Tr2.161

GS. NGÔ HUY QUỲNH

TÌM HIỂU LỊCH SỬ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

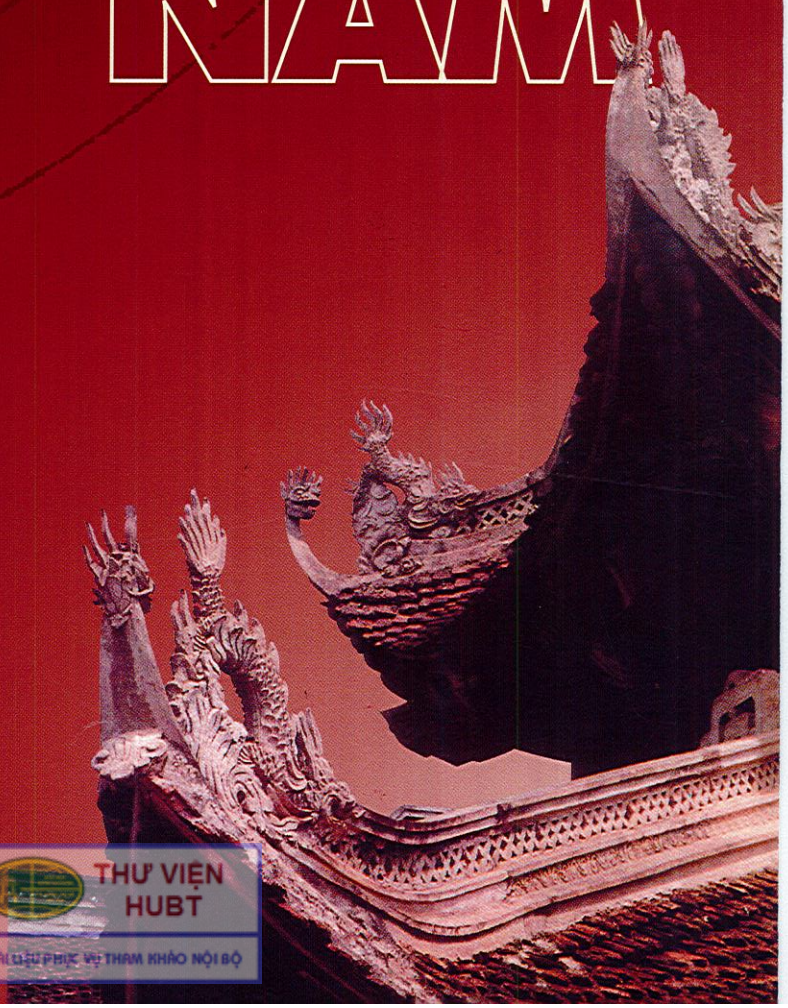

NHÀ XUẤT BẢN
XÂY DỰNG

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GS. KTS. NGÔ HUY QUỲNH

TÌM HIỂU
LỊCH SỬ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

(Tái bản)

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
Kho 161/2019
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2016

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

(Của bản in lần thứ 2)

Để góp phần tìm hiểu Lịch sử kiến trúc Việt Nam và đáp ứng nguyện vọng đông đảo của những người làm công tác kiến trúc và quy hoạch, công tác nghiên cứu lịch sử văn hóa nghệ thuật, công tác giảng dạy ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp của ngành xây dựng, bạn đọc trong nước và nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, KTS.GS – Ngô Huy Quỳnh đã bỏ nhiều công phu sưu tầm thu thập tích lũy tư liệu để viết hai tập sách "Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam". Ngay từ khi sách ra đời đã được đông đảo bạn đọc đón nhận và đóng góp nhiều ý kiến bổ ích.

Để đáp ứng nhu cầu của nhiều bạn đọc, tiện lợi cho việc nghiên cứu, theo dõi sách thành một hệ thống, trong lần tái bản này chúng tôi đã gộp hai tập của lần xuất bản đầu thành một cuốn. Sách gồm hai phần: phần 1 "Kiến trúc dân gian" khái quát về những giá trị truyền thống về nền kiến trúc phong phú của nhiều tộc anh em trên đất nước Việt Nam, và vấn đề học tập phát huy truyền thống dân tộc trong kiến trúc; phần 2 "Kiến trúc Việt Nam từ thời dựng nước đến các bước thịnh suy phong kiến", khái quát về, kiến trúc Việt Nam những thế kỷ dựng nước và thịnh đạt phong kiến, kiến trúc Việt Nam trên bước đường cát cứ và suy thoái phong kiến kiến trúc Việt Nam dưới triều đại cuối cùng và vấn đề phát huy truyền thống kiến trúc dân tộc.

Do nội dung của cuốn sách chứa đựng rất nhiều tư liệu, nên không thể tránh khỏi thiếu sót khi biên tập, Nhà xuất bản Xây dựng hoan nghênh ý kiến đóng góp của bạn đọc. Thư từ góp ý xin gửi về Nhà xuất bản Xây dựng, Bộ Xây dựng – số 37 Lê Đại Hành – Hà Nội.

Nhà xuất bản Xây dựng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI TÁC GIẢ

Sau Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ II và Đại hội Đoàn kiến trúc sư Việt Nam năm 1957, việc sưu tầm tư liệu và vẽ ghi một số công trình kiến trúc dân gian và kiến trúc cổ Việt Nam đã tiến hành tích cực dưới sự chỉ đạo của Ban chấp hành Đoàn kiến trúc sư Việt Nam. Tác giả đã trực tiếp làm việc này với sự cộng tác hào hứng của tập thể cán bộ Đoàn kiến trúc sư Việt Nam, Cục đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) và sinh viên kiến trúc khóa I trường Đại học Bách khoa.

Với sự hiểu biết hạn chế, tác giả đã khái quát sự phát triển lịch sử của kiến trúc Việt Nam trên cơ sở hệ thống hóa những tư liệu sưu tầm được. Những chương viết vào những năm 60 về kiến trúc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám đã được Viện Sử học Việt Nam, cụ thể là nhà sử học quá cố Trần Huy Liệu và nhà sử học Văn Tân góp ý kiến bằng văn bản. Một số nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học, một số nhà kiến trúc đã cho những chỉ dẫn quý báu. Tài liệu đã được Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam in kèm theo một số hình vẽ, ảnh và được dùng làm bài giảng đào tạo kiến trúc sư. Tài liệu đã được in trong cuốn thứ 9 của bộ Lịch sử Kiến trúc thế giới 12 cuốn.

Các chương nói về kiến trúc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám đã được bổ sung trên cơ sở những tư liệu sưu tầm được sau khi giải phóng miền Nam , thống nhất toàn vẹn Tổ quốc và nhất là dựa vào những kiến thức mới do các nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử văn hóa và nghệ thuật bồi dưỡng cho tác giả.

Nhằm phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, tiến tới "một nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại, tính dân tộc" theo đường lối của Đại hội IV của Đảng, sách này cố gắng khái quát và sơ bộ đánh giá vốn truyền thống và giá trị văn hóa dân tộc trong nghệ thuật kiến trúc, theo tinh thần : "Học xưa là vì nay, học cũ để làm mới, không phải là quay lại thời xưa, hoặc dẫm chân tại chỗ"[*].

Nhận thấy việc giới thiệu nền kiến trúc của đất nước với đông đảo bạn đọc còn nhiều hạn chế trong bước đầu tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam, tác giả mong các nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa và lịch sử kiến trúc Việt Nam chỉ dẫn bổ sung để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Tác giả

(*) Trích thư của T.U Đảng gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần I

KIẾN TRÚC DÂN GIAN

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 1
NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG

A. ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Việt Nam đất nước có 4000 năm lịch sử với diện tích 33 vạn ki-lô-mét vuông nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới từ vĩ độ cao nhất $23^{o}22$ tới vĩ độ thấp nhất là $8^{o}30$ bắc. Gió mùa in dấu ấn sâu sắc vào thiên nhiên các vùng ven biển, đồng bằng, miền núi, suốt từ bắc chí nam. Mùa lạnh, mùa nóng, mùa khô, mùa mưa ảnh hưởng lớn đến nếp sinh hoạt của các tộc người và hình thành những phong cách kiến trúc mang tính địa phương phong phú.

Với 3260 km bờ biển hứng hướng gió mùa đông nam từ Ấn Độ dương và biển Đông đến với lượng ẩm cao khiến cho thiên nhiên Việt Nam có tính chất cận nhiệt đới. Rừng núi Việt Bắc và dãy Trường Sơn đã là nguồn sinh sống hầu như vô tận của các tộc người miền núi trong những thế kỷ xa xưa, đồng thời là nguồn gỗ nhiều chủng loại dùng cho sự nghiệp xây dựng, từ kiến trúc cung đình đến kiến trúc dân gian. Đất phì nhiêu của các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long là cơ sở vững bền lâu dài cho sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đồng thời là nguồn nguyên liệu cần thiết cho yêu cầu xây dựng làng bản, từ tre, xoan tự trồng trong vườn nhà đến rừng đước, vườn dừa bát ngát. Đất đỏ và vàng ở vùng đồi núi, đất ba dan ở vùng cao nguyên không chỉ đảm bảo phát triển những cây công nghiệp mà còn là nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ, mà nhân dân các địa phương đã dùng làm nhà ở, chuồng trại và cả những công trình phòng chống ngoại xâm. Đã có không ít những ngợi ca về sự giầu có "trời cho" của đất nước "rừng vàng biển bạc,đất phì nhiêu"này.

Các nhà khảo cổ học đã chứng minh sự sinh sống của bầy người nguyên thủy trên đất Việt Nam vào buổi đầu thời kỳ đồ đá cũ, và nhiều di tích loài người trong những thời đại muộn hơn trong các địa điểm thuộc nền văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Quỳnh Văn v.v...

Đất nước ở vào ngã ba đường của Đông Nam Châu Á, đã là nơi sinh trưởng, tiếp xúc của các bộ lạc thuộc nhiều nhân chủng khác nhau và là nơi giao lưu văn hóa của nhiều tộc người trên đất liền và các bán đảo Nam Á. Nhiều thành phần kiến trúc và đồ án trang trí kiến trúc đã được sử dụng trong nền kiến trúc cổ Việt Nam nói lên hùng hồn sự giao lưu văn hóa này trong lịch sử.

Hàng chục tộc người anh em với hơn 70 triệu người chung sống trên đất nước Việt Nam đã tự hào về lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của mình, kể từ thời Hùng Vương, qua các triều đại phong kiến đến cách mạng tháng Tám và ngày nay đang chung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sức xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa dưới lá cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

B. NGOẠI XÂM VÀ NỘI CHIẾN PHONG KIẾN ĐÃ THỬ THÁCH GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG CỦA DI SẢN KIẾN TRÚC DÂN TỘC

Truyền thống chống ngoại xâm đã là sự nghiệp vĩ đại của nhân dân Việt Nam và lịch sử kiến trúc dân tộc không thể không ghi những mất mát trong mưu đồ nô dịch dân tộc, hủy diệt nền văn hóa dân tộc kể từ phong kiến Nguyên, Minh, đến đế quốc thực dân Pháp, Mỹ. Những triều đại phong kiến thù địch trong nước cũng góp phần tàn phá di sản kiến trúc.

Cách đây 7 thế kỷ, quân Nguyên 3 lần tiến công Việt Nam, từ năm 1257 đến 1288 đã chiếm đóng thủ đô Thăng Long mấy tháng, để rồi bị nhân dân ta với hai chữ "sát thát" khắc trên tay cùng mưu trí của Trần Quốc Tuấn đã đánh đuổi chúng khỏi đất nước.

Cuộc xâm lược của Nguyên, Minh cuối năm 1406 đã đặt ách đô hộ nước ta trong suốt 20 năm, đổi tên nước thành quận Giao Chỉ và chúng tiến hành tiêu hủy nhiều di sản văn hóa dân tộc.

Ngày 21-8-1406 Minh Thành Tổ ra lệnh cho Chu Năng, tướng nhà Minh với 10 điều lệnh, trong đó điều thứ 3 đòi quân Minh vào nước ta phải đốt hết, phá hết tất cả sách vở, bia. Một năm sau ngày 16-6-1407, lại ra lệnh lần thứ hai, nhấn mạnh phải phá hủy lập tức tất cả, không nên tập trung lại, đài tải sẽ bị mất nhiều [1]...

Biết bao nhiêu công trình kiến trúc như các chùa tháp lớn thời Lý đã bị phá.

Minh tặc hung tàn tự di canh
(Giặc Minh hung tàn, chùa đã thay đổi).

Đó là lời Lê Thánh Tông khắc vào bia chùa Sùng Thiện Diên Linh xây năm 1121 với ngôi tháp 13 tầng, ở huyện Duy Tiên (Hà Nam).

Bia chùa Ngô Xá (Hà Nam Ninh) còn ghi "Đến khi giặc Ngô cất binh xâm chiếm bờ cõi nước ta, nó mang lòng độc ác, phá hết các pho tượng đá, chỉ còn tầng thứ hai của tháp, bệ đá thờ thần..."

Những di tích chạm đá còn lại đánh dấu biết bao giá trị kiến trúc và điêu khắc đã bị hủy hoại. Đó là chùa Sùng Nghiêm (Diên Thánh) ở Duy Trinh, huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) chỉ còn bia đá chạm rồng dựng năm 1118; Chùa Giạm tức chùa Thần Quang ở Nam Sơn, huyện Quế Võ (Hà Bắc) xây năm 1086, còn để lại ba tầng nền có kè đá trên sườn núi trước ngòi đào Con Tên thẳng tắp; Chùa Báo Ân ở Thanh Hóa xây năm 1100; Chùa Bà Tấm ở huyện Gia Lâm (Hà Nội) xây năm 1115; Tháp Chương Sơn của Văn Phong Thành Thiện xây năm 1108, mà các nhà khảo cổ mới khai quật năm 1966-1967. Trong tờ biểu gửi Hốt Tất Liệt năm 1288, Trần Nhân Tông đã tố cáo quân Nguyên :"Đốt phá

(1). Lý Văn Phượng - Việt Kiệu thư. Quyển II. Thư viện KHXH

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hết chùa miếu trong nước, khai quật phần mộ tổ tiên, cướp bóc dân gian, phá phách sản nghiệp trăm họ, mọi tàn ác không việc nào trừ"[1]

Năm 1425 Vương Thông bị vây hãm ở Thăng Long đã cho phá hủy chuông Quy Điền và Vạc Phổ Minh *để làm chiến xa và vũ khí*[2]

Hoàng thành, kinh thành, cung điện, đền xây từ thế kỉ XI, XII hầu như bị hủy hoại, Lăng vua Trần Nhân Tôn, kẻ thù đã quật lên cùng với nhiều làng mạc bị đốt phá tơ trụi.

Phương Nam, Vương quốc Chămpa lợi dụng thế suy yếu của triều Trần, bốn lần đem quân chiếm đoạt, đốt phá kinh thành Thăng Long, trong những năm từ 1371 đến 1378 "giặc đốt trụi cả cung điện đồ thư"[3]. Ta hiểu vì sao, ngoài mấy chùa tháp nổi tiếng như tháp Phổ Minh, tháp Bình Sơn, chùa Bối Khê, chùa Dương Liễu thì không còn lại được bao nhiêu công trình kiến trúc của thời đại đất nước bị nhiều cuộc xâm lăng này.

Mặt khác, nếu chỉ nói từ những thế kỷ xây dựng và củng cố chủ quyền dân tộc, thì vào cuối thời Lý, phong kiến nhà Trần đã nhiều lần thiêu đốt kinh thành Thăng Long, khiến cuối năm 1214, vua nhà Lý chạy nạn trở về, phải làm nhà tranh ở bên sông Tô Lịch để ở.

Hồ Quý Ly, năm 1379, đã sai Lương Nguyên Bửu dỡ một số cung điện Thăng Long như điện Đại An, điện Thụy Chương, vào xây lắp ở Tây Đô, khi chuyên chở đã chìm đắm mất quá nửa[4]

Dưới triều Lê, Vũ Như Tô, từ năm 1512 có nhiệm vụ xây dựng hơn trăm nóc cung điện, lầu các và cửu trùng đài, nhưng đã bỏ dở, vì họ Mạc cướp ngôi nhà Lê. Trong mười năm rối loạn, cung điện, phố phường ở kinh thành Thăng Long đã nhiều lần bị thiêu đi đốt lại.

Phủ chúa Trịnh nguy nga trên bờ hồ Tây và Hồ Hoàn Kiếm, cũng bị Lê Chiêu Thống cho đốt, "lửa cháy rực ba ngày ba đêm mới tắt". Không còn nữa Ngũ Long lầu trang trí rực rỡ, và Thưởng trì cung, nơi ẩn náu của Trịnh Giang với hư vị Thái Thượng Hoàng.

Lịch sử kiến trúc còn những éo le. Không phải chỉ kẻ địch phá mà cả chủ nhân cũng phá. Ở phía nam kinh thành có chùa Tiên Tích, mà Phạm Đình Hổ và Nguyên Án đã tả trong Tang thương ngẫu lục :"Chùa rộng lớn, nóc chồng cửa kép... cây tháp ở phía hữu, cao chín tầng, bốn góc đeo chuông, trang sức bằng những nét vàng, xanh rực rỡ"[5]. Có lẽ vì nghe thầy địa lý mách nước để giữ lấy ngôi Chúa mà nhà Trịnh đã ra lệnh phá ngôi chùa do họ xây dựng bằng tiền của và công sức của nhân dân.

---

(1) Từ minh Thiện : Thiên nam hành ký. Nguyễn Du Chi dẫn trong sách : Mỹ thuật thời Trần. NXB Văn hóa
(2) Ngô Sĩ Liên : Đại Việt sử toàn thư .NXBKHXH - Hà Nội, 1971, Tập 3
(3) Ngô Sĩ Liên đã dẫn - Tập 2
(4) Ngô Sĩ Liên đã dẫn - Tập 2
(5) Ngô Sĩ Liên đã dẫn - Tập 2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, còn biết bao nhiêu nhà cửa của nhân dân và đền chùa đã bị phá hoại đốt cháy. Cuộc sống điêu linh đi đôi với sự tàn phá nhà cửa thôn xóm.

Khi Gia Long lên ngôi, không đóng đô ở Thăng Long nữa, năm 1805, đã hạ lệnh phá bỏ hoàng thành cũ mà xây thành mới kiểu Vô-băng. Nhưng Pháp cũng không để nguyên thành này. Sau khi chiếm Hà Nội, năm 1888, thực dân Pháp đã phá trụi thành xây đầu thế kỷ, chỉ để lại một cổng Bắc. Cung điện, dinh thự trong thành đều bị phá, chỉ còn lại cột cờ. Phá chùa Báo Thiên để lấy nơi dựng Nhà Thờ Lớn, san bằng chùa Báo Ân để làm nhà bưu điện; tháp chùa ông Thượng còn may mắn đứng lại trên bờ hồ Hoàn Kiếm. Biết bao đền chùa khác cùng nhà cửa phố phường phải dỡ để làm đường phố. Tới đây kinh thành Thăng Long dựng từ thế kỷ XI không còn nữa, khi đất nước rơi vào tay giặc Pháp.

Tiếp đến 30 năm (1945 - 1975) cuộc kháng chiến thần kỳ chống đế quốc Pháp, Mỹ biết bao làng mạc và công trình văn hóa bị đốt phá, bởi bom, mìn và chất độc da cam. Chùa Phật Tích (Hà Bắc) dựng từ thời Lý đã bị phá trong kháng chiến chống Pháp, chỉ còn lại tượng Phật và tượng động vật bằng đá, mà giá trị nghệ thuật ít thấy ở nơi nào khác trong nước. Chùa Trăm gian (Hà Bắc) còn lại mấy hòn đá tảng kê chân cột. Các đền và lăng nhà Lý ở Đình Bảng (Tiên Sơn, Hà Bắc) đã bị phá lấy gạch đá xây công sự của quân viễn chinh Pháp.

Ở miền nam cũng có rất nhiều thôn ấp bị quân giặc xóa sạch để làm sân bay và xây công sự chống cách mạng.

Viện Quỳnh Lâm ở huyện Đông Anh (Quảng Ninh) dựng thời Đinh Lê, từ một ngôi chùa, trở thành một trung tâm nghiên cứu, "Đệ nhất danh lam cổ tích" dưới thời Lê, qua bao nhiêu sự phá phách của kẻ địch và của thời gian cũng còn ngót trăm gian nhà, hàng trăm pho tượng và nhiều di tích điêu khắc. Cách đây hơn nửa thế kỷ, giặc Pháp đã tàn phá nốt di tích văn hóa quý giá này.

Các công trình kiến trúc và kinh thành của dân tộc Chàm anh em cũng chịu chung những sự hủy diệt trong thời phong kiến.

Năm 982, vua Chàm Paramecvaravarma I, dưới sự thúc đẩy của Ngô Nhựt Khanh, là một trong 12 sứ quân bị Đinh Bộ Lĩnh đánh bại và đã trốn sang nước Chămpa, đưa chiến thuyền đi đánh nước Đại Cồ Việt, nhưng bị Lê Hoàn tấn công vào tận kinh đô Indrapura (Đồng Dương).

Đến thế kỷ XI bị phong kiến Trung Quốc xúi giục, năm 1043 vua Chàm Jaya Sinhavarman II rồi năm 1609 Rudravarman III gây hấn, nhưng chúng đã bị Lý Phật Mã rồi sau là Lý thánh Tôn trừng trị.

Năm 1282 quân Nguyên mưu đồ đánh từ Chămpa đánh thốc lên phía nam Đại Việt, nhà Trần đã đưa quân cùng chiến thuyền giúp Chămpa chiến đấu chống kẻ thù chung.

Nhưng vào thời thịnh vượng của chế độ phong kiến, Lê Thánh Tôn đòi Chămpa đối xử với nước Đại Việt như đối với phong kiến Trung Hoa. Vua Chămpa không nghe, Lê Thánh Tôn dùng vũ lực trả đũa, và thành Vijaya bị tàn phá.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lịch sử còn ghi quân Khơ-Me đã kéo quân đánh Cô-ta-ra phá đến Pônagar ở Yan-Pu-nagara (Nha Trang) và cướp tượng vàng. Rồi thành Vijaya bị quân Khơ Me đánh chiếm năm 1145. Còn trong thời gian Chămpa trở thành một tỉnh của vương quốc Khơ-me thì không biết mười bảy năm tàn phá (1203-1220) ấy như thế nào đối với đền đài và làng xóm Chămpa. Chỉ biết, nhân dân Chămpa thời đó rất sùng đạo Bà-La-Môn và mỗi lần bị cướp phá, là một lần xây dựng lại bằng những đóng góp của nhân dân. Các di sản văn hóa của các tộc anh em khác cũng chịu chung sự tàn phá.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, những công trình văn hóa, trong đó có kiến trúc làng ấp, đình chùa, đền, miếu, lăng tẩm vua chúa, đã trả giá nền độc lập của đất nước. Nói đến lịch sử kiến trúc Việt Nam, phải chăng là khẳng định sức sống mạnh liệt bền bỉ vô song của nền văn hóa dân tộc, trước những cuộc xâm lăng, tàn phá liên tiếp, từ mọi hướng và mọi hình thức trên đất nước anh hùng của chúng ta ? Và trong nền văn hóa ngày càng sáng ngời đó, khác với nhiều đất nước tự hào về di sản kiến trúc cung đình của các triều đại phong kiến, phải chăng ở nước ta, chính nền kiến trúc dân gian phong phú của các tộc anh em đã làm nên lịch sử nền kiến trúc dân tộc Việt Nam ?

Từ thế kỷ XIII, sau ba lần kháng chiến thắng lợi chống đế quốc Mông Cổ, Trần Nhân Tông đã thấy rằng :

"Non sông nghìn thuở vững âu vàng"

Và ngày nay, trong cuộc kháng chiến trường kỳ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quả quyết :

"Còn non còn nước, còn người,
Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay".

Mặc dầu nhiều di sản bị hủy diệt, giá trị văn hóa của nền kiến trúc dân tộc hơn bao giờ hết đang là sức mạnh thúc đẩy sự nghiệp xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa theo đường lối của Đảng ta.

C. MỘC VÀ NGÕA TRONG TRUYỀN THỐNG DỰNG KHUNG TRE GỖ, XÂY BẰNG ĐẤT NUNG VÀ KHÔNG NUNG

Đời Hùng Vương của lịch sử Việt Nam xuất hiện thời kỳ đồng thau phát triển. Ở những địa điểm đồng thau, các nhà khảo cổ phát hiện những điểm định cư lâu đời với rất nhiều đồ gốm lớn. Đồ gốm nặn bằng bàn xoay, nung trong lò. Trên lãnh thổ sinh trưởng đầu tiên của người Việt là miền Bắc Việt Nam, sức lao động của các thành viên trong các công xã Lạc Việt, đã tập trung vào công việc làm ruộng (trồng lúa và cây lương thực) và nghề thủ công, mà trước hết là nghề luyện kim đồng thau, sản xuất nông cụ, vũ khí và các công cụ như rìu, đục, đục võm cho nghề mộc. Và nghề mộc đã dựng lược những ngôi nhà sàn mái cong như hình thuyền đuôi én.

Nhà cửa từ thời văn hoá Đông Sơn được nói đến nhiều , dựa vào hình trang trí khắc trên trống đồng Ngọc Lũ (hình 1-1). Ta có thể mượn kiểu nhà vùng Sulavêsi ở Inđônêxia để có một hình ảnh cụ thể về "mái võng hình thuyền", nhất là hệ thống conson đỡ hai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đầu mái vênh lên, tỳ trên một cột cao vươn lên từ mặt đất, với một trình độ cao về kết cấu gỗ của bộ khung nhà sàn. Còn kiểu nhà mái vòm trên trống đồng thì hình ảnh nhà người Mạ, Chil, Cơho ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cho ta một khái niệm, tuy đấy chỉ là một kết cấu thô sơ không có sàn, và cũng không có bộ khung nhà. Ở trống đồng, cả hai kiểu nhà đều thể hiện mặt sàn thấp so với chiều cao của mái, mà dư âm còn vang trong khung cảnh Đông Nam Á của nền văn hóa Đông Sơn.

Vật liệu xây dựng dùng nhiều đất sét nung, ít dùng đất sét trắng, mà nếu dùng thì thường nung thành sứ tráng men vàng hay xanh.

Đất sét đen dùng làm những vật trang trí lớn và ít chạm trổ. Đất sét đỏ được dùng phổ biến nhất thường tráng men vàng như ta còn thấy ở Đại Nội thành Huế hay ở lăng Tự Đức, lăng Minh Mệnh.

Gạch mộ cổ từ những thế kỷ đầu của công nguyên là những gạch có trang trí và được nung kỹ. Triều đại phong kiến thịnh vượng nhà Lý, gạch nung có khắc chữ. Hình như bắt đầu thời đại dân tộc độc lập, tổ quốc hùng cường, người ta muốn mỗi hòn gạch phải ghi lại cho con cháu ngàn đời sau những tháng năm vinh quang của dân tộc. Gạch "Đại Việt quốc quân thành" ở Trường Yên (Ninh Bình) thế kỉ X - XI là loại gạch đanh mặt đỏ sẫm, vuông cạnh. Cũng với chất lượng đất nung như vậy, những viên gạch khuôn khổ 24 × 9 × 5 cm có ghi các chữ "Lý gia đệ tam đế Long thụy Thái Bình từ niên tạo" tức là năm 1057, được dùng xây tháp ở chùa Phật Tích (Hà Bắc).

Trong đồ đất nung, gạch trang trí tường chiếm vị trí quan trọng về mặt kỹ thuật làm gạch cũng như về mặt nghệ thuật chạm trổ tinh vi. Từ thế kỷ XI -XII, các viên gạch vuông mỗi cạnh trên 37 cm, dày từ 4,5 cm đến 8,4 cm, mấu đỏ vuông cạnh mặt phẳng không vênh, trang trí hình trám nổi, hay hình hoa cúc, gạch hộp để thông hơi, gạch có mấu để gắn vào tường, gạch góc thước thợ, gạch có mộng, gạch kẻ nhiều gờ chỉ có khi mỏng 2 hay 3 cm. Gạch chạm đầu rồng thời Lý, Trần, nung thành sành tráng men.

Ngoài gạch xây và gạch trang trí rất phong phú về hình dạng và họa tiết, thời Lý, Trần đã nung những viên ngói mũi hài dầy và nặng. Ngói dầy 1,5 cm đến 2 cm dài tới 36,5 cm hay 41 cm. Ngói đỏ đanh mặt, không vênh, chứng tỏ kỹ thuật sản xuất cao. Cùng với ngói lợp còn những tấm trang trí hình lá đề hay hình tròn ở đầu ngói ống và ngói máng chạm hình rồng, có khi chạm thủng và nung thành sành tráng men. Ngoài ra còn thấy cả những ống cống dẫn nước với đường kính 25 cm ở đền vua Trần (Tức Mạc - Nam Định).

Truyền thống nung gạch xa xưa còn thấy ngày nay ở gạch Bát Tràng với kích thước 30 × 30 cm, nung thành sành mầu xám, dùng để lát sân, xây cột, xây tháp chùa, bền sức chịu đựng nắng mưa.

Đất nung trang trí kiến trúc, khi sản xuất thì trổ hình trên sản phẩm còn ướt, hoặc đổ khuôn. Gạch trang trí tháp Bình Sơn ở đời Trần có thể dùng kỹ thuật vừa đổ khuôn vừa trổ hình (hình 1-2). Nhưng nói sao về những công trình chạm trổ trên gạch ở các tháp Chàm ? Tháp ít tuổi thọ nhất thì cũng đã chọi với nắng mưa nhiệt đới 5 -6 thế kỷ, nét trổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có nơi còn sắc cạnh. Những pa-nô trang trí hoa lá,gờ chỉ với những nét chạm trổ quen thuộc trên sa thạch, thì ở đây lại thấy trên gạch nung. Không phải gạch nung ốp vào tường xây sau khi cốt tường gạch đã hoàn thành, mà chính là mặt tường, đã được chạm trổ. Không phải chạm trổ hay đúc khuôn từng viên gạch riêng lẻ rồi gắn vào cạnh nhau như tháp Bình Sơn. Những mạch vữa nhỏ như sợi chỉ và các họa tiết trên một pa-nô trang trí có khi cao vài mét, những khối gạch xây sẵn ở vị trí sẽ tạc tượng như ta thấy ở Mỹ Sơn, khẳng định rằng sau khi xây tường xong rồi nhà điêu khắc Chàm mới dùng tài nghệ có một không hai của mình chạm trổ vào mặt tường gạch như chạm trổ vào mặt đá. Nếu các nhà kĩ thuật đất nung chứng minh rằng không thể nào trộn và nung đất sét một lần mà có những viên gạch đều hạt để rồi nhận sự chạm trổ như sa thạch, thì vấn đề kỹ thuật làm gạch nung và nghệ thuật chạm trổ độc đáo của tháp Chàm, còn là điều phải phát hiện. Có chuyên gia về vật liệu xây dựng đã nói gạch phải nung hai lần (hình 1-3).

Trong những điều kiện thực tế của nước ta, kiến trúc cổ ít dùng đá, và nếu dùng thì thường dùng vào bộ phận nhỏ của công trình như thềm, tảng kê cột, có khi làm cột hay mi cửa. Một công trình lớn bằng đá mà lịch sử chú ý là thành nhà Hồ xây năm 1397. Tường thành xây bằng đất nện, hai mặt ngoài bằng đá tảng, có tảng nặng trên 15 tấn. Các cổng xây cuốn tò vò bằng đá xẻ ngày nay vẫn đứng vững, mặc dầu đã trải qua 6 thế kỷ. Ở đây, cuốn đã xây vững chắc nhờ kỹ thuật cắt đá và sắp đá, hòn nọ giữa hòn kia chắc chắn trong một vòng tròn và theo những mạch hướng tâm.

Trong vật liệu xây dựng dân gian thì đá ong được nhân dân một số địa phương ưa chuộng do tính năng của đá ong mềm khi còn ở dưới đất, dễ cắt gọt, nhưng rất rắn với thời gian. Do đó, đá ong dùng xây móng tường đình chùa rất vững chắc. Nhiều nhà ở nông thôn xây tường bằng đá ong. Lăng ông Đông Kiều Nguyễn Diễn xây ở thế kỷ XVIII toàn bằng đá ong. Lăng mộ bình dân ở nhiều tỉnh phía Nam cũng xây bằng đá ong, cắt gọt theo những hình trang trí dân gian, có khi khéo kết hợp với đá vôi dễ chạm khắc (hình 1-4, 1-5a, 1-5b).

Nhà ở dân gian ở nhiều nơi còn làm tường bằng đất nện, gạch không nung hay trát vách bằng bùn rơm vào một cái khung tre. Kỹ thuật chọn đất, nhào bùn, pha rơm, nện tường trình rất phổ biến ở nông thôn. Trong kháng chiến chống đế quốc Pháp, để chống giặc đốt nhà, có nơi đồng bào miền Nam còn trát đất trên mái trước khi lợp lá để chống cháy, mái làm thành từng tấm, khi giặc đến, chỉ buông những sợi dây buộc là mái nhà tụt xuống theo độ dốc và nằm dưới chân tường. Nhân dân làm chủ trên quê hương thân yêu của mình đã phát triển một nền kỹ thuật dân gian phù hợp với điều kiện đời sống vật chất và văn hóa của địa phương, tạo nên những vật liệu xây dựng phong phú cho nhà cửa, bản làng.

Ở đồng bằng sông Hồng, nông thôn ta xưa và nay vẫn dùng tre tự trồng quanh nhà, kết hợp với xoan làm vật liệu xây dựng (hình 1-7).

Cây xoan, được chia cho các bộ phận, phần gần gốc để tròn làm cột, phần trên đẽo gọt làm xà, kèo, giá chiêng v.v... Một số ý kiến cho rằng vì kèo của nhà nông thôn lăng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phí gỗ song nhiều ý kiến khác cho rằng vì kèo chồng rường dân gian triệt để lợi dụng thân cây xoan là sử dụng tiết kiệm vật liệu. Vì kèo chồng rường dân gian phù hợp với thân gỗ cây xoan. Không cần cắt xẻ thân cây xoan như cắt xẻ thân gỗ lớn đưa từ rừng về để làm vì kèo tam giác trên cơ sở vận dụng sức bền vật liệu với tính khoa học cao. Xoan chống mối mọt có lẽ nhờ chất nhựa chát, khi dùng người ta thường ngâm hoặc đốt vỏ cho nên ngàn đời qua nhân dân vẫn ưa chuộng và tự túc gỗ xoan.

Ngoài gỗ xoan, tre và họ nhà tre được nhân dân dùng phổ biến để chế tạo từ cột nhà đến đòn tay, rui mè và cả tràng kỷ, bàn ghế trong nhà (hình 1-7). Chọn cột kèo, chọn đòn tay bằng tre phải đều dóng, là có ý nghĩa khoa học về sức bền vật liệu cũng như ý nghĩa mỹ quan. Họ hàng nhà tre được phân công để cấu tạo bộ khung nhà như : bương, vầu làm cột nhà. vì thân to dầy, đốt ngắn nên chịu sức nén khỏe ; tre đằng ngà làm đòn tay vì thân hầu như đặc lại dẻo dai nên chịu sức kéo tốt ; mai thẳng và dầy tương đối đều được bổ ra và đan thành lá để làm sàn nhà của đồng bào miền núi : nứa mỏng đập dập để lợp mái nhà (nơi gần rừng nứa). Ở đồng bằng phần nhiều chỉ có tre, thì tre được dùng trong khung nhà cũng như làm phên dại, gốc hay phần ngọn tre được dùng cho từng bộ phận kết cấu của nhà theo kinh nghiệm.

Dùng tre để làm nhà, người nông dân Việt Nam còn thành thạo trong kỹ thuật chống mối mọt. Tre nứa không chặt vào mùa mưa, vì dễ sinh mọt, lạt buộc bằng mây, tre phải luộc trước khi chẻ. Chẻ rồi còn gác bếp, nhờ khói củi chống mọt. Tre ngâm chống mọt, ngâm khoảng một năm, là biện pháp quen thuộc lâu đời.

Lá lợp mái nhà cũng phải theo tiêu chuẩn quy định trong dân gian, lấy lá già vào mùa khô để chống mọt. Cỏ tranh để lợp mái, đồng bảo Thái đòi phải dài một sải tay để đảm bảo yêu cầu chịu đựng nắng mưa, chống mọt và sâu bọ khác.

Nếu chống mối mọt chưa dùng đến một hóa chất nào, thì trong việc sản xuất chất kết dính, yếu tố hóa chất đã là cơ sở khoa học chế biến một số vữa xây tường. Ốc vặn đốt thành than luyện với nhựa cây dè dớt, vôi vỏ sò trộn với mật nhào kỹ tạo thành một chất vữa không dễ dàng đập vỡ. Ở Nghệ An, đồng bào sống gần biển thường dùng một thứ vữa bằng vôi vỏ sò hến, nghiền nát, rây kỹ, trộn với cát, mật mía xấu, giấy bản hay rơm nếp vò nát ngâm cùng với nhựa lá cây bời lời. Có địa phương lấy cơm nếp trộn với gạch non đã tán nhỏ rây kỹ cùng với lá khoai luyện thành một thứ vữa gọi là sơn nam, thường dùng để gắn chặt mạch áo quan. Cũng với mục đích này, có địa phương quen dùng cơm nếp nát nấu với nhựa thông.

Chất vữa truyền thống dẻo quánh, hoặc đổ khuôn hoặc đắp nặn theo nghệ thuật của các nhà điêu khắc đã tạo nên những hình trang trí ở đầu tứ trụ và trên nóc mái đình chùa (hình 1-6, 1-9).

Lăng, miếu cung điện cố đô Huế dùng mảnh sứ tức "pháp lam" nhiều mầu sắc đắp các kiểu trang trí trên mái nhà và mặt tường có thể cũng dùng chất kết dính dân gian ấy. Tháp Chàm đứng hiên ngang hàng chục thế kỷ trên các ngọn đồi dưới nắng mưa nhiệt đới nhiều sức phá hoại, cũng nhờ một chất kết dính gắn chặt các viên gạch nung, lộ ra

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mặt tường như một sợi chỉ, chắc chắn không phải một chất kết dính nào xa lạ với đồng bào hiện nay. Vôi và xi măng đã thay thế, nhưng công thức chế chất kết dính xây tháp Chàm còn trong trí nhớ dân gian. Cần có chỉ đạo và động viên nhân dân các địa phương trên cả nước khai thác truyền thống sản xuất chất vữa dân gian; các nhà khoa học đi sâu vào nghiên cứu phân tích, cải tiến, đưa thêm ánh sáng khoa học mới vào những truyền thống dân gian, chắc chắn sẽ giải quyết một phần khó khăn hiện nay về thiếu xi măng cho việc xây dựng.

Kinh nghiệm dùng gỗ từ lâu đời đã dẫn đến truyền thống kỹ thuật lắp dựng. Đó là kết cấu bộ khung lắp dựng mà ngày nay còn mang tính hiện đại của kết cấu khung. Cột, xà, kẻ bằng gỗ lắp theo ba chiều không gian thông qua những mộng, nhất là mộng ở đầu cột có độ chính xác gần như cơ khí. Kết cấu khung dễ tháo lắp, cho nên không có gì lạ khi thấy một nhà thờ họ ở Quảng Bình đã được chở ra Hà Nội dựng ở làng Vẽ, và ngược lại một số cung điện thành Hà Nội, nhà Nguyễn đã dỡ ra đem vào dựng ở thành Huế. Di chuyển từ ngoài sông đưa vào trong đồng để tránh nước sông mùa lũ lụt, đồng bào Hà Nội biết có đền Hai Bà Trưng và chùa Trấn Quốc.

Sự đổi thay trong kiến trúc không phải là bộ khung của các đền chùa được di chuyển. Có chăng là các bộ phận xây gạch và trang trí bằng vữa phải thay đổi dưới bàn tay khéo léo của thợ ngõa còn để lại dấu ấn của thời đại đã trùng tu hay di chuyển công trình. Đình Chèm ở ngoài đê trên bờ sông Hồng phía bắc Hà Nội đã được nâng lên 6 thước ta (2,40 m) trên nền cũ. Bao nhiêu cột thì làm bấy nhiêu đòn bẩy, một đầu gánh chân cột, một đầu đeo chiếc quang đủ vững để gánh hàng trăm viên gạch vồ. Gạch được xếp đống bên cột. Theo từng tiếng trống chỉ huy, người ta đặt nhanh các viên gạch vào quang đầu đòn bẩy. Cả ngôi đình nâng lên nhè nhẹ, theo sức nặng của viên gạch được đòn bẩy nhân lên. Cột nâng lên đến đâu, chèn gạch vào chân cột đến đó. Nền ngôi đình được đắp thêm, bó kè và xây thêm bậc. Chỉ tường gạch xung quanh là có đổi thay hình dáng so với ngôi đình trước khi kiệu lên[1].

Đã từ lâu, bàn tay con người tác động vào tre, gỗ nhờ những công cụ cầm tay. Đồng bào các dân tộc ở Gia Lai Kon Tumđã dùng rìu và dao rựa đẽo gỗ, chặt tre cũng như đồng bào Cao Lan và Sán Dìu. Nhờ những công cụ đó, đã dựng lên được những ngôi nhà Làng, nhà Rông đồ sộ. Nhà Làng của đồng bào Xơ Đăng, Ba Na và Gia Lai là những ngôi nhà lớn và vững chắc nhờ một số cột cao lấy từ rừng già. Đã có thêm một công cụ mới là cái đục để làm những mộng thô sơ. Nhưng một số đồng bào du canh du cư ở miền núi còn ưa dùng cột đầu có chạc đôi để đỡ dầm nhà, dây hoặc lạt (xoắn chặt và được để ở gác bếp từ lâu) ghì chắc quá giang hay xà với cột, thay cho mộng phải dùng tới cái đục là công cụ chưa quen thuộc.

---

(1) Theo Đỗ Thỉnh viết trong báo Hà Nội Mới ngày 1/7/1984 việc kiệu đình Chèm lên do thợ cả Vương Văn Địch và thợ mộc làng Kiều Trì (sau đổi là Văn Trì, huyện Từ Liêm - Hà Nội) làm năm 1903

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Còn quá ít những công trình khai quật khảo cổ kiến trúc gỗ để nói một điều gì rõ rệt về quá trình phát triển xa xưa của kỹ thuật làm khung nhà bằng gỗ như đang thấy ở các vùng dân tộc nước ta.

Dao rựa hay rìu ngày nay được dùng có khác nhau ở mỗi dân tộc. Rìu và rựa với bàn tay khéo léo của đồng bào Ê Đê và Ba Na đã tạo những công trình điêu khắc giầu tính dân gian trên thân cây tròn dựng trước buôn làng hay cửa nghĩa trang và những chi tiết trang trí kiến trúc như những "khau cút"[(1)] những khung cửa sổ nhiều hình lượn làm đẹp các nhà đồng bào Thái hoặc những tay vịn cầu thang lên sàn nhà Rông của đồng bào Gia Lai Kon Tum.

Nhân dân lao động có rất nhiều thói quen theo kinh nghiệm tích lũy ngàn đời trong kỹ thuật sử dụng vật liệu sẵn có trong thiên nhiên. Một cuộc điều ra nghiên cứu sâu sắc, trên cơ sở phát động nhân dân, chắc chắn sẽ cung cấp cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu tích lũy từ ngàn xưa để phục vụ mục tiêu ngày nay trong bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là xây dựng mọi công trình trên địa bàn hơn 500 huyện và hàng vạn làng bản trên cả nước, theo tinh thần khai thác truyền thống dân gian, phát huy thế mạnh của phương châm Đảng đã chỉ ra là "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Nhân dân lao động hoàn toàn có khả năng làm chủ trong sự nghiệp xây dựng ở huyện và làng bản trong thế mạnh của truyền thống được cách mạng khoa học kỹ thuật và nền văn hoá mới nâng cao.

D. DẤU ẤN THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA TRÊN NỀN KIẾN TRÚC ĐỊA PHƯƠNG

Nền văn hóa Việt Nam đã phát triển trên cơ sở một điều kiện tự nhiên nhiệt đới gió mùa và một nền sản xuất chủ yếu là lúa nước. Đất nước vươn dài trên bờ biển Đông và Vịnh Thái Lan, lại có dẫy Trường Sơn ở phía tây cũng chạy dài hướng bắc nam trên hàng ngàn cây số, trên 50 dân tộc anh em đang sống, sản xuất, phát triển nền văn hóa dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh.

Những vốn truyền thống trong nền văn hóa dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng các điểm dân cư, thị thôn, nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại, dân tộc cần được nghiên cứu và khai thác phù hợp với đặc điểm thiên nhiên và đặc điểm địa phương trên các vùng lãnh thổ, trong hoàn cảnh cách mạng khoa học kỹ thuật ngày càng tiến lên những bước mới.

Chỉ nói riêng với đồng bằng sông Hồng, cái nôi của nền văn hóa Việt Nam, kiến trúc dân gian và làng xóm đã phản ánh sức sáng tạo lớn của dân tộc Việt trong những điều kiện thiên nhiên của đồng bằng mà các nhà địa chất đã phân biệt bốn kiểu địa mạo khác nhau

(1) Khau cút là trang trí đầu hồi mái nhà đồng bào Thái.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

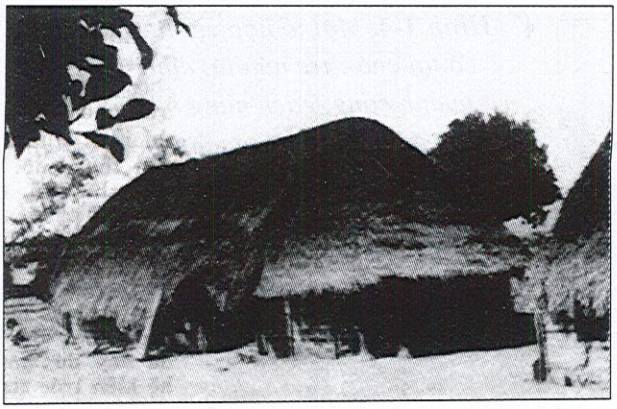

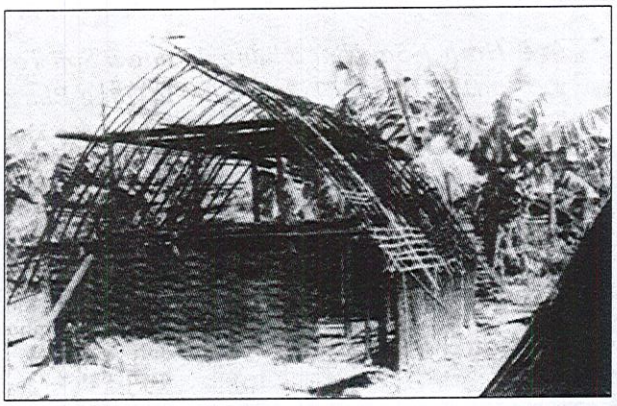

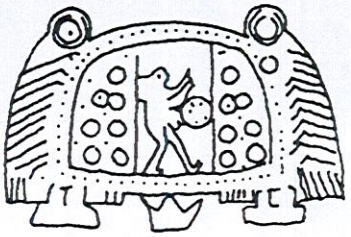

Hình 1-1. *Kiểu nhà trên trống đồng Ngọc Lũ và các nhà hiện có ở Tây Nguyên, Lâm Đồng gợi lên hình ảnh của nên văn hóa Đông Sơn*

Hình 1-2. *Chi tiết gạch ốp trổ hình trang trí trước khi nung ở Tháp Bình Sơn.*

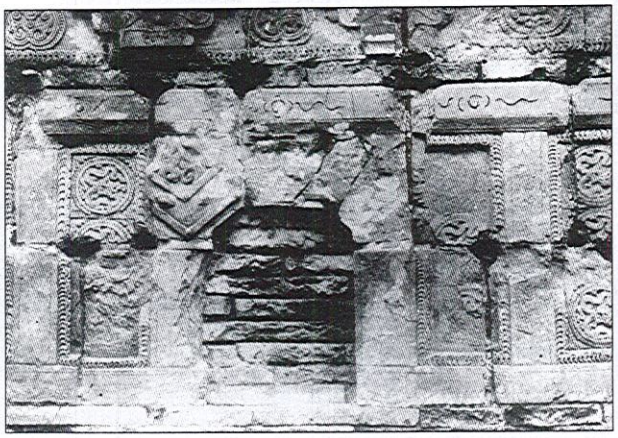

Hình 1-3. *Trang trí trổ hình trên gạch nung sau khi xây ở Tháp Chăm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

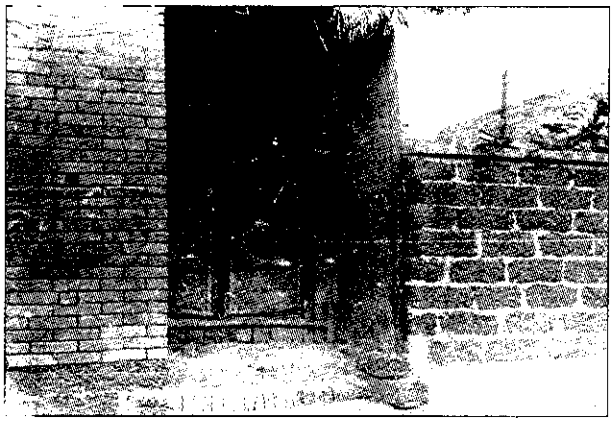

Hình 1-4. *Một tổ hợp vật liệu xây dựng có tại chỗ : tre nứa lá, dựng bùn rơm quanh cống, gạch nung ở bậc ra vào tường đá ong, tường gạch mộc quanh nhà.*

Hình 1-5a. *Nhà ở bằng đá ong ở Sơn Tây Huyện Tùng Thiện – Làng Mông Phụ*

Hình 1-5b. *Mộ dân gian xây đá ong có trang trí ở nghĩa trang nhân dân tỉnh Sông Bé.*

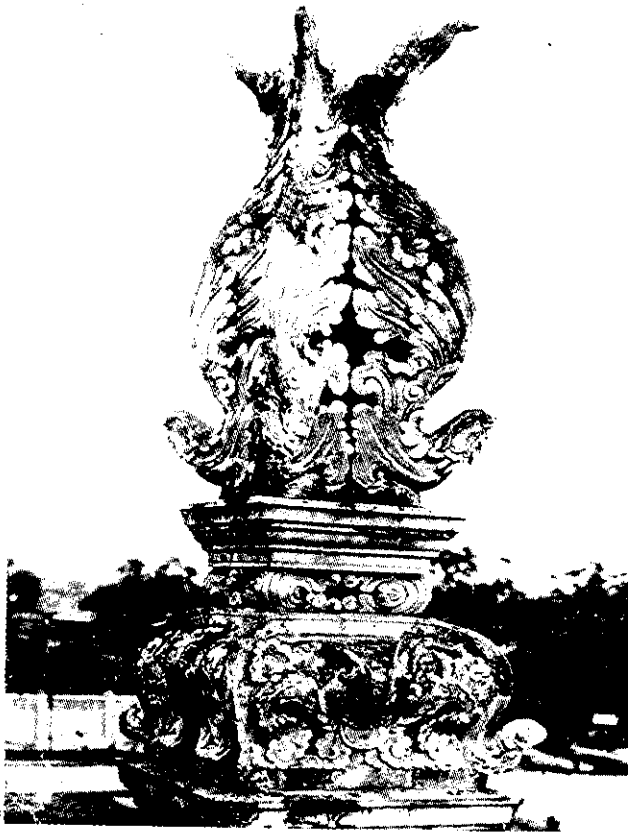

Tay nghề điêu luyện dùng thứ vữa truyền thống đã tô điểm đình chùa ở các làng
Hình 1-6. *Đầu trụ ở đình Yên Sở*
Huyện Đan Phượng – Tỉnh Hà Tây

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1-7. *Vật liệu quen thuộc ở đồng bằng sông Hồng và kỹ thuật thích hợp, tre,lá dúng bức vách bùn vào cốt tre*

Hình 1-8. *Cái :"bảy" chạm khắc vào cả một thân cây gỗ lớn ở Đình làng Chu Quyến*

Hình 1-9. *Trang trí mái chùa Tây Phương*

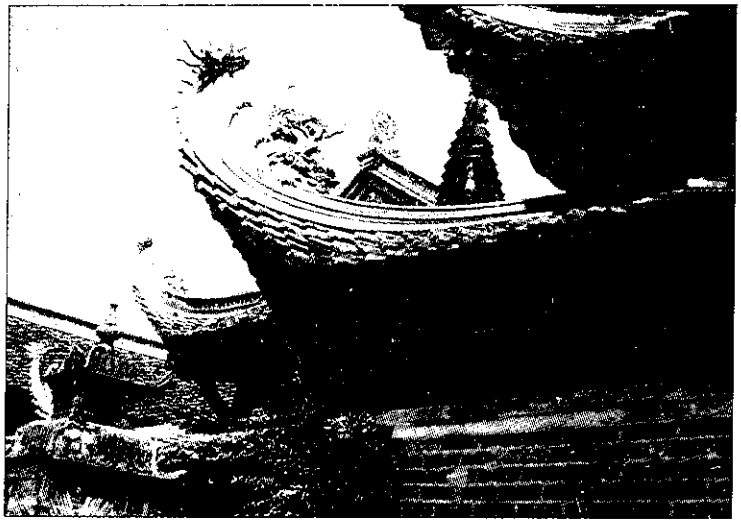

Hình 1-10. *Nhà vì kèo gỗ tường đá ong. Tỉnh Hà Tây*

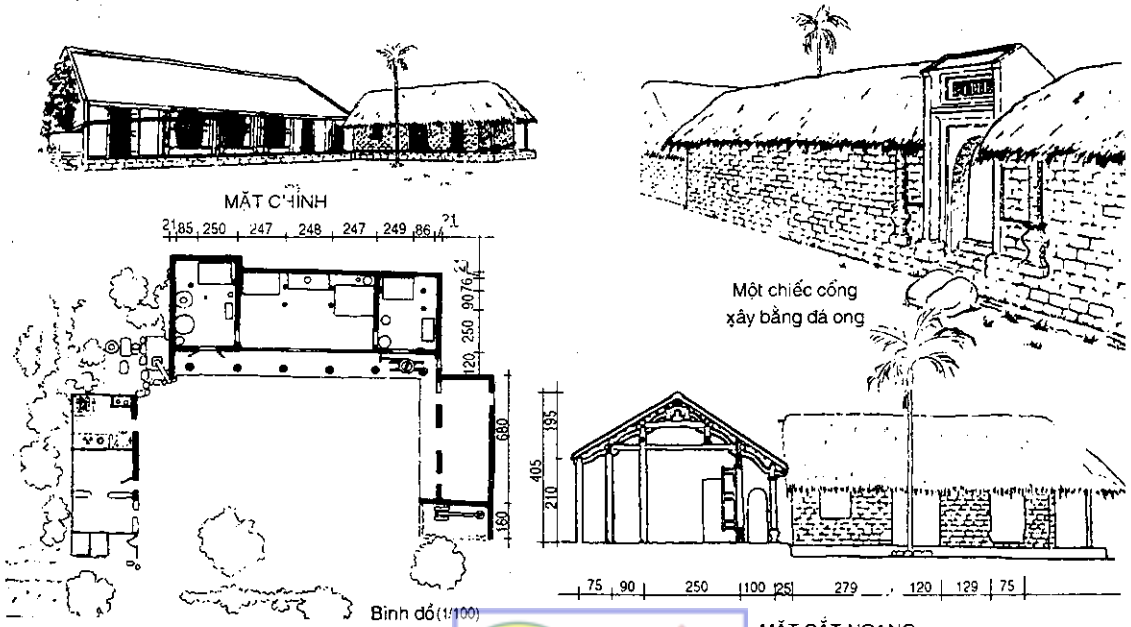

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với thổ nhưỡng điển hình cho miền bồi tụ tam giác châu thổ có đất phù sa sông Hồng, sông Thái Bình với hàm lượng màu có thể đạt tới 14 kg/m^3 được dùng để cấy lúa nước với năng suất cao. Những nhà ở ba hay năm gian bằng khung xoan, tre tự trồng trong làng hay quanh đất ở đã xuất hiện tại đây từ thời xa xưa. Các vật liệu đó đã dựng lên những bộ khung nhà vững chắc với những vì kèo ba, bốn cột liên kết với nhau bằng những "xà" ở đầu cột và những "bậu" ở chân cột quanh nhà. Những cơn bão nhiệt đới qua khu vực duyên hải vào tới bên trong đất liền đã thử thách mức bền vững của bộ khung nhà cổ truyền đơn giản này. Lợp rơm rạ trên rui mè bằng tre, mái nhà có thể bị bão tốc; nhưng ở miền biển đồng bào đã chặn mái và bờ nóc bằng những thân tre, khi cần thiết có thể vươn dài tới những cọc chôn dưới đất để chống bão. Mái lợp ngói đang dần dần thay thế mái rơm rạ, cũng như tường trình, tường gạch thay thế những tấm phên nứa bao che quanh nhà. Tường trình vừa chống bão, vừa chống nóng, vừa chống lạnh. Số ngày lạnh ở vùng này chỉ khoảng 50-60 ngày nhưng có khi nhiệt độ không khí xuống tới 5-7°C ; ở khu vực đồng bằng - đồi có thể dưới 3°C, còn nhiệt độ tối cao ít khi vượt quá 40°C.

Mái chống nóng, chống lạnh còn phải chống cả mưa nhiệt đới. Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1500 - 2000 mm cho nên cần độ dốc mái cao. Mái lại đưa ra xa chân tường vừa để tạo nên một đai bóng râm rộng quanh nhà, vừa để hắt mưa ra xa các cột gỗ và xa chân tường đất nện, tránh bị ngấm nước, mục, lở.

Nhìn từ trên cao xuống một làng miền đồng bằng nhà cửa san sát, người ta đã thấy những ngôi nhà chính cùng nhìn một hướng nam hay đông - nam. Không có kiến trúc sư hay nhà quy hoạch nào hướng dẫn mà chỉ từ kinh nghiệm cổ truyền (xem chương 2, hình 2-1).

Hầu hết nhà chính đều mở rộng cửa về mùa hè đón gió đông nam thổi từ biển vào. Do đặc tính khí hậu, ta ít thấy cửa hướng tây và hướng bắc vì phải chống nắng xiên khoai vào buổi chiều hè và chống gió mùa đông bắc vào mùa đông có khi đến cùng với độ ẩm cao, tạo ra cái rét như cắt da cắt thịt, tuy không so được với nhiệt độ thấp là 0°C ở những nơi máng trũng Cao Lạng hay thung lũng hẹp Lục Ngạn ở miền đông bắc.

Nhờ có đất feralít vàng đỏ chiếm diện tích lớn trong miền đông bắc, nên đồng bào Nùng ở Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn đã dựng nhà bằng cách trình tường đất feralít khá dầy, vừa chống lạnh vừa nâng nhà lên hai tầng theo yêu cầu tiện nghi và phòng vệ. Tất cả các phòng ngủ, phòng sinh hoạt, kho, bếp, chuồng trâu bò đều quây trong tường dày, cửa mở hẹp là điều dễ hiểu. Những lỗ châu mai ở các phòng trên gác quay ra bốn phía còn nói lên kinh nghiệm và tinh thần cảnh giác muôn đời của đồng bào ở vùng sát biên phía bắc. Kiểu nhà được gọi là kiểu pháo đài này đã có từ lâu đời (xem chương 2, hình 2-33).

Lọt vào giữa miền núi có rất nhiều dải trũng, đặc biệt nhất là những cánh đồng của miền núi rải rác từng quãng dọc sông Hồng, sông Chảy, hạ lưu sông Lô, sông Kỳ Cùng... Những cánh đồng này tuy diện tích không rộng nhưng có ý nghĩa nông nghiệp lớn. Ở đây đồng bào các dân tộc Thái, Tày, Nùng v.v... đã dựng lên những bản làng văn minh,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với những nhà sàn khung gỗ vững chắc - thường là gỗ "tứ thiết" - những ngôi nhà sàn có khi đủ chỗ ngồi cho khoảng hơn 200 người. Ở các nhà sàn này những bếp đốt bằng củi gỗ quanh năm, ngày cũng như đêm, đã giữ một độ ẩm thích hợp, tạo ra một vi khí hậu *rất lợi cho sức khỏe, mà chứng minh là vẻ đẹp của phụ nữ Thái và trẻ em miền tây bắc.* Mái nhà sàn chùm lên ngôi nhà, nhìn từ xa thấy giọt gianh ngang mặt sàn, cửa thông thoáng thoát khói ra tạo luồng gió, đồng thời có nguồn ánh sáng ban ngày từ khoảng trống dưới hai mái ở đầu hồi trang trí bằng những "khau cút" của nghệ thuật tạo hình dân gian. Mái nhà "mui rùa" trùm một không gian râm mát, trên những khung cửi dệt thổ cẩm nhiều màu sắc dưới bàn tay khéo léo của phụ nữ Thái.

Nhà sàn các dân tộc miền núi hưởng được khí thoáng ngày đêm dưới sàn ở, cách ly với khí ẩm rất cao giữa vùng rừng núi, tạo cho nhà sàn một sắc thái riêng.

Khí hậu miền đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh nằm trong nhiệt đới gió mùa ẩm và bắt đầu có tính chất hải dương, có sự xâm nhập của bão và hội tụ nhiệt đới dễ dàng. Mặt khác, gió mùa tây nam trở nên khô hơn và nóng sau khi chuyển dịch trên đường lục địa dài, nhất là sau khi vượt qua Trường Sơn đi xuống sườn phía Đông của đồng bằng Bình Trị Thiên, là nguyên nhân tạo nên cái gọi là "khô nóng" của mùa xuân và mùa hạ.

Hướng của dãy Trường Sơn và hoạt động của bão tạo nên một chế độ mưa muộn đặc biệt gọi là "kiểu mưa trung bộ". Trong điều kiện xung yếu của gió mùa đông bắc, sự phát triển của "phơn Trường Sơn", sự phong phú nhiệt lượng của miền và khả năng giữ ẩm không lớn của bản thân đồng bằng cũng như chế độ mưa muộn đã quyết định nhịp điệu của đời sống động thực vật và đời sống con người vùng này.

Để thích nghi với điều kiện khí hậu của đồng bằng miền Trung với một bên là biển Đông một bên là dãy núi Trường Sơn, nhân dân địa phương đã tạo ra kiểu kèo chữ thập có cột cái chống đỡ nóc mái hay kiểu vì kèo bốn cột có cái "tréng" câu kết hai cột cái ở độ cao đầu người để đảm bảo một kết cấu vững chắc trước bão biển và cả những cơn lụt lội rất lớn. Ngói âm dương trên mái dốc vừa đè nặng xuống bộ sườn nhà vừa kết dính với nhau chặt chẽ thành một khối để chống bão như ta thấy ở các điện, các lăng thành Huế.

Nhà dân gian ở đây không vội vàng chuyển sang vật liệu bền chắc như gạch đá hay bê tông cốt thép mà hình như còn thỏa mãn với mái lợp cỏ tranh dầy 30 - 40 cm cũng chống bão, chống mưa và chống nóng tốt như tường xây bằng đá sò đào trong chiều dầy của lớp đất bờ biển đã hay đang la-tê-rit hóa.

Trước tác động của "phơn Trường Sơn" dù với độ ẩm tương đối có thể nhỏ hơn 30%, nhiệt độ không khí có thể tới 38 - 40°C kèm với độ gió bên ngoài từ 5 - 10 m/sec, với kinh nghiệm cảm tính trực quan, nhân dân vẫn quen làm nhà hướng nam mà không chắn gió tây nam. Các khối phụ thường dặt ở hướng đông các phòng ở không đóng kín mà cũng không mở toang những tấm cửa bức bàn như ở đồng bằng sông Hồng. Người ta dùng những tấm dại lớn bằng tre, nứa đan thưa để cản khuếch tán nhiệt bức xạ từ vòm trời nắng gắt và bức xạ thứ phát ngoài sân vào nhà, đồng thời đóng mở cửa để điều hòa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tốc độ gió nóng và khô đưa vào nhà cho phù hợp với yêu cầu của cơ thể. Trong khi các tấm dại khép lại thì khoảng trống hẹp dưới bậu cửa trước và sau nhà vẫn mở làm cho khối không khí trên nền nhà luôn luôn chuyển động, có nghĩa là gầm giường luôn thoáng mát (hình 1-11a).

Tường gạch xây quanh nhà làm chức năng bao che. Nhưng bao che còn phải đảm bảo thông thoáng không gian dưới mái. Thế là xuất hiện tường xây thông thoáng như ta thấy ở chùa Phật Tích (hình 1-11b).

Ở miền có "phơn Trường Sơn" nhà lợp lá hay lợp ngói thì đầu hồi hình tam giác bao giờ cũng mở để làm cửa thoát cho luồng không khí qua nhà ở độ cao dưới mái. Ở nhiều công trình kiến trúc cung đình và kiến túc tôn giáo, phần kiến trúc để trống có tên là "phong thủy", tức "khu dĩ" của tiếng nói dân gian, thường được che bằng "yếm" hay "lá gió" với những chạm khắc gỗ mỹ miều của đồ trang sức (hình 1-11c).

Những đặc trưng môi trường tự nhiên và tài nguyên cùng với môi trường sinh thái ở miền đất phía nam mới đi vào khai thác khoảng ba thế kỷ gần đây, như đồng bằng sông Cửu Long, đang là một trung tâm chú ý của các nhà khoa học vì đây là vựa lúa lớn nhất của đất nước lại khác biệt với các vùng địa lý khác về môi trường sản xuất.

Nhiệt độ trung bình hàng tháng khá cao và ổn định khoảng 25,6^{o}C lại không có mùa theo nhiệt độ. Gió lạnh đông bắc đã giảm dần ở đồng bằng miền trung và không vượt qua Bạch Mã, Hải Vân. Những điều kiện thuận lợi đó của khí hậu đã là cơ sở cho đồng bào xưa kia tạm vừa ý với những khu nhà kết cấu đơn giản vì không sợ bão. Mái lợp lá, tường ngăn che cũng bằng lá đủ tạo ra một không gian ấm cúng quanh năm. Rừng đước, rừng tràm và cả dừa cũng trồng thành rừng đã là nguyên liệu chủ yếu để dựng những ngôi nhà đơn giản thông thoáng ngày cũng như đêm.

Đồng bằng sông Cửu Long có 65% diện tích ở độ cao so với mặt biển dưới 1 m hay xấp xỉ 1 m, kênh rạch chằng chịt, toàn miền chịu ảnh hưởng sâu sắc của thủy văn phức tạp. Lũ lụt không giống các miền khác của đất nước. Lũ do mưa lớn ở nguồn hoặc do áp suất thấp từ Thanh Nghệ Tĩnh vào, tất cả tác động sâu rộng đến sản xuất và đời sống.

Không ít những ấp nổi trên mặt nước. Không phải chỉ có thuyền mà còn có nhà nổi; nhiều khối nhà nổi bao quanh một cái "ao" nuôi cá. Cá nuôi trong nước đồng ngập không thoát khỏi một cái lưới đặt chìm dưới đáy "ao nhà". Nhiều nhà sàn cắm cọc xuống lòng kênh rạch chua mặn. Đã quen với cột nước, cột tràm, nên ngôi nhà không phải quá tạm bợ, nhất là việc thay thế từng bộ phận kết cấu đã được sự thông minh dân gian sắp xếp từ khi bắt đầu dựng nhà.

Đồng bằng sông Cửu Long trù phú từ thế kỉ XVII - XVIII tới nay, những kiến trúc nhà cửa cho số đông lao động nông nghiệp vẫn tạm bằng lòng với lá dừa nước và cột đước, bởi vì tiện nghi tối thiểu đã được "trời cho". Tuy nhiên, cuộc sống vươn lên mạnh mẽ trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay nói chung, và ở vựa lúa Miền Nam này nói riêng, năng suất cây trồng và vật nuôi đang tạo ra những khả năng mới đòi hỏi tổ chức nơi ở bền vững và tiện nghi ngày càng cao.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các miền của đất nước,các nơi tụ cư của các tộc anh em khác cũng đang chuyển mình theo những chính sách và quy chế mới của Nhà nước. Một nền công nghiệp mới đang vươn lên đảm bảo những vật liệu xây dựng mới. Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", trung ương và địa phương cùng làm, sự nghiệp xây dựng cấp huyện vững mạnh cả về kinh tế và quốc phòng đang hứa hẹn những bước phát triển mới trong kiến trúc và quy hoạch xây dựng nông thôn, thành thị Việt Nam.

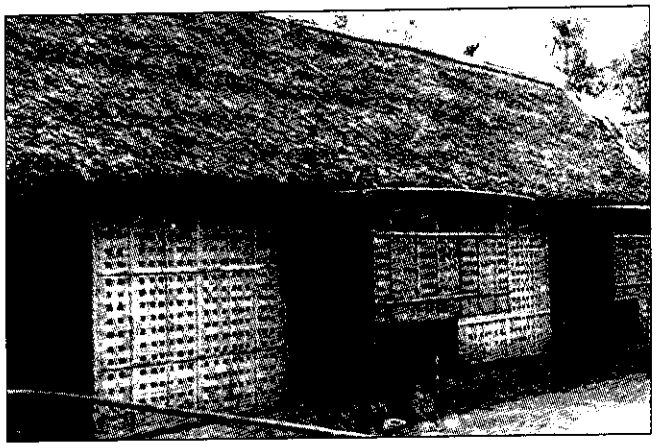

Hình 1-11a. *Chống bức xạ Mặt Trời và che mắt người ngoài – các tấm dại bằng tre chạy suốt hiên nhà.*

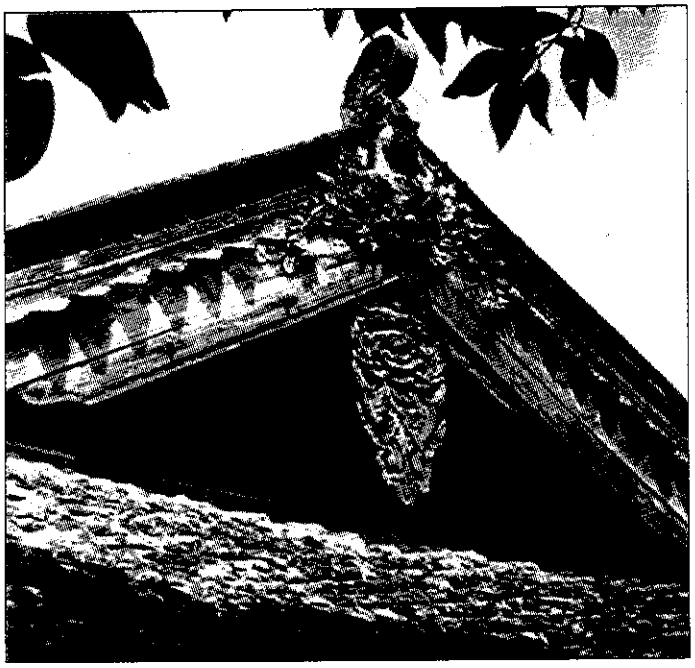

Hình 1-11b. *Ở đầu hồi để bảo đảm thông thoáng dưới mái "phong thủy" (hay "khu đĩ") bao giờ cũng để ngỏ. Đình chùa thì có "yếm" hay "lá gió" trang trí.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

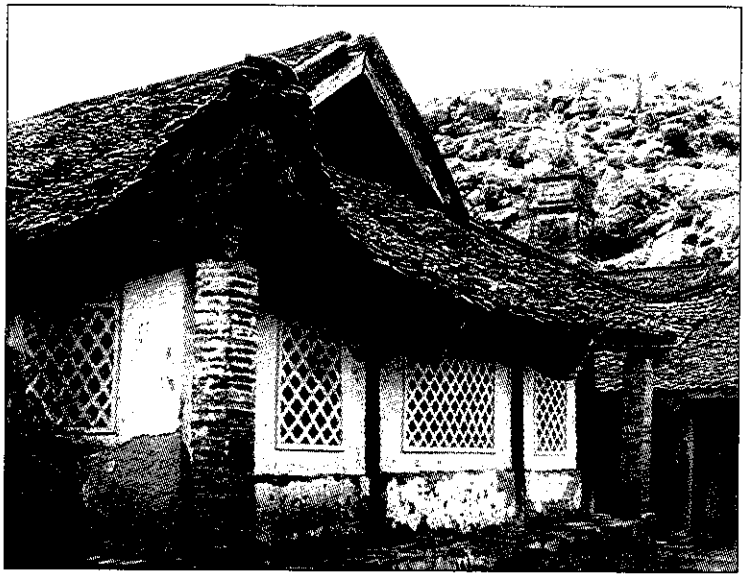

Hình 1-11c. *Tường thông thoáng quanh nhà xây từ khi chưa dùng bê tông cốt thép ở chùa Phật Tích.*

Đ. CẢNH QUAN SAU LA - KINH THẦY ĐỊA LÝ

Trước Cách Mạng Tháng Tám, các việc xây cất đều có la - kinh, tức cái địa bàn của thầy địa lý hướng dẫn. Những thói quen tích lũy, những kiêng kỵ do thầy địa lý hướng dẫn đã ăn sâu trong một số tầng lớp nhân dân qua những ca dao hay những điều truyền miệng.

Người ta không biết rằng Lỗ Ban Kinh "tấm gương sáng cho nhà thợ" của Trung Quốc đã thâm nhập vào Việt Nam như thế nào, ngoài những lời dậy từ đẵn gỗ, làm nhà, cửa, chuồng trâu, bò, chuồng ngựa đến đóng án thư, ghế tựa và giường nằm, có những điều đọc lên là gây ngay tâm trạng hãi hùng như :

Ngũ gian sảnh, tam gian đường
Sáng hậu tam niên tất triệu ương

(dịch : năm gian nhà ở ba gian nhà thờ, làm sau ba năm tất bị tai ương)

Còn có điều nói : "bốn gian nhà ở, ba gian nhà thờ, trong hai năm chết bốn người, trong ba năm chết bẩy người; hai gian thì không có con, năm gian thì tuyệt tự".

Nội dung mê tín dị đoan thành văn trong Lỗ Ban Kinh không khác chi những điều dân gian truyền miệng ở nông thôn ta, dưới tác động của thầy địa lý[1].

"Mũi đàng" là điều kiêng kỵ ở nông thôn ta, bởi vì : nếu có con đường đâm thẳng vào cửa chính cửa nhà thờ thì con cái chết hết mà vợ thì tuyệt đường sinh nở. Cũng có nhiều

(1). Lỗ Ban, tên chữ là Công Thân Ban sinh năm 547 trước công nguyên ở nước Lỗ, Lỗ Ban Kinh do Bộ Công phân loại chép ra. Thư viện khoa học Hà Nội, Bản chữ Hán. Cụ Đỗ Huân dịch theo yêu cầu của tác giả năm 1957.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

điều bảo nhau để mà tránh như : nếu nhà hay mồ mả có đồi bao quanh thì bệnh tật làm hại gia đình, còn người cha thì mất việc làm. Nhưng nếu có những thung lũng cắt ngang các đồi bao quanh thì bệnh tật chỉ đến với gia súc trong nhà. Về địa hình quanh nhà, theo *cách nhìn của thầy địa lý, nếu mặt đất cao thấp khác nhau hai bên trái, phải, thì bệnh hủi* nẩy sinh; nếu hoàn toàn bằng phẳng thì là điều tốt lành nhất, nhưng đất không nên rộng.

Đối với mồ mả thì phong thủy cho rằng : nếu có bãi cát trước mồ hay có thế đất hình cân đai thì trong con cháu sẽ phát nghề văn chương; một nếp đất hình ghế ngồi trước mồ mả sẽ hứa hẹn chức quan văn cho người con cả; một ngọn đồi dốc phủ nhiều cây như dáng ngọn cờ mở đảm bảo "phát" nghề võ cho con cháu; mồ mả đặt vào thế đất hình hai bàn tay chắp sẽ làm chết con cả, còn cháu thì bị giết.

Những điều bí ẩn và ghê sợ đi theo cái địa bàn nằm trong khăn gói đỏ của thầy địa lý đã chi phối đời sống văn hóa trước Cách Mạng Tháng Tám. Ngày nay, những hoạt động chống mê tín dị đoan còn tiếp tục phải nhờ ánh sáng khoa học tiếp sức.

Cách đây không lâu còn nghe :

Toét mắt là tại hướng đình
Cả làng toét mắt cứ mình gì tôi

Câu ca dao nói lên tầm quan trọng người xưa đặt vào cái "hướng" của nơi thờ thành hoàng làng cũng như cái "hướng" nhà mình ở hay cái "hướng" ngôi mộ người thân. Các hướng đây không phải dựa theo địa bàn có kim chỉ hướng bắc. Đây là cái "hướng" của "long mạch" theo "khoa" địa lý mà người Trung Quốc gọi là "Phong thủy".

Người xưa nói :"thứ nhất Dương Cơ thứ nhì Âm Phần". Dương Cơ là cơ sở cho người sống còn Âm Phần là mồ mả cho người chết. Trong dân gian có câu : "sống về mồ mả, ai sống về cả bát cơm". Phong thủy lo cắm "hướng" cái nhà sao cho "phát" để tiếp cái phúc cho con cái về sau.

Dịch lý cho rằng vạn vật bị chi phối bởi những lực lượng huyền bí cấu tạo bởi Âm Dương. Nếu nắm được "hướng" sự vận động của các lực lượng huyền bí đó, người ta có thể lái được cái "hướng" theo ý muốn, cụ thể là ngoài cái thế đất, núi sông sẵn có, thầy địa lý chỉ ra việc đắp núi, đào sông dựng lầu cho hợp "quẻ" đúng "hướng" nhằm đạt những yêu cầu tốt đẹp cho người sống hay cho người chết, cho ngày nay cũng như cho ngày mai. Các công trình kiến trúc xưa đã mang dấu ấn của "phong thủy".

Cái "hướng" nói trên tức là "long mạch". Long mạch phải có hai bên, tức là Tay Long và Tay Hổ. Long là Dương, bên tích cực; Hổ là Âm, bên tiêu cực. Không có nói liên quan đến hình rồng, hình hổ, long mạch biểu hiện trên mặt đất. Mặt khác, long mạch ẩn dưới đất.

Biểu hiện trên mặt đất có :

- Thủy là nước, một thể chất ở vào thế tĩnh, nên thuộc Âm. Người ta cần có mặt nước trước nhà hay trước mả; dòng nước ngoằn nghèo, càng dài thì càng "tụ", nếu là hồ ao thì càng "tụ" thêm. Nước phải chảy vì nước đọng thì không phải là một lực lượng mạnh ; chảy chậm mới tốt vì chảy nhanh thì nước mang đi những sự tốt lành.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Phong là gió, chuyển động và vô hình nên thuộc Dương. Gió thổi có hướng, nhưng gió có thể bị núi, đồi, mô đất với cây to lái hướng đi. Vì vậy, thầy địa lý thường cho đắp những mô đất, những "núi" với tên gọi "bình phong" để lái hướng gió theo những đồ án địa lý với tên gọi mộc tinh đồ, hỏa tinh đồ, thủy tinh đồ v.v...

Biểu hiện dưới đất của long mạch có Tay Long, Tay Hổ, Long bên trái, Hổ bên phải. Người ta quan niệm những huyền bí chạy dưới đất như máu chảy trong cơ thể. Máu chảy mạnh thì nẩy mạch.

Tay Long, Tay Hổ không đối lập nhau mà hòa hợp, lồng vào nhau, và càng lồng vào nhau nhiều lần càng tốt. Vị trí và hình thể trên mặt đất của Tay Long, Tay Hổ tốt lành nhất là phải có dạng vành móng ngựa hay đầu châu vào gần nhau; thế đất tốt nhất là ở vị trí gặp nhau của hai vành bên trái và bên phải. Trên một Tay Long có nhiều điểm "kết" tức là nói Long mạch "tụ" nhiều khí dương nhiều sức mạnh. Điểm "kết" nhất được gọi là "Hàm Rồng". Một thế đất "độc" lắm là chỉ có một Tay Long một Tay Hổ đối đầu với nhau.

Long mạch có thể bao gồm một không gian lớn, gồm cả một dấy núi hay nhiều núi, hoặc cả một vùng lãnh thổ, với diện tích càng lớn càng tốt. Lăng Gia Long đặt ở núi Thiên Thọ nổi lên chính giữa những dãy núi gồm 14 ngọn ở tay phải, 14 ngọn ở tay trái và 6 ngọn ở đằng sau. Hồ Dài và suối Trường Phong quanh co dưới chân đồi núi có xây điện và nhà bia là yếu tố có giá trị của "phong thủy".

Ngoài Tay Long, Tay Hổ, địa lý còn tính đến Sao, đến Ngũ Hành và quan hệ giữa Sao và Ngũ Hành. Ngày sinh của mỗi người thuộc Ngũ Hành gồm các Sao Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hỏa. Cả cơ thể của người cũng thuộc Ngũ Hành : tim thuộc Hỏa, thận thuộc Thủy, phổi thuộc Kim v.v... La Kinh được sử dụng trong bài tính phức tạp này mà thầy địa lý phải tinh thông.

Phong thủy cho rằng đối với nhà ở cũng như mồ mả cần xem ba nhân tố :

a) Trước hết là cái cửa ra vào, liên lạc trong nhà với ngoài đường ;

b) Thứ hai là phòng người chủ ngủ có hợp với Mệnh chủ không ;

c) Sau cùng là đến cái bếp.

Ba nhân tố trên, thầy địa lý xem "tọa" "chữ" gì, hướng vào"chữ" gì khi đọc La Kinh. "Sau khi xem La Kinh rồi, tức là lấy được cái cốt tủy cho ba nhân tố trên ta có thể chiếu đến cái Mệnh của người chủ theo Bát Sơn mà lấy, tức là theo Tám Quẻ trong Kinh Dịch ấn định theo Ngũ Hành[1]"

"Quẻ" tính xong, thầy địa lý đứng trên một điểm cao xem xét thực địa. Một vị trí địa lý thường có những nhân tố được quan tâm và đặt dưới những tên gọi :

- Tay Long, tay Hổ, dưới dạng đồi núi hay có khi chỉ là bờ ruộng ;

- Án là cái che phía trước, có khi là một quả núi ;

- Chẩm là chỗ dựa phía sau, có khi là lưng đồi ;

(1). Nguyễn Mạnh Bảo - Xây dựng mới, tháng 2/1967.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Minh đường là chỗ trũng, có nước ở phía trước ;

- Não đường là chỗ trũng có nước ở phía sau.

Văn bia "Vạn Phúc đại thiền tự bi" dựng 1686 nói về chùa Phật Tích " Đoái trông có đất Tiên Du, núi đẹp Phật Tích ứng thế ở phía nam, núi Phượng Lĩnh bọc vào. Sông Ngưu Giang án đó ngừng lại vuông tròn ; nước trong leo lẻo huyền hư, núi cao vòi vọi sáng lóa. Bên trái mạch nước vòng quanh, bên phải dãy núi Tử trắng chầu vào"[1].

Nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú viết về điện Lam Kinh đã chú ý địa thế theo cách nhìn của địa lý :"Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Sau điện, lấy Tây Hồ làm "não"... Hồ rất rộng lớn, nước ở các ngả chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy, chạy vòng trước mặt... lại có lạch nước nhỏ, chảy từ bên tay phải trước điện, ôm vòng lại như cánh cung...[2]".

Những điều quan tâm trong cái"khoa học huyền linh" của thầy địa lý đã chi phối cách bố trí nhà cửa lăng tẩm trên cơ sở xác định địa thế, địa hình, đồi núi hay mô đất, mặt nước hồ hay dòng sông, nắng trời hay trăng sao có lợi nhất cho người sống hay người chết theo những quan niệm của "phong thủy".

Nếu không cần hiểu gì về phong thủy thì ta cũng thấy cái hệ quả hoạt động nghề nghiệp của thầy địa lý với cái "địa bàn" trong tay. Cảnh thiên nhiên đã được khai thác, uốn nắn và bổ sung theo những "quẻ" của thầy địa lý. Hồ nước quanh co dưới các chân đồi cao thấp điểm thêm những công trình kiến trúc ở lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức là kết quả của lao động đào đắp theo những đồ án của kiến trúc sư kiêm cả thầy địa lý.

Cái đẹp nổi lên từ những công trình mà địa hình và phong cảnh xung quanh đã làm người bạn đồng hành không bao giờ rời nhau đối với kiến trúc. Từ đó toát ra đặc điểm truyền thống trong kiến trúc cổ của dân tộc là sự hài hòa với địa hình, phong cảnh và thiên nhiên nhiệt đới, trong đó ẩn náu những Tay Long, Tay Hổ, những án, những chẩm, những minh đường, não đường, và cả những mặt nước tự tạo hòa với sông hồ thiên nhiên theo những "đồ án quy hoạch" mà đồ đệ của Tả Ao - ông tổ của thầy địa lý - tạo ra. Từ những kiểu nhà có số gian lẻ 3, 5, 7 gian đến những bố cục hài hòa trong tổ chức làng xóm khi chưa biết khoa học "quy hoạch"; từ những cảnh núi Nùng, sông Nhị, sông Hương, núi Ngự mà các nhà thơ thường nhắc đến để nói về Thăng Long và Huế, đến những cảnh quan và bố cục hài hòa giữa kiến trúc, đồi cây, mặt nước ở chùa Thầy, lăng nhà Lê hay chùa Thiên Mụ và nhiều công trình kiến trúc cổ khác, chúng ta phải xác nhận tác động gốc gác của "phong thủy" mặc dầu chúng ta có thể không cần biết hay không muốn hiểu cái gọi là "khoa học huyền linh" ấy.

---

(1) Vạn Phúc đại thiền tự bi - theo Thanh Hương và Phương Anh - Hà Bắc ngàn năm văn hiến. Ty văn hóa xuất bản - 1973.

(2). Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Nguyễn Du Chi dẫn trong sách : Mỹ thuật thời Lê. Viện nghệ thuật Bộ Văn hoá và Thông tin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở đây chúng ta nhìn hệ quả của "phong thủy", của La Kinh chỉ dưới góc độ cảnh quan, kết hợp những yếu tố thiên nhiên với kiến trúc để tạo cảnh và làm cho kiến trúc hòa nhập vào thiên nhiên Việt Nam và làm nổi lên một đặc sắc của kiến trúc cổ truyền. Lăng Minh Mạng cho ta một bằng chứng cụ thể (hình 1-12).

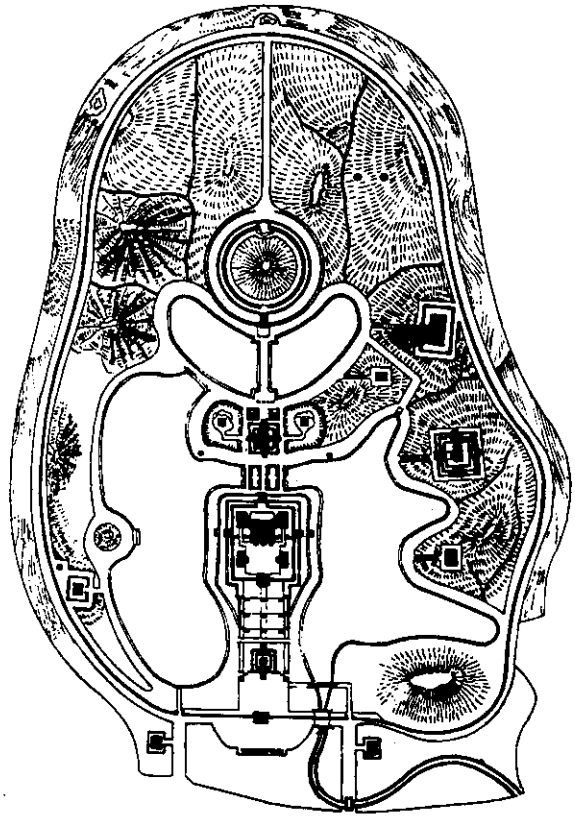

Bản đồ toàn diện Lăng Minh Mạng

Hình 1-12. *Quy hoạch toàn lăng, từ đào hồ đến đắp núi đến bố cục các công trình kiến trúc trên trục giữa của lăng hay trên các lưng đồi nhân tạo, tất cả đều theo ý đồ của thầy địa lý tạo nên sự phù hợp giữa cảnh quan và kiến trúc.*

Chúng ta không truy nguyên thuyết "phong thủy" ở Kinh Dịch hay những quan điểm triết học nào khác mà tính bí ẩn đến nay chưa được khoa học soi sáng đầy đủ để phủ định hay khẳng định. Cũng không bàn đến cái La Kinh mà hầu như người ta quên rồi.

Chúng ta cũng không so sánh và liên tưởng đến những quan niệm như cảm giác từ xa, tri giác ngoài giác quan, nhìn bằng xúc giác hay đến những hoạt động tâm thần của con người mà khoa học đã làm cho ngành y quan tâm đến điện sinh học của cơ thể ghi chụp dưới dạng những hào quang và được gọi là "trường sinh học" đang được nghiên cứu trên thế giới [1]

Tuy nhiên cũng nên lưu ý tình trạng phổ biến các hiện tượng tâm thần bí ẩn, ví dụ như trong việc chữa bệnh trong những năm gần đây, có thể gián tiếp hay vô tình gây ra mê tín dị đoan, để tổ chức nghiên cứu thích đáng và giải thích. Có thể áp dụng vào việc tìm hiểu tác động của "phong thủy" và La Kinh vào kiến trúc ý kiến của viện sĩ y học Liên Xô Lêônit Vaxiliép khi bàn về "các hiện tượng tâm thần bí ẩn" : từ chối không chịu kiên trì kiểm tra bằng thực nghiệm các hiện tượng này tức là trao chúng - như những vũ khí cho các nhà duy tâm và như vậy là làm cho mê tín dị đoan càng bám rễ sâu hơn[2]

(1). Nguyễn Việt - Đại học Y Hà Nội . Báo Nhân dân, ngày 7-2-1985.

(2). Nguyễn Việt - Báo Nhân dân, ngày 7/2/1985

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

E. RUI MỰC THẦN KỲ CỦA THỢ CẢ

Một thanh tre dài hơn chiều cao cột cái nằm vắt ngang gian giữa, hai đầu gác trên "con cung" của hai vì kèo, nghĩa là ở điểm cao nhất dưới nóc, chỉ khi nào cần sửa chữa bộ khung nhà mới có ông thợ cả đem xuống dùng. Đó là cái "rui mực" hay "thước tầm" ghi chiều dài của những bộ phận chính trong vì kèo và đơn vị đo ba chiều của vì kèo gọi là khoảng ngang, khoảng đứng và khoảng chảy, cần vạch trên "thước vuông" của thợ cả để làm cơ sở xác định mực thước cho thợ mộc tiến hành những động tác từ đo đến đục những mộng ở xà, kẻ, cột chính xác để đảm bảo độ vững chắc cao nhất.

Lòng nhà thường theo yêu cầu của chủ nhà. Thí dụ lòng nhà lấy 9 thước. Chia lòng nhà làm 18 khoảng ngang, mỗi khoảng đo được nửa thước hay 5 tấc. Theo thói quen, thợ Phủ Lý tính 2 cột cái cách nhau 8 khoảng, cột cái cách cột con 5 khoảng. Ghi vào mặt cật của rui mực, bắt đầu bằng một quãng gọi "gáy" độ 3 tấc là bán kính cột rồi mới đánh dấu điểm không của khoảng ngang. Từ ký hiệu đó, ghi 5 khoảng ngang giữa cột con và cột cái, 8 khoảng ngang giữa 2 cột cái, rồi đến 5 khoảng ngang giữa cột cái thứ 2 với cột con kế tiếp.

Mặt lòng ghi chiều cao của cột hiên, cột con, cột cái, tính theo khoảng đứng. Ở Phủ Lý, có kinh nghiệm tính chiều cao mặt nhà từ dạ "tàu" giỏ xuống mặt tảng, thí dụ từ 4 thước 8 đến 5 thước cho nhà dân, từ 6 thước 5 đến 7 thước cho đình chùa. Như vậy, chiều cao này không theo khoảng đứng, mà ghi vào rui mực tính từ đầu rui mực đến một điểm có ghi hình chữ vạn. Từ điểm chữ vạn cộng thêm 2 khoảng đứng nữa là có điểm đánh dấu chiều cao cột hiên; thêm 5 khoảng đứng nữa, đánh dấu chiều cao cột con ; thêm 5 khoảng đứng nữa, ghi chiều cao cột cái.

Theo tập quán - mà chắc chắn là thuộc quan niệm đẹp - nóc nhà làm có "réo" nghĩa là hai đầu cao lên so với gian giữa, tạo nên một đường cong nhẹ của nóc nhà. Cho nên các hàng cột càng xa gian giữa thì càng cao lên, mỗi hàng chênh nhau ba bốn phân, hay một tấc. Người thợ cả "nẩy mực" cho các bộ phận của vì kèo rất quan tâm đến cái "réo" của mái nhà khi cắt những cây gỗ làm cột.

Vị trí các "hoành" đặt theo dốc mái được xác định bằng "khoảng chảy". Vạch trên cạnh nằm của thước thợ chiều dài khoảng ngang là 5 tấc (đã nói trên); lấy 2/3 khoảng ngang để làm khoảng đứng, đánh dấu vào cạnh đứng của thước thợ. Đường chéo nối hai điểm đầu của khoảng ngang và khoảng đứng chính là chiều dài của khoảng chảy. Cũng trên mặt cột, nhưng trên một dìa cạnh ghi bằng một ký hiệu riêng 2 khoảng chảy nữa giữa cột con và cột cái; còn 4 khoảng chảy tính đến nóc mái tức là điểm đứng giữa 2 cột cái.

Số lượng khoảng chảy đồng thời là số lượng hoành đã chọn theo yêu cầu của tập quán mà thầy địa lý đã chỉ ra là : hoành xếp đặt theo thứ tự : sinh, lão, bệnh, tử ; trong đó hoành nóc nhất thiết phải chiếm vị trí chữ sinh và hoành ở vị trí tàu mái cũng vậy, nếu muốn tránh những tai họa cho người chủ và gia đình. Trật tự, "sinh, lão, bệnh, tử" này cũng chi phối số lượng các rui đỡ ngói. Còn tùy theo khuôn khổ hòn ngói chiếu nằm trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rui, nhưng phải bảo đảm hoặc cho từng gian, hoặc cho tất cả các gian, sao cho số lượng hoành "không phạm tử", nghĩa là chọn 9, 13... còn 8 thì nhất thiết không chấp nhận được.

Có quy định mực chỉ lấy ở đầu cột và không lấy ở chân cột. Đầu cột là nơi khớp các mộng cột-xà-kẻ theo ba chiều không gian. Cột nhà phải "thượng thu hạ thách", thường thách cột 2 phân cho một thước cao của cột. Đó là kinh nghiệm đảm bảo tư thế vững chắc của hệ thống cột trong vì kèo gỗ.

Dùng "thước vuông" để xác định các khoảng hầu như thống nhất trong các tập đoàn thợ mộc ở nhiều địa phương. Còn việc chia lòng nhà thành đơn vị khoảng ngang lệ thuộc vào hệ thống kèo hay vì kèo quen thuộc của từng địa phương. Căn cứ vào những điều tìm hiểu được tới nay, hệ thống các khoảng không chi phối khuôn khổ của tất cả các bộ phận kiến trúc như ta thấy ở môduyn trong kiến trúc cổ Hy-lạp, La-Mã mà chủ yếu là nhằm kết cấu hình tam giác đỡ hai mái dốc, tạo thành bởi ba yếu tố kèo, cột, xà trong vì kèo gỗ.

G. "THỨC" VIỆT NAM TRONG KIẾN TRÚC CỔ

Kiến trúc gỗ hình thành trên cơ sở một bộ khung hình hộp là một đặc điểm không chỉ riêng của kiến trúc cổ Việt Nam. Nhưng, đặc điểm Việt Nam xuất hiện ở "thức" kiến trúc cổ Việt Nam (hình 1-13 đến 1-17).

Bộ khung gỗ với nhiều kiểu vì kèo khác nhau thường để lộ ở phía trước hàng cột hiên vươn lên từ mặt tảng để cuối cùng gắn chặt xà, kẻ, bẩy, vào đầu cột theo ba chiều của không gian. Kẻ bẩy vươn qua không gian hiên, ăn mộng vào đầu cột con để cho nghé kẻ tăng cường thêm phần chắc chắn ở điểm nối giữa xà nách và cột con. Xà hiên ở đầu cột hiên cùng với xà đại ở đầu cột con liên kết chặt chẽ hai vì kèo của một gian. Địa thu nối các chân cột con với nhau cũng làm chức năng liên kết như các xà và hoàn chỉnh bộ khung hình hộp không biến dạng được.

Hệ thống kết cấu liên quan đến cột hiên và cột con tạo nên nét điển hình nhất của bộ khung gỗ trong kiến trúc cổ Việt Nam mà ta gọi là "thức" kiến trúc cổ Việt Nam. Tuy nhiên, nói thế chưa đủ nếu không nhấn mạnh đến cái "bẩy" ở đầu cột hiên đỡ cái "tầu" của kết cấu mái và "lá sòi" "lá mía" chạy suốt chiều dài của giọt gianh. Đây là các chi tiết kết cấu - hoàn toàn làm chức năng kết cấu - ở khoảng không gian nằm giữa mặt đứng theo hàng cột và mặt dốc theo mái. Ở đây, từ thanh "then" nhỏ chui qua "tầu" để đỡ "lá sòi" đến bản thân "lá sòi" và nhất là cái "bẩy" đồ sộ, tất cả đều được trang trí phù hợp với chức năng và hình khối của từng bộ phận. "Bẩy" là phần đỡ mái có khi to bằng cả thân gỗ như ở đình Chu Quyền được chạm khắc không sâu hình mây rồng và đao hỏa, không chạm lồng như "nghé kẻ" của đình làng Đình Bảng, vì "bẩy" thì chịu lực, còn "nghé kẻ" chỉ là bộ phận của một đầu cột con, tuy cũng giữ vị trí nhất định trong kết cấu. "Tàu" làm chức năng "hoành" ở diềm mái nên không trang trí còn "lá sòi" mảnh dẻ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thường điểm gờ chỉ hay có khi chạm khắc hình cánh sen. ngói mũi hài trên lớp ngói chiếu nằm đè trên "lá mái" thường điểm một gờ chỉ hay có khi chỉ nguýt góc.

Phần trên của "thức" kiến trúc cổ Việt Nam bằng gỗ hoàn toàn khác biệt với "thức" kiến trúc Trung Quốc. Cũng là kết cấu gỗ, nhưng ở "thức" kiến trúc Trung Quốc, hệ thống ngày càng phức tạp của các "đấu củng" tựa trên đầu cột đã làm chức năng trang trí có dụng ý mạnh mẽ qua nhiều thời đại, mặc dù hệ thống "đấu củng" cũng có chức năng kết cấu đỡ mái đua ra xa chân cột. Đã có thời đại, ở kiến trúc Trung Quốc, hệ thống "đấu củng" này phát triển không chỉ trên đầu cột mà là mô-típ trang trí chạy dài suốt chiều dài mái và là yếu tố độc đáo của hệ thống trang trí kiến trúc Trung Quốc ở khoảng không gian quá độ giữa mặt đứng của cột và mặt dốc của mái.

Theo truyền thống, thì một phần ba thân cột phía trên được đẽo nhỏ hơn phần còn lại và đầu cột thì phải hình cán cân, chân cột thì hình quân cờ, nghĩa là nguýt cong trước khi tỳ trên mặt tảng.

Mặt tảng của "thức" kiến trúc Việt Nam bằng đá được chạm khắc công phu. Từ một số chùa của thế kỷ XI, chúng ta còn giữ được những tảng kê chân cột khắc hình cánh sen điển hình của đạo Phật (hình 1-19).

Trong hệ thống cột của vì kèo, các cột đều choãi chân theo cách quen gọi "thượng thu hạ thách".

Trong các đình dựng thế kỷ XVII, XVIII, "thức" cổ điển vẫn được tôn trọng, tuy nhiên đã xuất hiện ở một số chùa xây dựng cùng thời, một "thức" kiểu mới. Ở chùa Keo có tòa đại bái (còn gọi là giá roi) đáng lưu ý. Ở đây "hẩy" đã được thay thế hoặc bằng conson nằm ngang, một đầu chui qua cột, đầu kia có chống chéo đỡ dưới. Cũng ở chùa này xà hiên và xà nách gặp nhau ở đầu cột góc, đua ra thành conson nằm ngang đỡ tầu mái. Chạm khắc và chỉ soi ở các conson này đã tạo ra một phong cách nhẹ nhàng mà chắc chắn của kiến trúc với mái nhà không cong lên ở các góc.

Sự đổi mới của thức ở ngôi nhà đại bái của Keo đánh dấu một bước tiến bộ trong khoa học kỹ thuật kết cấu gỗ : mộng ăn rất phức tạp ở đầu cột theo thức cổ điển đã được thay thế để xuất hiện một kết cấu mới đơn giản hơn với "conson" ăn mộng vào đầu cột hiên rồi đua ra đỡ tàu mái. Kết cấu "thức" vẫn vững chắc đồng thời dẫn đến một hình thức đổi mới kiến trúc dưới mái hiên. Sự đổi mới trong kiến trúc ở đây được nhấn mạnh bằng đầu hồi có mái nhỏ và mái không cong.

Cũng vào thời kỳ này, đã xuất hiện hệ thống coson ba lớp phảng phất đôi nét trang trí của "đấu củng" nhưng với những nét gờ chỉ và mảng chạm khắc mang mầu sắc dân tộc độc đáo, như ta thấy ở cổng chùa Kim Liên Hà Nội.

Sang thế kỷ XIX, "thức" cổ điển hầu như đã bị thay thế trong kiến trúc cung miếu: từ thân cột đua ra hai ba lớp conson nhẹ nhàng và nằm ngang, lớp dưới đỡ lớp trên, để cuối cùng đỡ tàu, đưa mái đua ra xa chân cột, như ta thấy ở Khuê Văn Các (Văn miếu Hà Nội).

Thức cổ điển của kiến trúc Việt Nam, về cơ bản, vẫn giữ nguyên trong kết cấu nhà gỗ nông dân tự làm ngày nay ở nông thôn, nơi tự trồng được gỗ soan, gỗ mít. Điều đó dễ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiểu bởi vì "thức" của kiến trúc cổ điển Việt Nam có nguồn gốc từ nền kiến trúc dân gian với kết cấu khung gỗ đã quen biết từ lâu đời. Kiến trúc dân gian đang có những thay đổi cơ bản, khi xuất hiện những vật liệu và kết cấu mới phù hợp với nền sản xuất mới cũng như với đời sống mới. Điều đó phù hợp với chiều hướng phát triển của nền khoa học kỹ thuật thế giới, với xu thế dùng những vật liệu và kết cấu vững bền với kỹ thuật lắp dựng chắc chắn và đơn giản. Kỹ thuật dùng gỗ đã phát triển tới đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam.

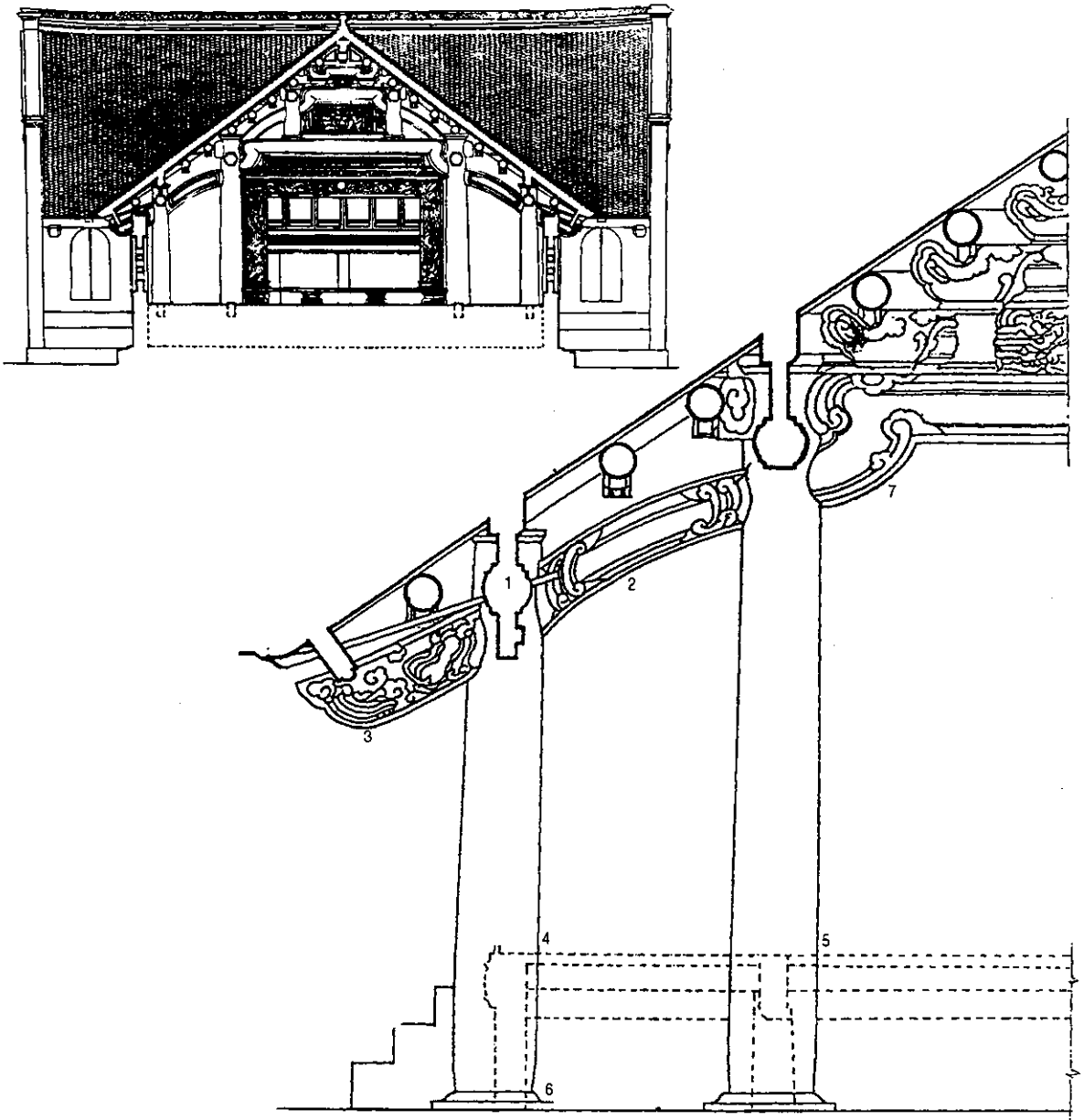

Hình 1-13. *"Thức" cổ điển kiến trúc Việt Nam*
1. Xà thượng ; 2. Kẻ ngòi ; 3. Bẩy ; 4. Cột con ; 5. Cột cái ; 6. Tảng ; 7. Nghé kẻ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Hình 1-14**. Hàng cột hiên chùa Dâu – Bắc Ninh*

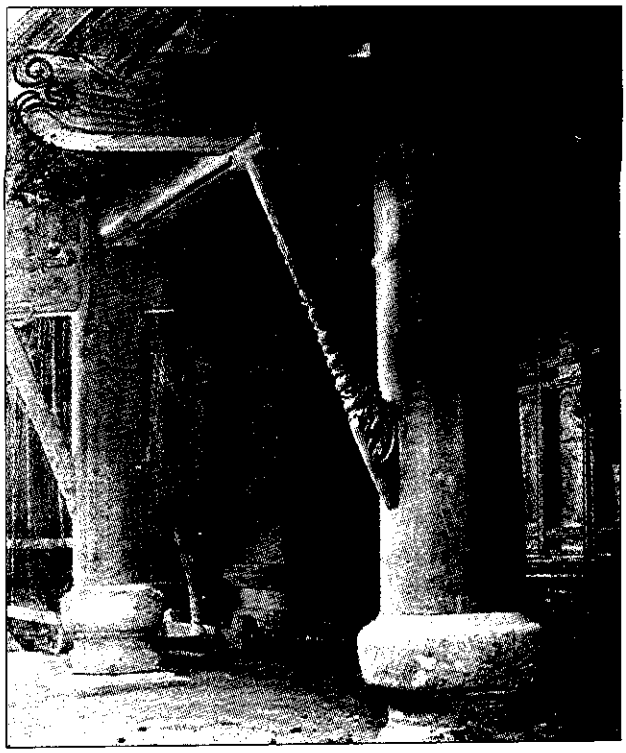

***Hình 1-15.** "Thức" kiến trúc chùa Keo – Thái Bình*

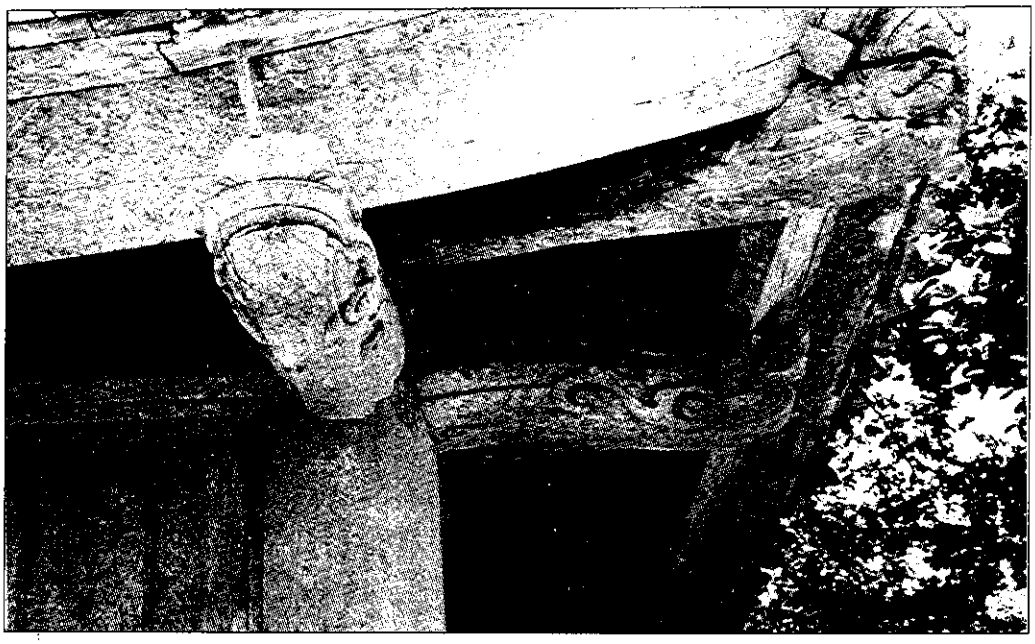

***Hình 1-16**. "Thức" kiến trúc chùa Bút Tháp Bắc Ninh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

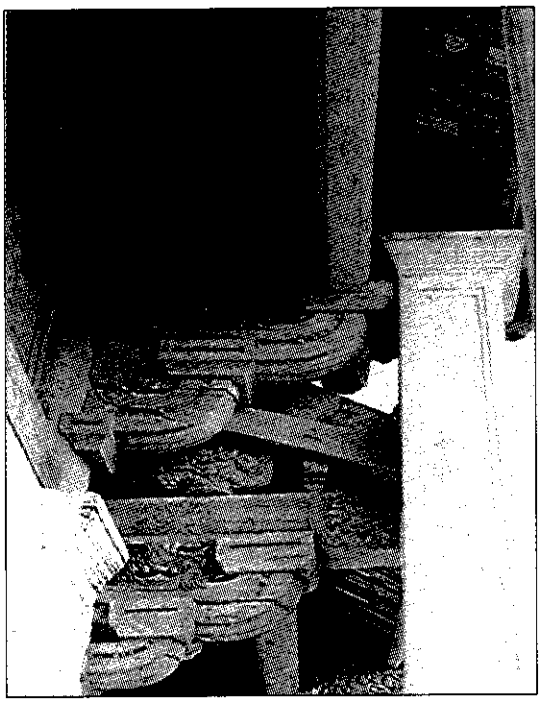

Hình 1-17. *"Thức" kiến trúc cổng chùa Kim Liên Hà Nội*

Hình 1-18. *"thức" kiến trúc Khuê Văn Các – Hà Nội*

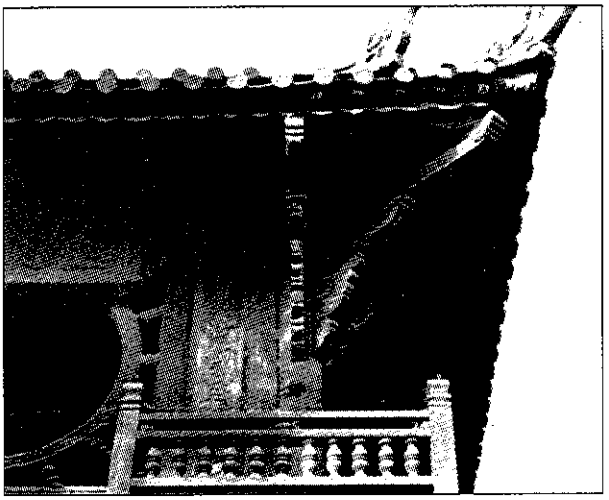

Hình 1-19. *Tảng bằng đá kê chân chột còn lại sau khi chùa Phật Tích (Bắc Ninh) bị phá hủy.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 2

NỀN KIẾN TRÚC PHONG PHÚ CỦA NHIỀU TỘC ANH EM

A. LÀNG XƯA

Làng cổ truyền Việt Nam là đơn vị cơ sở của tổ chức xã hội Việt Nam với một cơ cấu vững bền qua những biến thiên lịch sử.

Tuy nhiên, không phải làng trở thành một đơn vị hợp thành quốc gia ngay mà có cả một quá trình hình thành từ đơn vị nhỏ, thường gọi là : trang trại, thôn, xóm, ngõ, ấp, giáp, phường. Làng cổ truyền không phải là một đơn vị dân cư có tính chất hành chính mà là một kết cấu có tính chất cộng đồng cao : như cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng kinh tế tự cấp tự túc, cộng đồng tâm lý với phong tục, lệ làng riêng, cộng đồng tín ngưỡng như thờ cúng những thành hoàng riêng của làng.

Làng là một đơn vị dân cư hợp thành trong quá trình khai thác đất đai để trồng trọt và sinh sống.

Việc khai thác đất đai có thể do mấy gia đình chung lưng đấu cật trồng trọt trên một khu đất trải qua nhiều đời, gia đình thêm đông đúc, khai khẩn được thêm ruộng, hình thành được thôn xóm mới.

Khai phá đất hoang còn do binh sĩ lẫm trong thời bình. Quân lính làm công việc này, dưới triều Lê, mệnh danh là thực điền binh, thành lập những đồn điền thuộc sở hữu quốc gia. Ruộng đất được chia cho dân làng và vợ con binh sĩ hình thành ở đây những làng xóm. Đất chia này là công điền, công thổ của dân làng.

Một hình thức đặc biệt của đồn điền là những "lao trại" cùng làm với những thực điền binh, những phạm nhân cùng vợ con đến khai khẩn đất hoang và lập làng xóm mới ở đây.

Ngày xưa, tìm kiếm đất đai và tổ chức cho nhân dân cày cấy là nhiệm vụ của các Dinh điền sứ. Nguyễn Công Trứ với nhiệm vụ Dinh điền sứ đã thành công khi vận động nông dân tình nguyện khai phá đất bồi, lập làng xóm mới ở Phát Diệm, Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình).

Đặc điểm của làng Việt Nam là ngay từ xưa, ruộng công vẫn giữ một địa vị quan trọng nhất định.

Đất công, về nguyên tắc, thuộc quyền sở hữu Nhà nước, nhưng vẫn có tính chất là đất công của từng làng, phân chia theo chu kỳ cho từng người trong làng cầy cấy, nộp tô cho Nhà nước. Tính chất cục bộ của mỗi làng đòi hỏi ruộng đất công trong làng phải dành cho dân trong làng, chỉ khi thừa ruộng và do Nhà nước can thiệp, mới chia cho làng bên cạnh thiếu ruộng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mỗi làng là một đơn vị dân cư trong phạm vi quốc gia. Đối với Nhà nước, đơn vị này chỉ cần làm tròn những nhiệm vụ quốc gia quy định, thu đủ sưu thuế, lo đủ tạp dịch, cung cấp binh lính. Ngoài ra, làng có thể "tự do xử trí công việc trong làng, Nhà nước không can thiệp"(1).

Ngày xưa, để quản lý tới làng, thường những đạo chỉ dụ nhà vua không chú ý tới phần tổ chức, chỉ nhắc nhiều đến bổn phận của làng đối với quốc gia như ấn định thuế khóa, tuyển dụng binh lính cải cách điền địa, tổ chức an ninh, kiểm soát tài nguyên của đất nước. Ngoài ra, mọi sự điều hành trong làng đã có lệ làng. Làng không do luật pháp tổ chức; trái lại, luật pháp công nhận là có làng với luật lệ riêng. Đối với những việc gì không liên quan đến quốc gia thì rõ ràng là "phép vua thua lệ làng", vì mỗi làng đều có những lệ riêng của mình, không thành văn, nhưng mọi người hiểu với nhau những sự giao ước. Lệ làng được gọi là hương ước, căn cứ vào nền nếp đạo đức của Nho học, một phần dựa vào các chỉ dụ của triều đình, như đạo dụ 24 điều của Lê Thánh Tôn về việc sửa đổi phong tục các làng, hay của Lê Huyền Tôn vào năm 1662(2)

Sau đây là một điểm đặc biệt của làng Việt Nam xưa :

Tổ chức hành chính tại làng xã Việt Nam theo chế độ tự trị là một chế độ đặc biệt tại nước ta, ngay từ thời tiền cổ. Việc điều hành làng xã, từ xưa, vẫn do những đại biểu của nhân dân cử ra theo lệ làng. Rõ ràng dân làm chủ ở làng xã từ lâu đời; tất nhiên đây chưa nói đến những hoàn cảnh nhất định của xã hội phong kiến và thực dân mà quyền làm chủ này đã bị sử dụng có lợi cho giai cấp thống trị.

Làng lúc đầu chịu sự chi phối của triều đình. Nhưng từ thời Lê, làng đã dần dần đi đến chỗ tự trị và công điền công thổ là quốc gia công sản đã chuyển cho làng.

Thời thuộc Pháp những tích cực của chế độ làng tự trị đã bị lợi dụng để làm công cụ thống trị. Trong sách L'Annam d'autrefois, toàn quyền P.Pasquier đã cho rằng: "Sự tự trị làng Việt Nam là một lợi khí mầu nhiệm".

Ở làng, với tính thần đùm bọc lẫn nhau, tương thân, tương trợ, các tổ chức xã hội giúp đỡ lẫn nhau có nhiều dạng phong phú. Phòng lúc đói kém, do thiên tai, hạn hán, lụt lội, làng có kho lúa riêng gọi là kho "nghĩa sương" do dân làng đóng góp, hoặc có xã để riêng một số diện tích làm "ruộng nghĩa sương". Để bảo đảm việc quản trị, làng có "điều ước nghĩa sương" mỗi làng mỗi khác.

Làng Việt Nam, từ lâu đời, đã lo việc giữ làng giữ nước. Phan Huy Chú viết trong Lịch triều hiến chương loại chí :"Trăm họ đều là lính". Sứ giả nhà Nguyên, Trần Phu sang Đại Việt năm 1293 đã ghi :"mỗi khi có biến động là trai tráng khắp sứ kéo ra ngay, khí giới do họ tự trang bị... có khi còn vác cả chiếc gậy trơn". Hương ước làng ChánhLộ (Quảng Ngãi) quy định : "Tất cả nhân dân trong làng đều liên lạc chịu trách nhiệm chung đối với việc cầm phòng trong lúc yên tĩnh cũng như đang khi biến loạn"(3).

(1). Đào Duy Anh - Việt Nam văn hóa sử cương - Nhà xuất bản Bốn phương.

(2). Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược do Toán Anh dẫn trong sách "Làng xóm Việt Nam - nếp cũ"

(3). Lê Văn Lan - Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - Quyển một -Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các dân tộc anh em đoàn kết chiến đấu và chiến thắng giặc phương Bắc "Chống Nguyên Mông thế kỷ XIII. Nhiều làng chiến đấu như Yên Sở, Yên Duyên, Đồng Bảng v.v... đã lập đội dân binh, tự trang bị vũ khí đánh địch.Trong kháng chiến chống quân Minh, làng là đơn vị chiến đấu giữ quê hương tạo điều kiện cho quân đội thắng lợi trong những trận quyết chiến. Nghĩa quân Lam Sơn được người Việt, người Mường tiếp tế lương thực, đào hào đắp lũy, lập bãi tập. Làng Nhân Trần, Thường Xuân (Thanh Hóa) dân tộc Thái gia nhập nghĩa quân rất nhiều[1]. Biết bao làng xã khác đã tập hợp nhân dân các dân tộc chiến đấu giữ làng, giữ nước, phát huy truyền thống bất khuất của Tổ quốc.

Trong quá trình chống ngoại xâm, đời nọ sang đời kia, dân làng đã có nhiều kinh nghiệm dựng làng chiến đấu, biến làng xóm thành những cứ điểm phòng ngự. Dựng rào tre bảo vệ làng xóm kết hợp với đắp lũy đào hào để chiến đấu. Rào tre bảo vệ xóm được trồng thành lũy có thể đã có lịch sử hàng nghìn năm. Làng chiến đấu Nguyên Xá chống Pháp, địa đạo Vĩnh Linh và Củ Chi chống Mỹ là những sáng tạo của dân làng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nếu không kể sự phá hoại của phóng xạ nguyên tử, dưới sức ép của bom nguyên tử, một xe tăng chiến đấu, có thể bị đẩy lăn trên đất - như một phim tài liệu không phổ biến đã chỉ rõ - thì hào và lũy tre cũng như địa đạo của làng chiến đấu hoàn toàn có khả năng phát huy tác dụng phòng vệ trong một cuộc chiến tranh hiện đại.

Ngoài sự nghiệp chiến đấu cho sự tồn tại của làng xã, nhân dân đã tự xây dựng cho mình các thôn xóm với đường lát gạch, lát đá, dựng những ngôi nhà nhiều gian bằng khung gỗ xoan, hay tre trồng trong vườn nhà, đào ao đắp nền nhà tránh ngập lụt, đồng thời nuôi cá, trồng khoai nước quanh bờ ao để cải thiện bữa ăn, cải thiện cả môi trường sống. Mỗi nhà ở trên một khuôn viên, có đủ nơi thờ cúng, tiếp khách phòng ngủ riêng biệt, nơi làm nghề phụ như nuôi tằm, đan lát, hàng cói. Ngoài việc làm hàng sáo và chăn nuôi gia đình, làng xóm thường có chùa thờ Phật, có đền thờ một hay vài ba vị anh hùng hay vị thần có công với dân với nước. Đình làng là nơi thờ thành hoàng, là vị thần linh được coi như che chở cho dân làng được bình yên, thịnh vượng. "Đối với dân làng, thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp luật, cùng hy vọng của cả làng; lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ[2]

Đình làng là nơi thờ thành hoàng thường đặt ở địa điểm cao ráo, nhìn ra sông, hồ hay ao làng theo yêu cầu của "phong thủy". Cảnh quan phong phú quanh đình nhấn mạnh vị trí quan trọng của công trình đặt giữa trung tâm làng. Nếu có chùa thì bao giờ cũng đặt sau đình.

Đình làm nơi hội họp để bàn việc công hay biểu diễn văn nghệ. Đình làng là công trình kiến trúc to lớn nhất, trang trí lộng lẫy nhất nên tập trung nhiều nhất những tác phẩm chạm khắc, những bàn thờ và đồ cúng lễ có giá trị nghệ thuật cao. Với những giá

(1). Lê Văn Lan - Sách đã dẫn

(2). Đào Duy Anh - Việt Nam văn hóa sử cương - Nhà xuất bản Bốn phương - Sài gòn 1961

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trị nghệ thuật và quy mô kiến trúc đồ sộ như vậy, có nhiều đình làng vượt mọi công trình kiến trúc cung đình mà ta đã biết tới nay (hình2-4, 2-5, 2-6).

Từ tổ chức chặt chẽ đời sống xã hội trong một địa bàn có phòng vệ, đến tổ chức đời sống gia đình riêng lẻ, trong những điều kiện kinh tế tự cấp tự túc cao độ, cùng với đời sống tâm lý phong tục tập quán có hương ước dẫn dắt và tín ngưỡng riêng, làng xã Việt Nam, trước đây, đã phát triển trên một nếp sống văn hóa bền chặt qua các thời đại và tạo nên một tình quê đằm thắm gắn chặt mối quan hệ làng xóm.

Tình cảm người dân làng quê đồng bằng sông Hồng, sông Mã, hình thành và phát triển qua hàng ngàn năm lịch sử dựng làng giữ nước cũng đậm đà như vùng quê các tộc anh em miền núi hay đồng bằng sông Cửu Long, nhưng phần sâu lắng trong tâm hồn không tránh khỏi đôi phần dị biệt mang tính địa phương, do điều kiện thiên nhiên, sản xuất, đời sống và hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Nền văn hóa sâu sắc của cộng đồng làng xã Việt Nam chứa đựng những di sản truyền thống dân tộc bền bỉ.

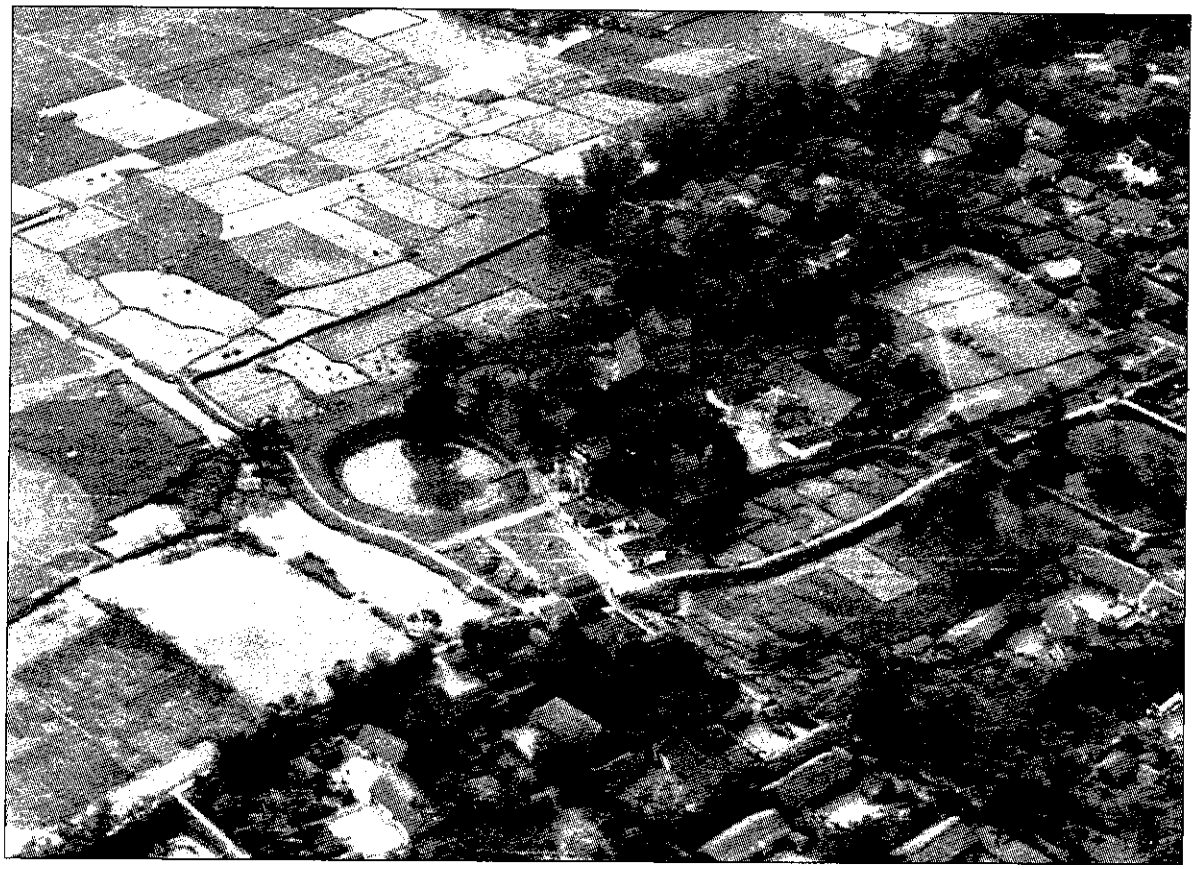

Hình 2-1. *Làng Việt Nam ở đồng bằng sông Hồng nhìn từ máy bay*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

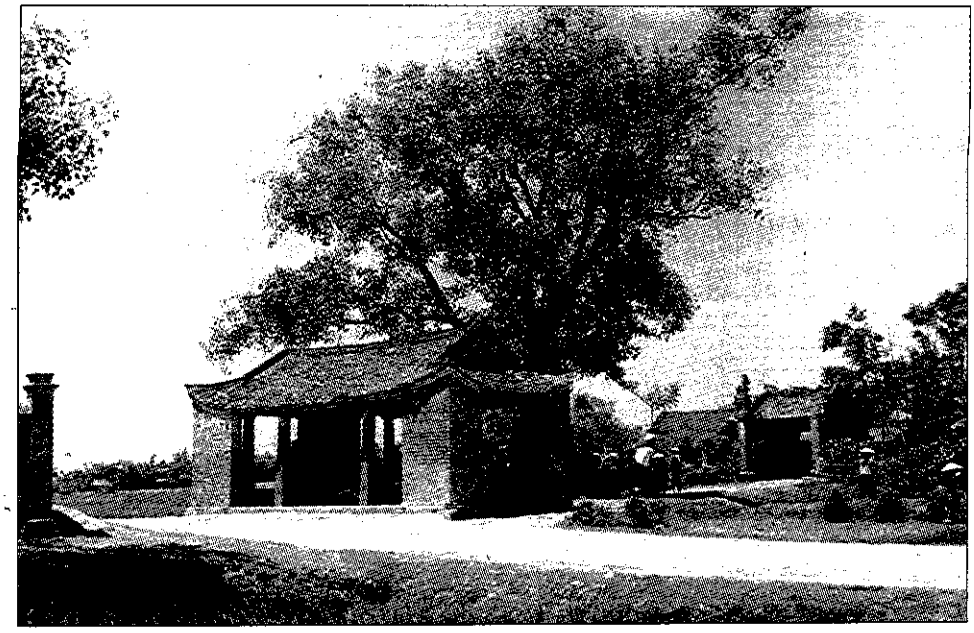

Hình 2-2. Quán nghi cây đa và cổng làng Chôi (Ảnh Ngô Huy Quỳnh)

Hình 2-4. Đình Chu Quyến

Hình 2-3. Làng ở Sơn Tây,xây đá ong và gạch không nung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

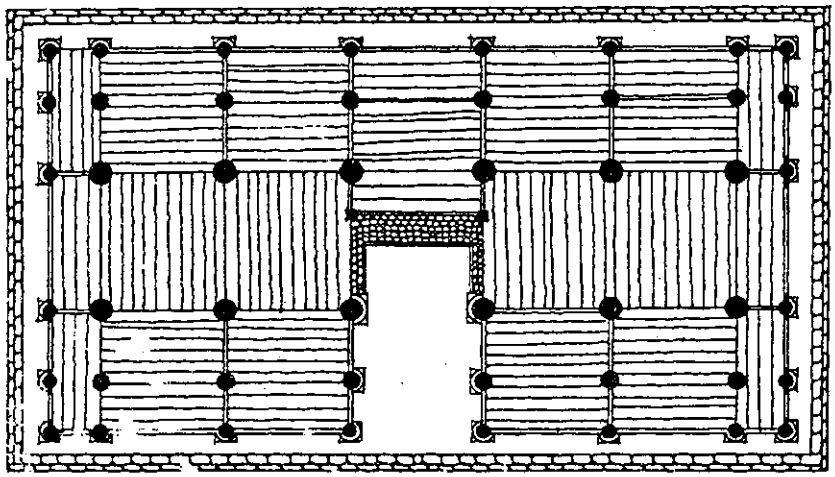

MẶT BẰNG

Hình 2-5. *Đình Chu Quyến*

Ảnh và Lản vẽ gửi của Hội KTS Việt Nam)

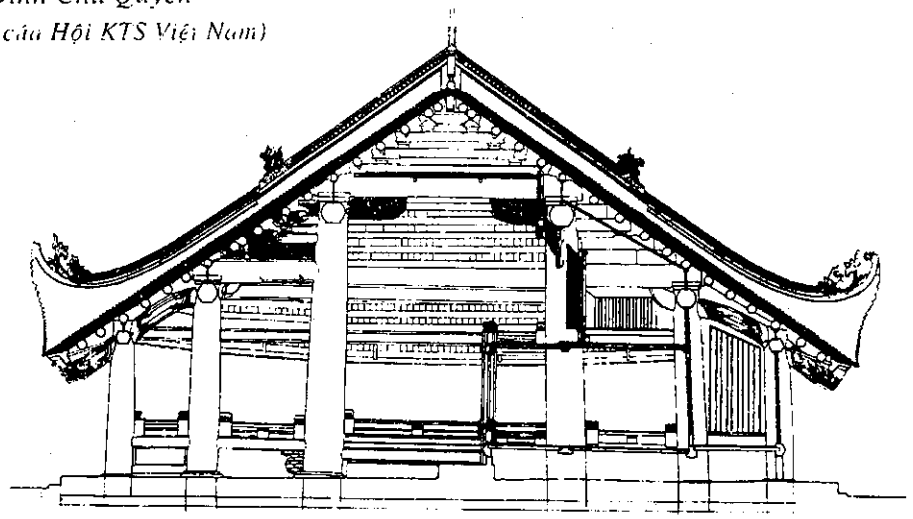

MẶT CẮT NGANG AB

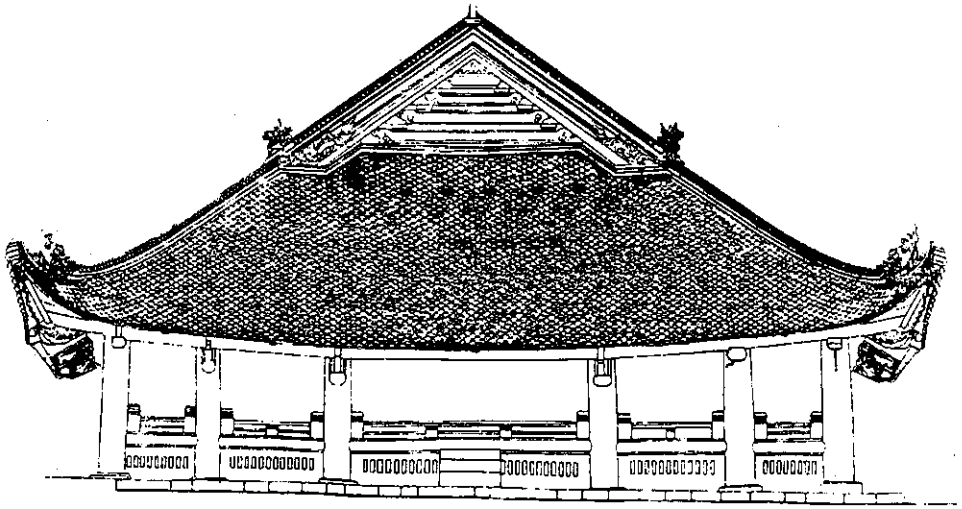

MẶT CẠNH

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

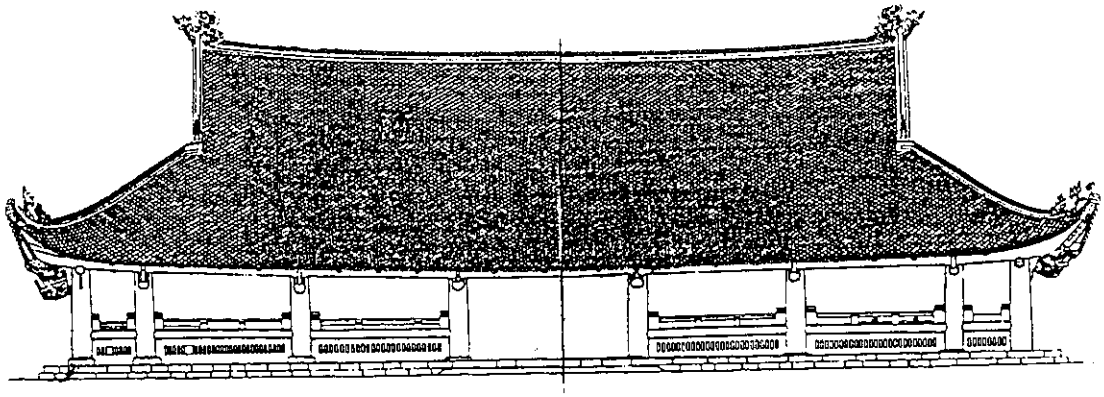

Hình 2-6. Mặt đứng đình Chu Khuyến

B. TỪ LÀNG KHÉP KÍN ĐẾN ẤP RỘNG MỞ

Trong những hoàn cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa của nông thôn nói trên, làng ấp được xây dựng rất đa dạng và phức tạp, do sự khác biệt về phân bố dân cư, địa bàn, tập quán sinh hoạt, do các sắc tộc và do sự chênh lệch về trình độ kinh tế, xã hội cùng những điều kiện về lịch sử và di dân.

Ở đồng bằng sông Hồng là địa bàn sinh sống lâu đời của người Việt, các làng hình thành nhờ thành viên của một họ hay nhiều họ.

Làng có cổng chính nhìn ra đường cái quan, với chòi canh và cánh cửa chắc chắn, và ở những làng có cổng ra đồng ruộng đơn giản hơn. Đó là hai cửa ra vào duy nhất để vượt qua lũy tre xanh ôm lấy làng, làm chức năng thành phòng vệ, ngày thường cũng như thời chiến chống ngoại xâm. Các nhà ở trong dòng họ được bố trí quanh nhà thờ họ, nhà nọ qua nhà kia bằng những lối đi vạch ra theo sự thỏa thuận của các chủ họ hàng. Nhà chính của từng hộ, nói chung, nhìn về hướng nam và đông nam là hướng gió mát. Theo tập quán, người ta kiêng làm nhà mới có đầu hồi chĩa thẳng vào mặt nhà của hộ hàng hàng xóm, cho nên - trừ trường hợp ngoại lệ - trong làng xóm, nhà ở chính được tự nhiên xếp đặt theo một ý đồ quy hoạch mà hướng gió nam hoặc đông nam là nòng cốt để hưởng gió mát, tránh gió lạnh, gió nóng (hình 2-1).

Thói quen một số địa phương đã đặt 5 điều để chọn vị trí đặt nhà ở : nhất cận thị, nhị cận lâm, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền. Ở đây, bộc lộ yêu cầu xếp đặt nhà ở trong bước xã hội đã có sản xuất hàng hóa, cho nên điều thứ nhất nhằm gần kẻ chợ, còn điều thứ năm mới cần gần đồng ruộng. Năm điều này không loại trừ khả năng dùng để chọn vị trí đặt cả một xóm, một làng mà yêu cầu gần đường thủy đường bộ có tầm quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển.

Các hộ cùng họ làm nhà ở xung quanh nhà thờ họ là nơi người trưởng tộc ở, và trông nom đèn nhang những ngày giỗ và giữ gìn gia phả của họ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ngoài nhà thờ họ, công trình kiến trúc huy động nhiều công sức của cải dân làng là ngôi đình làng. Sự ganh đua giữa các họ các làng đã thúc đẩy việc tìm kiếm gỗ quý, thợ mộc, thợ chạm khắc tay nghề cao để ngôi đình "làng ta" đẹp hơn khi so sánh với các làng khác.

Công cuộc khẩn hoang ở Đàng Trong, từ Thuận Hóa, Quảng Nam trở vào, sự phát triển những đồn điền trên đất mới khai phá (43 đồn điền đã được khai phá, xây dựng thời nhà Lê)[1] là một hình thức quy tụ dân cư tiến hành đồng thời với việc di dân lập ấp trong quá trình các thế lực phong kiến Đàng Trong phát triển và củng cố tiềm lực kinh tế và khả năng quân sự trên "vương quốc" của nhà Nguyễn. Nông dân di cư đến các vùng đất mới này, một mặt đã thoát khỏi vòng cương tỏa, gò ép của luật lệ phong kiến trong làng xã từ những thời xa xưa, một mặt phải phát huy tinh thần làm chủ trên những vùng đất mới, có nơi mầu mỡ, có nơi là đất bỏ hoang do chiến tranh hay thiên tai hạn hán. Họ đã quy tụ lại, trên cơ sở đoàn kết tương trợ với phong cách đậm đà tình dân tộc giữa những lực lượng lao động tha hương. Quy tụ dọc sông nước như ta thấy ở huyện Kim Sơn, Ninh Bình, theo quy hoạch Nguyễn Công Trứ, tiến công ra biển để khai thác vùng đất bồi, cũng như dọc kênh ngòi ở đồng bằng sông Cửu Long. Việc quy tụ cũng theo dọc đường cái quan nhưng có phát triển hơn vào chiều sâu, xa đường cái. Quy hoạch bố trí dân cư và lao động theo đường cái, đường sông đã từ bỏ truyền thống quy tụ người cùng họ hay một vài họ, trong vòng lũy tre xanh với nhà thờ họ và đình làng. Ở các khu dân cư mới thành hình này, một kiểu làng ấp với quy hoạch không khép kín rất phù hợp với quá trình phát triển từng bước của việc di cư, hình thành các điểm dân cư kiểu Đàng Trong và cũng rất phù hợp với điều kiện khí hậu ấm áp, mưa nắng có chu kỳ rõ rệt.

Vượt qua đèo Ngang, làng mạc đã bố trí theo nhiều dạng. Làng ven các sông lớn như sông Giang, Nhật Lệ, Kiên Giang, từ thế kỷ XVI. Dương Văn An mô tả "làng xóm ở đây đông đúc, chó gà của làng này kêu, làng kia nghe thấy". Làng nằm trải dài dọc bờ sông. Mọi sinh hoạt văn hóa của nhân dân gắn bó với sông nước. Các làng ven sông vị trí địa lý như Quảng Bình chẳng hạn chịu ảnh hưởng của thủy triều mỗi ngày lên xuống hai lần. Khi chưa có đập ngăn, nước mặn tràn lên gần chân núi.

Các làng ven các đường giao thông thường được thành lập muộn hơn các làng ở dọc các con sông lớn có khi "đường xa nghìn dặm không có một cái quán nào" như Dương Văn An viết trong sách "Ô châu cận lục" vào thế kỷ XVI. Nhưng đến thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn thấy làng xóm đã khá đông đúc "nhà bày như bàn cờ, mái ngói san sát như vẩy cá"[2]

Các làng ven biển không nhiều và thường ở trên những đụn cát ven biển. Nhà trong làng không ở thành cụm mà thường ở rải rác. Để chống gió bão, nhà làm thấp, nhỏ hơn ở đồng bằng và lợp ngói. Trước kia, nhiều làng làm chuyên nghề đánh cá trên các con sông lớn. Sau, một số làng chuyển lên ở trên bờ, vừa làm ruộng vừa đánh cá.

---

(1). Deloustel. Ressoures financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam. Vũ Huy Phúc dẫn trong sách : Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - NXB Khoa học xã hội.

(2). Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục (bản dịch) - NXB Khoa học Hà Nội 1964.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Một số làng đồng bào ít người thường tập trung ở các thung lũng lớn, như người Nguồn ở vùng núi huyện Minh Hóa (Quảng Bình). Quy mô làng khoảng từ 50 đến 100 nóc nhà, không ở tập trung thành cụm lớn như ở đồng bằng mà nằm rải rác ra thành nhiều nhóm nhà ở gần các khu đất trồng trọt.

Những điều kiện lịch sử các thế kỷ trước đã tác động đến nơi cư trú của một số người miền núi. Như ở địa bàn của người Nguồn nói trên , thì trước đó là người Chứt ở. Trong những hoàn cảnh nào đó, người Chứt chạy sâu vào sống trong núi, du canh, du cư, không ở thành làng, ở tạm trong các lều nhỏ nhiều nhất là 20 - 30 nóc nhà ven suối hay sườn đồi, canh những nương rẫy[1].

Từ Thuận Hóa đến Bình Thuận, đồng bằng hẹp và nằm rải rác ven biển theo lưu vực các dòng sông. Để chống hạn, lụt, nhân dân ở đây đã sớm biết đắp đê, đào kênh, dẫn nước và làm ruộng bậc thang ở đồi núi. Làng ấp ở đây, bấy giờ quy tụ vài chục hộ.

Miền đất cực nam là đồng bằng sông Cửu Long, vào đầu thế kỷ 17, dân cư thưa thớt, đất đai phì nhiêu nhưng chưa khai phá bao nhiêu. Ở đó, từ trước đã có dân cư người Việt là những nông dân nghèo khổ muốn tránh áp bức bóc lột nên tìm đất mới để có phần nào tự do cho cuộc sống sản xuất và cải thiện đời sống. Những bước đầu của những ấp bám dọc kênh rạch đã hình thành từ đấy.

C. KIẾN TRÚC VIỆT TỪ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Từ xa xưa các công trình kiến trúc, không phải chỉ nhà ở, đều bị những phong tục có tính mê tín dị đoan chi phối. Không biết những phong tục này được truyền bá như thế nào, nhưng chúng ta biết chắc là có "thầy địa lý" chỉ cho chủ nhà mọi việc phải tuân theo. Cũng không biết thời Bắc thuộc phong tục này được truyền bá từ Trung Quốc sang ta như thế nào. Lịch sử kiến trúc thời Tống có nói đến sách "Mộc kinh" và "Doanh tạo pháp thức" coi như những trước tác kiến -trúc - học hoàn chỉnh đã tổng kết nền kiến trúc cổ đại Trung Quốc. Thời Minh - Thanh lại có sách hướng dẫn việc xây dựng sửa chữa nhà và làm các đồ dùng gia đình như :"Doanh tạo chính thức"tức "Lỗ Ban Kinh".

Hiện thư viện Khoa học nước ta còn giữ bộ Lỗ Ban Kinh bằng chữ Hán do Đề đốc Bộ Công ở Bắc Kinh, Ty Ngự thượng (thợ của vua) "phân loại và chép ra". Lỗ Ban sinh năm 507 trước Công nguyên, nhưng một số "phép" của Lỗ Ban Kinh cho thấy sách này được ghi lại sau đời Đông Hán. Kinh có ghi :"Phàm khởi công, đẵn gỗ phải chọn ngày giờ, không được phạm vào ngày xuyên sơn, chết thợ. Đẵn gỗ phải chọn cây tốt và đủ số là mấy cây, để ở chỗ bằng phẳng, không được chặt bừa bãi, sợ phí phạm sức người...". Những việc dựng cột, đặt thượng lương v.v... đều phải chọn ngày lành, tháng tốt. Làm nhà từ một gian đến 9 gian đều có lệ quy định xấu tốt. Nói chung làm 3 đến 5 hay 7 gian,

(1). Ngô Đức Thịnh. Nông thôn Việt Nam trong lịch sử. Các quan hệ sở hữu đất đai của làng xã ở Quảng Ninh. NXB Khoa học xã hội Hà Nội 1977.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với số lẻ thì tốt lành. Về việc vẽ kiểu nhà, có điều nói : "Người thợ mộc đã tiếp thu được cách thức rồi thì lấy một tờ giấy để vẽ kiểu rộng hẹp sâu nông, chia ra từng gian, từng vì kèo, 3,5,7,9,11 gian, tùy theo ý chủ nhân. Bổ trụ, trụ suốt hay trụ lửng; dầm suốt, dầm vai, kẻ vai, làm đấu, làm tảng đều phải vẽ thành họa đồ".

Có những quy định kích thước cho các gian, gian giữa, gian thứ, rộng hẹp tùy theo nhà to nhỏ, và đi theo đó, chiều cao cột cái, cột con v.v... Kinh viết :

"Phàm làm cái nhà có ba vì kèo
Phải dùng thước Lỗ Ban để tìm mực tốt
Rộng hẹp cao thấp phải đúng phép
Sau này tất sinh được con tốt lành"

Một số đồ đạc dùng trong gia đình cũng được hướng dẫn như ghế tựa, án thư và giường. Riêng kiểu giường lớn có quy định kích thước rất chi tiết. Việc kê giường, cũng quy định những ngày tốt trong suốt 12 tháng. Làm ghế tựa thì có chỉ dẫn "Làm ghế tựa, trước hết phải chọn gỗ đẹp, tốt, rắn chắc rồi sẽ để khô mới làm. Cột trụ to một tấc. Chân trước cao 2 thước 2 tấc, chân sau cao 9 tấc 3 phân, mặt ghế sâu 1 thước 2 tấc 6 phân, khoát 1 thước 6 tấc 7 phân, dày 1 tấc 1 phân v.v...

Lỗ Ban Kinh được coi là tấm gương của thợ mộc, có nhiều điều hướng dẫn thực tế nhưng không thoát khỏi những tác động mê tín.

Trong nhân dân ta thời xưa thì từ cung điện ở kinh thành đến nhà người bình dân, đã có tục lệ chọn ngày lành để làm các lễ : phạt mộng, động thổ, đắp nền xây tường, thượng lương, nhập trạch, yên sàng v.v... làm nhà phải tính theo sao, theo tuổi, theo hướng của Bát quái. Đã có câu nói "Làm nhà phải năm Kim Lâu, chẳng chết Trâu cũng chết người". Điều kiêng kỵ trong khi đặt hướng nhà tránh đầu đường (ở Huế gọi là mũi đàng) chọc vào mặt nhà. Số lượng hoành phải theo thứ tự sinh, tật, bệnh, tử; hoành ở dưới giọt gianh và nóc mái đều phải trúng vào chữ sinh. Người thợ cả khi vạch ra cung cách vì kèo nhà phải đảm bảo điều quy định này của lệ làm nhà. Còn nhiều tục lệ khác nữa đã quen thuộc ngày xưa ở nông thôn.

Mặt khác luật lệ nhà vua cũng có nhiều điều được quy định đối với quy cách và trang trí nhà ở, công đường. Điều 156, luật Gia Long quy định[1]:

"Nhà ở trong bất cứ trường hợp nào cũng không được đặt trên nền hai cấp hay hai lớp mái (chồng diêm), không được sơn và trang trí. Đối với các quan lại đệ nhất và đệ nhị phẩm công đường có 7 gian và 9 kèo ; ở nóc mái, được phép dùng trang trí hình hoa và hình động vật. Cửa chính mở 3 gian 5 vì kèo.

Đối với quan lại từ cấp 3 đến cấp 5, công đường có 5 gian 7 vì kèo, nóc mái được phép trang trí hình đầu động vật; cửa chính mở trên 3 gian, 3 vì kèo.

(1). V.Philastre. Le Code annamite - quyển 9 - Điều 156. Paris 1876.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhà ở dân thường không được quá 3 gian, 5 vì kèo và không được trang trí. Dân còn bị cấm không dùng gỗ quý như lim và không được làm nhà gác cao ngang vai kiệu của các quan?

Rõ ràng từ tục lệ dị đoan đến luật vua ban, đã được quyết định không phải chỉ hướng nhà mà cả kết cấu kích thước của ngôi nhà. Từ sau Cách mạng tháng Tám, phong trào văn hóa mới, chống mê tín, dị đoan đã gạt bỏ dần dần những hủ tục trong việc làm nhà. Nhưng cốt lõi là kết cấu bộ khung nhà làm bằng vật liệu sẵn có và quen thuộc ở từng địa phương vẫn được thịnh hành trong dân gian với đội ngũ thợ mộc học nghề bằng cách truyền miệng và kèm cặp trong thực tế xây dựng.

Mặt khác, những điều kiện khí hậu ở từng địa bàn khác nhau từ miền núi, trung du đến đồng bằng, ven biển, phía Bắc hay phía Nam, - nghĩa là xa hay gần đường xích đạo - mà bao trùm là nắng mưa và gió mùa nhiệt đới, đã quyết định những đặc điểm hầu như không thay đổi của tính chất dân tộc trong kiến trúc Việt Nam.

Nhà người Việt ở đồng bằng sông Hồng, nếu là bần cố nông xưa kia, chỉ là ngôi nhà tre 3 gian lợp rơm rạ hay cỏ tranh. Tấm phản gỗ kê ở gian giữa trước một bàn thờ mộc mạc. Giường chõng tre đủ để làm nơi nằm cho vợ chồng con cái nhỏ. Cửa tre đan chống lên ban ngày ở gian giữa đủ để ra vào và đưa ánh sáng vào chiều sâu của gian nhà hẹp, nên tuy nghèo nhưng điều kiện vệ sinh lại khá vì mái rơm chống nóng, tường trát bùn rơm chặn hơi nóng từ sân hắt vào.

Nhà trung nông rộng đẹp hơn, có 3 hay 5 gian, hai trái với "vì kèo suốt giá chiêng". Vì kèo này khá phổ biến có 4 hay 6 chân cột. Kèo được ráp vào đầu các cột, còn các cột lại liên kết với nhau bằng hệ thống xà gọi là xà thượng, xà đại, xà con, xà hạ... Thượng lương liên kết hai đầu cột cái. Đứng trên lưng thượng lương là hai trụ ngắn có con cung liên kết hai đầu trụ, hình thành một cái khung gọi là giá chiêng (hình vẽ vì kèo 2-7).

Sự xếp đặt trong các gian nhà hầu như đã tạo nên một nền nếp. Ba gian giữa đặt bàn thờ, nơi tiếp khách của ông chủ cũng đồng thời là nơi ngủ của khách đàn ông. Còn hai trái ở hai đầu thường ít ánh sáng, dùng làm phòng ngủ của gia đình, đồng thời chứa những đồ quý, quần áo, kể cả thóc gạo trong những bồ đan tre hay chum vại sành. Một nhà phụ có bếp, nơi ăn gần bếp và dụng cụ nhà nông như cối xay, dần, sàng v.v...

Nhà phú nông có quy mô lớn hơn, phức tạp hơn. Hồi ký của Nguyễn Gia Đức khi ngồi xa quê mẹ hàng ngàn cây số, đã nhớ lại và ghi đầy đủ mọi chi tiết, từng bộ phận trong nhà đến từng chi tiết kiến trúc của ngôi nhà phú nông miền Bắc[1]. Cũng như ngôi nhà ở thôn Thụy Khuê, xã Thụy Đức, huyện Quốc Oai cũ (hình 2-8a, 2-8b, 2-8c) đây là điển hình kiến trúc của một gia đình giàu có. Hai nếp nhà 5 gian xếp song song hai bên một cái sân có bể nước hay cây cảnh và núi non bộ. Nhà trước, 3 gian giữa để tiếp khách thế nào cũng phải có đôi tràng kỷ với một bàn gỗ quý soi chỉ. Hai bên là phòng ngủ và

(1). Tạp chí Xây dựng - Số 5 - tháng 1/1959 - Sài Gòn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kho thóc. Nếp nhà trong là nhà thờ chiếm ba gian giữa ; còn hai gian trái là các phòng ngủ, và theo thường lệ cũng là nơi để của cải gần nơi người có của. Thường có sân rộng lát gạch trước nhà rất cần thiết để đập lúa, phơi thóc. Một bên sân là nhà ngang có bếp, nơi ăn, kho dụng cụ, cối giã, cối xay. Nếu chủ nhà có bà hai thì thường cũng được xếp một gian ở nhà ngang này. Chuồng lợn, trâu, bò cũng đặt gần nhau bởi đây là nguồn phân bón rất quý ngày xưa, kể cả ngày nay khi đã có hợp tác xã và một phần phân hóa học. Nhà ở Sơn Tây có ao chiếm vị trí sân trước nhà, vì đã có sân phơi cạnh nhà ; diện tích nước ao cải thiện môi trường sống, nhất là khi có gió nóng mùa hè. Bể nước mưa xây gạch đặt ở nhiều chỗ. Bể trước mặt nhà đặt sau một bình phong với tường hoa phân cách sân gạch với vườn cây, cầu ao. Cây cau, cây mít, cạnh những "cây rơm" soi bóng xuống ao. Ở đây nuôi cá, thả vịt và trồng khoai nước ngay sát mặt nước. Đó là hình ảnh một nông thôn tự cung tự túc trong đời sống của những nhà giàu có.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nhấn mạnh rằng từ ngày xưa nông thôn đã tự túc vật liệu như xoan, tre, vầu để làm toàn bộ ngôi nhà, từ các vì kèo đến rui mè mái lợp, dùng làm tường, dại che cửa chống oi bức mà bảo đảm thông thoáng. Bộ vì chồng rường - giá chiêng có khi "trốn cột", có khi đượcchạm khắc hoa lá và gờ chỉ hòa hợp với cửa bức bàn soi chỉ. Tường xây đá ong từng tấm vuông vức với mạch vữa thẳng tắp đã nói lên tay nghề giỏi của thợ nề Sơn Tây. Nhà quay lưng ra đường làng và không trổ cửa làm nổi bật những cổng xây cuốn, đắp trụ, trát vữa với nhiều gờ chỉ tương phản với đá ong sù sì nâu sẫm và gạch không nung màu xám (hình 2-9).

Mỗi họ trong làng có riêng một nhà thờ họ, nơi thờ tổ tiên. Ngày nay, nhà thờ họ vẫn giữ nền nếp như xưa vì phong tục thờ cúng tổ tiên còn thịnh hành. Thôn Đông Ngạc, Xã Đức Thắng ở thủ đô Hà Nội có nhiều nhà thờ họ, nhà thờ họ Nguyễn đơn giản nhất cũng có hai nếp nhà 3 gian cách nhau một sân nhỏ đặt trong một khu vườn hoa quả trong có căn nhà nhỏ của một gia đình quản lý nhà thờ họ. Ngôi nhà đặt các bàn thờ tổ tiên có cửa đóng kín. Ngôi nhà khách để lộng gió, là một nhà cầu tụ họp các con cháu ngày giỗ Tết. Đầu hồi nhà thờ có đắp hình trang trí hoa lá, còn mặt tiền từ tường đầu hồi đưa ra một cánh gà nối liền với trụ biểu cao dong dỏng hai bên, phô trương đế trụ chân quỳ và đầu trụ hình quả dành dành đặt dưới những hình đắp lá hoa phượng (hình 2-10).

Một nhà thờ họ xã Thụy Đức, huyện Quốc Oai cũ có 5 gian nhà, dành 3 gian giữa làm nơi đặt bàn thờ. Một sân gạch có bể nước mưa ngăn cách nhà thờ với ngôi tiền đường ở phía trước.

Nhà ở các vùng ven biển như ở các xã Hải Lý, Hải Thịnh huyện Hải Hậu (Nam Định) mới hình thành cách đây độ trăm năm cũng là những nhà 3 gian, 5 gian nhưng có đặc điểm vì kèo bốn cột tuy vẫn chồng rường nhưng thấp hơn, mái lợp cỏ hay cói và lợp dầy tới 0,4 - 0,5 mét, bờ nóc được củng cố, tường mở ít cửa với mục đích chống bão từ biển Đông vào. Nhà quay ra hướng nam - tây nam hoặc nam - đông nam chính là để tránh hướng đông gió bão.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nông dân huyện Hưng Nguyên hay huyện Diễn Châu, Nghệ An làm nhà chính hướng nam, phần lớn nhà phụ nhìn sang hướng tây, nghĩa là quay lưng hướng bắc và hướng đông. Nơi ăn ở, sản xuất trong nhà, của một xóm nhỏ như Đông Thành, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu hay xóm Thượng, xã Hưng Chính, huyện Hưng Nguyên (hình 2-12, 2-13) đã cho thấy những bố trí rất khác nhau trong các gian nhà. Có nhà 3 gian, 5 gian như ở đồng bằng sông Hồng. Nhưng ở đây số gian chẵn 2 gian, 4 gian không bị loại trừ; nhà cũng thường không có chái. Số người ở quyết định cách sắp đặt trong nhà và số lượng gian và chái. Có đặc điểm là một bộ phận của gian giữa thường được ngăn ra và đắp tường trình hay xây gạch, trong đó để lương thực, thực phẩm, chắc chắn là với ý thức phòng cháy đối với những thứ cần thiết nhất cho đời sống. Ở các huyện hay cũng như ở thôn Kim Liên xã Nam Liên huyện Nam Đàn (hình 2-14, 2-15, 2-16) có đặc điểm đáng chú ý nhất trong sinh hoạt gia đình và xã hội là gian tiếp khách của bà chủ nhà tách khỏi phòng khách của ông chủ ; bà tiếp khách ngồi trên một ghế ngựa sau lần cửa "thượng song hạ bản", khi cửa mở ra còn để nằm yên những pa nô soi chỉ gắn chặt với xà thượng của gian nhà, tạo ra một phong cách riêng, trong khi ở các gian khác cửa đều mở từ xà thượng xuống tới bậu cửa. Ở đây đã thấy rõ một thái độ giải phóng khỏi những gò bó trong nếp sống, thể hiện ở bố trí nơi sinh hoạt và sản xuất trong các gia đình khác nhau, và cũng ở đây có một biểu hiện văn hóa là vị trí bà chủ nhà được chú ý, điều ít thấy trong việc sắp đặt gia đình ở đồng bằng sông Hồng.

Ở Huế xưa đã thấy thói quen làm cổng trước vườn nhà. "Phong môn" là cổng của nhà bình dân chỉ có hai cột, phía trên hai xà ngang nối các đầu cột và giữ đứng 5 thanh gỗ, thanh cao nhất ở giữa. Nhà khá giả thì cổng gỗ chắc chắn hơn vẫn với hai cột nhưng đỡ hai mái dốc che cánh cổng khỏi mưa ướt. Phong tục làm cổng đã phát triển đến xây cổng với trụ gạch hai bên cửa cuốn dưới những mái đắp hình ngói ống.

Vẫn cái bộ khung gỗ để dựng lên nhà nhiều gian. Vì kèo có loại nhà rọi ba cột chôn xuống đất, cột giữa chống tới nóc ; nhà rường bốn cột tỳ trên đá tảng với cây "tréng" nối giữa hai cột cái và các "xuyên" nối giữa các vì kèo ; nhà thượng rường hạ soi với ba cột, hai trụ đè lên quá giang. Với lối nhà rường có bốn cột, nhà ở Huế thường làm hiên phía trước theo cách đặt thêm vào vì kèo nhà một cái kẻ vươn qua chiều ngang của hiên, một đầu tỳ trên cái bảy ở cột con, một đầu ăn mộng vào đầu cột hiên (hình 2-17, nhà thờ đưa từ Quảng Bình ra Hà Nội).

Ở đây chỉ riêng hình dáng uốn cong của "tréng" và "kẻ" ăn mộng vào cột đã góp phần tạo nên một phong cách riêng cho kiến trúc nội thất Bình Trị Thiên. Sự phát triển của nghệ thuật dân gian phong phú đã thấy rõ ở kiến trúc cung đình của Tử Cấm Thành và lăng tẩm Huế.

Trên những dầm thượng gác mấy tấm gỗ ở mức cao của quá giang, tạo nên lửng để chứa thóc gạo và đồ đạc xa mặt đất tránh ẩm thấp. Bố cục ngôi nhà theo hình chữ U, nhà giữa làm nơi thờ tổ tiên, tiếp khách và cũng là chỗ đặt giường nằm của chủ nhà, còn hai cánh nhà hai bên thì cánh phía đông dành cho đàn bà, cánh phía tây cho đàn ông. Tòa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhà chính có cửa mở rộng phía trước ra một cái sân. Nhà phụ thường đặt tách biệt có kho, bếp, nơi ở của người giúp việc. Ở Huế, cách sắp xếp nhà chính, nhà phụ, nơi ăn ở của các thành viên gia đình và sân vườn tuân theo một trật tự chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong kiến Đàng Trong với ý thức tạo lập những khác biệt để chứng minh một quốc gia khác với Đàng Ngoài. Mặt khác nền nếp phong kiến triều Nguyễn với quan lại nhiều cấp, với chế độ mua quan bán tước, đã cùng cộng hưởng để làm cho phong tục tập quán Huế trong đời sống hàng ngày có cái gì độc đáo mà kiến trúc nhà ở đã trung thành phản ánh.

Một số nhà ngôn ngữ học đã chứng minh ảnh hưởng tiếng nói của Nghệ Tĩnh vào các vùng của Tổ quốc ở phía Nam, theo từng bước tiến của dân tộc. Có nhà nghiên cứu kiến trúc đã thấy những kiểu nhà Hà Tĩnh là đầu mối cho các lề lối xây dựng ở Đàng Trong (hình 2-18, 2-19).

Không đi sâu vào kiểu nhà ở trong từng vùng khác nhau ở phía nam, ta cũng nhanh chóng thấy một số đặc điểm của kiến trúc cổ ở Quảng Trị. Ở đây, loại nhà rường được ưa thích cũng như ở Bình Trị Thiên ; nhà gỗ thường làm theo ba kích thước căn cứ vào chiều dài của "tréng", tính bằng thước mộc từ tim cột này đến tim cột kia, hay vào chiều cao của cột nhất, tính từ mặt tảng đến "trôốc" tức là đầu cột.

Nhà ba hai, có tréng dài 3 thước 2 và cột cao 8 thước, 6 nên còn gọi là nhà "tám sáu"; nhà ba bảy, có tréng dài 3 thước 7 và cột cao 9 thước 1, nên còn gọi là nhà "chín mốt" ; nhà bốn hai có tréng dài 4 thước 2 và cột cao 10 thước 5 ; kiểu này rất ít thấy ở loại "nhà vườn", nhưng lại thường dùng trong loại "nhà phố" như ở khu Gia Hội, Huế.

Nếu chỉ xem một nhà nhỏ nhất, loại ba hai - một gian hai trái - những bộ phận chính gồm có : cột nhất, cột nhì và 12 cột quanh nhà thấp hơn. "Trôốc" cột tức đầu cột bao giờ cũng nhỏ hơn chân cột, ở mỗi "trôốc" đều làm sẵn "họng" để tra "buông"hay "miệng" kèo vào. Xuyên có 2 cái, một "tiền", một "hậu". Xuyên "tiền" là bộ phận thấy ngay khi bước vào nhà, nên dạ, lưng và hông trong để trơn còn hông ngoài soi chỉ. "Tréng" cũng có hai cái, lưng cong đều, dạ cũng cong lên ở phần giữa mà chừa lại hai "ướm" (tức "yếm" của Bình Trị Thiên" ở hai đầu có soi chỉ. "Buông" ở hai đầu "tréng" xuyên qua cột và được trạm trổ. Hình dáng "tréng" trong vì kèo nhà in dấu ấn không thể lẫn lộn được trong kiến trúc Bình Trị Thiên. Ngoài ra, các kèo mái, kèo ba, kèo đấm, kéo quyết đều có những đặc điểm riêng trong kết cấu vì kèo và những chỉ soi, đường chạm quen thuộc.

Người ta chú ý cửa "bản khoa" ở kiến trúc nhà cổ Quảng Trị. Cửa có lớp ngoài đã đành, mà đôi khi còn có lớp trong gọi là "bản khoa nội". Lớp bản khoa ngoại thượng có ba khuôn , mỗi khuôn bốn cánh, trên có "con nằm", hai bên có hai "con đứng", dưới có "ngạch". Về các cánh cửa "bản khoa", ngoài những bản, những ô, các buồng khoa có thể có "song thẳng" (tức song bài Thừa Thiên), "song chữ công" (tức song rút Thừa Thiên) hay "song âm dương". Những kiểu cách với những tên địa phương của nghề mộc Quảng Trị, những tế nhị trong "miệng kèo họng cột", và nhất là các kiểu xoi, chỉ đã nói lên trình độ văn hoá cao của kiến trúc nhà ở Quảng Trị.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong khi nhà gỗ Quảng Trị đi vào những góc cạnh tinh vi của nghệ thuật sắc sảo trong tay những thợ mộc lành nghề, thì nhà ở thôn quê Bình Định, dùng tre mỡ, cỏ tranh đất sét để dựng lên những ngôi nhà bình dân mà đậm đà tình quên hương đồng ruộng. *Vách đất phẳng và nhẵn, góc nhà vuông vắn và ngay ngắn tưởng như xây bằng gạch.* Cửa sổ không có khung gỗ, lấy đất làm khung, khi thì hình cửa tròn có cải hoa hay hình chữ thọ, khi thì vuông có chấn song. Đi sâu trong khu nhà Bình Định, ta thấy sân con đón nước mưa từ mái lá, có đá ong xây viền sân với ống cống dẫn nước ; có gian riêng chứa các nông sản ngoài những gian riêng để thờ và ăn ở. Bàn tay khéo léo của đồng bào thấy rõ ở những nút lạt buộc những thanh rui đều tăm tắp. Cái sườn phẳng phiu bên trong này đã quyết định mặt phẳng phiu của mái tranh. Vách ngăn đã dựng lên trên cơ sở cái cốt chắc chắn gọi là "mầm trĩ". Đó là những thân tre già, chôn đứng từ dưới đất lên để buộc những nan tre ngang dọc thành mắt cáo, mỗi mắt vuông độ 10 cm. Rơm trộn đất sét nhuyễn chét vào các nan tre. Đất chét này đã được chuẩn bị rất công phu : đào hố rồi cho rơm vào với đất sét hòa nước, để ngâm mấy tháng. Cho trâu dẫm lên để cho đất thật nhuyễn mới đem trát. Như vậy đảm bảo chắc chắn và phẳng phiu. Lượt đất này thật khô rồi, lấy đất sét hòa nước, dùng bàn xoa miết lên mặt vách hai ba lần cho đến khi thấy nhẵn.

Điều đáng chú ý là vách, với "mầm trĩ"làm cốt, khoảng rỗng ở giữa hai mặt đất chét làm cho lớp không khí giữa vách tăng giá trị cách nhiệt của vách ngăn không gian trong vào ngoài nhà,

Rõ ràng rằng trong những điều kiện vật liệu xây dựng hạn chế của Bình Định, tay nghề của thợ giỏi và kinh nghiệm khoa học kỹ thuật truyền thống của địa phương đã tạo nên những ngôi nhà tiện nghi và khang trang.

Nhân dân ta đã khai khẩn những vùng đất rộng lớn của Thủy Chân Lạp cổ xưa, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, mới trải qua khoảng 3 thế kỷ. Địa bàn sản xuất mới, điều kiện khí hậu cũng mới đối với đồng bào từ sông Hồng, sông Mã vào. Những kinh nghiệm truyền thống từ xưa đưa vào đây đã có những phát triển quan trọng theo các yêu cầu và khả năng mới.

Nhà ở bám vào kênh rạch cho tiện đường chuyên chở và đi lại. Vượt thổ đắp nền, đảm bảo khả năng tránh ngập nước vào mùa mưa. Khi mới sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất này, nhà chỉ cần có 3 gian 2 chái. Từ tủ thờ, bộ ngựa và bàn tiếp khách ở gian giữa, cái võng, buồng ngủ ở gian bên đến chuồng trâu, bếp, chỗ chứa nông cụ, hạt giống, và nơi ủ phân trâu, tất cả đều có một thói quen xếp đặt (hình 2-21).

Trung nông và phú nông có chừng 5 đến 20 mẫu ruộng, phải có ít là hai trâu cày, hai bò kéo xe mà họ nhốt ngay ở một chái nhà để dễ trông nom. Nông cụ để ở chái nhà bên kia gồm những thứ cồng kềnh như máy quạt lúa lớn khiêng ra sân khi cần đến, công cụ đập lúa và hứng lúa phải kiêng ra cánh đồng khi gặt, không kể cái bừa dài hơn 2 mét, cái"cần vọt" để mắc dây lấy nước giếng vào gầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khi xưa, vào khai thác vùng ruộng đất mầu mỡ rộng mênh mông này, gia đình phải sớm cho các con lớn ra ở riêng và đóng ở chỗ xa để giữ lấy ruộng đất. Cho nên gia đình ở không đông đúc đến ba thế hệ. Chỉ con út ở với bố mẹ, đến khi cha mẹ chết thì thừa hưởng ngôi nhà.

Nhà ở tại vùng đất bị đặt dưới chế độ thực dân Pháp rồi đến thực dân kiểu mới Mỹ đã có những bước phát triển, nhất là tại những ấp của địa chủ mới. Một số di sản nào đó của nền kinh tế gia trưởng tự cung tự túc còn thể hiện trong lối sống và nhà ở vào những thời gian đầu khai thác những đất mới. Nay đã xuất hiện những nhân tố mới trong nền sản xuất nông nghiệp, trong lối sống và trong nhà ở.

Nhà ở của nông dân tỉnh An Giang dựng dưới thời Mỹ bằng khung gỗ đơn giản và chắc chắn, tỳ trên những tảng bằng bê tông cao hơn một mét để tránh ẩm và tránh ngập theo kinh nghiệm mùa nước lên xuống ở địa phương. Những tảng này đặt trên khối móng xây trên những cừ gỗ đóng sâu xuống đất. Sàn gỗ, tường gỗ, mái lợp tôn múi. Tất nhiên là dưới trời nắng, không khí trong nhà thật nóng trong vài giờ. Khi gió tây nam thổi mạnh, không gian dưới mái lại trở nên dễ chịu. Tuy nhiên, vấn đề vật liệu xây dựng đảm bảo cách nhiệt và thông thoáng còn là vấn đề tồn tại rất quan trọng cho An Giang cũng như cho hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, khi không làm nhà gỗ lá nữa.

Ở đây, cách xếp đặt nhà ở có nét độc đáo. Phòng khách có bàn thờ tổ tiên ở chính giữa. Tiếp sau là các buồng ngủ đặt tại nếp nhà trước có mái cao - có thể là do yêu cầu chống nóng cách đơn giản nhất. Chỗ ăn, kho thóc và bếp đặt ở nếp nhà sau, thấp hơn nhà trước nhưng cùng một kết cấu mái. Chỗ giặt rửa và các chum nước ăn để gần bếp. Chuồng bò để sau nhà cách vài mét. Cây trồng, hoa quả rất phong phú xen lẫn với dừa nước dọc kênh rạch, tạo nên một cảnh quan tươi sáng và êm ấm. Đồng bào chờ đợi một lối xây dựng mới đảm bảo tiện nghi nhiều hơn, với vật liệu và kết cấu vững chắc hơn và một phong cách kiến trúc giàu tính địa phương của đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu. Vật liệu xây dựng hiện nay là vấn đề thời sự (hình 2-20, 2-21). Nhiều kiểu nhà đã thử nghiệm xây ở đồng bằng sông Cửu Long, từ nhà gỗ lợp tôn thời kháng chiến (hình 2-19a) đến nhà tre lá của Sở Xây dựng Thanh Hóa (hình 2- 23) hay nhà gạch ngói của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (hình 2-24).

Nhà ở người Việt từ đồng bằng sông Hồng với kết cấu "vì kèo suốt giá chiêng" và "vì chồng rường - giá chiêng",khi vào tới đất Thuận Hóa đã phát triển những yếu tố kiến trúc địa phương với lối nhà rường có "trống" và "xuyên" cùng những đặc điểm khác do điều kiện đất đai, sản xuất, khí hậu và tổ chức đời sống tạo nên. Trên đất mới ở phía Nam của Tổ quốc, những điều kiện mới của nền sản xuất, những yếu tố riêng biệt của khí hậu thời tiết đã tạo nên một nếp sống, một lối sống nhà ở khác với đồng bằng sông Hồng.

Từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công, trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh giữ nước, việc xây dựng ở nông thôn vẫn cố gắng khai thác những truyền thống dân gian, sử dụng vật liệu tại chỗ và kết cấu khung trên cơ sở tự túc tre nứa và gỗ soan ở các tỉnh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

miền Bắc. Tuy nhiên, khi phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được phát triển theo đường lối của Đảng, quy mô xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã ngày càng lớn, nhiều biện pháp kỹ thuật trong sản xuất vật liệu xây dựng và thi công công trình trong khu vực tập thể đã tác động vào phong trào xây dựng nhà cửa của nhân dân. Kết cấu khung gỗ dần dần thay thế bằng trụ gạch và tường chịu lực, tạo nên tiền đề cho một phong cách kiến trúc mới. Tuy rằng, di sản trong sự xếp đặt ăn ở và sản xuất trong từng gia đình còn được bảo lưu trong một số mặt, những nơi ăn ở và làm việc của phụ nữ và các cháu nhỏ được quan tâm hơn trước đây, khi dựng những ngôi nhà nhiều gian, rộng rãi nhưng mới săn sóc đến người chủ gia đình là đàn ông. Sự nghiệp xây dựng ở nông thôn có những điều kiện phát triển từ khi có các nghị quyết và chỉ thị của Trung ương Đảng và Chính phủ về kiện toàn và xây dựng cấp huyện. Tuy nhiên, do sự chỉ đạo phong trào xây dựng của nông dân chưa được tổ chức chu đáo, mặc dù một số cấp ủy địa phương đã quan tâm, nhân dân các địa phương hoàn toàn tự do xây nhà theo thẩm mỹ của mình. Ngoài một số nhà phát triển những hình thức trang trí diêm dúa, nhất là ở nơi gần đô thị, nhiều địa phương vẫn giữ cốt cách giản dị phong nhã mà ta thấy ở các công trình công cộng như trạm y tế xã, huyện Hải Hậu (Nam Định), (hình 2-25), nhà gửi trẻ của hợp tác xã Phú Thịnh thuộc xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao, Phú Thọ (hình 2-26) và cả ở nhà kho, sân phơi của một hợp tác xã nông nghiệp gần Nam Định (hình 2-27a, b). Ở đồng bằng sông Cửu Long, có nhà ở cải tiến thuộc tỉnh Tiền Giang dùng cột hiên bê tông cốt thép, lợp mái tôn trên vì kèo cổ truyền với cây "trống" tỳ trên cây "trính" để đỡ "ấp quả" dưới nóc mái, (hình 2-16, 2-28). Ở đây, kiến trúc đã bước đầu thích ứng với điều kiện khí hậu dọc kênh rạch.

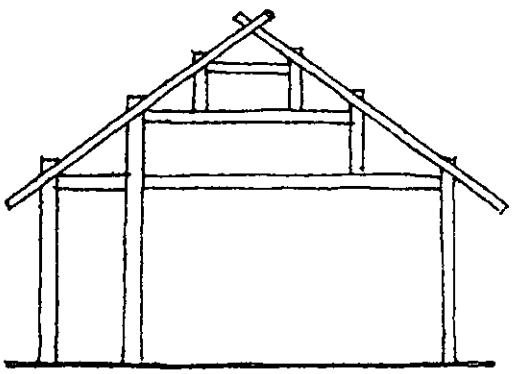

Một biến dạng vì kèo giá chiêng

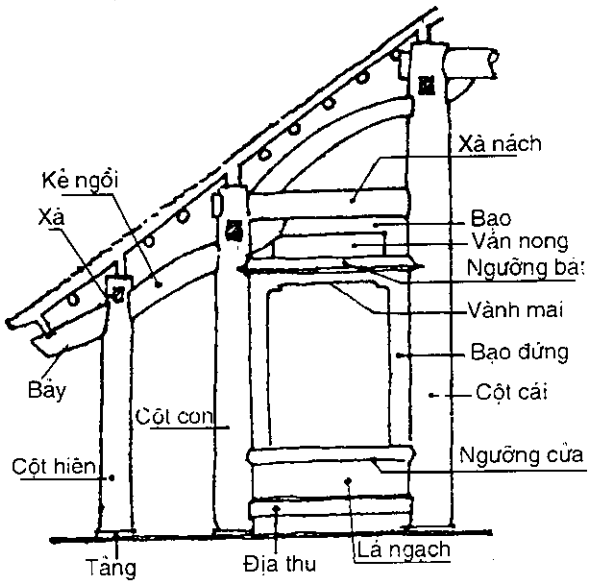

Hình 2-7a. *Khung chịu lực nhà ở Bắc Trung Nam bộ*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

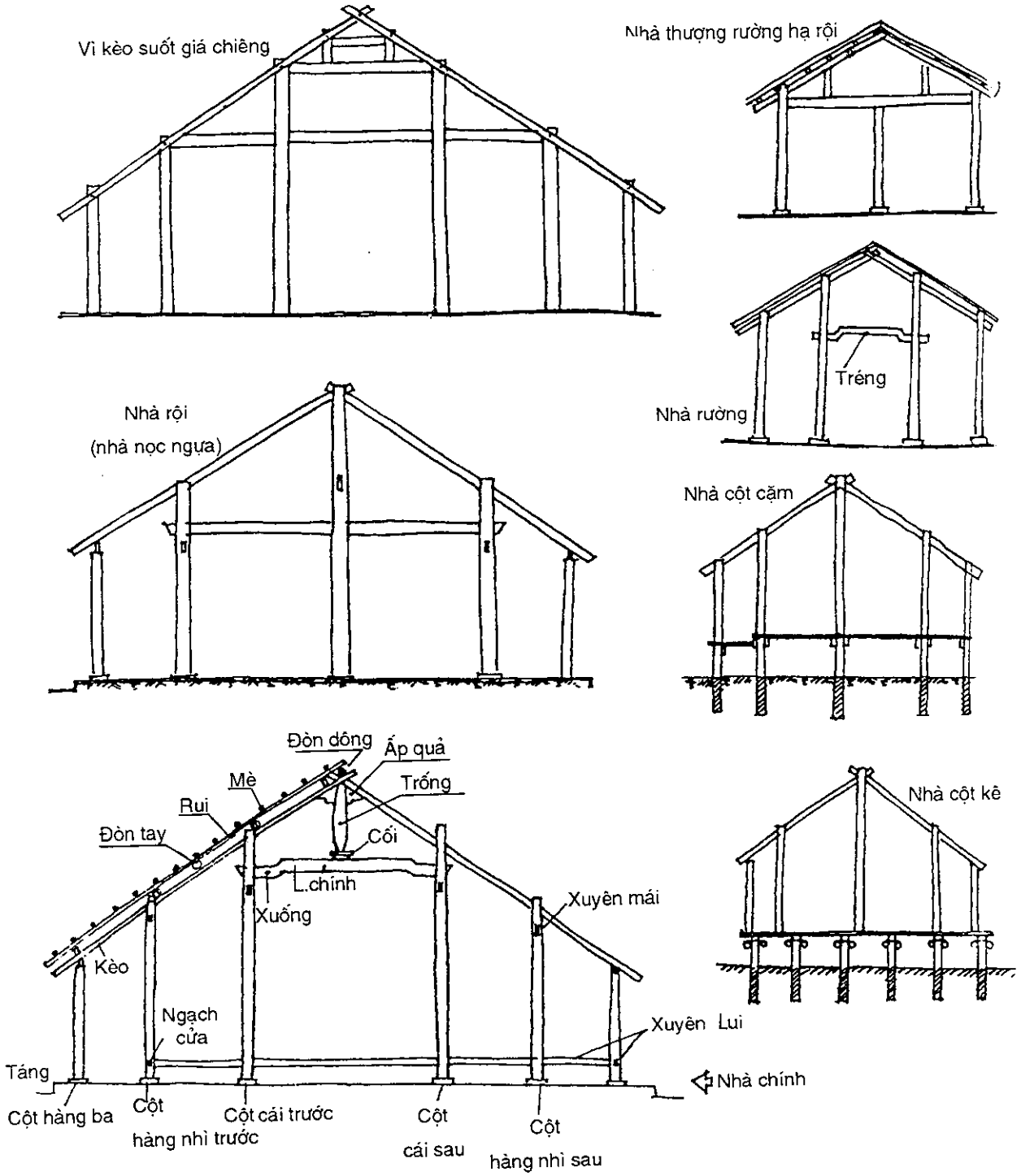

Hình 2-7b. *Khung chịu lực nhà ở Bắc Trung Nam bộ*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

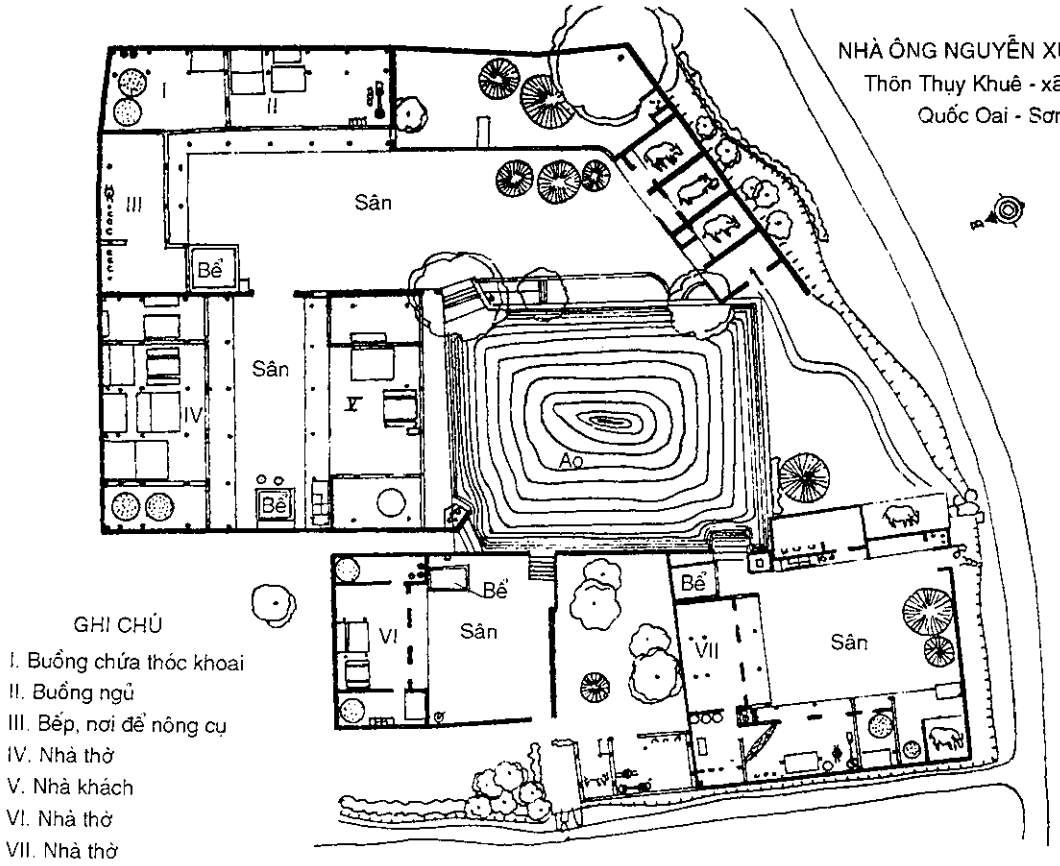

Hình 2-8a. *Bình đồ*

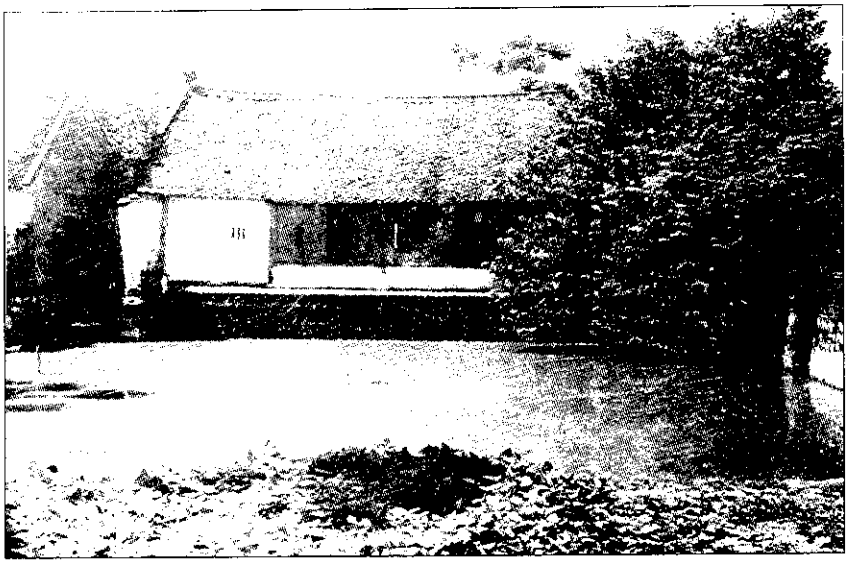

Hình 2-8b. *Nhà khách*
Nhà ông Nguyễn Xuân Đường và gia đình hai con ở quanh ao cá (thôn Thụy Khuê, xã Thụy Đức, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

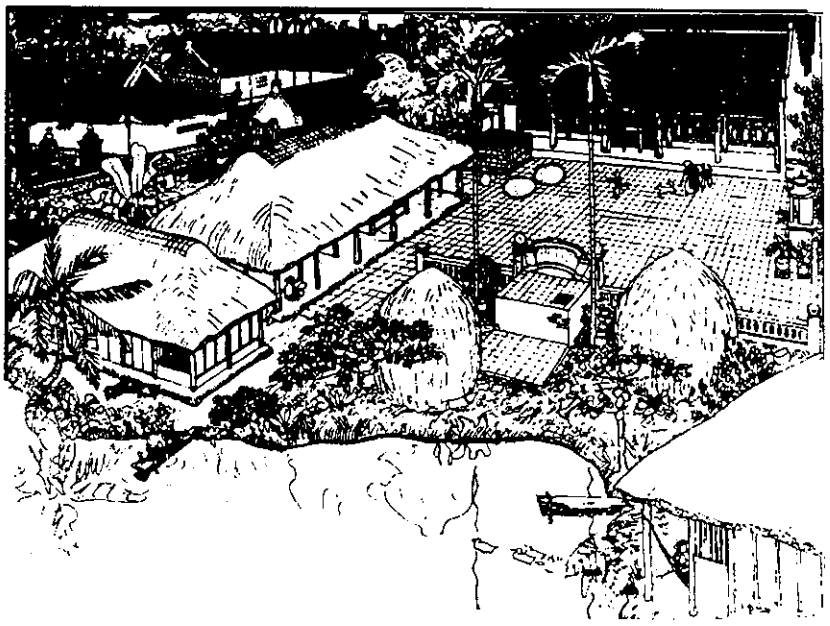

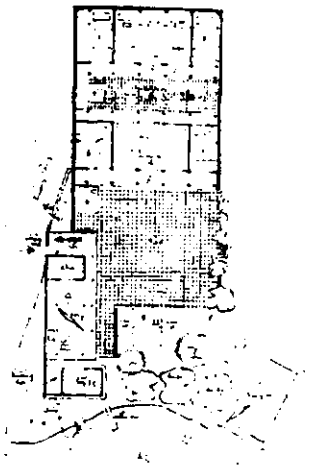

Hình 2-8c. *Nhà trung nông ở đồng bằng sông Hồng, ghi nhớ của KTS Nguyễn Gia Đức trước Cách mạng Tháng Tám*

Hình 2-9. *Cổng làng Trình Xá-Phú Lý*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mặt bằng

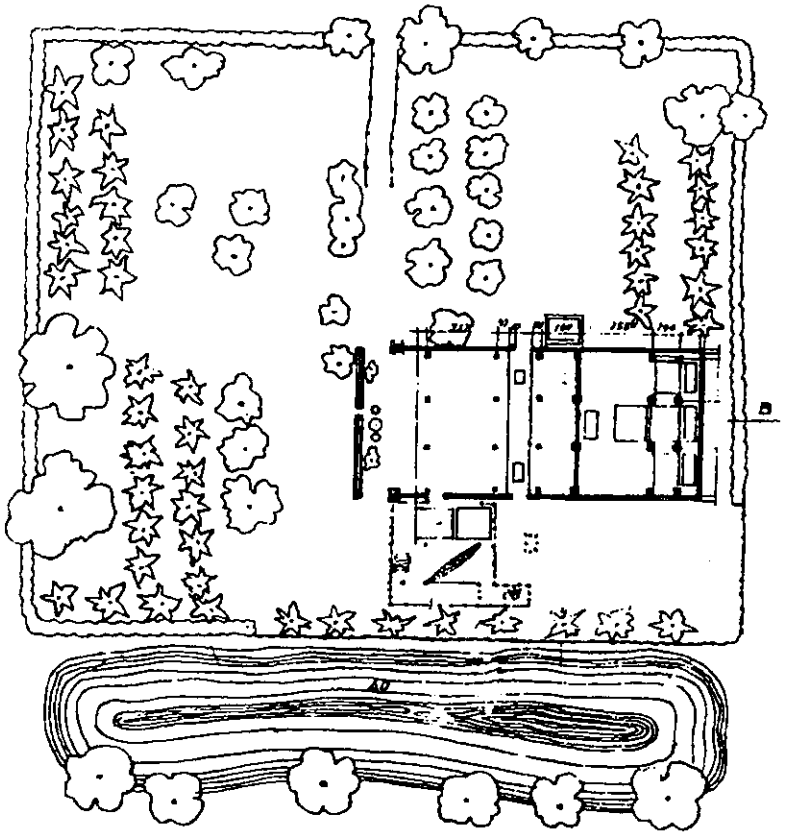

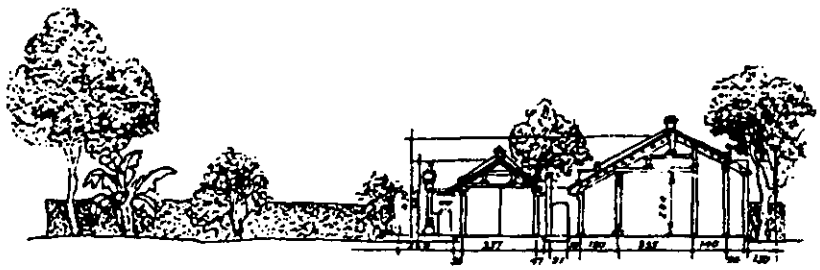

Mặt cắt A-B

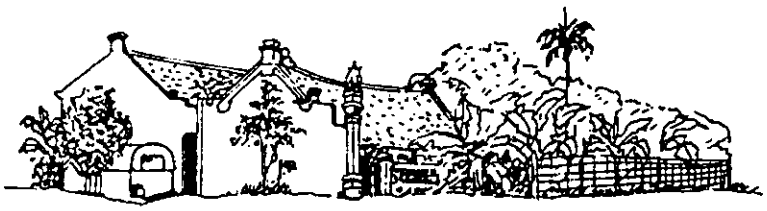

Hình 2-10. *Nhà thờ họ Nguyễn ở thôn Đông Ngạc, xã Đức Thắng – Từ Liêm – Hà Nội.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

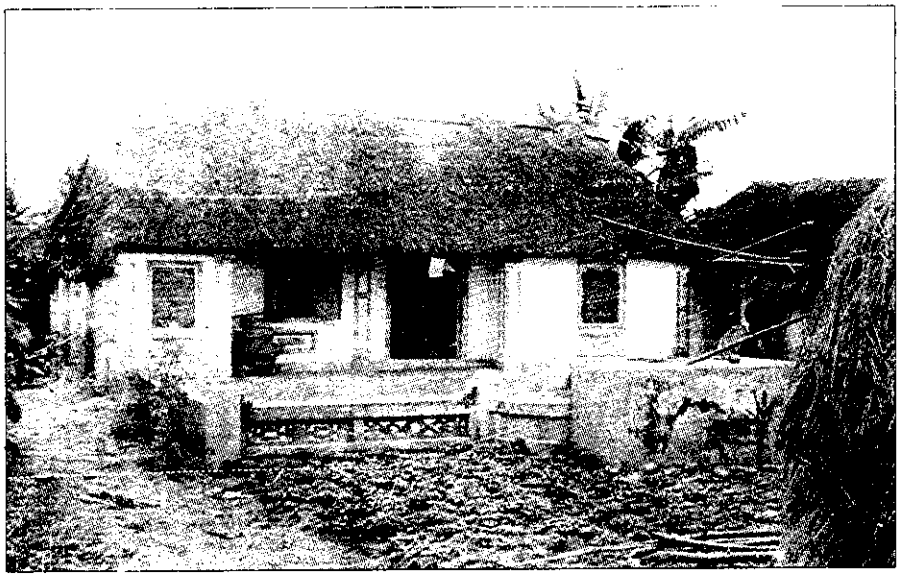

Hình 2-11. Nhà lợp mái cói – miền Biển Thái Bình

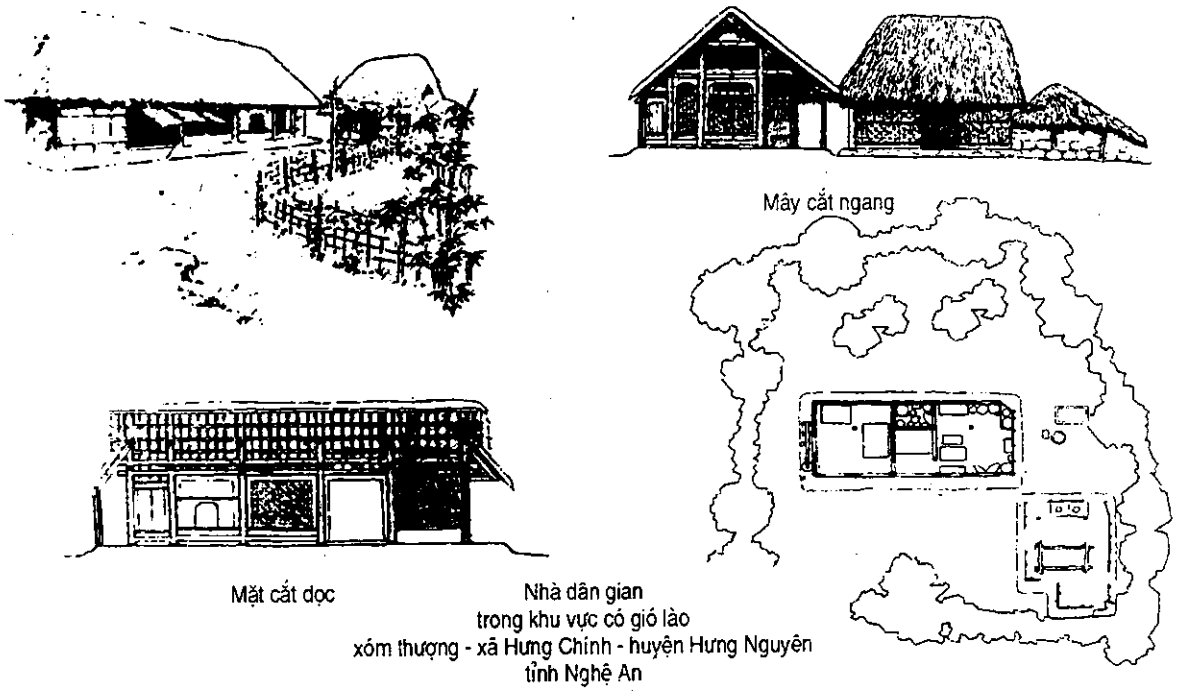

***Hình 2-12.** Nhà ở xóm thượng và Hưng Chính, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

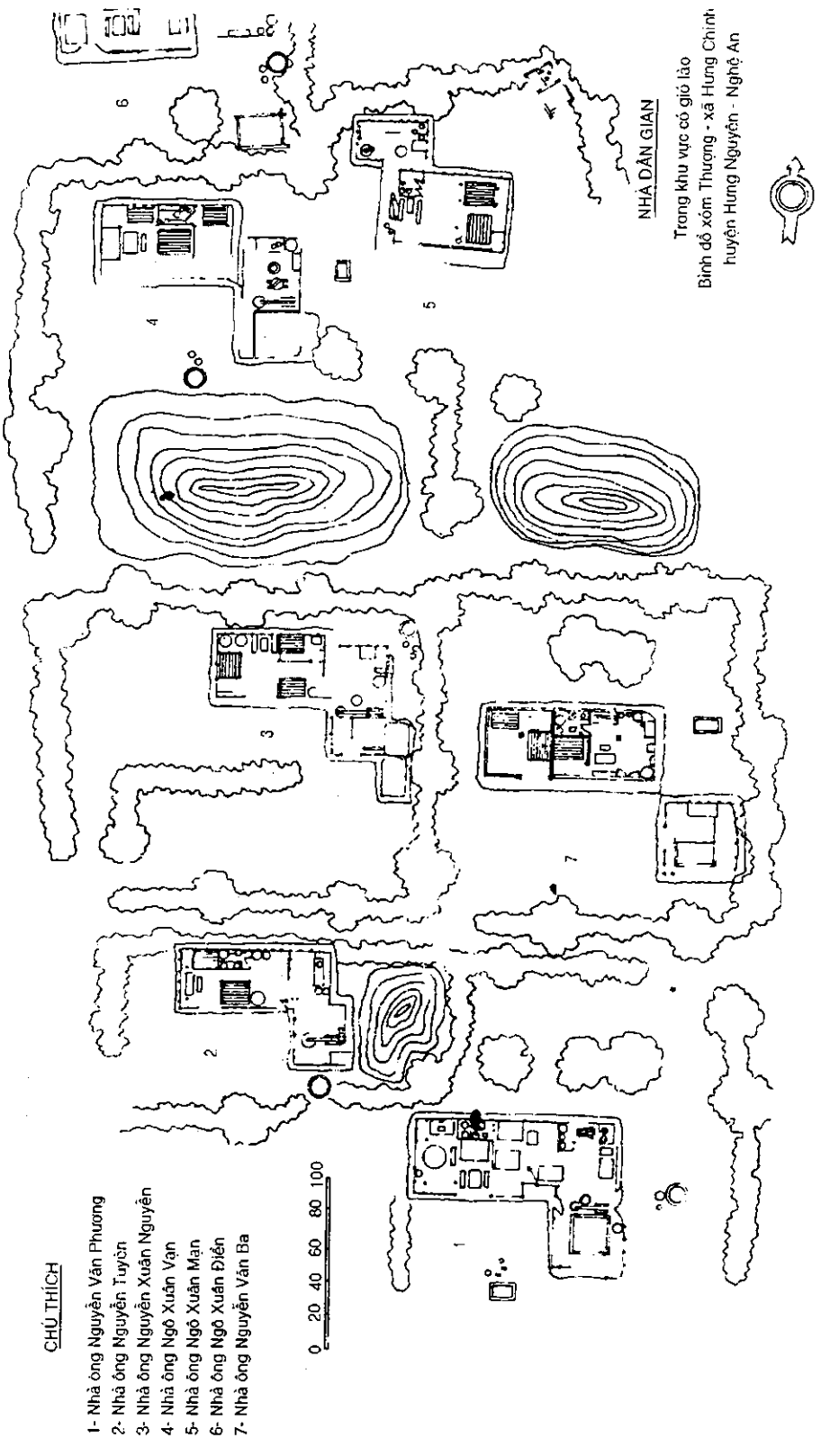

Hình 2-13. *Xóm thượng xã Hưng Chính, Huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

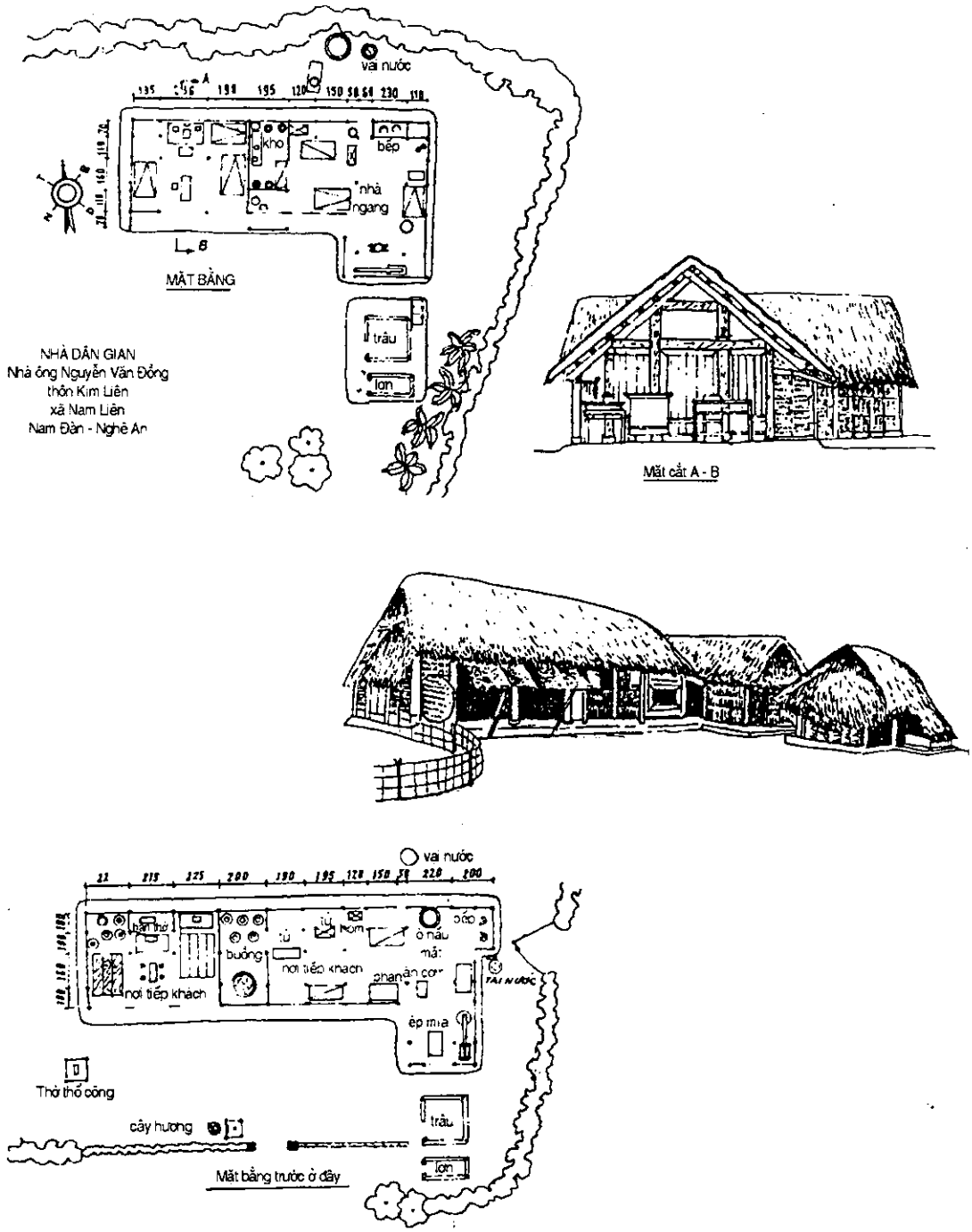

Hình 2-14. *Nhà ông Nguyễn Văn Đồng thôn Kim Liên, xã Nam Liên huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Hình 2-15**. Nhà mới ở thôn Nam Liên xã Nam Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An*

***Hình 2-16.** Cửa phòng khách bà chủ nhà ở Kim Liên xã Nam Liên, huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

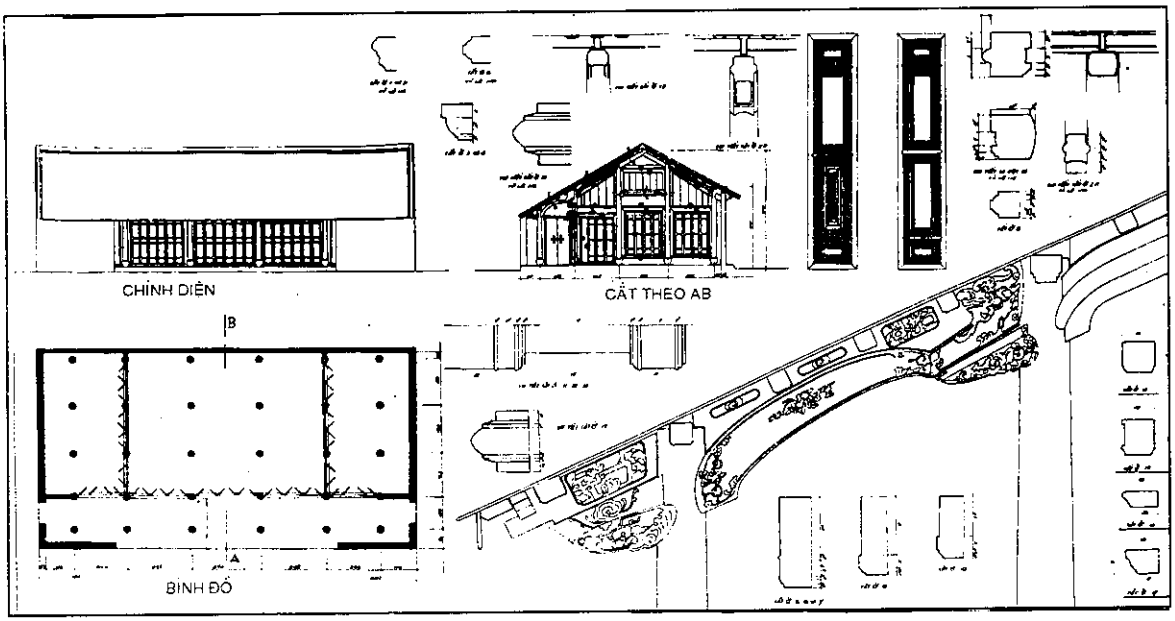

Hình 2-17. *Nhà thờ đưa từ Quảng Bình ra thôn Đông Ngạc xã Đức Thắng huyện Từ Liêm Hà Nội, vì kèo chạm khắc và gờ chỉ trên gỗ mang nặng sắc thái địa phương.*

Hình 2-18. *Nhà ở miền Trung (ảnh Nguyễn Khắc Tụng)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

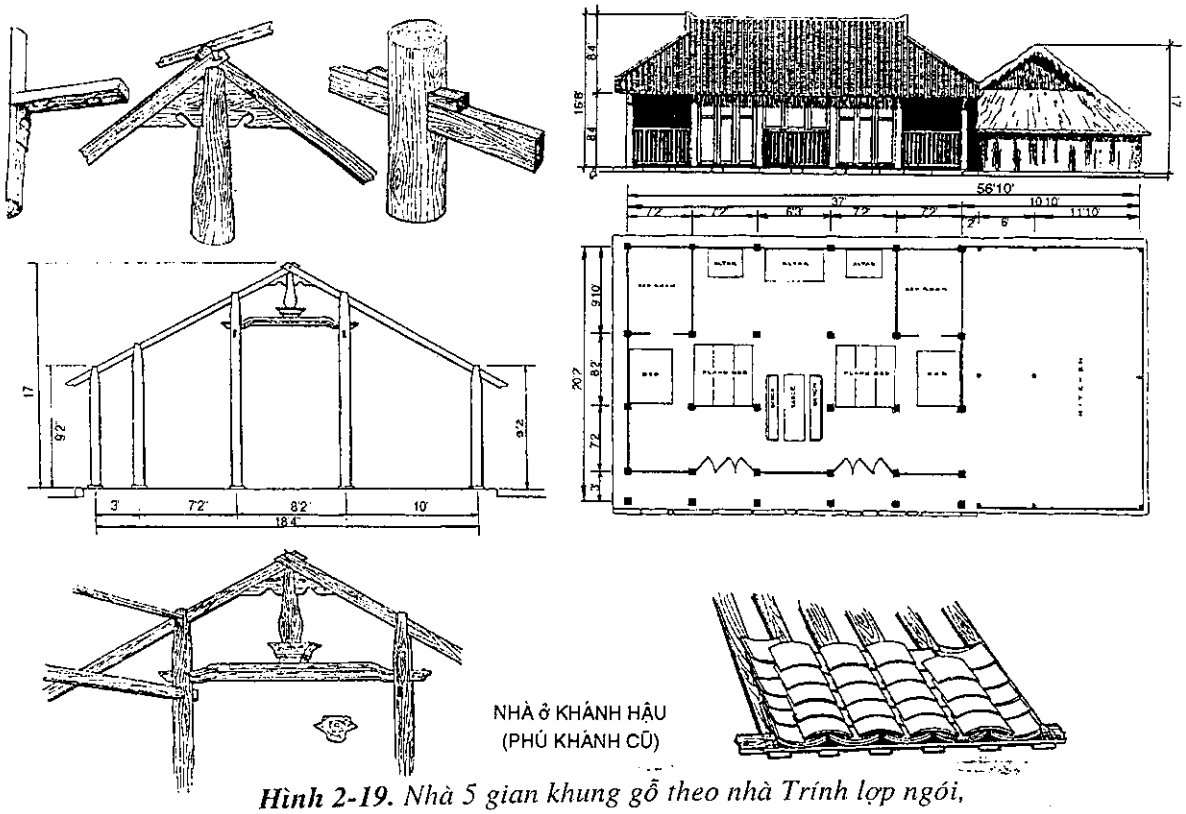

Hình 2-19. *Nhà 5 gian khung gỗ theo nhà Trính lợp ngói, cạnh bếp lợp lá ở Nam Trung Bộ.*

Hình 2-20. *Nhà ở dọc kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

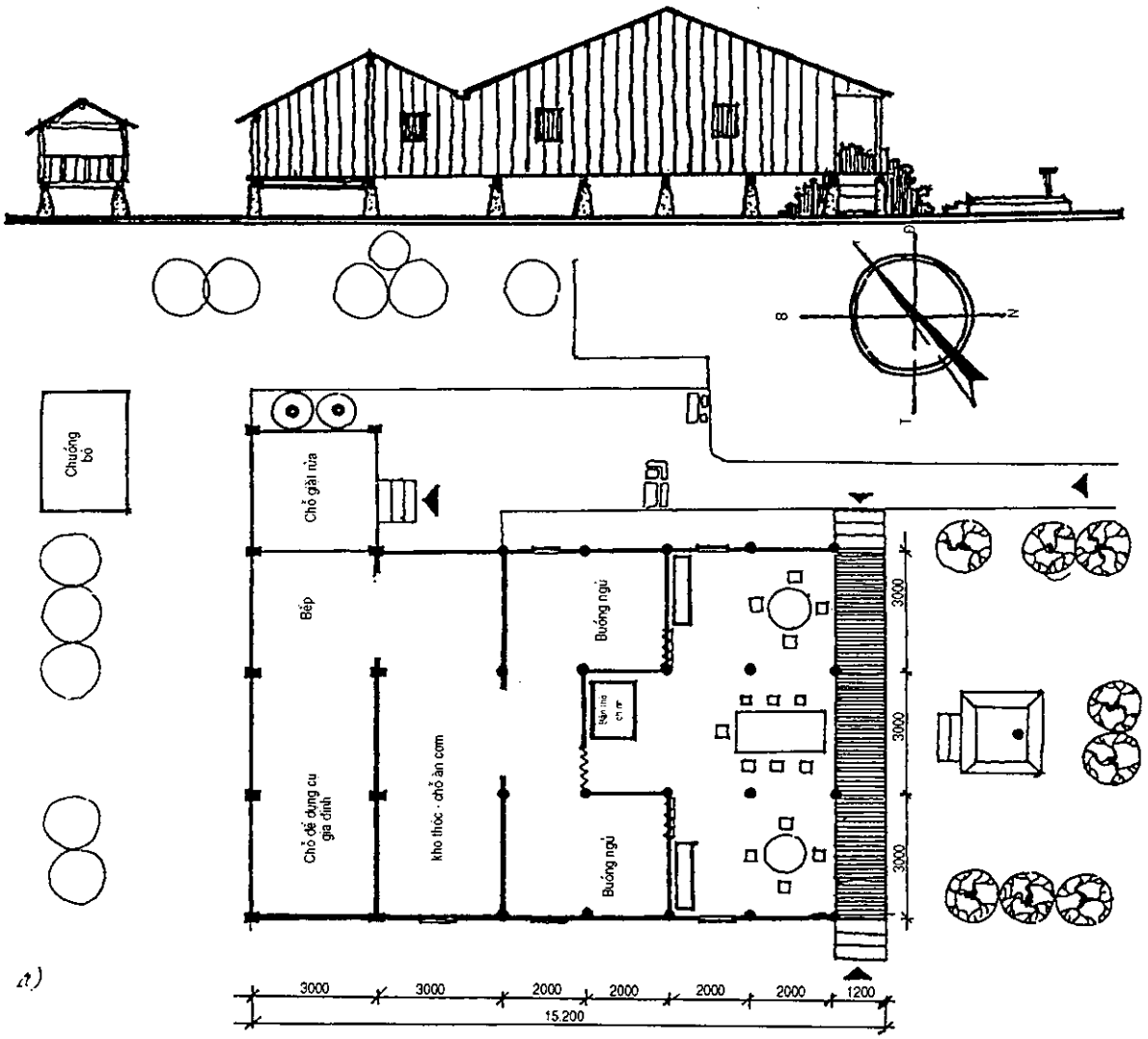

Hình 2-21. *Nhà ở Bình Hòa Anh Giang sàn trên trụ bê tông khung gỗ mới lợp ngói và tôn*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

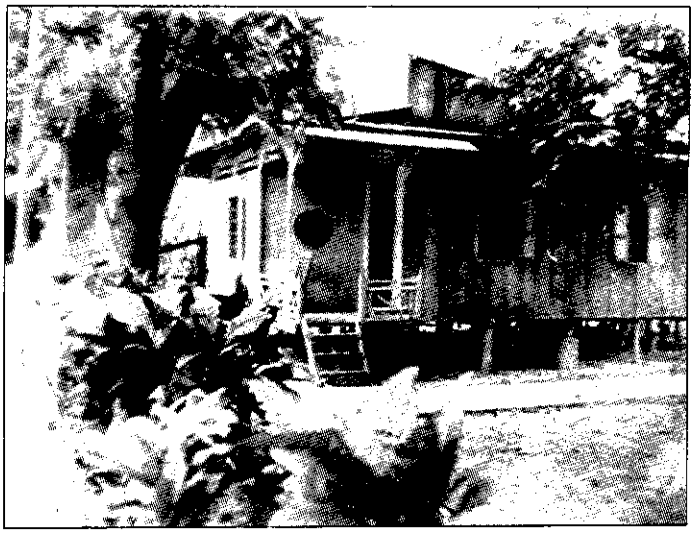

Hình 22. *Nhà ở đồng bằng sông Cửu Long trước khi giải phóng*

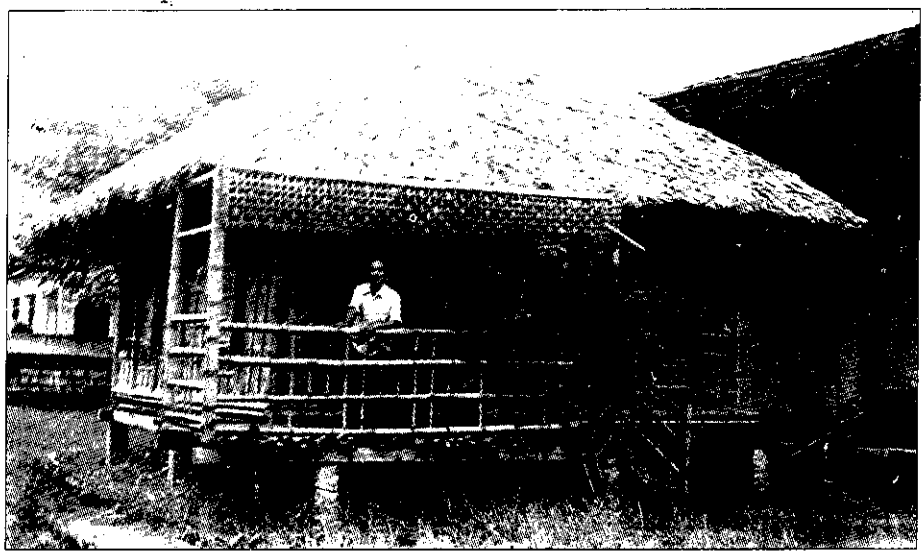

Hình 2- 23. *Kiểu nhà nghiên cứu thử nghiệm cho đồng bào ở đồng bằng sông Cửu Long. Sở Xây dựng Thanh Hóa.*

Hình 2-24. *Kiểu nhà thử nghiệm của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2-25. *Trạm y tế, xã, huyện Hải Hậu*

Hình 2-26. *Nhà gửi trẻ của HTX Phú Thịnh, xã Xuân Thủy, huyện Lâm Thao Phú Thọ được Bộ Y tế công nhận là xuất sắc năm 1964*

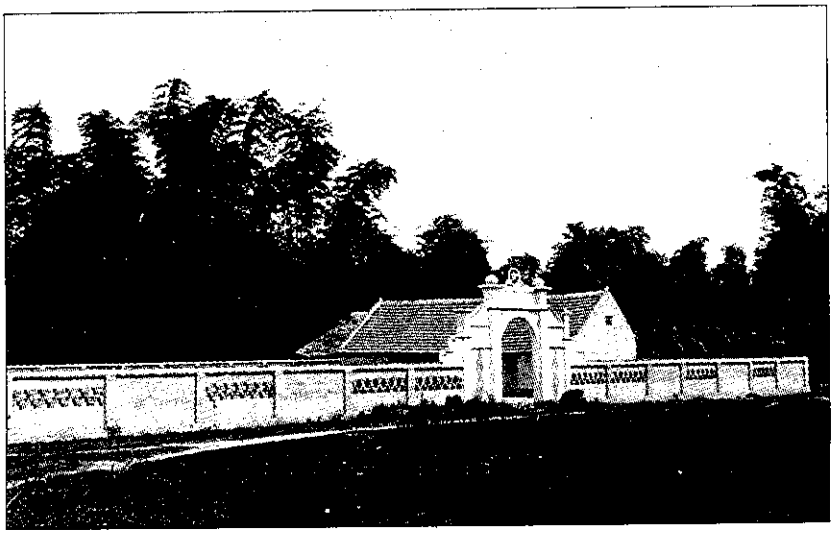

Hình 2-27. *Sân phơi và nhà kho của một hợp tác xã ở Nam Định trong phong trào hợp tác hóa năm 1964*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

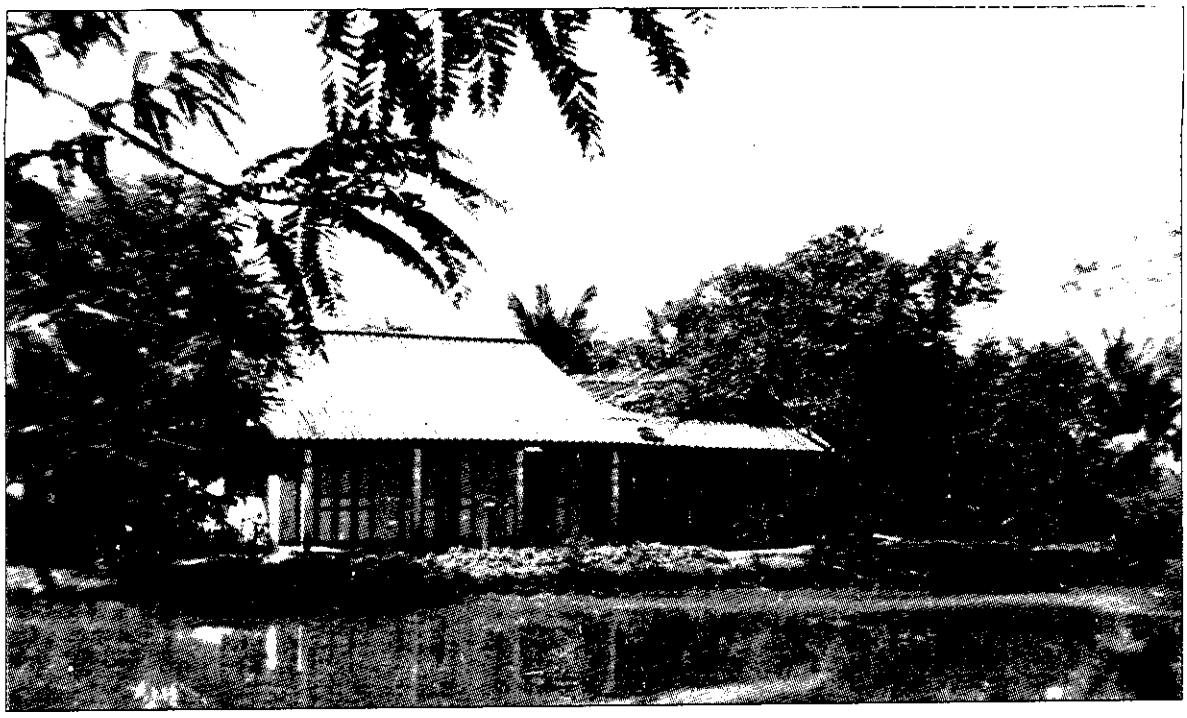

***Hình 2-28**. Nhà ở cải tiến ở Tiền Giang và kết cấu vì kéo mái tôn (Ảnh Nguyễn Đình Khôi).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D. KIẾN TRÚC MỘT SỐ TỘC ANH EM

Nhà đồng bào Mường

Nhà ở của đồng bảo Mường là nhà có sàn với vì kèo hai cột cái (tồ cải) hai cột con (tồ còn), một quá giang giằng lấy hai kèo tạo ra một hình tam giác và một bộ kèo đơn giản gồm hai kèo (kẻ). Đầu trên của hai kèo ngoàm vào nhau đỡ đòn nóc. Kèo có "cựa gà" (pà-voóc hay cái cư) kẹp chặt "đòn tai cái" (tòn tháy cải) vào đầu cột cái. Đầu dưới của hai kèo tỳ vào đòn tay nằm trên đầu cột con.

Kỹ thuật thi công còn thô sơ. Dầm sàn lùa qua thân cột theo kiểu xà luồn. Lỗ mộng được khoét bằng cách bổ rìu, còn kiểu mộng thắt thì chưa được quen thuộc.

Trong lắp ráp các bộ phận của vì kèo, thường dùng lạt buộc, con xỏ, ngoãm và mộng trơn.

Ngôi nhà cổ truyền của người Mường thường có bốn gian rộng với hai trái ở hai đầu. Mặt sàn chia làm hai phần theo chiều ngang. Phần nhà ngoài ở tay phải, dành cho đàn ông, đặt bàn thờ tổ tiên và tiếp khách với thanh chính ở đầu hồi tay phải. Phần nhà trong dành cho đàn bà và có bếp với cầu thang riêng ở tay trái. Trên gác xép ở độ cao của quá giang, để lúa cụm, ngô khoai và các đồ dệt vải. Mặt nền ở gầm sàn là nơi nhốt trâu bò.

Các đố bưng bằng ván mỏng hay bằng phên nứa đan che xung quanh nhà. Mái lá cọ hay cỏ tranh lợp thành bốn mái, hai mái lớn hình thang, hai mái nhỏ hình tam giác.

Trong quá trình chung sống cùng người Việt và các tộc anh em khác, người Mường đã tiếp thụ những kỹ thuật khác nhau trong việc dựng nhà ở. Mặt khác, đã tích cực, thực hiện phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và nếp sống văn hóa mới, nên trong khuôn viên của một hộ Mường đã xuất hiện những đổi mới : như xung quanh nhà có đất vườn rào dậu và trồng nhiều rau, bưởi, mít, nhãn, vải... Nhà bếp dần dần tách khỏi nhà chính; trâu bò không nhốt ở gầm sàn nữa và nay đã có chuồng riêng biệt. Đã có nơi làm nhà trệt, nhà phụ là nhà sàn hay nửa sàn, nửa đất (hình 2-29). Nhà mới của đồng bào Mường xã Thịnh Lang (Hòa Bình) lợp ngói và đã xuất hiện hành lang với con song bằng gỗ (hình 2-30).

Nhà đồng bào Tày, Nùng

Đồng bào Tày, Nùng ở nhà sàn 5 gian 2 trái, vì kèo 4 cột, và 7 cột. Vì kèo 4 cột có các trụ ngắn hình quả bí đầu dưới tỳ lên quá giang, đầu trên đỡ kèo. Vì kèo 7 cột, có cột giữa vươn lên tới nóc mái. Nhà người Nùng Bắc Thái thường có vách ngăn theo hàng cột giữa thành hai phần : phần bên phải có cầu thang chính và dành cho đàn ông, cho khách, ở đây có bếp; phần bên trái dành cho đàn bà, ở đây có bàn thờ ma mụ, ma tổ tiên.

Nhiều đồng bào Tày cũng như Nùng đã ở nhà trệt. Ở đây, còn giữ kết cấu hình chữ sơn tỳ trên quá giang để đỡ đòn nóc. Nhà người Nùng ở đông bắc Bắc bộ, Hà Bắc,Bắc Cạn và Thái Nguyên, đã dùng tường trình, mái lợp ngói "âm dương". Điều đáng chú ý là nhà có tường ngăn, hay ván ngăn theo chiều dọc, tạo ra một không gian dành riêng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho đàn bà ở phía trong nhà. Phía ngoài rộng rãi hơn; ở gian giữa có tủ đặt bát hương thờ tổ tiên, các gian khác đặt giường phản, nơi tiếp khách và bàn học của trẻ em. Nhà ở đồng bào Tày, Nùng, khi là nhà đất, đã gọn gàng hơn về tổ chức ăn ở bên trong, đơn giản và tiết kiệm hơn về kết cấu bộ sườn nhà với việc áp dụng tường trình vừa bao che vừa góp phần vào kết cấu vững bền hơn (hình 2-31, 2-32).

Không phải đồng bào Tày ở đâu cũng sẵn sàng làm nhà trệt. Từ những năm 60, cả nước đang đánh Mỹ xâm lược, theo hướng dẫn của Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, xã Linh Thông, huyện Định Hóa tỉnh Bắc Thái đã thử cải tiến nhà sàn, làm phòng khách từ mặt nền và bỏ một phần sàn (hình 2-32).

Đồng bào Nùng Phán Sình ở Lạng Sơn đã làm nhà tường trình, mái ngói, thành hình từng xóm ở lưng đồi, mặt trước là ruộng, rẫy, mặt sau là rừng xanh (hình 2-34). Tuy nhiên, trong hoàn cảnh ở sát biên giới, đồng bào Nùng đã làm kiểu nhà "pháo đài" có gác và lỗ châu mai : Tường trình bằng đất đồi đỏ đã dựng lên những ngôi nhà hai tầng lợp mái ngói, vững vàng chống mưa nắng và chống cả sự quấy rối ở biên giới (hình 2-33).

Nhà đồng bào Thái

Vùng Tây Bắc của Tổ quốc, đồng bào Thái sống trong những bản ở sườn đồi cây rừng rậm rạp có suối chảy ở ngay chân đồi. Nhà có kiểu "khai điêng"[1] và kiểu "phăng đin"[2]. Kiểu nhà "khai điêng" thường có 4 hay 5 hàng cột, mỗi hàng 4 cột ; không gian trong nhà dựa theo các hàng cột được thưng ngăn ngang dọc, tạo nên nơi tiếp khách với chỗ ngủ riêng ở gian tay phải, có cầu thang riêng; các gian còn lại chia thành nơi ngủ của gia đình có đèn, chăn, đệm, gối thêu nhiều màu sắc; ở đây có bếp của gia đình và bếp dành cho khách. Cầu thang ở đầu hồi tay trái dẫn lên mặt sàn chứa nước, đặt chạn ; từ đấy bước vào nhà thấy ngay bếp ở gian đầu. Kiểu nhà này của người Thái Trắng, huyện Mường Lay, Lai Châu, thường có 4 hàng cột, trong đó hai hàng cột giữa đưa bốn cột cái lên cao, tạo nên một hình hộp cứng giữa ngôi nhà, có xà ngang, xà dọc giằng 4 cột ở độ cao sàn nhà ; có 3 tầng quá giang giằng 4 cột cái với nhau ở phía trên cột. Các quá giang và xà giằng cột cái với cột con và giữa cột con với nhau tạo nên một bộ khung vững chắc các kèo dựa vào cột cái ở đầu trên ăn mộng vào cột con lại được trụ đỡ ở quãng giữa để chuyển lực của mái xuống các quá giang nằm giữa cột cái với cột con, cột góc. Bốn mái lợp cỏ gianh gặp nhau ở 4 kèo góc và tạo ra một đầu hồi gọi là "hoong meo" (hang con mèo) để chống, cho thoáng nhà và thông khói bếp.

Ở huyện Điện Biên, Lai Châu, nhà ở của đồng bào Thái Đen thường 6 hàng cột, mỗi hàng 3 hay 4 cột. Cột to và chôn xuống đất nên sự liên kết trong hệ thống dầm, xà, quá giang không để lộ sự quan tâm nhiều đến kết cấu như ở kiểu nhà "khai điêng". Sự gia

(1). Kiểu "khai điêng" khung gỗ, kê trên tảng

(2). Kiểu "phăng đin" khung gỗ đơn giản, nhà vững chắc nhờ cột chôn sâu tới 1m ÷ 1,5m.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

công trên các bộ phận gỗ của vì kèo còn sơ sài. Các phên tre nứa che mặt trước, mặt sau, để hở những cửa sổ với khung cửa và con song gọt đẽo vào gỗ theo những hình trang trí phong phú mà mộc mạc. Hai đầu hồi mở cửa ra hai sàn có cầu thang lên xuống. Gian hai đầu hồi và sàn nằm dưới mái cong hình mui rùa. Trên nóc nhà, đầu "hoong meo" nổi lên "khau cút" mà hình tượng giới thiệu vị trí xã hội hay tình trạng gia đình của chủ nhà : khau cút hình sừng trâu là nhà bình dân ; hình hoa sen là nhà quan ; hình hai thanh tre bắt chéo là nhà góa bụa. Trong nhà, sự xếp đặt nơi ăn nơi ở đã có thói quen dành phía trong làm nơi ngủ của gia đình, phía ngoài đặt bếp ở gian giữa, chỗ ngủ của khách ở một bên, gần cửa sổ. Khung cửi thường đặt trong nhà, nhưng cũng hay dùng dàn dưới mái cong đầu nhà. Sân phơi lương thực rộng hẹp tùy từng hộ, nhưng trồng hành, trồng rau thơm trong những bồn gỗ thường nhà nào cũng làm.

Có những nhà dùng 6 hàng cột, khoảng cách xa nhất giữa hai cột có khi vượt quá 5m. Các quá giang và xà hình thanh dẹt được chốt vào đầu các cột nhờ một cái nõ gỗ xuyên qua. Ngoài những mộng trơn, nhất là ở dầm sàn xuyên qua thân cột, các mối liên kết khác thường dùng mây hay dây leo khác làm các nút buộc néo các bộ phận gỗ và tre của khung và mái (hình 2-35, 2-36).

Khác với kỹ thuật lắp dựng nhà còn đơn giản, cách xếp đặt có trật tự các công năng của ngôi nhà, sự trang trí từ khuôn cửa sổ đến các đồ thổ cẩm nhiều màu sắc quanh nơi thờ và chỗ nằm, cùng với kiểu áo quần làm nổi thân hình như xu hướng hiện đại của phương Tây, tất cả nói lên nếp sống văn hóa của đồng bào Thái Đen cũng như Thái Trắng, ở Sơn La cũng như ở Lai Châu và các tỉnh khác ở vùng Tây Bắc của Tổ quốc (hình 2-37, 2-38).

Nhà đồng bào Sán Chỉ và Cao Lan (hình 2-39)

Khi còn du canh du cư nhà là nơi cư trú tạm thời, cột chôn xuống đất đôi, cột giữa chống nóc, hai cột bên có ngoãm đỡ quá giang, đỡ kèo với dây buộc lấy từ dây leo trong rừng.

Định cư rồi, nhà sàn người Sán Chỉ và Cao Lan vẫn quen dùng cột có ngoãm. Dần dần hình thành những nhà bốn cột chính, có một trụ đứng trên quá giang đỡ nóc mái. Hai cột con không liên kết với cột cái thành vì kèo như nhà người Kinh, và gắn với kèo nhà ở trên mái, với dầm sàn ở mức cao hơn đầu người. Gỗ tốt tự do lấy trên rừng về nên cột chôn cho vững vàng, cột to đã khoét mộng bằng chàng đục nhờ sự cộng cư với các tộc anh em khác. Ở xóm Đồng Giang, huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên , nhà ở có sự xếp đặt rất tiện nghi trên mặt sàn. Bước mấy bậc thang lên một sàn gỗ thưa có để vại nước rửa chân ; vào trong nhà là ba gian thông nhau, bếp lửa ngày đêm cháy, khói bốc qua "khu đĩ" ở hai đầu hồi. Chái bên phải làm nơi ngủ, có ngăn riêng giường dành cho khách. Chái bên trái là chạn bát đĩa, thóc gạo dùng hàng ngày đặt gần bếp. Cuối phòng lớn là bàn thờ tổ. Ngoài không gian này đặt riêng sau các vách là bàn thờ Quan Âm, phòng riêng của con dâu cả, con dâu hai. Bếp nấu cám lợn đặt trên sàn, dưới là chuồng lợn. Còn trâu bò nhốt dưới tầng sàn, dần dần đã đưa ra xa nhà ở chuồng riêng, dưới sàn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

một nhà phụ. Nhà phụ này to nhỏ tùy gia đình và khối lượng nông sản thu hoạch hàng năm, nhưng đều có nơi chứa thóc, cối xay gạo, cối xay bột che bốn phía bằng phên nứa ; từ đó mở ra sân phơi thóc cũng là một sàn tre gỗ, đặt cót bên trên.

Có nơi làm nhà chính là nhà đất, nhà phụ là nhà sàn, bếp vẫn đặt trên sàn. Nhưng trên nền đất, giường kê ở tầng trệt, có khi thay giường bằng sạp tre, bước đầu không tránh được sự nhếch nhác trong chỗ nằm. Bà con chờ đợi khi nền kinh tế đổi mới sẽ mua hay tự sản xuất, gạch lát sàn, đồ đạc từ ghế đến giường và bàn thờ cùng với những vật liệu bền vững để dựng những nếp nhà đổi mới.

Nhà đồng bào Mán Đỏ

Khi mới giải phóng đất nước, nhà cửa đồng bào Mán lúc nào cũng là nơi trú chân tạm bợ. Thế nhưng, quan sát kỹ sẽ thấy dưới mái lợp nứa nhiều lớp, trong vách ngăn che nắng mưa cũng là phên nứa đan thưa, điều nổi lên là sự tổ chức có văn hóa trong không gian nhỏ ba gian đầu, bên đặt bếp gần chạn bát đĩa, bên kia là bếp nấu cám lợn đặt gần chuồng lợn và cạnh một sàn gỗ đỡ thùng nước tắm ; thùng nước ăn có máng đưa từ nguồn nước trên rừng về. Nước dùng trong nhà chảy qua sàn xuống mặt dốc của đồi. Chăn nuôi gia đình còn có chuồng gà đặt gần lối vào nhà.

Cửa thứ hai - theo kiểu nhà xóm Suối Bộc, xã Yên Ninh, Thái Nguyên , đi vào nhà từ bên trái, thấy ngay hơi ấm và ánh lửa của bếp sưởi, hai bên bếp là giường dành cho khách. Còn buồng ngủ của chủ nhà ngăn riêng biệt. Nơi để thóc và cối xay đặt không xa sân phơi thóc trên sàn tre ngoài nhà, và chiếm một góc nhà đủ rộng rãi để làm việc giã gạo, sàng sảy và chăn nuôi gia đình.

Việc đổi mới nhà ở của đồng bào Mán Đỏ chỉ đợi sự định cư trong một bản gắn với rừng, ruộng, có sản xuất gia đình, và những vật liệu xây dựng thích hợp thường có tại chỗ, nhất là đất đồi có tại chân tường, chưa nói rừng kề bên bản và cây trồng trên đất thổ cư.

Nhà đồng bào Mèo

Trên những mặt đồi nhiều cây quả xen kẽ những mỏm đá nhấp nhô như người ta thấy ở những vườn Nhật Bản, bản Mèo huyện Tủa Chùa, tỉnh Lai Châu ở rải rác ven rừng cây. Nhà dựng trên nền đất nện với bộ khung gỗ tạo nên những gian nhà rộng hẹp khác nhau tùy theo yêu cầu công năng. Gian rộng nhất là gian giữa có bàn thờ ma, có nhà chỉ cần rộng 2,5m, có nhà gần tới 4m. Có gian chỉ rộng 2m đủ để đặt những phản gỗ có ván ngăn cách nơi nằm của người già và của khách. Có gian rộng 3m ngăn thành phòng riêng cho người mẹ nuôi con hay cho vợ chồng con trai. Bếp nấu cám, kho thức ăn gia súc, bồn chứa nước, chạn để bát đĩa thường chiếm một diện tích riêng, gần chỗ nằm của người đàn bà chủ gia đình. Trong các gian chính, có bếp làm lò sưởi và nấu ăn, đặt gần giường dành cho khách. Bàn ghế làm nơi ăn và tiếp khách. Tre và mây dưới bàn tay khéo léo của chủ nhà đã biến thành những đồ đạc tiện nghi. Đồ dung bằng gỗ như giường phản là những tấm gỗ xẻ mỏng kê trên những bộ niễng đơn giản, và cũng chung một kỹ thuật

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dùng gỗ thấy ở các mối nối liên kết trong bộ khung nhà. Xà hay quá giang là những tấm gỗ vuông cạnh xuyên qua mộng đầu cột, có con nêm gỗ chèn cho chặt. Các lạt buộc bằng dây leo dùng cho những mối liên kết tre gỗ và những cấu kiện nhỏ khác của khung nhà và nhất là của mái nhà. Con dao sắc và cái rìu đủ để làm nên những cối xay ngô, giã gạo và cả những cái thang đục các bậc vào một thân gỗ cong cong, gọi là "tái" để bước lên "gác lửng" đặt trên các xà nhà chứa thóc gạo (hình 2-41).

Rõ ràng trong kết cấu bộ khung nhà, trong các mối nối liên kết với những mộng đơn giản và dây buộc, trình độ kỹ thuật dùng gỗ của đồng bào Mèo ở hẻo lánh trên rừng cao đã biểu hiện một mặt là những hạn chế kỹ thuật, mặt khác là khả năng sáng tạo của bàn tay lao động người Mèo. Sự xếp đặt nơi ăn ở, chăn nuôi và dệt vải trong nhà có sự ngăn nắp, tiện nghi biểu hiện một nếp sống có văn hóa trong điều kiện hạn chế của sinh hoạt vật chất nơi rừng sâu hẻo lánh.

"Plây" Ba - Na.

Sống trong những điều kiện khắc nghiệt của khí hậu trong vùng đồi núi phía nam dãy Trường Sơn, đồng bào Ba Na ở Gia Lai Kon Tum đã chọn con đường định cư, tạo nên những buôn, sóc gọi là "plây" nhiều hộ gia đình ở gần nhau. Nhà hai mái dốc lợp trên một diện tích sàn gỗ không lớn đảm bảo những tiện nghi ban đầu. Đầu hồi và vách thưng gỗ để chống mưa lớn và nắng khô kéo dài nhiều tháng. Nhà ở hầu như hướng nhìn cả vào nhà Rông.

Một sàn gỗ nhỏ đón khách vào nhà phía đầu hồi. Nổi lên hai cột cao tận cùng bằng một hình trang trí uốn lượn, thoáng nhìn tưởng như những nhị hoa, nhưng chính là hình chiếc nồi và cây rau dướng biểu trưng sự đầy đủ, ấm no trong đời sống.

Một thân gỗ đẽo những bậc đi làm cầu thang lên sàn, bậc vừa nửa bàn chân những người đã quen đi trên đất đồi dốc. Đầu thang tỳ vào dầm sàn cũng đẽo hình khúc duyên dáng theo mẫu trang trí những đầu dầm sàn.

Những cố gắng làm đẹp kiến trúc được thể hiện đậm nét ở kiến trúc nhà mồ và tượng gỗ.

Ngôi nhà mồ rộng khoảng 40 - 50 mét vuông, chia làm hai phần, một dành cho phần xác, một dành cho phần hồn. Nhà dành cho phần xác che chở quan tài, lợp lá, trên phủ lớp phên đan bằng dây rừng ; nóc nhà và diềm mái đầu hồi có kẻ những hoa văn màu than hình trám, hình tam giác và những đường chỉ xen ngang. Không phải chỉ có gỗ tre và dây leo của rừng Tây Nguyên trong kiến trúc và nghệ thuật tạo hình. Tôn là của nền công nghiệp thế giới đã là một nguyên liệu mới của đồng bào Gia – Rai ở Plây Mơ-nông cắt những hình hoa lá, hình con trâu hay những cảnh uống rượu cần truyền thống để trang trí bờ nóc nhà mồ.

Ở đầu và chân quan tài đặt theo hướng đông - tây có hai tượng hay hình sừng ngà voi tượng trưng sự canh giữ cho người chết được yên lành ; bên ngoài có hàng rào gỗ vây bọc, ở bốn góc đứng bốn tượng người ; đầu các trụ hàng rào khắc hình chuông ca-lăng hay hình nồi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2-29. *Nhà đồng vào Mường xã Thịnh Lang Hòa Bình trước khi xây dựng thủy điện Hòa Bình.*

Hình 2-24b*. Nhà mới có hành lang lợp ngói của đồng bào Mường*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

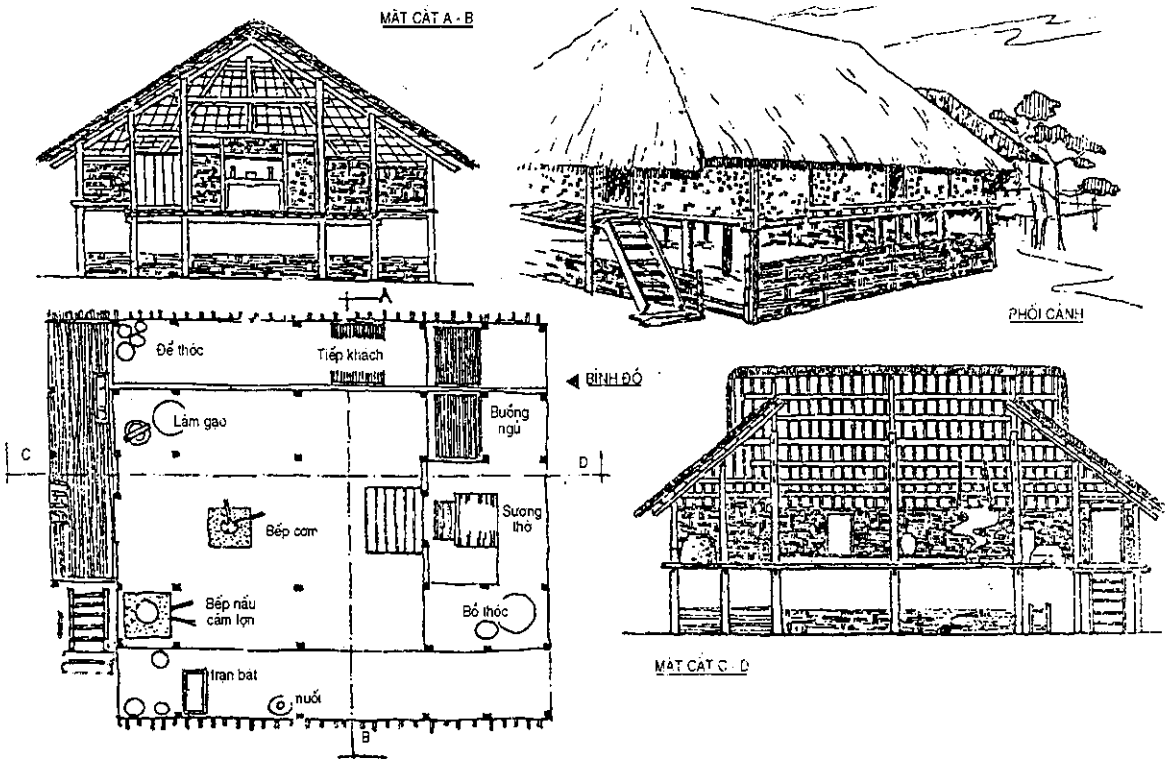

Hình 2-31. *Nhà đồng bào Tày, huyện Võ Nhai – tỉnh Thái Nguyên*

Hình 2-32. *Nhà ở cải tiến dân tộc Tày xã Linh Thông, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên*
Ảnh tháng 3–1966

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

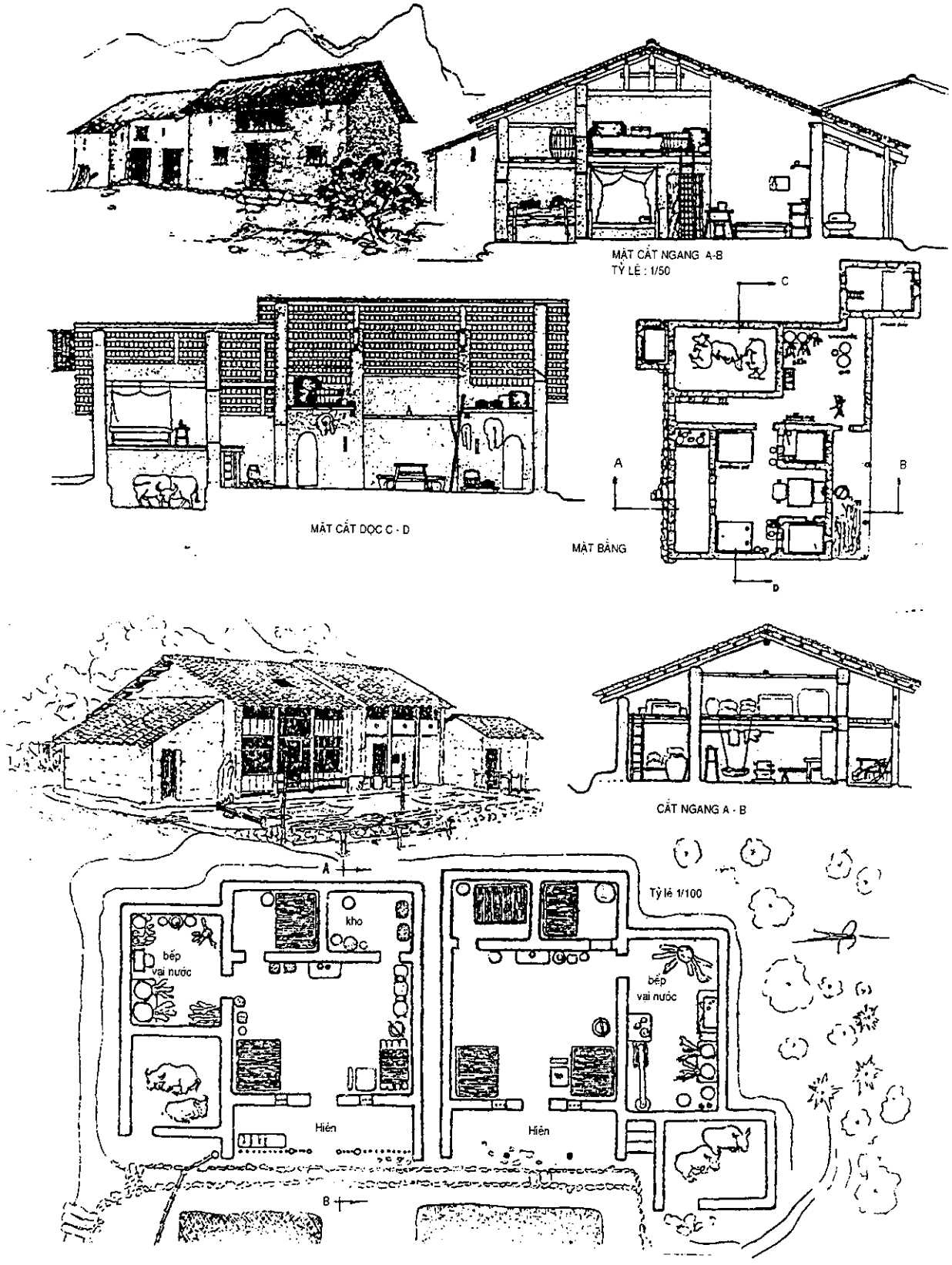

Hình 2-33 *Nhà ở kiểu pháo đài của đồng bào Nùng ở Lạng Sơn*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2-34. *Nhóm nhà người Nùng Phấn Sình thôn Pò Pao xã Thụy Hùng huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn.*

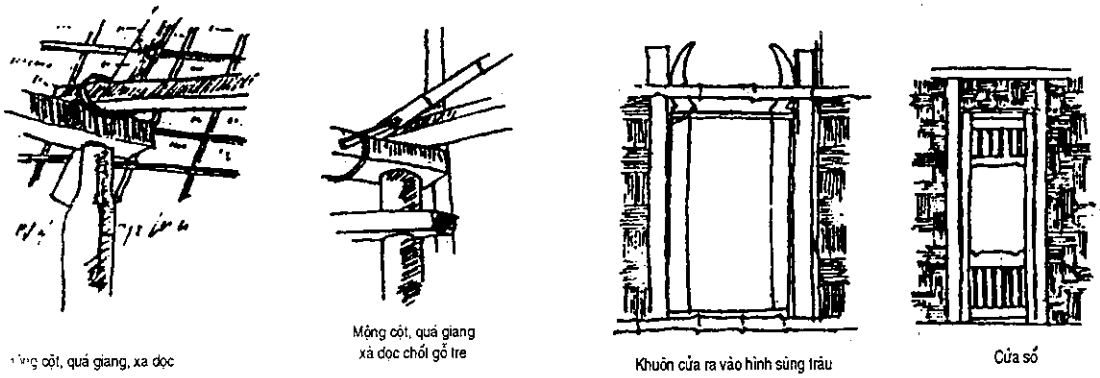

Hình 2-35. *Nhà đồng bào Thái Đen ở Điện Biên Phủ.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

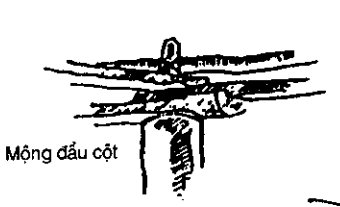

Mộng đầu cột

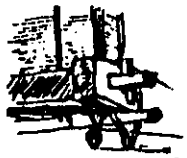

Mộng ở góc sàn

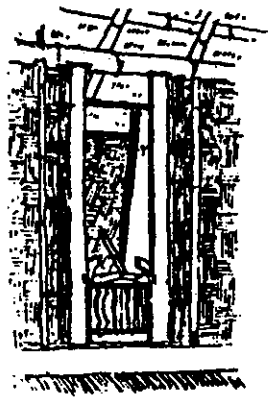

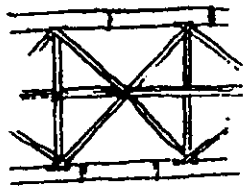

Chi tiết lan can

Xà dọc, quá giang

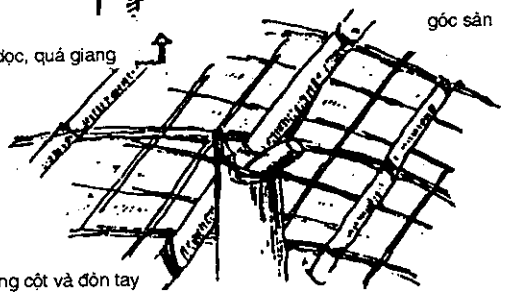

Mộng cột và đòn tay mái tròn

Cửa sổ có cánh tiếp phên

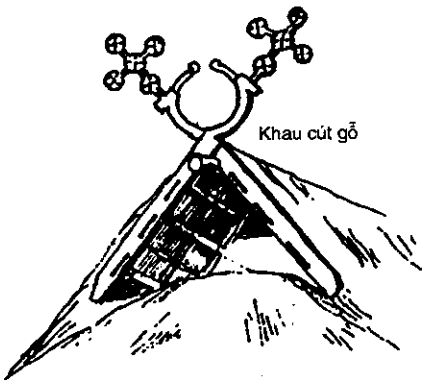

Khau cút gỗ

Khau cút tre

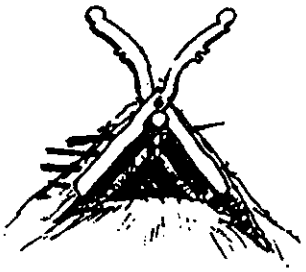

Khau cút gỗ

MẤY LOẠI KHAU CÚT

Hình 2-36. *Kiến trúc Thái Đen, Điện Biên Phủ*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

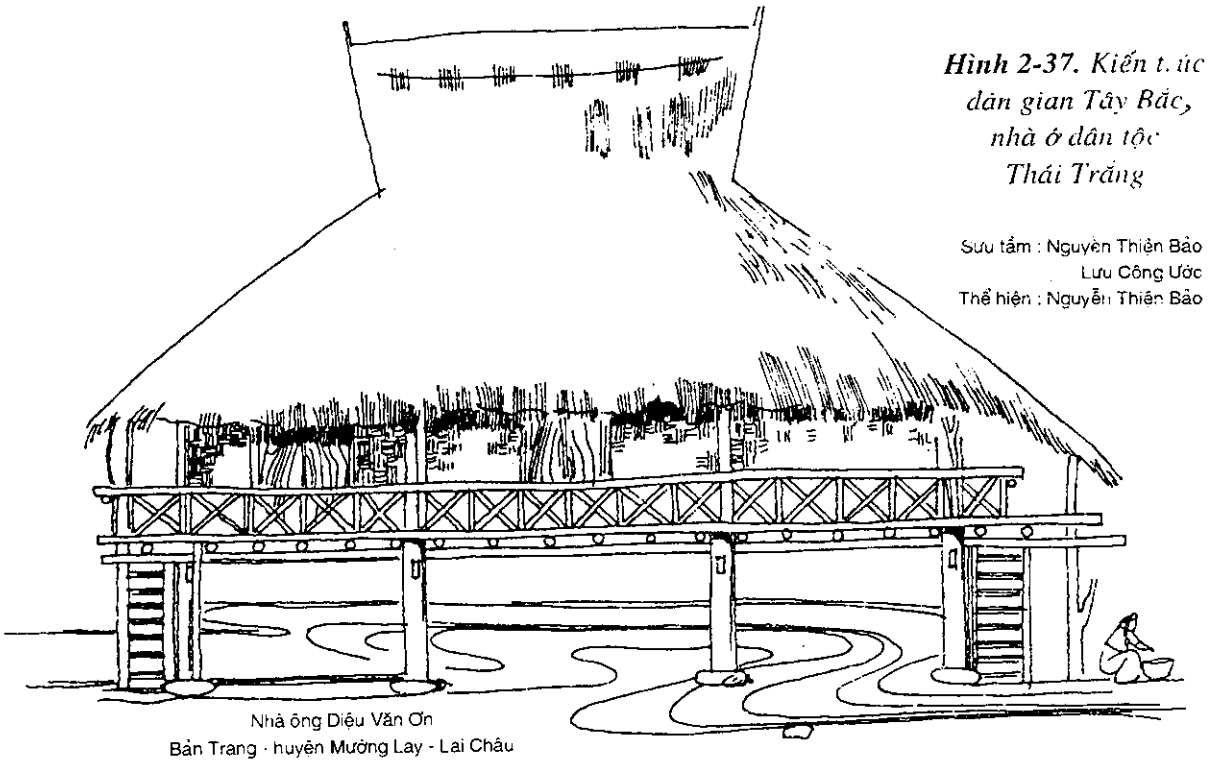

Nhà ông Diệu Văn Ơn
Bản Trang - huyện Mường Lay - Lai Châu

Hình 2-37. Kiến trúc dân gian Tây Bắc, nhà ở dân tộc Thái Trắng

Sưu tầm : Nguyễn Thiện Bảo
Lưu Công Ước
Thể hiện : Nguyễn Thiện Bảo

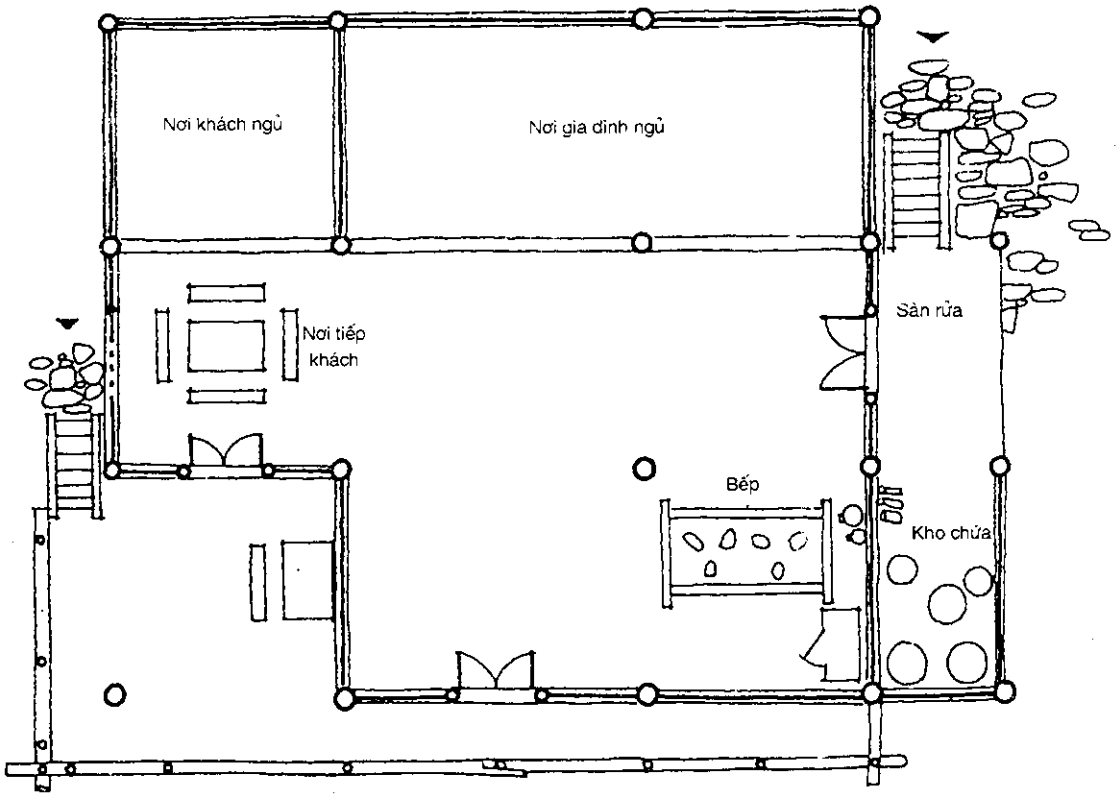

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

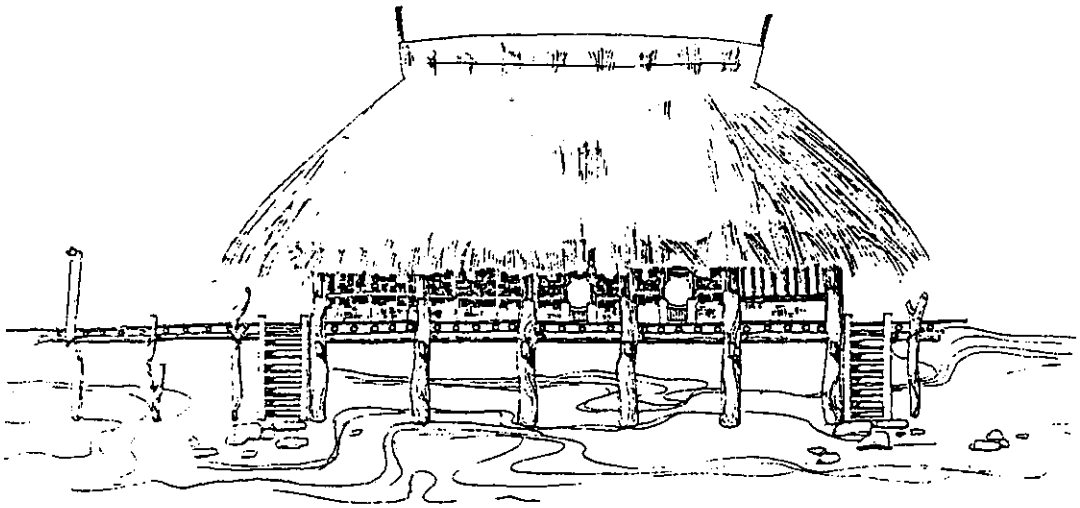

MẶT ĐỨNG

NHÀ BÀ LÊ THỊ MÔN
Bản Tèng - huyện Điện Biên - Lai Châu

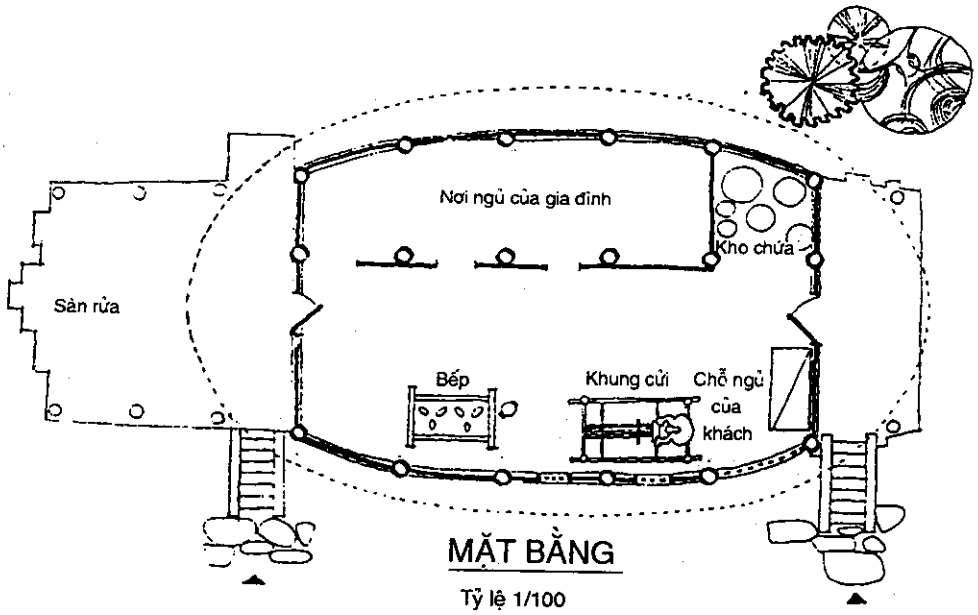

MẶT BẰNG

Tỷ lệ 1/100

Hình 2-38. *Kiến trúc dân gian Tây bắc – nhà ở dân tộc Thái Đen*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

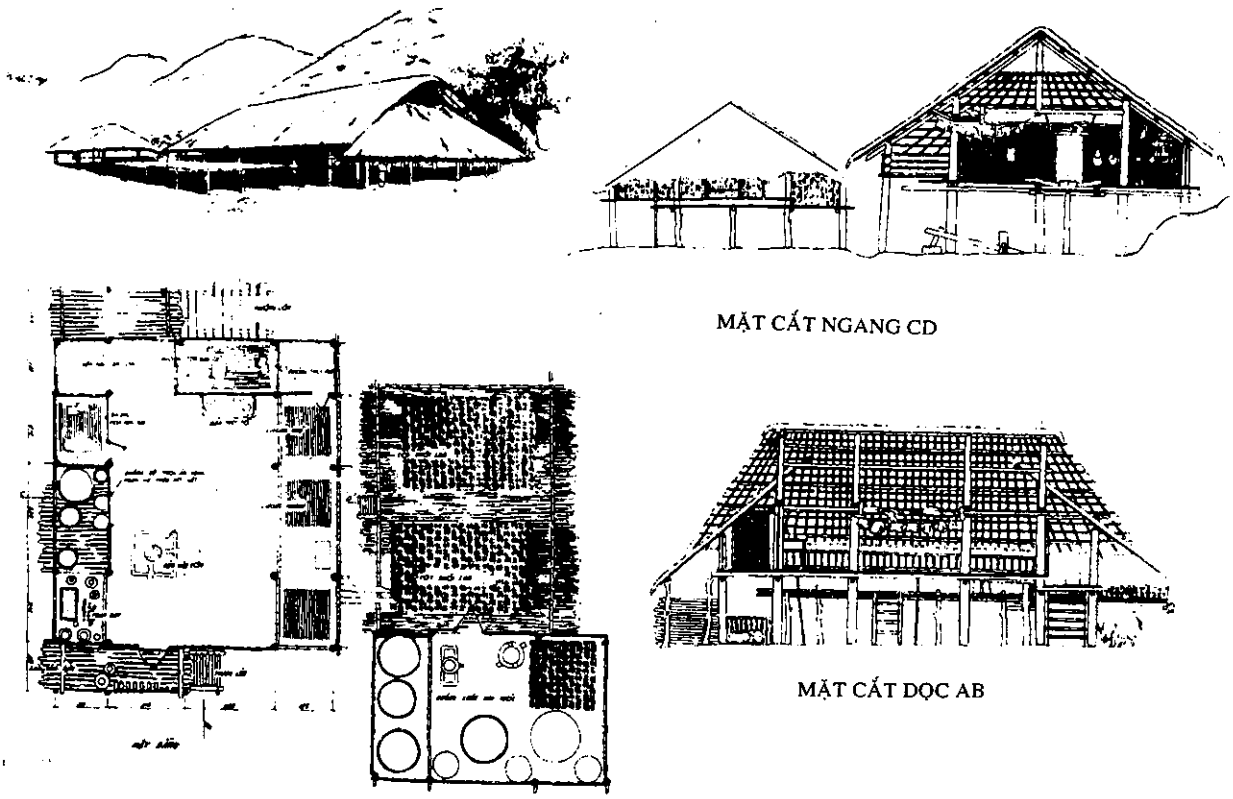

Hình 2-39. *Tre gỗ đã làm nên nơi ở cho đồng bào Sán Chỉ, đồng bào Mán Đỏ cũng như các dân tộc khác. Gia cố đất có ngay ở chân tường sẽ tạo ra những khả năng mới phát huy nền văn hóa dân tộc và tiếp thu những kinh nghiệm thích hợp của các dân tộc anh em.*

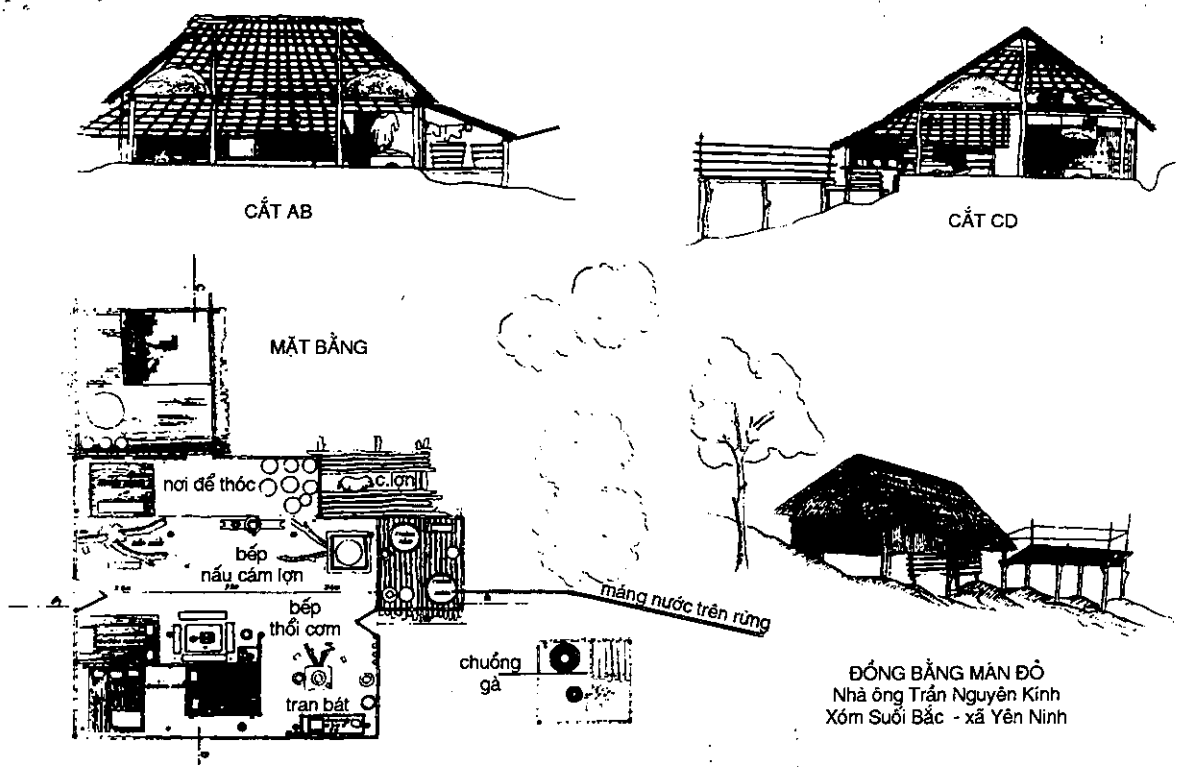

Hình 2-40

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

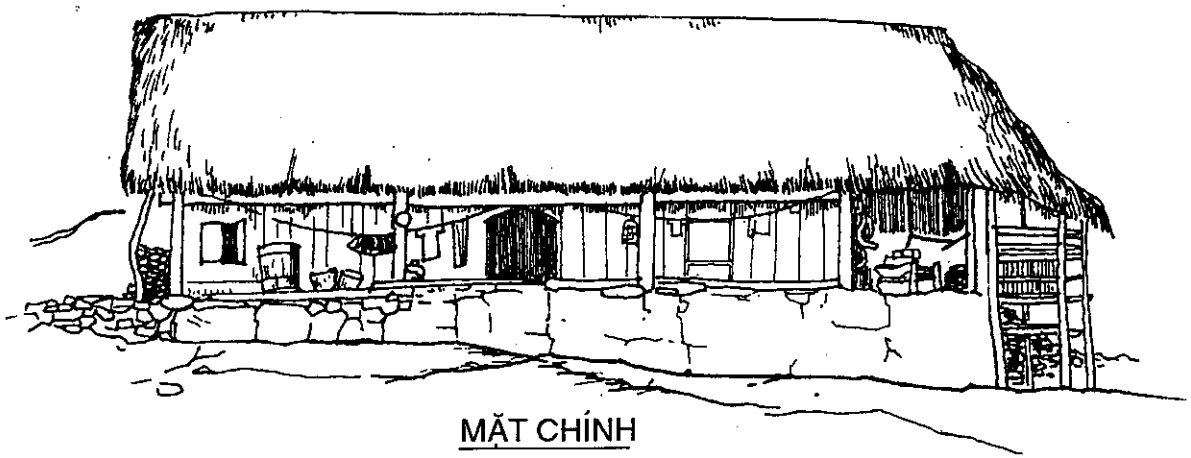

MẶT CHÍNH

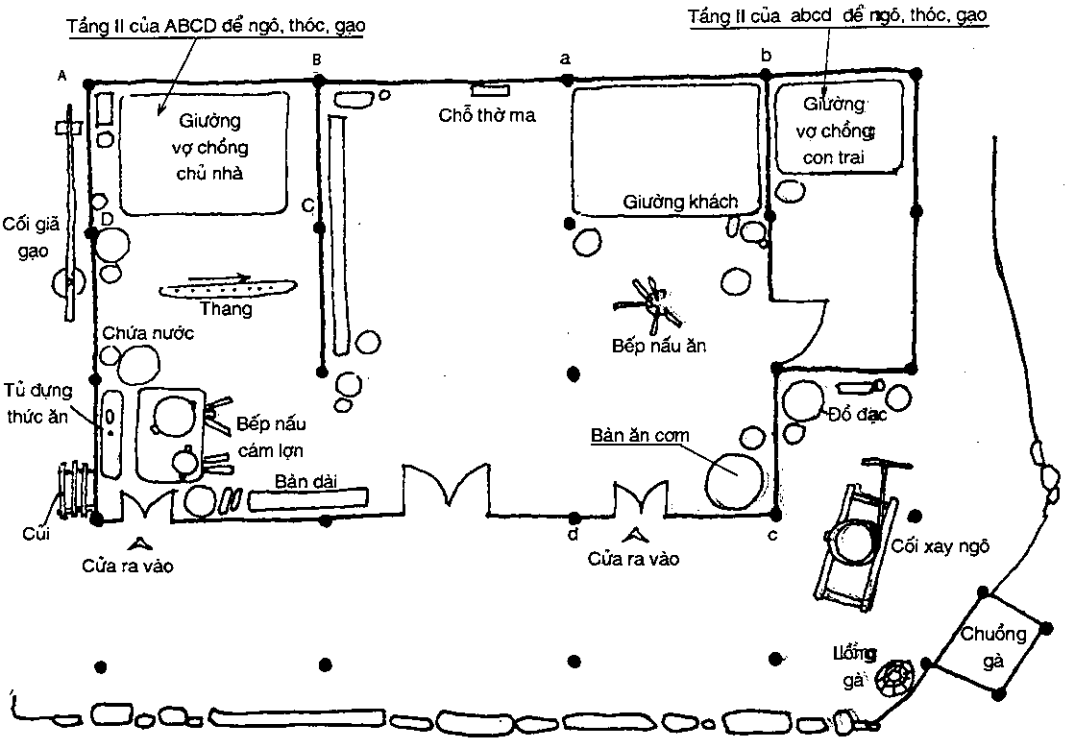

MẶT BẰNG

NHÀ ÔNG SÙNG A KHU - DÂN TỘC MÈO ĐỎ
Thôn I - xã Xín Phình - huyện Tủa Chùa
Tỉnh Lai Châu - 24-4-1972
(Tư liệu của Đoàn KTSVN. L.C. ước)

Hình 2-41. *Nhà ở dân tộc Mèo Đỏ*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở khu dành cho phần hồn, có ba hàng cột chạy song song và nối ngang nhau bằng những đòn tay. Ở đầu hồi nhà mồ, cao vút lên cột Cơ-lao thu nhỏ ở đầu cột, thân cột có hình tắc kè giữ lửa, hoa Plang, hình mặt trăng, mặt trời, hình lửa. Cột Cơ-lao vững vàng vươn lên cao, tượng trưng con đường lên trời của phần hồn người thân đã khuất.

Người chết có phần xác yên nghỉ, có phần hồn thành thơi. Hai tượng gỗ dựng ở hai đầu phần xác, hai tượng hoặc cặp ngà voi ở hai đầu phần hồn. Có bốn tượng ở bốn góc hàng rào. Có hình nhạc cụ, con rối, ché rượu cần, có cả hình mèo, hình công, hình nồi, hình rau dướng, với ước mong cho người ra đi được thảnh thơi và đầy đủ theo phong tục đồng bào Tây Nguyên.

Từ những hình trang trí đầu dầm sàn nhà hay hình nồi và rau dướng cùng một kiểu cách điệu hóa đến những tượng người và động vật tạc vào thân gỗ, những vết rìu bổ mạnh để lại những nét thô sơ trên thân gỗ đã làm nên phong cách độc đáo của nghệ thuật tạo hình Tây Nguyên.

Trong các "plây" của đồng bào Ba Na nổi lên kiến trúc ngôi nhà Rông là nơi tổ chức nhiều sinh hoạt công cộng. Tám cột gỗ ngày xưa chọn những cây lớn gỗ quý trong rừng, bố trí thành 4 hàng cột, liên kết với nhau từng đôi bằng những quá giang lớn xuyên qua đầu cột. Ở nhà Rông cỡ vừa, cột trước và cột sau cách nhau 5 m, ở gian giữa ; ở đầu hồi, cột cách nhau chưa tới 4 m, tạo ra một mặt sàn có hai cạnh cong. Những đố thẳng đứng làm chỗ dựa cho các phên bằng mây tre đan nối liền mặt sàn với các xà ngang liên kết các đầu cột. Hai đầu hồi là mái hình tam giác nhọn. Ở hai mặt trước sau là mái hình lưỡi rìu, bờ nóc hình vòng cung có nhiều hình trang trí nhẹ nhàng, vút lên cao và tươi sáng như ngọn phướn trong những ngày hội dân gian. Trước nhà Rông, một sàn gỗ dài và rộng bằng gian giữa làm chức năng của một tiền sảnh không lợp mái. Hai trụ gỗ chấn hai bên cầu thang. Cầu thang là hai thân gỗ đẽo thành bẩy bậc tận cùng một hình uốn cong đơn giản mà trang nhã. Ở những nhà Rông lớn như ta thấy ở Cheo Reo, thay vào diện tích sàn trước là một ngôi nhà hình chữ nhật đấu giọt gianh thành máng, nhưng nóc mái thấp hơn và tạo ra hai đầu hồi hình tam giác cân.

Mặt bằng và mái lợp của nhà Rông tạo nên những hình khối độc đáo của kiến trúc, trên cơ sở một kết cấu kỹ thuật đơn giản. Công trình này nói lên rằng một trình độ cao của nền văn hóa không nhất thiết chỉ có thể đi liền với một nền kinh tế và khoa học phát triển (hình 2-42a, b; 2-43; 2-44; 2-45).

Phum, sóc Khơ - Me

Nếu nhìn vào cây dãy nhà gỗ lá xếp hàng bên bờ kênh rạch dưới bóng những cây dừa cao vút nặng quả và xòe rộng tán lá cây, người ta có thể khó phân biệt phum sóc của đồng bào Khơ-me với ấp người Việt. Nhưng tổ chức tụ cư nhiều hộ gia đình như ở Sóc - Trăng, trên những khu đất cao hơn mặt nước lên xuống theo mùa, thì dễ thấy phum Sóc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khơ-me có một tổ chức riêng biệt mang tính dân tộc sắc nét. Trong bố cục chung, các nhà ở gần nhau để đùm bọc, nương tựa nhau trong những hoàn cảnh lịch sử đổi thay dưới các triều đại phong kiến cũng như thời thực dân cũ, mới. Từ nhà sàn mái dốc đến việc xếp đặt nơi ăn ở trong nhà trệt, phong thái dân tộc trong kiến trúc Khơ - me không che dấu sự tiếp thu một số thói quen của các dân tộc anh em sống trong cùng một hoàn cảnh kinh tế và thiên nhiên. Những điều kiện trước khi đất nước giải phóng khỏi ách thực dân Pháp, Mỹ chưa cho phép đồng bào xây rộng khắp những nhà ở khang trang bằng vật liệu vững bền và đẹp. Nhưng đồng bào Khơ - me đã không tiếc tiền của và công sức để xây những ngôi chùa đồ sộ đặt trên nền cao, lợp mái chồng nhiều lớp với những trang trí phổ biến hình rắn na-ga trong thần thoại Khơ-me.

Kiến trúc Chăm

Kiến trúc và buôn làng đồng bào Chăm ở rải rác một số tỉnh hiện nay có những đặc điểm đóng góp không nhỏ vào kho tàng di sản kiến trúc dân tộc Việt Nam.

Nhưng người ta lưu ý nhiều đến vốn cổ trong kiến trúc Chàm để tìm hiểu tác động của văn hóa Ấn Độ và kiến trúc Ấn Độ vào văn hóa và kiến trúc Việt Nam.

Các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới sông Gianh xưa kia là lãnh thổ nước Lâm Ấp (sử sách còn gọi là nước ChiêmThành), một vương quốc ở phía nam Việt Nam và phía đông vương quốc Khơ - me. Tổ chức xã hội chịu ảnh hưởng Ấn Độ chia làm bốn đẳng cấp. Tôn giáo chính là Ấn Độ giáo nhưng thờ các thần chính là Xi-Va và Visnu còn thần Braham không được thờ nhiều như ở vương quốc Khơ -me. Phật giáo đại thừa ở đây chiếm vị trí thứ yếu.

Người Chăm ở vào một vùng ít ruộng nước nhưng từ lâu đã biết làm cả một hệ thống thủy lợi ở Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết. Nền thủ công nghiệp đã có thời phát triển trong nghề bện dây thừng, dệt chiếu bằng vỏ dừa, dệt lụa có điểm vàng ngọc và nhất là nghề làm đồ trang sức.

Từ thế kỷ VII, kiến trúc và điêu khắc Chăm đã có những cung điện lộng lẫy và những đền thờ Ấn Độ giáo hay Phật giáo mà di tích còn lại ngày nay là những tháp Chàm. Giống như đền Ấn Độ thời kỳ khởi nguyên của Phật giáo, đền thờ Chăm thường nhìn về hướng mặt trời lên và phần chính là một tháp xây gạch gọi là Ca-lăng ; xung quanh tháp có tường bao quanh với một cổng gô-pu-ra ở trục chính giữa của đền ; một sảnh (man-ta-pam) dành cho các tín đồ. Ngoài ra ở phía nam, còn có một nhà bảo quản thánh kinh hay những đồ thờ quý.

Tháp Ca-lăng là công trình kiến trúc vuông ở bình đồ xây tường thẳng đứng với nhiều trụ giả để tận cùng bằng một vành đai nhiều gờ chỉ, trên đó là bốn tầng tháp thu nhỏ dần, để tầng cao nhất đội một khối vuông bốn cạnh đầu tròn nhọn. Thường ba mặt tháp có cửa giả ; mặt chính có cửa vào một tiền sảnh dưới một khối kiến trúc giống như

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tháp chính thu nhỏ. Các tầng trên nhắc lại chi tiết kiến trúc của tầng dưới với cửa giả ở các mặt ; mỗi góc có một tháp thu nhỏ.

Nhiều di tích kiến trúc phát hiện ở Trà Kiệu, kinh đô cổ kính của vương quốc Chăm là những kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc Chăm. Mộ nhà tu ở Đồng Dương xây từ thế kỷ IX, X còn để lại nhiều di tích giá trị của một công trình Phật giáo không khác lắm với một nhà tu Ấn Độ giáo. Ở Chà Bàn gần Quy Nhơn trung tâm vương quốc Chàm thế kỷ XI còn di tích của thành xây mà trung tâm là tháp Cánh Tiên sừng sững giữa một vùng nông thôn Bình Định. Ở Panduranga (làng Đức Nhân, Phan Rang) đền Po -Klaung-garai xây đầu thế kỷ XIV đã có những hình khối tháp với những trang trí đơn giản hơn xưa. Tháp cuối cùng là Pô-rô-me ở xã An Xuân, Phan Rang, xây thế kỷ XVII.

Trên đất nước Chăm Pa xưa có nhiều đá hoa cương rất khó dùng đo độ rắn cao; còn sa thạch rất nhiều ở vương quốc Khơ - Me lại rất hiếm ở đây, trong khi đá vôi rất nhiều ở Bắc Việt Nam lại không có ở đất Chăm. Các nhà kiến trúc đã dùng gạch nung để xây cung điện đền đài, còn dành đá cho mí cửa và những góc cạnh tháp. Gạch Chăm khổ lớn, được tạo nên từ một thứ đất sét rất tốt, hạt đều, nhào trộn kỹ, nung từng mẻ với số lượng nhỏ. Với kỹ thuật sản xuất hoàn hảo, gạch Chăm có sức bền vững khác thường, với cấu trúc đồng đều như một thứ đá thiên nhiên,chịu đựng những đục chạm sâu và sắc đã được nắng mưa nhiệt đới thử thách hơn chục thế kỷ.

Thêm vào chất lượng gạch, chất kết dính gắn các viên gạch với nhau đã dựng lên những ngôi tháp cao tới 15m cũng là một bí quyết của kỹ thuật Chăm. Nhân dân Quảng Nam,Quảng Ngãi đã dùng nhựa cây rái, cũng như đồng bào ở đồng bằng sông Cửu Long đã dùng nhựa cây ré rớt trộn với vôi sò, mật mía. Có thể một chất kết dính tương tự đã giúp đồng bào Chăm xây dựng những ngôi tháp vững bền đến nỗi không chỉ chịu đựng sức phá hoại của khí hậu nhiệt đới bờ biển, mà còn thách thức cả dụng tâm thù nghịch của những chúa phong kiến xưa muốn tiêu diệt những công trình văn hóa Chăm. Chất kết dính gắn chặt các viên gạch thành một khối dựng lên bốn mặt tường tháp có khi dầy hơn một mét. Ít có khả năng lấy ra một viên gạch nguyên để làm việc xây dựng nào khác. Phải chăng vì vậy mà tháp Chàm vẫn đứng hiên ngang trên đất nước Việt Nam?

Vốn cổ trong kiến trúc Chăm đã để lại cho nền kiến trúc Việt Nam những kinh nghiệm lớn lao không chỉ trong sáng tạo nghệ thuật kiến trúc mà ngay cả trong khoa học kỹ thuật chế tạo vật liệu xây dựng từ khi nền kinh tế còn lạc hậu. Nghệ thuật kiến trúc Chăm khẳng định rằng trong điều kiện một nền sản xuất chưa phát triển, nhân dân ta có khả năng xây dựng một nền văn hóa cao bằng ngôn ngữ của kiến trúc và điêu khắc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a)

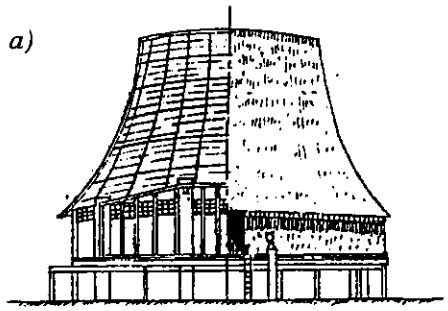

1/2 Mặt cắt dọc

1/2 Mặt chính

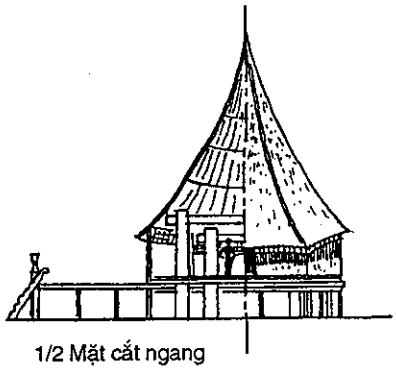

1/2 Mặt cắt ngang

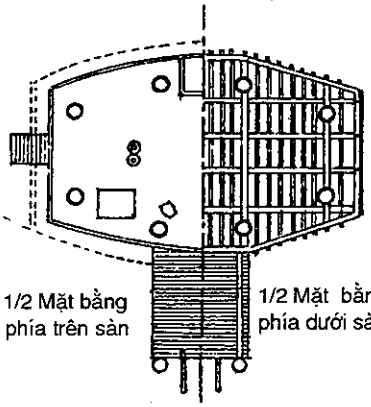

1/2 Mặt bằng phía trên sàn

1/2 Mặt bằng phía dưới sàn

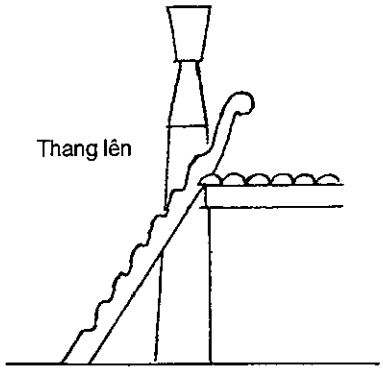

Thang lên

b)

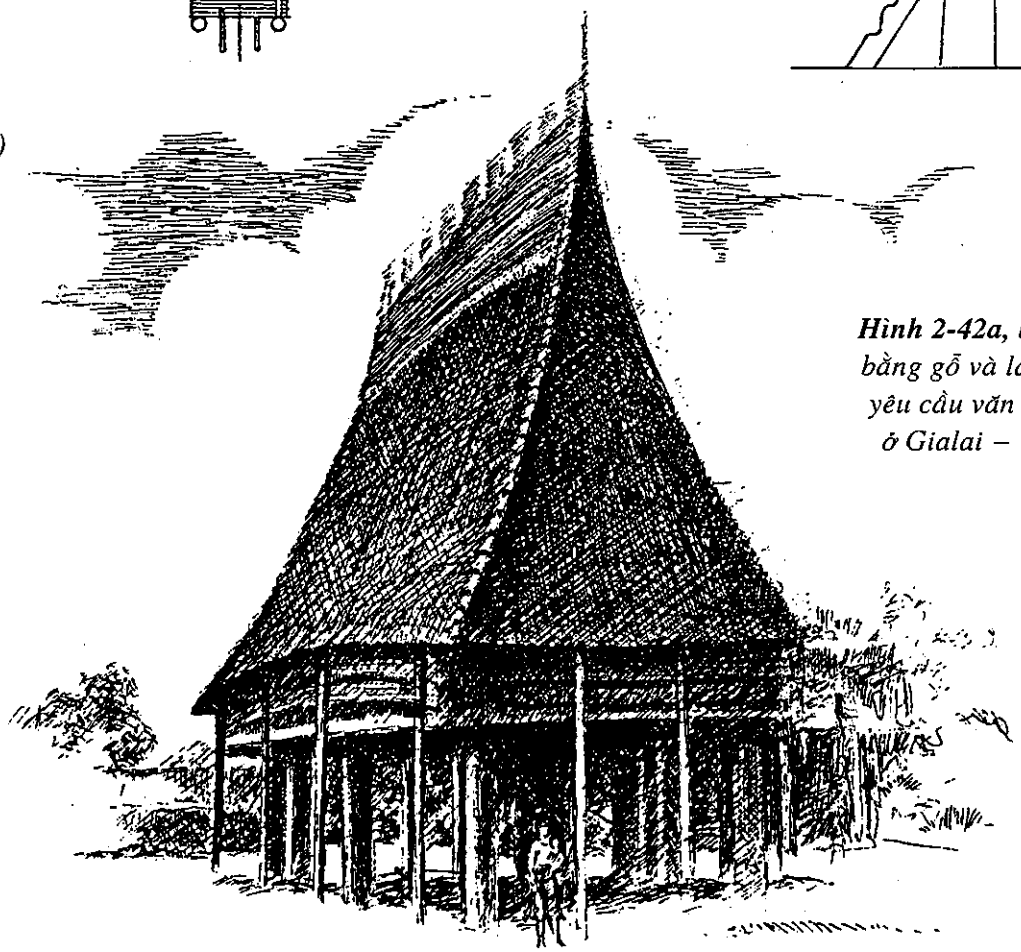

***Hình 2-42a, b** . Nhà Rông bằng gỗ và lá đã đáp ứng yêu cầu văn hóa dân tộc ở Gialai – Công Tum*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

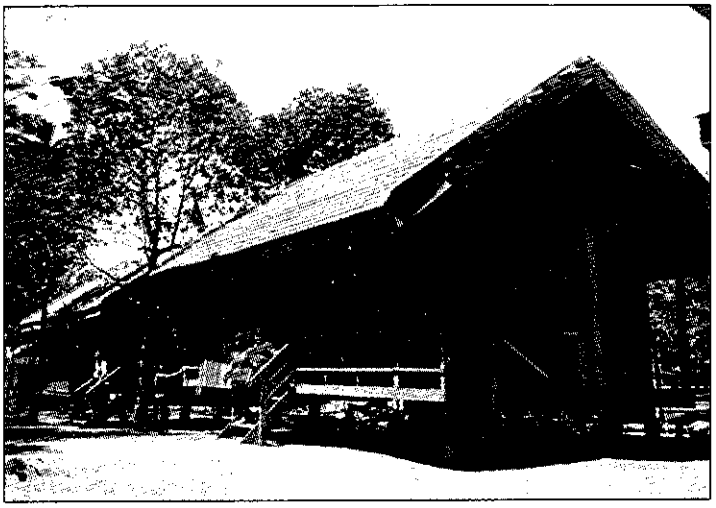

Hình 2-43
Nhà ở cho đồng bào Ê–đê xây dựng tại buôn Alê B (Buôn Ma Thuột) xây dựng năm 1985, tách khỏi nhà dài

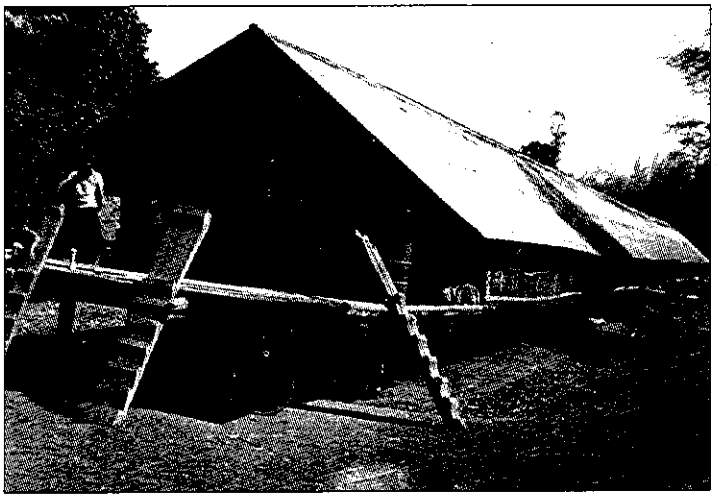

Hình 2-44
Nhà dài cho nhiều gia đình của đồng bào Ê–đê Buôn Côxia (Buôn Ma Thuột)

Hình 2-45 *. Nhà đồng bào Ba Na ở Agunba Phú Bổn*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đ. TRUYỀN THỐNG VÀ LÀNG BẢN KIỂU MỚI

Chúng ta thừa kế những gì ở nền văn minh và tổ chức xây dựng làng xã ?

Tổ chức đặc thù làng xã nẩy sinh trong giai đoạn nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, thích hợp với điều kiện sản xuất cá thể thủ công của gia đình nhỏ được liên kết bằng những quan hệ huyết thống và tín ngưỡng riêng biệt.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quan hệ sản xuất mới đã phát triển những hợp tác xã và nông trường với quy mô ngày càng lớn, áp dụng ngày càng nhiều khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất với trình độ điện khí hóa, cơ giới hóa, hoá học hóa ngày càng cao, đi đôi với khoa học quản lý sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất cây trồng cũng như năng suất lao động của hàng triệu người nông dân và công nhân nông nghiệp.

Trong cuộc chuyển biến cách mạng đó ở nông thôn, không phải là ít những truyền thống đậm đà tính Việt Nam cần phải khai thác. Việc đó đòi hỏi những công trình nghiên cứu khoa học sâu sắc và rộng rãi ở từng địa phương với những tộc anh em rải rác trên khắp đất nước. Tuy nhiên, trong những yêu cầu mới của cách mạng, trong tổ chức sản xuất và đời sống, câu ca dao xưa :

"Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một loại"

đã đi vào nếp sống mới : truyền thống đùm bọc lẫn nhau ở làng xã được phát triển khi cùng đi khai thác đất mới, ở miền Nam, tự tổ chức và quản lý đời sống, từ sản xuất đến làm nhà cửa theo tinh thần hữu ái giai cấp, tình anh em giữa các dân tộc. Tinh thần sẵn sàng chiến đấu bảo vệ làng cũ cũng như quê hương mới ngày nay lại càng đòi hỏi những tỉnh táo đã có nề nếp từ ngàn xưa. Trong những hoàn cảnh mới của cách mạng và theo đường lối của Đảng, sự nghiệp xây dựng phục vụ phát triển sản xuất và cải thiện đời sống theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, thì làng xã kiểu mới được phát triển trên cơ sở phát huy tinh thần làm chủ và óc sáng tạo của cộng đồng mới là hợp tác xã hay nông trường. Qua đó những truyền thống dân gian được khoa học kỹ thuật hiện đại nâng cao để xây dựng thủy lợi, giao thông, nhà cửa, cũng như sản xuất vật liệu xây dựng tại chỗ, nhằm thỏa mãn kịp thời yêu cầu phát triển sản xuất và cải thiện bữa ăn, cũng như nơi ở của nông dân và công nhân nông nghiệp. Các làng kiểu mới đó xây theo đòi hỏi của nền sản xuất mới, nếp sống mới, con người mới, sẽ là tiền đề để tiến lên những thành thị xã hội chủ nghĩa.

Truyền thống dân gian trong kiến trúc một đất nước có trên 50 tộc anh em thật là phong phú. Càng phong phú khi các luồng văn hóa thế giới tác động vào đời sống văn hóa, vào khoa học kỹ thuật sản xuất và sử dụng vật liệu địa phương, vào nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật trang trí và điêu khắc của từng tộc người. Sự phong phú đó còn khẳng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

định một nền kiến trúc dân tộc nảy nở trên đất nước Việt Nam hàng ngàn năm qua. Cũng hàng ngàn năm qua, những bước thịnh suy trong lịch sử các dân tộc anh em, nhiều người cũng như ít người, đã đoàn kết xây dựng nền độc lập quốc gia, bảo vệ sự toàn vẹn và thống nhất của tổ quốc ; nhờ vậy đã phát triển nền văn hóa Việt Nam mà kiến trúc đã biểu đạt bằng một ngôn ngữ dân gian trong sáng.

Gỗ, tre và đất nung đã là những vật liệu chủ yếu. Gạch nung, đất nện, gạch không nung, gạch nung có trang trí, nhất là gạch nung rồi mới chạm khắc là những đặc điểm nổi bật của khoa học kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng. Gỗ, tre và dây buộc lấy từ rừng cây nhiệt đới đã được sử dụng rộng rãi với một kỹ thuật khác nhau. Từ gá buộc trong các mối liên kết thô sơ đến dùng cột chôn chân, đầu có ngoàm từ thời đại cổ xưa hàng ngàn năm, chúng ta cũng đã đạt đỉnh cao của nghệ thuật dùng gỗ với những mộng thắt tinh vi và những chạm khắc nói lên sự thông minh và trình độ cao của những tay nghề dân gian. Điều đáng quan tâm nhất là trình độ văn hóa thể hiện ở tổ chức đời sống và sản xuất trong nhà, trên khuôn viên từng hộ gia đình và ngoài bản làng, mặc dù địa bàn sinh sống của một số tộc anh em còn có những hạn chế trong khả năng phát triển.

Ngày nay, theo đường lối của Đảng ta, đời sống kinh tế và văn hóa của các tộc người sống đoàn kết trên đất nước ta được phát triển đồng đều, trên cơ sở phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và các nghề thủ công trên các vùng lãnh thổ khác nhau cho đến cấp huyện, xã. Việc định canh định cư thực hiện đúng đắn ở nhiều vùng dân tộc ít người đã ngăn chặn nạn phá rừng và tạo điều kiện phát triển kinh tế và xây dựng nếp sống mới ở các bản định cư có tổ chức đời sống cộng đồng thích hợp. Nhiều vùng cát trắng dọc bờ biển bỏ không ngày xưa nay đã biến thành đất sản xuất nhiều cây lương thực trong đó có cả lúa nước; nhiều gia đình chài lưới đã định cư làm nghề nông trên cát trắng, khoanh bờ, chuyển cát để lộ đất trồng trọt gần mạch nước ngầm, làm nhà cửa khang trang và bắt đầu lập làng xóm dọc bờ biển, sau những hàng phi lao chắn cát bay.

Hình thành dần dần trong khắp cả nước - song song với những bước phát triển phong trào tổ đổi công và hợp tác hóa - những làm bản kiểu mới, trong đó khuôn viên các hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu của sản xuất gia đình cũng như của nếp sống văn hóa mới. Làng bản kiểu mới được tổ chức thành từng điểm dân cư tập trung phù hợp với yêu cầu của từng đối tượng sản xuất là đất canh tác của hợp tác xã, hay là đất trồng trọt của nông trường, lâm trường. Ngoài nhà ở, nhiều loại hình kiến trúc phục vụ đời sống công cộng được phát triển trên các bản làng kiểu mới đó. Một nếp sống mới trong các gia đình văn hóa mới đang hình thành trên các địa bàn và trong các dân tộc của trên 500 huyện. Kiến trúc và quy hoạch các điểm dân cư có những đối tượng phục vụ mới và đã bắt đầu những bước phát triển mới chỉ có dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tốt đẹp.

Nhiều tàn dư của chế độ phong kiến trong đời sống làng xã đã được khắc phục dần dần qua cuộc vận dụng xây dựng gia đình văn hóa mới nếp sống mới văn minh ở nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thôn. Khẩu hiệu "sạch làng tốt ruộng" và phong trào xây dựng hố xí hai ngăn, giếng nước, nhà tắm công cộng v.v... đã kết hợp chặt chẽ những yêu cầu của sản xuất với yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

Từ ngày cả nước thực hiện nghị quyết Đại hội V và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ IV, V, VI, VII của Đảng, nông thôn mới đã bước đầu có hướng tiến lên mạnh mẽ trên cơ sở quy hoạch sản xuất và quy hoạch xây dựng theo địa bàn từng huyện. Triển vọng tiến lên một nền sản xuất quy mô lớn về nông, lâm, ngư nghiệp đang từng bước đổi mới nông thôn trên cơ sở xây dựng cấp huyện thành một cấp chỉ đạo toàn diện sản xuất và đời sống, phân bố đất đai thành những vùng chuyên canh để thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ thâm canh, thủy lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, cơ khí hóa; từ đó tạo ra một bước ngoặt lịch sử trong nhiệm vụ cải thiện đời sống nông thôn, tăng thành phần công nhân là lực lượng tiên tiến trong các khu dân cư nông nghiệp và thay đổi nội dung sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần. Qua đó cải tiến hình thức tổ chức làng bản cũ thành những làng bản kiểu mới.

Trong lĩnh vực này, các khu di dân do yêu cầu của quy hoạch sản xuất mới và các khu định cư của đồng bào miền núi có một vị trí quan trọng mà không phải địa phương nào cũng quan tâm đúng mức, mặc dầu nhiều khả năng thực tế còn hạn hẹp.

Ở các làng bản kiểu mới này, khu sinh hoạt gia đình được tổ chức đầy đủ trên lô đất riêng dành cho từng hộ xã viên bao gồm các phòng sinh hoạt, nơi sản xuất phụ gia đình, chuồng chăn nuôi gia súc,giếng nước(hay vòi nước cung cấp nước lọc từ một hệ thống nước công cộng) ; ngoài ra ao cá, đất vườn trồng rau hay cây trái rộng hẹp tùy địa phương. Làng kiểu mới này tổ chức nơi ở của các hộ riêng lẻ thành từng khu ở với nhiều chức năng thuần túy phục vụ đời sống vật chất văn hóa của từng xã viên hợp tác xã. Các nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, nhà văn hóa được tổ chức cho từng khu ở với quy mô khác nhau tùy theo yêu cầu sản xuất và khả năng phúc lợi công cộng từng thời gian.

Đại hội VI của Đảng mở đường đổi mới mọi mặt trong sản xuất và đời sống ; phong trào "khoán mười" và nhiều mặt đổi mới khác trong quản lý sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương đang tạo nên những làng bản khang trang và giầu có.

Không thể có ngay một mẫu mực hoàn hảo của làng kiểu mới với chức năng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và tiểu công nghiệp khác nhau. Nông lâm trường quốc doanh có những đòi hỏi khác khu vực kinh tế tập thể mà "khoán 10" đang đổi mới. Địa bàn sản xuất, cơ chế quản lý tác động khá sâu sắc đến việc chọn vị trí, quy mô và tổ chức các khu dân cư mới này.

Tuy nhiên điều chung nhất là chức năng ở của các làng kiểu mới. Điều kiện ở với những mức độ tiện nghi nhất định, yêu cầu nghỉ ngơi, học hành, sinh hoạt văn hóa và khả năng thực tế của tổ chức sản xuất và quỹ phúc lợi tập thể, các hộ xã viên có những

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đóng góp nhất định về sức người sức của. Với tinh thần làm chủ trong làng mới này, các hộ xã viên duy trì truyền thống tốt đẹp của làng xóm cũ, như tinh thần tương thân tương ái mới, không phải do nguồn gốc huyết tộc mà do đời sống tinh thần của cộng đồng những con người xã hội chủ nghĩa cùng lao động trên một địa bàn ,một cơ sở sản xuất. Các xã viên giúp nhau xây dựng nhà cửa ở làng người Việt hay bản người Tày, người Thái v.v... đó chỉ là phát huy truyền thống lâu đời của người cùng làng cùng bản. Trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các làng bản trên cả nước đã đoàn kết, nghìn người như một, giữ làng, giữ nước. Ngày nay, trước nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, các làng kiểu mới nhất định sẽ phát huy truyền thống bảo vệ đất nước, trong khi ra sức đẩy mạnh sản xuất và cải thiện đời sống.

Phát triển làng kiểu mới trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước không thể quan niệm tách rời yêu cầu phát triển đô thị. Không thể quan niệm rằng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước nghĩa là chỉ có vấn đề phát triển đô thị mà không có vấn đề cải tạo và xây dựng nông thôn, với ý nghĩ sai lầm cho rằng nông thôn phải "đô thị hóa" và mai một đi để nhường chỗ cho đô thị.

Tuy vậy, các khu nông, lâm, ngư nghiệp xung quanh các thành thị có những yêu cầu phát triển riêng của mình, mặc dù nhiều huyện và nhiều tiểu vùng chuyên canh ở xung quanh thành phố sẽ phục vụ chủ yếu cho thành thị. Trong quá trình phát triển riêng của các vùng nông, lâm ngư nghiệp, từ thấp tới cao - do yêu cầu và khả năng từng thời kỳ của sản xuất, có nghĩa là các làng bản hiện có được sắp xếp lại theo quy hoạch bố trí lao động trên địa bàn sản xuất. Làng bản nào có quy mô dân cư, những tiện nghi và truyền thống văn hóa từ lâu đời, sẽ có khả năng tồn tại lâu dài, theo yêu cầu của vùng sản xuất. Các làng bản đó được cải tạo từng bước, tùy theo khả năng của nền kinh tế và dần nhích lại gần các tiện nghi của đời sống mà ta thấy ở các thành thị. Một ngày nào đó, các làng kiểu mới mang hình dáng của thành thị, với điều khác biệt là quy mô dân cư không lớn hàng chục vạn hay triệu người như ở các thành thị ; nhà ở xây cho từng hộ xã viên không đòi hỏi xây nhiều tầng như các thành thị lớn, nhưng vẫn giữ một số khác biệt : tổ chức ở tại các làng kiểu mới ấy, với nhà một hai tầng xây trên lô đất riêng sẽ là những điều mơ ước. Hiện nay, một số dân thành thị lớn trên thế giới đã cho rằng ở nông thôn tốt hơn ở thành thị. Tất nhiên nông thôn đây là những khu ở mới đang từng bước bỏ dần những mặt lạc hậu của nông thôn cũ và đã có những tiện nghi thành thị. Thành thị hóa đất nước là như vậy và không nên nói thành thị hóa nông thôn vì khái niệm mơ hồ này đã dẫn đến những chỉ đạo lệch lạc trong lĩnh vực xây dựng nông thôn [1].

(1). Về vấn đề này tác giả đã trình bày trong tạp chí Cộng sản tháng 11/1980

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Một nền kiến trúc mới đang nảy sinh trên đất nước có nhiều tộc người của chúng ta. Phát huy những đặc điểm văn hóa các dân tộc anh em, khai thác cảnh quan thiên nhiên rất phong phú và đa dạng từ miền biển, miền đồng bằng đến miền núi thấp, miền núi cao *với những dị biệt, tuy không lớn trong khí hậu nhiệt đới trên cả nước, nhưng cũng tác* động không nhỏ đến tổ chức đời sống trong nhà và trong làng bản, thôn ấp. Đó là nhiệm vụ phức tạp mà không ít khó khăn đặt ra cho các nhà kiến trúc trong hoàn cảnh nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, tạo ra những vật liệu xây dựng mới đi đôi với yêu cầu tiêu chuẩn hóa, định hình hóa trong sự nghiệp quản lý xây dựng rộng lớn, trong khu vực Nhà nước cũng như trong khu vực nhân dân tự xây. Đối với những người phải sáng tạo một nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại, tính dân tộc, làng kiểu mới là mục tiêu hứa hẹn nhiều vinh dự. Hãy nhớ và thực hiện lời Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội nghị Kiến trúc sư năm 1948 :"Tôi lại mong Hội nghị chú trọng đặc biệt tới vấn đề nhà ở tại thôn quê, tìm ra những kiểu nhà giản dị và cao ráo, sáng sủa và rẻ tiền".

Sự nghiệp xây dựng trên 400 huyện theo đường lối, chính sách của Đảng đã và đang tạo nên những điều kiện rất cơ bản để cải tạo và xây dựng mới hàng vạn làng, bản trên cả nước. Có nghĩa là hàng vạn "làng bản kiểu mới" đang hình thành và đổi mới dần bộ mặt đất nước, trong khi cấp huyện được quan tâm xây dựng mọi mặt. Từ đây, lóe ra ánh sáng chỉ cho chúng ta khả năng thực hiện từng bước một trong những ưu việt của chủ nghĩa xã hội là xóa bỏ dần sự cách biệt cơ bản giữa thành thị và nông thôn và xây dựng con người mới, nền văn hóa mới của chủ nghĩa xã hội tươi đẹp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 3

SÁNG TẠO NỀN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH THỊ THÔN KIỂU MỚI

Trong khi thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đồng thời sẵn sàng bảo vệ đất nước, kiến trúc phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, kết hợp kinh tế với quốc phòng, phục vụ đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động trên cơ sở ba cuộc cách mạng do Đảng ta dẫn đường.

Đồng thời với việc học tập những kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, nhất là của các nước bạn xã hội chủ nghĩa, kiến trúc phải phát huy cao độ vốn truyền thống dân tộc trong quy hoạch các điểm dân cư, trong tổ chức đời sống công cộng và đời sống gia đình cũng như trong kỹ thuật xây dựng, thông qua các đề án quy hoạch xây dựng, các đồ án kiến trúc nhà ở và công trình phục vụ công cộng ở thành thị cũng như nông thôn.

Thư của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ III có đánh giá :"Những năm gần đây, chúng ta đã cố gắng sưu tầm và nghiên cứu những di sản quý báu về văn hóa nghệ thuật của ông cha ta để lại...". Đồng thời, Trung ương Đảng đã chỉ rõ :"Chúng ta hãy cố gắng đi sâu trong việc khai thác và phát huy những tinh hoa của văn nghệ dân tộc; học tập một cách có phê phán và có sáng tạo những thành tựu tốt đẹp của văn nghệ thế giới xưa và nay, nhất là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Song, cần chú ý học xưa là vì nay, học cũ để làm mới, không phải là quay lại thời xưa hoặc dẫm chân tại chỗ. Chúng ta hoan nghênh tinh thần học tập cái mới, sáng tạo cái mới trong nghệ thuật, nhưng kiến quyết phản đối khuynh hướng thoát ly đời sống thực tế, xa rời tình cảm và tập quán tốt đẹp của dân tộc, mù quáng bắt chước nước ngoài làm mất bản sắc dân tộc trong nghệ thuật. Văn nghệ của ta càng phản ánh sâu sắc những đặc điểm của dân tộc, càng đáp ứng được yêu cầu của cach mạng nước ta, thì càng có nhiều phần đóng góp vào nền văn nghệ tiến bộ của loài người".

Trong bài nói tại Đại hội lần thứ ba Hội kiến trúc sư Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng đã chỉ thị cho các nhà kiến trúc trong lĩnh vực xây dựng nông thôn: "... chúng ta cần vận dụng với ý thức trách nhiệm cao phương châm: "Nhà nước và nhân dân cùng làm, trung ương và địa phương cùng làm.". Muốn làm việc này một cách thiết thực thì người kiến trúc sư phải dày công điều tra, nghiên cứu về những khả năng vật chất của địa phương và những khả năng về nghề nghiệp của nhân dân địa phương".

Trong bức thư gửi cho các họa sĩ năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ghi rõ : "Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong sự nghiệp vinh quang xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiến trúc góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và xây dựng đời sống văn hóa mới. Với nỗ lực làm theo những lời chỉ bảo chân tình của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, kiến trúc đang vươn lên để thực hiện Nghị quyết Đại hội VI Nghị quyết Đại hội VII, các chỉ thị và luật lệ của Nhà nước về cải tiến quản lý xây dựng cơ bản, về đổi mới sự nghiệp khoa học kỹ thuật và sản xuất vật liệu xây dựng, từ đó đổi mới bộ mặt kiến trúc thành thị và nông thôn.

A. NGHIÊN CỨU TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA LÀNG XÃ ĐỂ XÂY DỰNG NÔNG THÔN KIỂU MỚI

Trong nhiệm vụ chiến lược của sự nghiệp "xây dựng vững mạnh"phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, việc tổ chức và xây dựng làng kiểu mới là một công tác được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy địa phương. Thắng lợi của ba cuộc cách mạng sẽ đưa đến việc xây dựng thành công nông thôn. Truyền thống tốt đẹp của nhân dân cùng làng xóm giúp đỡ nhau trong đời sống hàng ngày cũng như việc dựng làng và xây nhà cửa cho nhau theo tinh thần "lá lành đùm lá rách". Cơ sở xã hội tốt đẹp đó cần được phát huy để xây dựng lối sống mới, nếp sống mới, con người xã hội chủ nghĩa cũng như xây dựng nhà cửa, làng ấp kiểu mới của cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Về mặt tổ chức làng ấp mới, ở một số địa phương, chúng ta có thể khai thác kinh nghiệm hình thành từng xóm xung quanh nhà thờ họ trước đây để bố trí các lô đất xung quanh một cái nhân là trung tâm công cộng cấp cơ sở phục vụ đời sống vật chất và văn hóa của một xã. Đình làng - tuy có nơi đã để hỏng rồi bỏ đi nhưng may thay, với nhận thức đổi mới, nay đang trùng tu tôn tạo - nên góp phần trang trọng cho nhà văn hóa của toàn xã. Việc sử dụng đình ở trung tâm văn hóa của làng kiểu mới, như một số xã đã thử nghiệm, không mâu thuẫn với tự do tín ngưỡng của nhân dân. Những khu định cư của đồng bào các dân tộc ít người - mặc dầu những điều kiện kinh tế kỹ thuật còn hạn hẹp - khi xây dựng trên cơ sở những truyền thống dân tộc đổi mới, có khả năng hình thành những phum, sóc văn minh. Nhiều khu định cư ở Plâycu, Buôn Ma Thuột là những hình mẫu bước đầu (hình 3-1, 3-2).

Theo yêu cầu cải tiến cơ cấu quản lý, thực hiện "khoán 10", đất trồng trọt, chăn nuôi của từng hộ xã viên, không loại trừ sự hình thành những khu sản xuất mới, theo quy mô và nội dung thích hợp với từng bước của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Thôn xóm, làng ấp có chức năng chính là nơi ở, làm nghề phụ gia đình, với lô đất riêng của từng hộ xã viên có ao cá, vườn cây, rau quả và tre xoan quanh nhà, như một số vùng đã có truyền thống. Riêng hàng rào tre, khi được khai thác theo yêu cầu mới của hợp tác xã, của đời sống và yêu cầu sẵn sàng chiến đấu, còn tác dụng lâu dài (hình 3-3).

Tổ chức sinh hoạt ở nông thôn cần được quy hoạch sao cho sự lao động sản xuất và học tập cũng như ăn, ngủ, giải trí để phục hồi sức lao động phải hình thành và củng cố dần dần ý thức xã hội chủ nghĩa của công dân có một nếp sống văn minh trong cộng đồng "làng kiểu mới".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 3-1. *Bản định cư người Ba Na – ở xã Nam An Khê – Plâycu vật liệu tại chỗ còn nghèo nhưng chưa quen dùng đất gia cố mà dùng gỗ,vầu,lá...*

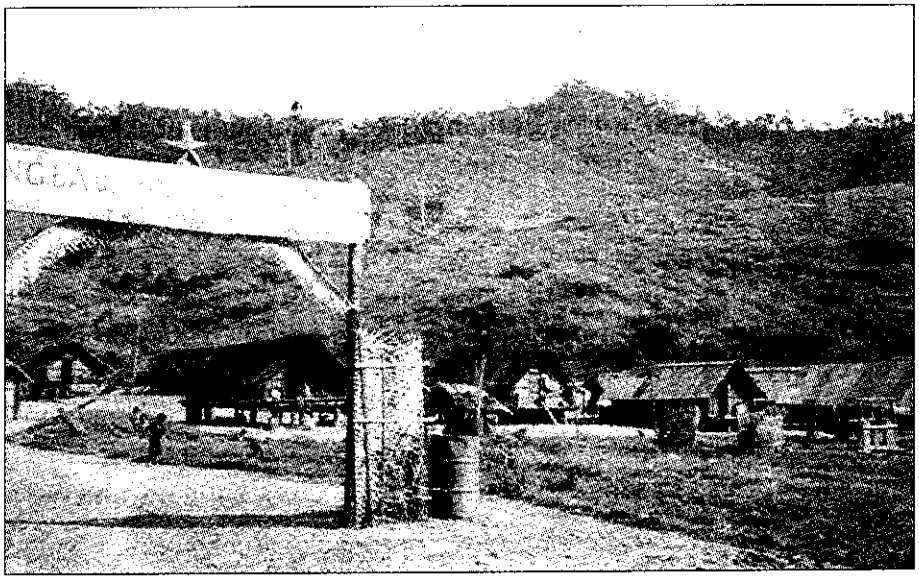

Hình 3-2. *Khu định cư ở Lâm Đồng khi mới giải phóng*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 3-3. *Nhà và vườn trong làng mới ở Hà Nam xây theo một đồ án quy hoạch.*

B. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP TRONG XÂY DỰNG NHÀ Ở VÀ TỔ CHỨC LÀNG BẢN

Nông thôn ta từ xa xưa đã biết xây dựng thôn xóm, nhà cửa thích ứng với điều kiện khí hậu nhiệt đới. Trừ một số ít trường hợp, các nhà ở chính đều hướng về phía nam, các nhà phụ bếp núc, chuồng trâu bò, đều bố trí theo một lề lối nhất định tùy từng địa phương. Nhiều nơi ở vùng đồng bằng, hễ làm nhà là phải đào ao để lấy đất đắp nền. Nhờ có ao, khí hậu trong nhà được cải thiện, dịu mát khi trời nóng và tăng độ ẩm khi trời hanh. Dưới ao thả cá, và bờ ao trồng khoai nước.v.v... để tự túc thức ăn, có nơi hàng rào cũng là dàn mồng tơi, và hiên chống nóng cũng là dàn hoa lý vừa thơm vừa đẹp, lại vừa để nấu canh. Cây xanh biến làng xóm thành những khu ở mát mẻ. Lũy tre quanh làng tuy hạn chế phần nào gió nam nhưng lại cản gió bấc lạnh, ngăn giặc cướp, bảo vệ làng. Toàn bộ làng xóm với lũy tre và vườn cây còn là một loại "rừng phòng hộ" đối với đồng ruộng.

Chắc chắn là chúng ta sẽ xây dựng những nhà ở tốt đẹp hơn nhiều những nhà hiện có. Nhưng không nên quên rằng kiến trúc dân gian Việt Nam có nhiều kinh nghiệm cần học tập để xây dựng những nhà mới thích ứng với khí hậu nóng, ẩm của nước ta. Từ Nam chí Bắc khí hậu nhiều vùng khác nhau, kiến trúc ở các vùng đó đã có những cố gắng thích ứng để cải thiện khí hậu. Đồng bào Kim Sơn thích mái bổi hơn mái ngói. Tường ngăn bằng nứa đan, sàn nhà bằng mái vầu, nhiều khe hở của nhà sàn người Tày làm cho không khí trong nhà thông thoáng. Nếu chỉ đơn giản thay mái tranh, nứa lá bằng mái ngói thì chúng ta sẽ chống được cháy, nhưng không chống được nóng. Lợp ngói mà không làm trần hay làm thông thoáng trong nhà dựa trên khoa học vật lý kiến trúc hiện đại thì thực chất là làm cho tiện nghi trong nhà ngói kém hơn tranh, nhà gạch kém hơn nhà sàn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tường chùa Phật Tích xưa xây lối mắt cáo cho thông thoáng (xem chương 1 hình 1-11c). Người xưa đã làm như vậy, nhưng ta nay chưa làm : chúng ta ở nhà gạch có cửa kính, cửa chớp rộng, bầu trời oi nồng phản xạ vào trong nhà rất khó chịu. Nhà ở nông thôn ta xưa đã chú ý chống được phản xạ mặt trời bằng mái thấp và đua ra nhiều. Tường trình dầy, dại tre đan trước nhà rất quen thuộc ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, sông Mã, có tác dụng chống oi bức rất tốt (xem chương 1, hình 1-11a). Mái và vách lá dừa nhà ở đồng bằng sông Cửu Long ít ra cũng tạo nên những không gian râm mát khi trời nóng. Nhiều nước nhiệt đới đã làm những dại che kín mặt nhà nhiều tầng để chống bức xạ mặt trời mà vẫn bảo đảm thông thoáng trong nhà. Cho nên, xây nhà gạch ngói là ước mơ chính đáng, nhưng nếu không nghiên cứu khai thác những kinh nghiệm lâu đời của ta chống oi bức nhiệt đới thì nhà gạch ngói chỉ mới tốt một phần.

Việc sử dụng kỹ thuật xây dựng và vật liệu địa phương, nhất là kết cấu lắp dựng bằng khung gỗ theo mẫu mực cổ truyền còn có nhiều tác dụng tích cực, trong giai đoạn đầu của hợp tác xã còn tự túc những vật liệu chính.

Nhân dân ta không bao giờ chịu khoanh tay trước những khó khăn trong việc xây dựng nhà cửa của mình. Nông dân Sơn Tây nắm vững kỹ thuật khai thác đá ong và xây dựng bằng đá ong. Ở gần núi đá, nhân dân Phủ Lý, Thanh Hóa giỏi xếp đá các cỡ thành tường đứng ngay thẳng và vững vàng mà không cần vữa. Nông dân vùng đồng bằng lại rất khéo biết đắp tường trình, trát vách dựng tường bằng gạch không nung. Nhân dân Bình Định trát vách hai lớp cách nhau một lớp không khí để chống nhiệt. Nguyện vọng chính đáng của nông dân là xây nhà gạch ngói. Nhưng không phải cùng một thời gian tất cả các nơi đều làm được nhà gạch ngói. Mặt khác, cần khai thác triệt để vật liệu sẵn có, dễ kiếm và quen thuộc của từng địa phương nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu của đời sống.

Chúng ta ai cũng biết khung nhà gỗ vững vàng, lắp dựng rất đơn giản. Mẫu nhà, kết cấu và kỹ thuật lắp dựng đã có cả một quá tình tiêu chuẩn hóa. Cái "rui mực" hay "thước tầm" đã rất quen thuộc với nông dân ta. Nông dân tự trồng lấy xoan quanh nhà, tự đẽo và dựng cột kèo nhà mình. Chỉ cần một ông thợ cả hướng dẫn là nông dân có thể tự làm nhà cho mình hay giúp bà con hàng xóm làm nhà.

Nhiều địa phương đã thực hiện kế hoạch trồng tre, xoan để tự túc vật liệu làm nhà. Đó là biểu hiện tinh thần làm chủ của nông dân ta và cũng là truyền thống tốt đẹp trong công tác xây dựng. Trên thế giới hiện nay, khung nhà lắp dựng bằng bê tông cốt thép là kết cấu tiên tiến. Nhưng kết cấu khung nhà gỗ, một đặc điểm cơ bản của kiến trúc dân tộc ta, còn giữ vai trò quan trọng trong công tác xây dựng ở nông thôn, nhất là xây dựng nhà ở, vì trong giai đoạn này nông dân ta còn phải tự trồng lấy gỗ và tự làm lấy nhà. Thân cây xoan đẽo vỏ, khúc thẳng dài làm cột, các khúc ngắn, khúc cành làm chồng đấu, nghé, kẻ. Nông dân ta dùng rất hợp lý một cây xoan. Có người nói vì kèo chồng đấu cổ truyền không tiết kiệm gỗ, điều đó chỉ đúng nếu dùng gỗ lớn pha nhỏ, đẽo gọt bỏ đi nhiều và nhất là nếu gỗ dùng lại phải chuyên chở từ xa đến. Về mặt thẩm mỹ, một số nhà nông dân hiện còn trổ hoa lá, nhưng nhiều nơi, trong khi giữ khung nhà cổ truyền,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đã bỏ bớt chồng đấu, cải thiện vì kèo cổ cho đơn giản và nhẹ nhàng hơn. Cải tiến kỹ thuật và kết cấu cổ truyền của vì kèo cổ tạo điều kiện xây dựng nhanh chóng, tương đối tiết kiệm và phù hợp với tập quán lâu đời của nông dân ta. Chúng ta cần giúp đỡ nông dân hiểu biết về khoa học kết cấu mới, bằng mọi biện pháp đưa dần kỹ thuật xây dựng tiên tiến vào nông thôn, hướng dẫn về mỹ quan nhà ở mới cho nông dân.

Triệt để khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ là phương hướng đúng đắn lâu dài. Triệt để phát huy tác dụng của kết cấu lắp dựng cổ truyền không phải là bảo thủ, không thích cái mới, mà chính là làm cho nông dân nêu cao tinh thần tự lực trong việc xây dựng nhà ở hiện nay, không chờ đợi nhiều vật tư quốc doanh. Bằng phương thức ấy, và phát huy tinh thần tương trợ cổ truyền, mỗi nông dân xã viên đều có thể lần lượt dựng được nhà ở mới của mình. Rồi đây, khi nền kinh tế phát triển, công nghiệp vật liệu và cấu kiện làm sẵn đủ sức giúp nông dân xây dựng những nhà ở bền vững hơn, đủ tiện nghi hơn nữa, thì khi đó khung gỗ lắp dựng cũng đã cơ bản xong vai trò lịch sử của nó (hình 3-4).

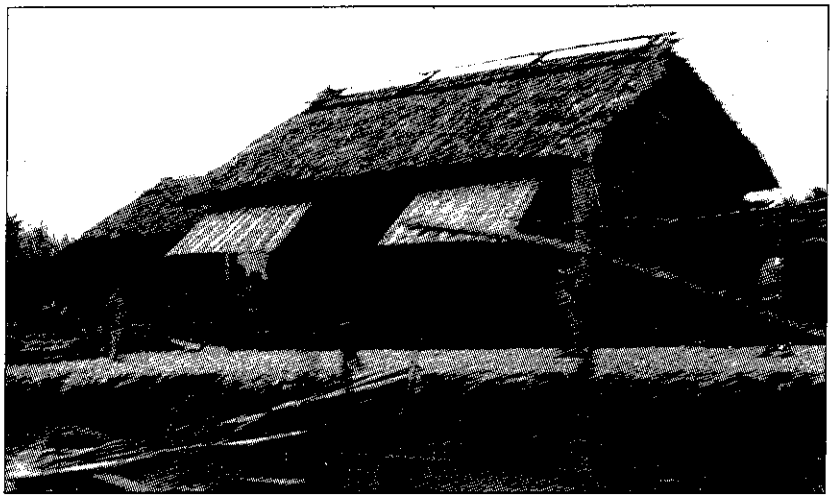

Hình 3-4. *Nhà trên bờ kênh rạch ở Cà Mau dựng bằng vật liệu sẵn có.*

C. PHÁT TRIỂN NỀN KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI Ở NÔNG THÔN

Không chỉ những công trình kiến trúc phục vụ sản xuất và phúc lợi công cộng xây dựng phong trào hợp tác hóa mới có kinh nghiệm phong phú cần tổng kết ; kiến trúc nhà ở mới của nông dân các vùng và các tộc khác nhau cũng đã có một quá trình phát triển đáng nghiên cứu. Từ những nếp nhà ba gian tre lá đến những nhà xây dựng tương đối kiên cố bằng gạch ngói, đều đã biểu hiện những cái mới của một nếp sống mới đang được hình thành do tác động của ba cuộc cách mạng.

Những cái mới ấy không tập trung cả ở một kiểu nhà điển hình nào, mà biểu hiện ở nhiều mặt, nhiều kiểu nhà, ở nhiều địa phương, ở các hợp tác xã khác nhau về trình độ phát triển. Những cái mới ấy dễ thấy hơn ở những phong trào hợp tác hóa cao, và ở những nơi thực hiện tốt "khoán 10" đời sống được cải thiện rõ rệt, nhân dân xây dựng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhiều nhà ở mới. Cái mới không phải chỉ ở hình thức kiến trúc mà còn biểu hiện ở tổ chức ăn ở trong nhà và tổ chức sản xuất ngoài vườn mà phong trào V.A.C đã làm rõ.

Điều đáng chú ý là nhà ở của xã viên, ngay trong trường hợp di chuyển từ trong làng chật hẹp ra ở trại, chỉ choán một diện tích vừa đủ phù hợp với yêu cầu chính của đời sống, nghĩa là đã tiết kiệm đất; bàn thờ có khi chỉ còn là một tấm gỗ nằm cao ở gian giữa, không chiếm một diện tích nào trên nền nhà, nơi chứa thóc gạo, bếp và sân phơi thu nhỏ lại rất nhiều hàng hiên rộng đằng trước và có khi cả đằng sau nhà vừa để chống bức xạ mặt trời vừa là nơi mùa hè cơm nước, tiếp chuyện bà con hay là làm gạo, chứa thóc tạm thời ngày mùa.

Tinh thần tiết kiệm không chỉ thể hiện trong việc sử dụng diện tích xây dựng, mà cả trong kết cấu. Không hiếm những tường hồi xây cuốn đã bớt được gạch mà vẫn bảo đảm bền vững. Vì kèo tam giác thật sự khoa học chưa được dùng nhiều. Điều đó thật ra cũng không cấp bách, khi nông dân ta vẫn tự túc được những vì kèo nhỏ làm bằng gỗ xoan trồng trong vườn nhà. Những vì kèo dù vẫn theo lối chồng rường cổ kính cũng đã bước đầu được cải tiến để tiết kiệm gỗ.

Nhà ở đã thoát khỏi những ràng buộc của mê tín dị đoan về hướng nhà và bước đầu chú ý đến yêu cầu thông thoáng ở miền khí hậu nhiệt đới. không kể những trường hợp do thế đất hạn chế, nói chung nhà ở của nông dân xã viên đã quay ra hướng gió mát, bớt cửa phía trước, thêm cửa phía sau, làm cho không khí bên trong khô ráo và thoáng mát hơn trước. Những đám tối ẩm ướt chứa muỗi, dĩn và các loại bọ đất ở gầm giường, gầm bàn thờ, chân cột v. v... đã giảm nhiều. Hàng hiên phía trước nhà nay đã rộng hơn, vừa là tiện nghi của đời sống và sản xuất gia đình, vừa để chống nắng. Mái rạ, mái bổibảo đảm chống nóng chống lạnh nay trở nên quá đất đỏ, đang dần dần nhường chỗ cho mái ngói, tuy mái ngói còn chờ trần chống nóng.

Mỹ quan nhà ở - trong điều kiện vật liệu tự túc và kỹ thuật xây dựng chưa đổi mới - hiện nay có xu hướng chuyển từ trang trí bên trong ra trang trí bên ngoài, từ trang trí bằng mộc sang trang trí bằng nề. Phong cách cổ truyền của khung gỗ với vì kèo chồng rường, soi chỉ hoặc chạm trổ hình hoa lá (trong khuôn khổ của luật lệ phong kiến) với tường ngăn bằng ván liệt bản, chấn song con tiện, cửa bức bàn v.v... tạo nên không khí ấm cúng của nội thất. Ngày nay, khi tường gạch thay cột, vì kèo đơn giản đang chờ đợi trát trần thì nội thất chan hòa ánh sáng và đòi hỏi một phong cách trang trí mới mà hiện chưa làm được bao nhiêu do điều kiện kinh tế hạn chế, Tuy vậy, người nông dân vẫn muốn thỏa mãn yêu cầu mỹ cảm của mình. Họ liền tìm cách thử trang trí mặt nhà bằng cửa cuốn, bằng cột thật, cột giả, bằng hàng hiên chắn mái. Cũng có nơi dùng khá phổ biến kiểu trang trí bằng cửa cuốn trên những cột mảnh khảnh theo mẫu nhà thờ kiểu phương Tây xa lạ, hoặc trang trí tường hoa chắn mái bằng hình Mặt Trời với những vạch ngang dọc chép từ những kiểu nhà của thương nhân, tư sản thành phố ; những hình thức hoa hòe hoa sói lai căng đó có thể là một bệnh ngoài da thường hay loang rộng. Nhưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nếu chúng ta tổ chức và đào tạo lớp công nhân xây dựng trẻ và phát huy tác dụng hướng dẫn của các cơ quan văn hóa và cơ quan quản lý xây dựng cơ bản, thì trên cơ sở nghệ thuật kiến trúc dân gian, chúng ta sẽ tạo cho thôn xóm và nhà cửa ở nông thôn một phong cách mới, một phong cách hiện đại đậm đà tính dân tộc (hình 3-5).

Sự xếp đặt trong nhà, tuy đã có cải tiến, nhưng vẫn còn nhiều chỗ chưa phù hợp với nếp sống mới hiện nay. Buồng ngủ của vợ chồng tuy có cách biệt nhưng chưa đủ không khí và ánh sáng , vì nó đồng thời còn là gian kho đựng lương thực của cải. Nơi ăn học nghỉ ngơi của các cháu bé, học sinh chưa cách biệt với nơi ở và tiếp khách của người lớn. Đó vẫn còn là một mục tiêu phấn đấu của phong trào văn hóa mới và nếp sống văn minh.

D. HIỆN ĐẠI HÓA TRUYỀN THỐNG XÂY BẰNG ĐẤT NUNG VÀ KHÔNG NUNG, NHẤT LÀ Ở VÙNG CAO VÀ TRUNG DU

Nhờ đặc điểm thiên nhiên về địa chất từ Bắc chí Nam, không phải khó khăn gì mới làm được gạch ngói nung hay không nung theo phương pháp dân gian. Nhiều vùng chỉ đào ngập lưỡi mai đã có đất sét, đá ong, đá sò. Khoa học kỹ thuật hiện đại có khả năng phát huy vốn truyền thống đó và tạo nên một cơ sở vật liệu kiến trúc không bao giờ cạn.

Gạch không nung để dựng nhà đã thấy ở ngoại thành Hà Nội. Trình tường bằng đất nện làm nên những ngôi "nhà pháo đài" hai tầng ở huyện Cao Lộc (Lạng Sơn) đã giúp cho đồng bào Nùng chống lại thời tiết lạnh, thú dữ và làm tiền đồn biên giới từ bao đời nay. Đá ong Hà Tây, Tây Ninh, Biên Hòa và nhiều nơi khác, từ xa xưa đã là nguồn vật liệu quý giá mà dễ kiếm để dựng lên nhà cửa, mồ mả có giá trị nghệ thuật kiến trúc của địa phương. Cần một bản đồ địa chất cả nước phục vụ quy hoạch vật liệu xây dựng tại chỗ. Một quy hoạch vật liệu xây dựng đã thấy cần thiết khi Nhà nước chỉ đạo cụ thể sự nghiệp xây dựng trên 500 huyện khác nhau, bằng vật liệu tại chỗ. Khi có một quy hoạch phân vùng xây dựng bằng vật liệu tại chỗ (không loại trừ những nhân tố mới trong khoa học kỹ thuật xây dựng) cho cả nước hay một vùng lãnh thổ lớn, - dù không đặt vấn đề cấp huyện nữa - thì sự chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tốt nhất vẫn là đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của một đơn vị hành chính bao quát nhiều xã, có thể ngang cấp huyện.

Các nhà nghiên cứu vật liệu xây dựng ở Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải và kiều bào tại Hiệp hội khoa học kỹ thuật ở Pháp đã quan tâm đặt vấn đề xây dựng bằng đất[1]. Nói đặt vấn đề vì các nhà khoa học còn phải vượt qua những định kiến với việc xây nhà bằng vật liệu coi như "tầm thường" này, vì ước mơ của nông dân là xây dựng "cơ đồ" vững bền bằng gạch ngói hay bằng bê tông cốt thép.

---

(1). Phạm Ngọc Tới, Trần Văn Sơn – Kinh nghiệm xây nhà bằng đất không nung tại một số nước đang phát triển. – Paris 6 – 1984

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

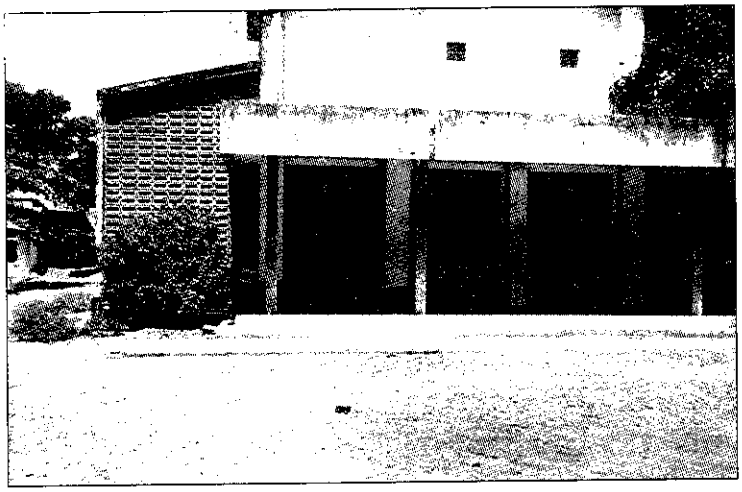

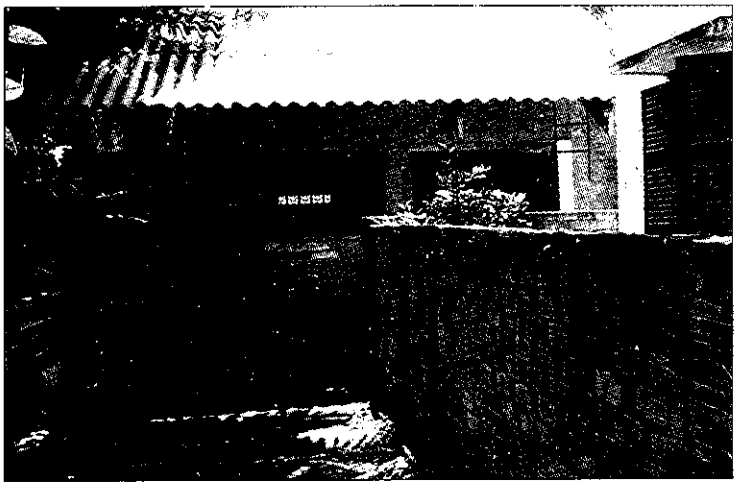

Hình 3-5. *Xây dựng thực nghiệm nhà 2 tầng và hội trường bằng gạch nén C/NVARAN để trần hay trát vữa ở thành phố Hồ Chí Minh (nhà số 6 phố Tôn Đức Thắng).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những khó khăn đó làm cho đầu tư nghiên cứu khoa học để thực nghiệm xây dựng bằng đất gia cố bị hạn chế và càng góp phần đẩy lùi một điều kiện thuận tiện rất cơ bản trong sự nghiệp xây dựng nhiều công trình cấp huyện và xây dựng nông thôn mới. Thử nghiệm xây dựng bằng đất để chứng minh tác dụng của khoa học kỹ thuật tiên tiến vào truyền thống cổ xưa, xây bằng đất, và chỉ đạo ngay sự nghiệp xây dựng ở cấp huyện, ở nông thôn bằng đất là hoàn toàn có khả năng thực tế. Ở đây truyền thống lâu đời của nhiều tộc anh em và khoa học, kỹ thuật tiên tiến đảm bảo chắc chắn tính hiện đại và tính dân tộc trong kiến trúc các khu dân cư, thành phố, thị trấn, thị xã cũng như làng, ấp trên các vùng đất nước ta. Xây bằng đất theo tinh thần đó là biện pháp tích cực để xây dựng nhanh chóng hàng vạn buôn, làng, phum,sóc ở các vùng cao và trung du trên cả nước. Những thử nghiệm khoa học về xây dựng bằng đất đủ căn cứ khoa học để thuyết phục Nhà nước và nhân dân đi vào hướng xây dựng bằng đất. Đây là chưa nói đến nhiều biện pháp kỹ thuật khác mà nhiều viện đang tiến hành, thí dụ như xây nhà lợp mái cuốn của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng ; dựng nhà bằng các cấu kiện đúc sẵn bằng bê tông cốt thép của Viện thiết kế tổng hợp của Bộ Xây dựng ở thành phố Hồ Chí Minh; dựng nhà bằng luồng như Sở Xây dựng Thanh Hóa đã thử nghiệm cho đồng bào một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long v.v... (xem chương 2, hình 2-22, 2-23, 2-24).

Tuy nhiên, đáng quan tâm là đất đã nuôi ta, thì với sự khai thác thông minh nền khoa học kỹ thuật thời đại, đất lại giúp ta nhanh chóng xây dựng bộ mặt của đất nước và thể hiện một nền văn hóa cao không chờ đợi một nền công nghiệp phát triển.

Mặt khác, kỹ thuật làm vì kèo, dựng nhà lại chính nông dân đã nắm vững từ lâu đời. Có thể nói người nông dân Việt Nam, tay phải cầm cầy thì tay trái cầm cưa, cầm đục của thợ mộc. Cái thước tầm kỳ diệu đã giúp họ từ bao đời nay giải quyết kết cấu khung nhà vững chắc. Kinh nghiệm làm những mộng kèo cột chính xác và phương pháp lắp dựng bộ khung ngôi nhà là những truyền thống kỹ thuật tạo điều kiện đưa nông dân đến làm quen với những cấu kiện làm sẵn và phương pháp lắp dựng tiền tiến bằng mọi vật liệu từ gỗ, sắt đến bê tông cốt thép.

Những truyền thống rất lâu đời đó là cơ sở để nhân dân nhanh chóng tiếp thu các kiểu kiến trúc tiêu chuẩn hóa và điển hình hóa, phương pháp lắp dựng tiền tiến phù hợp với hoàn cảnh từng vùng lãnh thổ các dân tộc, từng tỉnh thành. Hiện nay các kiểu nhà, các phương pháp thi công đều căn cứ vào vật liệu gạch nung và bê tông cốt thép. Thiết nghĩ nếu địa phương nào có đủ điều kiện tay nghề và vật liệu để phát triển nhanh chóng sự nghiệp xây dựng ở các huyện, xã thì cũng có thể không bận tâm đến vấn đề xây dựng bằng đất này nhưng thử hỏi địa phương nào khẳng định mình có đủ sắt, đủ cốt thép, đủ xi măng, đủ than hay củi nung gạch để xây dựng trong thời gian ngắn các công trình ở thị trấn, thị tứ và thôn xóm, các công trình thủ công nghiệp, công trình sản xuất chế biến hàng hóa nông lâm ngư nghiệp và nhà ở cho hàng triệu người ?

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thực hiện Nghị quyết của Đảng về ba chương trình kinh tế lớn và yêu cầu tăng cường cấp huyện, về mặt kiến trúc, ngoài các vật liệu tại chỗ, gạch nung và xi măng cốt thép, thì cách tích cực nhất, hiệu quả nhanh nhiều nhất mà không kém vững bền là xây dựng ở những địa phương có điều kiện thích hợp, chủ yếu bằng đất gia cố nhờ tác động của những chất kết dính mới và khoa học kỹ thuật hiện đại trong xây dựng - ít ra là trong những chục năm tới. Đó là các vùng cao và trung du, để thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị số 22/NQ/TU ngày 7 tháng 11 năm 1989 về chủ trương chính sách kinh tế xã hội miền núi và Quyết định của HĐBT số 72/HĐBT về phát triển kinh tế vùng cao. Rõ ràng vấn đề thời sự của thập kỷ cuối cùng thế kỷ 20 này là đồng bào, miền núi thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng nhiều làng, bản, khu định cư, nhiều thị trấn, thị tứ và xây dựng ngay nhiều trường học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, và các cơ sở sản xuất nảy sinh khi thực hiện "khoán 10".

E. KIẾN TRÚC NHÀ Ở VÀ LÀNG BẢN TRONG LÒNG HỆ SINH THÁI V.A.C

Ngay này, nói đến xây dựng nhà ở làng bản là nhất thiết nói đến quy hoạch xây dựng và sản xuất trên đất thổ cư, gồm các vấn đề bố trí ao vườn, nhà ở, chuồng trại, kho lẫm, sắp xếp lại các khu trồng cây, cùng với việc thiết kế các mẫu nhà phù hợp với từng vùng dân cư, từng vùng lãnh thổ với đặc điểm khí hậu cụ thể. Hệ sinh thái V.A.C đã được tương đối quen thuộc ở nhiều địa phương và đang là cơ sở hoạt động của Hội những người làm vườn (hình 3-6).

Ở miền Nam, nhiều nhà khoa học đề xuất hệ sinh thái VRACT với ý đồ : làm sao, với vài lao động phụ, cộng với các lao động chính làm ngoài giờ, hộ nông dân có thể gieo trồng một số rau cải, cây ăn quả và cây lớn cung cấp củi gỗ, chăn nuôi thêm các gia súc mới, ngoài các con giống quen thuộc như lợn, gà và nuôi thả cá ao. Kinh tế gia đình giữ vị trí rất quan trọng, gắn liền với hệ sinh thái và môi trường xã hội ở từng vùng, từng tiểu vùng : vùng nước ngọt, phù sa trẻ, ven sông Tiền và sông Hậu làm được hai ba vụ lúa với năng suất cao, và nuôi lợn Thuộc Nhiêu, thì khác với kinh tế gia đình vùng đất phèn mặn ven biển Minh Hải, Kiên Giang làm một vụ lúa và nuôi lợn Ba Xuyên; càng khác với kinh tế gia đình vùng đất đỏ ba - dan, vùng Đông Nam Bộ và Lâm Đồng với vườn cây ăn quả, chè, cà phê và đàn bò lai kinh tế.

Nhiều kỹ thuật đơn giản đó được phổ biến tại nhiều vùng nông thôn thế giới ngày nay, mà gần nhất là Trung Quốc, Ấn Độ v.v... như khí mê - tan là khí sinh vật cấp hơi đốt và ánh sáng đèn đã được thực hiện ở một số địa phương ngoài Bắc cũng như trong Nam. Còn những bồn nước nóng hấp sấy nông sản bằng năng lượng mặt trời, quạt gió, máy bơm nước quay tay, hố xí thùng xi măng yếm khí, màng lọc nước đơn giản, hồ chứa nước mưa có lọc... Không đòi hỏi nhiều thử nghiệm nữa, mà là chờ đợi sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương và vấn đề tổ chức bộ máy thích hợp. Việc thành

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lập, với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các trung tâm phát triển nông thôn, trung tâm chuyển giao kỹ thuật thích hợp thuộc Bộ Xây dựng là một điều hứa hẹn những khả năng thực tế áp dụng kinh nghiệm thế giới và thực nghiệm trong nước. Từ nhà ở, làng bản đến hệ sinh thái và môi trường sống, đã và đang mở ra nhiều triển vọng toàn diện trong sự nghiệp phát triển nông thôn.

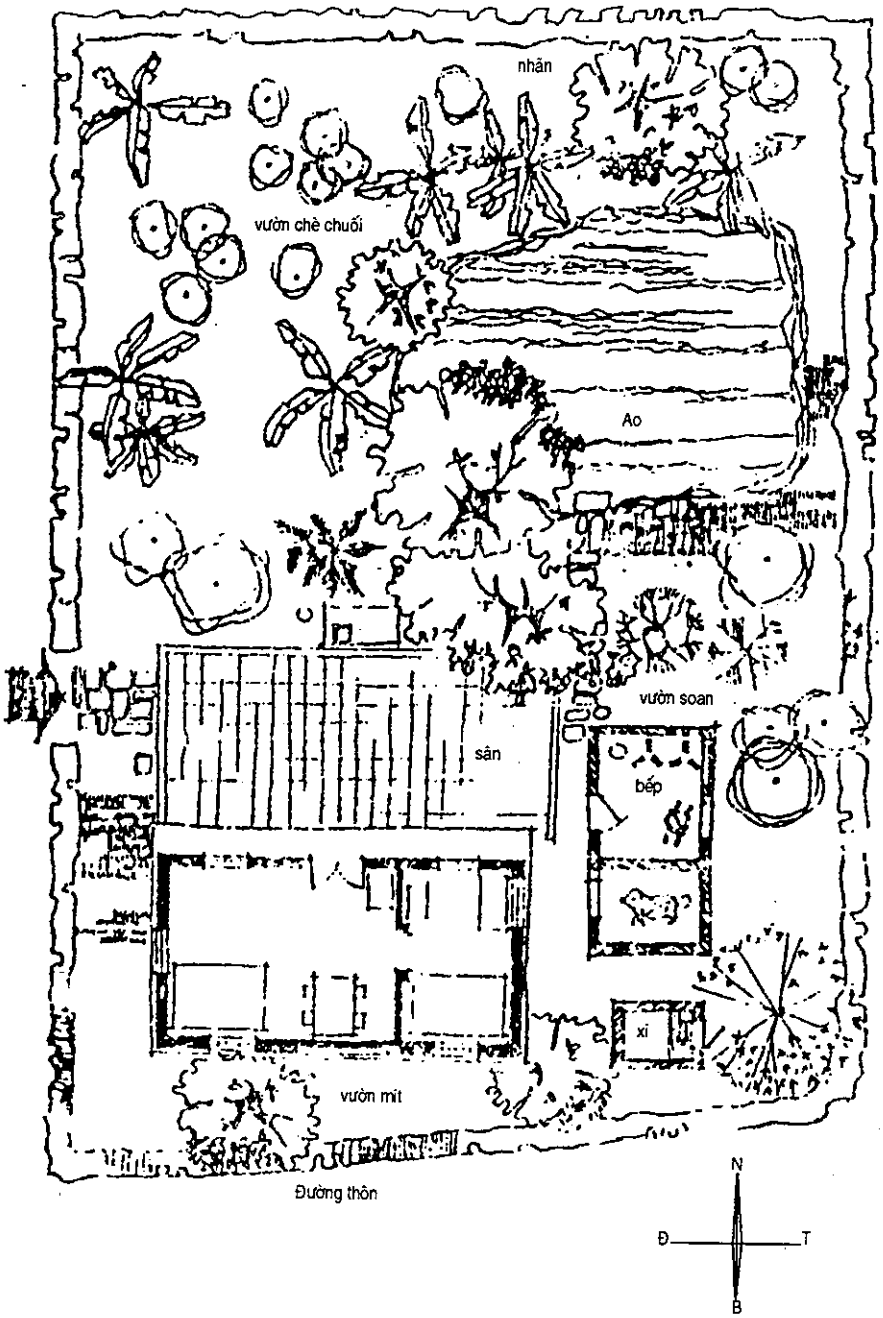

Hình 3-6. *Từ thực tiễn dân gian nảy sinh phong trào V.A.C Nhà cụ Thuyết thôn An Lài huyện Đô Đông Thái Bình có nhà và vườn 2 sào rưỡi.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

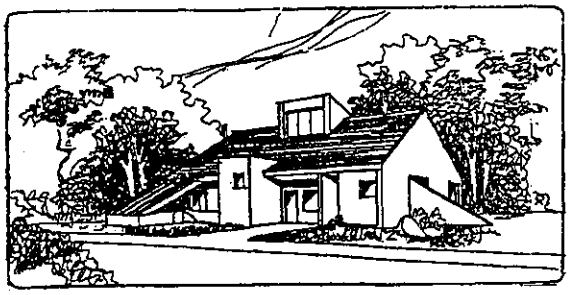

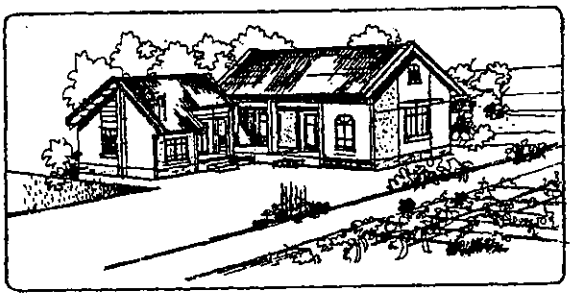

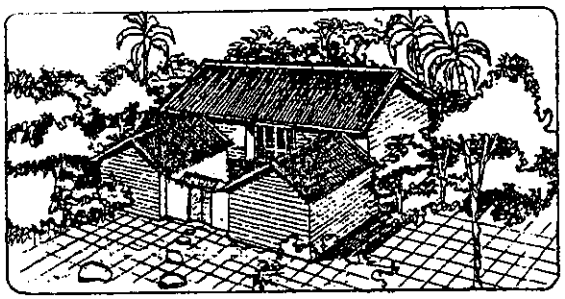

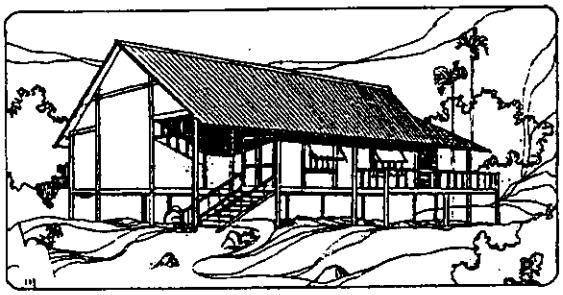

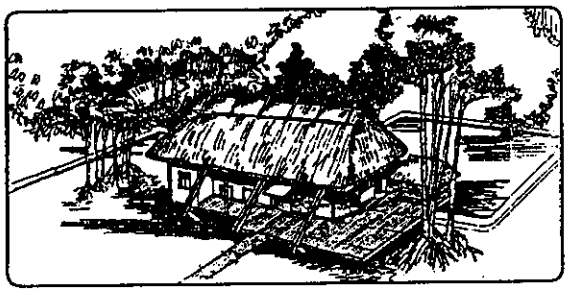

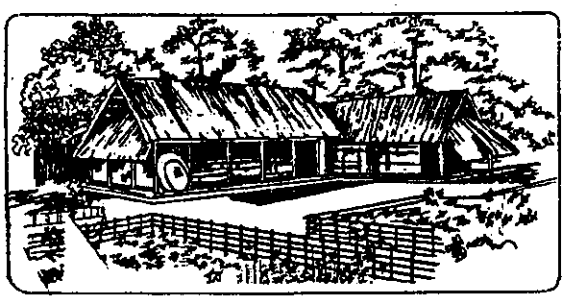

Hình 3-7. *Nhà ở nông thôn cải tiến*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần II

KIẾN TRÚC VIỆT NAM
TỪ THỜI DỰNG NƯỚC
ĐẾN CÁC BƯỚC THỊNH SUY PHONG KIẾN

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 4

KIẾN TRÚC VIỆT NAM
THỜI DỰNG NƯỚC VÀ THỊNH ĐẠT PHONG KIẾN

Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh rằng vào lúc cực thịnh của thời đại đồ đá, trên khắp đất nước ta đã mở ra những nền văn hóa nguyên thủy đặc sắc, trong đó bên cạnh nền kinh tế thu lượm đã bắt đầu phát triển một nền kinh tế nông nghiệp.

Bầy người nguyên thủy trên đất nước ta đã để lại nhiều công cụ từ buổi đầu thời kì đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hóa). Thời thơ ấu này của lịch sử với những công cụ ghè đẽo thô sơ có thể chặt, vót cây, đã được gọi là thời kì xã hội đang hình thành.

Sau đó, nhiều dấu tích con người cùng những hóa thạch động vật cổ ở hang Hùm (Yên Bái) hay Thung Lang (Ninh Bình) đã để lộ bước tiến của con người vào chế độ thị tộc nguyên thủy. Có những bộ lạc thị tộc sống trong hang động miền rừng núi đá vôi, cũng có những thị tộc bộ lạc tiến ra sinh sống ở miền đồi núi trung du là thềm phù sa cổ của sông Hồng phủ đầy rừng cây. Di tích Sơn Vi ở Lập Thạch (Vĩnh Phú) đã chứng minh những bước tiến đó.

Các chủ nhân nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, bằng kỹ thuật ghè đẽo mài đá cuội, đã tạo nên "rìu Bắc Sơn" và đã nặn bằng tay những đồ gốm đầu tiên. Với đồ đá, đồ tre gỗ, đồ đựng bằng đất nung, các thị tộc nguyên thủy đi săn, hái lượm, săn thú như lợn rừng, hươu nai, trâu bò rừng, tê, ngựa, voi v.v...

Ở vùng ven biển như Nghệ An, có tập đoàn người nguyên thủy sống nhờ việc bắt sò hến và đánh cá, có thể thấy lại các hình ảnh đó qua các di chỉ thuộc nền văn hóa Quỳnh Văn. Nuôi chó, trồng cây ăn quả, cây có củ, rau đậu, dứa đánh dấu sự ra đời của nghề làm ruộng bên cạnh nghề chăn nuôi gia súc, nghề đánh cá. Nghề trồng lúa cũng đã ra đời vào thời kỳ này, các bộ lạc ở gần nước là những người đầu tiên thuần hóa cây lúa nước và trồng ở bán đảo Đông Dương.

"Nước Việt Nam bước vào thời đại đồ đồng cách đây khoảng 4000 năm. Nghề luyện đồng ra đời và phát triển nhất là sau khi luyện được đồng thau đã tạo nên bước ngoặt lớn của xã hội loài người, từ thế giới đồ đá của người nguyên thủy... chúng ta bước vào thời kỳ dựng nước của lịch sử Việt Nam với những người đứng đầu là các vua Hùng."

"Nước Văn Lang xuất hiện qua cả một quá trình phát triển lâu dài hàng ngàn năm trước đó của nền "văn minh sông Hồng"*.

---

*) Lịch sử Việt Nam. Tập I. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1976

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Công việc tưới nước, tiêu nước được hình thành cùng với nghề trồng lúa, nhất là những vùng thuộc châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Qua thời kỳ dùng vỏ cây làm áo, người Việt cổ đã biết trồng gai đay, trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, dệt lụa; việc chăn nuôi gia súc gia cầm như trâu bò, chó, lợn, gà, vịt ngày càng phát triển; nghề thủ công cũng phát triển theo mà trước hết là việc khai thác mỏ đồng, mỏ thiếc, mỏ chì, nấu quặng dẫn đến nghề luyện kim đồng thau. Ở đồ đồng Đông Sơn nổi tiếng với những trống đồng, nghệ thuật tạo hình và trang trí đã phát triển ở trình độ khá cao với lối biến hình và cách điệu hóa độc đáo. Những đường nét chạm trổ trên trống đồng đã phản ánh được hiện thực sinh hoạt và trình độ phát triển của xã hội đương thời như : ngôi nhà sàn mái cong do nghề mộc tạo dựng; thuyền đua, thuyền chiến gắn liền với nghề chài lưới với tài bơi lội và tài lặn của người Việt cổ.

Như vậy, nghề nông, nghề thủ công, giao thông vận tải và việc trao đổi kinh tế trên cơ sở phân công xã hội mà các nhà nghiên cứu đã phát hiện, chứng minh một trình độ tương đối cao của đời sống văn hóa và tinh thần"[(1)].

Các bộ lạc Lạc Việt, hợp lại thành nước Văn Lang đứng đầu là vua Hùng, ngôi vua cha truyền con nối. Xã hội đã bắt đầu có sự phân hóa giai cấp với chế độ của riêng. Tuy nhiên, do vị trí đặc biệt của đất nước, nằm giữa ngã tư của những con đường giao thông thủy bộ quan trọng, việc bảo vệ bờ cõi chống giặc ngoại xâm là vô cùng cần thiết, vì vậy tinh thần chung sức chung lòng trong cộng đồng, tinh thần đoàn kết tương trợ "tinh thần công xã" vẫn luôn luôn phát triển.

Truyền thuyết Thánh Gióng đã nói lên ý chí chống giặc ngoại xâm và ca ngợi những chiến công thần kỳ của người Văn Lang trong sự nghiệp giữ nước.

Nước Văn Lang bước vào thế kỷ III trước công nguyên với triều đại cuối cùng của Hùng Vương. Đây là thời kỳ đồng thau phát triển cực thịnh, tạo điều kiện quá độ sang thời đại đồ sắt.

Thục Phán đánh đổ triều Hùng Vương sau khi đưa nhiều đạo quân người Âu Việt từ miền núi đánh vào kinh đô Văn Lang (ở miền Lâm Thao, Bạch Hạc (Vĩnh Phú). Hai bộ lạc Lạc Việt và Âu Việt, hợp nhất lấy tên nước Âu Lạc, Thục Phán tự xưng là An Dương Vương và dời đô xuống Cổ Loa ở miền đồng bằng.

Trên cơ sở kỹ thuật đồng thau phát triển, người Âu Lạc đã nắm được kỹ thuật rèn luyện sắt. Đào dưới chân thành Cổ Loa, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số đồ sắt bên cạnh những mũi tên đồng.

Ngoài nghề luyện kim, nghề gốm, nghề mộc, nghề dệt nghề đan lát đã có nghề nung gạch, làm ngói.

Hàng vạn mũi đồng với nhiều loại hình khác nhau tìm thấy ở phía nam thành ngoại Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) chứng minh kỹ thuật quốc phòng ở thời kỳ này đã có những bước tiến đáng kể.

---

(1). Lịch sử Việt Nam - sách đã dẫn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỘ CỔ

Công trình kiến trúc của những thời xa xưa tồn tại đến nay không nhiều. Chúng ta chỉ còn thấy lại những ngôi mộ cổ được phát hiện ở một số vùng thuộc Phúc Yên, Quảng Yên, Nghi Vệ (Hà Bắc), Phả Lại, Quảng Bình và một số nơi khác.

Đầu thế kỷ này, mộ cổ ở Quảng Yên được nghiên cứu sau đó là các mộ cổ ở Phả Lại và ở Nghi Vệ. Đây là những mộ cổ ở vào khoảng thế kỷ thứ III, thứ IV, phần lớn là của quan lại Trung Quốc thường gọi là mộ Hán, căn cứ vào niên đại những tiền đồng đặt trong mộ. Tất cả các mộ cổ khai quật, từ mộ đã bị đục khoét để lấy những đồ quý, đến ngôi mộ chưa bị vi phạm đều không thấy có xương người, mặc dù người ta biết đã có những bộ xương đặt trong điều kiện ít thuận lợi hơn nhiều đã tồn tại hàng ngàn năm.

Mộ cổ Quảng Yên đặt trong một nấm cát đường kính khoảng 30m. Mộ có cửa vào ở phía nam và bố trí theo một trục nam bắc, bắt đầu bằng một "tiền sảnh" với khuôn khổ 2,05m × 1,56m đến một phòng gần vuông 3,15m × 3,05m. Kế tiếp là một phòng hình chữ nhật 3,82m × 1,97m, tận cùng bằng một ô hổng sau hình cửa cuốn hình lá đề. Còn hai ô hổng khác to hơn ở bên phòng vuông và phòng chữ nhật. Tất cả các phòng đều xây cuốn. Phòng vuông có chiều cao ít thấy trong các mộ, tới 5m. Giữa phòng có một bệ vuông. Từ đó vào phòng dài phải bước lên một bậc và đi qua một cửa cuốn cũng hình lá đề. Gạch xây được nung đỏ với khuôn khổ lớn 0,50m × 0,25m × 0,07m. Chiều dài nhất của viên gạch xây lại chính là chiều dày của tường đỡ vòm cuốn được cấu tạo bằng một lượt gạch 0,25m. Gạch xây cuốn có hình múi cam trang trí ở cạnh nhỏ bằng những hình kẻ quả trám hoặc hình chữ thập với những cánh hoa. Cạnh dài cũng vạch những hình trang trí thường chia làm ba mô-típ như hình chữ thập có cánh hoa ở giữa, hai bên là hình chữ S nằm, có bốn chấm tròn ở các góc. Không thấy vữa gắn các viên gạch. Tường xây hầu như không quan tâm đến việc tránh trùng mạch. Các góc tường không được liên kết chặt chẽ. Gạch lát chéo ở các phòng và thẳng trong các ô hổng. Ở Phả Lại, người ta phát hiện một số mộ cổ nhỏ hơn về khối đơn giản về bố cục. Ở Nghi Vệ (Hà Bắc), dưới chân núi Và, ngôi mộ có tới 14 "căn phòng" nhỏ xếp liền nhau theo 5 đường trục song song. Có 3 phòng liền nhau xây hình cuốn tròn tạo nên một không gian tương đối rộng và cao hơn cả, những điểm cao nhất của cuốn vòm cũng không vượt hai đầu người, còn các cửa cuốn nối phòng nọ với phòng kia thì điểm cao nhất chỉ tới vai người. Cả tường lẫn cuốn đều xây bằng hai lớp gạch khuôn khổ 0,45m × 0,225m × 0,07 hay 0,08m. Những tường xây song song với nhau có chiều dày 4 lớp gạch của hai lần tường. Ở điểm cách biệt phòng nọ với phòng kia có thêm một lớp gạch, cuốn vòng, chắc chắn là xây với ý thức củng cố các vòm cuốn, nhưng tạo ra những không gian khác nhau mà ta gọi là "phòng", mặc dù điểm cao nhất của trần cuốn không vượt đầu người. Cả cuốn và tường đều xây không có vữa. Parmentier* là người làm việc khai quật này không nói đến một chất kết

*) Nhà khảo cổ Pháp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dính nào. Gạch nung đỏ đều và có những trang trí ở hai cạnh. Gạch múi cam xen kẽ với các viên gạch bình thường cho phép xây dựng những vòm cuốn với khuôn khổ khác nhau. Các đồ án trang trí là hình tròn, hình chữ S, hình quả trám với nhiều nét nổi song song, tất cả xếp trong một đường viền nổi ở bìa các mặt gạch. Khác với các mộ cổ nói trên, nền ở đây lát bằng hai lớp gạch, (hình 4-1, 4-2, 4-3, 4-4).

Điều đáng chú ý là trình độ chế tạo và nung gạch rắn chắc, màu đỏ với khuôn khổ lớn và có trang trí. Kỹ thuật xây dựng bằng cuốn, trong đó có vòm cuốn vượt không gian trên 3m như ở mộ cổ Quảng Yên với gạch múi cam và không có chất kết dính cũng nói lên trình độ tay nghề của những thợ xây vào các thế kỷ II, hay thế kỷ IV. Sự thiếu liên kết ở các góc tường và thiếu quan tâm tránh trùng mạch phát hiện ở đôi chỗ cũng nói lên những hạn chế trong kỹ thuật xây dựng bằng gạch thời này. Tuy vậy, trong các mộ cổ đã phát hiện, chưa có ngôi nào tỏ ra thiếu vững chắc hay xiêu vẹo do kết cấu tường và vòm cuốn. Tất nhiên, phải nhắc đến điều kiện không vùi sâu trong lòng đất mà đắp thành gò nổi thường là cát bao bọc phía dưới nền cũng như phía trên ngôi mộ.

Việc xây cất các mộ người Hán này ở nhiều nơi hẳn dùng vật liệu và nhân công bản địa tuy có thợ từ phương Bắc tới vào thời Tam Quốc (222-265), thời nhà Tấn (265-420) của Trung Quốc, và cũng là thời Sĩ Nhiếp (187-226) và bọn quan lại khác trấn thủ nước ta, nhiều hiện vật phát hiện trong các mộ cổ khác thuộc thời kỳ từ thế kỷ I đến thế kỷ IV chứng minh những yếu tố Hán và Hán Việt trong nền văn hóa cổ nước ta.

Có mộ gạch lưu được trống đồng, nhiều rìu có vai bằng đá. Nhiều trống đồng, nhiều đất nung có dấu ấn các hoa văn quen biết của nghệ thuật Đông Sơn. Nền nghệ thuật dân tộc vẫn có sức sống sâu đậm trong lúc nền văn hóa Hán đã được phong kiến phía Bắc áp đặt với những mục tiêu ít nhất là làm biến chất những đặc điểm của nền văn hóa bản địa mà người Việt và các tộc anh em khác là chủ nhân đã bảo vệ bằng máu trong suốt cả 10 thế kỷ. Phải đến chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng cuối năm 938, lịch sử sang trang, mới bắt đầu thời kỳ độc lập lâu dài của đất nước. Cũng từ đó mới bắt đầu lịch sử kiến trúc của một quốc gia tự chủ.

THÀNH CỔ LOA, KINH ĐÔ ÂU LẠC

Thành dựng trên một khu đất cao ở tả ngạn Hoàng Giang xưa là một nhánh quan trọng của Sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Cầu và qua đó với sông Lục Đầu. Các điều kiện địa hình vùng này như sông nước, cồn gò, đầm vực, được khai thác theo yêu cầu của kỹ thuật quốc phòng, như dùng sông làm hào ngăn địch, dùng gò cao xây đắp tùy theo địa hình mà làm lũy. Ở khu vực lầy, móng chân thành xây kiên cố trên kè đá tảng. Hệ thống sông, hào kết hợp tạo điều kiện cho thuyền chiến vận động khắp ba vòng hào có thành che chắn. Kết hợp với bộ binh, thuyền chiến lại còn từ công sự Cổ Loa tỏa ra trên Hoàng Giang, sông Hồng, sông Cầu và ra biển, Cổ Loa rõ ràng là một căn cứ, vừa bộ binh, vừa thủy quân của nghệ thuật quân sự tài giỏi nước Âu Lạc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

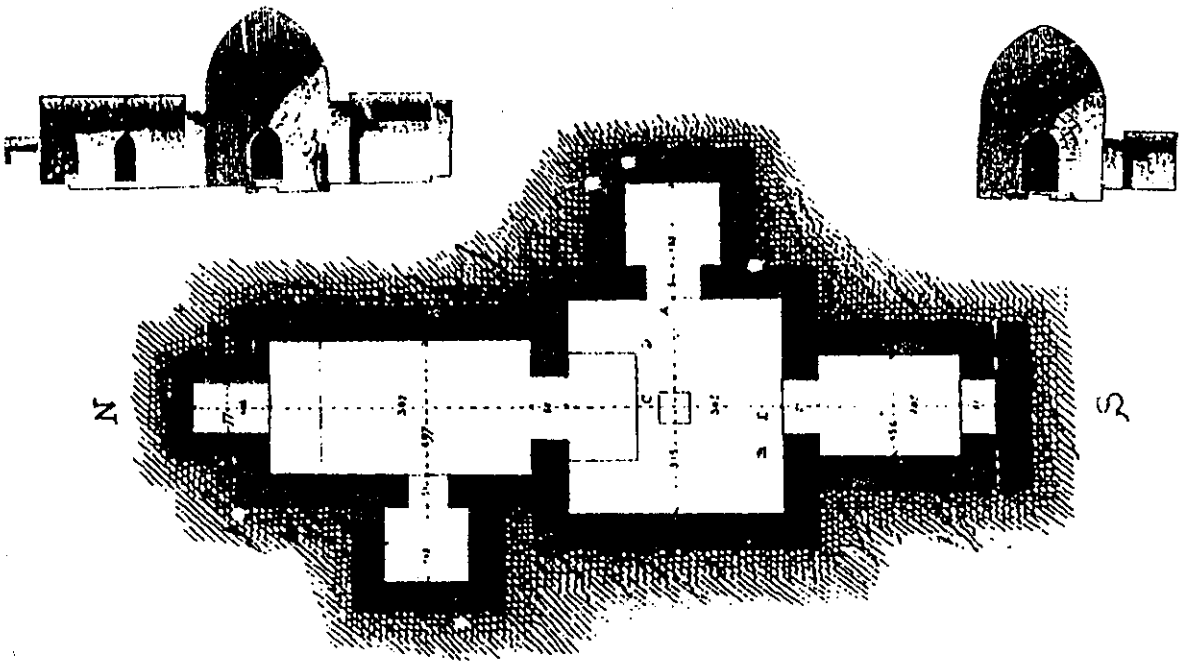

Hình 4- 1. Mộ cổ Quảng Yên

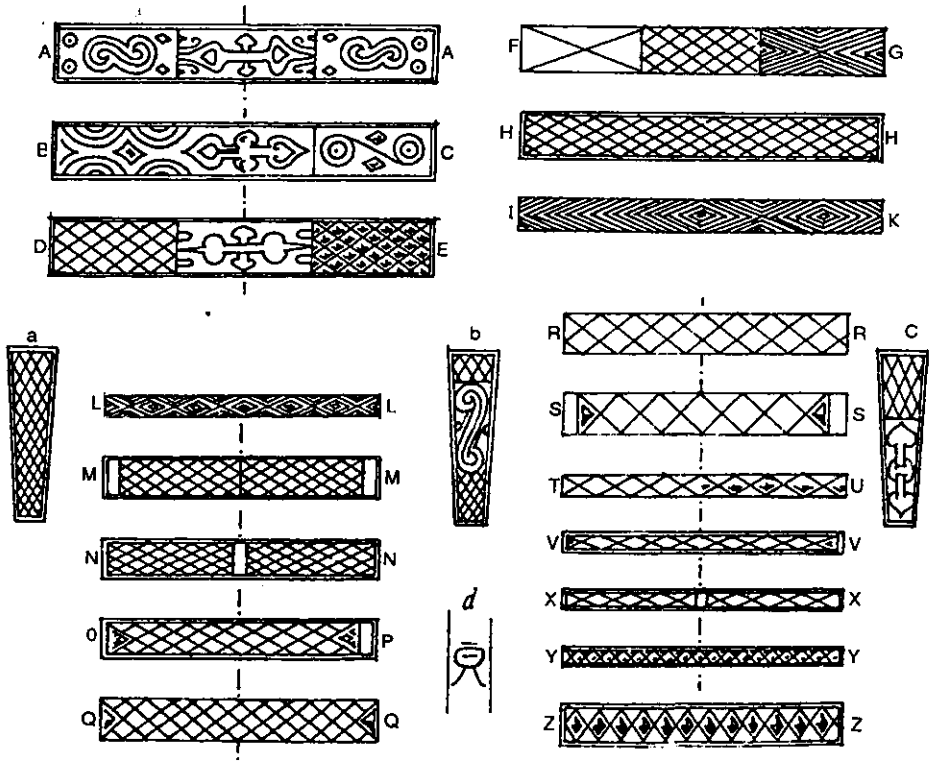

Hình 4-2. Mô típ trang trí trên mặt gạch nung mộ cổ Quảng Yên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

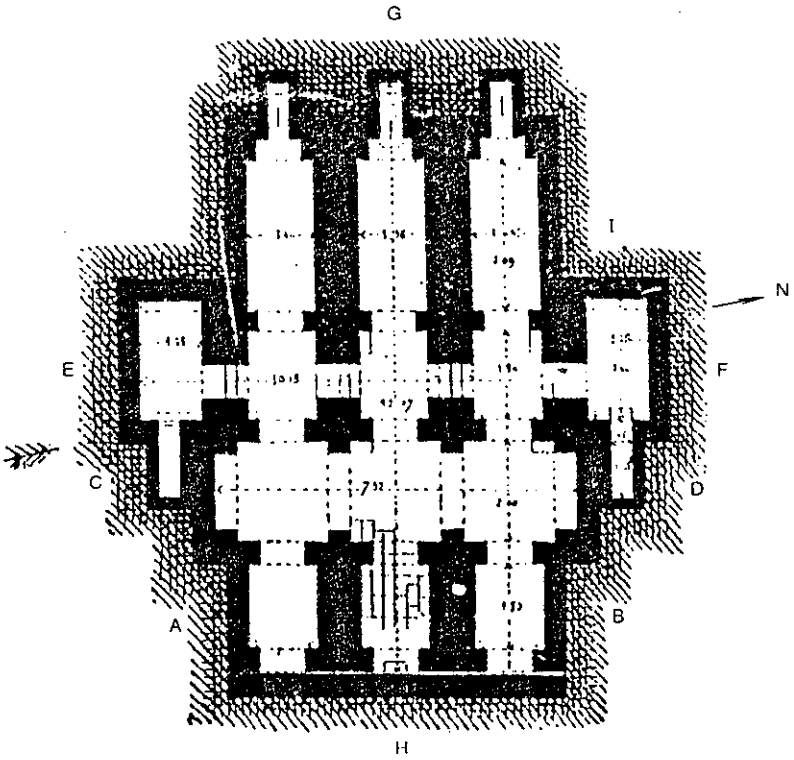

Hình 4-3. *Mộ cổ ở Nghi Vệ_Mặt bằng*

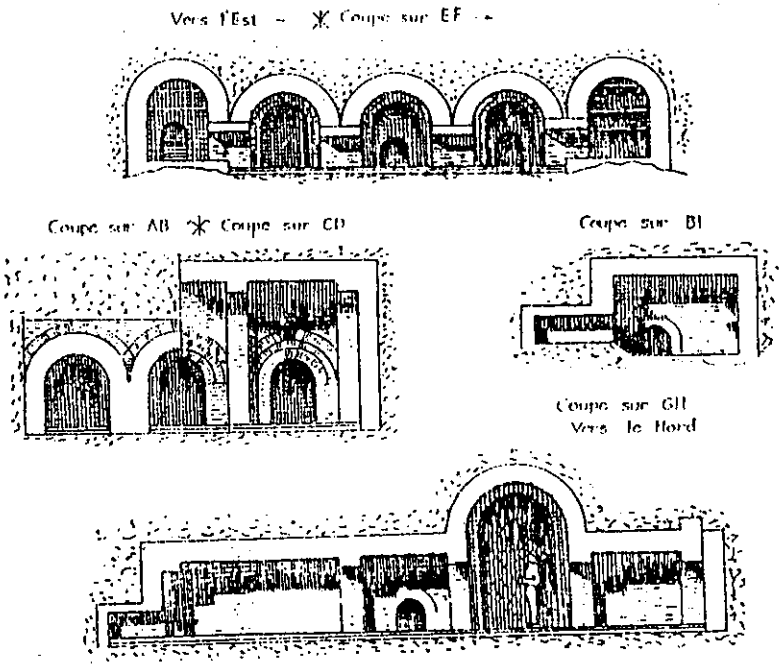

Hình 4-4. *Mộ cổ ở Nghi Vệ_Mặt cắt.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Qua các thế kỷ nối tiếp nhau từ cuộc kháng chiến chống Tần của nước Âu Lạc đến thời nhà Hán chinh phục Nam Việt và Âu Lạc,từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và sự thành lập nước Vạn Xuân độc lập, phải đợi đến *chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn* nghìn năm, thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc mới bắt đầu với việc Ngô Quyền xưng vương, lập thành một vương quốc độc lập. Cổ Loa của nước Âu Lạc thời An Dương Vương lại được chọn làm kinh đô. Những di tích còn lại ngày nay ở thành Cổ Loa đã được trùng tu dưới thời Ngô Quyền và các triều đại tiếp.

Thành Cổ Loa gồm có ba vòng thành dài tổng cộng hơn 16km. Vòng ngoài dài khoảng 8km, vòng thứ hai khoảng 6,5km, hai vòng sát nhau ở phía Cửa Nam có sông Hoàng Giang chảy qua phía trước. Đây hẳn là cửa vào thành với cầu bắc qua sông, với đường đi qua hai vòng thành và các điểm cao phòng vệ phía trước ở ngay các ụ đất còn lại ở Loa Khẩu và Đồng Vông trên bờ sông. Vòng thành thứ ba hình chữ nhật, chu vi khoảng 1,6km, chiếm vị trí Tử Cấm Thành như thành Huế, có vết tích của những hỏa - hồi nhô ra các góc và trên nhiều điểm của bốn mặt thành. Tất cả ba vòng thành đều có hào sâu và rộng bao phía ngoài. Nhánh hào rộng nối sông Hoàng Giang với các hào cả ba vòng thành đi qua cửa Đông và Đầm Cả mênh mông rồi lại qua cửa Cống Song, để mở ra nhiều nhánh ở quanh khu Vườn Thuyền, tạo nên những điểm tập hợp nhiều pháo thuyền trong vòng ngoài và cả trong vòng hai. Còn những đường thành thêm vào ba vòng thành nói trên, trấn giữ phía Nam, trên bờ các hào rộng cũng thông qua sông Hoàng Giang, từ Gò Pháo Đài phía tây đến Bãi Miếu, Bãi Mèn, khu Hình Nhân. Còn nhiều điểm cao như Đống Chuôn, Đống Dâu, Gò Vua bảo vệ Cửa Bắc ở cạnh xóm Bãi ngày nay, chắc chắn là những công sự phòng ngự. Một số di tích lịch sử như Giếng Ngọc am My Châu, Ngự xạ đài, Loa khẩu, và một số công trình kiến trúc như đình Cổ Loa, đền An Dương Vương gợi lên lịch sử xa xưa và cả những truyền thuyết dân gian về thành Cổ Loa. Nhiều hiện vật quý giá như đồ đá, đồ gốm và những mũi tên đồng chứng minh nền văn hóa ba bốn nghìn năm xưa của nhân dân ta. Những di tích thành và hào trải qua hơn hai ngàn năm lịch sử giữ nước là những di sản đáng tự hào của kiến trúc quân sự Việt Nam (hình 4-5, 4-6, 4-7, 4-8).

THÀNH HOA LƯ - KINH ĐÔ ĐẠI CỒ VIỆT

"Tuy chỉ xưng Vương, chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu nhưng mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được"[1]

Sau khi dẹp tan loạn 12 sứ quân và 30 năm sau chiến thắng Bạch Đằng, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế đặt tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư năm 968, bỏ niên hiệu của các hoàng đế phương bắc, tự đặt niên hiệu riêng là Thái Bình. Những biểu hiện tinh thần tự chủ, quyết tâm dành độc lập dân tộc và phủ định quyền bá chủ của lực lượng quân sự, sắp xếp lại có quy củ hơn chính quyền ở Trung ương và địa phương, xây dựng

(1).Lược sử Việt Nam -tập I dẫn Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê - Đại Việt sử ký toàn thư

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

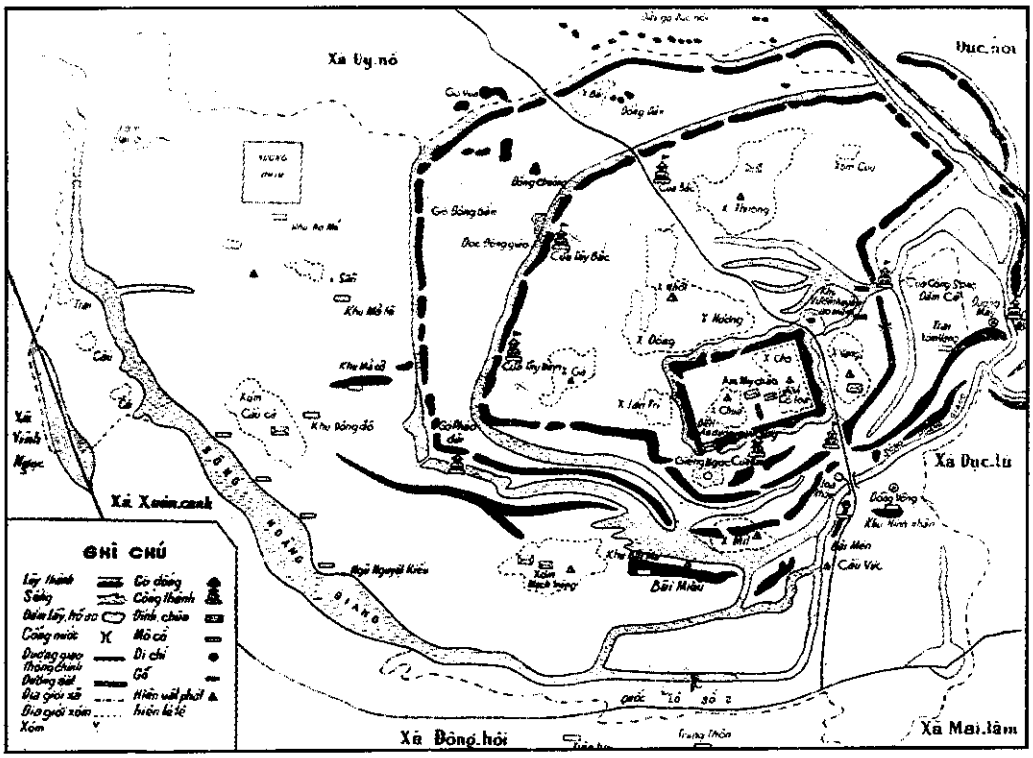

Hình 4-5. Tổng mặt bằng thành Cổ Loa.

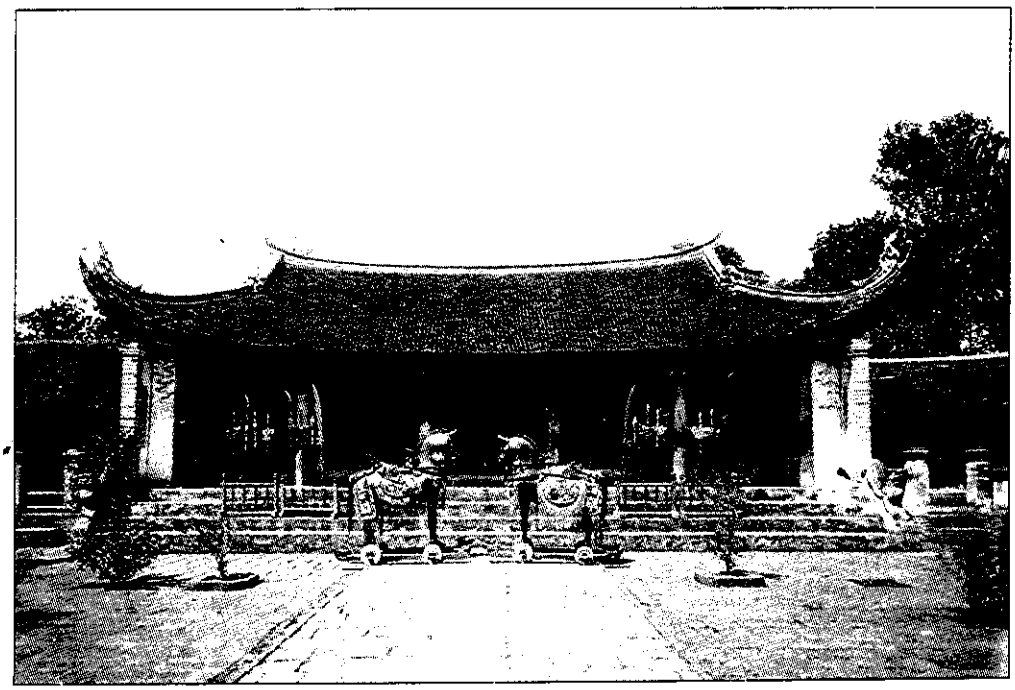

Hình 4-6. Đền An Dương Vương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4-7. *Nhà bia thành Cổ Loa.*

Hình 4-8. *Thành bậc chạm rồng thành Cổ Loa.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

công trình phòng ngự kiên cố, sẵn sàng chống quân xâm lược nhà Tống và đã dành những thắng lợi rực rỡ vào năm 981, dưới quyền chỉ huy của thập đạo tướng quân Lê Hoàn.

Hoa Lư là vùng núi non hiểm trở. Nhà Đinh đã dựa vào thế núi sông, đắp thành, đào hào xây dựng một công trình phòng ngự kiên cố để làm kinh đô. Thành Hoa Lư nay thuộc xã Trường Yên (Ninh Bình) nằm trên một khoảng đất tương đối bằng phẳng, giữa một khu vực đá vôi bao xung quanh như một bức tường thành thiên nhiên bên bờ sông Hoàng Long. Sông này bắt nguồn từ rừng núi Hòa Bình, Nho Quan, chảy ra sông Đáy, là đường giao thông thuận lợi dẫn tới vùng núi non hiểm trở ở sau lưng và liên lạc thuận lợi với phía bắc phía nam thành đô này. Những tường thành nhân tạo xây trên những khoảng trống giữa các giải núi, cũng là những công trình hết sức lớn lao thời bấy giờ.

Thành Hoa Lư, diện tích toàn bộ rộng khoảng 300 ha, chia làm Thành Ngoại và Thành Nội với tất cả 10 khúc tường thành nhân tạo. Các thành dài ngắn tùy theo khoảng cách giữa hai đầu núi. Tường dài nhất là tường Dền 500m, tường ngắn nhất là tường Bim 65m. Các thành lớn che chở phương bắc; phía tây trông ra sông Hoàng Long là phía trống trải nhất của toàn bộ khu thành.

Tường thành đông bắc nối núi Chẹ với núi Cột Cờ có điểm giống thành Đông nối núi Cột Cờ với núi Thành Lâu là đều đắp ngang qua những khu đất thấp, thường bị ngập nước và sức chịu lực yếu đối với móng xây thành. Tường còn di tích cao khoảng 2 hay 3m. Những công trình khai quật của Viện Khảo Cổ cho thấy móng tường thành nằm sâu dưới mặt ruộng, có một kết cấu đáng chú ý theo truyền thống dân gian xây dựng trên những khu đất yếu, lầy, ngập nước. Lớp dưới cùng của móng là lá cây, cành cây, trên lớp đất sét pha cát giống như đất đắp chân thành, rồi một lớp lá cành cây khác. Kết cấu móng này hiện nay rất quen thuộc ở vùng lầy lội nông thôn nước ta, phát huy tác dụng của nó trong điều kiện nằm trong mực nước ngầm. Cắm sâu vào lớp đất móng này là những cọc đơn và cọc kép nối nhau bằng đà ngang có lỗ mộng. Nhiều chỗ còn thấy những thân gỗ dài nằm theo chiều dọc, chiều ngang của tường thành, chắc chắn là làm chức năng liên kết trong khối tường thành. Đó là tường đắp đất. Phía trong của tường đất là tường xây gạch, dày khoảng 0,45m, xây choãi chân; dưới chân tường có kê đá và cọc gỗ lớn đặt chồng chéo nhau. Mặt ngoài tường đất có đóng những hàng cọc chống sụt lở. Tường thành kể từ móng có nơi cao nhất khoảng 6,50m, mặt tường khoảng 8 đến 10m, trong khi chân tường rộng từ 15 m đến 17m. Gạch xây tường ở đây màu đỏ, mịn, độ nung không cao lắm, khuôn khổ 30 × 16 × 4cm, gạch có in chữ "Đại Việt Quốc quân thành chuyên". Có loại gạch to và dày hơn loại trên, độ nung cao, màu xám xanh trên mặt in ba chữ "Giang tây quân". Ở tường thành đông, phía núi Cột Cờ, đã phát hiện di tích một lầu nhỏ với khuôn khổ nền còn lại khoảng 4,50m × 8,60m. Đáng chú ý ở đây là gạch lát nền vuông, to nhỏ khác nhau từ 30 đến 35cm, dày từ 6 đến 9cm có hoa văn in nổi. Có loại trang trí hình hoa sen 16 cạnh, bốn góc là hình bướm với đường viền bốn cạnh hình chữ triện. Có loại cũng đường viền như loại trên nhưng giữa mặt gạch là hai hình phượng vờn nhau quay vòng tròn, bốn góc là những hình hoa lá cách điệu hóa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thành Hoa Lư được xác định xây xong trong vòng 13 năm vào nửa sau thế kỷ thứ 10. Tác giả giới thiệu công trình khảo cổ này trong tạp chí Khảo cổ học cho rằng các tường thành với toàn thể cấu trúc và quy mô hiện còn là được xây lắp trong thời Đinh (968-980).

Rõ ràng về mặt vị trí, địa thế và cấu trúc các thành xây và đắp, đây là một căn cứ địa rộng lớn, một "quần thành" làm chức năng một kinh đô, với ý nghĩa một trung tâm chính trị, quân sự, văn hóa của một quốc gia độc lập, dưới chế độ phong kiến tự chủ, từ đó đất nước ta bắt đầu sáng tạo những công trình của nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

Miền cố đô của nước Đại Cồ Việt là nơi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh tiêu diệt 12 sứ quân, cũng là nơi vua Lê Đại Hành nuôi binh rồi đưa quân tiêu diệt quân xâm lược nhà Tống. Miền núi đá này có nhiều hang động nổi tiếng là đẹp. Bích động nằm trong dãy núi đá vôi Trường Yên cao sừng sững. Một dòng sông nhỏ uốn lượn trước động; xung quanh động, dãy núi Ngũ Hành Sơn bao bọc, tạo nên một cảnh trí "đẹp như tranh vẽ". Chùa Bích gắn liền với Bích Động. Chùa xây theo vách núi thành 3 cấp : Chùa Hạ, Chùa Trung, Chùa Thượng, mỗi chùa đặt cao chênh nhau trên hàng chục bậc. Chùa Trung một nửa nằm trong động, một nửa lộ thiên. Trong hang Tối có tượng Phật Thích Ca và một quả chuông, tất cả đều đúc bằng đồng.

Sau động Hương Tích (Hà Tây) được mệnh danh là "Nam thiên đệ nhất động", Tự Đức đã đề tặng cho Bích Động là "Nam thiên đệ tam động", hang động thiên nhiên ở đây được tô điểm thêm những công trình kiến trúc. Một tam quan dáng uy nghiêm đặt trước một sân gạch. Cuối sân là ngôi đền xây đá xếp ba lớp song song hình chữ tam. Từ đó trèo lên trăm bậc mới đến cửa động, trên vách ghi sau chữ lớn : Nam Sơn Động, Cổ Am Tự.

Động rộng đã biến thành một ngôi chùa. Trên các bệ đá, đặt tượng Phật, tượng La Hán, tượng Hộ Pháp. Trên vách đá, treo một quả chuông cao 8 thước, nặng chừng một tấn. Văn bia trong chùa chỉ rõ rằng Bích Động được biến thành nơi thờ Phật vào đời Lê Cảnh Hưng năm Canh Thân, tức năm 1740.

Hang động là hiện tượng phổ biến trong các núi đá vôi, đi đôi với cảnh quan kỳ tú do khí hậu nhiệt đới tạo nên trong hang động là những thạch nhũ mang những tên "chín rồng tranh ngọc", hay "hạc múa", "rùa bơi" "tiên ông câu cá", "Phật Thích Ca tĩnh tọa" thể hiện sự ngưỡng mộ của nhân dân trước những cảnh đẹp.

Ở Bích Động và Địch Lộng là hang thiên nhiên dùng làm nơi thờ Phật. Những tín đồ mộ đạo là vua chúa không chỉ vừa lòng với việc đặt tượng Phật vào hang mà đã phải dùng đến ngôn ngữ của kiến trúc để nói lên lòng thành tín của mình : đó là chùa Bích với đền thờ 3 cấp ; đó là tam quan, sân gạch trước ngôi đền hình chữ tam thờ Nguyễn Minh Không, một pháp sư thời Lý.

Chùa đặt trong hang động là một lối kiến trúc thờ Phật bắt nguồn từ nơi phát sinh ra đạo Phật ở Ấn Độ mà hang động do bàn tay lao động của các tín đồ tạo ra; còn ở động Hoa Lư hang được tạo nên do nước mưa chảy qua các khe đá nứt nẻ rồi bào mòn, đục sâu vào ruột núi đá mà thành[1].

---

(1). Ở Êlora,Ấn Độ tạo thành hang lộng lẫy trong núi đá để làm chùa thờ Phật từ thế kỷ VI đến thế kỷ X. Ở Atgiăngta, có gần 30 ngôi chùa làm trong núi đá từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ II sau Công nguyên và từ thế kỷ V đến thế kỷ VII.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nói về kinh đô nước Đại Cồ Việt, sứ thần Trung Quốc đời Tống là Tống Cảo đã viết :"Hoa Lư, thị Hán Trường An", nghĩa là "Kinh thành Hoa Lư sách ngang với Trường An đời Hán".

Đinh Bộ Lĩnh, sau khi xưng Hoàng Đế ở Hoa Lư, đã cho xây nhiều cung điện. Vua Lê Đại Hành nối tiếp sự nghiệp nhà Đinh, mở mang kinh đô. Đại Việt sử ký toàn thư ghi : "Làm điện Bích Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi chầu, bên đông là điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, dựng điện Long Tộc lợp ngói bạc". Chắc hẳn là kiến trúc kinh đô Hoa Lư phải rực rỡ, bề thế, nên sứ thần nhà Tống mới so sánh với Trường An.

Tương truyền rằng, ở thành ngoại đã xây nhiều cung điện. Đền Đinh, đền Lê ta thấy ngày nay được xây trên nền cung điện cũ. Chùa và đền ở thôn Yên Thành ngày nay cũng nằm trong khu vực cung điện xưa.

Bằng chứng xác nhận sự phát triển của Phật giáo trong buổi đầu của thời kỳ phong kiến tự chủ và cũng nói lên sự phát triển văn hóa của thế kỷ 10 là những cột Kinh Phật khắc chữ với niên đại rõ ràng là năm 973. Có cột Kinh bằng đá rất lớn, hình trụ ở cổng chùa Nhất Trụ, giữa thôn Yên Thành có khắc bài kinh Lăng Nghiêm. Sử có ghi Đinh được thành lập (968). Quanh đây đã phát hiện những viên gạch xây thành có in chữ :"Đại Việt quốc quân thành chuyên" và "Giang Tây Quân". Các nền gạch vuông có trang trí nổi hình hoa sen và đôi phượng.

Lưu truyền trong nhân dân ý kiến cho rằng khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long năm 1010, đền thờ Đinh Tiên Hoàng và đền thờ Lê Đại Hành đã được dựng lên bằng công của nhân dân. Các việc trùng tu đã để lại dấu ấn của nghệ thuật các triều đại. Nghệ thuật kiến trúc và chạm khắc thời Hậu Lê còn rõ ràng nhất.

Các công trình kiến trúc đền vua Đinh bố trí cân đối (theo một trục dài), tên gọi phỏng theo cung điện nhà vua.

Trước cổng đền, một cột đá khắc bốn đại tự "Bắc môn tỏa thược" nghĩa là " Cửa Bắc khép lại", mà người ta còn hiểu là "đề phòng phương Bắc", là di huấn của những anh hùng đã giải phóng đất nước khỏi ngàn năm Bắc thuộc. Qua Ngọ Môn Quan ba gian trên đường Chính Đạo 20m rộng đến Nghi Môn Nội. Vườn hoa xanh tốt bốn mùa hai bên Chính Đạo. Qua cổng trong rồi Chính Đạo dẫn đến 2 trụ biểu chế ngự sân rồng. Giữa sân rồng, sát bái đường của đền thờ, có một long sàng bằng đá 1,80m × 1,40m chạm rồng nổi chung quanh. Mặt long sàng cũng chạm rồng thân uốn lượn, râu chải đều, chân trước nắm sừng. Điều đáng lưu ý là ở đây, tôm, cua, cá, chuột được tạc quây quần với rồng của nhà vua. Hai bên long sàng có hai nghê đá ngồi chầu, tuy chạm khắc nanh nhe bờm dựng mà lại có vẻ hiền hòa trong tư thế chó đá ngồi tỳ hai chân trước của nghệ thuật dân gian.

Đền có ba tòa : bái đường, thiêu hương và chính cung. Đôi xà cổ ngỗng che đầu hoành ở ba gian tòa thiêu hương có thể coi là một sáng tạo không chỉ mang tính chất trang trí. Nếu tòa thiêu hương thờ tứ trụ triều đình, thì tòa chính cung trong cùng thờ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tượng vua Đinh đúc đồng, sơn son thếp vàng ngồi trên sập rồng. Hai bên sập rồng, hai rồng đá chầu hai bên, bụng rồng bên phải có một con cá chép bú rồng, bụng rồng bên trái tạc hình cá trắm đớp con tôm. Tôm, cua, chuột cá chép, cá trắm của đời sống nông thôn chạm khắc bên rồng là hình vật tượng trưng uy quyền vua chúa, thể hiện phong cách nghệ thuật dân gian của thế kỷ XVIII (hậu Lê).

Đề tài người và vật được thể hiện sinh động trên bức cốn bên trái Nghi môn ngoài đền Đinh, chạm hình lực sĩ thân hình vạm vỡ, một tay nắm đuôi con nai, một tay vung dao đâm mạnh vài con thú. Ở đền Lê, gần đền Đinh, trong hai "cửa thông gió" vuông cạnh 25cm, đã chạm "thủy cảnh", người đứng bên rồng, người cưỡi rồng. Tính chất phóng khoáng táo bạo và châm biếm của nghệ thuật dân gian các thế kỷ 17, 18 thấy ở đây rõ nét trong khi đề tài rồng ổ, rồng dài, rồng đàn, rồng mẹ, rồng con trên các xà dọc, xà ngang, nhất là bức chạm rồng đàn trên mảng ván bưng chạy dài theo xà lòng hậu cung đền Đinh, kết hợp tuyệt xảo chạm lộng với chạm nổi. Nghệ sĩ dân gian thời hậu Lê đã thể hiện rồng thật sống động.

Ở một trụ đấu đền Lê chạm cá hóa rồng, theo đề tài quen thuộc. Nhưng người ta chú ý ở đây, không phải cá chép mà là cá rô hóa rồng. Hình tượng cá đã mang tính địa phương vùng chiêm trũng xưa của đất Trường Yên rất nhiều cá rô. Nghệ nhân đã thể hiện cá rô nói đến trong câu ca dao :

Đi thì nhớ chị cùng cô
Khi về lại nhớ cá rô Tống Trường.

Phía sau đền, dãy núi Phi - Vân giữ vai trò "trẩm" theo đòi hỏi của thuyết "phong thủy" và tạo nên một cảnh quan độc đáo của đền Đinh, đền Lê.

Câu đối trong chính cung đền Đinh có ghi :

Ngũ Na, đế thống đệ nhất kỷ
Trường Yên miền mạo vạn niên thu
Nghĩa là : *Nước nam thống nhất kỷ thứ nhất*
Trường yên miếu mạo mấy muôn thu.

Trước tam quan ngoài đền Đinh còn hồ bán nguyệt có trước khi xây đền, rất có thể là một bộ phận của kiến trúc cung điện xưa.

Từ đền Đinh nhìn phía trước, xế bên tay phải, có ngọn núi đá võng giữa, hai bên cao hơn, gọi là núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn). Các nhà địa lý cho rằng vua Đinh đóng đô ở Hoa Lư đã lấy núi này làm "án" Lăng vua Đinh đã đặt chính giữa đỉnh núi năm Kỷ Mão (979) như Đại Vệt sử ký đã ghi.

Phía nam chân núi Mã Yên, Lăng vua Lê Đại Hành đặt giữa "tay ngai" với "long chầu hổ phục", nhờ có 2 ngọn núi đá ở bên. Thiên nhiên hùng vĩ của đất Hoa Lư đã là bạn đồng hành của kiến trúc, trước kia cũng là cung điện kinh đô, bây giờ còn lại là đền Đinh - Lê và các dấu tích của thành Hoa Lư cổ kính (hình 4-9, 4-10, 4-11).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

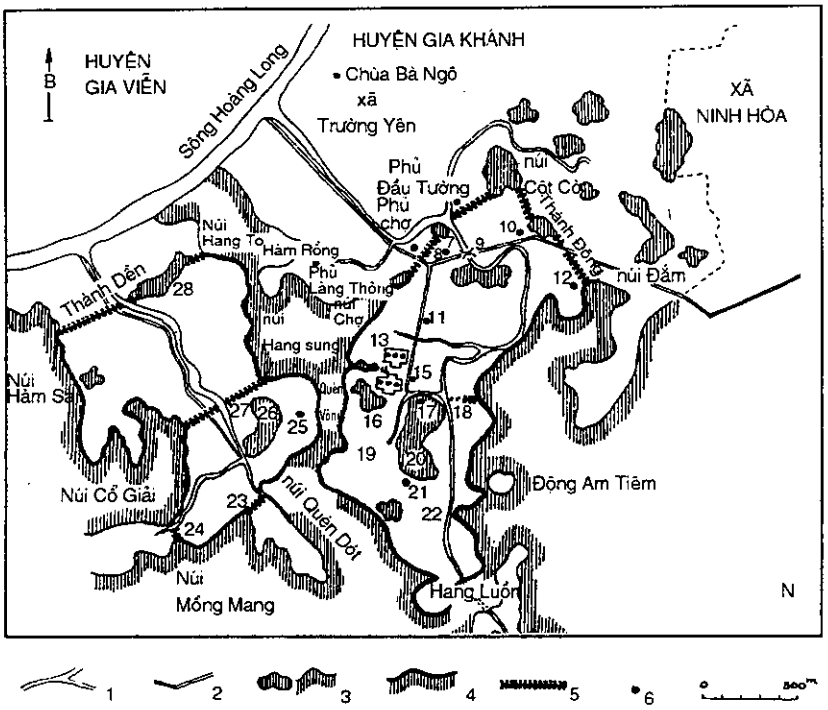

Hình 4-9.
Sơ đồ thành Hoa Lư
1. Sông ngòi ; 2. Đường đi; 3. Núi đá ; 4. Vòng thành; 5. Thành đắp bằng đất ; 6. Di tích ; 7. Núi Chè; 8. Phủ Vật; 9. Cầu Đông; 10. Phủ Đường Xẻo; 11. Chùa Nhất Trụ; Phủ Thủ thành; 13. Đền Vua Lê; 14. Đền Vua Đinh; 15. Phủ Yên Thành; 16. Núi Cút sắt; 17. Lăng Vua Đinh; 18. Tường Vầu; 19. Khu Hậu đường; 20. Núi Yên ngựa; 21. Lăng Vua Lê; 22. Gênh Tháp; 23. Thành Bồ; 24. Thành Bìm; 25. Chùa Ngàn; 26. Núi Chùa; 27. Thành Vầu; 28. Núi Cánh Hàn.

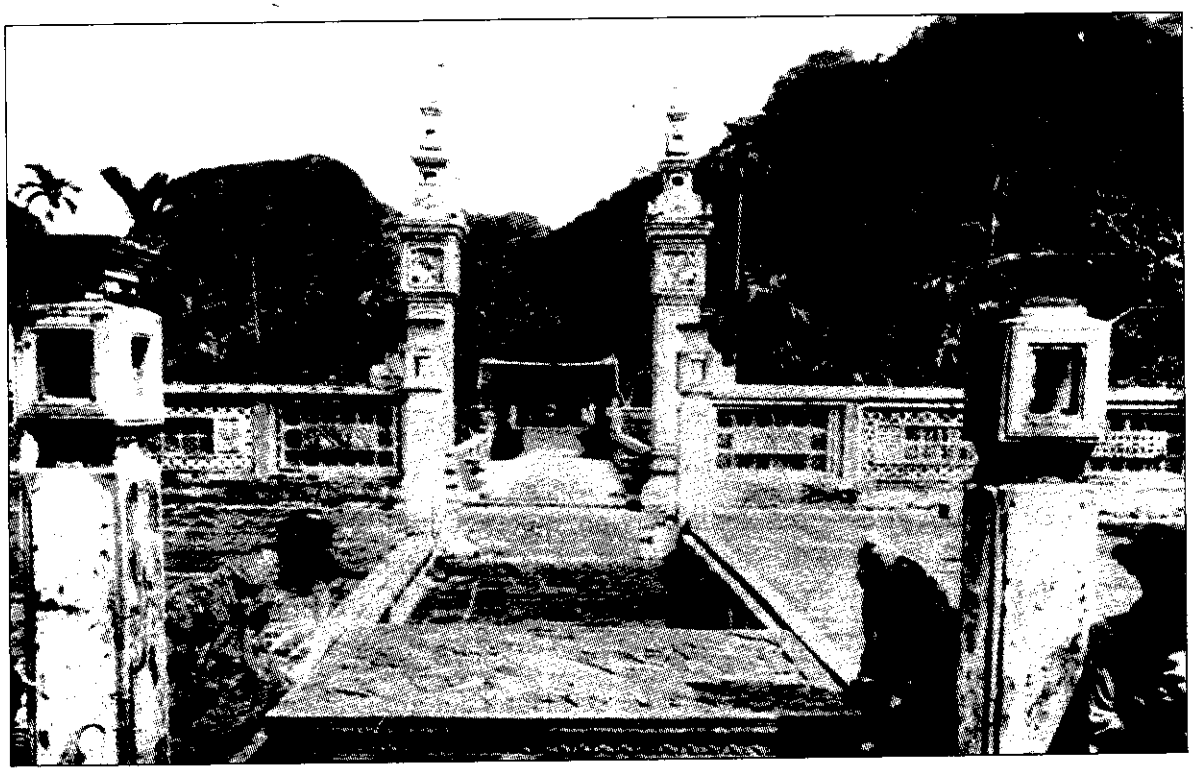

Hình 4-10. *Đền vua Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

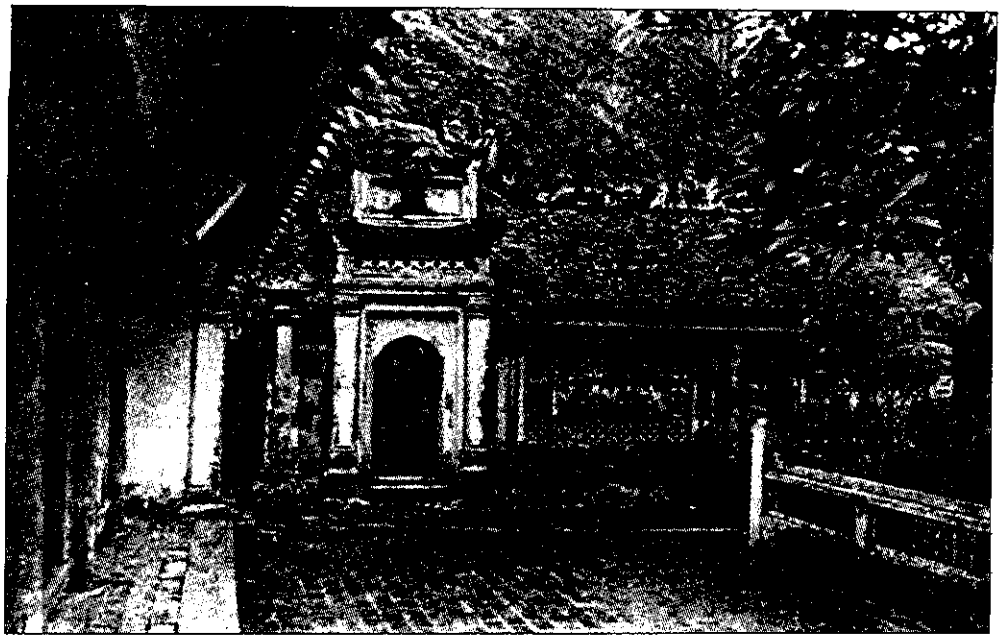

Hình 4-11. Đền Đình Lê (Núi non bộ và cây cảnh giữa sân).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÂY ĐÔ - KINH THÀNH MỘT VƯƠNG TRIỀU NGẮN NGỦI

Dưới chiều Trần, trong vòng 30 năm (1258 - 1288) dân tộc ta đã ba lần chống xâm lược Mông Cổ. Những công sự và thành quách đã dựng lên chống giặc. Thành nhà Hồ là một công trình phải kể đến trong lịch sử kiến trúc Việt Nam. Kinh đô mới xây được gọi là Tây đô, trên đất xã Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, (Thanh Hóa). Năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua nhà Trần dời đô, xây ngay thành Tây Đô, rồi đến năm 1400 lên làm vua và đổi tên nước là Đại Ngu. Một số cải cách kinh tế, chính trị đã được thực hiện, đồng thời với việc chuẩn bị chống bọn xâm lược phương Bắc. Ngoài Tây đô còn xây dựng rải rác một số quân thành như ở Yên Mô (Ninh Bình) thành ở Thanh Oai (Hà Tây). Thành Tây Đô đã rơi vào tay giặc Minh với sự tan rã của quân nhà Hồ, nhưng lại cho lịch sử những di tích của một thành quách kiên cố được xây đắp trong thời gian rất ngắn, nhờ sự đóng góp công của của nhân dân. Gạch xây cũng do nhân dân nhiều địa phương đóng góp, trên gạch khắc tên các địa phương như Thanh Hóa, Tiên Du v.v... Đá cũng đưa từ nhiều vùng tới, đục đẽo rồi chở bằng thuyền, có tấm dài 2m, cao 1m và dày 0m70. Ở phía tây thành có tấm dài 4m cao 1,3m, còn phía đông có tấm đá dài 7m, cao 1,7m dày 1,2m nặng tới 17 tấn. Thành xây đá hiện còn cao gần 6m, mặt thành rộng 4m đắp đất. Các cổng đặt theo bốn hướng, ghép đá hình vòm cuốn tròn với những tảng đá đẽo hình múi cam liên kết chắc chắn với nhau bằng sức nặng của bản thân các tấm đá. Cổng phía đông cuốn tròn vẫn đứng vững, mặc dầu đã qua hàng trăm năm tàn phá của kẻ thù và của thiên nhiên nhiệt đới. Cổng chính phía nam gồm 3 cuốn, cuốn giữa cao 8m5, rộng 5m86, cuốn hai bên cao 7m65, rộng 5m42.

Trên các cổng, như cổng bắc, còn dấu chân cột tròn đục sâu xuống đá 0,44m, đường kính 0.45m là vết tích của vọng lâu ba gian dài 14 m, rộng 6m.

Mặt bằng thành Tây Đô hình chữ nhật 900m × 700m, sát chân thành có hào sâu rộng 6m. Ở vòng ngoài, cách thành 2km còn có một lũy cao đắp đất, trồng tre gai. Công sự hiếm có này được đặt trong một địa thế hiểm trở, phía bắc có núi Voi, phía Nam có núi Đôn Sơn, phía đông có núi Hắc Khuyển và sông Bái còn phía tây có sông Mã, kết hợp thành một hệ thống hào, lũy, sông núi thuận lợi cho yêu cầu quân sự phòng chống và cố thủ.

Nhìn từ trên cao, giữa thành Tây Đô còn dấu tích của thành nội bao bọc cung điện mà di vật là đôi rồng đá ở thành bậc cửa chính điện và những dấu tích nền nhà bố cục theo trục cân đối còn nổi lên giữa các khu đất trồng trọt. Còn tên gọi ao Vừng, ao Tấm, ao Voi không biết cụ thể ở vị trí nào, nhưng rõ ràng hoa sen nở rộ trên mặt nước hồ ao cổ xưa. Trục đường đông tây bây giờ là đường cái qua lại giữa 2 làng ở sát cổng thành. Còn dấu tích đường Cái Hoa "lát gạch hoa"[1] đi từ Chính Điện qua cổng nam với ba cửa cuốn để tới đến Nam Giao trên núi Đôn Sơn. Có gia đình còn giữ được những viên gạch hoa này, cỡ vuông mô típ trang trí có tầm cỡ phù hợp với không gian đường Cái Hoa ở giữa các cung điện thành Tây đô (hình 4-12, 4-13).

---

(1). Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí. Tập III trang 40.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4-12. Thành Nhà Hồ

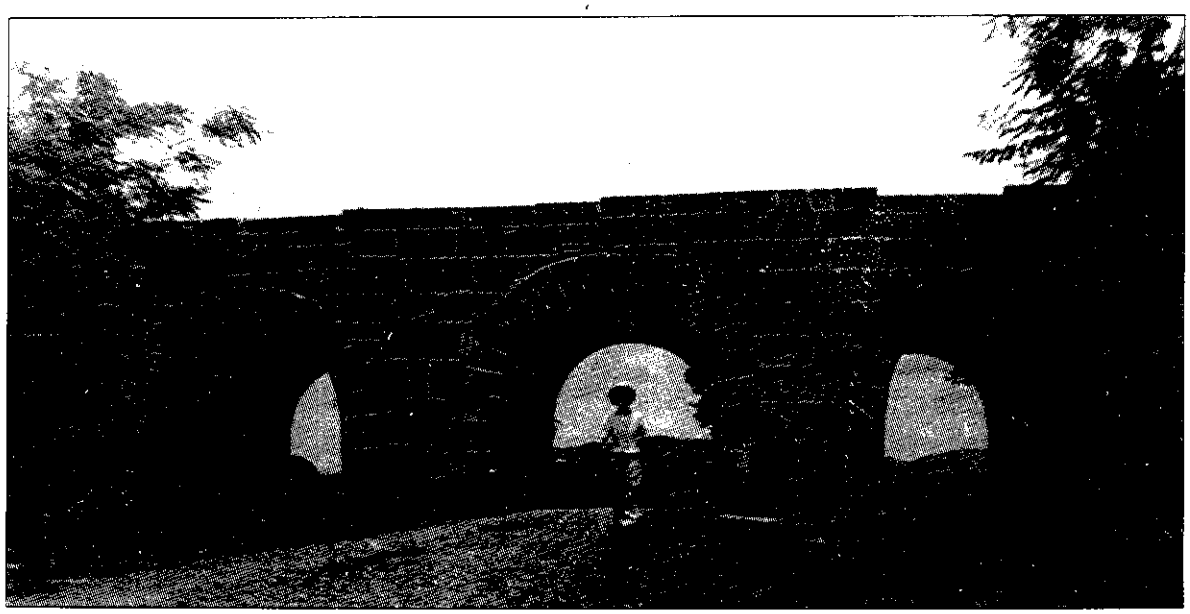

***Hình 4-13.** Cổng chính Thành Nhà Hồ*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thành Tây đô,các công sự, các tuyến phòng thủ cửa biển, cửa sông, đã góp phần cùng với lực lượng quân đội thường trực của nhà Hồ chống đỡ với quân xâm lược nhà Minh được nửa năm.

Với một số ít công trình còn phẳng phất phong cách kiến trúc thời Lý, Trần, với nhiều di vật kiến trúc và điêu khắc, nhiều thư tịch qua các văn bia cùng với ngày càng nhiều phát hiện của các nhà khảo cổ, chúng ta thấy tính chất tương đối đồ sộ, quy mô bề thế của kiến trúc một nước vươn lên tự chủ. Đi đôi với kiến trúc là những công trình tượng tròn và chạm khắc phong phú, đầy sáng tạo và đậm đà tính dân gian.

ĐÔNG KINH VÀ LAM KINH CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN THỊNH ĐẠT

Khởi nghĩa Lam Sơn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước đã dành được độc lập cho đất nước, chấm dứt ách đô hộ của nhà Minh kéo dài 20 năm. Lời hịch "Bình Ngô đại cáo" đã nói : "bốn bề phẳng lặng, sạch hết đục nhơ, tuyên bố mệnh duy tân khắp nước"[1]. Lê Lợi lên ngôi sáng lập ra triều Lê, mở trang sử mới của đất nước, giai đoạn thịnh đạt của chế độ phong kiến tập quyền (4-14, 4-15).

Công cuộc phục hồi kinh tế sau khi giải phóng đất nước càng được đẩy mạnh trên quy mô lớn, tiếp tục phát huy thành quả của chủ trương "vừa cày ruộng, vừa đánh giặc" (Nguyễn Trãi) trong những thập kỷ chống quân Minh. Đồng ruộng bỏ hoang được khai thác, đê điều hư hỏng được tu bổ lại. Nông nghiệp được phát triển nhờ chính sách khẩn khoang lập đồn điền với quy mô tương đối lớn của Nhà nước, đồng thời các công trình khẩn hoang của nhân dân cũng được khuyến khích. Đê điều và các công trình thủy lợi được xây dựng mới ở vùng ven biển và đào thêm kênh ngòi ở các nơi. Ngày nay nhân dân còn nói đến "đê Hồng Đức" và " kênh nhà Lê" ở Thanh Hóa, đào từ thế kỷ XV.

Chính sách ruộng đất thời Lê căn bản là phân phối lại quyền sở hữu ruộng đất trong nội bộ giai cấp phong kiến nhằm củng cố chế độ trung ương tập quyền và bảo đảm quyền bóc lột địa tô của giai cấp địa chủ. Tuy nhiên điền trang thái ấp bị hạn chế. Đối với "lộc điền" người được cấp chỉ có quyền thu tô làm bổng lộc, không được quyền thu nạp nông dân làm nô tì. Theo chế độ "quân điền", người nông dân cày ruộng đất công thực chất là người tá điền của Nhà nước được đảm bảo ruộng đất, nhờ vậy mà phát triển kinh tế tiểu nông. Chính sách đó buổi đầu có tác dụng giải quyết những mâu thuẫn kinh tế xã hội xuất hiện từ cuối đời Trần và góp phần vào sự phát triển của xã hội.

Kinh tế công thương nghiệp lại được phục hồi và có nhiều tiến bộ. Ở nông thôn nhiều trung tâm thủ công nghiệp được hình thành và phát triển; đó là những làng, những phường tập trung nhiều thợ chuyên nghề, chuyên sản xuất một vài mặt hàng. Ở miền xuôi, nghề dệt, nghề gốm, nghề rèn sắt, đúc đồng và mỹ nghệ phát triển. Nhiều nghề thủ công cùng với nghề khai mỏ đồng, sắt, vàng, bạc đã là những yếu tố tác động đến cơ sở vật chất và kỹ thuật của nền kiến trúc triều Lê trongcácnăm đầu (1427 - 1527).

---

(1). Nguyễn Trãi - Bình Ngô Đại Cáo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

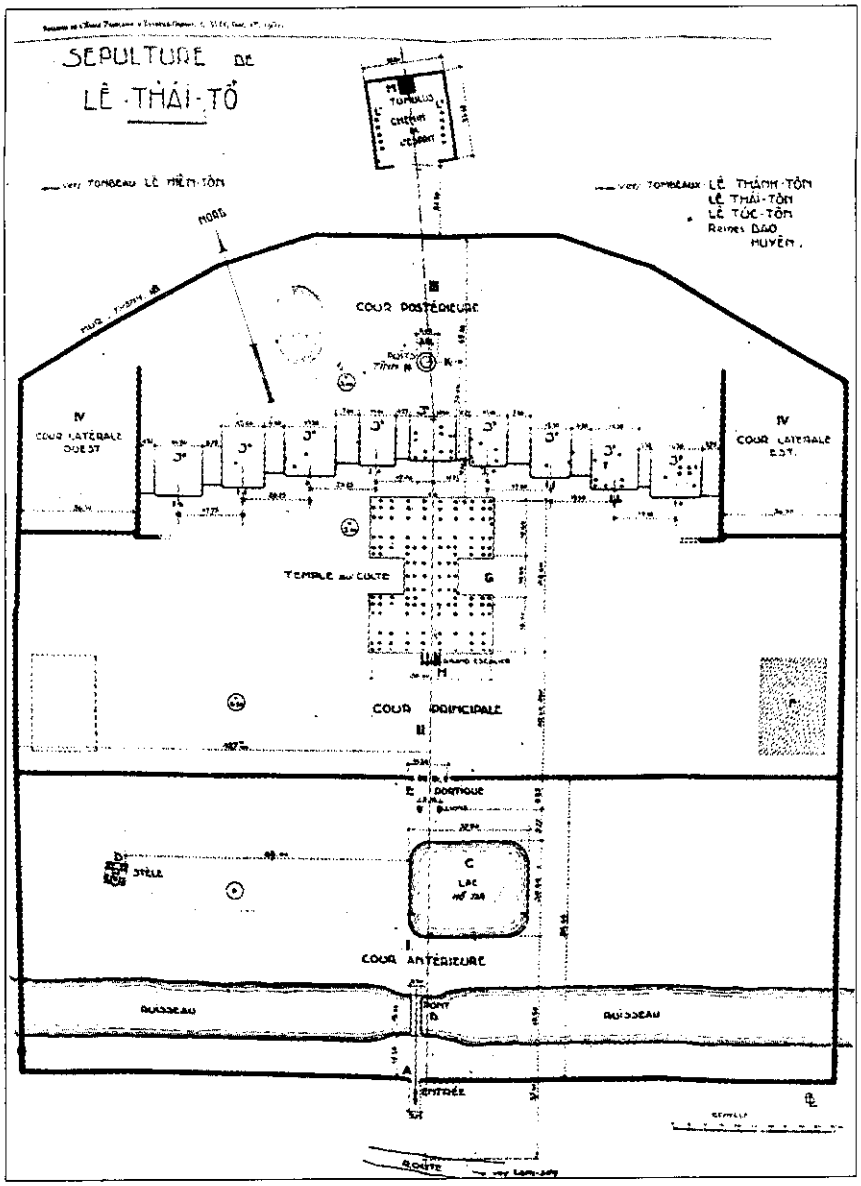

Hình 4-14. *Lăng Lê Thái Tổ ở Lam Kinh*

Hình 4-15. *Thành bậc chạm rồng ở Lăng Nhà Lê*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BẢN ĐỒ THÀNH ĐÔNG KINH

Vẽ năm 1490
(Theo sách Hồng Đức đồ bản số A 2499 của thư viện Khoa học TW)

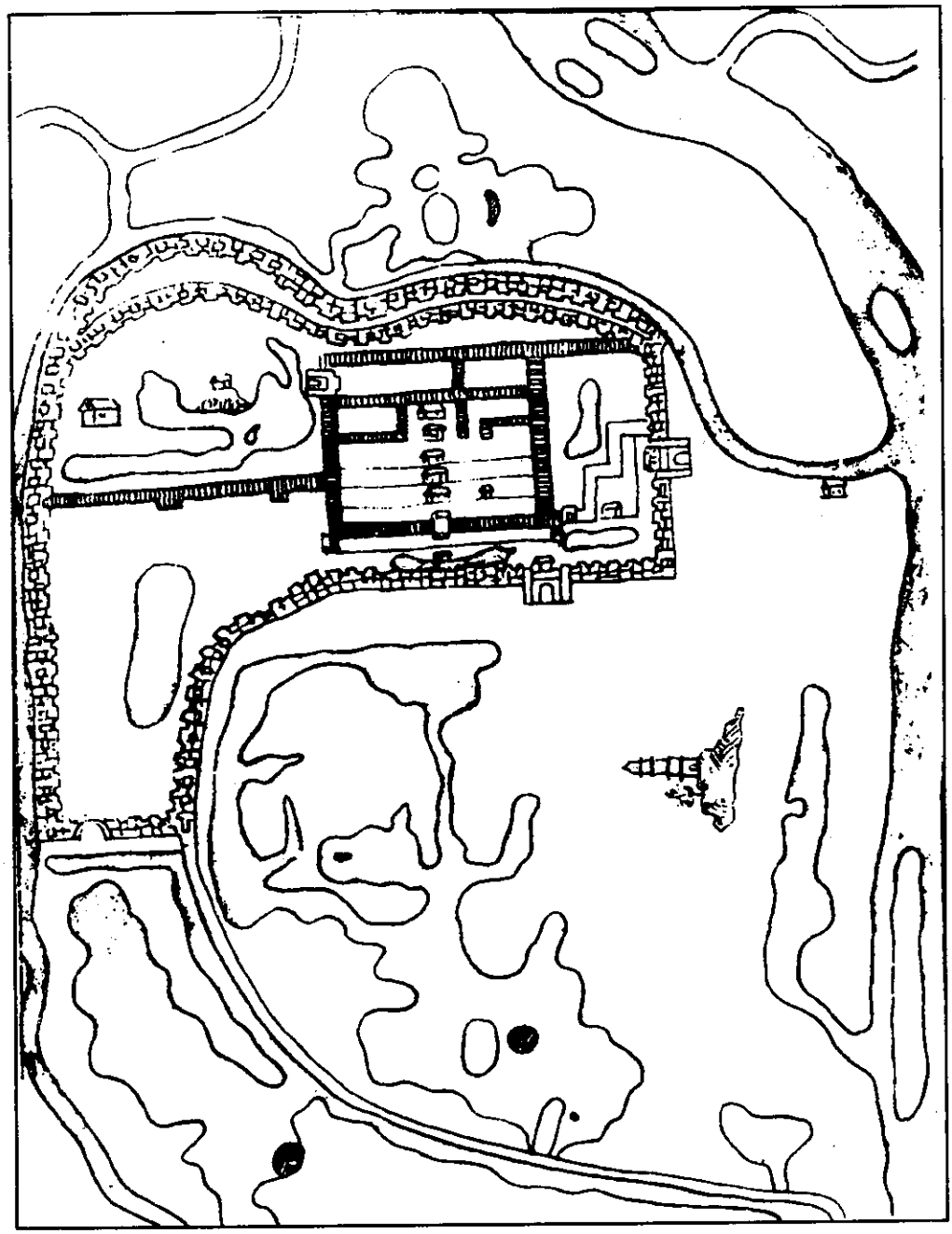

Hình 4-16

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mang tên mới là Đông Kinh từ năm 1430, Thăng Long đầu triều Lê được tu sửa từ cung điện đền đài, đến hoàng thành và thành Đại La.

Diện tích hoàng thành thế kỷ XVI. rộng hơn thời Lý - Trần. Bản đồ Hồng Đức vẽ năm 1490 chỉ rõ hoàng thành ở thời này bao gồm cả hoàng thành thời Lý - Trần, mở rộng phía đông ra tới gần bờ sông Hồng (hình 4-16).

Chính giữa hoàng thành là điện Kính Thiên xây năm 1428 làm nơi vua họp với các đại thần. Bên phải điện Kính Thiên là điện Chí Kính, phía sau là điện Vạn Thọ, phía trước là điện Thị Triều, nơi các quan vào chầu vua, từ đó nhìn ra phía ngoài là cửa Đoan Môn. Cung điện của Hoàng thái tử ở phía đông hoàng thành gọi là Đông Cung. Trước Đông Cung là Thái Miếu thờ tổ tiên nhà vua. Sử còn ghi riêng năm 1525 Lê Tương Dực cho nhà kiến trúc sư Vũ Như Tô trông nom xây dựng trăm nóc cung điện có gác cùng với cửu trùng đài với ý đồ kiến trúc nguy nga tráng lệ nhưng không hoàn thành do nhà Mạc chiếm ngôi nhà Lê (1527).

Mặc dầu những nỗ lực của nhà Lê xây dựng lại Thăng Long theo những quy chế của triều đình (xem điểm sau), nhưng sự nghiệp thừa hưởng hẳn không được bao nhiêu, nếu kể đến cả những lần thiêu đốt kinh thành đầu thế kỷ 13 của những người khai sáng nhà Trần, của quân Nguyên vào cuối thế kỷ 13, của quân Chiêm Thành 4 lần đem quân đến Thăng Long vào cuối thế kỷ 14 ; rồi đến năm 1397 nhà Hồ lấy gỗ ngói từ các cung điện chở vào Thanh Hóa dựng kinh đô mới ; biết bao sự tàn phá cướp bóc khác của quân Minh suốt 20 năm liền nữa (1407 - 1428). Rồi đến 30 năm triều đình lưu vong, trong khi Trịnh Mạc phân tranh quyết liệt, hoàng thành lại càng trở nên hoang phế điêu tàn. Năm 1585, Nhà Mạc cho tu sửa hoàng thành, cung điện và lấp thêm 3 lần lũy đất ở ngoài Đại La. Mỗi lần lũy là một lần hào. Lũy nào cũng trồng tre và cây. Chiều rộng của ba lũy tới 25 trượng. Hào lũy nhà Mạc làm để chống họ Trịnh.

Năm 1593, chúa Trịnh đuổi được nhà Mạc khỏi Thăng Long, chỉ trong một tháng cho tu sửa hoàng thành và cung điện để đón vua Lê ra.

Hoàng thành do nhà Mạc tu sửa có thu nhỏ hơn trước, nên ở 2 đầu phía đông và phía tây, một số cung điện bỏ hoang phế. Nhận xét về hoàng thành, vào cuối thế kỷ XVII, Samuel Baron viết : "Đứng trước ba lớp thành và cung điện cổ kính, người ta phải ngạc nhiên khi thấy những di tích còn lại tỏ ra thành ấy xây vững vàng, có những cửa lớn và đẹp, lát bằng một thứ cẩm thạch ; cung điện cổ đó có chu vi 6-7 dặm ; cứ xem các cửa ngõ, sân và các gian nhà còn lại cũng đủ biết lâu đài đó trước kia đẹp đẽ lộng lẫy".

Ngày nay, trong hoàng thành cổ kính xưa người ta chỉ thấy được mấy di tích còn lại của điện Kính Thiên, điện Vạn Thọ xây từ những năm 1429. Đó là thành bậc rồng của điện Kính Thiên dài 4,45m vươn lên nền điện cao 2,1m, bốn thành bậc chia cắt bậc thang dài 13,7m thành 3 đoạn. Đoạn giữa có hai rồng đá uốn khúc, đầu to với bờm uốn lượn và sừng dài đánh mạnh ra sau, ngẩng nhìn lên đón công, hầu, khanh, tướng bước 9 bậc thang điện Kính Thiên. Các thành bậc hai bên chạm mây lửa hoa lá với hình khối đơn giản để nhường phần quan trọng cho hai rồng đá. Một thành bậc khác của Đàn Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giao còn giữ ở mộ Hoàng Cao Khải (Hà Nội) với hình mây chạm uốn khúc, tạo hình dáng riêng cho thành bậc theo phong cách chạm khắc thời Lê. Đáng chú ý những hình mây chạy dài xen vào giữa những hình mây uốn khúc và hướng theo phía trước. Từ những mô típ rất tĩnh này, nhà điêu khắc đã tạo nên một không khí sinh động cho một bộ phận nhỏ của kiến trúc là bậc thang mà công năng kiến trúc là đảm bảo cho những hoạt động bước lên và bước xuống.

Trong sử sách có nói đến các điện Hội Anh, Cần Đức, Tường Quang, Giảng Võ, Thúy Ngọc, Thừa Hoa, Kim Loan, Bảo Quang và một số công trình kiến trúc lộng lẫy khác trong và ngoài hoàng thành. Tới nay, ta chỉ còn được chiêm ngưỡng bóng dáng huy hoàng của một kinh đô cách đây gần ngàn năm, qua những thành bậc được chạm trổ rồng mây còn sót lại.

Trái lại, ở ngoài hoàng thành, ngay từ đầu thời Lê đã phát triển rộng rãi phố phường nhờ vào hoạt động công thương nghiệp ngày càng mạnh mẽ. Cửa hiệu buôn của người Hà Lan, người Anh mở khắp bờ sông Hồng vào thế kỷ XVII. Khu nhân dân ở đã có nhà hai tầng. Trên tầng gác còn làm thêm những sàn cao nữa để phòng lụt. Tại khu vực quan lại ở phía nam Hoàng thành, gần cửa Đại Hưng, Lê Thánh Tông đã cho xây viện Đãi Lâu để các quan nghỉ, đợi vào chầu, đình Quảng Văn làm nơi yết thị những pháp lệnh của triều đình. Nhiều đền chùa được xây dựng, ngày nay còn lưu lại phần nào hình ảnh kiến trúc xưa như đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, đền Trấn Vũ, chùa Kim Liên, chùa Trấn Quốc v.v... Văn Miếu được xây dựng lại và mở rộng thành một khu học xá lớn nhất thời phong kiến.

Khác với các triều vua trước, khu Lam Kinh được triều đình nhà Lê xây dựng đường hoàng từ 1433, sau khi Lê Lợi mất. Trên một khu đất rộng thuộc xã Xuân Lam (huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa) trên tả ngạn sông Chu, cách thị xã khoảng 60 km, còn nhiều di tích kiến trúc như nền điện với đá tảng kê chân cột, bia đá, và thành bậc rồng đá còn lại sau những trận tàn phá. Các di tích ghi được của Viện Viễn Đông Bác Cổ phản ánh tương đối rõ nét qua đoạn văn của Phan Huy Chú viết trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí" về điện Lam Kinh[1]:

"Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh lăng của Lê Thái Tổ, Thiên lăng hay Hương lăng của Lê Thái Tông và lăng của các vua khác nhà Lê đều ở đây cả. Lăng nào cũng có bia sau điện, lấy Tây hồ làm "não". Hồ rất rộng lớn ; nước ở các ngả chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy, chạy vòng trước mặt... Lại có lạch nước nhỏ chạy từ bên tay phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung... Nền điện rất cao, hai bên, cánh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như trước điện nhà vua coi chầu. Ngoài cửa nghi môn có 2 con chó ngao bằng đá, tục truyền rất thiêng. Điện làm 3 ngôi liền nhau kiểu chữ công, mẫu mực theo đúng như kiểu các miếu ở kinh sư...".

(1). Nguyễn Du Chi dẫn : Mỹ thuật thời Lê sơ - NXB Văn Hóa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cảnh trí và bố cục toàn khu Lam Kinh với lăng mộ được kể lại đã phản ánh những mục tiêu của "phong thủy". Đi vào điện từ phía nam, ngày nay qua lạch nhỏ đã cạn nước, ta thấy trước mặt vết tích của một hồ rộng; xa xa phía tay trái tấm bia Vĩnh lăng sừng sững trên lưng rùa trên một nền vuông dưới mái bi đình 16 cột mới được phục hồi. Thẳng nhìn phía bắc, qua cửa Nghi môn còn được đánh dấu bởi một số đá tảng kê chân cột, ta đến một mặt sân rộng phẳng, rồi bước tới những thềm đá với những thành bậc khắc chạm theo phong cách thành bậc điện Đông Kinh; như ở đây còn rõ dấu tích của sự đập phá đau xót. Điện chính còn nền hình chữ công do ba nếp nhà lớn đặt song song, nếp nhà ngắn hơn nằm giữa. Hai nếp nhà lớn dài rộng 36m × 16,30m có 7 gian 2 trái trong có các hàng cột của 5 gian giữa cách nhau 5m. Hai cột cái ở các vì kèo cách nhau 6,30m. Rõ ràng đây là một công trình kiến trúc gỗ với kết cấu khung đồ sộ có thể theo lối chồng diêm hai lớp mái. Sau điện chính, còn rõ ràng 9 nền nhà xếp theo hình cánh cung với những thành bậc đá chạm. Nếu đây là 9 ngôi lầu đặt cạnh nhau theo một bố cục độc đáo thì đó cũng là một kiểu kiến trúc điện độc nhất mà ta còn có được một khái niệm qua các dấu tích.

Lăng Lê Thái Tổ xây gần chân núi Dầu cách tường bao quanh điện hơn 20m và cũng nhìn về hướng nam; mặt bằng gần vuông mỗi cạnh khoảng 25 - 26m, tường xây dựng bao quanh. Mộ đặt sát mặt tường phía trong, ở chính giữa trục cân đối, hai bên có tượng quan hầu và 4 tượng thú : lân, tê giác, ngựa, hổ.

Các lăng Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông và các vua nhà Lê khác cũng như các lăng bà hoàng còn để lại ít nhiều di tích. Nếu bia Vĩnh Lăng vững vàng trên lưng rùa với hình tượng quen thuộc của thời Lý - Trần theo tư tưởng nho giáo, thì các tượng thú được thể hiện với phong cách của nghệ thuật dân gian, từ hình khối đơn sơ trong thời kỳ đầu, tiến dần đến những cố gắng trang trí hoa mỹ hơn, nhất là ở hình tượng kỳ lân ở Hưu lăng (lăng Lê Thái Tông) là con thú huyền thoại, thì những yếu tố trang trí được dễ dàng tiếp nhận như các vòng xoắn ốc dọc sống lưng hay những hình "mây lửa" nổi trên mình. Trong các lăng Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, và lăng hai hoàng hậu Ngọc Giao, Ngọc Huyên, đã phát triển thêm, trên tượng ngựa, tượng voi, những yếu tố trang trí như khối đuôi, khối bờm chải chuốt, hình mây lửa hằn lên sắc cạnh cũng như những cố gắng khắc chạm chi tiết đẹp đẽ trên yên cương ngựa, hay nỗ lực tạo hình chân, khuỷu, móng các con thú, tuy vẫn khái quát, nhưng vẫn có phần rất thực.

THÀNH ĐÔ VÀ TRANG ẤP CỦA NỀN VĂN HÓA THĂNG LONG

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đã ra sức củng cố chính quyền độc lập, xây dựng lực lượng quân sự và xây dựng bước đầu nền kinh tế. Việc xây dựng đất nước đã đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển của dân tộc về mọi mặt nhất là dưới triều Lý (1009 - 1225). Với tên nước là Đại Việt, "thể hiện một niềm tự tôn và ý thức bình đẳng sâu sắc"[1], lãnh thổ

(1). Lịch sử Việt Nam tập I. Chương V

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mà nhà Lý kế thừa là phần nửa về phía bắc của nước Việt Nam hiện tại. Vào thời kỳ này, nông nghiệp đã có những bước phát triển quan trọng. Ruộng đất tập trung trong tay Nhà nước phong kiến ; một phần là quan điền hay ruộng quốc khố một phần là thái ấp của lớp đại quý tộc và tự điền cho các tự viện ; một phần thì cho xã làm ruộng công để phân cấp cho quan lại và quân dân, cũng là dùng về việc công của xã, ví như cấp cho các chùa của xã"[1]

Nông dân lãnh canh ruộng đất của chúa phong kiến hay của Nhà nước. Ngoài nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu, thì vẫn còn có một lớp người nông nô. Ở ruộng quốc khố thì là những tù binh hay người bị tội đồ ; ở các tự viện thì là những điền nô hay quân nô do Nhà nước cấp. Chế độ tô tức của vua chúa phong kiến và địa chủ đè nặng lên cuộc sống của người nông dân.

Vào đời Trần, chế độ trung ương tập quyền được tăng cường về mọi mặt. Tổ chức chính quyền và các quy chế hành chính được xác định rõ trong bộ Quốc Triều Thông Chế. Hoạt động pháp chế được thể hiện rõ ràng khi ban hành bộ luật mới gọi là Hình Thư.

Việc khẩn hoan và xây dựng các công trình thủy lợi tiến hành với quy mô lớn. Việc giao thông và trao đổi buôn bán trong nước nhờ có các đường giao thông thủy bộ và hệ thống trạm dịch phát triển. Từ kinh thành Thăng Long có thể thông thương với các nơi, phía bắc đến biên giới Trung Quốc, phía Nam vào tận Chăm Pa. Nhờ vậy, trung tâm chính trị và văn hóa Thăng Long dần dần trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng với nhiều phố phường và các chợ tấp nập.

Quan hệ buôn bán với nước ngoài đã dần dần phát đạt, với các nước láng giềng như Trung Quốc, Chăm Pa, hoặc bằng đường biển qua cảng Vân Đồn trong vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh), với các nước Đông Nam Á như Xiêm La, các nước vùng Đảo In-đô-nê-xi-a v.v...

Ngoài những điều kiện chính trị, kinh tế văn hóa đó, phải kể đến sự phát triển các nghề thủ công, trong đó nhiều nghề có tác dụng quyết định sự nghiệp xây dựng các công trình kiến trúc : nghề làm đồ gốm có trình độ cao về kỹ thuật sản xuất cũng như nghệ thuật trang trí, tạo hình. Lò gốm sản xuất được nhiều loại gạch ngói, đáng chú ý nhất là ngói sứ tráng men, ngói tráng men, gạch khổ lớn 36 cm đến 40 cm có trang trí và khắc cả niên hiệu của triều đại. Ngoài ra các đồ dùng gốm sành sứ cũng phong phú với men nâu, men ngọc, men ngà và những hoa văn trang nhã, có khi khắc chìm, chạm nổi. Đi đôi với sành sứ thì việc khai thác mỏ đồng, vàng, bạc, sắt đã thỏa mãn nhu cầu đúc tiền và các nông cụ cũng như đúc chuông, đúc tượng cho các chùa Phật.

Những thành quả xây dựng kinh tế ở thời kỳ này đã tạo điều kiện cho sự phát triển nền văn hóa dân tộc. Nền đại học Việt Nam đã bắt đầu từ khi nhà Lý dựng Văn Miếu và Quốc Tử Giám ở kinh thành từ năm 1070. Tuy nhiên, Nho giáo chỉ mới bắt đầu trong khi Phật giáo chiếm ưu thế. Thời đại này đã sản sinh ra thứ văn tự dân tộc của Việt Nam là chữ Nôm, một thứ chữ Hán phiên âm tiếng Việt.

(1). Đào Duy Anh : Lịch sử Việt Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XV, dưới các triều Lý - Trần, địa vị nước Việt Nam đối với các nước chung quanh đã được nâng cao. Nền kinh tế nông nghiệp và công nghiệp, thương nghiệp phát triển, đồng thời đưa nền văn hóa nghệ thuật tiến lên một bước mới và được phát huy mạnh mẽ. Truyền thống nghệ thuật sáng tạo của dân tộc ở giai đoạn phát triển rực rỡ của nền "văn hóa Thăng Long hay văn hóa Lý - Trần" bắt nguồn từ đời Lý và được phát triển tới đầu thế kỷ XV.

Kinh thành Thăng Long được xây dựng sau khi vua nhà Lý xuống "Chiếu thiên đô" năm 1010. Về địa thế Thăng Long, tờ chiếu nói :"Ở vào khu vực thích trung của trời đất, có cái hình thế như hổ phục rồng chầu... muôn vật cực kỳ giầu thịnh đông vui. Xem khắp nước Việt, đó là chỗ đất danh thắng thật là đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sư cho muôn đời..."[1].

Kinh thành Thăng Long được sử sách và hiện vật khảo cổ chứng minh :

Khoảng gần trăm năm nay, người ta đã đào được nhiều gạch ngói rải rác trên một khu vực giáp Hồ Tây, từ đại lộ Hùng Vương qua vườn Bách Thảo lên Yên Thái, quanh xuống Vạn Phúc, Kim Mã, thành một hình chữ nhật. Gạch bằng đất đỏ nung kỹ hóa mầu tím, bằng đất xám hóa màu đen. Gạch xây 0,30m × 0,25m × 0,07m, có chạm trổ hình trám, triện tròn, triện vuông, hoặc khắc chữ nho :"Lý gia đệ tam đế Long Thụy thái bình tứ niên tạo" tức năm 1057 : hoặc "Vĩnh Ninh trường", "Vĩnh Khang trường ngân". Gạch xây tường có kích thước chữ nhật ; còn có gạch hình vuông mỗi cạnh khoảng 0,37m, dày 0,07m cũng đều có chạm hoa. Các nhà nghiên cứu cho rằng khi xây không bắt mạch vữa, có lẽ do chưa tìm thấy vết tích chất kết dính bằng vôi, mật mía, nhựa cây với nhiều công thức khác nhau tùy địa phương.

Ngói lợp là loại ngói ống, chạm hình hoa hồng, hoặc ngói bịt đầu có chạm hình phượng. Men sứ trắng, vàng của mái ngói dưới nắng trời chói chang có thể đã gợi chất liệu bạc vàng cho các nhà thơ và các nhà viết sử.

Những gạch ngói còn lưu lại tới ngày nay chứng minh trình độ khoa học kỹ thuật của thời đại và yêu cầu mỹ quan của công trình kiến trúc trong hoàng thành.

Mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ cho xây nhiều cung điện. Điện Kiến nguyên là điện chính, hai bên tả hữu là điện Tập Hiền, điện Giảng Võ. Mười chín năm sau, Lý Thái Tông cho xây điện Thiên An trên nền cũ của điện Kiến Nguyên, với sân rồng phía trước làm nơi nhà vua ngự triều và thiết yến tiệc, đôi khi tổ chức lễ tuyên thệ cho các quan hoặc mở hội Phật. Phía sau điện Thiên An là điện Thiên Khánh hình bát giác, là nơi vua làm việc; sau điện Thiên Khánh là điện Trường Xuân, nơi để khí giới, quân trang quân dụng của nhà vua.

Sách Hoàng Việt dư địa chí ghi núi Nùng được lấy làm "chính điện đài". Giữa Hoàng thành là cấm thành. Ngoài ra Lý Thái Tổ còn cho xây nhiều cung điện tráng lệ như điện Tuyên Đức, đình Phụng Tiên...[2].

---

(1). Lý Công Uẩn - Chiếu thiên Đô - Hoa Bằng dịch

(2). Việt sử thông giám cương mục - chương B- I-II

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lý Thái Tông cho mở chợ về phía Đông, hàng quán chen chúc sát tới bên đền Bạch Mã rất là huyên náo[1].

Năm 1203, Lý Cao Tông cho xây thêm cung điện. Các thời sau, không mấy năm là không xây thêm cung điện, lầu, với "cách chạm trổ, trang sức khéo léo, công trình thổ mộc đẹp đẽ, xưa chưa từng có"[2]. Các cung điện có Long thành bao quanh với 10 cấm vệ canh giữ. Vua nhà Lý ở một tòa cung điện cao 4 tầng, xung quanh là các cung điện như Thủy Tinh cung, Thiên Nguyên điện v.v... Tất cả những cung điện ấy đều sơn mầu đỏ, cột có chạm vẽ rồng phượng thần tiên[3].

Sau 3 lần tàn phá nặng nề của giặc Nguyên, năm 1230 Trần Thái Tông cho xây dựng thêm cung điện lầu gác như cung Thánh Tử, cung Quan Triều v.v... Thành Thăng Long được tu sửa, mở rộng. Năm 1263 Trần Dụ Tông cho "đào hồ ở vườn ngự trong hậu cung, trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt khai ngòi chảy thông nhau... lại làm riêng hồ con, sai người ở Hải Đông chở nước mặn chứa vào, đem các thứ bảo vật như đồi mồi, ... nuôi ở đấy. Sai người ở Châu Hóa chở cá sấu đến thả. Có hồ Thanh Ngư thả cá Thanh phụ"[4].

Căn cứ vào những di tích và địa điểm khai quật của các nhà khảo cổ học, hoàng thành được coi là ở phía tây thành Hà Nội thời Nguyễn, ở vùng giáp Hồ Tây ở phía bắc, giáp sông Tô Lịch ở phía tây; phía nam giáp đường Cầu Giấy ; phía đông giáp quảng trường Ba Đình ngày nay. Hoàng thành thời Lý, Trần có thể là hình chữ nhật rộng 3 × 2km.

Bao bọc lấy hoàng thành là khu kinh thành rộng lớn. Không xa cửa Đại Hưng là cửa phía nam của hoàng thành được xây các cung phủ của các hoàng tử, thái tử thời Lý không ở trong hoàng thành, cùng với dinh thự các quan lại và doanh trại của quân đội nhà nước. Ngoài khu vực này, có 61 phường ở cửa tây, cửa đông của hoàng thành, dân cư đông đúc, ngày càng lập lên nhiều phố xá.

Một bức tường đất rộng lớn bao bọc xung quanh kinh thành, gọi là Đại La thành, đắp năm 1014 và tu sửa nhiều lần. Thời Trần, năm 1230, thành được xây đắp kiên cố hơn trước và làm thêm cửa.

Năm 1165, để tránh nước sông làm vỡ lở, Đại La thành ở cửa Triều Đông đã dời lùi vào. Năm 1108, đê Cơ Xá được đắp theo dọc sông Hồng (thời đó gọi là Lô Giang) từ Nghi Tàm, Yên Phụ xuống tới Lương Yên, Thanh Trì ngày nay. Sau đó lại đắp kè đá để chống lở. Năm 1248, thời Trần Thái Tông, việc trị thủy sông Hồng bằng hệ thống đê, gọi là đê Đinh Nhĩ chạy suốt từ đầu nguồn đến bờ biển để phòng lụt sông Hồng, đã đảm bảo chức năng của khúc đê đầu tiên là đê Cơ Xá bảo vệ Thăng Long.

---

(1). Lý Tế Xuyên - Viện điện U linh - NXB Văn hóa 1960.

(2). Việt sử lược - Viện điệnVinh - NXB Văn hóa 1960

(3). Văn hiến thông khảo - Lịch sử thủ đô dẫn

(4). Đại Việt sử ký toàn thư - NXB Khoa học xã hội - Hà Nội 1971.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thời Lý -Trần, hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây) đã trở thành nơi thắng cảnh bậc nhất của kinh thành với nhiều cung điện, chùa chiền miếu mạo.

Để ghi công chiến thắng của những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc suốt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, đã xây nhiều công trình kiến trúc ở quanh hồ Lục Thủy (tức Hoàn Kiếm) tháp Báo Thiên, chùa Báo Thiên và cung Chiêm Nữ ; trên gò Ngọc Sơn dựng đền thờ những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Nguyên ở cuối thế kỷ XIII ; mười năm sau, vào đầu thế kỷ XV nhà Lê đổi tên hồ Lục Thủy thành hồ Hoàn Kiếm.

Ở trung tâm kinh thành, bên bờ hồ rộng Thái Hồ, đã dựng Văn Miếu và trường Quốc Tử Giám là khu trung tâm văn học của kinh thành Thăng Long.

Ngoài ra chùa thờ Phật cũng được xây dựng, như chùa Láng, đền Linh Lang (đền Voi Phục) chùa Một Cột đánh dấu nền văn hóa xán lạn thời dựng nước.

Kinh đô đầu tiên của đất nước độc lập hoàn toàn đã mở đường cho những bước phát triển mới của dân tộc. Không chỉ riêng kinh đô được xây dựng ngày càng huy hoàng. Năm 1266, triều đình còn cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu mộ dân nghèo làm nô tì đi khai hoang miền ven biển đắp đê phòng lụt, hình thành những điền trang rộng lớn ở vùng đất bồi phì nhiêu của sông Hồng, và các sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, và bắc Trung Bộ ngày nay, như những trang ấp Trần Quang Khải ở Mỹ Lộc, Trần Nhật Duật ở Tức Mạc, Trần Khánh Dư ở Vân Đồn, Phạm Ngũ Lão ở Phù Ủng v.v... Trang ấp của Trần Hưng Đạo ở Vạn Kiếp (tức Kiếp Bạc, Hải Dương) có nhiều công trình kiến trúc vừa làm nơi ở của gia đình vừa làm nơi đóng quân. Trang ấp của một số sĩ phu như Chu Văn An ở núi Phượng Hoàng (Chi Lăng,Hải Dương) Trần Quang Triều ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) với am Bích Động ; Trần Nguyên Đán ở Côn Sơn (Chí Linh, HảiDương) có động Thanh Hư với cầu Thấu Ngọc nổi tiếng.

Đây là các trang ấp lớn, nhà dựng trên những nền một cấp hay nền tam cấp còn để lại một số thành bậc đá chạm. Nhà và sân lát gạch hoa vuông 40cm × 40cm. Các vì kèo bằng gỗ vào mộng với các xà, cột tạo nên bộ khung cổ truyền của các ngôi nhà to nhỏ. Nhiều tòa nhà đã lợp bằng ngói hai lớp : lớp ngói "mũi hài" dầy và to đặt trên lớp "ngói chiếu" mỏng hơn.

Ngoài ra công việc sửa sang và mở rộng các đường giao thông thủy bộ có bước phát triển mới nói lên những bước tiến của thương nghiệp ở thời kỳ này.

KIẾN TRÚC CỦA MỘT QUỐC GIÁO : ĐẠO PHẬT

Phật giáo thịnh đạt dưới thời Lý. Phẩm cấp cho các tăng quan đứng đầu là chức Quốc Sư. Các tăng quan cao cấp thường được vua và thái hậu dùng làm cố vấn. Lý Công Uẩn, vua sáng lập nhà Lý, khi còn nhỏ, sống trong chùa "nhân dân quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa"[1]. Xây dựng đất Phật trang nghiêm tốn kém hàng vạn nén

(1). Đại việt sử ký toàn thư - NXB Khoa học xã hội - Hà Nội

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bạc, đó là ý câu thơ "Phật thổ trang nghiêm xỉ vạn kim"[1] của nhà thơ Nguyễn Xương trong sách Tiên Du vạn phúc tự, khi nói về chùa Phật Tích[2].

Còn nhiều chùa tháp khác xây to lớn như chùa Giạm, tháp Chương Sơn xây hơn một chục năm mới xong. Nhiều công trình kiến trúc tôn giáo còn lưu lại ngày nay là những di tích quý giá đã xây vào thời thịnh vượng nhất của Phật giáo và Nho giáo.

Chùa Một Cột, tức chùa Thiên Hựu dựng ở phía tây thành Thăng Long, 39 năm sau ngày ra chiếu thiên đô, vào "tháng 10, mùa đông năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ nhất (1049), phía trước có ngọn bảo tháp, ao Bích Trì trồng hoa sen, xung quanh có hành lang, bắc cầu lượn vào"[3]., là nơi nhà vua "hàng tháng cứ mồng một và ngày rằm, ngự đến văn cảnh"[4]. Bia tháp chùa Sùng Thiện Diên Linh (1105) còn ghi : "... đào ao thơm Linh Chiểu, giữa ao trồi lên một cột đá, trên cột có một đóa hoa sen nghìn cánh xòe ra, trên hoa dựng ngôi đền mầu đỏ sẫm, trong đền đặt pho tượng sắc vàng..." Chùa Thiên Hựu ngày nay mộc mạc, một mình đứng giữa hồ vuông mất hẳn sự hỗ trợ của kiến trúc một vườn thượng uyển có hành lang và cầu lượn trang nhã soi mình xuống hồ rộng Bích Trì thơm ngát mùi hoa sen. Trong khung cảnh diễm lệ đó, ta thấy chùa Một Cột với cột kèo, con tiện và cả hệ thống con sơn đỡ ngôi chùa rực rỡ trong màu son đỏ thắm, mầu vàng điệp ấm áp, với những hình rồng bay phượng múa thường chỉ thêu ở những áo bào kim tuyến lộng lẫy. Chỉ là một cái lầu vuông mỗi cạnh bốn mét, lợp bốn mái, đặt trên tám con sơn bằng gỗ trên đầu một cái cột đá, chùa Một Cột có một hình khối kiến trúc rất khiêm tốn nhưng độc đáo. Ở một chế độ xã hội phong kiến mà lễ giáo và tôn giáo đã đặt nhiều công thức cho sự thờ cúng và xây dựng, kiểu kiến trúc như chùa MộtCột chỉ có một không hai. Mặt khác, cấu trúc của chùa Một Cột đã ra ngoài công thức cổ điển của sự cấu tạo vì kèo Việt Nam. Việc phá công thức ấy chỉ có thể là do quyết định của một uy quyền cao nhất là ông vua lúc bấy giờ. Theo truyền thuyết, vua Lý Thái Tông nằm mơ thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen đưa tay đón mình lên, cho là điềm chẳng lành, đã nghe lời Quốc sư trong triều cho xây chùa để giải mộng. Trụ duy nhất đã xây như một cuống sen từ dưới nước nhô lên và đỡ ngôi chùa trên những conson xòe ra bốn phía như những cánh hoa. Trong chùa thờ Phật Quan Âm. Kiến trúc ở đây đã dùng ngôn ngữ hình tượng của nghệ thuật điêu khắc và đã chiếm được tình cảm của người dân Việt Nam. Kẻ thù của nhân dân Việt Nam trước khi rút khỏi thủ đô Hà Nội đã phá hủy chùa Một Cột bằng mìn. Nhưng Nhà nước ta đã cho xây dựng lại năm 1955 (hình 4-17).

(1). Đại Việt sử ký toàn thư. NXB Khoa học xã hội - Hà Nội
(2). Nguyễn Du Chi "Nghệ thuật thời Lý". NXB Văn hóa
(4). Việt sử thông giám cương mục. chương B.I.II
(5). Việt sử thông giám cương mục . Chương B.I.II

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4-17. Chùa Một Cột

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở Thăng Long, chùa Chiêu Thiên (tức chùa Láng) do Lý Thần Tông (trị vì từ 1128 đến 1138) cho xây dựng thờ Phật và sau này lại thờ chính ông vua đã xây nhà chùa. Là nơi vua ngự giá đến tụng kinh thờ Phật nên kiến trúc chùa Láng có một quy mô lớn. Không biết thời mới sáng lập, chùa như thế nào, nhưng còn rõ rệt một bố cục hoàn toàn cân đối theo một trục giữa, và mặc dầu trong các công trình riêng lẻ còn vết tích của nhiều cuộc trùng tu qua các thế kỷ, toàn bộ ngôi chùa về hình khối chủ yếu của kiến trúc - còn giữ được cân đối trong bố cục không gian và trong quan hệ tương xứng của trụ, tam quan, lầu bát giác và tiền đường. Cao nhất và báo hiệu từ xa, cổng vào là bốn trụ vuông mà các bộ phận cấu thành từ đế lên đến đầu trụ giống như mọi kiểu tứ trụ khác của các đền chùa Việt Nam, nhưng ở đây trụ đơn giản, mạnh mẽ vươn lên và đỡ ba mái cong bên sườn mình làm thành ba cửa giữa cao và hai bên thấp hơn. Tam quan thì cũng giống như nhiều tam quan khác của các chùa. Hai "nữ tường"[(1)] thấp nối hai bên tứ trụ với tam quan, làm ranh giới của một sân gạch, giữa là một bệ đá vuông để dựng cột cờ. Nối thẳng tam quan với sân chùa có lầu bát giác ở đầu một đường đi lát gạch, hai bên có "nữ tường" rất nhịp nhàng về tầm vóc so với tam quan lầu bát giác và cả hai cái trụ nhỏ trước sân chùa. Các cây lớn, tuổi đã vài trăm năm, cành lá um tùm như một mái xanh khổng lồ làm cho bố cục ngôi chùa rộng về diện tích trở nên vững vàng với những khối kiến trúc nhỏ, và những đường nét mầu sắc mộc mạc của kiến trúc bằng gạch Bát Tràng. Nhà bát giác có giá trị làm đẹp, chiếm vị trí điển hình và trung tâm của nhiều công trình kiến trúc tôn giáo như đền Lý Bát Đế hay đền Phù Đổng.

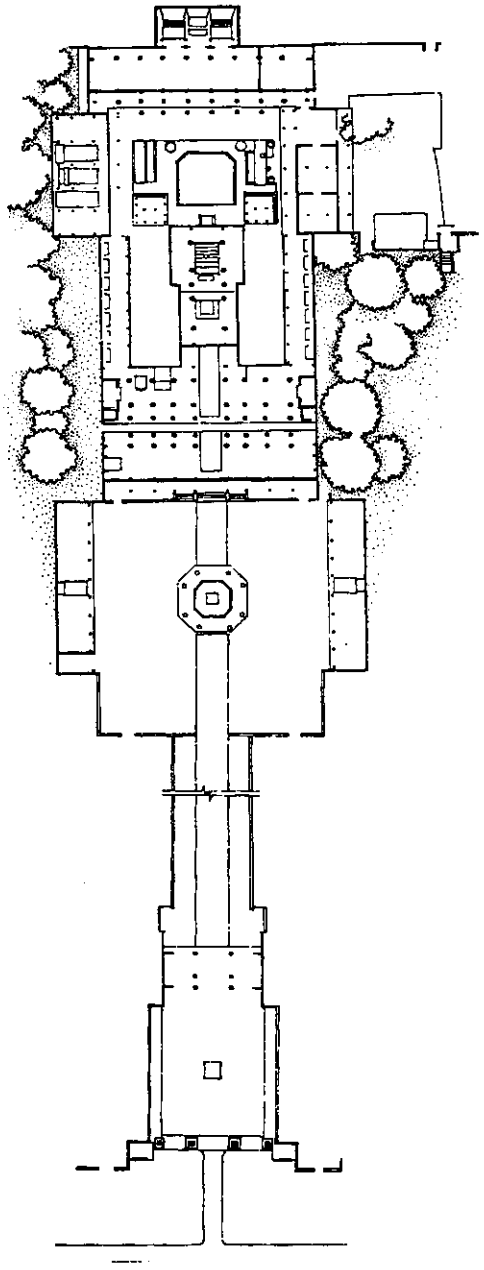

Hình 4- 18. *Mặt bằng Chùa Chiêu Thiên (Chùa Láng)*

(1) Tường hoa xây ngang thắt lưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tám cột vuông và tường đều xây gạch Bát Tràng để trần đỡ hai mái tám góc cong cong. Nhà bát giác chiếm vị trí giữa sân khéo liên kết các khối kiến trúc nhỏ bé và chạy ngang của ngôi tiền đường và tả hữu mạc chín gian ở hai bên, thành một bố cục không gian quy mô lớn. Các điện thờ chính là những lớp nhà liên tiếp xếp theo lối bố cục cổ điển của bình đồ chùa là "nội công ngoại quốc".

Chùa Thiên Hựu và chùa Chiêu Thiên nói ở đây bởi vì nó còn giữ được những nét riêng biệt của những ngôi chùa có quy mô tương đối to lớn làm nơi lễ Phật và cả tu hành cho nhà vua ở ngay kinh thành Thăng Long ; vì nó ít ra còn lưu lại tới ngày nay một phong cách đáng lưu ý trong bố cục không gian như chùa Chiêu Thiên hay trong cấu tạo hình khối như chùa Thiên Hựu. Khó tìm thấy, hay nói khẳng định hơn trên công trình, không còn những chi tiết kiến trúc thời Lý để nói được đầy đủ về kiến trúc thời Lý. Tuy rằng, hình mẫu những chạm khắc điêu luyện thời Lý còn lưu lại ở nhiều di tích phát hiện được ở nhiều công trình khảo cổ. Các di tích chạm khắc này cung cấp những tư liệu rất quý để nghiên cứu nghệ thuật tạo hình, nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam nhiều hơn là kiến trúc (hình 4-18, 4-19, 4-20).

Nói đến chùa xây thời Lý không thể không xem xét chùa Vạn Phúc, ở Phật Tích (Bắc Ninh) với núi Tiên Du đã như một trung tâm Phật học có nhiều chùa kể cả thư viện Lan Kha do danh nhân Trần Tôn trông coi vào thời Trần[1]. Chùa xây từ năm 1075. Nhà khảo cổ Pháp Bezacier khai quật năm 1940 đã phát hiện được một di tích tháp cạnh đáy dài 8,5m và cho rằng tháp phải cao khoảng 42m. Toàn ngôi chùa đã bị phá hồi chiến tranh chống Pháp. Còn lại trên mặt đất pho tượng Phật Di Đà lớn ngồi trên tòa sen, nhiều đá tảng chân cột chạm trổ và tượng đá trâu, ngựa,voi, sư tử, tê giác... Qua nhiều bước trùng tu, kiến trúc chùa đã có nhiều thay đổi. Chùa đặt trên thềm cao ốp đá tảng với 10 tượng động vật to lớn xếp một hàng hai bên cầu thang đá 30 bậc rộng 4m. Kiến trúc ngôi tiền đường từ tầm cỡ cột xà đến tường mái, tỏ ra công của cho sự trùng tu cuối cùng hầu như không kham nổi bề thế xưa của ngôi chùa quy mô to lớn. Tuy nhiên, bình đồ ngôi chùa còn giữ hình mẫu điển hình "nội công ngoại quốc" : các ngôi nhà tiền đường,thiêu hương và thượng điện hợp thành chữ công, cùng với hành lang hai bên hậu đường nối vào hai gian trái ở đầu thượng điện vạch ra chữ quốc. Tiền đường 11 gian đặt tượng ông Thiện, ông Ác hai bên, còn ngôi thiêu hương 3 gian có tượng Thích Ca ngự ở giữa, hai bên, sát tường là 18 vị La Hán. Ngôi thượng điện 5 gian có tượng Di Đà ngồi cao trên tòa sen và còn lại cho tới ngày nay. Ngôi hậu đường 9 gian, gian giữa có tượng Lý Đế các gian khác đặt tượng các sư đã tu và tịch ở chùa, trong đó có cả tượng Nguyễn Đồng Khoa là người đã lo việc sửa sang chùa dưới thời Thiệu Trị. Bên tay trái chùa có nhà Tổ Đệ Nhất trong có tượng sư tổ Chuyết Công và nhiều vị sư khác. Bên tay trái chùa có nhà thờ một công chúa vợ Trịnh Tráng. Trước chùa, có gác chuông và cổng ngoài mang nhiều dấu tích trùng tu. Sau chùa, trên sườn núi, còn những tháp xây bằng đá đẽo với thời gian khác nhau. Các nhà trùng tu di tích văn hóa ngày nay có ý giữ nguyên pho tượng Di Đà và các tượng động vật trên các nền chùa cũ như đánh dấu trung tâm lịch sử cổ kính của Phật giáo nước ta (hình 4-21, 4-22, 4-23).

(1) Theo Nguyễn Du Chi - Mỹ thuật thời Trần - NXB Văn hóa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

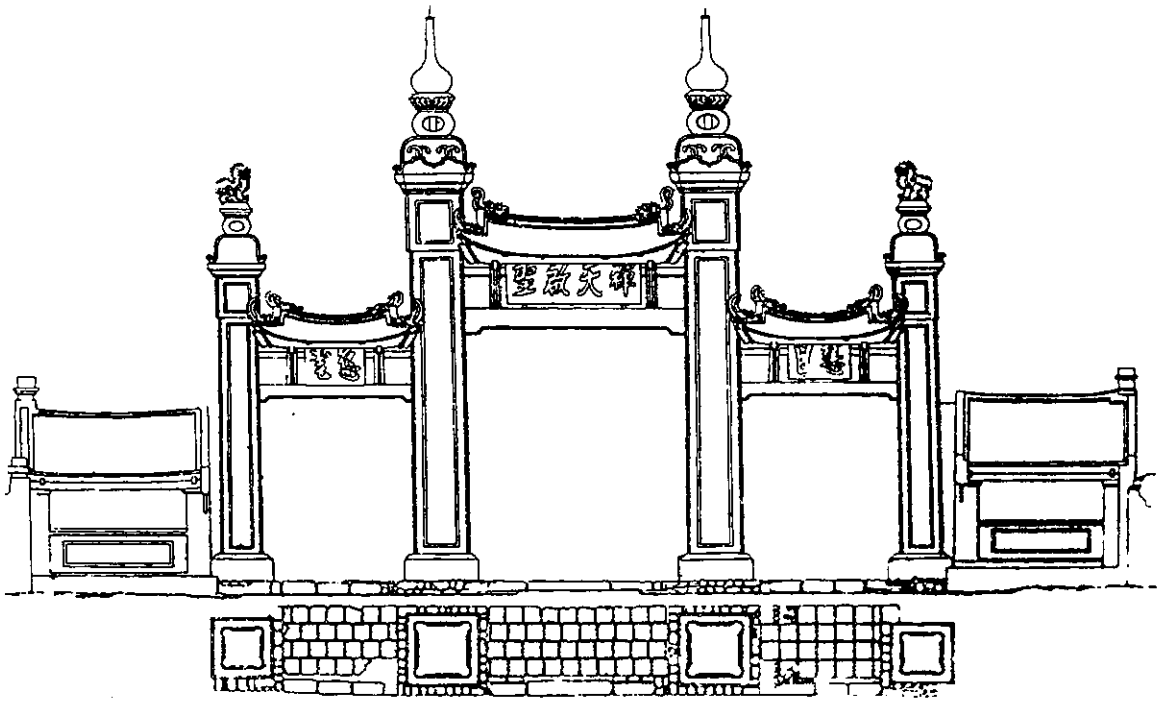

Hình 4-19. *Tam quan chùa Chiêu Thiền (tác giả chỉ đạo vẽ)*

Hình 4-20. *Chùa Chiêu Thiền (ảnh của tác giả).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

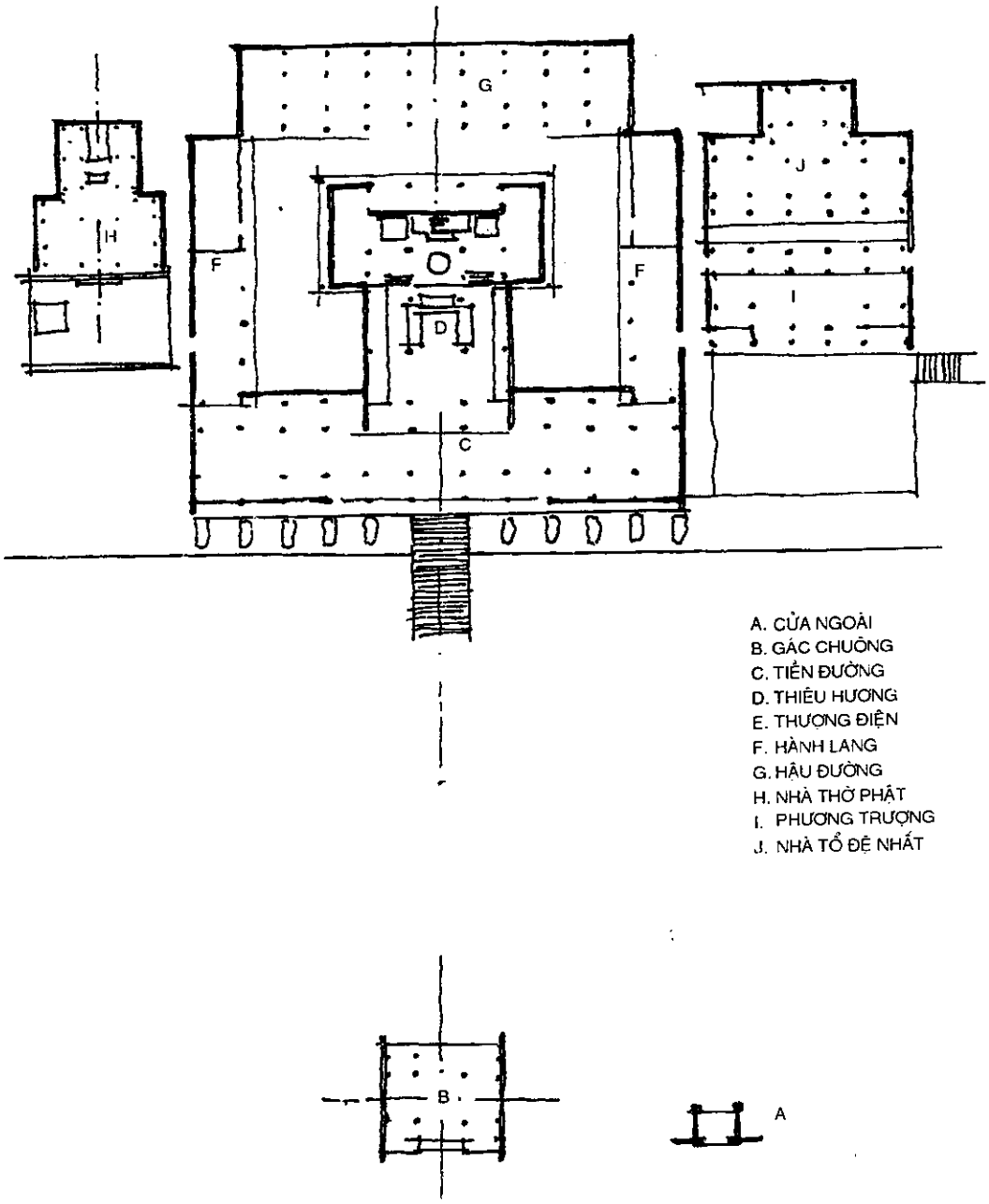

***Hình 4-21**. Chùa Vạn Phúc Phật Tích – Bắc Ninh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4-22. *Chùa Vạn Phúc nhìn toàn cảnh từ trên núi*

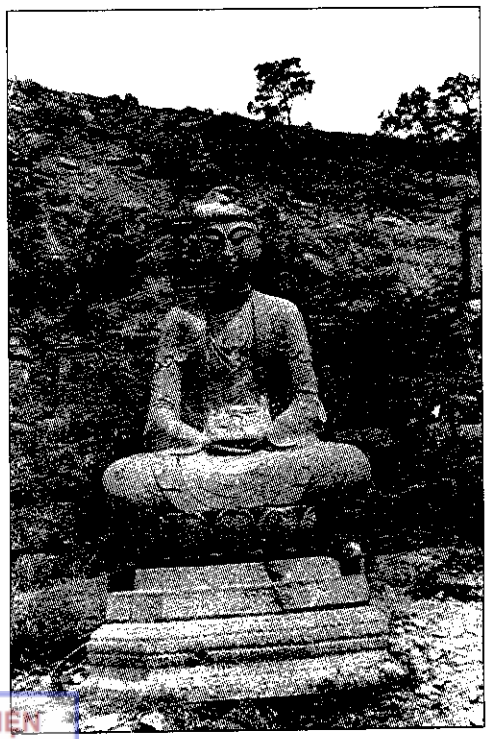

Hình 4-23. *Chùa Vạn Phúc và tượng Phật ở Thượng Điện sau khi chùa bị phá.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mặc dù máy bay Mỹ oanh tạc ráo riết Miền Bắc năm 1966, các nhà khảo cổ đã khai quật bảo tháp Vạn Long Thành Thiện tức tháp Chương Sơn trên núi Ngô Xá, ở xã Yên Lợi (Hà Nam Ninh). Tháp dựng năm 1108 và hoàn thành năm 1117. Những viên gạch in chữ Hán "Lý gia đệ tứ Long Phù Nguyên Hóa ngũ niên tạo" là hiện vật quý giá để định niên đại cho ngọn tháp mà gạch sản xuất từ năm 1105 để 3 năm sau dùng vào việc xây tháp. Tháp Chương Sơn sừng sững trên núi với khí thế vươn lên của dân tộc Đại Việt. Nhưng để thực hiện chính sách đồng hóa ráo riết hòng làm cho người Việt mất hẳn tính dân tộc và tinh thần tự chủ, quân Minh đã phá hủy cho đến "một chữ chớ để còn, một mảnh, một chữ đều đốt hết"[1]. Tháp Chương Sơn đã bị phá hủy diệt.

Ngọn tháp xưa chỉ còn lại cái đế cao 4m với 2 bậc lên xuống phía đông tây, và dải sân ôm quanh chân tháp. Chân tháp hình vuông mỗi cạnh 19m. Những di vật bằng đá như các bệ, các vòng hào quang hình lá đề, các cửa cuốn v.v... cho phép hình dung tháp có ít nhất cũng 5 tầng. Tháp xây bằng gạch và đá. Các phiến đá xếp cạnh nhau, chồng lên nhau và gắn với nhau ở mặt ngang bằng chì nấu lỏng đổ vào lỗ mộng đục trong đá, hoặc gắn theo chiều dọc bằng dây đồng sâu qua các lỗ đục ở mặt sau, rồi xoắn hoặc buộc thắt nút lại. Một thứ vữa cũng đóng một phần quan trọng trong việc gắn kết các bộ phận xây bằng gạch.

Các di vật bằng đá và đất nung ở đây rất phong phú với nhiều đồ trang trí, có điêu khắc người múa nhiều điệu múa khác nhau, có rồng trong nhiều kiểu bố cục ở đầu conson, chim thần với hình dáng gần gũi chim thần garuda[2] ở đầu con sơn, tượng vịt, tượng khỉ, tượng đầu người, hình chim, nhiều kiểu hoa lá, cây và sóng nước. Đáng lưu ý là thành bậc lên xuống chạm sóng nước, tay vịn chạm người múa dâng hoa. Đây là công trình điêu khắc độc đáo có nhiều ý nghĩa trong việc nghiên cứu nghệ thuật chạm khắc đá cũng như phong cách nghệ thuật nhảy múa của dân tộc ta thời Lý. Một đồ án trang trí tiêu biểu là rồng thời Lý, mà hình ngọn lửa hất ra trước, bờm hất ngược uốn hình chữ S, thân uốn nhiều khúc, chân trước duỗi thẳng ra phía trước đỡ lấy ngọn lửa thiêng.

Qua các di vật thời Lý này, có thể thấy nghề xây và chạm khắc đá đã phát triển rực rỡ ; có thể đã có những công trường lớn chuyên làm gạch ngói phục vụ các công trình kiến trúc của Nhà nước, cũng có thể có những đoàn thợ chạm đá chuyên nghiệp tham gia xây dựng các chùa tháp cung điện.

Ngoài tháp Chương Sơn, còn nhiều di tích chùa và tháp thời Lý. Đó là tháp Báo Thiên ở Thăng Long, cao vài chục trượng "trấn áp đông tây, giữ vững kinh kỳ, ngọn tháp sừng sững cao trội vút lên như chiếc cột chống trời đứng đó làm cho sơn hà yên ổn, như mũi dùi trên đất từ xưa chẳng hề mòn"[3], chùa Thần Quang tức chùa Giam xây năm 1086 ở Quế Võ (Hà Bắc), 8 - 9 năm sau mới xong, nay còn tường kè đá, các thành bậc lưng đồi

(1). Cao Xuân Phổ dẫn. Lý Văn Phượng - Việt Kiệu Thư - quyển 2

(2). Chim thần garada trong thần thoại Ấn Độ, tiêu biểu cho lòng ngưỡng vọng đến chân lý và sức mạnh tinh thần, thường được thể hiện với đầu, cánh, cựa gà, mỏ diều hâu, mình và chân người.

(3). Phạm Sư Mạnh - Đề Báo Thiên tháp - Tạp chí văn học số 6-1971, trang 133

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và một trụ đá trang trí hình rồng, nước; chùa Vĩnh Phúc (Linh Quang) cũng ở Phật Tích (Tiên Sơn) xây năm 1100, chùa Sùng Phúc (tức chùa Bà Tấm) xây năm 1115 ở Đức Thắng, Gia Lâm (Hà Nội) còn giữ được thành bậc bằng đá chạm hoa dây, chim phượng và tượng con sấu, nhất là hai đầu sư tử lớn đội tòa sen.

Những tháp đồ sộ cũng được sử sách nhắc đến : tháp Chương Sơn xây 9 năm mới xong và theo Bezacier nếu chẳng cao đến 95m thì cũng ít ra 56m ; tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Long Đọi (Duy Tiên - Nam Hà) theo văn bia, tháp "13 tầng chọc trời, mở bốn mươi cửa hướng gió" nay còn pho tượng Kim Cương cao xấp xỉ 1,60m, tháp Chiêu An "chín tầng chót vót". Đương nhiên chùa tháp chiếm ưu thế trong kiến trúc thời này bởi vì đạo Phật là quốc giáo cho nên "hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không xây dựng chùa chiền"

Sự đóng góp của nhân dân như danh nho Lê Quát thời Trần đã viết "Hễ bố thí vào việc nhà Phật dù đến hết tiền của cũng không tiếc"[(1)]. Ngày nay chúng ta nói đến kiến trúc thời Lý, thực chất là nói đến chùa thờ Phật xây dựng trong thời gian thịnh vượng của đất nước đã dành được tự chủ

Một công trình thoát khỏi sự tàn phá và ngày nay còn giữ được, tuy rằng so sánh với di tích tháp xây trước, vào thời Lý, thì nhỏ bé hơn, đó là tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú).

Tháp Bình Sơn là bộ phận còn lại của chùa Vĩnh Khánh ở xã Tam Sơn (Vĩnh Phú). Tháp hoàn toàn xây bằng gạch nung, lòng tháp xây gạch khẩu mỏng, còn loại vuông 22 × 22cm có hoại hình chữ nhật 45cm × 22cm xây thành một trụ vuông rỗng giữa, vươn lên cao hơn 16m, càng lên cao càng hẹp cạnh để còn có 1,55m ở tầng 11, trong khi cạnh đáy là 4,45m. Khái niệm tầng của tháp là do những hàng gạch xây nhô ra gợi hình ảnh diềm mái. Mặt ngoài, khối trụ xây gạch áo cóchạm khắc, hình vuông 46cm × 46cm cứ 4 viên lại hoàn chỉnh một mô típ trang trí (hình 4-24).

Liên kết gạch với nhau là những chốt cá chì và keo vữa. Chốt kín đáo xuyên qua gạch áo và gài chặt chẽ vào khối trụ lõi. Gạch còn có chân gấp khúc thước thợ để xây gài vào mặt tường. Các cá chì gắn các viên gạch với nhau, ràng buộc lớp vỏ áo. Vữa xây lõi, trông qua, có thể là một thứ đất sét vàng luyện với vôi, còn chất kết dính giữa các gạch áo có thể là thứ keo quen thuộc của nhân dân, trong đó thường có vôi mật mía và giấy dó.

Trong kỹ thuật xây dựng, đáng chú ý là các viên gạch đều ghi rõ tầng thứ mấy, viên thứ mấy trong tầng đó. Qua trùng tu, ta thấy từ tầng thứ 9 trở lên, gạch bị xáo trộn nhiều ở tầng thứ 11, hiện nay có viên gạch đề "thập tam tầng" tức là tầng thứ 13. Nếu vậy, tháp có thể có 13 tầng nếu chỉ kể số lượng các diềm mái và 14 tầng nếu kể cả tầng dưới mái thứ nhất, tức là tầng đế tháp.

(1). Toàn thư tập II, trang 161

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

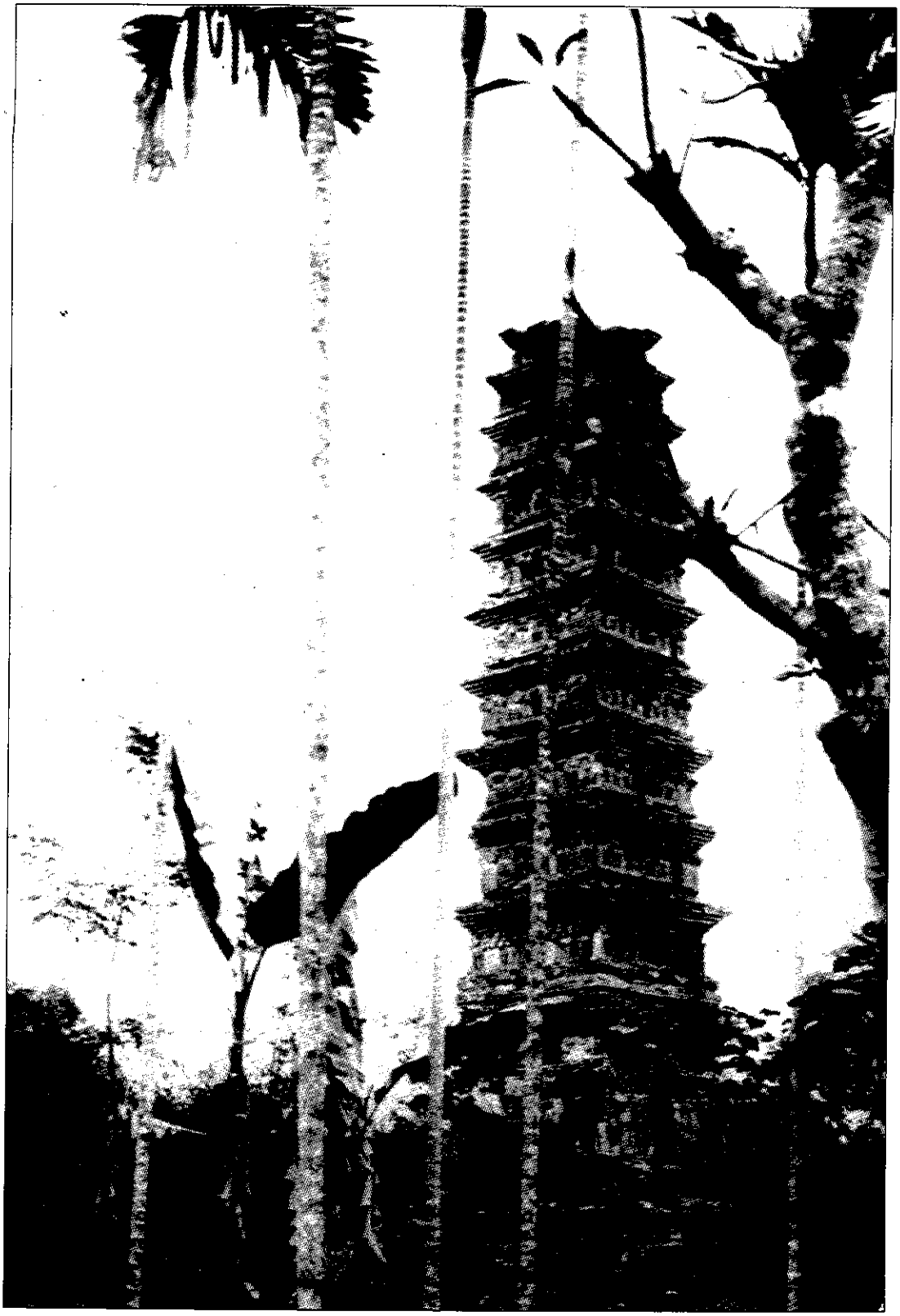

Hình 4-24. *Tháp Bình Sơn*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hoa văn trang trí tháp rất phong phú ở tất cả các tầng. Đế tháp có chạm hình sư tử vờn quả cầu. Ở tầng một, hai bên cuối vòng cung (thường gọi là cửa) trang trí hình rồng có mào và uốn khúc trong ô vuông. Dưới mái là những hình trang trí lắp lại hình conson gỗ ba chạc quen thuộc diễu quanh bốn mặt tháp. Giữa các hình conson là những hình quẫng lửa nhọn đầu, hình "lá đề".

Các tầng trên, hình rồng được thay thế bằng những hình tháp 5,6 tầng khắc đơn giản và những hình hoa chanh. Còn các trang trí dưới mái là những hình hoa dây uốn lượn.

Việc trùng tu mới đây của Bộ Văn hóa và Thông tin hứa hẹn đảm bảo vững bền cho một công trình kiến trúc Phật giáo rất hiếm mà lịch sử đã để lại cho đời sau.

Trong khi mở mang kinh thành Thăng Long, bắt đầu từ năm 1293 các vua Trần đã cho xây dựng tại quê hương Tức Mạc của mình nhiều cung điện, lầu gác, nhà cửa gần như một kinh đô thứ hai với tên là Phủ Thiên Trường (1262). Ở đấy, có cung Trùng Quang làm nơi ngự cho các vua cha lúc đã nhường ngôi cho con, theo tục lệ nhà Trần ; cung Trùng Hoa dành riêng cho các vua ở kinh về thăm Thượng Hoàng. Về cảnh đẹp của Phủ Thiên Trường, Trần Thánh Tông đã viết :

Cảnh thanh u vật diệc thanh u
Thập nhị tiên châu thứ nhất châu

(Cảnh thanh vật cũng thanh u
Mười hai cõi tiên, âu chốn này là một).

Ở bốn xã phía bắc Nam Định ngày nay những tên làng như Phương Bông, Liễu Nha, Hậu Bối... Những tên cánh đồng như Vườn Quan, Nội cung, vườn Văn Chỉ v. v... với các vết tích lòng sông Vị Hoàng, sông Vĩnh Giang cũ chạy dài từ sông Hồng đến sau chùa Phổ Minh ở phía bắc thành phố Nam Định.

Chùa Phổ Minh dựng trong khu Phủ Thiên Trường xưa cách Trùng Quang và Trùng Hoa khoảng 400m. Chùa xây dựng vào thời thịnh vượng của triều Trần, năm 1262, có quy mô bề thế. Tấm bia dựng đời Lê Cảnh Trị để ở trước chùa ghi :"Cung điện nguy nga, đỉnh đồng nghìn quận trấn giữ, quy mô lộng lẫy, tháp Phật trăm thước dựng lên". Đỉnh đồng ở đây chính là một trong "tứ đại khí" của nhân dân ta (tượng ở chùa Quỳnh Lâm, chuông Quy Điền ở chùa Một Cột, tháp Báo Thiên và đỉnh ở chùa Phổ Minh). Các công trình của ngôi chùa Phổ Minh ngày nay theo các bản vẽ do tác giả chỉ đạo khảo sát ghi chép tính từ tam quan đến ngọn tháp xa nhất chiếm một không gian dài 125m, còn chiều ngang ngôi chùa 41m lại trùng với chiều sâu 41m của kiến trúc ngôi chùa mà các khối điện thờ xếp thành chữ công, vuông vức một cách ít thấy(hình 4-25, 4-26).

Trong 9 gian của nhà bái đường, thì 3 gian giữa rộng hơn. Các cánh cửa gian chính tâm làm bằng gỗ lim 4 tấm mỗi tấm cao 1,92, rộng 0,72m. Nhiều hình trang trí cánh cửa, nhưng rất rõ ràng các hình rồng uốn khúc, những hoa văn sóng nước hay hoa văn hình hoa lá. Bốn cánh cửa chạm khắc chìm nổi tương phản với những tấm cửa mộc để trần; qua các lần trùng tu ít ra cũng phản ánh không khí trang nghiêm và u tịch của một nơi thờ Phật hầu như dành riêng cho nhà vua.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

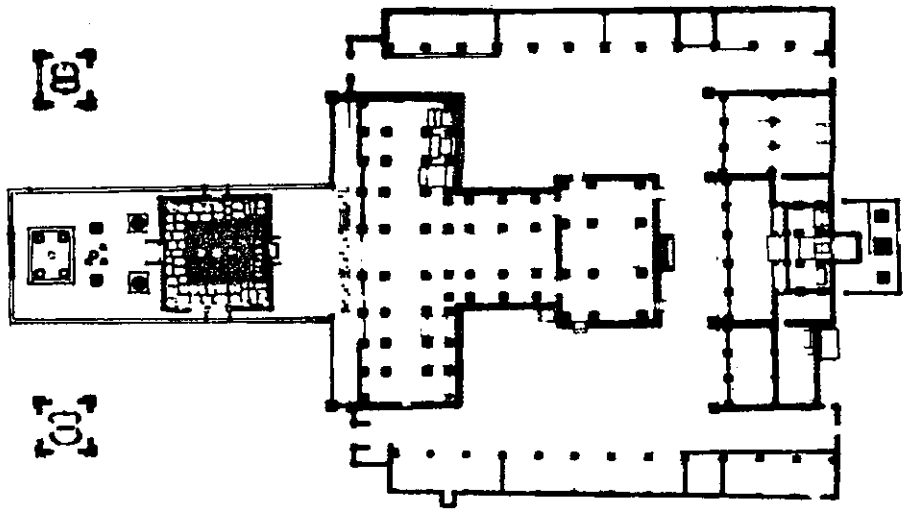

Hình 4-25. Chùa Phổ Minh_Bình đồ do tác giả chỉ đạo đo đạc năm 1959 (tư liệu Hội KTSVN).

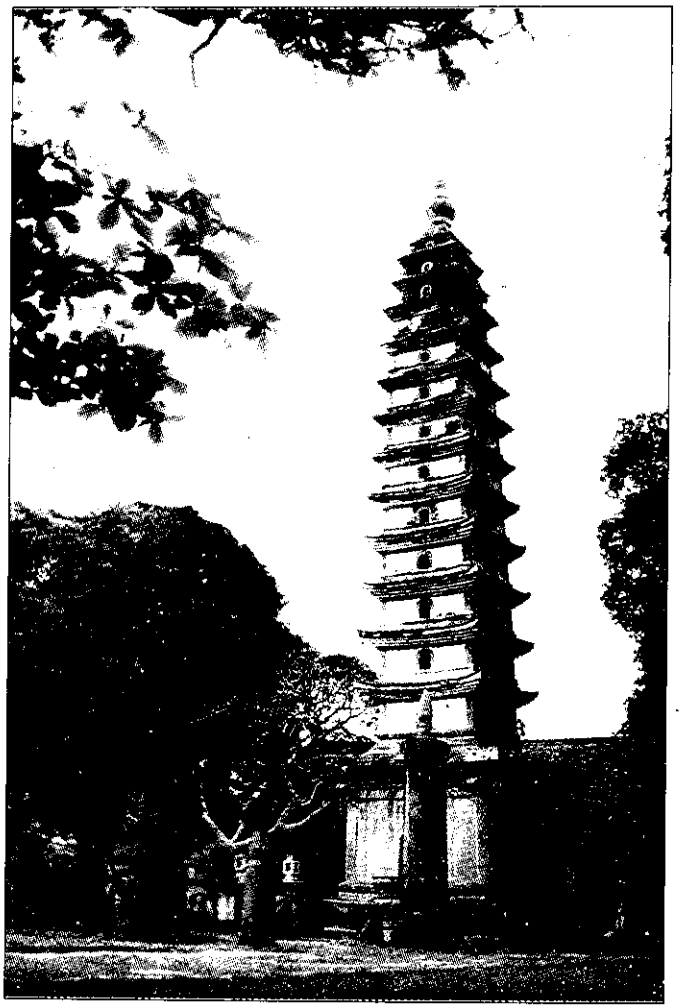

Hình 4-26. Tháp chùa Phổ Minh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tất cả các gian bái đường, thiêu hương, thượng điện còn để lộ rõ bình đồ hình chữ công cổ điển mặc dầu có những tường ngăn xây gạch đè lên các đá tảng chân cột còn giữ nguyên vị trí. Ngôi chùa bề thế này khiêm tốn ẩn hiện sau những tán cây sấu cổ thụ xanh thẫm quanh năm. nhưng vươn lên cao chỉ có một ngọn tháp dựng ngay trước cửa chùa. Tháp 14 tầng, kể cả tầng đế xây đá, cao gần 18m (theo các bản vẽ do tác giả hướng dẫn đạc họa và ghi chép năm 1959). Mặt bằng tháp vuông cạnh rộng 5,21m ở chân tháp. Tầng dưới xây bằng đá, bốn cạnh hình trụ, đầu trụ đỡ mỗi cạnh một xà ngang theo phong cách kiến trúc gỗ. Bốn mặt tường đều có cửa cuốn tò vò với đường viền chạm khắc hoa dây. Đế của cây tháp xây đá với nhiều gờ chỉ chắc chắn, phần trên chạm nổi những hình cánh sen, in dấu ấn của phong cách kiến trúc và chạm khắc triều Trần, vào năm 1305 là niên đại đã ghi vào gạch nung. Mười ba tầng trên của tháp xây gạch nung mỏng có 5 lỗ, liên kết với nhau bằng dây đồng, ít ra là ở các lớp mái. Mỗi tầng cách nhau bằng những lớp gạch đua ra khỏi mặt tường và đỡ một lớp gạch đặt dốc theo hình diềm mái. Gạch nung có trang trí cạnh ngoài hình rồng vờn mây. Đỉnh tháp tận cùng bằng quả "hồ lô" xưa kia bằng đồng nay xây gạch trát vữa.

Với bảy trăm năm tồn tại dưới nắng mưa nhiệt đới và qua bao cuộc chiến tranh, chùa Phổ Minh chắc chắn đã có nhiều đổi thay sau nhiều cuộc trùng tu ; kể cả những công trình mới làm như nhà bia ở phía tước. Còn cần phải nhiều công phu nghiên cứu mới đánh giá đúng đắn những giá trị kiến trúc và nghệ thuật của chùa và tháp Phổ Minh, mặc dù ta có thể đặt nhiều tin cậy vào bình đồ toàn ngôi chùa xếp đặt theo công thức "nội công ngoại quốc" cùng với ngọn tháp làm cho toàn bộ kiến trúc không gian của chùa bố cục chặt chẽ, hòa hợp giữa các không gian kiến trúc cũng như gắn chặt công trình mọc lên từ những bàn tay thiên tài của nghệ nhân Việt Nam với phong cảnh và thiên nhiên nhiệt đới của đất nước.

VĂN MIẾU CỦA NHO GIÁO

"Sau khi mang lại thái bình cho thiên hạ, việc săn sóc thứ nhất của vua Lê Thái Tổ là nâng cao học vấn, tranh thủ sự hợp tác của những văn nhân, hiền triết uyên bác, ra lệnh mở trường trong khắp bờ cõi và và tập hợp ở ngay trong cung điện những con cái các tướng sĩ và công hầu của triều đình và cho thầy dạy học"[(1)]. Nhà Lê đã săn sóc nhiều đến nông nghiệp, phát triển công thương nghiệp, nhưng không chủ trương kiến trúc quy mô, lại hạn chế đạo Phật "đặt lệ thi tăng nhân ai không trúng tuyển đều phải hoàn tục"[(2)], nhất là dưới thời Lê Sơ.

Trong khi Phật giáo và đạo Giáo bị hạn chế thì Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Văn chỉ là nơi thờ Khổng Tử đã được xây ở nhiều nơi với quy mô khác nhau. Ở Thăng Long Văn Miếu là công trình lớn nhất.

---

(1). Lược dịch một đoạn văn khắc trên tấm bia đặt đầu tiên, năm 1476 ở Văn Miếu

(2). Lược dịch một đoạn văn khắc trên tấm bia đặt đầu tiên, năm 1476 ở Văn Miếu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nói về Văn Miếu, trong sách Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) viết : "Tháng 8 mùa thu năm Thần Vũ (1070) vua Lý Thánh Tông, sửa sang Văn Miếu, dựng tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ chân dung 72 vị hiền nhân". Như vậy có thể hiểu là Văn Miếu đã có từ thời phong kiến phía bắc thống trị và truyền bá đạo Khổng; còn công trình thì đã được "sửa sang" vào thời Lý.

Quốc Tử Giám dựng sau Văn Miếu, thời Anh Vũ Chiêu Thắng (1076) ở vào nơi Gia Long đã cho xây điện Khải Thánh. Quốc Tử Giám và Văn Miếu được sửa sang thời Trần, năm 1243; thời Lê đã trùng tu tất cả 4 lần năm 1511, năm 1567, năm 1762 và năm 1785. Cuối cùng Gia Long cho xây Khuê Văn Các và điện Khải Thánh. Bia khắc thời Tự Đức 1863 có nói đến việc xây nhà bia và xếp đặt lại trật tự các bia. Một đạo dụ của nhà Nguyễn năm 1808 quy định việc thờ cúng bằng bài vị trong các Văn Miếu và nếu trong các miếu cũ ở một địa phương nào đó mà còn có tượng thì phải tìm đất lành mà chôn[1]. Đó là số phận nhiều pho tượng tạo dưới thời Lý - Trần mà ông vua sáng lập triều Nguyễn đã quyết định.

Khi Quốc Tử Giám được xây, người ta thường dùng tên Quốc Tử Giám để chỉ cả Văn Miếu và Quốc Tử Giám.

Thời Lê, lần đầu tiên đã trương 3 chữ Thái Học Môn vào năm 1511 ở trước Văn Miếu và treo bảng vàng ghi tên các tiến sĩ. Thời Tây Sơn còn dùng tên Quốc TửGiám, nhưng từ khi Gia Long tới lễ năm 1802, thì các chữ Văn Miếu Môn thay thế các chữ Thái Học Môn. Công trình có văn hóa,có lịch sử nhiều thế kỷ này được gọi là Văn Miếu từ đó và cũng là từ khi xây Khuê Văn Các. Ngày nay công trình này thường được dùng làm biểu tượng của thủ đô văn hiến.

Việc trùng tu công trình văn hóa này đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong Kiến văn tiểu lục, đại thể : nhà chính của Văn Miếu là Đại Thành thờ Khổng Tử, 3 gian 2 chái, lợp ngói đồng ; hai bên đông, tây điện Đại Thành là dãy nhà nhỏ hơn để thờ các vị "tiên hiền" mỗi dãy 7 gian ; điện Canh Phúc là nơi vua thay áo trước khi vào lễ có 1 gian 2 chái ; nhà Thái Học là nơi trụ sở chính của trường gồm 3 gian, lợp ngói đồng; giảng đường phía đông, phía tây, 2 dãy đều 14 gian ; nhà ở của học sinh phía đông và tây nhà Thái Học, mỗi bên 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người ở, đủ cho 300 học sinh. Xây ở phía nam thủ đô, Văn Miếu ngày nay có tường cao quá đầu người quanh bốn mặt, trên một khu đất rộng 60 - 75m, dài gần 350m. Từ ngoài vào, Thái hồ với gò Kim Châu ở giữa, trước kia soi bóng tứ trụ, nay đã thu nhỏ trong một hình gần tròn và chia cắt với bố cục toàn cảnh của kiến trúc Văn Miếu bởi một con đường đặt thời Pháp thuộc, vạch ra do thiếu hiểu biết và coi thường những công trình văn hóa dân tộc.

Tất cả các công trình từ tứ trụ, tam quan và các điện thờ đều xếp đặt theo một đường trục cân đối Bắc Nam. Các tam quan và tường gạch giới hạn các khoảng không gian và kiến trúc nhỏ trong bố cục toàn cảnh của Văn Miếu với những hình khối kiến trúc, tuy

(1). Trần Hàm Tân - BEFEO - tập 45 - 1961.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

không đồ sộ, nhưng đảm bảo sự hòa hợp trong tầm vóc từng bộ phận công trình và giữa kiến trúc với cây và cảnh của thiên nhiên. Đó là lối bố cục bình diện tổng quát rất quen thuộc ở những chùa làng và nhiều công trình kiến trúc tôn giáo khác. Ở hai sân phía trước, ngày xưa, các thư sinh nghe bình những lời dạy của các bậc hiền triết. Giữa sân thứ ba, Thiên Quang Tỉnh hình vuông mỗi cạnh 28m, mặt nước xanh phản chiếu bóng Khuê Văn Các ở trục chính và các nhà bia ở hai bên. Kiến trúc của các công trình quanh hồ này kiểu thức khác nhau, từ cửa Đại Thành Môn hai mái dựng ở trên bốn vì kèo cột gỗ, đến nhà bia vuông xây tường gạch và Khuê Văn Các bằng gỗ nhẹ nhàng trên bốn trụ gạch lớn, người ta thấy sự thống nhất quy hoạch bố cục không gian qua nhiều thế kỷ, dựng trên lưng những con rùa đá tượng trưng cho sự vĩnh cửu, 82 bia đá cẩm thạch lưu tên họ các ông tiến sĩ trúng cử trong các kỳ thi. Mỗi bia đá là một trang sử sách đáng tin cậy của nền văn hóa Việt Nam từ thế kỷ XV. Sân thứ tư lát gạch, hình vuông, 3 mặt đóng khung trong các hàng hiên cột gỗ của Đại Thành Điện ở chính giữa và cột gạch ở các tòa Đông Vu, Tây Vu ở hai bên. Mặt thứ tư có Đại Thành Môn rất khiêm tốn về hình khối và hình thức kiến trúc để chừa hai bên những khoảng không gian lớn có điểm những cành lá xanh rì của những cây đại cổ kính tuổi đã vài trăm năm. Đại Thành Điện là nơi thờ bài vị của Khổng Tử và các môn đồ. Kiến trúc của cả hai tòa nhà chín gian này thật là đơn giản. Các chồng giường soi chỉ đặt trên những cột gỗ mập mạp trước đây sơn son thiếp vàng. Có những "ván liệt bản" và con tiện ở mặt trước tòa Đại Thành Điện được trang trí những hình hoa lá cách điệu hóa rất trang nhã. Ở phía sau Đại Thành Điện, bắt đầu khu Khải Thánh Từ là nơi thờ các thân sinh nhà hiền triết, trước kia là Quốc Tử Giám làm thêm sau điện thờ Khổng Tử từ đời Lê. Các tòa nhà làm thêm cũng bố trí cân đối theo trục chính giữa của đền thờ Khổng Tử nhưng tam quan Khải Thánh Môn mở sau lưng bức tường kín của đền thờ Khổng Tử cho người ta thấy rõ việc chắp nối ở thời gian khác nhau trong bố cục toàn thể Văn Miếu. Khu này tiếc rằng chỉ còn lại những nền gạch sau những trận tàn phá của giặc, thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Nói chung, kiến trúc bằng khu gỗ ở Văn Miếu không có gì đặc biệt so với các công trình khác ngoài những trang trí nhẹ nhàng và đơn giản. Kiến trúc của Tam quan Văn Miếu hai tầng đã khéo kết hợp những cửa cuốn tròn với những cửa thông gió hình chữ thọ cùng với các trụ gạch, lan can và những hoa văn, tạo nên một phong cách đặc sắc. Ngoài ra, bố cục theo lối chia cắt không gian lớn của toàn thể công trình thành những khoảng không gian nhỏ và nối tiếp nhau ở Văn Miếu là một đặc điểm của bố cục kiến trúc được áp dụng ở hầu hết các công trình kiến trúc bề thế về diện tích ở bình độ (hình 4-27, 4-28, 4-29).

Văn Miếu được dựng lên vì có đạo Khổng. Không nói từ thời Lý, Văn Miếu đã có bố cục như thế nào. Căn cứ vào hiện trang, vào trình tự bố trí các công trình kể cả tên đặt cho các công trình ta thấy rõ ràng Khổng Miếu ở Khúc Phụ của Trung Quốc và Văn Miếu Hà Nội có họ hàng rất gần. Lẽ tất nhiên Khổng Miếu rất đồ sộ trên một diện tích gấp bốn lần Văn Miếu Hà Nội, đã dựng từ thời Hán, đến triều Minh hoàn chỉnh năm 1504, thêm một số công trình thời Thanh[1]. Nếu chỉ kể những công trình đứng trên trục

(1). Khổng Miếu ở Khúc Phụ dài rộng 630m ô 140m. Giai Văn Các cao 24,4m với 3 tầng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giữa và ngăn cách một không gian riêng biệt, thì Khổng Miếu có Thánh Thời Môn, Giai Văn Các, Đại Thành Môn, đến Đại Thành Điện; còn Văn Miếu Hà Nội có Tam Quan, Đại Thành Môn, Khuê Văn Các, Thiên Quang Tỉnh, Đại Trung Môn, rồi đến Đại Thành Điện. Bố cục chung của Văn Miếu đã làm theo một công thức xây Khổng Miếu mà phong kiến Trung Quốc đã phổ biến. Cũng thờ Khổng Tử nhưng kiến trúc Văn Miếu Hà Nội có một phong cách riêng của Việt Nam, mặc dầu nhiều bước trùng tu và phát triển qua các triều đại. Ngay Khuê Văn Các là công trình giữ vị trí của Gia Văn Các ở Khúc Phụ. đã xây dưới triều Nguyễn, một lầu cao với hình khối khiêm tốn mà độc đáo đã hoà mình trong sự cân đối chung của bố cục kiến trúc đã được hoàn chỉnh qua nhiều thế kỷ.

Văn Miếu với 82 tấm bia mà xưa nhất là 7 tấm bia dựng đời Hồng Đức năm 1484 và tấm cuối cùng dựng năm 1780 (tức Cảnh Hưng thứ 41 triều vua Lê Hiệu Tôn và các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm) không chỉ là một kho tàng sử học. Chỉ nói riêng nghệ thuật trang trí qua các chạm khắc trên bia, cũng cho ta thấy những bước phát triển. Các bia thế kỷ XV đời Hồng Đức chạm nét đơn sơ, chạm không chìm sâu, mặc dù đã kể cả sự bào mòn của mưa nắng qua nửa ngàn năm. Các mô típ viền bia chỉ là chuỗi hình cong nối tiếp, cũng có khi là hình hoa lá chạm nét. Mặt nguyệt thay bằng hoa lá ; còn rồng, phượng thì không thấy. Nổi lên những chữ cái cách điệu hóa và mang tính trang trí độc đáo.

Qua thế kỷ XVI, dưới triều Mạc, phong cách chạm khắc chưa thấy những đổi thay. Nhưng sang thế kỷ XVII đã xuất hiện hình hoa sen, hoa phù dung, hình lá cùng với hình phượng, cả hình khỉ mang phong cách chân thực.

Sang thế kỷ XVIII, hình hoa lá phong phú và cách điệu hoa gần với hình mây. Không thấy hình động vật, nhưng mô típ mây hóa rồng, cá

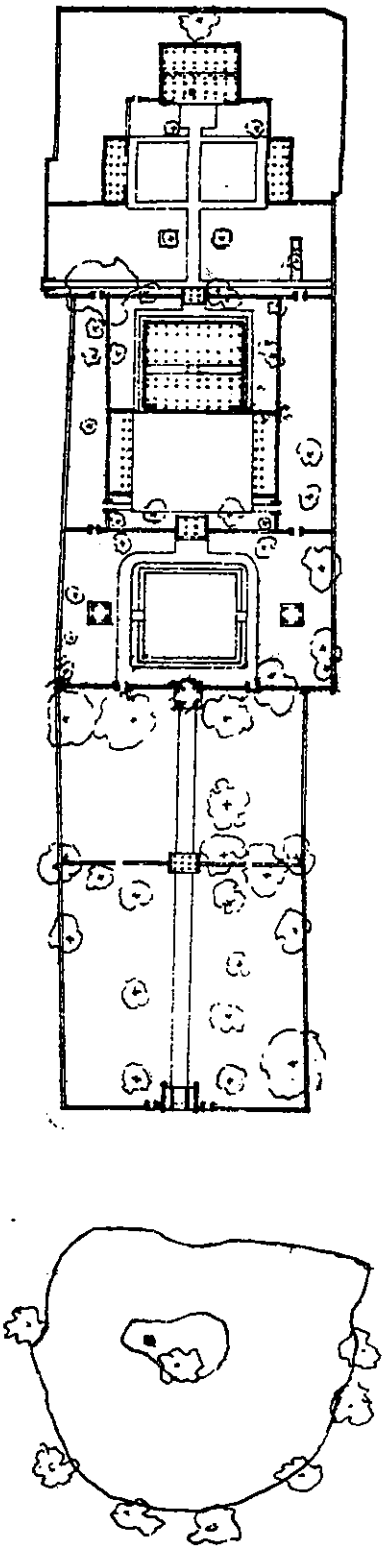

Hình 4-27. *Mặt bằng Văn Miếu*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

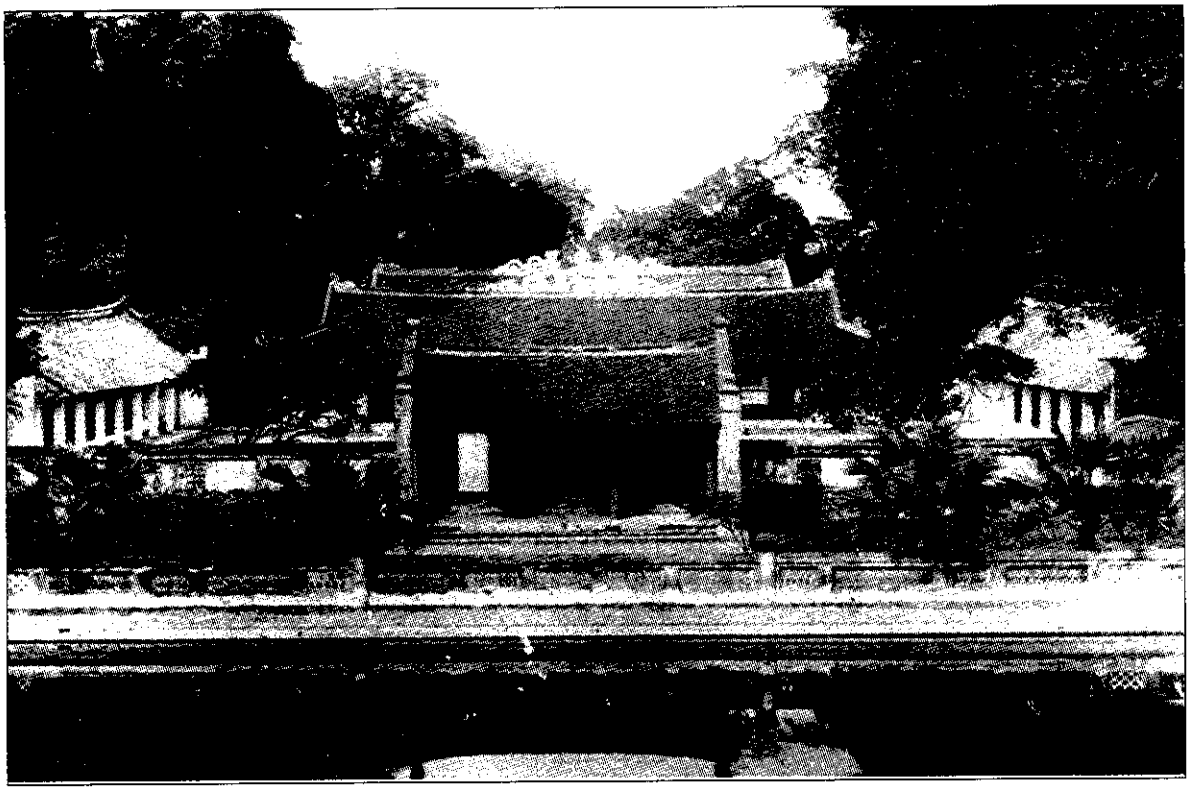

Hình 4-28. *Văn Miếu nhìn từ Khuê Văn Các*

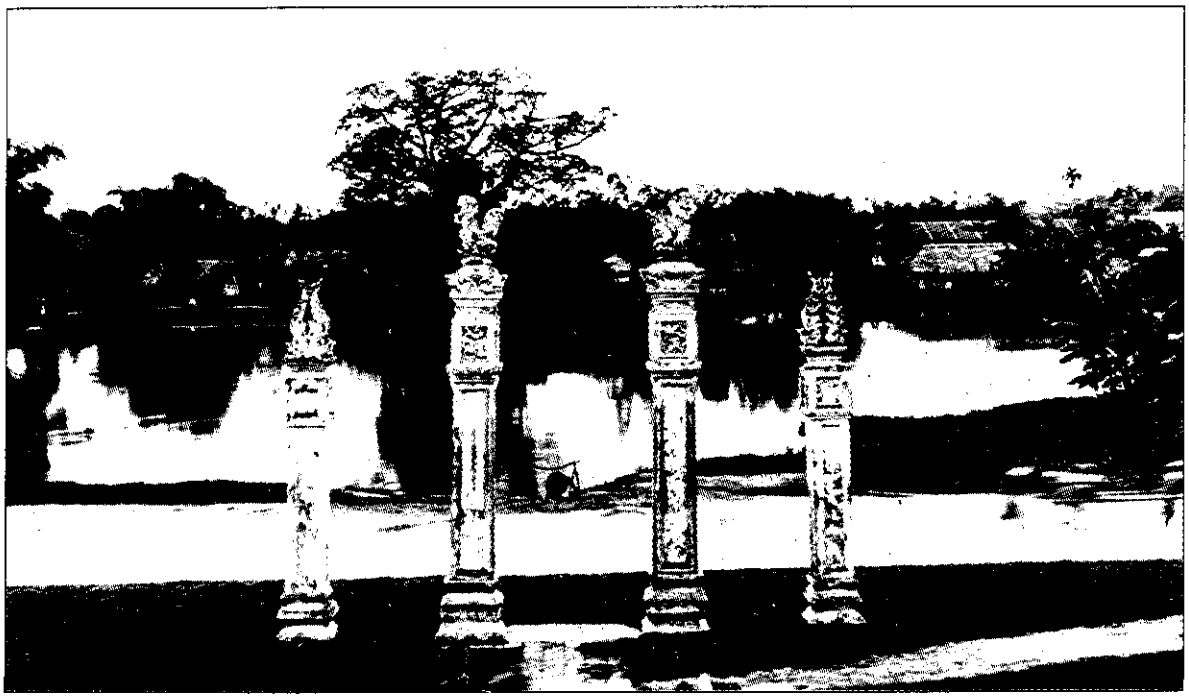

Hình 4-29. *Tam quan Văn Miếu nhìn ra mặt hồ phía trước*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hóa rồng đã thể hiện công thức "lưỡng long chầu nguyệt" trên trán bia với hình tia sáng ngắn hòa hợp với hình mây, hình lá. Ở viền bia đã xuất hiện chuỗi hình chữ triện xen lẫn hình hoa, và chữ triện hình hoa khế mà ta thấy phát triển trên các bờ nóc đình chùa của thế kỷ này.

QUẢN LÝ SỰ NGHIỆP KIẾN TRÚC RỘNG LỚN

Sau thắng lợi oanh liệt qua cuộc chiến tranh giành độc lập, phát sinh những tiền đề chính trị và kinh tế cho sự củng cố quốc gia thống nhất và chế độ trung ương tập quyền. Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1427) bộ máy hành chính cũng như tổ chức quân đội và hoạt động lập pháp của nhà Lê đạt đến mức hoàn bị. Triều đình có 6 bộ, bên cạnh có 6 khoa kiểm soát công việc các bộ. Ngoài ra, có 6 tự và một số cơ quan chuyên trách cả bộ máy triều đình đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của nhà vua được thần thánh hóa là thiên tử, là hiện thân của "chân lý" và "sức mạnh".

Việc xây dựng các công đường tập trung ở phía nam kinh đô đã theo những quy chế của triều đình mà Lê Quý Đôn nói rõ trong sách Kiến văn tiểu lục, ví dụ như :

Công bộ thì được xây nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà để sổ của ty vũ khố 12 gian, nghi môn 3 gian, ngục phòng 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

Trong các tự, ví như Hồng Lô tự thì được xây công đường 1 dãy 3 gian 2 chái, vọng khuyết đường 1 gian 2 chái, nghi môn 1 gian, 4 tường bao quanh.

Các cơ quan chuyên trách như Đông Các Viện sửa chữa các văn kiện. Ngự Sử Đài kiểm soát các quan lại và xét xử án kiện, Hàn Lâm Viện khởi thảo các văn kiện. Quốc Tử Giám trông nom việc giáo dục cũng được xây theo quy chế chung, ví như Hàn Lâm Viện thì có nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, tả điếm và hữu điếm 2 dãy mỗi dãy 5 gian v. v...

Các quy chế xây dựng, một mặt nói lên nội dung hoàn chỉnh của bộ máy hành chính, mặt khác biểu lộ sự quản lí chặt chẽ và nghiêm ngặt trong sự nghiệp xây dựng ngay những cơ quan lớn của triều đình. Tuy nhiên, kiến trúc cũng thấy ở đây sự định hình hóa theo dãy, theo gian, hành lang, cổng ra vào, tường bao quanh, và cũng để lộ rõ xu hướng của giai cấp phong kiến đưa kiến trúc vào con đường chính thống, theo một số mẫu mực, tựa như trong nghệ thuật chạm khắc thì mẫu mực là rập theo kiểu phong kiến phương Bắc mà hình rồng khắc trên trán bia Lê Thánh Tông ở Lam Sơn là một điển hình.

Việc xây dựng phát triển. Năm 1485, Lê Thánh Tông định lệnh "Phàm việc xây dựng và sửa chữa, kẻ nào mượn cớ mà đào khoét xoay tiền thì theo luật xoay tiền mà trị tội", hoặc có sắc chỉ "từ nay trở đi, phàm có việc xây dựng hay sửa chữa, phải dự định trước công trình vật hạng, liệu xem việc theo thứ tự, nặng nhẹ, hoặc cấp mà làm dần, không nên làm một lúc, để thử sức dân"[(1)].

(1). Nguyên Du Chi dẫn. Mỹ thuật thời Lê Sơ . NXB Văn Hóa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Một số công trình kiến trúc đã có đề án thiết kế để xây dựng và trang trí. Về việc xây dựng đình Quảng Văn ở cửa Đại Hưng năm 1491, "nhà vua lo rằng chính sự nhiều, thần dân đông, không thể bảo tận mắt, nói tận tai được, nên mới gọi các thợ vẽ kiểu mẫu, dùng tài ông Thùy, khéo ông Thâu xây dựng lên ngôi đình ở trong cửa Đại Hưng:..."[1].

Rõ ràng là khái niệm quy hoạch không gian, thiết kế công trình, bản vẽ trang trí đã được lưu ý cùng với sự quan tâm đến những người dân làm nghề kiến trúc, dưới thời Hồng Đức. Chúng ta không giữ được bản vẽ công trình nào, nhưng có thể chắc chắn rằng quy chế xây dựng theo số lượng "gian" và khái niệm "gian" trong truyền thống kiến trúc bằng gỗ gắn chặt với kinh nghiệm tính mực thước theo cái "thước tầm" quen thuộc đã quyết định các vì kèo và toàn bộ khung nhà. Còn bản vẽ mẫu trang trí thì các nghệ nhân khéo tay thường phải vạch ra trước khi chạm khắc.

Việc quản lý của triều đình còn nhờ sự phát triển của toán học mà trở nên chặt chẽ. Vũ Hữu là tác giả sách "Lập thành toán pháp" đã vận dụng toán học vào việc ước tính nguyên vật liệu trong các công trình xây dựng.

Trải qua những thế kỷ giành và củng cố độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XVI, chế độ phong kiến tập quyền đã đạt bước thịnh vượng nhất, đi đôi với sự nghiệp hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất nông nghiệp, mở rộng công cộng khẩn hoang, phát triển công thương nghiệp và đẩy mạnh nền văn hoá dân tộc tiến triển.

Ở giai đoạn thịnh đạt này của chế độ phong kiến tập quyền, chế độ lộc điền dành cho quý tộc, tôn thất và một số quan lại cao cấp cũng tạo điều kiện xây cất những dinh cơ không phải là nhỏ. Tuy nhiên quy mô trang viên có hạn chế trong khi ruộng lộc điền ban cấp có phần cấp vĩnh viễn tương đối ít, còn phần lớn cấp cho sử dụng, sau khi chết 3 năm phải hoàn lại cho Nhà nước. Ví như thân vương được cấp 2090 mẫu ruộng thì có 640 mẫu vĩnh viễn; quan nhất phẩm được cấp 218 mẫu thì có 18 mẫu vĩnh viễn. Khả năng bóc lột lao động và quy mô ruộng đất của quý tộc Việt Nam không tạo điều kiện xây những dinh cơ, những công sự phòng ngự kiên cố có khả năng góp phần vào lịch sử kiến trúc thế giới như các chúa đất châu Âu cùng thời. Với những hiểu biết ít ỏi hiện nay, qua sử sách và một số di tích lưu lại còn khó hình dung được về trang viên, đài, các dựng lên trong thời kỳ thịnh vượng nhất của chế độ phong kiến.

Cũng không có một hình ảnh nào về nhà ở của nông dân, mặc dầu điều kiện kinh tế chung có tiến bộ, cộng với chế độ quan điền ban hành lần đầu tiên vào năm 1429 quy định cách phân phối, sử dụng ruộng đất công của công xã, đã dành cho nông dân một số quyền lợi nhất định.

Nền văn hóa đã có những bước phát triển rực rỡ việc giáo dục, thi cử và xây dựng một chế độ đào tạo nho sĩ và quan lại rất chính quy, nhưng ta chưa phát hiện được một hình

(1). Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí , NXB Sử học - Hà Nội . tập I, trang 205

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ảnh nào cụ thể về công trình kiến trúc ngoài Quốc Tử Giám hay Thái Học Viện mà sử còn ghi là xây dựng ở Văn Miếu từ thế kỷ XI và phát triển vào thế kỷ XV.

Trong lúc Nho giáo được nhà Lê suy tôn thành quốc giáo và chữ hán được coi là "chữ của thánh hiền" thì hình ảnh Văn Miếu thờ ông thánh của Nho giáo chỉ được sử sách ghi lại cho một số khái niệm. Đã qua những thế kỷ Phật giáo được coi là quốc giáo, nay đã cùng Đạo giáo bị lấn át, triều đình hạn chế vì "hai tôn giáo này làm người ta thoát ly sự kiềm chế của chế độ quân chủ độc đoán"[1] việc xây dựng, tu bổ chùa không được lưu ý. Những chùa lớn mà chúng ta còn giữ được ngày nay đã xuất hiện hay phát triển trong những thế kỷ sau.

Sử có ghi chép những cung điện huy hoàng ở Thăng Long, Đông Kinh và Lam Kinh, nhưng sự tàn phá của những vương triều thù địch và những đội quân xâm lược từ phía bắc và cả từ phương nam, không để lại nguyên vẹn một công trình kiến trúc nào đáng kể của thời Lý Trần cũng như thời Lê Sơ. Đó là chưa nói đến sức bền vững của công trình còn hạn chế trong những vật liệu dễ bị hủy hoại; cũng chưa nói đến khả năng hạn chế đầu tư sức người sức của trong một quốc gia đang cố gắng vươn lên để khẳng định sự tồn tại của mình và phải làm nhiều việc sau những năm chiến tranh tán phá, nhất là của đội quân xâm lược phương bắc. Nền văn hóa huy hoàng của thời phong kiến thịnh đạt nhất cũng không để lại bao nhiêu công trình kiến trúc lịch sử. Mặc dầu tác động của đạo Nho trong văn học, nghệ thuật và đời sống văn hóa thời Lê Sơ, tính dân tộc rất bền bỉ, vững chắc vẫn là cái chất liệu đáng tự hào của nền văn hóa Việt Nam qua nhiều bước đổi thay lịch sử, kể từ ngày chấm dứt sự đô hộ nước ngoài và giành lại hoàn toàn nền độc lập cho dân tộc trên nửa nghìn năm qua.

(1) Lịch sử Việt Nam - Tập I trang 276 - UBKHXH. Hà Nội 1971

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 5

KIẾN TRÚC VIỆT NAM TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÁT CỨ VÀ SUY THOÁI PHONG KIẾN

Từ đầu thế kỷ XVI chính thể tập quyền chuyên chế và chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất đã trở thành vật chướng ngại cho bước tiến của xã hội, trong khi chủ nghĩa tư bản đang phát triển ở Tây Âu dần thay thế chế độ phong kiến và đã bành trướng thế lực sang phương Đông. Nội bộ giai cấp phong kiến triều Lê nảy sinh những cuộc tranh chấp, đưa đến hậu quả là nạn cát cứ và nội chiến. Trong khi đó lực lượng sản xuất chủ yếu là nông dân lại bị áp bức, bóc lột ngày càng nặng nề, dẫn đến phong trào nông dân khởi nghĩa và sự sụp đổ của triều Lê.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Bắt đầu cuộc nội chiến kéo dài trên nửa thế kỷ đã diễn ra giữa hai tập đoàn phong kiến Bắc Triều do họ Mạc thống trị ở Bắc Bộ ngày nay và Nam triều nắm quyền hành từ Thanh Hóa trở vào. Cuộc nội chiến kéo dài trên nửa thế kỷ xô đẩy nhân dân vào những cuộc chém giết tàn khốc và làm tê liệt nền sản xuất. Cuối thế kỷ XVI đất nước bị chia đôi, lấy sông Gianh làm giới tuyến : phía bắc thuộc họ Trịnh, thường gọi là Đàng Ngoài, phía nam thuộc họ Nguyễn thường gọi là Đàng Trong hay Nam Hà[1].

Đàng Ngoài, kinh tế nông nghiệp thế kỷ XVI - XVII không được mạnh và có lúc sa sút, nhất là vùng đồng bằng Thanh Nghệ bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.

Ở Đàng Trong, họ Nguyễn đẩy mạnh công cuộc khai hoang bằng chính sách "khẩn hoang lập làng". Nông dân di cư và tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đi khai phá đất hoang, lập thành những làng ấp mới. Vùng Thuận Quảng từ một vùng đất hoang vắng đã trở thành một khu vực kinh tế phát triển thời bây giờ. Dần dần họ Nguyễn mở rộng vào đồng bằng sông Cửu Long có đất đai phì nhiêu, nhưng cho đến thế kỷ XVII, nói chung chưa được khai phá bao nhiêu và dân cư còn ít, tuy từ trước, đã có những nhóm di dân người Việt vào làm ăn cùng với nông dân người Chăm, người Khơ Me. Nhưng sau đó, chính quyền phong kiến họ Nguyễn cho bọn địa chủ quan lại chiêu mộ dân vào khẩn hoang, chiếm đoạt thành quả lao động của nông dân mới vào khai hoang cũng như ruộng đất của người Việt, người Chăm, người Khơ Me đã khai khẩn từ trước.

Nền kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển. Thủ công nghiệp gia đình mang tính chất nghề phụ của nông dân đã khá phổ biến. Các làng thủ công, phường thủ công, đã hình

(1). Lịch sử Việt Nam , tập I, trang 288, UBKHXH Việt Nam .NXB/KHXH Hà Nội 1971

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thành như nghề gốm ở Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Hà Bắc), Hương Canh (Vĩnh Phú), Hàm Rồng (Thanh Hóa) Thăng Long, Sơn Tây ở Đàng Ngoài và Thuận Hóa ở Đàng Trong có nhiều làng dệt có truyền thống. Ở Đàng Ngoài và Thuận Hóa ở Đàng Trong có *nhiều làng dệt có truyền thống. Ở Đàng Ngoài, các khoáng sản như sắt, đồng, vàng, bạc,* chì, kẽm... ở Đàng Trong, mỏ sắt, mỏ vàng được khai thác theo lối sản xuất cá thể, mặc dầu đôi nơi đã có những công trường khai mỏ tập trung hàng trăm, hàng nghìn lao động. Thợ thủ công phải nộp thuế sản phẩm khá nặng nề và cung cấp cho vua quan. Nhiều thợ lành nghề bị trưng tập vào các xưởng thủ công của Nhà nước theo chế độ lao động cưỡng bức. Nhiều công trường xây dựng cung điện, nha môn, nhà ở, khai thác tay nghề thạo của các nghệ nhân kiến trúc và điêu khắc.

Vào thế kỷ XVII, cùng với sự phát triển của sức sản xuất, hàng hóa và tiền tệ lưu thông, một bộ phận nông phẩm và nhiều sản phẩm thủ công đã thành hàng hoá lưu thông trên thị trường giữa các địa phương. Hệ thống giao thông thủy bộ phát triển. Các chợ mọc lên rất nhiều. Các thành thị trở nên phồn thịnh như Thăng Long, phố Hiến (Hải Hưng) ở Đàng Ngoài, Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Bình Trị Thiên), Gia Định ở Đàng Trong.

Quan hệ buôn bán với nước ngoài đã có từ lâu, nhưng vào thế kỷ XVI, chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc và toàn diện sau những thời gian nội chiến, cắt cứ chia cắt đất nước, kìm hãm và tàn phá nền kinh tế và đời sống xã hội.

Ruộng đất công của làng xã ngày càng bị thu hẹp do sự chiếm đoạt của địa chủ, cường hào và sự ban cấp của chúa Trịnh cho quan lại. Nền sản xuất nông nghiệp bị đình đốn.

Nền kinh tế hàng hóa đã có những bước tiến đáng kể từ thế kỷ trước, nay đang tiếp tục phát triển và tạo ra những tiền đề nảy sinh những mầm mống tư bản chủ nghĩa. Trong khi kinh tế hàng hóa phát triển thì gặp sự hạn chế công thương của chính quyền phong kiến, như bóp nghẹt ngoại thương, ngăn cản kinh doanh của thương nhân.

Từ những mâu thuẫn gay gắt của xã hội phong kiến, đã bùng nổ những cuộc khởi nghĩa của nông dân miền xuôi, miền núi và lan rộng khắp nơi.

Quan hệ sản xuất phong kiến đã cản trở sự phát triển của sức sản xuất và đối lập với sự phát triển xã hội.

Những cuộc bạo động của nông dân Đàng Trong đã dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn chế độ Nguyễn. Nhờ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã giải phóng toàn bộ đất Đàng Trong và kéo quân ra Bắc Hà diệt chế độ họ Trịnh đã thống trị Đàng Ngoài gần 300 năm. Sau hơn hai thế kỷ bị phân chia bởi bọn phong kiến cát cứ, nền thống nhất đất nước được khôi phục.

THÀNH LŨY TRONG CUỘC PHÂN TRANH NAM BẮC

Cuộc xung đột vũ trang Trịnh - Nguyễn kéo dài từ năm 1627 đến năm 1672 với những chiến dịch ác liệt tới 7 lần kéo dài năm này qua năm khác, trước khi lấy sôngGianh làm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ranh giới Đàng Trong với Đàng Ngoài và ngừng chiến một trăm năm (1672 - 1774)[1]. Cả một hệ thống công trình kiến trúc quân sự còn để lại những di tích nói lên sự tài giỏi của một nhà thơ, nhà văn, nhà quân sự, tác giả sách "Hổ trướng khu cơ" Đào Duy Từ (1572 - 1634), người đã có công giúp họ Nguyễn xây dựng cơ sở cắt cứ Đàng Trong (hình 5-1)

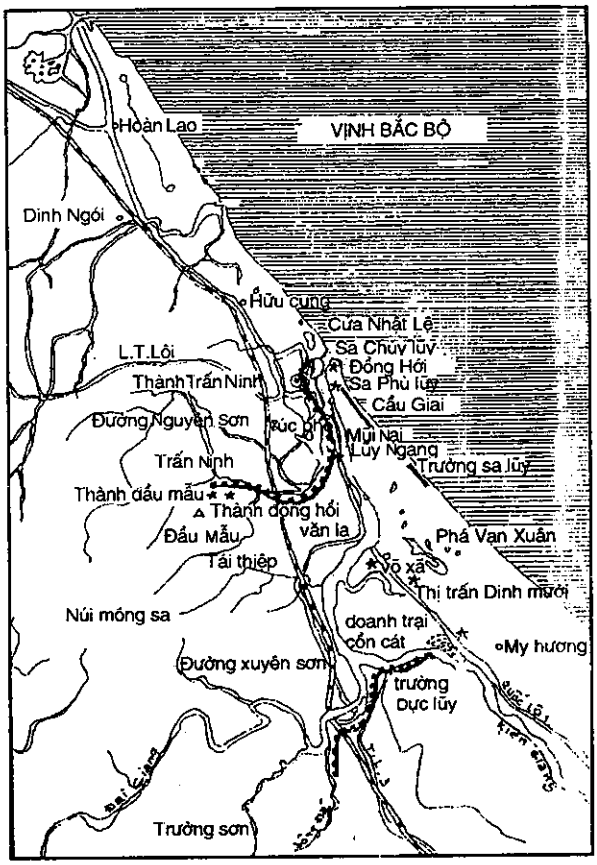

***Hình 5-1.** Lũy Đào Duy Từ*

Sau cuộc tấn công mãnh liệt của họ Trịnh năm 1627, Đào Duy Từ dâng ý kiến và được Sãi Vương cho xây đắp thành Trường Dực năm 1630 và thành Nhật Lệ năm 1631 để phòng thủ cửa ngõ của đất Đàng Trong, đồng thời chiếm nam Bố Chánh (Bố Trạch ngày nay) và lấy sông Gianh làm giới tuyến.

Ở phía bắc cửa Nhật Lệ, dãy Hoàng Sơn có núi Đầu Mầu nhô ra gần biển, lại có đường Xuyên Sơn cũng dịch ra gần biển. Núi Đầu Mầu chẽ ra hai dãy núi, phía bắc tới hữu cung, phía nam tới Văn La như hai gọng kìm ôm lấy bãi lầy trong đó có sông Lệ Kỳ

(1). Lịch sử Việt Nam. Tập I trang 292. UBKHXH Việt Nam .NXB/KHXH Hà Nội 1971

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chảy. Phía đông Võ Xá (Quốc lộ 1 ngày nay) có bãi lầy lớn gọi là phá Vạn Xuân. Đào Duy Từ đã khai thác địa thế núi, sông, cồn cát, bãi lầy để bố trí công sự và xây đắp thành chặn đường chúa Trịnh vào Đàng Trong.

Đường Dực lũy còn di tích thành cao 3m rộng 6m có chức năng chặn đường Xuyên Sơn và đường thủy, đắp năm 1630 từ sông Rào Đà đến sông Kiến Giang. Còn từ hữu ngạn sông Kiến Giang ra đến biển đã có những cồn cát và phá Vạn Xuân. Ngoài ra còn Trường Sa lũy, Sa Chùy lũy và Sa Phù lũy do Nguyễn Hữu Dật xây mấy năm sau để phòng thủ cửa Nhật Lệ và ngăn quân Trịnh đánh tập hậu từ đường biển vào.

Thành Nhật Lệ gồm có thành Đầu Mầu và thành Đông Hồi, chặn đường Xuyên Sơn ; Chính lũy do Đào Duy Từ làm năm 1631 từ thành Đông Hồi đến ngã ba sông Lệ Kỳ và sông Đại Giang chặn đường ven biển (quốc lộ 1 ngày nay) ; thành Trấn Ninh ở tả ngạn cửa Nhật Lệ do Nguyễn Hữu Dật xây năm 1662 cũng chặn đường ven biển.

Thành Nhật Lệ dài 12 km, đắp đất cao 6m, mặt ngoài thành rộng hàng chục mét với năm bậc rộng, ngựa voi đi lại dễ dàng. Bậc cao nhất rộng hơn, đặt đại bác cách nhau 20, và máy ném đá cách nhau 4m.

Được sông Gianh làm tiền tuyến và ranh giới, các công trình quân sự đảm bảo phòng thủ cả ven biển và đường Xuyên Sơn, bảo vệ cửa Nhật Lệ, che chở thủy quân của mình và không cho địch chiếm cửa Nhật Lệ. Cửa Nhật Lệ còn đóng cọc ngăn sông với dây xích sắt giằng những cọc với nhau. Các thành và chính lũy là phòng tuyến liên tục, nhiều pháo đài, chuyển vận dễ dàng. Như vậy quân Trịnh khó bề đổ bộ phía dưới cửa Nhật Lệ vì không có liên lạc trên bộ. Còn Trường Dực Lũy giữ chức năng phòng tuyến thứ hai.

Cũng ở địa đầu của cuộc phân tranh dai dẳng này, trận Nhật Lệ ngày 3-3-1802, Nguyễn Ánh đã thắng Tây Sơn và lập nên triều đình nhà Nguyễn. Thời Minh Mạng, thành Nhật Lệ được tu sửa bằng gạch đá, đồng thời xây thành Đồng Hới theo kiểu thành Vô băng. Thành Nhật Lệ được Thiệu Trị đặt tên là "Địch bắc trường thành" gần nửa thế kỷ sau khi Gia Long cho là "dân tình Thăng Long kiêu bạc", đã phá hủy tòa thành cổ kính để dời kinh đô vào Huế.

PHỦ CHÚA TRỊNH ĐÀNG NGOÀI VÀ CUNG ĐIỆN VẠC ĐỒNG CHÚA NGUYỄN ĐÀNG TRONG

Từ đầu thế kỷ XVII, ở phía nam hoàng thành, ngoài cửa Đại Hưng, chúa Trịnh đã xây nhiều cung điện, Phủ Chúa chiếm khu đất rộng từ phường Báo Thiên trở xuống phía nam, gồm 52 cung điện lớn và đều hướng về phía hồ Hoàn Kiếm. Phần trên hồ đặt tên là hồ TảVọng, phần dưới hồ là Hữu Vọng. Với ngụ ý rằng hai phần hồ đều vọng về phủ Chúa. Ven hồ xây nhiều nguyệt đài, thủy tạ. Giữa hồ Tả Vọng, trên gò Rùa, dựng Tả Vọng đình. Đây là nơi chơi trăng, ngắm cảnh của Chúa Trịnh. Hồ Hoàn Kiếm thời ấy khá rộng, lại gần phủ Chúa nên thường tổ chức tập thủy quân, không ra ngoài mục đích chính trị đối với Chúa Nguyễn và nhân tâm đang ly tán. Khoảng thế kỷ XVIII, đã xây gần hồ một lầu cao 30 thước mạng hình con rồng dát bằng mảnh sứ và đá cẩm thạch gọi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là Ngũ Long lầu. Ở phía Nam hồ, năm 1728 Trịnh Giang cho đào hầm xây một cung điện ở dưới đất gọi là Thưởng Trì Cung[1]

Thắng cảnh thiên nhiên Hồ Tây cũng được Chúa Trịnh khai thác làm nơi hành lạc. Tại hồ Trúc Bạch, Trịnh Giang đã xây Trúc Tâm viện để nghỉ ngơi. Bên phía Hồ Tây, lập hành cung ở cạnh chùa Trấn Quốc và ở mạn Nghi Tàm xây bến tắm cho chúa Trịnh và cung tần mỹ nữ. Tại Yên Thái đắp ngọn núi cao chừng 50 thước rộng chừng một mẫu, trồng bàng làm vườn nghỉ mát. Giữa Hồ Tây, trên một bãi nổi, các vua Lê chúa Trịnh đã dựng nhiều cung điện nguy nga[2].

Trong khi chúa Trịnh dùng nhiều tiền của và sức lao động nhân dân Đàng Ngoài xây dựng cung miếu để phô trương thanh thế của mình và cũng lại để hưởng lạc theo kiểu đế vương, thì ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cắt cứ trong một lãnh thổ nhỏ bé hơn, từ đầu thế kỷ XVI, cũng ra sức xây dựng cung điện và đúc vạc đồng để phô trương sức mạnh vương quyền.

Nói về cung điện của chúa Nguyễn, chúng ta có ít tư liệu. Tuy nhiên, sử còn ghi rằng năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tôn phong chức trấn thủ Châu Thuận và Châu Hóa (tên mới của Châu Ô, Châu Lý) sau đã đóng quân ở Ái Tử, huyện Đông Xương ở phía bắc thị xã Quảng Trị và cắt cứ những vùng đất ngày nay mang tên là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam.

Sau 13 năm, tức 1570, Nguyễn Hoàng dịch bản doanh đến làng Trà Bát vẫn ở trong đất huyện cũ, và đặt tên là Cát Dinh. Từ đây, Nguyễn Hoàng đã bắt đầu chí lập đế. Thời Sãi Vương (1613 - 1635) đã di đô tới làng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên (cách Huế 10km) để rồi đến Công Thượng Vương (1635 - 1648) lại di đô đến Kim Long (ở phía Tây thành Huế). Núi Ngự Bình được chú ý về vị trí địa lý và được coi là "bình phong" của kinh đô theo yêu cầu phong thủy, nên Ngãi Vương (1587 - 1691) lại dịch bản doanh tới làng Phú Xuân, huyện Hương Trà và đặt tên là Chánh Dinh, với núi Ngự Bình ở phía Nam.

Sau khi chúa Nguyễn cuối cùng chạy trốn, Nguyễn Huệ đóng đô ở Phú Xuân năm 1786 và lên ngôi ở đó tháng 12 năm 1788, rồi một tháng sau, đưa quân ra giải phóng Thăng Long đã bị quân Mãn Thanh chiếm đóng từ 2 tháng trước.

Cung điện chúa Nguyễn ở Phú Xuân đã được P.Koffler nói đến giữa thế kỷ XVIII[3]: "Cung điện Quốc Vương xếp đặt theo hình vuông có 3 vòng tường bao bọc. Có bảy cổng, cổng chính có viễn vọng đài nhìn ra sông Hương tạo nên mặt chính của công thự này.

Sau khi qua cửa chính, người ta đứng trong một sân rộng... Đến một phòng rộng có các quan võ bên phải, quan văn bên trái. Xếp theo phẩm cấp và chức vị. Chúa Nguyễn ngồi trên kiệu được rước đến trước một cái bàn có bút, ấn và nghiên mực. Trong bố cục triều chính như vậy. Chúa Nguyễn tiếp xúc với người ngoài.

---

(1). Lịch sử thủ đô, trang 61, NXB Sử học - Viện Sử học

(2). Lịch sử thủ đô, trang 62, NXB Sử học - Viện Sử học.

(3).P.Koffler.Descridtion de la cochinchine. Revue Indochinoise - 1911

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khi qua các cửa bên, người ta thấy các chuồng nuôi gia súc mà nhiều nhất là con gà sống chọi lớn. Phía bên kia là nơi ở của các cung nữ xướng ca.

Trong phần thứ ba của cung điện, có một vườn rất đẹp với nhiều loại hoa khác nhau và *những giống cây nước ngoài... Chúng ta đến một vòng thành thứ hai nhỏ hơn* vòng thành trước, có hành lang bao quanh lát gạch, nhiều cột trang trí, lợp mái để có thể đi lại chơi trong khi trời mưa. Ở đấy, có bốn cửa cao bằng chiều cao của tường bao. Qua cửa, đến một sân rộng. Những nhân vật chính của Vương quốc cư trú tại những căn nhà đầu. Những căn nhà tiếp đó dành riêng cho các vị thân sinh Chúa Nguyễn. Cuối cùng, hiện ra trước mặt là nơi dành cho các cung phi không khác lắm một nhà tu, cao một tầng với hàng cột phía trước.

Từ vòng thành thứ hai này, người ta đến vòng thứ 3 có cung Chúa Nguyễn ở. Ở đây, có 3 ngôi nhà mà ngôi quan trọng nhất có 3 tầng với một viễn vọng đài. Từ trên đài cao này, người ta thấy rõ, không chỉ khu thành, mà cả vùng xung quanh cũng như nhiều khúc uốn quanh của sông Hương trong một khung cảnh tuyệt mỹ. Không thấy ở những cung điện hào nhoáng ấy tường vôi hay đá thường. Tất cả đều bằng đá hoa rất quý, hoàn thiện khéo, bóng và chạm khắc. Các cột chẳng hạn thì bằng gỗ sơn son (đỏ). Người ta tưởng đang ở trong một nhà hát lộng lẫy có nền lát sáng loáng như pha lê. Ở mỗi cửa các phòng, có các rèm vẽ rất đẹp. Ở nóc và góc mái hiện lên những con rồng đất nung trắng ngậm những khánh vàng treo đu đưa trước gió và ngân lên những âm thanh hòa hợp. Tóm lại, tất cả đã xếp đặt không chỉ theo yêu cầu thích dụng mà để phô trương những cái sang trọng xứng đáng một ông vua.

Ngoài cung đó, còn 3 điện khác. Cái cổ nhất là kho bạc có tường xây kiên cố để chứa của cải của tất cả các chúa, xây cách cung điện nói trên chừng 200 bước. Điện thứ hai làm nơi chúa ngự mùa đông, xây ở bờ sông bên kia. Cung thứ ba là nơi các bà vợ chúa khóc lóc về nỗi cô đơn của mình cho đến khi chết".

Với tham vọng biến Đàng Trong thành một quốc gia riêng biệt đặt dưới quyền thống trị của các chúa Nguyễn, các cung điện xây sang trọng như một triều đình. Lê Quý Đôn đã nhận xét :"Từ quan to đến quan nhỏ nhà cửa chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn, gỗ trắc..."[(1)] Sự xa hoa trụy lạc của giai cấp thống trị, sự cơ cực của nông dân và các dân tộc ít người đã báo trước sự sụp đổ của chế độ phong kiến Đàng Trong.

Dấu tích của những cung điện nguy nga lộng lẫy mà các chúa Nguyễn đã xây dựng ở Đàng Trong, đến nay không còn nữa. Nhưng những di vật bằng đồng đúc ở thế kỷ XVII-XVII thì còn lại khá nhiều : súng thần công, chuông chùa và đặc biệt là vạc đồng.

Các vạc đều đúc vào nửa sau thế kỷ XVII để kỷ niệm những chiến thắng của Chúa Nguyễn chống Chúa Trịnh suốt cả cuộc nội chiến Nam Bắc triều kéo dài gần nửa thế kỷ (từ 1627 - 1672) ; hoặc để kỷ niệm việc vương quốc Đàng Trong tiến xuống phía nam

(1). Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục. Bản dịch. NXB.Khoa học - Hà Nội 1964

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dành những đất mới. Thực chất là khẳng định sức mạnh vương quyền của chúa Nguyễn bằng hình tượng truyền thống Á Đông coi vạc đồng là tượng trưng nhà vua.

Hiện nay, có năm vạc lớn đặt ở Huế. Hai vạc bên trái, bên phải sân rồng điện Cần Chánh, sau điện Thái Hòa; hai vạc khác ở sân trước điện Càn Thành. Vạc thứ năm ở lăng Đồng Khánh chạm hình hoa lá. Hai vạc ở sân điện Cần Chánh nặng 1550 kg và 1588 kg, đường kính 2,2m, cao 1,48m. Hai vạc ở sân điện Càn Thành nặng 810 kg và 893 kg, đường kính 1,70m, cao 0,95m chạm hình hoa lá.

Các vạc đều chạm hình hoa lá sơ đồ hóa nổi hẳn trên mặt đồng đỏ điểm những mảng xanh gỉ đồng. Những vạc đồng đồ sộ đúc thời chúa Nguyễn rõ ràng đã thừa hưởng và phát huy truyền thống trống đồng Đông Sơn đúc từ thiên nhiên kỷ thứ nhất trước Công Nguyên. Đó cũng là những di tích văn hóa, những lưu niệm vững bền nhất mà các nghệ nhân thời chúa Nguyễn đã đóng góp vào kho tàng văn hóa Việt Nam.

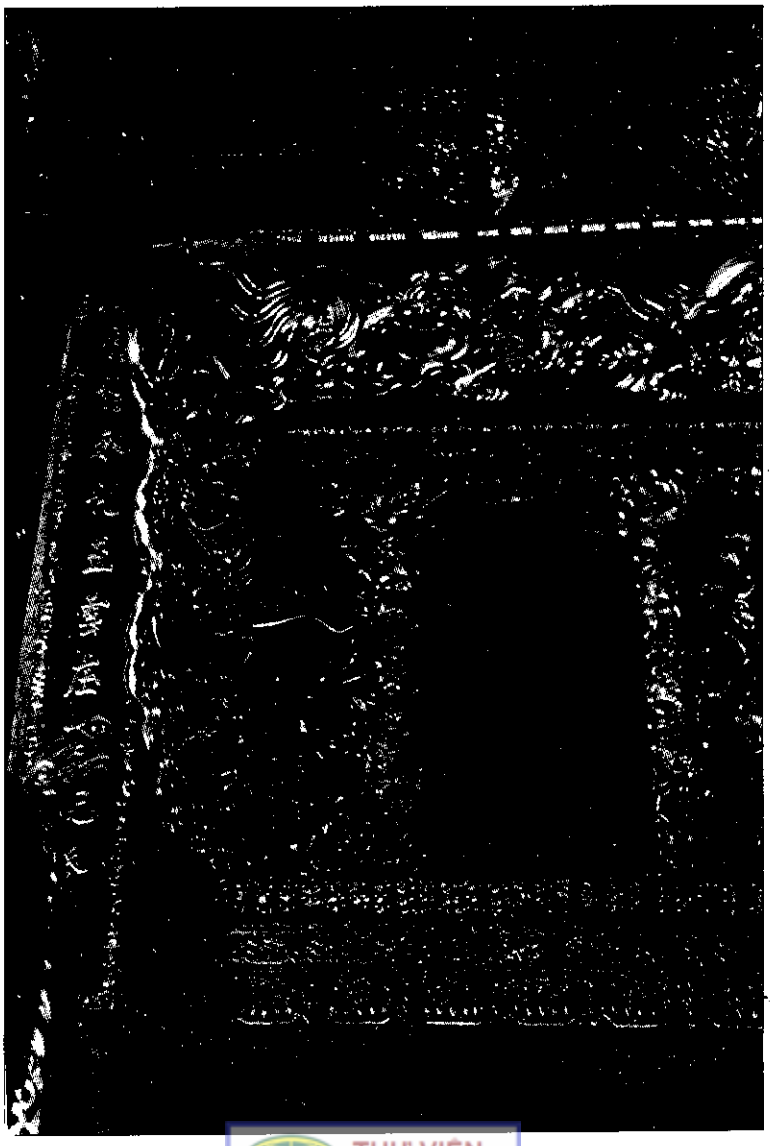

Hình 5-2. Chạm khắc cuốn thư

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ĐỈNH CAO NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC DÂN GIAN : NGÔI ĐÌNH LÀNG

Đình làng là công trình kiến trúc công cộng tập hợp được những tài năng điêu khắc và nghệ thuật tạo hình khác của tập thể cộng đồng làng xã Việt Nam.

Có người cho rằng về nguồn gốc, đình là nơi vua nghỉ chân khi đi kiểm tra trong nước, thí dụ như đình làng Đắc Sở, vua đi từ sông Đáy rồi đi kiệu vào, còn ở các thị xã thì đã có hành cung như ta thấy ở Nam Định. Theo chữ Hán, có 3 cách viết và hiểu về chức năng đình. Đời Hán, đình (停) là nơi trú chân của du khách ; đình (亭) cũng ở đời Hán có nghĩa là ngừng lại, nghỉ, là trạm thư, trạm nghỉ cho quan đi công cán hay cho du khách, các trạm này, đời Hán xây cách nhau 10 dặm ; đình (廷) là nơi hội họp, ở đây giải quyết những việc chung của một cộng đồng. Sách "Việt sử tiêu án" của Ngô Thời Sĩ có viết :"năm thứ 7 đời Kiến Trung, vua Trần Thái Tôn (tức năm 1231) ra lệnh phải thờ Phật ở tất cả các "dịch đình"[1]. Qua thực tế đời sống, ngôi đình làng là một ngôi nhà công cộng họp hội đồng làng, tổ chức hội hè và là nơi thờ thành hoàng làng.

Đình Hoàng Sơn (Nghệ an) xây thời Lê Hiến Tôn năm 1763 thờ con thứ tám của Lý Thái Tổ thường gọi là Nhật Quang. Đình Chu Quyến (Hà Tây) thời Nhã Lang Vương xây thời Hậu Lê. Đình Tây Đằng (Hà Tây) thờ thần Tản Viên dựng dưới thời nhà Mạc, Đình làng Đình Bảng xây năm 1736, thờ ba vị thiên thần. Thành hoàng thờ ở mỗi đình có khác nhau ; có nơi thờ bốn vị như đình làng Đông Ngạc (Hà Nội).

Hậu cung đình làng là nơi không ai được vào, ngoài ông từ. Trên ngai thiếp vàng son, có giải lụa đỏ, vàng, đặt mũ và ủng của thành hoàng. Sắc vua phong để trong hòm sắc sơn son thiếp vàng. Kiến trúc hậu cung đình, cả bên trong cả bên ngoài, trình bày những công trình chạm khắc rất phong phú và tinh xảo như diềm cửa hậu cung, hương án và các trang trí kiến trúc trên mái.

Ở đình diễn ra hàng chục cuộc lễ theo bốn mùa, theo thời gian gieo trồng gặt hái cấy lúa và các lễ khao, vọng. Còn các ngày tế thành hoàng phải cúng tam sinh (lợn, bò, dê) và trầu, rượu, oản, chuối v.v... như ở đình làng Giá (Đắc Sở). Âm nhạc được sử dụng một số nhạc cụ như sênh, tiền, nguyệt, tam, nhị, sáo, trống bốc (bịt da một đầu), tiu (chuông nhỏ), cảnh (chiêng nhỏ) ; hai thứ nhạc cụ sau có thể là đàn tỳ, đàn thập lục. Các hoạt động văn nghệ vào các dịp tế, lễ là hát tuồng, hát chèo, đánh vật, đánh cờ, chọi chim họa mi, chọi gà, chạy chữ, cướp cầu, rối nước v.v...

Kiến trúc ngôi đình có cung cấm, thường đặt trong một chuôi vồ sát gian giữa đình như đình Yên Mẫn (Bắc Ninh) đình Đình Bảng (Bắc Ninh) (hình 5-3), có khi đặt ngay ở gian giữa như đình Chu Quyến, đình Tây Đằng (Hà Tây). Các đình có năm hay bảy gian thường có hương án sơn son thếp vàng, chạm khắc lộng lẫy nhất đặt trước các cửa của hậu cung và chiếm gian giữa. Các gian khác làm nơi ngồi cho các bô lão, những người có chức tước phẩm hàm, có phân biệt nhờ sự chênh lệch chiều cao độ mươi phân giữa các sàn gỗ có giải chiếu. Chỗ ngồi trong đình làng đã là những tranh chấp kéo dài hàng

(1). H.Le Breton. Le vieux An Tĩnh. BAVH số 2-3-4 năm 1936

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trăm năm trong xã thôn Việt Nam. Ở Yên Mẫn-Yên Sở và nhiều làng khác đình có thêm nhà tiền tế, cũng có hương án và bát tửu, làm chỗ ngồi cho những người có phẩm hàm thấp hơn. Các tảo mạc chạy dài hai bên sân phía trước phục vụ cho những việc chuẩn bị tế lễ và làm cỗ bàn trong khi mọi người tấp nập trong sân rộng trước đình.

Đình Tây Đằng cón có tên là Nam Cung thuộc xã Tây Đằng, huyện Quảng Oai, (Hà Tây). Đây là một trong những ngôi đình cổ nhất, xây dưới thời Mạc. Hai trụ trang trí hình phượng, nhấn mạnh cửa giữa vào sân đình. Tường xây, từ trụ lớn nối liền với trụ nhỏ gần tả hữu mạc qua ba cấp, tạo nên sự hài hòa về tầm vóc giữa các trụ, mặt tường và đầu hồi của tả hữu mạc với các mái chồng diêm ; tất cả hình dáng kiến trúc đó soi mình xuống mặt hồ phẳng lặng trước đình. Các phần kiến trúc này đã trải qua nhiều lần trùng tu và có thể chỉ giữ một phần nào ý đồ kiến trúc thời Mạc. Ngôi đình chính vẫn theo phong cách chung của kiến trúc đình làng với mái cao cong lên ở các góc và đè nặng lên các vì kèo có nhiều chạm khắc công phu (hình 5-3b).

Khác ngôi đình trên, đình làng Chu Quyến xây thời Hậu Lê ở xã Chu Minh huyện Quảng Oai (Hà Tây) hiện nay đứng một mình trên một khu đất rộng, với diện tích lớn 13,5m × 25m. Có năm gian với vì kèo 6 cột, cột cái đường kính gần 0,80m cao 5,60m. Đáng lưu ý ở đây các cột ngoài cùng chạy đều bốn phía, gắn với cột con bằng kẻ ngồi cong cong, vào mộng một đầu với cột con thành nghé kẻ đỡ xà nách, đầu kia với cột ngoài (cột hiên) thành đòn bẩy rất khỏe và chạm khắc rất công phu. Hệ thống cột kẻ ngồi, bẩy và xà tứ ở đình này cũng như nhiều đình khác là những bộ phận cấu thành "thức" cổ điển của kiến trúc đình. Sàn gỗ cao 0,8m, đặt trên các đia thu mộc mạc tương phản với những lan can thấp nhiều gờ chỉ, ngăn không gian sàn với không gian bên ngoài. Tương phản với những chồng rường soi chỉ đơn giản, các nghé kẻ đỡ câu đầu hình đầu rồng chạm khắc tinh vi và phong phú nhất của ngôi đình, là một sàn gỗ cao 2,7m dùng làm nơi đặt bài vị, bát hương và những đồ thờ khác. Ở đình Chu Quyến cũng như ở đình Tây Đằng, không có hậu cung đặt trong một khối kiến trúc riêng biệt hình chuôi vồ như ở đình làng Đình Bảng, (hình 5-4, 5-5a, 5-5b, 5-6, 5-7).

Đình Thổ Hà (Hà Bắc) còn để lại những dấu tích lần trùng tu năm 1686 và đáng lưu ý ở những công trình chạm khắc. Ở hệ thống vì kèo cổ điển, nổi lên những cái bẩy đồ sộ chạm rồng, chạm cá trên "lá giong" đỡ tàu và hoành, trong khi đó kẻ ngồi soi chỉ đơn giản. Ở đây, có thể các cuộc trùng tu qua nhiều thời gian đã tạo nên một phong cách độc đáo. Có những tấm ván nong theo xà dọc chạm nổi hình con lân bốn tư thế khác nhau. Có xà đại soi chỉ , hai đầu gần cột, chạm hình hoa lá và chạm nông hình kỳ lân xen kẽ với hình dê trong vóc dáng và tư thế hiện thực. Chạm nông bởi vì xà đại là bộ phận chịu lực của kết cấu, nói chung tránh chạm khắc. Đó là một ý tứ mang tính khoa học trong hầu hết các công trình kiến trúc cổ đại.

Ở đây sự cách điệu hóa các hoa văn trang trí là một phong cách nhất quán. Cách điệu hóa rồng, phượng, kỳ lân là những con vật tưởng tượng. Con vật có thật như con dê nói trên đã mang phong cách tả thực, giải áo được thể hiện cách điệu hóa như hoa, lá. Trang trí chạm khắc ở đình Thổ Hà mang tính dân gian phong phú, (hình 5-8, 5-9, 5-10a, 5-10b).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

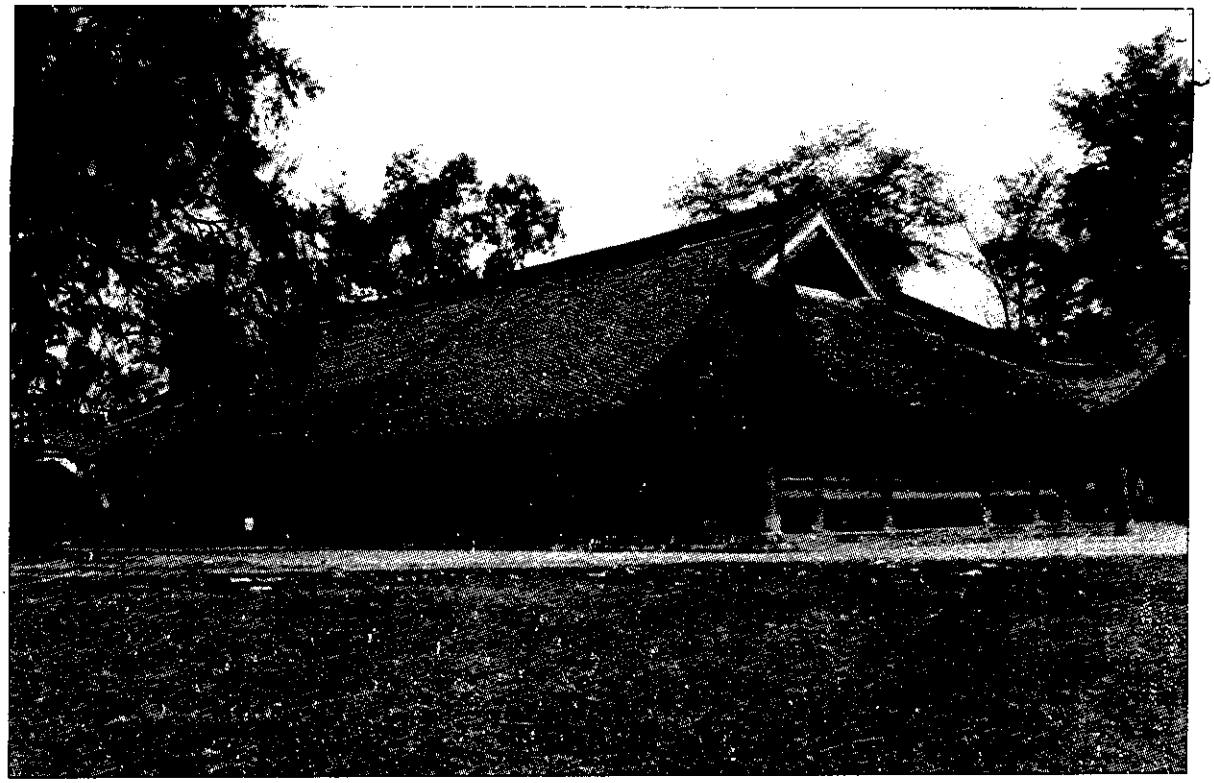

Hình 5-3a. Đình Bảng – Bắc Ninh

Hình 5-3b. Đình Tây Đằng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

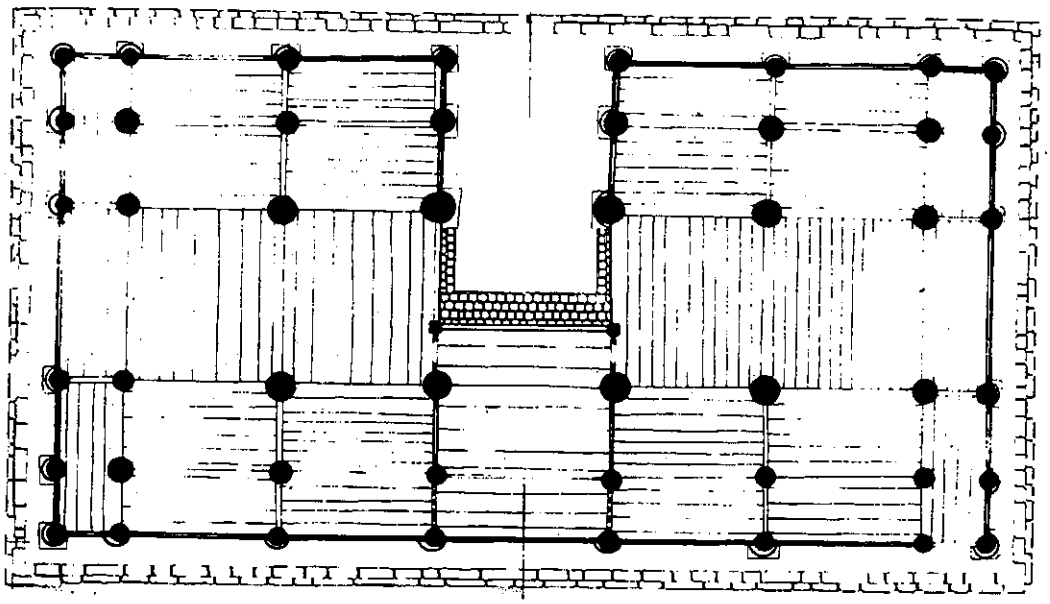

Hình 5-4. *Đình Chu Quyến – mặt bằng (Tư liệu của Hội KTS.VN)*

Hình 5-5a. *Đình Chu Quyến – phối cảnh mặt bên*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

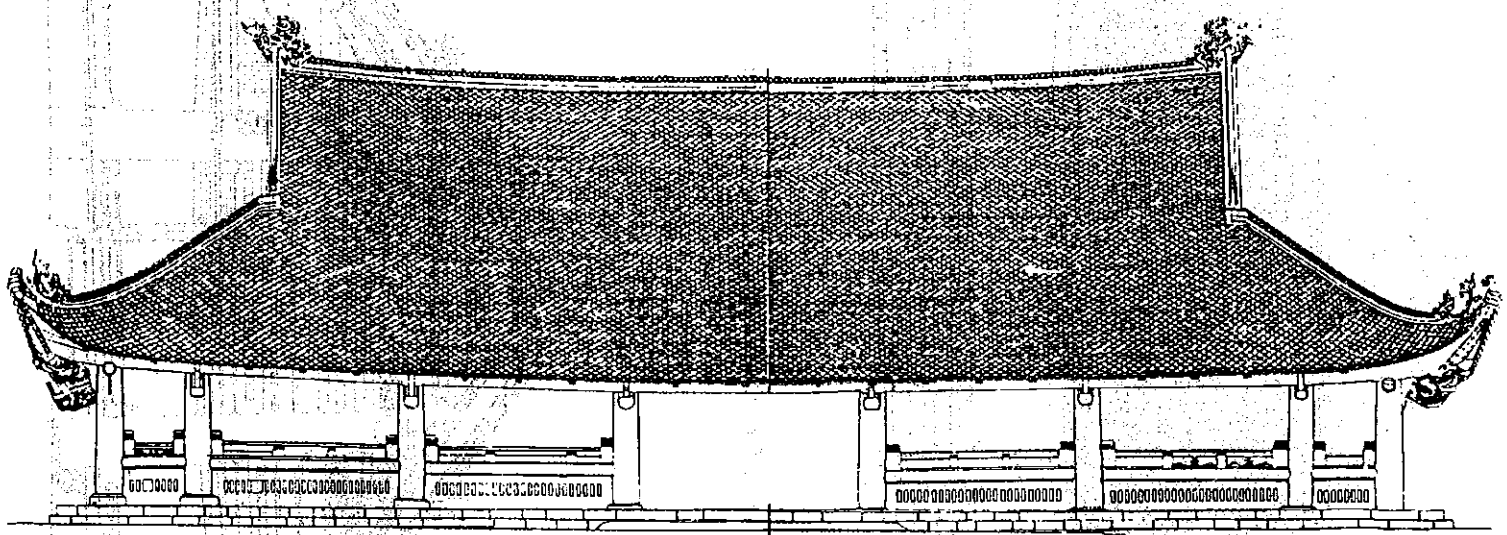

Hình 5-5b. *Đình Chu Quyến – mặt chính – bản vẽ ghi do tác giả chỉ đạo (tư liệu của Hội KTS VN).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

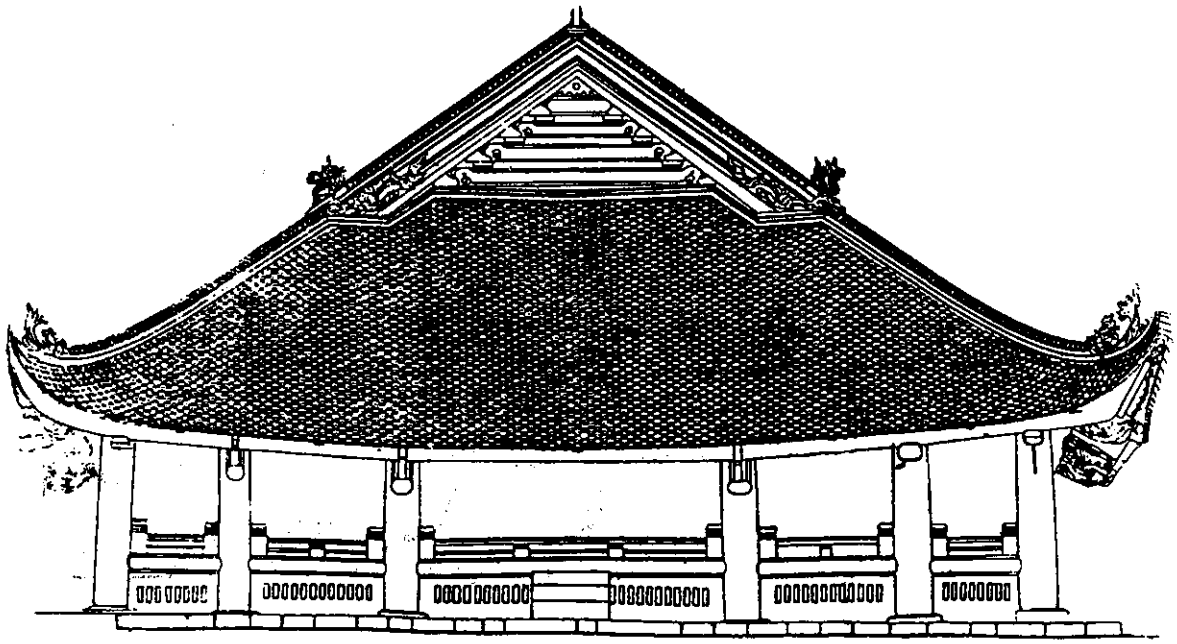

Hình 5-6. Đình Chu Quyến – Mặt bên

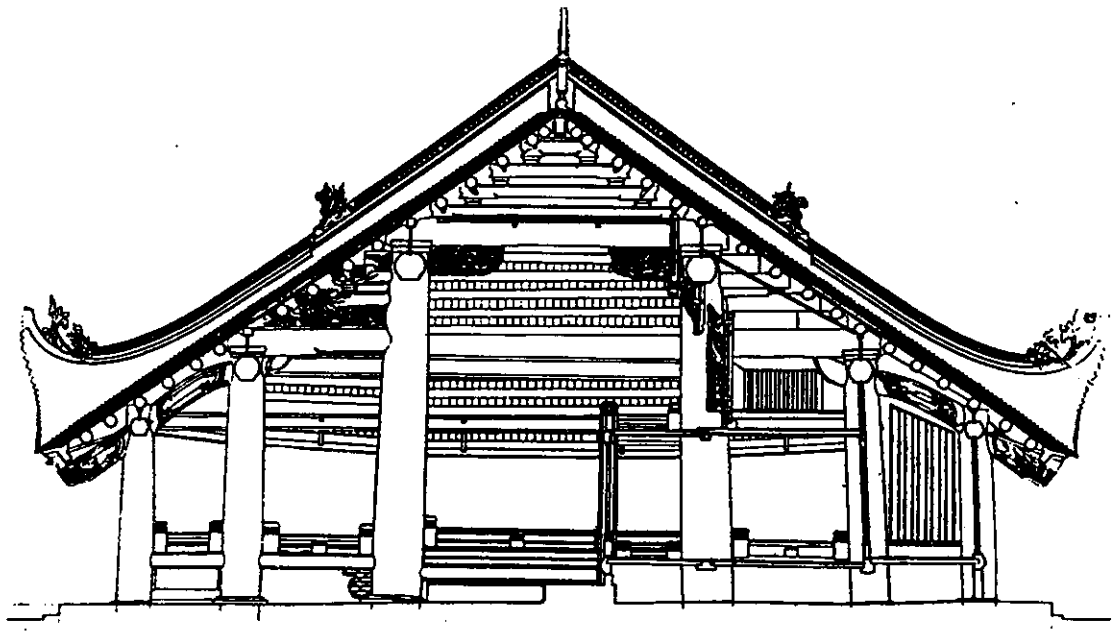

Hình 5-7. Đình Chu Quyến – Mặt cắt ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xây sau các đình nói trên khoảng một hai thế kỷ, đình làng Đình Bảng còn lưu lại cho ngày nay một kho tàng quý giá về nghệ thuật chạm khắc gỗ trong kiến trúc đình thế kỷ XVIII .Đình xây năm 1736 giữa làng,trong khu vực có đền thờ và tám lăng mộ của nhà Lý. Trước đây, dưới bóng xum xuê của các cây gạo, cây đa, cây si cổ thụ, có nhiều ao nước, nay còn một ở trước cửa đình. Trước sân đình có cửa Tam môn, hai bên sân đình có nhà "giai muông", giữa sân có bộ hạ mã. Đình bảy gian có chuôi vồ dẫn tới hậu cung ba gian rộng tất cả 750 m^2. Cửa bức bàn che xung quanh hai sàn gỗ vuông đặt cao 0,75m so với gian giữa, lát chéo gạch lá men. "Tiền sảnh" này rộng 6m × 3,40m dẫn tới cửa vào gian thờ trên có hoành phi màu vàng son, hai bên có bậc bước lên sàn. Ngăn sàn với "tiền sảnh" là những lan can gỗ với hình chân song; bao quanh là những đường soi chỉ hình chữ triện, hình song hườn, hình chám, hình chữ thọ, hình quạt đặt giữa những dải uốn mềm mại. bức ván nong nhỏ phía dưới chạm tám con ngựa quần trong những tư thế khác nhau rất sinh động và hiện thực, chưa thấy ở những công trình trước đây (hình 5-11, 5-12, 5-13, 5-14).

Đặt dưới chân 2 cột cái gian giữa 2 bên bậc đá bước lên sàn có lan can thấp khắc nổi hình "sư tử hý cầu" với những dải uốn bay mềm mại và đặt trong một cái khung chạm nổi hình dây thắt nút ở 4 góc. Có thể là một biến dạng sáng tạo của hình mẫu "liên hườn". Đối diện là lan can chạm hình "tùng lộc" mà nét dao chạm khắc chuyển cho đề tài "công thức" này một phong cách phóng khoáng của điêu khắc gỗ hiện đại, tương phản với khung hồi văn hình chữ triện vuông vức (hình 5-14). Bốn cột cái giữa đình đỡ những câu đầu đóng khung một bức trần sơn son thiếp vàng, chạm nổi hình "phượng vũ" và kỳ lân. Các nghé kẻ chạm lộng hình đầu rồng với râu, sừng uốn khúc.

Hình 5-8. Đình Thổ Hà – Chạm khắc ở vì kèo

Một bức cửa võng kiểu lồng hộp, chạm bồng tỉ mỉ những hình lưỡng long chầu nguyệt, tứ linh, tứ quý, bát tửu v.v... từ trên xà thượng buông xuống trước cung thờ.

Ở vì kèo chồng rường trên các cột cái, cột con là những câu đầu, xà nách đỡ những trụ con có đấu hình khối đơn giản, các đấu này đỡ những xà con soi chỉ và chạm khắc phong phú. Giữa các xà con là những ván nong chạm bổng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 5-9. *Chạm rồng ở tam quan Văn Miếu*

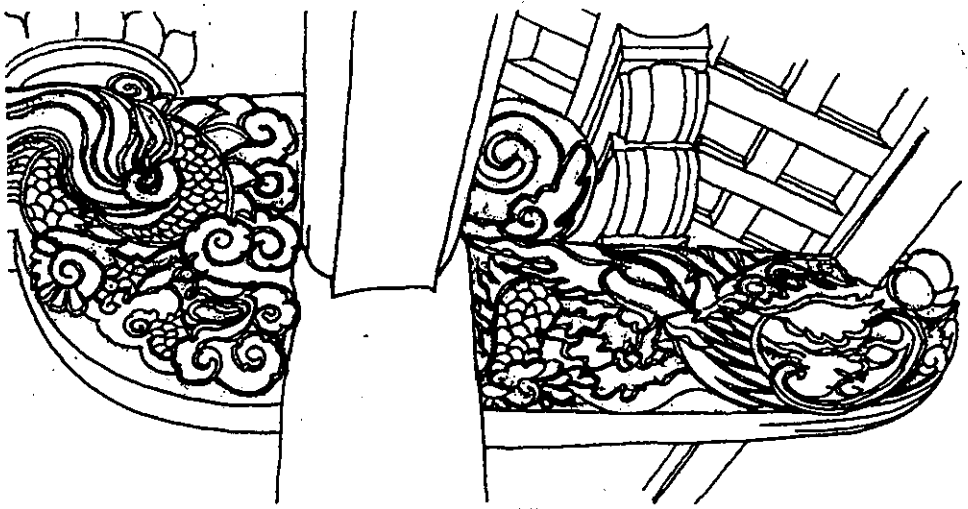

Hình 5-10a. *Đầu bẩy chạm rồng Chùa Tây Phương*

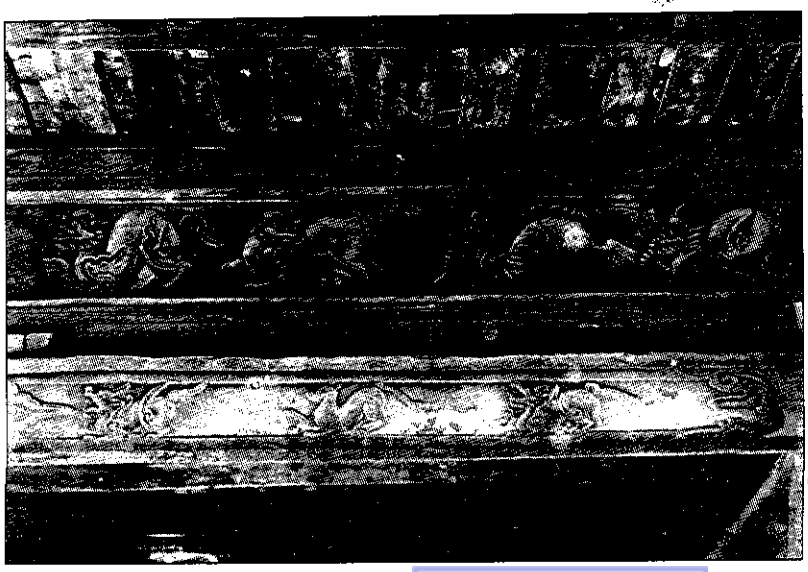

Hình 5-10b. *Đình Thổ Hà chạm khắc ván nong và xà thượng hình lân*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

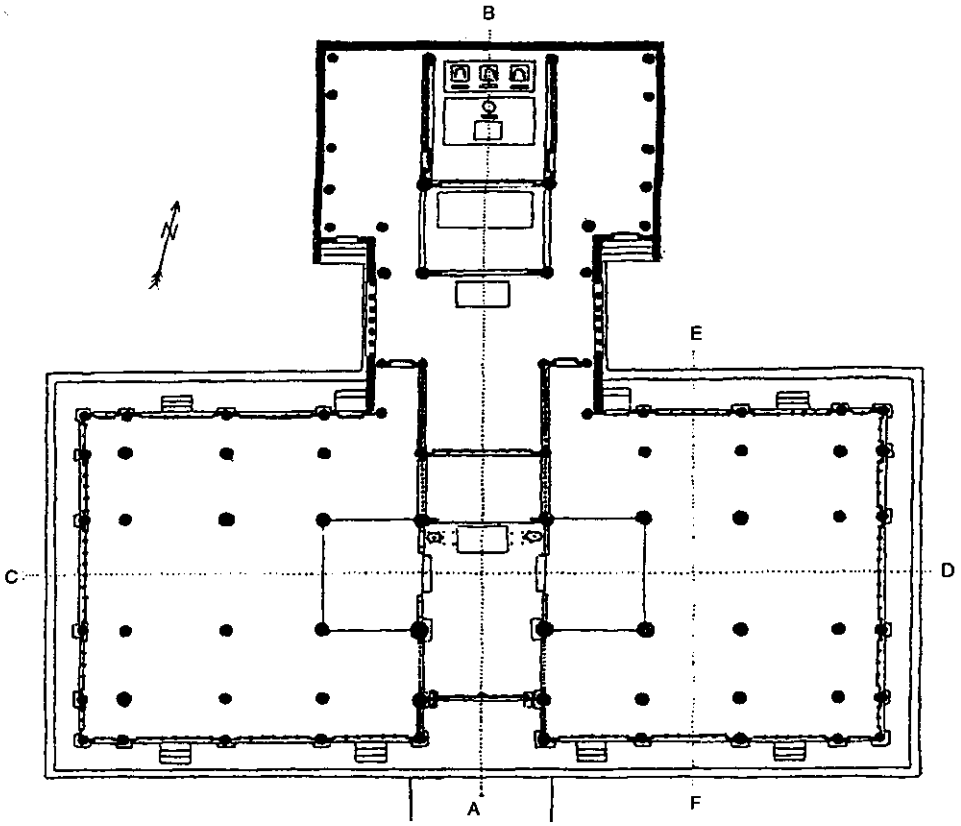

Hình 5-11. Mặt bằng Đình Bảng

Hình 5-12. Đình Bảng – vẽ ghi mặt chính và mặt cắt dọc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

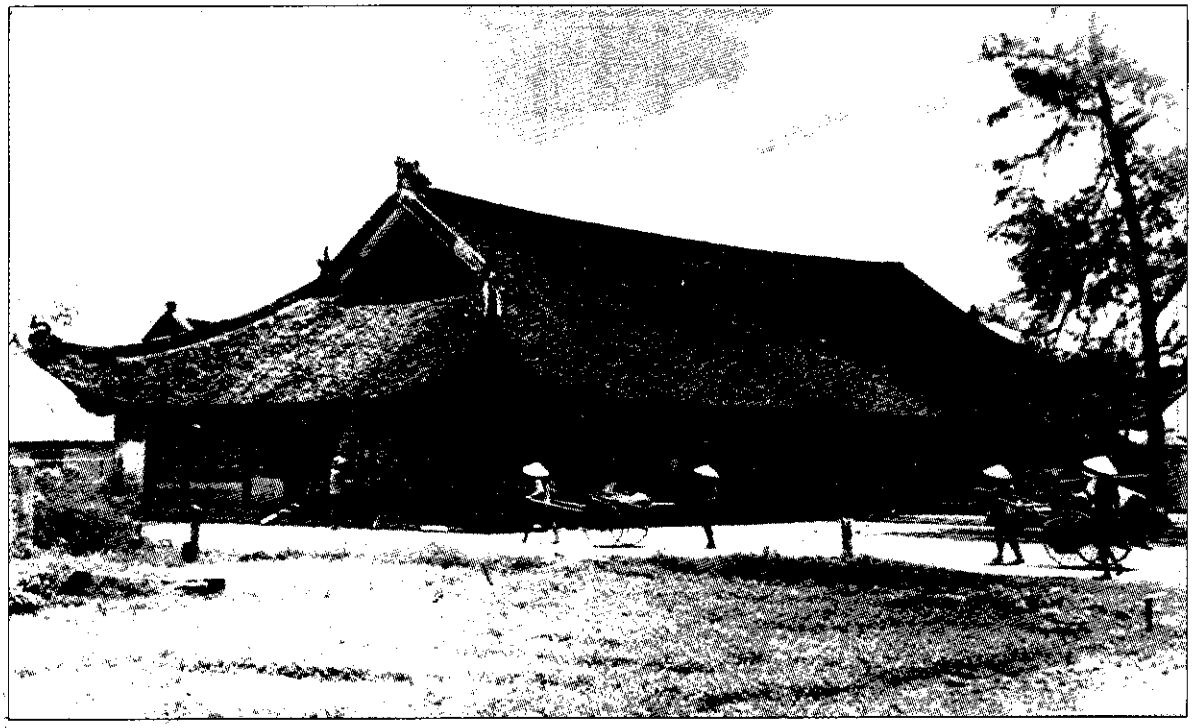

Hình 5-13. *Đình Bảng – Mặt chính (ảnh chụp năm 1956).*

Hình 5-14. *Đình Bảng – Kiến trúc bên trong*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những hình rồng phượng. Giữa xà thượng và xà đại cũng như giữa xà tứ và hoành ở đầu cột, các ván nong đều chạm trổ hai mặt những đề tài rồng cuốn nước, sư tử vờn cầu, long, ly, quy phượng hay những nền gấm chữ vạn... Ở đình làng Đình Bảng, nghệ thuật chạm khắc và trang trí đã tôn những hình khối kết cấu lên một vẻ mỹ quan rất cao.

Gian chuôi vồ và hậu cung tôn nghiêm trong một không gian nhỏ được vì kèo giá chiêng với quá giang, trụ, đấu và con cung soi chỉ chống đỡ mái, nhường phần trang trí huy hoàng cho các cửa võng trước các bàn thờ. Tường xây xung quanh chỉ để lộ ít ánh sáng qua những chỗ hổng trong các trang trí hoa thị và "song hườn" ở đầu hồi. Các gờ chỉ và đấu gạch đầu hồi, rất gần gũi phong cách kiến trúc dân gian, tương phản với khối mái cong đồ sộ. Bờ nóc, bờ giải có hàng gạch hộp rỗng hình hoa thị xếp trên hàng gạch cánh sen. Con kìm đầu bờ nóc phía đông làm nổi trên nền trời hình rồng cuốn nước; phía tây, hình con nghê cuốn nước. Con sô phía dưới dốc mái, đầu guột, đầu đao ở bốn góc mái đều điểm hình rồng phục trong vóc dáng tạo hình hòa hợp với đường cong mạnh mẽ của góc mái thường chỉ thấy ở kiến trúc các ngôi đình.

ĐỀN THỜ THẦN THÁNH

Ngoài các chùa để thờ Phật, còn có nhiều đền. Đền thờ thánh theo thần thoại, như quán thánh Trấn Vũ, hay quán Trấn Vũ, sau gọi là đền Quán Thánh thờ vị thần trấn giữ phương bắc của hoàng thành Lý - Trần. Quán là đền thờ Thánh thuộc về đạo Lão. Đền thờ quốc sư Minh Không là người có công với nhà Lý, nay gọi là đền Lý Quốc Sư. Đền thờ một võ tướng thời An Dương Vương là Lý Nhân, dựng ở làng Thụy Phương thường gọi là đền Chèm.

Đền Quán Thánh xây từ năm 1102 trong hoàng thành thời Lý để thờ Huyền Thiên Trần Vũ Châu Quân, theo thần thoại là vị thánh trấn giữ phương bắc.

Năm 1474, Lê Thánh Thông di đền ra ngoài hoàng thành ở phía nam hồ Tây tức địa điểm ngày nay. Đền còn thờ thêm vị thần coi về văn học "Từ đồng Văn Xương Đế Quân". Tại đây, trong thời gian có khoa thi mở ở Trường Thi, các thí sinh đến cúng lễ tấp nập rồi ngủ lại đền để chờ thần Văn Xương báo mộng sự thành bại trong khoa cử.

Năm 1677 đời Lê Hy Tông tượng Trấn Vũ đúc bằng đồng hun, nặng gần bốn tấn, cao 3,28m, đặt trên bệ đá cao 1,50m dựng năm 1692. Tượng Trấn Vũ mặc áo màu đen, tay trái giơ lên bắt quyết trừ tà ma, tay phải chống kiếmxuống lưng một con rùa, lưỡi kiếm có con rắn cuốn. Màu đen tượng trưng phương Bắc theo thuật thiên văn nhiều nước phương đông, rùa và rắn tượng trưng thần trấn giữ phương bắc.

Quán Trấn Vũ được trung tu nhiều lần và giữ phong cách nghệ thuật của triều đại gần đây nhất.

Tục lệ thờ các danh nhân có công với nước đã có từ lâu đời. Nhiều đền đã được xây dựng với công,của hầu như hoàn toàn do nhân dân . Biết ơn người có công với nước là biểu hiện tình cảm yêu nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong số những vị anh hùng cứu nước, Hai Bà Trưng được nhân dân ta xây đền thờ ở nhiều nơi. Hà Nội có đền Đồng Nhân, Vĩnh Phú có đền Hạ Lôi (Mê Linh) tại Yên Lãng, đền Hi Sơn và đền Cẩm Khê.

Đáng lưu ý hơn cả là đền thờ Hai Bà ở Hát Môn vì tục truyền ở nơi đây, tại cửa sông Hát, Hai Bà đã trẫm mình sau khi nêu cao khí tiết anh hùng chống cường bạo phương Bắc. Đền dựng từ bao giờ không rõ, nhưng những dấu tích còn để lại cho thấy : có khả năng đền được xây dựng vào thời Lê. Tấm bia cổ nhất trong hai bia dựng trước cổng đền khắc năm Tân Dậu, Lê Vĩnh Thọ (1621).

Giữa một khu đất rộng bên trong đê quai sông Hát, ngôi đền nổi lên giữa những cây xanh tốt soi bóng xuống nhiều hồ ao rộng phía sau và hai bên đền. Từ trên mặt đê, hai trụ biểu đứng sừng sững như đánh dấu sự kiện bi hùng, bờ sông Hát trong chiến công của Hai Bà mà nhân dân ghi nhớ muôn đời. Từ trụ biểu, nhiều bậc gạch dẫn đến cổng đền. Bốn trụ gạch với những đường gờ chỉ đắp công phu mà trang nhã đứng trước cổng đền, nhịp nhàng với tường hồi bít đốc, tường cánh gà đắp công phu hình voi túc trực, trên lưng có ngai dành cho Hai Bà. Cổng hay nghi môn hay tam quan này là phần kiến trúc có nhiều chạm khắc tinh vi nhất của tòa đền. Những đấu gạch đầu hồi và nét giọt gianh của mái làm nổi lên tính giản dị quen thuộc của kiến trúc dân gian. Bốn vì hình chữ đinh tạo nên 3 gian tam quan với khung cửa chính giữa hình vành lược chỉ ngày hội mới mở. Các hoành đỡ mái tựa trên giá chiêng đứng giữa, hai bên là những "cánh giường" nhẹ nhàng ăn mộng vào "con dấu" với dụng ý trang trí. Đi qua tam quan, bước qua một sân gạch dài 25m, hai bên có tảo mạc mỗi dẫy năm gian nhỏ, dẫn đến nhà đại bái năm gian. Đáng chú ý là các cột gạch vuông lòng, kiểu gạch Bát Tràng nâu sẫm màu sành, với những mạch vữa miết nhẵn và 4 cạnh cột đắp chỉ. Kiến trúc giản dị của đại bái phát triển chức năng của "kẻ ngồi" không chỉ giữa cột con và cột cái mà ngay cả giữa hai cột cái. Chính diện 5 gian và chuôi vồ hậu cung làm mái chồng diêm, đầu hồi bít đốc. Ở hai bộ phận kiến trúc quan trọng này của ngôi đền, giữa hai cột cái, vì kèo soi chỉ cong vành mai như muốn biểu hiện sức mạnh nâng đỡ bộ khung giá chiêng đứng giữa, với những cánh giường ở hai bên, hình thành một kiểu tạo dáng phong phú, trên chính điện cũng như trên hậu cung. Ở đây, nổi lên trình độ nghệ thuật cao của người thợ mộc muốn làm cho các vì kèo rất phong phú về kết cấu đem lại cho từng bộ phận của ngôi đền một sắc thái mỹ quan khác nhau trong bầu không khí chung là giản dị và trang nhã nơi thờ hai nữ anh hùng dân tộc (hình 5-15, 5-16).

Những cột gạch để trần ở các công trình quanh bốn mặt sân, những cột gạch trát vữa, soi chỉ chiếm vị trí cột con ở các nhà đại bái và chính diện, cùng với các đầu hồi bít đốc hay hoàn toàn các mái cong cổ truyền đã để lộ những cố gắng mới dùng gạch nung thay gỗ ; ở đây gạch thay phần thân cột gỗ, còn bộ phận như bảng, xà nách, xà tứ vẫn ăn mộng vào bộ phận gỗ trên đầu cột. Gỗ nhường chỗ cho gạch hoà hợp bước đầu ở công trình này, theo xu thế chung của kiến trúc thế kỷ XVII-XVIII.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

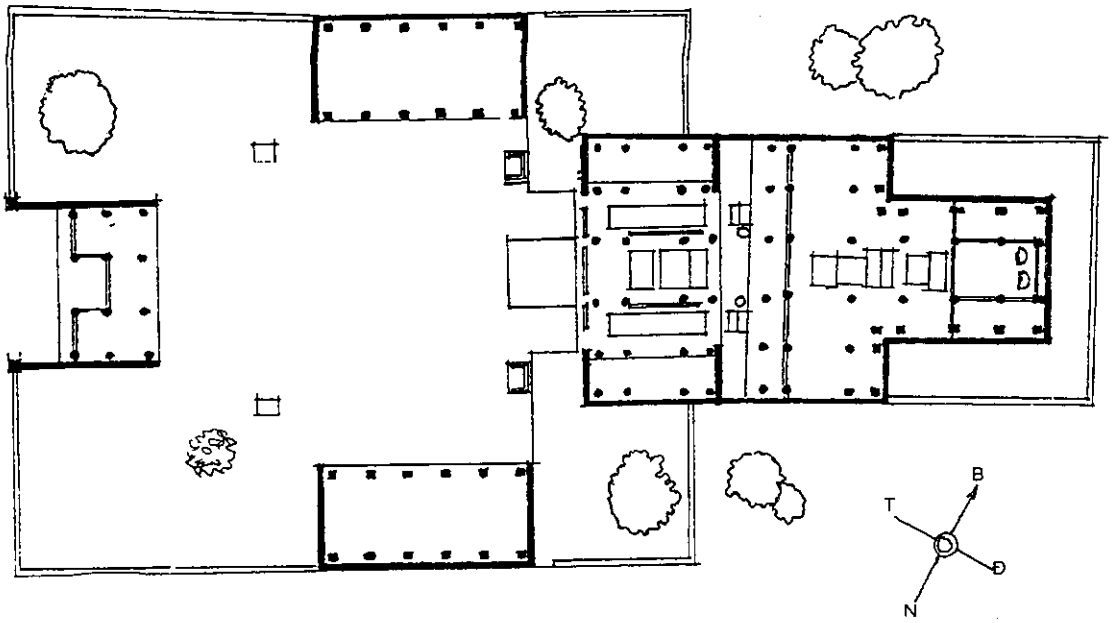

Hình 5-15. Mặt bằng Đền Hát Môn

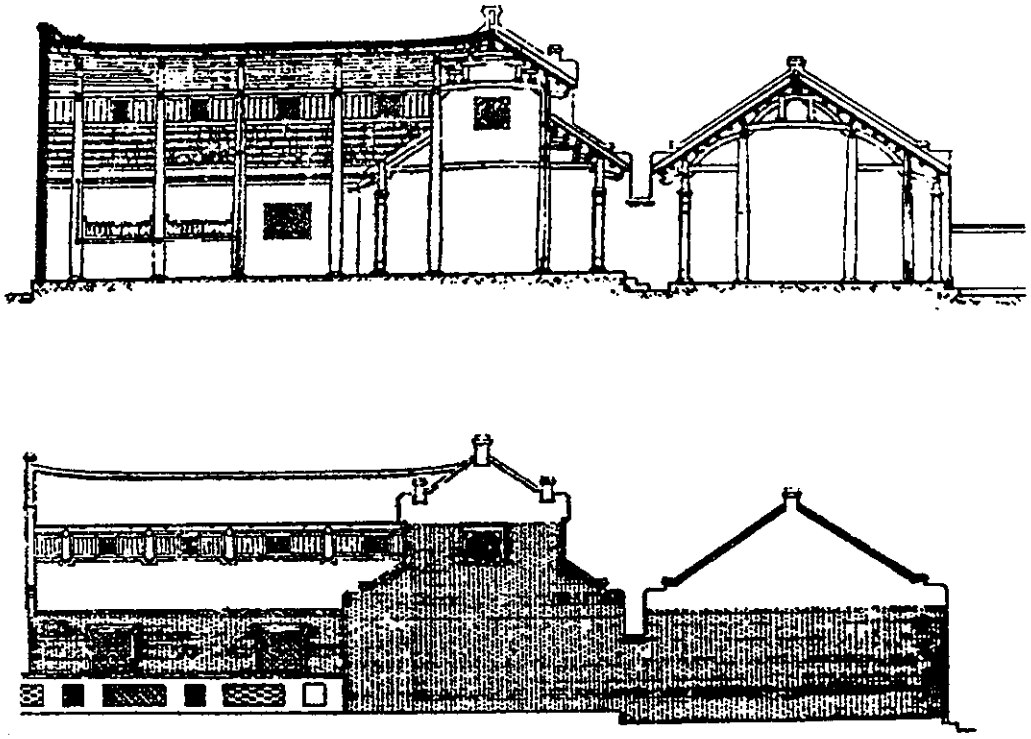

Hình 5-16. Mặt cắt và mặt bên Đền Hát Môn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người ta chú ý hàng cột gạch vuông màu sành trước nhà đại bái vì nó đứng trước và rất gần cột con bằng gỗ và cũng không cần thiết để đỡ cái hoành đầu tiên - gọi là tàu - đã tì trên mũi cái bẩy đua ra từ đầu cột gỗ. Các cột gạch này hoà hợp với mặt tường gạch ở hai gian đầu nối tiếp những tường gạch của đầu hồi bít đốc, tạo nên một phong cách mới bằng ngôn ngữ của gạch xây để trần hay trát vữa. Các hàng cột gạch của tam quan và hai bên tảo mạc xung quanh sân cũng góp phần nhấn mạnh phong cách mới này của kiến trúc ngôi đền.

Mái chồng diêm đưa giọt gianh ra không xa và để lộ một mặt đứng rất hẹp dưới mái, hầu như báo trước những đổi thay trong kiến trúc thế kỷ XIX nhất là ở chính diện các cung điện, trên cơ sở những đổi thay trong bộ khung nhà và kết cấu gạch đã rõ nét trong kiến trúc triều Nguyễn.

Từ kiến trúc và đồ thờ, ngôi đền toát ra một không khí trầm lặng uy nghi mà gần gũi với con người.

Các cột nhà đại bái đều gắn câu đối ít trang trí; gian có bàn thờ và tứ khí; chính diện có đôi hạc chầu phía trước ; kiệu Hai Bà ở hai bên, rồi đến các lộ bộ, phản, kỷ, hương án, mâm bồng, rương đựng sắc phong, hầu hết sơn then viền vàng với ngụ ý để tang, nên không dùng màu son rực rỡ.

Phải chăng, có thể coi kiến trúc đền Hai Bà như một công trình lưu niệm danh nhân theo kiểu riêng biệt của dân tộc, mà sáng kiến và công của thuộc về nhân dân. Với hai nếp nhà đại bái và tiền đường, phía sau gắn thêm chuôi vồ hậu cung để ngai thờ, hay tượng Hai Bà như ở Hà Nội, bố cụ công trình và các ban thờ hầu như phát triển kiểu nhà thờ họ, thường phải là nhỏ bé hơn đền và không có tam quan tảo mạc cùng sân rộng trước nhà đại bái. Bố cục uy nghi chỉ dành cho thần thánh, trong tinh thần sùng bái của nhân dân.

SỬA SANG VÀ DỰNG CHÙA

Từ thế kỷ XV Phật giáo và Đạo giáo bị hạn chế, Nho giáo được bảo vệ và được giai cấp phong kiến làm kỷ cương cho đời sống xã hội. Tuy nhiên trong điều kiện suy yếu của chế độ phong kiến với những sự giao tranh, cát cứ, mặc dù đạo Nho vẫn giữ địa vị thống trị, đạo Phật vàĐạo giáo đã có phần được phục hồi. Đó là chưa nói đến đạo Thiên chúa do Hội truyền giáo của Pháp (thành lập năm 1668) nắm độc quyền truyền đạo ở nước ta.

Một số chùa quy mô to lớn, xây hồi này, đi đôi với nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc nhiều giá trị, hiện nay là những côngtình kiến trúc tôn giáo nổi tiếng trong nước. Đó là chùa Bút Tháp xây năm 1646, chùa Keo xây thế kỷ XVI, chùa Tây Phương xây năm 1794.

Chùa Bút Tháp, tức chùa Ninh Phúc, ở thôn Bút Tháp, huyện Thuận Thành (Hà Bắc), thờ Chuyết Công hòa thượng là người Trung Quốc sang tu ở chùa này, sau thờ hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc, vợ vua Lê Thần Tông.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chùa chiếm một khu đất rộng, từ tam quan đến các tháp phía sau công trình kiến trúc lớn này chiếm một chiều dài 150m. Bố cục toàn bộ ngôi chùa phát triển trên một trục chính xuyên tâm, từ tam quan đến gác chuông, qua 3 tòa tiền đường, thiêu hương, thượng điện xếp đặt theo hình chữ công, rồi đến tòa cửu phẩm, nhà chung và hậu đường. Hai bên tả hữu mạc mỗi bên 26 gian, tiếp giáp với nhà tổ 13 gian ở phía trong cùng, tạo thành chữ công nằm trong một hình chữ nhật 76m × 37m, trên đó dựng lên các công trình chính của ngôi chùa (hình 5-17, 5-18, 5-19, 5-20).

Tiền đường bảy gian còn các ngôi sau đều năm gian. Tất cả các vì kèo chỉ có bốn cột, câu đầu không trang trí tựa trên đầu hai cột cái và đỡ giá chiêng với trụ non, đầu trụ, con cung soi chỉ, và chạm khắc. Chạy suốt từ đầu cột cái tới cột con, kẻ và bảy liền nhau ăn mộng vào đầu cột con. Riêng ở tòa thiêu hương và thượng điện, bảy đua ra xa cột nên cây tàu vượt quá khoảng cách giữa các hoành, làm cho chiếc bảy nối tiếp kèo xó ở các góc có độ dài đòi hỏi sự chống đỡ. Ở bốn góc thượng điện, cột đá không trực tiếp đỡ bảy góc như ở tòa tiền đường mà đội một conson ăn mộng vào cột thay bảy góc và chạm khắc sắc sảo. Trên conson nằm vuông góc, một đòn tay đỡ cả hai lá sòi mái góc bắt đầu cong lên. Ở đây xuất hiện lần đầu loại conson góc thay bảy ở góc. Và cũng ở dưới cái bảy góc mái của tòa cửu phẩm, những chống chéo tì vào cột góc đỡ đầu bảy của kèo xỏ đã chỉ ra một phong cách mới khác hẳn "thức" cổ điển, làm nổi lên chức năng chống đỡ mái góc và tạo nên một dáng vóc mới, một thẩm mỹ mới,một ngôn ngữ hiện thực ở ngay kết cấu kỹ thuật đỡ mái cong cổ truyền. Cũng vào thời gian này, ở chùa Keo xuất hiện conson đỡ tàu mái thay thế cái bảy cổ truyền. Conson này là phần xà thượng ăn mộng vào cột và nằm ngang mà đua ra với kết cấu chắc chắn, hình dáng cong nhẹ nhàng tô điểm hình chạm khắc không sâu. Ở chùa Tây Phương, chống chéo rõ ràng là một bộ phận chống đỡ, thân cong cong chạm khắc những hình "đao hỏa" quen thuộc theo những mô-típ rồng mây của các triều đại trước. Rõ ràng ở ba ngôi chùa xây ở thế kỷ XVIII đã thấy bước đầu đổi mới "thức" cổ điển. Cột xà, kè, bảy là các bộ phận cơ bản của "thức"kiến trúc Việt Nam đã có những đổi thay : xà thượng vươn dài ra đã thay cái bảy với tên mới gọi ngày nay là "conson". Những "chống chéo" chùa Tây Phương và chùa Bút Tháp đã là một nhân tố hiện thực mới của nghệ thuật kiến trúc thời này, nhưng vẫn trên cơ sở phát triển phong phú của kết cấu vì kèo gỗ Việt Nam.

Tòa thiêu hương nối tòa tiền đường với tòa thượng điện chỉ là một ngôi nhà 4 cột đỡ hai vì kèo giá chiêng soi chỉ có trụ non nhưng không có dấu, có bốn hình và thượng lương tạo nên một mái vòng cung trên nóc. Ở đây, khoảng cách giữa hai cột của gian thiêu hương chưa tới 3,5m. Việc đặt thêm thượng lương không cần thiết về mặt số lượng hoành đỡ mái ; mặt khác theo quy định của "phong thủy" người ta không đặt thượng lương nếu nó trúng vào điều đáng tránh trong cách xác định số lượng hoành của một dốc mái theo trật tự : sinh, bệnh, lão, tử. Ở đây thượng lương sẽ ở vị trí "tử" nên phải tránh.

Người ta cũng chú ý những lan can đá cao 0,60 m bao quanh tòa thượng điện đặt trên nền vỉa đá cao 1,30m và cầu nhỏ dẫn xuống mặt sân. Hình dáng và mô típ trang trí lan can tương phản với mặt phẳng của tường nền xây bằng những tấm đá đẽo vuông vức.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 5-17. *Chùa Ninh Phúc – Bút Tháp (Bắc Ninh) – mặt bằng*

Hình 5-18. *Chùa Ninh Phúc – Tháp xây đá*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

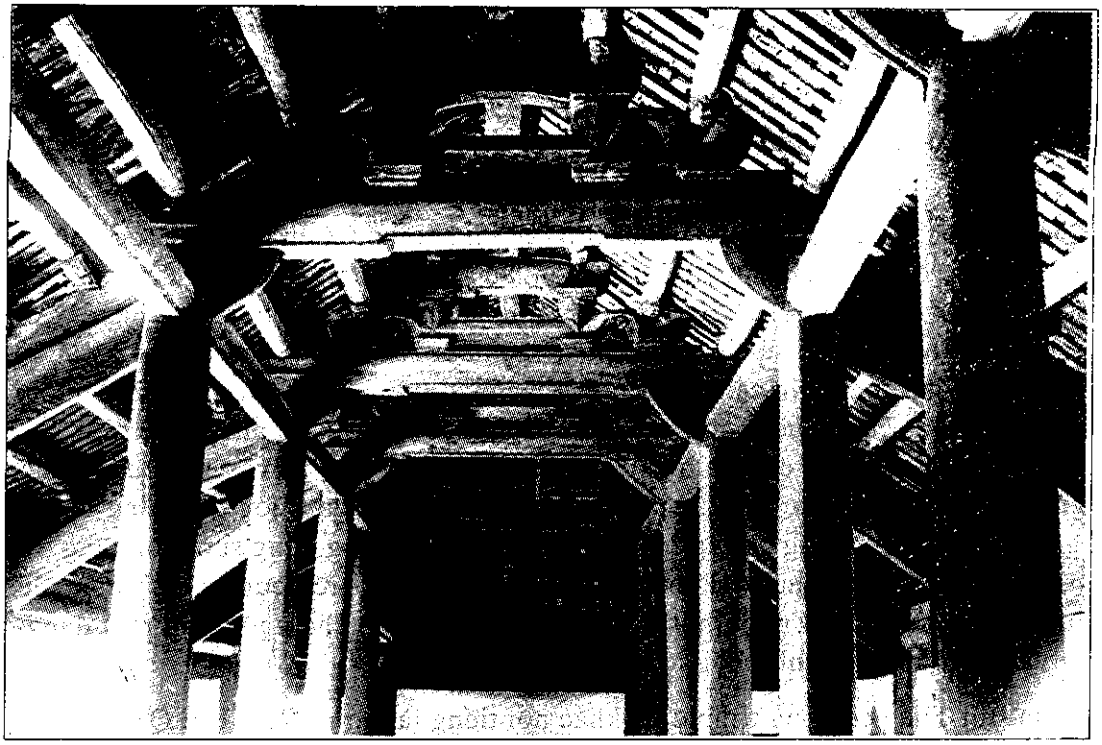

Hình 5-19. *Chùa Ninh Phúc – Vì kèo điển hình*

Hình 5-20. *Chùa Ninh Phúc – Toà Cửu Phẩm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các trụ nhỏ với đầu hình quả đào hay búp sen cách nhau 1,50m chia cắt lan can và cái cầu nhỏ đặt trên cuốn đá nhắc đến hình ảnh lan can bằng đá trắng ở cố cung Bắc Kinh. Nhưng rõ ràng các nghệ nhân khắc chạm và xây dựng công trình này không sao chép, nhất là khi xem xét kỹ những pa-nô chạm khắc những hình hoa lá, sen với hạc, bầy ngựa đuổi hươu, cá hóa rồng theo phong cách của nghệ thuật trang trí Việt Nam.

Kiến trúc bằng đá ở chùa Bút Tháp còn lưu lại cho vốn kiến trúc dân tộc những tháp mộ các nhà sư ở phía sau chùa như tháp Tôn Đức năm tầng, hai bên là tháp hai tầng, tất cả đều vuông ở bình đồ. Tháp Bảo Nghiêm nơi an nghỉ của hòa thượng Chuyết Công có thể xây cùng thời gian tu sửa lớn của chùa, vào năm 1647, 1648 theo văn bia đặt ở trước tiền đường. Ngôi tháp tám cạnh năm tầng, các mặt tháp khắc nổi tượng Phật ngồi trong ngai đục vào đá. Tầng dưới cùng, mái đá cong ở các góc đua ra nhiều che một thứ hành lang bao quanh tháp, có cửa và bực đá chạm rồng nổi, thân có vảy nổi cuốn quanh cột và gấp khúc trong một tư thế rất động để đưa mạnh ra phía trước đầu rồng có râu dài, sừng cao, chân đạp những đường mấy uốn khúc. Tháp thẳng đứng suốt bốn tầng trên với những hàng đá đua ra như mái nhà cong ở các góc; tầng trên cùng nhỉnh hơn các tầng dưới về chiều cao và đỡ ngọn hồ lô vút lên cao 13m, tạo cho ngôi tháp một dáng đứng vững vàng với những hình khối đơn giản.

Chùa Bút Tháp có công trình điêu khắc nổi tiếng là tượng Nam Hải Quan Âm, nghìn mắt nghìn tay, bằng gỗ sơn son thếp vàng, ngồi trên tòa sen đặt trên bệ khắc nổi đầu rồng và tứ quý (hình 5-21).

Tượng Tuyết Sơn mắt sâu ngồi nhập định, thân hình gầy guộc nổi lên tất cả những xương sườn, là một tượng tròn đầy sức sống hiện thực diễn đạt chân dung vị đại đức khổ hạnh của đạo Phật.

Ngoài bức tượng hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc đậm vẻ từ bi, những tác phẩm mỹ nghệ đáng chú ý là mấy bàn thờ bằng gỗ vàng tâm chạm chìm, chạm nổi, tô điểm cho một vóc dáng án thư nhẹ nhàng mà chắc nịch, trong một không khí hòa hợp của nội thất các điện thờ tô điểm vàng son và những hình chạm khắc đặc trưng của đạo Phật đại thừa.

Có thể nói đây là một bảo tàng nhỏ của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc tượng tròn theo phong cách tôn giáo và nghệ thuật tạo hình Việt Nam ở thế kỷ XVII.

Một ngôi chùa lớn cũng xây và trùng tu nhiều lần trong thế kỷ XVII (theo bia ghi lại ở chùa có 4 lần trùng tu, năm 1610, năm 1632, năm 1670, năm 1708) là chùa Keo ở huyện Vũ Tiên (Thái Bình). Chùa Keo có điện thờ Phật ở phía trước với bố cục bàn thờ về cơ bản như chùa Bút Tháp theo hình chữ công. Tiếp sau là tòa đại bái, tòa thờ thánh tổ Minh Không, rồi đến gác chuông đứng ở giữa trục cân đối của bố cục toàn ngôi chùa. Hai bên trái, phải, cũng có tảo mạc 26 gian như ở chùa Bút Tháp. Trong bố cục rộng lớn của ngôi chùa, có hồ nước ở hai bên và phía trước. Tam quan nội, ba gian với những cánh cổng lớn chạm khắc các hình mây, đao hỏa rất sinh động, soi mình xuống hồ phía trước đối diện với một tam quan ngoài hình chữ công ở bờ bên kia hồ. Một cột cờ cao 25m cắm ở phía trước. Toàn ngôi chùa hướng ra sông Hồng (hình 5-22, 5-23).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

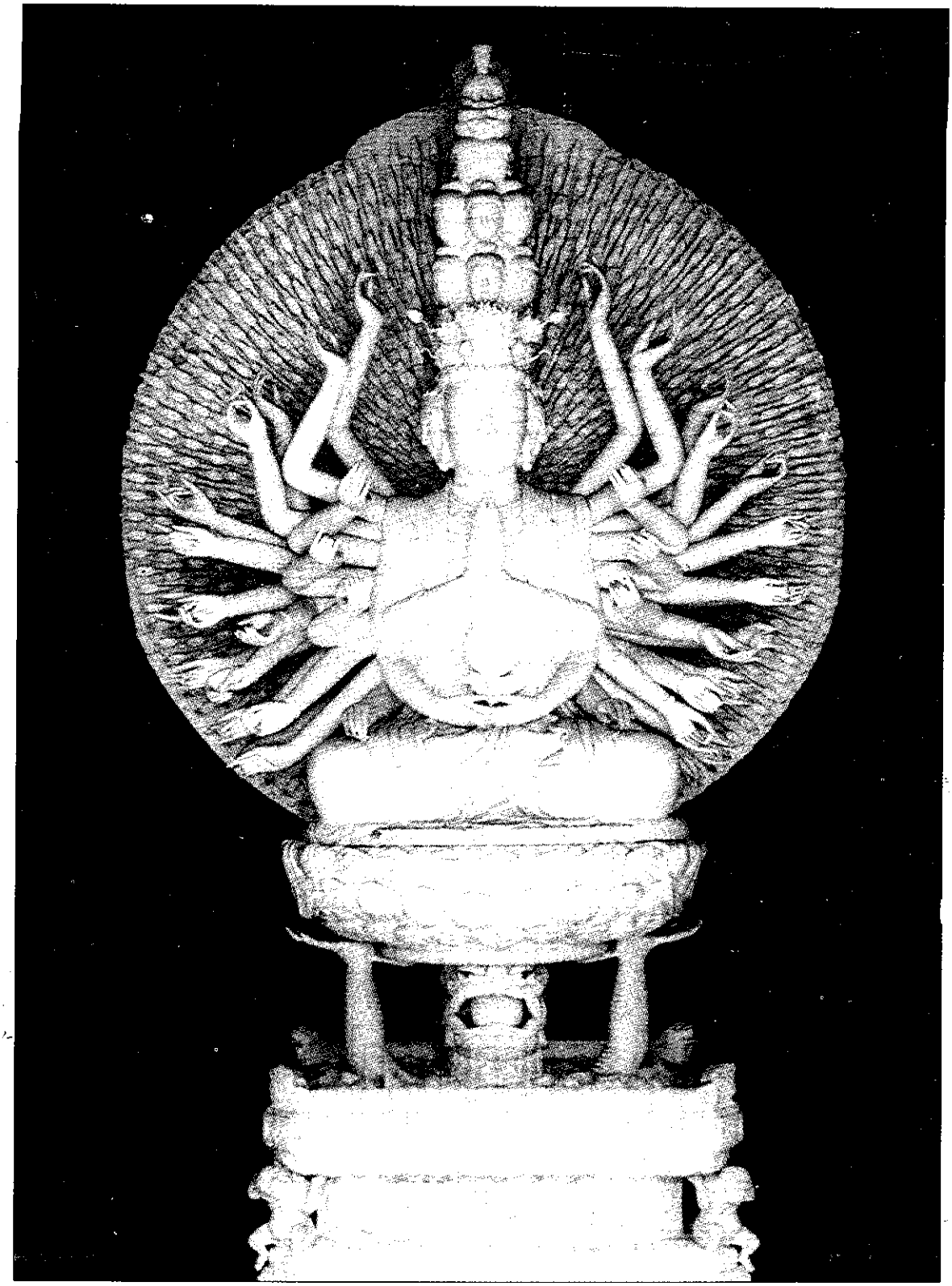

Hình 5-21. *Chùa Ninh Phúc – Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

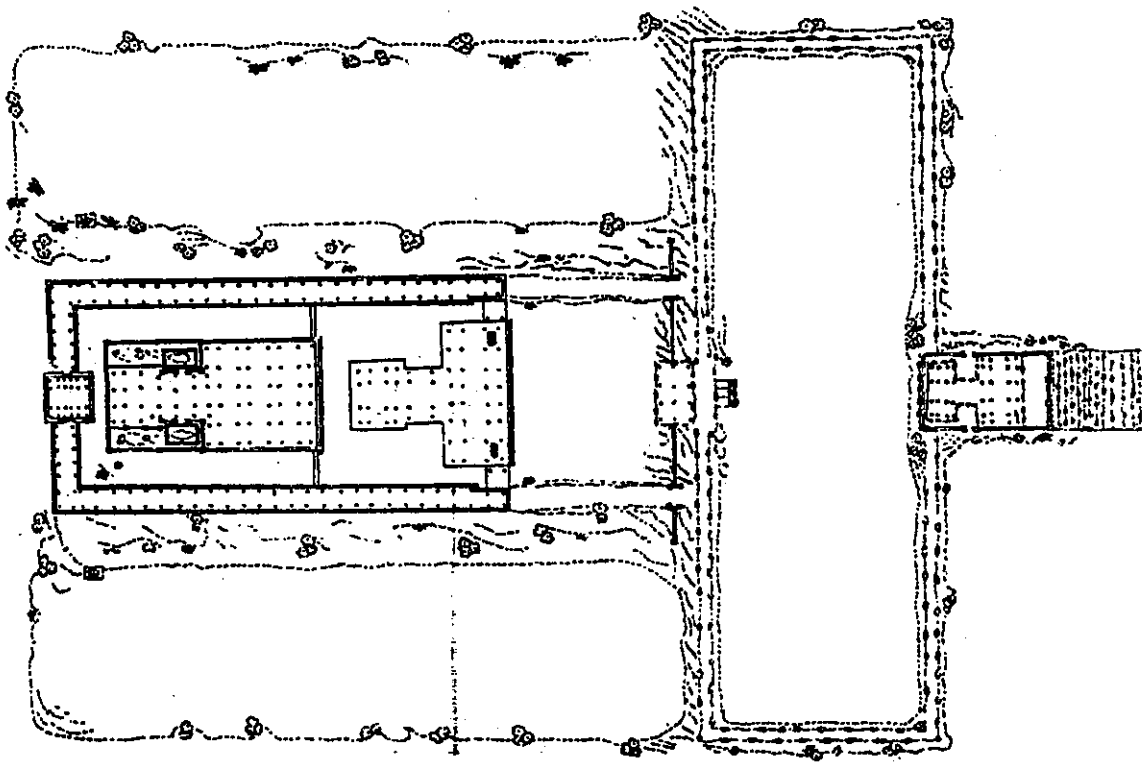

Hình 5-22. *Mặt bằng Chùa Keo Thái Bình*

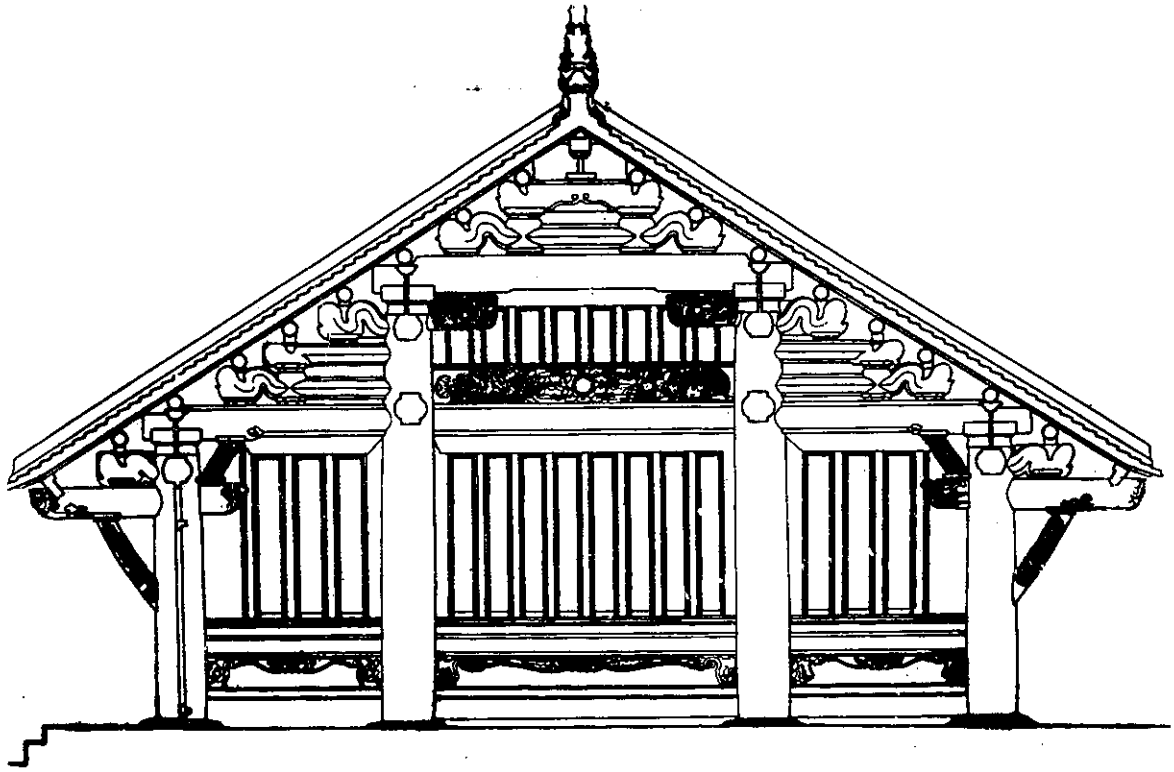

Hình 5-23. *Chùa KeoMặt cắt ngang Chùa Rọi–Tác giả chỉ đạo vẽ ghi tư liệu của Hội KTS VN*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ngôi tiền đường bảy gian có vì kèo bốn cột. Phía trước hàng cột cái có ngăn cửa tạo nên một hàng hiên rộng với những kẻ chạm khắc gờ chỉ vượt qua một khoảng không gian 2,5m (giữa tim cột). Bên trên các cột cái và cột con phía trong là những xà nách, nghé kẻ, con cung chồng rường chạm khắc rồng mây. Hai không gian với chức năng khác nhau có những kết cấu vì kèo và những mô típ trang trí khác nhau, trong cùng một tòa tiền đường rộng tất cả 9m. Nhân tố mới đó góp phần làm nên đặc điểm nghệ thuật kiến trúc chùa Keo.

Tòa Giá Roi có lẽ là công trình đầu tiên không lợp mái cong, đầu hồi lợp hai mái con nằm dưới mái lớn, trên cùng để rõ con cung, đấu gọng chạm khắc tỳ trên những đấu đĩa mỏng. Ở công trình này cũng xuất hiện lần đầu những conson đỡ mái tỳ trên chống chéo chạm khắc hình rồng cuộn khúc. Cũng những conson và chống chéo như ở chùa Bút Tháp. Vì kèo với câu đầu và các xà chồng lên nhau qua những đấu giường và đỡ những bành cách nhau đều đặn, không dùng kẻ và bảy, đã để lộ dáng dấp một vì kèo kiểu mới, nhất là một "thức" kiến trúc mới, khác với "thức" kiến trúc cổ điển.

Tòa Hậu Cung với những trang trí hình "đấu củng" chạy liên tiếp dọc xà tứ và gác chuông với những "đấu củng" dưới mái hai tầng trên đã lắp lại những chi tiết trang trí đặc trưng của kiến trúc Trung Quốc, nhất là ở gác chuông thì thật rõ ràng. Ngoài mấy chi tiết trang trí để lộ ảnh hưởng kiến trúc nước ngoài, nhiều tòa điện chùa Keo đã mang một sắc thái mới trên cơ sở một kết cấu mới, khác hệ thống cột xà kẻ của "thức" cổ điển Việt Nam.

Chùa Tây Phương, chính tên là Sùng Phúc Tự, xây năm 1794 ở xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất (Hà Tây) trên đỉnh đồi Tây Phương, cao chừng 50m, chế ngự một vùng đồng ruộng xung quanh, phía tây có sông Tích Giang chảy quanh các quả đồi. Trong khung cảnh bình dị đó, ba nếp nhà xếp hình chữ tam, chùa hạ, chùa thượng, năm gian, còn chùa giữa ba gian. Gạch Bát Tràng vuông 27cm × 27cm xây tường bao quanh cả ba ngôi, mạch vữa chìm màu xám nổi trên màu nâu của từng viên gạch. Ba cửa sổ tròn ở đầu hồi các ngôi chùa, hai cửa ra vào các sân phân cách các ngôi chùa. Chùa trung rộng hơn hai chùa kia chưa đầy một mét. Mái chồng diêm "réo" lên ở các góc, đầu mái gắn rồng, nghê bằng sành với hình dáng sắc sảo nổi trên nền trời. Mái chùa trung cao hơn hai chùa kia. Ở khoảng cách giữa bốn mái dưới và bốn mái trên, nổi rõ conson chạm rồng trên chồng chéo chạm mây theo kết cấu và phong cách mới của các chùa Bút Tháp và chùa Keo cùng thế kỷ, Ba nếp chùa có vì kèo bốn cột rộng 5,30m (chùa thượng, hạ) và 6,30 (chùa trung); trên câu đầu là những chồng rường chồng lên nhau qua đấu rường ; tất cả đều chạm khắc sắc cạnh các hình lá và cánh sen nổi đường gân đều đặn ; các chi tiết hình mây, rồng đều có đường viền sắc cạnh. Mái chùa lợp ngói nặng 2,6 kg khổ rộng 40 × 22cm với mũi hài dày 4 cm có hình lá sòi. Rui và mè đều vào mộng tạo ra những ô vuông để lộ ngói lót sơn nhiều mầu sắc (hình 5-24, 5-25, 5-26, 5-27, 5-28).

Chùa có khoảng 60 pho tượng, một số tượng cuối thời Lê như tượng nghìn tay nghìn mắt và ba pho tượng ở nhà hậu. Đa số tượng tạc vào lần trùng tu năm 1794 như tượng Tuyết Sơn, tượng Kim Cương và các vị Tổ. Các công trình điêu khắc gỗ thời này đậm đà tính hiện thực và chân chất tính dân gian.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

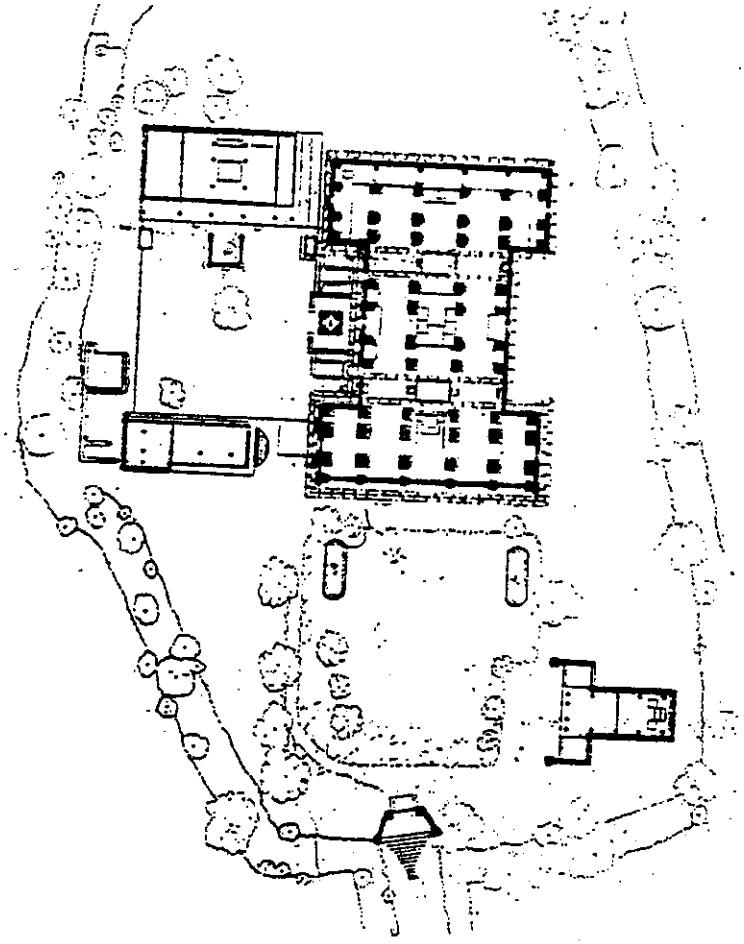

Hình 5-24. *Mặt bằng Chùa Tây Phương (tác giả chỉ đạo vẽ ghi – tư liệu của HKTSVN)*

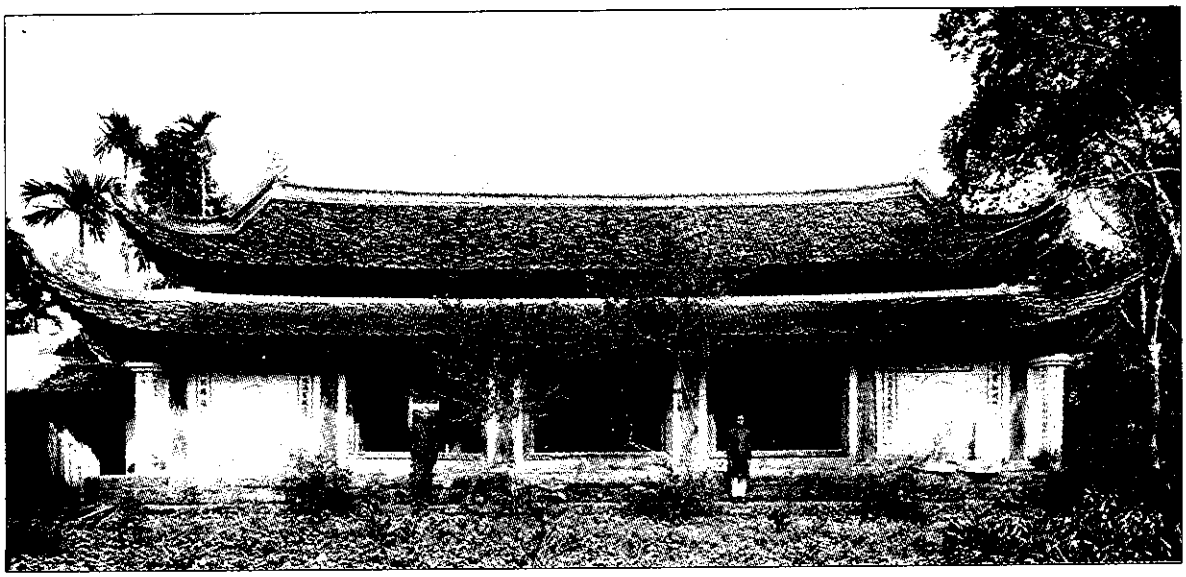

Hình 5-25. *Mặt trước Chùa Tây Phương*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

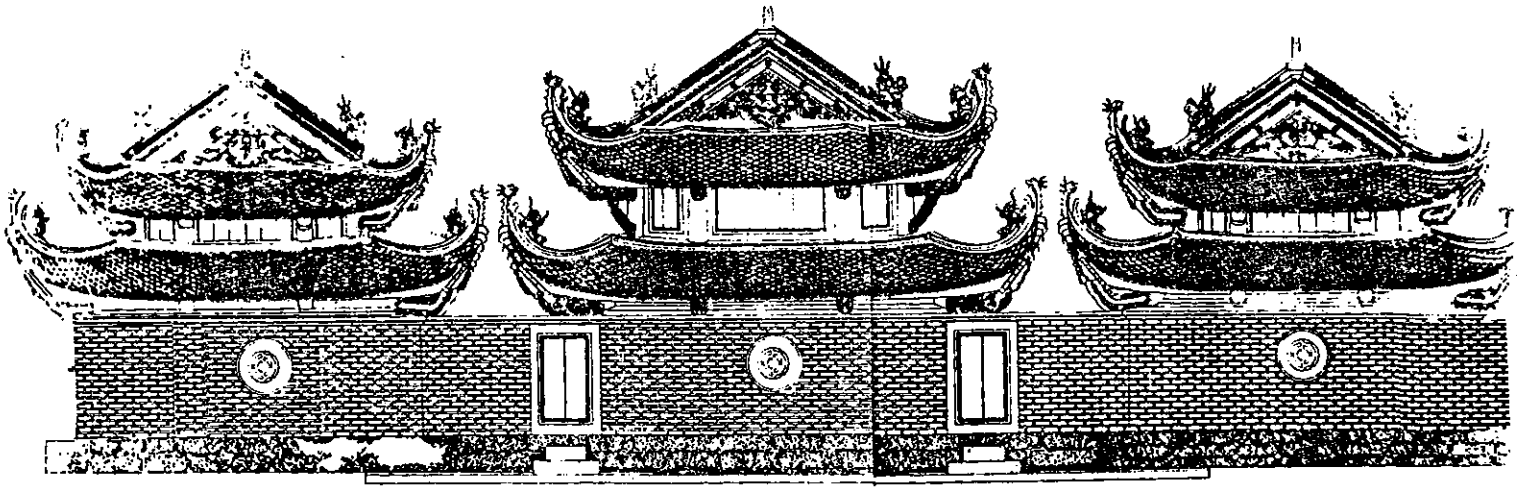

Hình 5-26. Mặt cắt bên Chùa Tây Phương (tác giả chỉ đạo vẽ ghi – tư liệu của HKTSVN)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

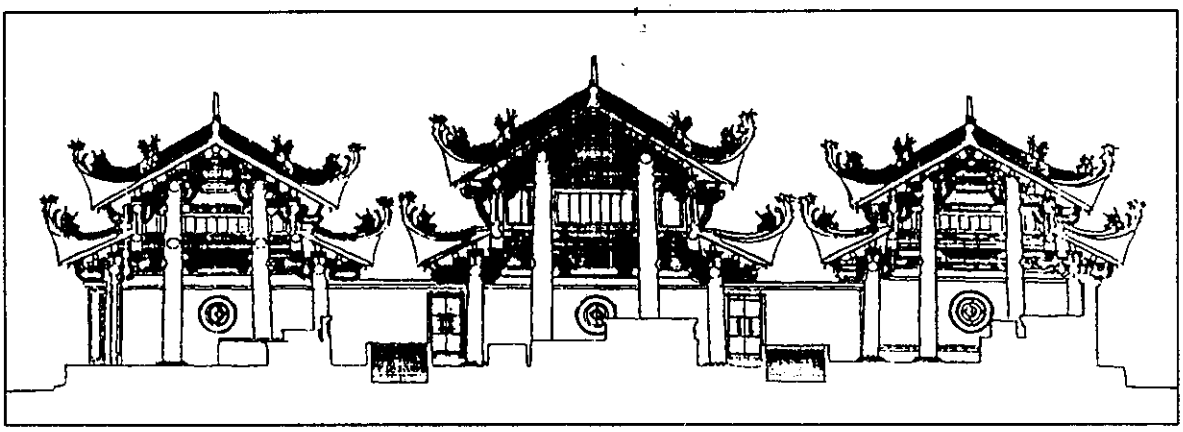

Hình 5-27. *Mặt cắt Chùa Tây Phương*

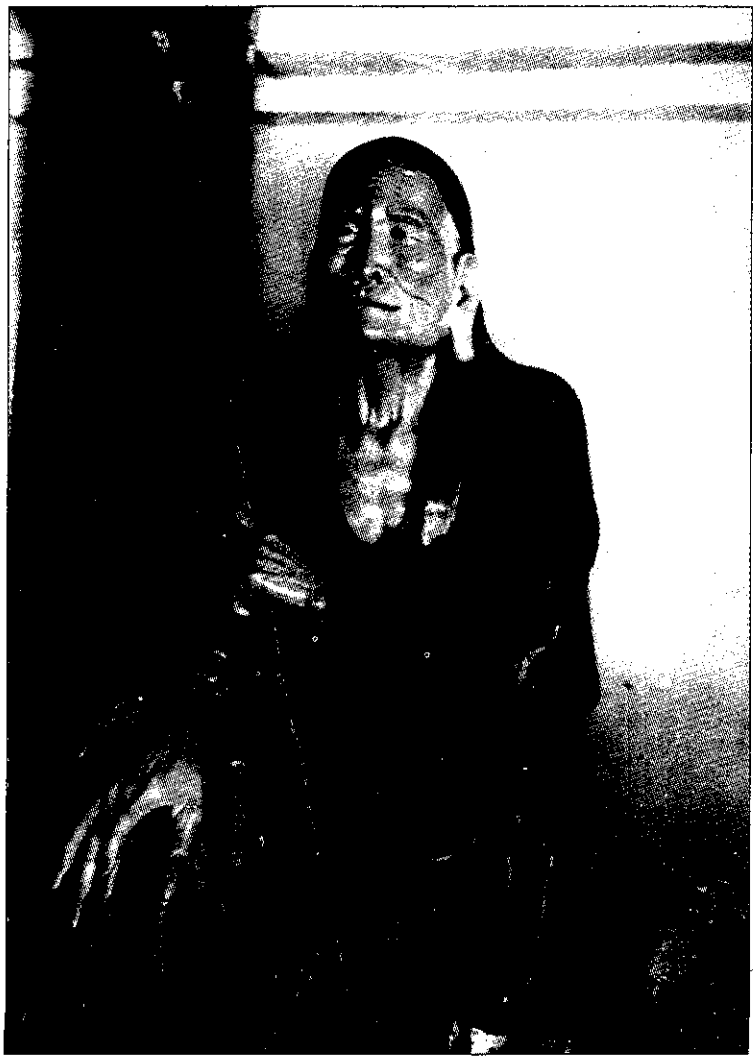

Hình 5-28. *Chùa Tây Phương – Tượng vị tổ thứ 16 La Hầu La Đà cuối thế kỷ XVIII*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vào các thế kỷ Nam-Bắc triều, ngoài các đền thờ các công thần của các vương triều, đạo Phật vẫn thịnh hành, nên một số chùa lớn còn lưu lại tới ngày nay ở Đàng Trong.

Chùa Thiên Mụ, ở làng An Ninh Thượng, huyện Hương Trà (ThừaThiên-Huế) không xa thành Huế, là công trình xây thời Nguyễn Hoàng năm 1601, trên đồi Hà Khê, bờ sông Hương.

Nói về chùa Thiên Mụ, trong "Ô châu cận lục" Dương Văn An viết : "Thật là khác với nhiều cảnh bình thường trên thế giới và gần với cảnh trời ; khách đến không hiểu vì sao, thấy thích làm điều tốt và cảm thấy những phiền muộn thế gian này biến mất. Thật ra, đây là một nơi lý tưởng và thần tiên"(1).

Khu đất xây chùa có tường cao 2,30m bao quanh, rộng 250m × 75m. Vào chùa phải đi qua hai bậc thang rộng 15m từ phía bờ sông Hương lên. Đầu cầu thang, bốn trụ cao lừng lững.

Đi hết bậc thang, ta đến một nền vuông cạnh 10m là nơi đã xây "đình" Hương Nguyên. Đình bị đổ và năm 1904 được xây lại ở điểm điện Di Lạc cũ. Hai bên nền gạch có nhà bia xây thời Thiệu Trị, năm 1846. Bia bằng đá hoa, cao 1,70m, rộng 0,90m ; bia bên trái ghi bài thơ của Thiệu Trị, bia bên phải nói về việc xây tháp.

Tháp Phước Duyên dựng trước vị trí cũ của "đình" Hương Nguyên.Tháp xây năm 1844 dưới triều Thiệu Trị và từ đó mang tên Từ Nhân Tháp. Chế ngự một không gian trầm lặng và thanh bình của sông Hương, cao 21,28m với bảy tầng,tám cạnh mỗi cạnh 3,5m. Vững vàng trên nền đá, chân tháp cao 1,10m với đường kính 12m, tháp thu hình khối lại để lên cao, chắc nịch nhưng có phần nặng nề, tuy có những gờ chỉ cắt ngang đỡ hàng ngói ống đặt dưới những hình trang trí của các bờ nóc cung điện Huế. Góc mái đua ra những hình trang trí đúc sẵn gắn vào tường gạch nhẹ nhàng nhấn mạnh các góc tháp, phảng phất phong cách trang trí tháp Chăm ở những góc mái. Tháp xây gạch nung già dặn với mầu nâu thẫm để rõ ràng những mạch vữa. Mạch vữa và vỉa gạch đều đặn xung quanh các cửa sổ tròn ở các mặt tháp đã làm nổi lên vẻ chân chất và mộc mạc của một phong cách kiến trúc tháp chùa triều Nguyễn thế kỷ XIX.

Hai bên tháp có hai "đình" lục lăng che chở chuông Đại Hồng đúc năm 1710, nặng 2100 kg cao 2,5m, rộng 1,20m phía trên chạm khắc tám chữ nói về trường tồn, kiểu chữ cách điệu hóa ; còn phía dưới chia làm 4 ô có khắc lời văn của chúa Nguyễn Phúc Chu. Bao quanh phía dưới chuông chạy viền các hình bát quái. Các mô-típ Mặt Trời,bể có sóng nước xen lẫn các đề tài trên(2).

Bên phải "đình" có bia dựng năm 1725 cao 2,60m rộng 1,20m, khắc chữ trên mặt đá phía dưới, đầu bia bằng đá hoa đặt trên lưng rùa lớn, dài 2m, ngang 1,40 và cao 0,70. Bia dựng trên nền vuông, cạnh 1,70m và cao 0,50m.

---

(1). A. Bonhomme, dẫn trong bài : :La pagode Thiên Mẫu, Historique, description, stèles. Tạp chí BAVH - 2. tháng 4 -6 - 1915.

(2). Chuông Đại Hồng do nghệ nhân phường thợ đúc làng Thủy Xuân, phía đông ngoại thành Huế thực hiện

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phía bắc tháp là tam quan vào chùa gọi là Nghi môn có tượng Ông Thiện, Ông Ác ở hai bên, trên lầu có tượng đồng, trống và chuông.

Qua tam quan, người ta đứng trước điện Đại Hùng nổi lên sau những cây cảnh nhiều hoa với màu sắc phong phú. Điện dài 30m, rộng 25m. Tiền đường có hoành phi và các câu đối ca tụng Phật ; tượng Phật Di Lặc bằng đồng mạ vàng đặt chính giữa. Trong điện chính, có bàn thờ cao rộng, trên đặt ba pho tượng Phật, chính giữa là tượng Phật Thích Ca, tay phải là Phật A Di Đà, tay trái là Phật Di Lặc. Trong một góc điện, có khánh đồng dài 1,60m, rộng 0,80m khắc hình Mặt Trời, Mặt Trăng và các sao với ý nghĩa là hình ảnh thu gọn của vũ trụ.

Hình 5-29. *Tháp Phương Duyên Chùa Thiên Mụ*

Sau điện chính này là "đình" Hương Nguyên xây thay vào điện Di Lặc. Điện nhỏ hơn trước đây, mỗi cạnh vuông 20m, thờ Quan Công đặt giữa Châu Xương và Quan Bình. Đó là điện Quan Võ với những bảng khắc chữ vàng, những bài thơ về đạo Phật của Thiệu Trị.

Sau điện Quan Võ, là điện Quan Âm dài 2m, rộng 13m, đặt tượng Quan Âm bằng đồng đỏ.

Rừng thông thơm mát bao che mặt sau chùa Thiên Mụ, kết liền với đồng ruộng và nông thôn hiền dịu bờ sông Hương.

Chùa Thiên Mụ không còn vẻ huy hoàng xưa trong kiến trúc, nhưng đẹp mãi giữa cảnh núi sông hùng vĩ với đồi Long Thọ trồng thông, cánh đồng xanh Nguyệt Biểu, mặt sông Hương mở rộng dưới chân đồi và xa tận chân trời dãy Trường Sơn lẩn trong sương mù sau những đồi cao thấp. Cảnh quan hùng vĩ quanh chùa Thiên Mụ đã làm nên sự hấp dẫn bền lâu của công trình Phật giáo này (hình 5-29).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LĂNG MỘ

Lăng mộ các chúa Nguyễn xây dựng trong các thế kỷ XVI - XVIII không còn lại hay chưa phát hiện được nhiều di tích để đánh giá được sâu sắc nghệ thuật kiến trúc. Thời này các vương triều đã xây dựng trong điều kiện kinh tế suy sụp và luôn luôn tiêu diệt lẫn nhau. Nguyễn Ánh đã sai quật mả Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc, đem xương sọ giam vào ngục tối ; các di tích liên quan đến Tây Sơn đều phải tiêu hủy. "Trẫm vì chín đời mà trả thù" đó là lời nói của Gia Long, sử còn ghi[1]. Chắc chắn là di tích kiến trúc lăng mộ thời Tây Sơn không còn được bao nhiêu. Về lăng mộ và nhất là đền thờ xây từ thời Nguyễn Hoàng, thì L.Ca-đi-e thấy sách Đại Nam thực lục tiền biên và Đại Nam liệt truyện tiền biên[2] có ghi mà không nói chi tiết. Đó là lăng Trường Cơ của Nguyễn Hoàng trên núi La Khê, huyện Hương Trà và lăng Vĩnh Cơ của vợ Nguyễn Hoàng ở Hải Cát, cùng huyện. Ở Quảng Nam có lăng mẹ và vợ Công Thượng Vương xây vào các năm 1630 và 1661. Ở Thanh Hóa trên núi Triệu Tường có lăng Trường Nguyên của Nguyễn Kim và vợ. Các đền thờ thì có nhiều, ví như : năm 1628, công chúa Ngọc Tú, con gái Nguyễn Hoàng, vợ Trịnh Tráng, xây đền Hoàng An thờ Nguyễn Kim (Triệu Tổ) và Nguyễn Hoàng (Thái Tổ) ở làng Quảng Bộ huyện Hoài Đức ; huyện Lệ Thủy có đền thờ Nguyễn Hữu Dật xây khoảng năm 1681, đền thờ Đào Duy Từ (chết năm 1634) ở đầu phía thành Đồng Hới, cả hai đều là những tướng có công với chúa Nguyễn. Ở Quảng Trị, năm 1695, nhân dân ba làng An Đình Nha, An Hương và Phương Xuân nhớ ơn Nguyễn Hoàng đã giải phóng ông cha là những tù nhân hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, đã xây đền Long Phúc. Ở Bình Định, Phú yên, Biên Hòa, Định Tường cũng có đền thờ những người đã giúp chúa Nguyễn. Các đền thờ này không còn giá trị kiến trúc trước kia vì đã sửa chữa nhiều lần hay để hư hại. Lăng mộ thời chúa Nguyễn thường xây tường bao quanh một sân lát đá rộng hẹp khác nhau, có mộ chí đắp đất và xây đơn giản, bàn thờ xây đối diện với bình phong chắn lối vào cửa chính. Lăng Lê Thái Tổ mà di tích còn để lại đơn giản ở Lam Kinh, phải chăng là một mẫu mực có trước trong bố cục lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII đã phát triển phong phú dưới triều Nguyễn của thế kỷ XIX.

Mặc dù kiến trúc gỗ ngói đã có nề nếp lâu đời, người ta đã thấy sự cố gắng vươn lên một kết cấu bền vững hơn, dựa vào những khả năng vật liệu tại chỗ và truyền thống dân gian trong xây dựng. Đó là lăng họ Ngọ ở thôn Thái Thọ, xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa (Hà Bắc). Giữa một vườn cây lớn gọi là Bãi Lim, lăng chiếm một khu đất 300 m^2. Đối diện với hồ nước, một cổng cuốn xây đá vôi, hai bên chạm khắc hình võ tướng, phía trên xếp những lớp đá soi gờ chỉ ngang gợi dáng hai lớp mái có bờ nóc uốn cong hai đầu. Qua vòm cổng lăng chúng ta đứng trước một mặt tường dài 12,5m, cao 1,80m xây bằng đá vôi, chính giữa là cổng vào phần mộ cũng chạm hình quan võ hai bên, một sập đá khắc chân quỳ án ngữ ngay cổng vào, trước sập đá nổi lên một án thư chạm hình hoa lá và đao lửa châu đầu vào một hình lá đề chính giữa. Hai Sấu đá, châu hai bên mắt nghếch nhìn

(1). Sự gia triều Nguyễn Đại Nam thực lục (chích biên) bản dịch
(2). L.Cadiere.B.E.D.O. tập 5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lên, thân nổi những hình mây và đao lửa. Còn những tượng voi, ngựa, sấu ở hai bên bìa sân. Tường bao phần tẩm xây đá dày hơn 1m khép kín một diện tích 15m × 12,5m. Một tháp vuông cạnh 2 m, cao 3,50m vươn lên giữa trục chính của không gian dành cho tẩm. Tháp hai tầng đặt trên một nền soi gờ chỉ trên bốn cạnh. Tầng thứ nhất tạc bốn cột đội những "đấu củng" chính giữa mặt tháp là bia khắc hình hoa dây trên cả bốn cạnh. Tầng thứ hai chạm mặt hổ phù. Phía ngoài khu tường bao quanh tẩm, trên trụ chính của bố cục, còn một tháp hai tầng nữa, bốn mặt có cửa cuốn, một bia đá đứng giữa. Trong bố cục toàn thể lăng, trục chính giữa dẫn đến một gò đắp sau lăng, xa khoảng hơn 100m. Trước cổng lăng, trục chính giữa dẫn đến một gò đắp sau lăng, xa khoảng hơn 100m. Trước cổng lăng, bên này bờ hồ, một hình cổng cuốn nhấn mạnh hướng Đông Nam của lăng và dẫn tới một gò nhỏ trồng cây trước cổng ngoài. Trên trục chính Đông Nam, các cổng, cửa, án thư và tháp đã vạch một đường thẳng trong không gian dẫn đến hồ nước và gò đắp. Bố cục của lăng họ Ngọ theo những định lệ và địa bàn của thầy địa lý, đã tạo cho không gian kiến trúc lăng một phong cách riêng biệt, gắn công trình kiến trúc lăng bằng đá ong và đá vôi vào khung cảnh thiên nhiên bao quanh.

Cũng phát huy khả năng vật liệu tại chỗ, lăng Phạm Đôn Nghị và Phạm Mẫn Trực, hai quận công của xã Lại Yên, huyện Hoài Đức (Hà Tây) đã xây tường đá ong bao quanh không gian kín của lăng.Tẩm Phạm Mẫn Trực là một phiến đá 1,20 × 3,20 để nguyên không đẽo gọt các cạnh nhưng mặt trên đẽo bằng làm nổi một khung hình chữ nhật khắc chữ. Tấm bia đá độc đáo này nằm nổi trên mặt cỏ độ cao 0,25m đánh dấu nơi an nghỉ cuối cùng của một quận công. Trong sân ngoài, án thư, nhà bia, tượng voi đá cũng xếp theo một trục cân đối dẫn tới nhà tiền tế năm gian ở phía trước, từ đây nhìn ra bốn "trụ biểu" soi mình xuống mặt hồ rộng hình bầu dục.

Đá vôi chạm khắc với gờ chỉ, hoa, lá đã hình thành bia, nhà bia, án thư và đôi voi. Còn lại, tất cả xây bằng đá ong mầu nâu thẫm của gỉ sắt, tương phản với mặt phẳng và màu xanh nhạt của đá vôi và đá hoa.

Cũng điển hình cho một lối kiến trúc gần gũi với sáng tạo dân gian là lăng Đông Kiều Nguyễn Diễn với quy mô rộng lớn hơn các lăng trên. Xây trên đồi làng Lim ở Bắc Ninh vào khoảng năm 1769 tường bao quanh lăng xây thẳng đứng vững chắc bằng những tấm đá ong đặt không trùng mạch. Những trang trí đầu trụ cũng hoàn toàn là do những tấm đá ong xếp đặt khéo léo tạo ra. Cửa tò vò ở tam quan xây bằng đá ong hình lưỡi búa gắn chặt với nhau bằng một thứ vữa rắn chắc. Hình khối độc đáo của nhà bia với mái xây cuốn cũng bằng đá ong hẳn đã làm mẫu mực cho các khối kiến trúc cùng loại ở thế kỷ sau. Phủ trên đá ong các mặt đá hoa xanh nhạt chạy đường triện, gờ chỉ và chạm trổ những hình hoa lá mềm mại. Công trình này đánh dấu bước tiến bộ mới ở cuối thế kỷ thứ XVIII trong phương hướng sử dụng vật liệu địa phương truyền thống của kiến trúc dân gian. Với hình khối rất đơn giản nhưng cân đối và thể hiện toàn bộ kết cấu của công trình một cách chân thật, kiến trúc tam quan và nhất là nhà bia đã báo hiệu xu hướng muốn thoát khỏi những công thức của kiến trúc gỗ trong khi dùng những vật liệu vững bền hơn phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật của thời đại và qua đó tạo nên một phong cách mới trong kiến trúc lăng mộ ở thế kỷ sau (hình 5-30, 5-31).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

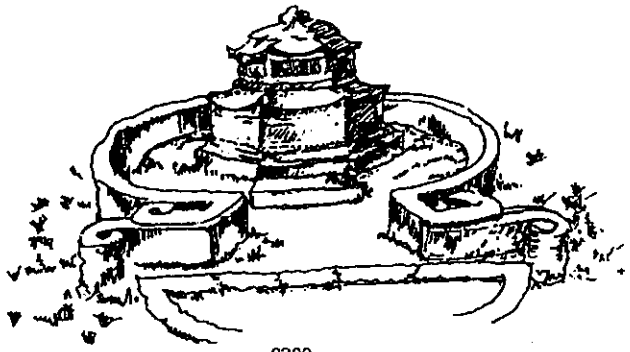

a) Mộ bà cung phi Đặng Thị Cung Duyên (vợ Minh Mạng) táng tại làng Dương Xuân Hạ, xã Phú Tú, khu Thâm Khê

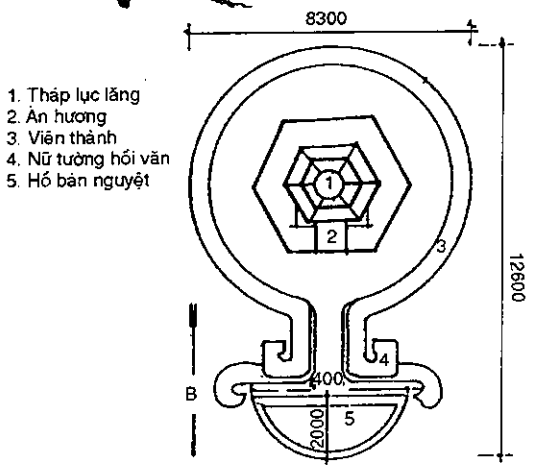

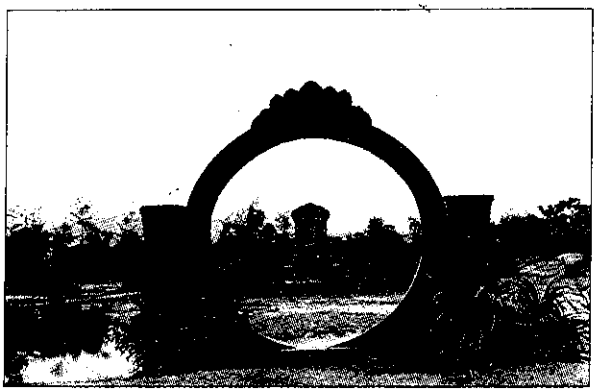

b) Lăng ở dọc quốc lộ 1 (Quảng Bình)

Hình 5.30

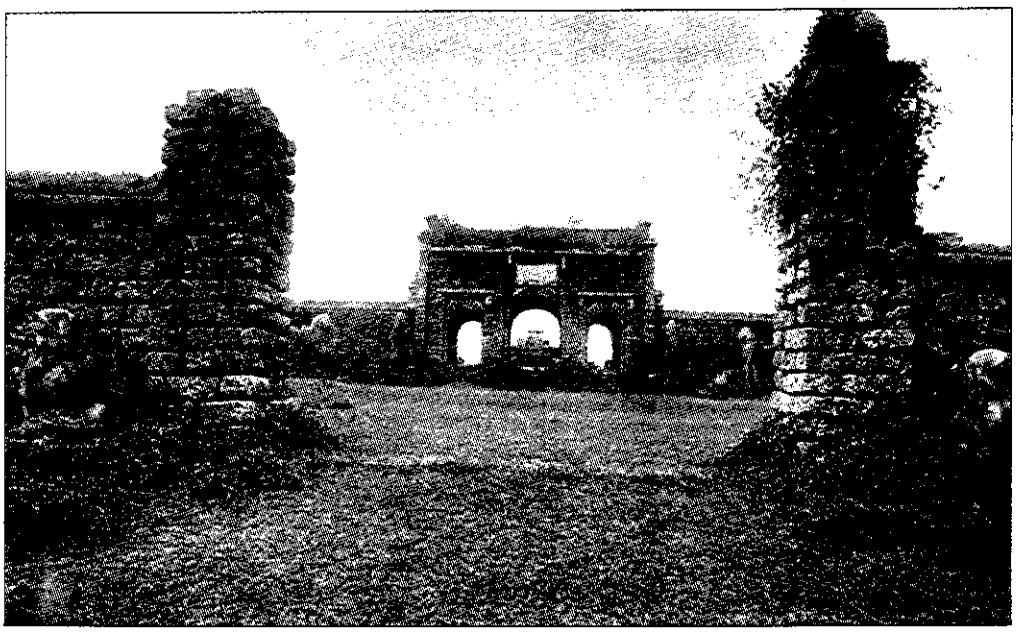

Hình 5-31. *Lăng ông Đông Kiều – Nguyễn Diễn ở làng Lim – Bắc Ninh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KIẾN TRÚC CẦU TRONG HỆ THỐNG GIAO THÔNG

Vào thế kỷ XVI - XVII sức sản xuất có một bước phát triển mới. Thủ công nghiệp gia đình với tính chất nghề phụ của nông dân được phổ biến rộng rãi. Các làng và phường thủ công đã thúc đẩy sự phát triển mọi mặt ở nông thôn và thành thị.

Một bộ phân nông phẩm và sản phẩm thủ công biến thành hàng hóa đã cùng với tiền tệ lưu thông trên thị trường địa phương và ngày càng mở rộng giữa các địa phương, sự giao lưu kinh tế cũng được mở mang hơn trước. Các thành thị trở nên phồn thịnh.

Một hệ thống giao thông cầu đường và sông ngòi được phát triển theo yêu cầu lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân.

Hệ thống đường bộ với sáu tuyến chính hình thành từ lâu đời đã được củng cố, đó là[1] :

1) Tuyến từ thành Đại La qua đồng bằng Bắc bộ, theo thung lũng sông Thương tới Lạng Sơn và biên giới phía bắc.

2) Tuyến dọc theo sông Hồng từ Mê Linh (Hà Nội) đến Côn Minh, Vân Nam Trung Quốc.

3) Tuyến đường ven biển tỉnh Quảng Ninh ngày nay tới Phả Lại,Lục Đầu rồi quặt vào đồng bằng Bắc bộ (đường số 18).

4) Tuyến từ đồng bằng Bắc bộ qua đồng bằng bắc Trung bộ vào tới Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

5) Tuyến từ Thăng Long qua Gốt (đường số 6 ngày nay), sau tới Thanh Hóa, Nghệ An. Đây là con đường tiến quân của nghĩa quân Lam Sơn ra Thăng Long năm 1427 và là con đường vận chuyển lương thực đi lại không dứt (Đại Việt sử ký toàn thư).

6) Tuyến từ Núi Vụ Ôn (Hương Sơn - Nghệ Tĩnh) qua Trường Sơn tới Viêng Chăn.

Các cung trạm giao thông hình thành và phát triển từ sớm trên các hệ thống đường bộ này.

Ngoài hệ thống tuyến đường giao thông vận tải chính, còn hình thành các đường loại nhỏ nối liền làng xóm và các thị trấn, các huyện lỵ với nhau, trong đó phải kể cả những đoạn đường kết hợp với đê dọc theo mạng lưới sông ngòi, nhất là ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Hệ thống sông ngòi ngang dọc trên đất nước đã tạo thành một mạng lưới giao thông vận tải đường thủy thuận lợi, nhưng cũng đòi hỏi xây dựng một hệ thống cầu lớn nhỏ cho hệ thống đường bộ.

Để vượt qua các sông lớn, đã dùng cầu phao, cầu thuyền, bè, mảng, tre, gỗ, liên kết thành những phao nổi ghép lại bằng dây chằng, móc xích. Có khi nhiều thuyền được ghép lại để chuyển tải qua sông. Sử liệu nước ta đã nói về cầu phao khi TrịnhTùng đưa quân tiến công quân Mạc phải qua sông ở chợ Rịa (Hà Nam Ninh) và về việc đóng chiến thuyền trữ sẵn ở bến đò làm phương tiện quá giang thời Lê Đại Hành.

---

(1). Nguyễn Hữu Hợp, Trần Văn Quang, Nguyễn Tử Lan : Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam - Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật - Hà Nội 1979.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhiều cầu cố định làm bằng tre, gỗ, gạch đá.

Cầu đất bắc qua sông, ngòi nhỏ, hoặc hồ ao, đầm lầy. Sách Đại Nam nhất thống chí có ghi 59 cầu đá ở tỉnh Quảng Ngãi, 27 chiếc ở Phú Yên, trên đường thiên lý và gần 20 chiếc ở Bình Định.

Hình ảnh cổ kính kết cấu toàn bằng đá từ trụ cầu đến mặt đặt trên dầm đá chạm còn thấy dấu tích bên một cầu sắt đã thay thế vào cuối thế kỷ XIX ở vị trí cầu Bây, Gia Lâm thuộc Hà Nội. Nay còn thấy cầu xây gạch ở Quỳnh Đô (Thanh Trì - Hà Nội), Cầu Tiên ở quãng đường thiên lý qua Thanh Trì, nhiều cầu đá, gạch có lợp mái như cầu Tây Đằng (Quốc Oai - Hà Tây) cầu Gia Hòa (Thạch Thất - Hà Tây) cầu Yên Lợi (Vĩnh Tường - Vĩnh Phú).

Giữa các làng giàu có, nhờ sự phát triển thủ công nghiệp, nhiều cầu gỗ đã được dựng lên. Toàn bộ kết cấu đều làm bằng gỗ, mặt cầu lợp mái nên gọi là "thượng gia hạ kiều". Cầu làng Phạm Lâm, Hải Dương có 10 vì kèo đỡ mái ngói cong hình vành lược vượt qua một con ngòi nhỏ, nhưng cũng rộng trên 23 mét. Bốn vì kèo giữa ngâm chân cột cái dưới đáy ngòi, để thuyền con với người đứng có thể qua lại được. Cầu lát gỗ giữa lòng đường cũng như lối đi bộ hai bên với lan can gỗ. Cầu lợp mái ở Phú Khê (Hà Nam Ninh) vượt qua sông Long Xuyên với 20 vì kèo, tạo ra 19 gian, trong đó có hai đầu cầu, có hai gian dựng trên mố cầu làm bằng đất nện với gạch hộc, còn các vì kèo đều dựa trên những hàng cột gỗ. Những hàng cột hai bên đứng choãi chân trong tư thế chống sức mạnh của dòng chảy. Nơi cao nhất của vành lược, gian giữa mở rộng sang hai bên, trên lợp mái cong, tạo thành gian miếu thổ thần. Cũng trên một hệ thống chân cột gỗ, (Cầu Chợi ở làng Khúc Toại-Hà Bắc) vượt qua sông dưới mái hai lớp chồng diêm. Cũng ở gian cao nhất trên mặt sông và cũng là gian rộng nhất, nổi lên đầu hồi tam giác với hai lớp mái dựa trên những chống chéo mộc mạc. Việc bảo đảm giao thông giữa các làng hai bên sông bằng những cầu gỗ dài và rộng thường gặp khó khăn do sức phá hoại của nước đối với kết cấu gỗ ; đặc biệt nguy hiểm khi các trụ gỗ ngâm mình trong dòng sông, bị hỏng mà không được thay thế kịp thời (hình 5-32, 5-33, 5-34, 5-35).

Cầu Phát Diệm vượt qua con ngòi nhỏ là một hệ thống kết cấu gỗ gồm 11 vì kèo đỡ hai mái, mỗi mái bốn gian đặt chênh chếch để nối liền với ba gian mái nằm ngang ở điểm cao nhất của cầu. Tất nhiên ở các gian này đồng bào công giáo không đặt miếu thờ thần như ở cầu Phú Khê hay đỡ toàn bộ ngôi cầu (hình 5-36).

Một đôi cầu nhỏ vượt qua hai dòng nước nhập vào hồ lớn trước chùa Thầy với tên gọi Nguyệt Tiên Kiều ở bên phải và bên trái chùa Cả mang ý nghĩa trang trí trong bố cục hoành tráng của toàn cảnh chùa hơn là phục vụ giao thông, và cũng làm theo kiểu "thượng gia hạ kiều". Cầu dựng vào năm 1602, theo Sơn Tây chí của Phạm Xuân Độ, thì do Phùng Khắc Khoan chủ trì việc xây dựng. Gần năm gian đặt trên cầu xây cong vành lược, dưới mặt cầu là ba vòm cuốn xây gạch để nước chảy qua (hình 5-37).

Điểm chung của tất cả các cầu gỗ kiểu "thượng gia hạ kiều" là vì kèo không chồng rường, không có con cung đỡ thượng lương ; một xà ngang đặt cao ghì hai đầu kèo lại, tạo ra một hình tam giác đảm bảo kết cấu vững vàng của mái cầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

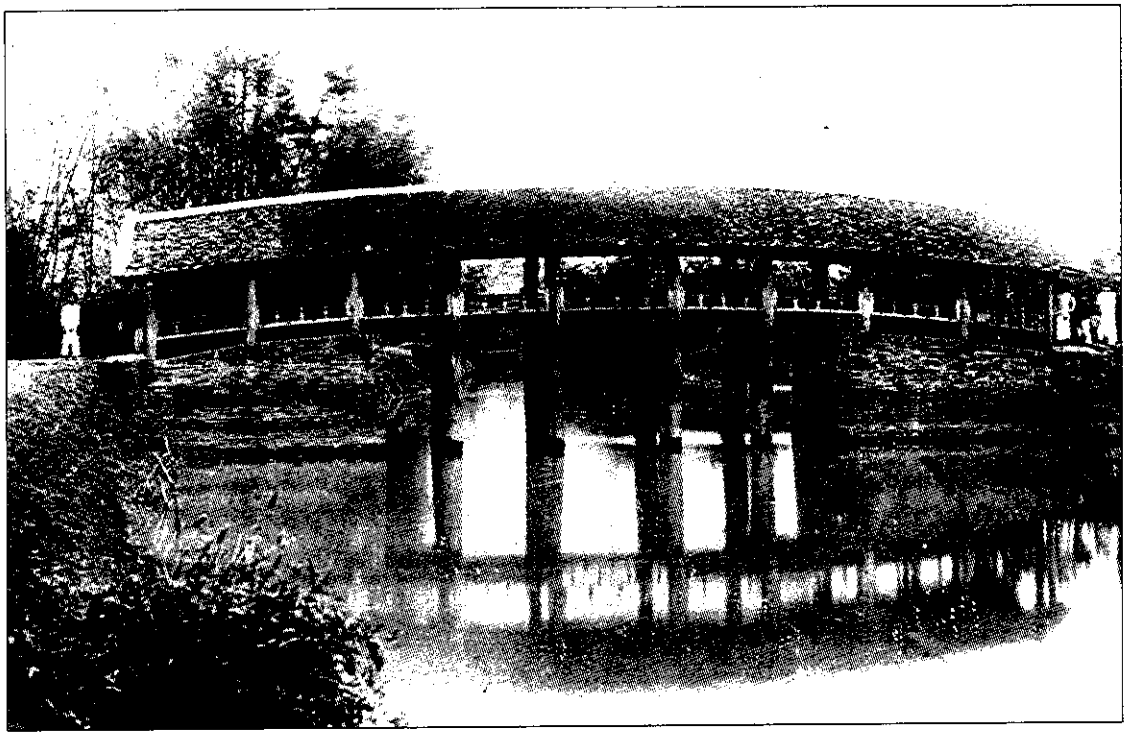

Hình 5.32. Cầu Phạm Lâm – Hải Dương

Hình 5.33. Cầu đá gần chùa Dâu – Bắc Ninh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 5.34. *Cầu Chọi – Khúc Toại (Bắc Ninh)*

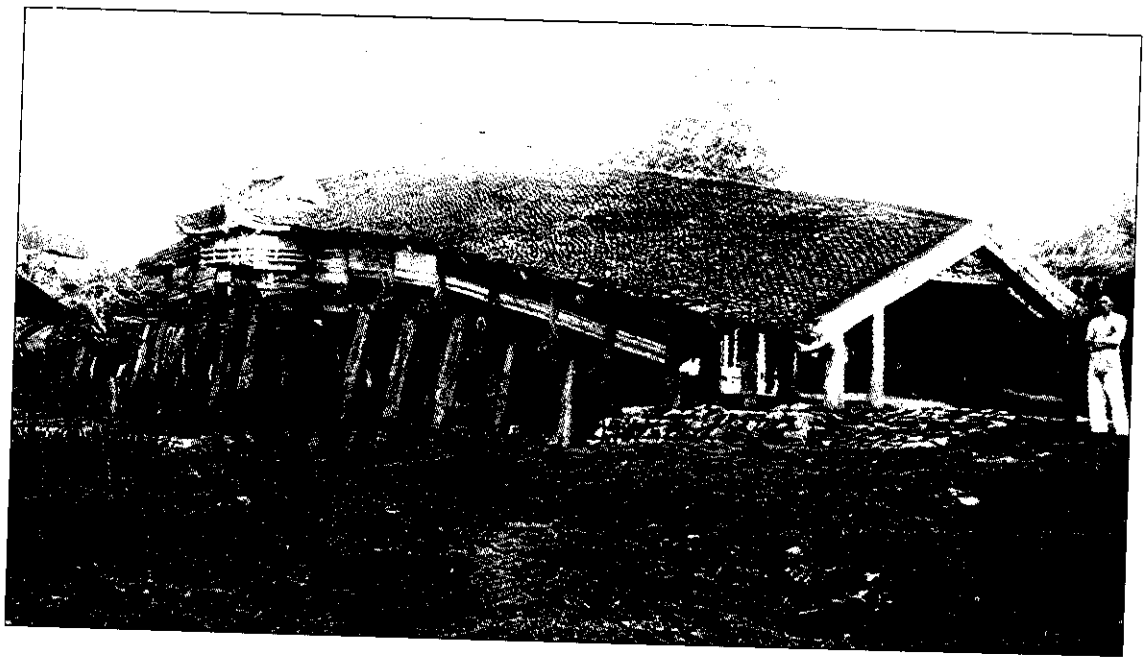

Hình 5.35. *Cầu Phú Khê qua sông Long Xuyên (Hà Nam)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 5.36. Cầu Phát Diệm

Hình 5.37. Cầu Nguyệt Tiên – Chùa Thày xã Sài Sơn – Hà Tây

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

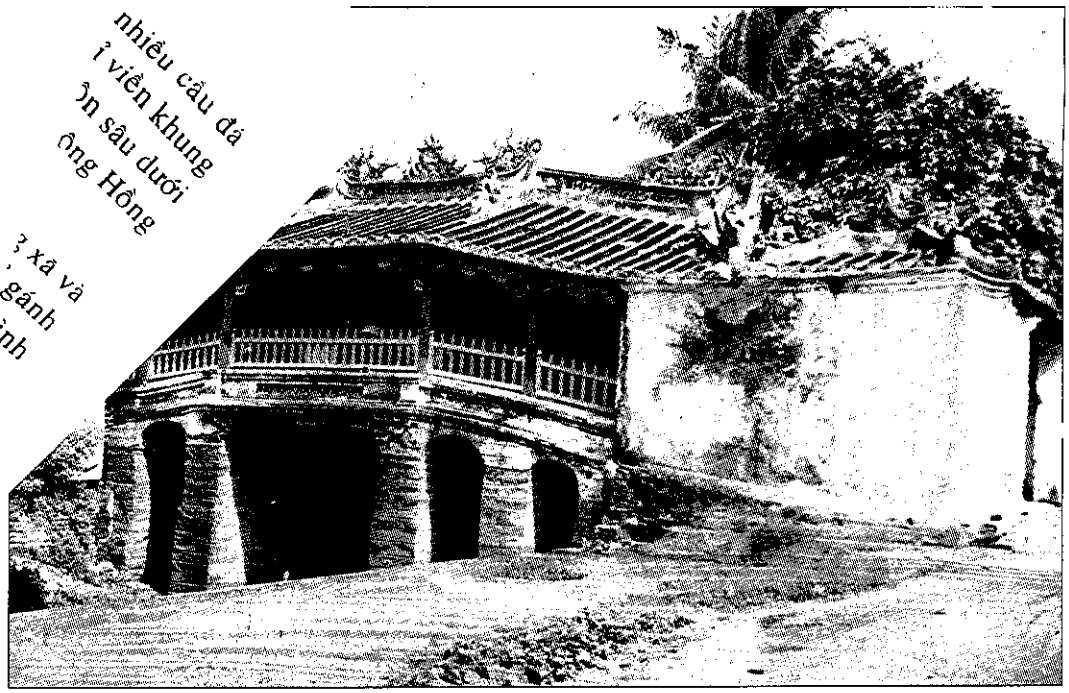

Hình 5.38a. *Lai Viễn Kiều (Cầu Chùa – Hội An)*

Hình 5.38b. *Cầu ngói Thanh Toàn, Huế*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, nghĩa là ở nơi xa các núi đá, còn dựng bằng những tấm đá xẻ làm mặt cầu và không quên những đường soi ch mặt cầu. Vượt qua những lạch nước ở hai đầu và dựa trên các hàng cột đá chc đáy nước. Những tấm đá được đẽo gọt từ các núi đá vôi ngoài bìa đồng bằng s và đưa về những làng xã trồng lúa nước của vùng này.

Cầu kiểu "thượng gia hạ kiều" vượt qua sông trên những đường đi giữa các làng thường dẫn đến khu chợ đông đúc hay ở ngay cùng khu chợ để lấy cầu làm nơi nghỉ dừng chân ngồi hóng mát dưới mái cầu trước các luồng gió dọc sông. Các công t giao thông này đánh dấu một nét đậm trong bộ mặt văn hóa phong phú ở nông thôn x

Còn ở thành thị, chúng ta chú ý cầu ngói Thanh Toàn xây năm 1776, đã trùng tu hà lần, lần trùng tu năm 1992 do KTS Thái Doãn Long phụ trách hiện vẫn là di tích được xếp hạng ở xã Thanh Thủy Chánh huyện Hương thủy, Huế (hình 5-38b)

Cũng vào thế kỷ XVII, thời kỳ Hội An là một cảng sầm uất buôn bán với nước ngoài, ngoài 3 ngôi mộ người Nhật là Gosru (tức cụ Túc) Bangiro (tức Phan Nhị Lang), Hirato Yajirobei (tức Bình Hộ Dĩ Thứ Lang Binh Vệ mất năm 1647), một công trình kiến trúc phục vụ sự đi lại ở cảng Hội An, là ngôi cầu tục danh là Cầu Nhật Bản để chỉ ngôi chùa Cầu hay Cầu Ngói mà tên chữ còn ghi dưới mái là Lai Viễn Kiều. Cầu ở xã Minh Hương, huyện Diễm Phước xưa, dài 20m lợp ngói âm dương thành ba mảng mái nối tiếp nhau tạo thành hình vòng cung vượt qua năm gian. Mái che mặt tường gồm phần giữa cho xe đi rộng độ 2,60m, hai bên "hè" cho bộ hành rộng mỗi bên 1,2m với lan can nhìn trên mặt nước. Hai đầu cầu xây cổng, bên ngoài là tường gạch với hình quả đào lớn nổi lên giữa một cái khung chữ triện. Các vì kèo chồng đấu chạm khắc công phu và tổ điểm nhiều màu sắc trên nền chủ yếu là đỏ thẫm, phảng phất một đôi đường nét trang trí Nhật Bản pha trộn trong những mô típ chạm khắc của nghệ thuật triều Nguyễn. Các bờ nóc đắp cao với hình hoa khế để nhiều chỗ hổng gợi lên không khí nhẹ nhàng và làm giảm bớt cảm giác nặng nề của trang trí bờ nóc. Các hình chữ triện, hình cá hóa rồng chiếm vị trí con rồng chầu nguyệt trên nóc cao của mái cầu. Các trụ đá, trụ gạch ngâm chân trong nước lạnh lên xuống theo thủy triều đã tạo nên những hình cuốn chống đỡ ngôi cầu. Lai Viễn Kiều được người Hội An rất trân trọng giữ gìn vì nó là di tích cổ của một trong mấy hải cảng quan trọng của thời chúa Nguyễn (hình 5-38a)

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA VÀ SỰ XUẤT HIỆN THÀNH THỊ

Vào thế kỷ XVI - XVII, nền kinh tế hàng hoá phát triển. Bên cạnh những nghề thủ công gia đình mang tính chất nghề phụ của nông dân, các trung tâm thủ công nghiệp hình thành và ngày càng phát triển thành những làng và phường thủ công, tập trung nhiều thợ thủ công chuyên nghiệp. Một bộ phận nông phẩm và nhiều sản phẩm thủ công đã biến thành hàng hóa và lưu thông trên thị trường địa phương và giữa các địa phương trong nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhờ sự phát triển của sức sản xuất, sự lưu thông hàng hoá và tiền tệ trong nước đồng thời với quan hệ buôn bán với các nước láng giềng và nhiều nước phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, các thành thị, nhất là thương cảng đã trở nên phồn thịnh.

Thăng Long vào thế kỷ XVII là một thành thị lớn ở châu Á như người phương Tây đến nước ta hồi ấy đã nhận xét - có nhiều phường chuyên nghiệp sản xuất những mặt hàng thủ công. Ngoài Thăng Long có Phố Hiến (HưngYên). Hội An (Quảng Nam- Đà Nẵng), Thanh Hà (Thừa Thiên) Gia Định là những thương cảng có tiếng. Ở đây, có nhiều thương điếm của ngước ngoài như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp là những nước đang phát triển chủ nghĩa tư bản và có nước cách mạng tư sản đã thắng lợi[1].

Tuy nhiên, do nền kinh tế về cơ bản còn mang tính chất tự nhiên và do chính sách ức chế thương nghiệp của chính quyền Trịnh cũng như Nguyễn, tư bản thương nghiệp không bỏ vốn tích lũy vào sản xuất và chuyển thành tư bản công nghiệp, nên thành thị không vượt qua quy mô xây dựng mà một vài hình ảnh còn thấy ở khu phố cổ Hà Nội. Nam Định và Hội An.

Ở Kinh thành Thăng Long một diện tích lớn vẫn là đồng ruộng. Bên cạnh ruộng tư có ruộng công của các phường, các xã và ruộng của nhà vua. Quân lính ở kinh thành cũng như ở các trấn đều phải đi làm ruộng của Nhà nước.

Trong thời kỳ này, đã có nhiều phường chuyên nghiệp làm những nghề thủ công nổi tiếng như nghề giấy ở phường Yên Thái, dệt vải ở phường Thụy Chương, nhuộm điều tơ lụa ở phường Hàng Đào, nung đá vôi ở phường Hà Tân, làm quạt ở phường Tả Nhật, đúc đồng ở phường Ngũ Xã, dệt the dệt lĩnh ở phường Bái Ân, phường Trích Sài.v.v...[2]

Ngoài các nghề thủ công ngày càng phát triển, một lực lượng lao động quan trọng trong thành phần thị dân của kinh thành là số thợ ngày càng đông ở các quân xưởng (cục bách tác) và các công binh xưởng (kho võ khố).

Sự sầm uất của kinh thành đã nhờ vào sông ngòi thuận tiện đảm bảo liên hệ kinh tế với các địa phương ngày càng chặt chẽ. Sông Hồng đã giữ vai trò quan trọng trong thương nghiệp kinh thành, thời bấy giờ còn ăn thông với cả Hồ Tây và sông Tô Lịch. thuyền bè san sát. Song với bến tấp nập sầm uất "ngay thành Vơnidơ nữa với tất cả những thuyền lớn,thuyền nhỏ của nó cũng không thể đem đến cho người ta được một ý niệm về sự hoạt động buôn bán và về dân số trên sông Kẻ Chợ"[3]

Dân số kinh thành ngày càng đông người buôn bán, thợ thủ công và nông dân nghèo từ nơi đồng ruộng đến kiếm công ăn việc làm "có nhiều phố rộng rãi, quang đãng... Tất cả các thứ hàng bán trong thành phố đều mỗi thứ bán riêng một phố, mà mỗi phố lại dành cho một, hay nhiều làng mà chỉ có người những làng ấy mới được phép mở cửa hàng tại đây, thật không khác gì lối các hội buôn hay các phường ở các thành thị châu Âu"[4]

---

(1). J.Borrow : A voyage to Cochinchina in the year 1792 and 1793 London 1806.

(2). S.Baron : Description du royaume du Tonquin Revue Indochinoise 1914 - 1915

(3).Lịch sử thủ đô dẫn : Ab.Richard – Histoire natuteloe civile et politique duTonkin. Paris 1778

(4). Lịch sử thủ đô dẫn : S. Baron – Description du royaume duTonquin

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kinh thành Thăng Long ở thế kỷ XVII theo Baron về diện tích có thể so được với nhiều thành phố khác ở châu Á, nhưng về dân số thì còn đông hơn nhiều thành phố khác. Nếu thời Lý Trần kinh thành Thăng Long chia thành 61 phường, thì sang thế kỷ XV thời Lê chia thành 36 phường đặt dưới sự quản lý hành chính của hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện quản 18 phường. Mỗi phường có một phường trưởng. Theo giáo sĩ Marini đã ở Thăng Long "khoảng đầu thế kỷ XVII, thì mỗi phường rộng bằng một thành phố trung bình bên nước Italia. Mỗi phường sản xuất hoặc bán một thứ hàng nhất định, ở cửa mỗi phường có treo biển đề rõ mặt hàng và phẩm chất hàng tốt xấu"(1).

Từ đầu thế kỷ XVII nhiều công ty thương mại nước ngoài xây cơ quan ở bờ sông Hồng.

Hình ảnh phố phường (hình 5-39) còn được ghi lại trong các sách đã dẫn trên cùng một đường phố, các cổng dựng bằng gỗ hay gạch có người canh gác ngăn cách phường nọ với phường kia. Nhà có gác, tầng dưới làm cửa hàng. Đường phố hình thành do các cửa hàng xây cạnh nhau, liền vách, mái lợp ngói, tường đầu hồi xây những cánh gà hình bậc thang tận cùng ở nóc mái bằng hình "đấu" còn thấy ngày nay ở một số nhà cổ ở Nam Định, Hà Nội. "Phố ở kẻ Chợ (tức Kinh thành), rộng và đẹp, lát gạch thành từng khoảng dài, để những lối đi không lát cho ngựa, voi, xe của nhà vua và cho các súc vật khác đi"(2)... Đường cái quan qua Bắc Ninh lát gạch ở lòng đường (hình 4-40). Nhà cửa xếp hàng chạy dài hai bên đường phố xây nhà gạch có gác. Những mái nhà lá "vẩy" ra phía trước, có thể chứng minh một yêu cầu mở rộng diện tích buôn bán và cư trú trên đường cái quan này.

Những ghi chép do tác giả làm tại nhóm nhà ở Nam Định phố Hàng Nâu (hình 5-41, 5-42)cho thấy phố phường hình thành do những nhà xây liền vách trông ra đường cái nhưng không xếp thẳng hàng theo đường chỉ giới phân biệt mặt hè đường với đất xây dựng nhà như những quy hoạch thành thị thế kỷ XIX. Yêu cầu bán đồ thủ công nghiệp và các hàng hóa chế biến nông sản khác đã tạo ra những cửa hàng. Tính phường hội đã sắp xếp mặt nhà. Thời gian đầu các cửa hàng xây rộng rãi. Phố Hàng-Nâu Nam Định có cửa hàng hẹp cũng mở ra 5m, còn phần lớn là 6m, 7m và hơn nữa. Sau gian hàng phía trước là một sân trong có bể nước với núi non bộ và cây cảnh điểm tô cho những gian nhà khách, hay phòng ngủ như ta thấy ở phố Hàng Sắt và phố Hàng Đồng-Nam Định nhà phát triển dần theo chiều sâu từ 15 - 16m như ở phố Hàng Sắt, trên dưới 20m như ở Hội An, đến 30m hay hơn nữa ở phố Hàng Nâu[3]. Không có một lô đất với diện tích định sẵn. Chỉ có một quy luật là bố trí nhà hai bên đường theo yêu cầu thương nghiệp. Các yêu cầu của đời sống và sản xuất thủ công diễn ra từng bước ; sau cửa hàng bị hạn chế bởi địa giới của lô đất hàng xóm nên các nếp nhà chính đều lợp hai mái với giọt gianh song song với đường chỉ giới mặt phố, nước mưa từ mái nhà không được chảy sang nhà bên cạnh. Những thực tế xây dựng trên lô đất hẹp đã tạo ra những quy tắc xây dựng thành thị người ta phải tuân theo (hình5-43, 5-44a, b).

---

(1). Lịch sử Thủ đô dẫn: P.Marini.Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonquin et de Laos 1673.
(2). Lịch sử Thủ đô dẫn: P.Marini.Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Ton quin et de Laos1673.
(3). Thế kỷ sau, Hà Nội, khu 36 phố phường lô đất có nơi dài tới 70m

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

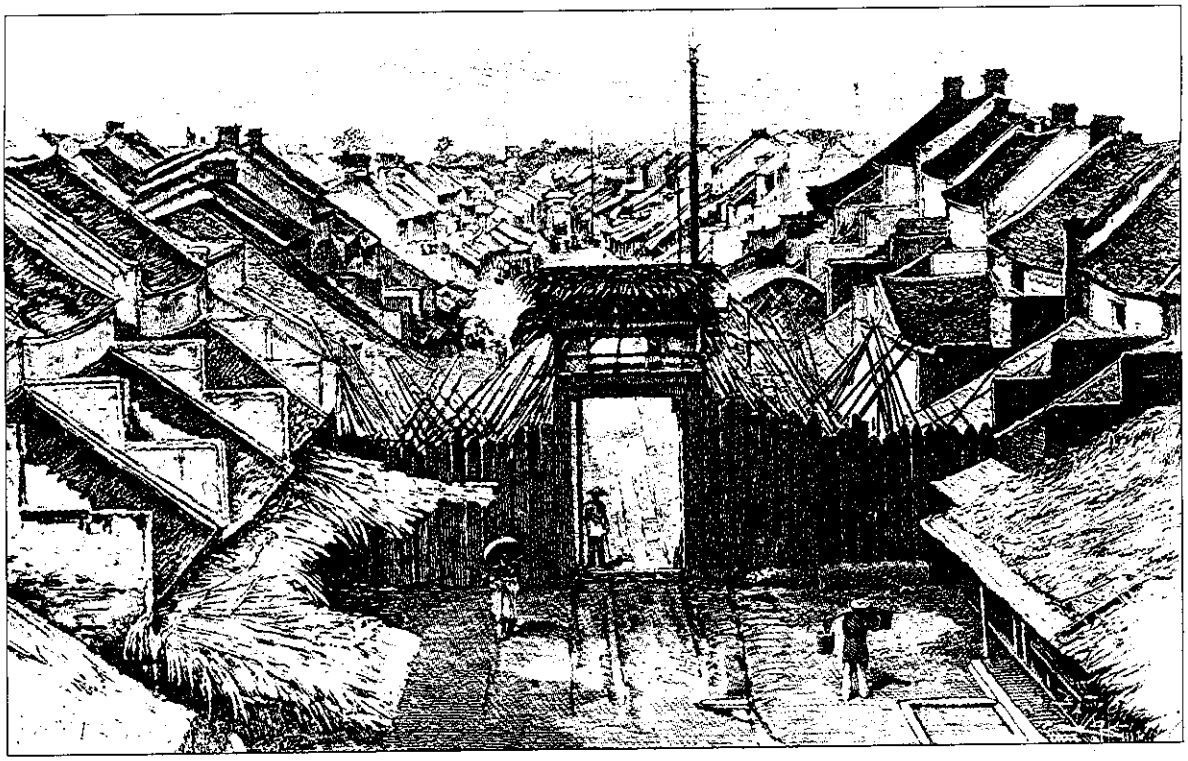

Hình 5.39. *Hà Nội – Phố Jean Dupuis (Hàng Chiếu)*

Hình 5.40. *Phố chính ở Bắc Ninh (hai ngày sau khi quân Pháp chiến đóng).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 5.41. *Phố cổ Nam Định (Phố Hàng Song)*

Hình 5.42. *Phố Hàng Nâu Nam Định*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

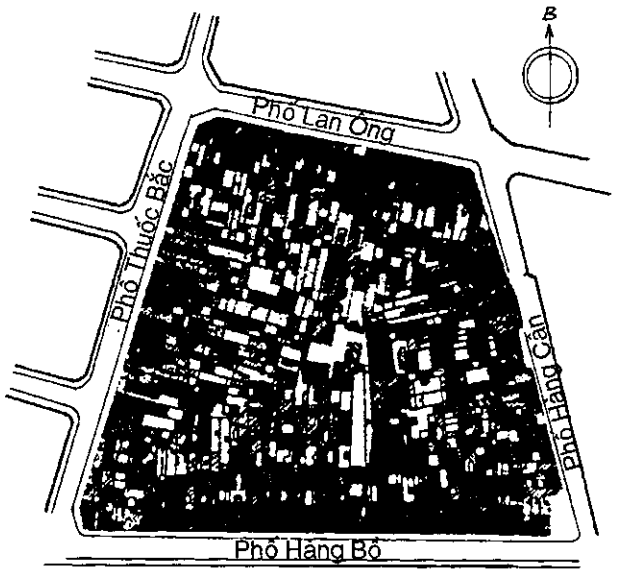

Hình 5.43. *Hiện trạng nhà ở tại ô phố cổ các đường Hàng Bồ, Thuốc Bắc, Hàng Cân, Lãn Ông bao quanh. (Ghi chép năm 1957)*

Hình 5.44a. *Mặt chính 4 căn nhà 18, 20, 22, 24 Phố Hàng Cân (Tác giả chỉ đạo vẽ ghi năm 1957)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

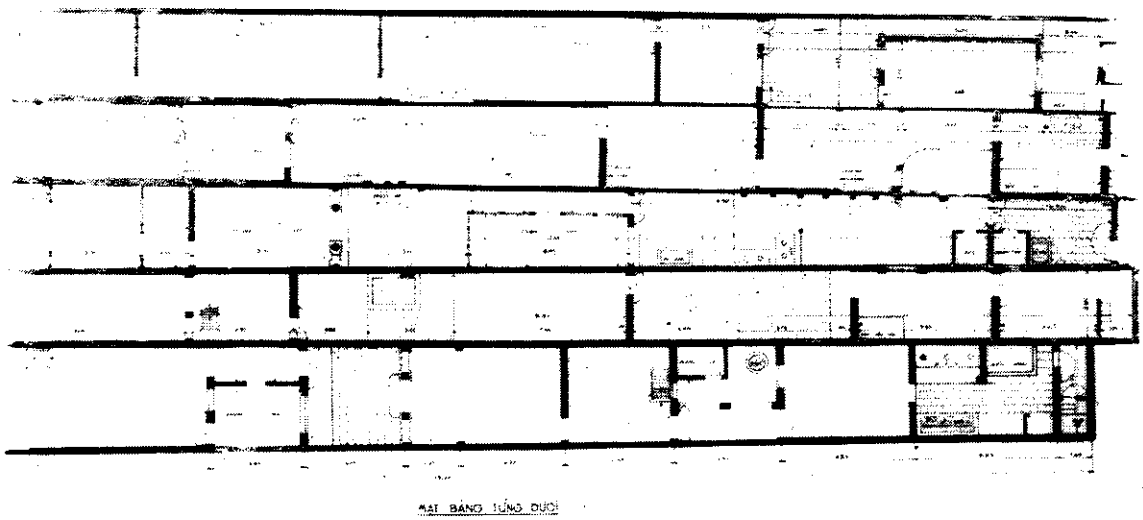

Hình 5.44b. Phố Hàng Cân – Nhà số 18 đến 26 (vẽ ghi của tác giả năm 1957)

***Hình 5.45.** Phố Mã Mây – Hà Nội khi quân Pháp mới chiếm đóng*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người ta cũng có thể thấy một nền nếp mang tính truyền thống đi từ kiến trúc nông thôn đến kiến trúc thành thị. Nhà ở nông thôn đồng bằng sông Hồng đã quen từ lâu với cách bố trí năm gian nhà trước, có ba gian giữa làm phòng khách và hai gian ở hai đầu làm phòng ngủ, rồi qua một cái sân trong đến ngôi nhà năm gian khác với bàn thờ tổ tiên ở các gian giữa. Các bản ghi chép của tác giả về nhà ở xã Thụy Đức, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ và những hình vẽ trong hồi ký của KTS Nguyễn Gia Đức, đã nói trong phần một cuốn sách này về kiến trúc dân gian, cho chúng ta một khái niệm về nền nếp trong bố cục và xây nhà ở nông thôn. Ở đây là nếp nhà khách và nếp nhà thờ tổ đặt song song 2 bên một sân cảnh. Còn ở thành thị là cửa hàng phía đường phố rồi đến các gian nhà cho sinh hoạt gia đình hay cho sản xuất thủ công. Cái chung giữa nhà nông thôn và nhà thành thị không phải ở nội dung công năng kiến trúc mà ở cách bố trí các nếp nhà lợp mái có sân cảnh ngăn cách. Từ nông thôn đến thành thị có những đổi mới trong ngôi nhà. Nhưng nếu có thể coi việc bố trí các nếp nhà hai bên sân cảnh là truyền thống dân gian khi đi từ nông thôn ra thành thị, thì cũng không thể quên rằng kết cấu các nếp nhà với hai mái dốc lợp trên một không gian có giới hạn đã do khả năng kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ quyết định...

Phố Mã Mây_Hà Nội với chồng đấu và các cánh gà hình bậc thang ở tường hồi là hình ảnh đặc sắc của kiến trúc thành thị cổ (hình 4-45).

Nhà cửa xếp hai bên đường, xây tự phát tuy có theo tinh thần đoàn kết phường hội, đã dần dần được hướng dẫn xếp theo đường chỉ giới vạch sẵn trên bản đồ quy hoạch thành phố xây dựng các thế kỷ sau. Những đặc sắc của thành thị Việt Nam thời này nổi rõ ở bộ mặt kiến trúc các phố phường mà một vài hình ảnh còn thấy được ngày nay nhất là Hà Nội, Nam Định và Hội An.

Trong những thế kỷ suy yếu này của chế độ phong kiến, mặc dù sự cắt cứ và tranh chấp giữa các tập đoàn phong kiến có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân lao động, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, với sự mở rộng thị trường giao lưu trong nước và với nước ngoài, có tác động nhất định đến nền kiến trúc thời đại. Cung điện và các trụ sở không ngừng được sửa sang và xây dựng ở kinh đô nước Đại Việt cũng như ở trung tâm cắt cứ của chúa Trịnh, chúa Nguyễn ; nhưng trong hoàn cảnh các tập đoàn phong kiến tiêu diệt lẫn nhau và quật phá mồ mả đối phương, lăng tẩm vua chúa chưa thấy những công trình đáng kể, ngoài những lăng mộ đại thần rải rác đó đây. Sự phát triển giao thông đã dẫn đến xây cất cầu các loại và thiết lập các bến vượt sông trên các ngả đường của đất nước bị chia cắt. Một số chùa,đền lớn còn lưu lại tới ngày nay với quy mô bề thế của kiến trúc là nhờ công của nhân dân đóng góp cùng với lợi nhuận từ hàng trăm mẫu tự điền cấp riêng cho mỗi nơi thờ Phật. Sự suy yếu quyền lực phong kiến từ trung ương đến địa phương đã tạo điều kiện cho những sinh hoạt dân chủ trong thôn làng được mở rộng, đồng thời đã giải phóng sức sáng tạo nghệ thuật của quần chúng, cho nên kiến trúc đình làng đã phát triển với những công trình chạm khắc đậm đà tính dân gian.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đình, đền, chùa và cầu là những kiến trúc tiêu biểu cho nền văn hóa thời kỳ này nhờ lao động sángtạo và tiền của của nhân dân các làng xã. Những thành tựu ấy chắc chắn đã thúc đẩy việc phát triển những nhà ở, nhà thờ họ nhất là ở những nơi nghề thủ công hoặc thương nghiệp phát đạt, có nhiều điều kiện để tạo ra tiền đề phát triển công trình kiến trúc các loại, bước đầu hình thành một số đô thị thương nghiệp như Phố Hiến, Hội An, Gia Định và nhất là Kẻ Chợ (Kinh thành Thăng Long).

Mặc dầu những thế kỷ này chưa tạo ra những cơ sở kinh tế kỹ thuật mới nào cho kiến trúc, nhưng cần phải ghi nhận trình độ phát triển khá cao của kỹ thuật và nghệ thuật kiến trúc đất nung trong các xưởng thủ công mà sản phẩm của nó còn nổi tiếng tới ngày nay, mặt khác tay nghề cao của một tập thể nghệ nhân mộc, chạm khắc đã thực hiện những côngtrình kiến trúc lớn, đồng thời làm nảy nở những nét mới trong "thức" kiến trúc Việt Nam.

* *
*

Nếu nghiên cứu sâu vào quá trình diễn biến của kiến trúc cho tới thế kỷ XVIII,người ta có thể thấy rõ ràng những bố cục điện thờ, gác chuông, gác khánh khác nhau ở mặt bằng các đình chùa qua các thời đại hay những nét mới của các chi tiết kiến trúc trong vì kèo hay các bộ phận khác của công trình kiến trúc, người ta cũng có thể vạch ra quá trình phát triển của nghệ thuật điêu khắc gỗ hay đá qua các thế kỷ, căn cứ vào các công trình hoặc bộ phận công trình kiến trúc còn tồn tại.

Những việc xem xét sơ bộ một số công trình kiến trúc đã nêu ở trên và một số di tích rải rác từ Bắc chí Nam cho tay thấy kết cấu kiến trúc gỗ ít thay đổi qua các triều đại. Trong khi đó, thợ điêu khắc chạm trổ các vì kèo tuy trong khuôn khổ những đề tài đã quy định nhưng đã có những cố gắng biểu hiện sức sống của nghệ thuật dân gian.

Cũng cần phải thấy sự cố gắng của kiến trúc cổ Việt Nam vươn tới những kết cấu vững bền hơn, nhẹ nhàng hơn - dù chỉ trong khuôn khổ của kiến trúc gỗ - đồng thời giải quyết tốt việc đỡ cái mái đua ra xa để hắt nước mưa khỏi chân cột và hạn chế nắng rọi vào trong nhà. Trong những côngtrình kiến trúc dựng từ thế kỷ XV, XVI trở về trước, "thức" Việt Nam đã hoàn toàn được tôn trọng trong việc dùng cái "bẩy" để đỡ tầu mái. Ở chùa Keo hai xà tử ăn mộng vuông thước thợ ở cột góc và đưa tiếp ra hiên thành hai conson nằm ngang đỡ tàu mái.

Trường hợp không phải là góc mái, conson ăn mộng qua cột, một đầu đua ra nhiều để đỡ tàu mái, một đầu thay thế "nghé bảy". Vì conson đua ra nhiều nên đã xuất hiện một chống chéo khác,ngắn hơn chuyển sức đẩy của đòn bẩy ngược lên xà nách ở phía trên. Conson nằm ngang hay conson có chống chéo, cũng đều nói lên một xu hướng thay thế cái bẩy nặng nề xu hướng sử dụng gỗ một cách khoa học hơn và đảm bảo bền vững và thi công nhẹ nhàng. Ở thế kỷ XVII, XVIII "thức" cổ điển của kiến trúc Việt Nam đã bắt đầu có những thay đổi, nhưng chưa thay đổi phong cách kiến trúc cổ truyền. Phải đợi đến thế kỷ XIX khi đã có nhiều hình thức conson đón mái, cột gạch và tường gạch chịu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sức nặng thay thế cho gỗ, được sử dụng phổ biến thì "thức" cổ điển Việt Nam mới mất dần vai trò quyết định trong kết cấu và mỹ quan của các công trình kiến trúc triều Nguyễn. Một phong cách kiến trúc riêng biệt của thế kỷ XIX được nảy sinh (xem chương sau).

Trong giai đoạn lực lượng sản xuất còn bị hạn chế mặc dù có những bước tiến bộ trong xã hội hay những bước củng cố của Nhà nước phong kiến, triều đại nọ thay thế triều đại kia, kiến trúc cổ Việt Nam còn hạn chế trong khuôn khổ một nền kỹ thuật thô sơ với một số công thức lưu truyền về kết cấu bằng những vật liệu không thay đổi là gỗ và đồ đất nung. Do đó, không thoát ra khỏi những quy mô nhất định, nhưng đã làm nền móng cho một phong cách kiến trúc dân tộc phong phú.

Tám thế kỷ qua, trong quá trình khẳng định một quốc gia độc lập dưới chế độ phong kiến chuyển từ thịnh sang suy, với đà tiến triển của nền sản xuất nhích dần lên nền kinh tế hàng hóa có thị trường ngày càng mở rộng, mặc dù chưa có những cơ sở kinh tế kỹ thuật làm nền tảng xác định những đặc điểm, những phong cách của từng triều đại, lịch sử kiến trúc Việt Nam cho tới thế kỷ XVIII đã chứng minh một nền văn hóa có thời gian rực rỡ, xứng đáng với truyền thống lao động cần cù với quyết tâm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 6

KIẾN TRÚC VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU ĐẠI CUỐI CÙNG

Thế kỷ XIX đến với sự phục hưng của Nhà nước phong kiến thống nhất của triều Nguyễn, sự xâm nhập của tư bản nước ngoài và chủ nghĩa thực dân vào đất nước Việt Nam. Các đặc điểm đó cùng với sự chuyển kinh đô vào Huế và việc tập trung xây dựng ở đó, tạo ra một phong cách nghệ thuật Phú Xuân, đủ xứng đáng để nghiên cứu riêng thành một giai đoạn trong lịch sử kiến trúc Việt Nam, mặc dầu nhà Nguyễn hay triều đại các vua khác của chế độ phong kiến không mang lại những cơ sở kinh tế kỹ thuật nào quan trọng để tạo ra một thứ kiến trúc mới đáng đặt thành một giai đoạn lịch sử của sự phát triển nền kiến trúc dân tộc.

Trong lúc chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh ở Châu Âu thì vào giữa thế kỷ XIX, dưới triều các vua Nguyễn, nền kinh tế Việt Nam còn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đang lúc suy đốn. Hầu hết nhân dân sống về nghề ruộng rãy, công thương nghiệp chưa có gì mấy lại bị những luật lệ lỗi thời kiềm chế.

Từ thời hậu Lê, không còn chế độ đại điền trang nữa, thương mại trong và ngoài nước đã tương đối thịnh đạt và thúc đẩy ít nhiều nền thủ công nghiệp phát triển. Nhưng đến thời nhà Nguyến, từ đầu cho đến giữa thế kỷ XIX, chính sách phản động của nhà vua cộng với nội chiến, ngoại chiến không ngớt đã cản trở sự phát triển tự nhiên của nền kinh tế Việt Nam. Hình thức công nghiệp phổ biến nhất vẫn là nghề thủ công của nông dân, những nghề phụ dính liền với nông nghiệp. Tuy vậy, đã nổi lên rõ nét những hiện tượng của một nền kinh tế hàng hóa, như sự phát triển những nghề thủ công trong khắp nước : nghề dệt, nghề đan buồm, nghề làm nón và nhất là một số nghề có liên quan đến kiến trúc như nghề gốm, nghề rèn, nghề đúc đồng v.v... "Đã có nhiều đại thủ công ; lò rèn ở Nghệ khá quan trọng, trong đó có nhiều người làm thủ công học nghề ; lò Bát Tràng làm bát..., cưa gỗ ở Thủ Long (Gia Định), cẩn ốc, thợ bạc ở nhiều tỉnh ; làm vôi ở Trung ; làm gạch ngói ở Trung, Bắc..."[1].

Công xưởng của nhà vua như đúc vũ khí, đúc tiền, in sách và công trường xây lăng tẩm xây dựng điện,tập trung rất nhiều thợ do nhà vua trưng dụng, có khi trưng dụng suốt đời, ở trại như lính, ăn lương, được miễn sai, đến già dùng không được nữa mới thải về. Ngoài ra, các nghề mộc, nghề xây nhà và một số nghề khác tổ chức thành từng phường, có thợ cả và nhiều thợ phụ dắt nhau đi làm từ làng này qua làng nọ, từ tỉnh này sang tỉnh khác.

---

(1). Trần Văn Giầu - Giai cấp công nhân Việt Nam. NXB Sự Thật. Xuất bản lần thứ hai.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THÀNH THỊ

Trong hoàn cảnh chính trị,kinh tế thời gian giữa thế kỷ XIX, thành thị ở Việt Nam còn rất ít và nhỏ bé, số cư dân ở thành thị chưa đến 1/100. Ở Nam Bộ "từ cuối đời chúa Nguyễn cho đến đầu thời vua Nguyễn, trấn Hà Tiên tương đối phồn thịnh do việc buôn bán của người Hoa Kiều với người Miên, người Xiêm... Nhưng đến Minh Mạng, xảy chiến tranh lớn với Xiêm mà đất Hà Tiên thành chiến địa ; người Hoa Kiều càng dồn về Chợ Lớn ; Chợ Lớn thành ra một thị trấn thương mại quan trọng với chừng 4 - 5 vạn người, mà đa số là Hoa Kiều. Nguyễn Ánh lấy Gia Định làm cơ sở để tiến ra đường ngoài đánh Tây Sơn. Suốt đời Nguyễn Sơ, Gia Định là một thị trấn vừa cai trị, vừa thương mại, đông đúc còn hơn chợ Lớn...".

Ở Trung bộ, thì "xưa kia, thời Lê mạt, HộiAn khá sầm uất, người Hoa, người Nhật cư trú đông đảo... đến thời vua Nguyễn, Hội An đã xơ xác... Huế là một thành phố quan lại và binh lính trước hết, cũng không quá vài vạn người".

Ở Bắc thì Nam Định chỉ có một vài đường phố ngắn, dọc theo sông Vị Hoàng.Hà Nội là to nhất, phố phường tấp nập ; mỗi phiên chợ hai lần một tháng, người ngoài đường dày đặc trên 3 cây số. Chung quanh một thành phố chừng ba vạn người thì có nhiều làng thủ công, rất đông dân cư... Thực ra, chỉ có hai thành phố có thể gọi là thành phố:Chợ Lớn và Hà Nội. Cách cai trị của nhà vua đối với một thành phố thì cũng y hệt với cách cai trị một xã lớn nào thôi. Hà Nội có 36 phố phường vẫn chia thành xã trong một huyện ; còn Chợ Lớn, vì phần lớn là Hoa Kiều, nên chia thành từng bang (Phúc Kiến, Triều Châu v.v...)"[(1)].

Nhiều thành được xây dựng ở các thị trấn lớn từ Bắc chí Nam với những hình thức khác nhau như thành Nam Định, Sơn Tây, Hưng Yên, Hà Tĩnh, cùng có mặt bằng hình vuông, nhưng khác nhau về bố trí pháo đài ; thành Hải Dương có năm cạnh, nhưng thành Bắc Ninh có lẽ gần hình thù pháo đài gốc kiểu Vauban ở Neuf-Bresach hơn thì lại có sáu cạnh. Thành Sài Gòn xây từ 1790 trên bờ sông Đồng Nai, cũng theo hình vuông[(2)]. Các đường phố trong thành đều kẻ theo hình bàn cờ. Thành Huế, mỗi cạnh có hai cổng, từ cổng nọ đến cổng đối diện là một con đường thẳng. Riêng phía sông Hương, trước Tử Cấm Thành lại có thêm hai cổng nữa. Thành Hà Nội, ở ba cạnh bắc, đông, tây, mỗi cạnh có một cổng, nhưng phía nam có hai cổng. Cả năm cổng đều ở vị trí năm pháo đài tam giác (hình 6-1).

Tuy các thành xây đều theo kiểu Vauban nhưng hình vuông vẫn là cơ sở chủ yếu của bình đồ phần lớn các thành. Có khi thành phát triển từ một cái nhân là thành vuông có hào xung quanh, vươn ra theo chiều dài và ăn khớp với địa hình như bình đồ thành Quảng Bình. Như vậy, một số nguyên tắc bố trí phòng ngự, các pháo đài, các chướng ngại vật như sông đào, hào sâu rộng và thành cao v.v... của các thành Vauban được áp

(1). Trần Văn Giầu - Giai cấp công nhân Việt Nam - NXB Sự thật. Xuất bản lần thứ 2.

(2). Một người Pháp là Olivier de Puymanel hướng dẫn xây.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

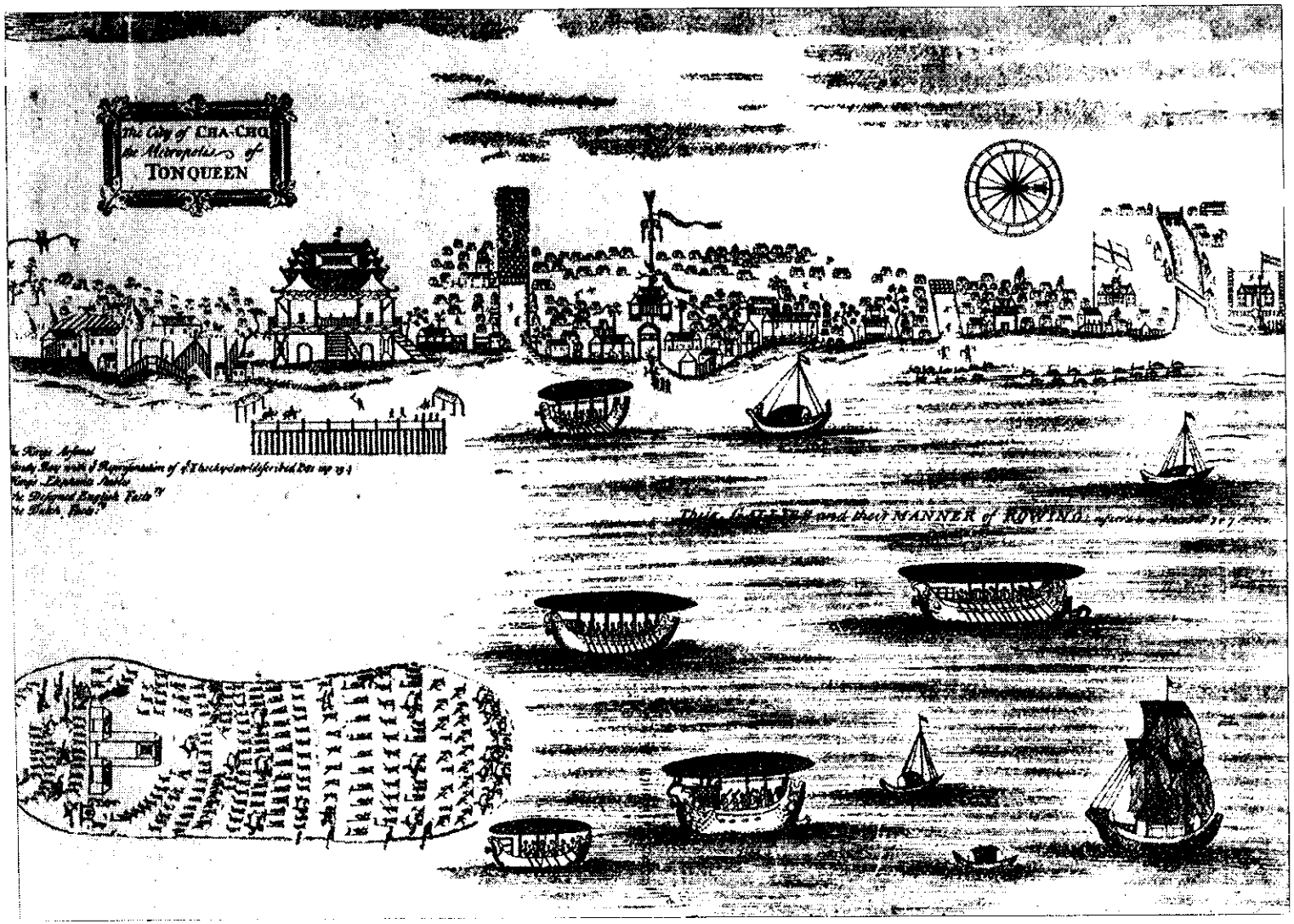

Hình 6.1. Kẻ Chợ – Thăng Long thế kỷ XVII theo sách của S.Baron

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dụng vào cái cốt là thành hình vuông với các đường đi kẻ hình bàn cờ. Mặt bằng thành Huế cũng chia làm nhiều ô. Cấm thành chiếm ô giữa với các điện chính bề thế, các cung miếu chiếm các khu hai bên, mỗi cung có tam quan, tường bao quanh và bố cục kiến trúc riêng biệt với trục cân đối. Kiến trúc cao nhất và chế ngự cả khu thành, cả thị trấn là cột cờ xây gạch dựng trên ba cấp, thềm gạch hình vuông có nữ tường chạy xung quanh. Trải qua các cuộc chiến tranh giải phóng, phần nhiều các thành đã bị phá hủy. Đôi khi còn lại cột cờ với hình thù xa lạ của những tháp canh ở lâu đài Trung cổ phương Tây như cột cờ thành Nam Định, nhưng cũng có đôi nét kiến trúc Á Đông như cột cờ thành Hà Nội (hình 6-2, 6-3).

Ở các thị trấn đã xây thành, các khu cư dân xuất hiện tại các cửa thành với quy mô khác nhau tùy thị trấn. Thị trấn Sài Gòn đã có nhiều đường phố thẳng chạy dọc theo bốn phía thành và sát bờ sông Đồng Nai ở phía đông, phía tây cách một cánh đồng tới một tường thành bảo vệ. Chợ Lớn từ cuối thế kỷ XVIII đã có đông đúc người Hoa Kiều ở buôn bán, nay đã có nhiều đường phố và đã trở nên thành phố nối liền với giang cảng Sài Gòn. Hà Nội dưới triều Nguyễn không phải là thủ đô nhưng đã là một thành phố có thủ công nghiệp với các phố phường đông đúc, có cảng tầu bè buôn bán với nước ngoài vào. Trước khi bị thất thủ (1882), Hà Nội đã có khu dân cư lớn tập trung từ Cửa Đông tới bờ sông Hồng. Các phố phường đã bao quanh ba mặt hồ Hoàn Kiếm bây giờ (xem bản đồ Hà Nội năm 1883) (hình 6-4) có các đường nhài quạt từ bốn phương châu đầu vào khu thành và khu 36 phố phường. Một đường đông - tây ở phía nam thành nối liền các đường nhài quạt. Đường đê vành đai ôm lấy thành phố ở phía tây và phía nam và nhập vào đường đê bắc nam dọc sông Hồng, bảo vệ thành phố chống ngập lụt do sông Hồng dâng nước lên mùa mưa mỗi năm. Các phố sá trong khu 36 phố phường tuy không thẳng nhưng không đến nỗi quanh co khúc khuỷu lắm và do vị trí của ao hồ rất nhiều ở Hà Nội quyết định. Các nhà làm dọc đường quay lưng lại những hồ ao còn để lại ở giữa khu nhà. Trừ lâu đài của bọn quý tộc, quan lại, nhà Nguyễn cấm dân dùng gỗ lim làm nhà và cấm chạm trổ các vì kèo, cấm làm nhà chữ công, chữ môn. Kiểu nhà làm đẹp quá thì bị tội "lộng hành" ; vườn có cây cảnh đẹp thì phải tiến vua. Những luật lệ ngăn cấm đó hạn chế quy mô nhà ở của nhân dân, cho nên nhà dân ở các phường có tầng dưới để làm cửa hàng, chỗ ăn ở, tầng gác chỉ là tầng dưới mái, cấm mở cửa quay ra đường cho nên chỉ là nơi cất dấu của cải. Các lô đất thường rất dài 60 - 70m, chiều ngang rất hẹp từ 2 đến 4 - 5m. Cho nên khi xây nhà, người ta tạo ra những sân nhỏ ; sân phía trước thường là sân cảnh. Ở đây, núi non bộ, chậu hoa và cây cảnh uốn nắn theo những hình rồng phượng cũng là những đóng góp đáng quý vào nghệ thuật vườn cảnh trong sân nhà. Sân phía sau nằm giữa các phòng phụ và bếp, cầu tiêu; ở đây ứ đọng nước thải mà những cống rãnh thấm không thoát hết hoặc các máng lộ thiên không đưa ra các rãnh ở đường phố được. Các nhà nhỏ hẹp, thiếu ánh sáng và không thoáng, nhưng người ta chú ý tác dụng của những sân nhỏ trong nhà có tường cao bao quanh làm cho nắng hè không tới được và tạo ra một khối không khí mát tuy nặng hơi ẩm từ những phòng tối và sân ướt đưa ra.

Mặt nhà ở các đường phố, tuy bị gò bó trong những khuôn khổ chật hẹp của luật lệ phong kiến, cũng có một phong cách riêng biệt : mái hiên lợp ngói che cửa hàng, hai đầu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

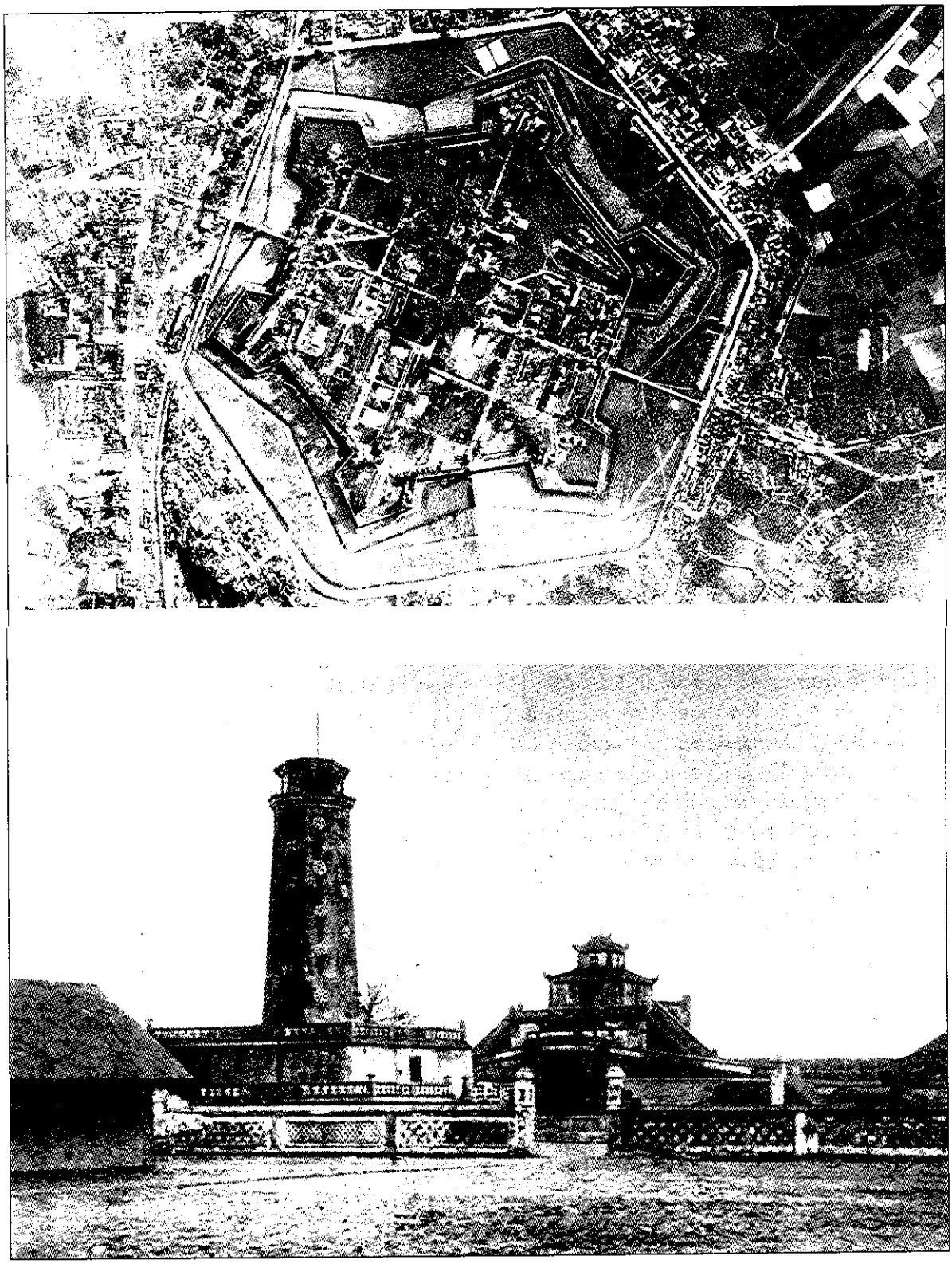

Hình 6-2. *Thành Bắc Ninh 1883*
Toàn cảnh nhìn từ trên không và cột cờ, viễn vọng lâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

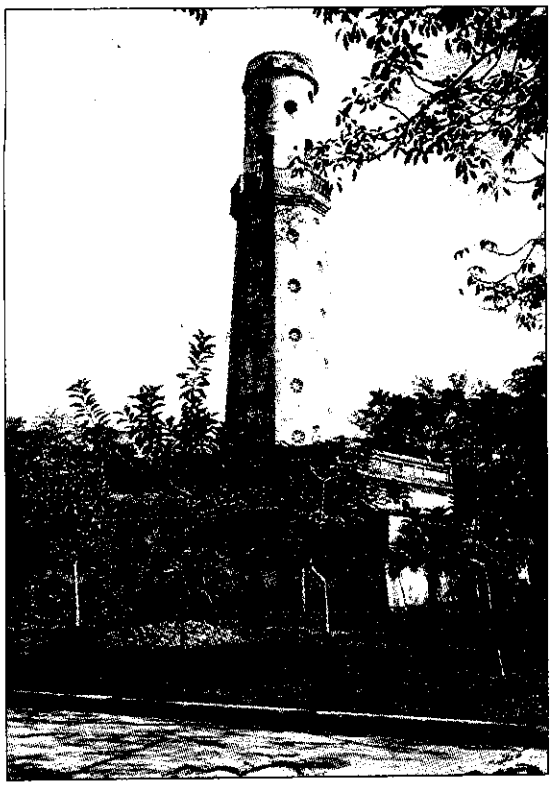

Hình 6-3. Cột cờ Thành Nam Định

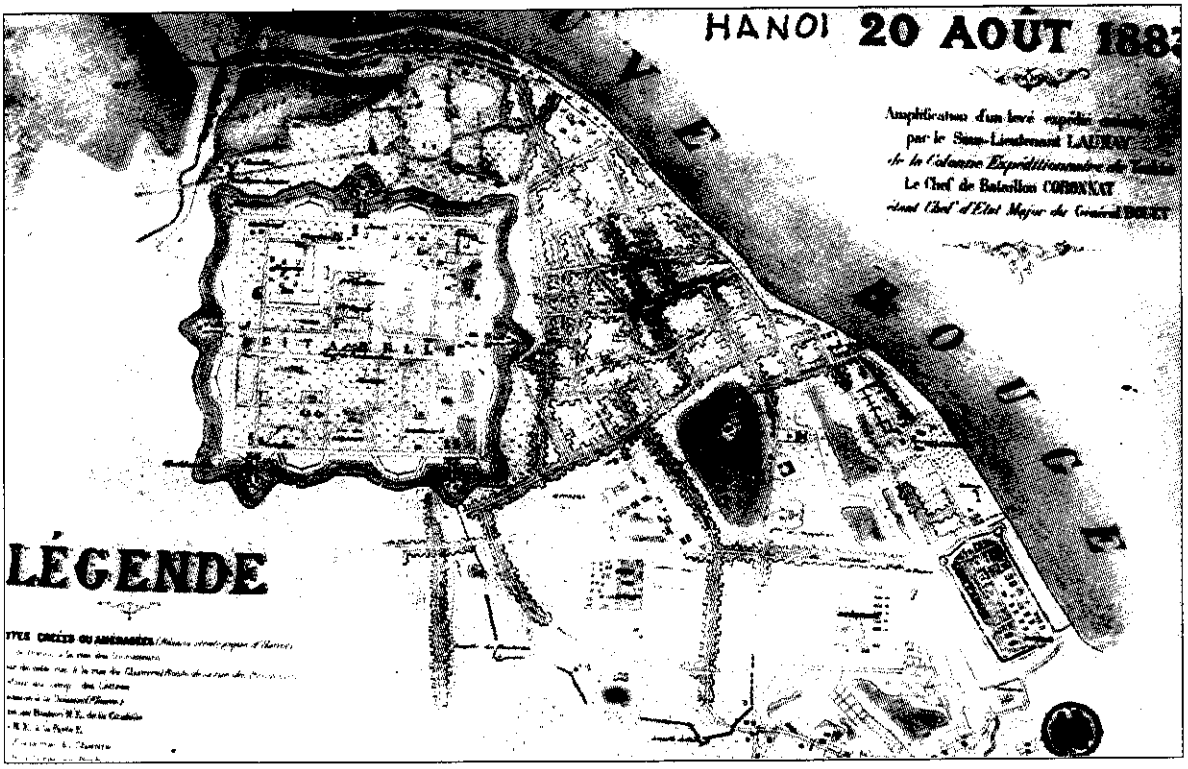

Hình 6-4. Bản đồ Hà Nội năm 1883

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a)

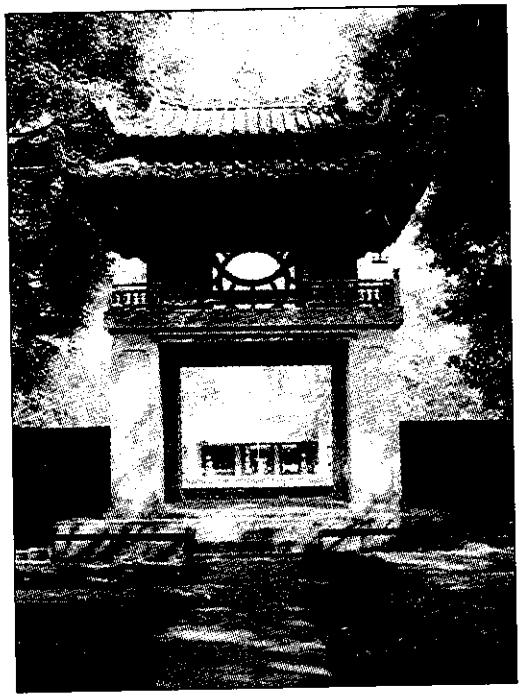

b)

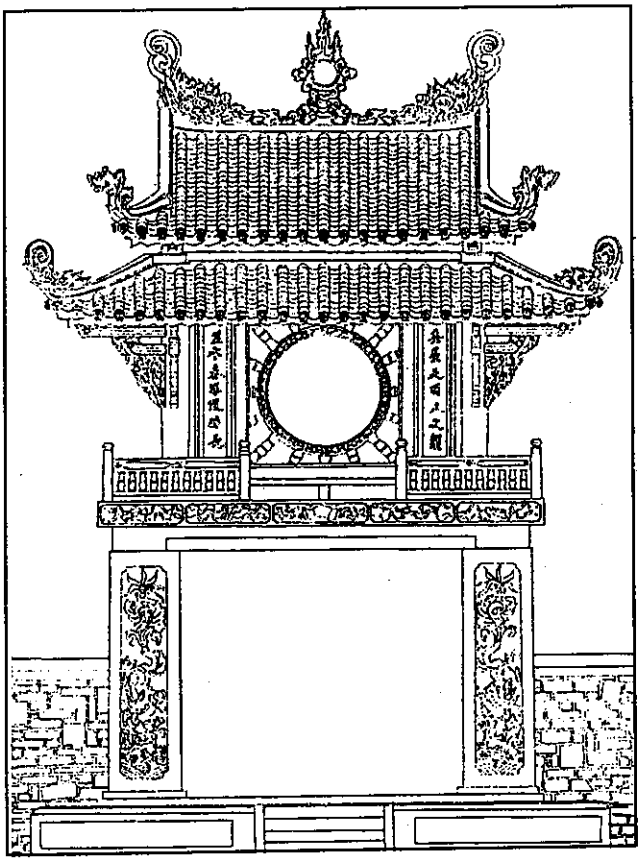

Hình 6-5a,b : *Khuê Văn các bên Thiên Quang tỉnh*
(Ảnh chụp và hình vẽ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hồi gạch xây 2 - 3 cấp có chạy đường chỉ hay đường triện rất đơn giản ; mảng tường cấm trên gác không cửa và không trang trí ; rồi đến những mái dốc bờ nóc cong cong hai đầu xây đấu gạch trát vữa và chạy nhiều gờ chỉ, đó là những hình thức kiến trúc được phép dùng trong các khu phố của những phường sản xuất thủ công nghiệp hay buôn bán.

Ngoài những thành quách xây ở các thị trấn, có những công trình văn hóa, tôn giáo đáng kể. Nhà Nguyễn đề cao nho học, xem nho học là quốc giáo độc tôn và mở Quốc Tử Giám ở kinh đô năm 1803. Văn Miếu Hà Nội cũng vì vậy mà được tu sửa. Khuê Văn Các ở Văn Miếu đã xây dưới triều Nguyễn. Bốn trụ gạch vuông đỡ một lầu gỗ là một lối xây dựng mới đưa vào kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX. Ở đây, vật liệu vững bền chống đỡ cả công trình kiến trúc đã thay thế các cột gỗ cổ truyền và tiếp tục phát triển những nhân tố tiến bộ đã xuất hiện cuối thế kỷ XVIII trong kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu vững bền như gạch, đá vôi, đá ong. Lầu tám mái không cong lên ở các góc là một hình thức mới của kiến trúc thế kỷ này. Các cột kèo bằng gỗ soi chỉ, không chạm trổ rồng phượng, các con tiện diễu bốn phía lầu vuông cùng với những trang trí chữ triện xen lẫn hình hoa lá cách điệu hóa mang lại cho Khuê Văn Các một phong cách kiến trúc mới, mạnh mẽ mà nhẹ nhàng trong toàn bộ công trình, đơn giản mà mỹ quan trong sự cân đối giữa khối kiến trúc lầu gỗ nhẹ nhàng đặt trên các khối trụ gạch vững vàng (hình 6-5a, b).

Ở Văn Miếu, đồng thời với việc dựng Khuê Văn Các, dưới triều Nguyễn, hai cánh tả hữu vu trước Đại Thành Điện với những khối kiến trúc mộc mạc, hàng cột gạch và vì kèo soi chỉ. Mặc dầu khung gỗ của ngôi nhà vẫn theo lối cổ truyền, nhưng đầu hồi bằng gạch với cái đấu gạch trang nhã đem lại cho hai ngôi nhà tả, hữu vu một vẻ vững vàng và một hình dáng gần gũi với kiến trúc dân gian. Đầu hồi xây bằng gạch Bát Tràng trang trí mặt hổ phù đắp nổi cùng với các cột vuông cũng bằng gạch Bát Tràng để trần là những hình thức kiến trúc quen thuộc của những tam quan đình, chùa xây dựng trong thời kỳ này và thể hiện xu hướng vươn lên những kết cấu bằng vật liệu vững bền hơn.

Trong kết cấu gỗ cũng có những thay đổi quan trọng. Ở Khuê Văn Các, conson nhẹ nhàng đỡ hai tay gỗ soi chỉ, một đầu chôn vào cột, đầu kia vươn ra đỡ "tàu" mái đã thay thế nhiệm vụ của cái "bảy" đồ sộ, đồng thời trở nên một yếu tố trang trí và tiêu biểu cho kiến trúc thế kỷ XIX ở khoảng quá độ của không gian kiến trúc chuyển từ mái dốc sang mặt tường đứng. Cái "thức" của kiến trúc cổ điển Việt Nam đã có những phát triển mới ; conson vừa có giá trị kết cấu vừa có giá trị trang trí đã thay thế cái "bảy" trong vì kèo chồng rường.

Khuê Văn Các nhỏ bé này như tóm tắt lại một cách cô đọng và khúc triết những nguyên tắc trong bố cục hình khối kiến trúc đã thấy ở Ngọ Môn xây vào những năm đầu của thế kỷ XIX ở Huế.

KINH THÀNH HUẾ

Vị trí thành Phú Xuân với trục phía Nam thẳng tới núi Ngự Bình được các chúa Nguyễn chọn và đặt Chánh dinh của mình. Đến thời Gia Long đã đích thân nghiên cứu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vị trí thành Huế và đã chọn vùng đất từ làng Kim Long tới thành Thanh Hà quanh vùng Chánh Dinh cũ. Sử còn ghi chép đầy đủ về việc xây thành : ngày 1/5/1803, Gia Long quyết định vị trí thành ; ngày 9/5/1804 bắt đầy xây Tử Cấm Thành và Hoàng Thành : ngày 28/5/1805 xây tường thành. Những ngày gọi là Ất vị, Kỷ vị của tháng 5 đã được chọn để đặt những viên gạch đầu tiên cho cung thành Huế. Khoảng 40 năm sau, Thiệu Trị ca tụng 20 cảnh đẹp Huế đã viết : "Kinh đô Phú Xuân chiếm một vùng ngoạn mục có sông núi... Vững bền và được bảo vệ tự nhiên hơn bất cứ vùng nào... Với sự phú cường lâu dài hàng trăm nghìn năm, vùng này chế ngự phía ngoài từ phía trong, ở vào nơi quy tụ những vinh quang từ bốn hướng"[1].

Cảnh quan Huế đã thỏa mãn yêu cầu địa lý. Gò Long Thọ, gò Thiên Mụ đã được chú ý. Riêng nói Ngự Bình làm bình phong phía đông nam để án ngữ những "ảnh hướng xấu" theo cách nhìn của "phong thủy" và đánh dấu trục trung tâm của bố cục cung thành Huế theo hướng Hợi Tý của Bát quái, nghĩa là hướng tây - bắc — đông - nam. Giữa sông Hương hai bên phải bên trái của trục trung tâm có hai cù lao dài là Cồn Hến và Cồn Gia Viễn được quan niệm là Tay Long, Tay Hổ của khoa địa lý. Tất cả cảnh quan sông núi, gò, đảo ở xa hay ở gần đã được "tính" đến để thu vào cho kinh thành Huế những "vinh quang từ bốn hướng" và sự "phú cường lâu đài trăm nghìn năm".

Kinh thành Huế có núi rừng làm hậu thuẫn và cũng tương đối xa biển nên về mặt quân sự thời bấy giờ được coi là vị trí có ưu thế. Kinh thành lại ở trên bờ sông Hương có bến Bảo Vinh, thuyền đi biển có thể vào được nên đáp ứng yêu cầu kinh tế của một kinh đô có cảng quan trọng.

Thành Huế là một hình vuông mỗi cạnh 2235m, cạnh dọc sông Hương có hơi uốn cong. Có Hộ Thành Hà bao quanh ba cạnh. Sông đào Kim Long đã bị lấp từ chỗ cửa sông nối với sông Hương rồi uốn nắn lại khi qua giữa thành và mang tên Ngự Hà, Hộ Thành Hà, sông đào Đông Ba và Ngự Hà thông với nhau dưới hai cầu ; Tây thành thủy quan và Đông thành thủy quan. Sông làng Hạ (còn có tên là Tiểu Giang) nhập vào Hộ Thành Hà ở bến đò Bà Đen để có phần còn lại trở thành từng khúc eo dài nằm dưới chân thành phía Cửa Hậu. Thành có bốn viễn vọng đài chỉ huy ở góc ; mỗi mặt thành có năm pháo đài cho 24 bộ đại bác, mỗi bộ có từ ba đến năm khẩu.

Sức mạnh hỏa lực của thành được cấu trúc của thành trợ lực. Nếu tính từ ngoài vào, có sông đào rộng 50m, sâu 3m, tiếp đến một mặt bằng rộng 70m, có độ dốc ra ngoài tạo nên một lối cho quân đi và có chỗ nấp bắn ra ngoài ; sau đến hào rộng 40m, sâu 4m, hào cách chân tường thành 8,5m ; cuối cùng là tường thành cao 6,60m với chiều dầy 1,6m với những lỗ châu mai. Bên trong, ốp sát tường thành là tường đắp đất ba cấp có tường kè xây gạch ở chân mỗi cấp. Tường thành xây cao hơn, tạo ra một mặt bằng ở độ cao 9m để xây viễn vọng đài. Từ công trình này có bậc thang, đường dốc để kéo pháo và qua 4 cấp nền mới tới mặt đất tự nhiên trong thành. Từ chân các pháo đài có đường dốc kéo pháo lên mặt thành trong lòng nền ba cấp của pháo đài có kho chứa đạn.

(1). Đại nam thực lực chính biên - quyển 21 - NXB Khoa học Xã hội Hà Nội - 1970

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gia Long đã quyết định hình vuông của thành Huế, nhưng để đáp ứng yêu cầu chế ngự hướng từ cửa Thuận tới sông Hương đồng thời chế ngự dọc sông Đông Ba và bảo vệ cảng Bảo Vinh, đã phải xây pháo đài Mang Cá, tạo khả năng cao nhất bảo vệ thành. Cách bố cục pháo đài, với cấu trúc quân sự của thành đều dựa vào những nguyên tắc bố phòng của các thành kiểu Vauban, nhưng đơn giản rất nhiều. Quân thành Vauban đặt ở trên đồi, chế ngự không gian rộng. Những công trình xây dưới các pháo đài tạo ra những điểm phòng vệ vững chắc với kho đạn và các đường di chuyển quân nằm sâu dưới mặt đất. Thật ra thành kiểu Vauban có thể coi là một pháo đài lớn chế ngự một điểm cao để cố thủ và đánh địch. Ở thành Huế, nhiều nguyên tắc của kiến trúc quân thành Vauban đã được áp dụng, để bảo vệ kinh thành của nhà Nguyễn.

Nhìn các pháo đài của các mặt thành thì người ta thấy rõ những khía cạnh công sự kiểu Vauban. Không lạ gì khi Đức Michel Chaigneau cho rằng đây là "một phòng thành giống như một phòng thành châu Âu ; nếu người ta cất đi những viễn vọng lâu và những cửa lớn kiểu Tầu thì cũng cất đi cả những liên tưởng của người nước ngoài khi tiếp cận"[1]. Tuy nhiên không có một thành nào trong cả ba hệ thống điển hình của thành Vauban lại chỉ là một thành vuông xây trên đất bằng. Ở thành Huế, cái cốt lõi là hình vuông đã có tiền lệ nếu không nói là truyền thống ở thành nhà Hồ, trong đó cũng có hoàng thành. Những kinh nghiệm Vauban để xây các hỏa hồi bốn phía thành hình vuông đã làm nổi rõ những độc đáo của thành Huế.

KIẾN TRÚC ĐẠI NỘI HUẾ

Trên trục chính giữa của Đại Nội, bắt đầu từ Ngọ Môn, có Điện Thái Hòa với sân Đại Triều Nghi, rồi đến Cần Chánh Điện với sân Bái Mạng. Tiếp theo là Càn Thành Điện với Quang Minh Điện và Trịnh Minh Điện. Trên khu đất gần vuông, cạnh trước 565m, cạnh bên 525m, có trên 120 công trình kiến trúc, miếu, cung, am v.v... Nếu quay lưng về núi Ngự Bình nhìn lên phía bắc, bên trái, sau tam quan Hữu Miếu có Hiển Lâm Các, đứng trước Thế Miếu với 9 đỉnh thờ Gia Long và các vua kế nghiệp, rồi đến Hưng Miếu thờ các thân sinh Gia Long, tiếp sau là Phụng Tiên Miếu, rồi đến Điện Thọ Cung, Trường Sanh Cung. Các cung miếu đều có tường bao quanh với các cổng trước, cổng sau.

Bên phải, sau tam quan Tả Miếu có Thái Miếu với Tuy Thành Các, là nơi thờ chúa Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn, đứng trước, rồi đến Diễn Binh Vệ với bãi tập rộng và Khâm Văn Điện với ba cửa Khâm Văn Môn, Tây Thành Môn và Đông Các Môn.

Cửa vào Đại Nội có Hiển Nhơn Môn ở phía Đông và Chương Đức Môn ở phía Tây mở đường dẫn đến Đại Cung Môn trước Cần Chánh Điện.

Người ta thường nói Đại Nội Huế có gì bắt chước cung điện Bắc Kinh. Nhiều triều đại phong kiến đã triều cống Thiên Triều, cho nên nếu Hoàng cung Huế có gì đó giống

(1).L.C.Ardant du Pioq -Les Fortifications dela Citadelle de Huế - BNVH 1924 - BAVH

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bắc Kinh thì cũng không có gì lạ. Nếu chỉ nói những công trình kiến trúc đặt trên trục chính của bố cục cung điện Minh Thanh-Bắc Kinh, chúng ta đã thấy những cung điện cùng tên ở Tử Cấm Thành Huế. Nếu không kể Thiên An Môn, thì bắt đầu từ Ngọ Môn, người ta đi qua cầu tới cửa Thái Hòa, bước vào sân rộng, đi lên nhiều bậc thang để tới điện Thái Hòa (hình 6-6), điện Trung Hòa, điện Bảo Hoà, rồi tới Cung Càn Thành và nhiều cung, môn, điện khác với quy mô to lớn vượt xa tầm vóc con người và kích thước những thân gỗ thiên nhiên.

Mấy cung điện cùng tên bố trí trên một trục chính giữa Tử Cấm Thành. Nếu kể cả bình đồ hình chữ U của hai cửa Ngọ Môn nữa thì cũng có thể nói rằng nếu có gì gọi là theo mẫu Thiên Triều thì có thể nói rằng hầu như chỉ có vậy. Không thấy sự "rập khuôn" nào của Hoàng Thành Huế, ngoài một bố cục kiến trúc với mấy cung điện cùng tên. Một phong cách Việt Nam, đúng ra là một phong cách Huế đã toát ra từ các cung điện của Hoàng Thành Huế. Mặc dầu phong kiến Đại Hán đã hết sức tìm cách tiêu diệt nền văn hóa dân tộc Việt Nam, mặc dầu triều đại các vua Nguyễn đã dung nạp văn hóa phương Bắc rồi đến văn hóa phương Tây, một sức sống cực kỳ mạnh mẽ vẫn làm nền tảng duy trì cái gốc Việt trong nhiều công trình kiến trúc Đại Nội và lăng tẩm Huế, ngay cả trong công trình xa lạ, lai tạp nhất như Lăng Khải Định xây thời thuộc Pháp cũng vậy.

Đại NộiHuế được Ngọ Môn báo hiệu từ xa cho khách tham quan nhờ hai tầng lầu lợp mái đặt trên một tầng đế, đưa nóc lên cao 15m. Tầng đế cao 4,90m, bình diện hình chữ U dài 57,92m, rộng 27m xây gạch nung mầu nâu sẫm của sành trên một đường viền chân tường bằng đá cắt. Ba cổng hình chữ nhật đục sâu vào khối tường gạch đá, cửa giữa rộng 3,50m, hai cửa bên 2,55m, cao đều nhau 4,20m.

Tiền điện là một nhà ba gian,hai trái với hàng hiên bao quanh và tiếp nối với hai lầu vuông ở hai bên tả hữu, kéo dài chính điện tới trên 45m. Tất cả công trình đều chung hai tầng cao, với lan can con tiện gỗ vạch ngang đường trang trí gỗ sơn son giữa hai lớp mái trên, dưới mầu men vàng rực rỡ. Mái lợp trên tiền điện và các lầu vuông với những hình khối mái dốc và đầu hồi tam giác tạo nên một bóng dáng nhịp nhàng và hòa hợp nối trên nền trời xanh, làm cho Ngọ Môn chiếm vị trí có một không hai trong kiến trúc nhiều mái ở Đại Nội.

Quá độ từ khối kiến trúc gạch đá của tầng nền chuyển sang kiến trúc gỗ nhẹ nhàng của các lầu tầng trên là một "nữ tường" trang trí gạch men và gạch hoa. Lầu chính giữa chạy dài theo bề mặt với những hàng cột gỗ cổ điển của các lầu tám mái, cửa gỗ, "đố búp măng" và "ván liệt bản" quây bốn mặt. Các lầu hai bên chắp nối nhịp nhàng các mái lợp ngói ống hơi vênh lên ở các góc nhưng không cong như mái đình. Giữa các hàng cột để chống, không cửa, từng mảng trời xanh lồng dưới mái càng làm nổi vẻ nhẹ nhàng. Quy luật tương phản của các hình khối và của vật liệu ở đây được sử dụng rất tinh vi.

Bức tam quan "bài môn" mảnh khảnh với 4 trụ đồng chạm nổi hình rồng cuốn, đỡ những bảng sắt tráng men nhiều mầu sắc rất tươi nổi lên thanh nhã và kín đáo, tô điểm cho ba cửa khô khan của cổng thành. Người ta chú ý những nét đơn sơ của tay vịn bằng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đồng trên cầu gạch cuốn tò vò vượt qua hào nước điểm hoa sen hay những "nữ tường" bằng gạch đỏ xây trên những tường kè bằng đá gồ ghề bên cạnh những cây đại khẳng khiu và trắng mốc nổi trên nền gạch nâu thẫm của tường Ngọ Môn (hình 6-7).

Điện Thái Hòa chế ngự sân Đại triều Nghi có chín bia đá hoa chỉ thứ bậc của chín cấp quan đến quỳ trước ngai vua vào những ngày thiết triều. Điện có bảy gian hai trái phát triển chính diện với 44m. Mặt bên mười cột kể cả cột cái, cột con, cột hiên, lợp thành hai ngôi nhà gồm ngôi chính điện đưa nóc nhà cao tới 12,40m với 2 mái dựa trên bốn hàng cột, cột cái cao gần 9m. Trần gỗ với các ván ngăn tường, các đố soi chỉ và các hàng cột cái 0,46m đường kính đều sơn son thếp vàng, vẽ rồng mây, tạo nên một vẻ trang nghiêm tuy đơn giản nhưng cũng lộng lẫy quanh ngai vua ngồi cao trên ba cấp sập gỗ có chạm khắc. Y môn rực rỡ mầu vàng chạm rồng mây bao ba phía ngai rồng. Ngôi tiền điện đặt trước chính điện lợp mái chồng diêm, cao 10,20m và nhường bề cao nhất cho chính điện, nơi vua ngự. Máng xối giữa hai ngôi điện được một trần cao 5,00m hình vòng cung che kín và tạo ra một không gian kiến trúc trung gian rất phong phú về trang trí. Tiền điện để lộ tất cả hệ thống vì kèo, tréng, đòn tay v.v.. tất cả đều soi chỉ và chạm khắc. Hàng hiên đua ra 1,5m với mái nhỏ dựa trên cột chạm rồng, đầu cột đội những conson nhẹ nhàng có chạm khắc, còn chân cột tỳ vào đá tảng nằm ngay trên mặt sân, nhấn mạnh một đặc điểm kiến trúc cung điện Huế (hình 6-8).

Điện Thái Hòa có bảy gian : hai gian đầu là bộ phận của hiên quanh bốn phía rộng 3,63m, rồi tới hai gian trái rộng mỗi gian 3,90m, còn lại năm gian giữa trong đó gian chính rộng nhất 5,55m, các gian khác rộng 5,25m. Hàng cột con cao gần 4m chạy quanh bốn mặt ngôi điện chỉ đỡ lớp mái dưới của bộ mái chồng diêm. Mặt đốc của mái tiền điện bị chia cắt thành hai lớp, chênh lệch nhau khoảng một mét, tạo nên một mặt tường chia cắt thành những pa-nô nhiều trang trí, và nằm dài giữa hai mái để rồi chuyển tiếp sang những bờ "quyết" trên góc mái và kết thúc bằng những hình rồng uốn khúc.

Kết cấu vì kèo cột và cách lợp mái chồng diêm này là mẫu mực cho nhiều điện ở Đại Nội cũng như ở các lăng vua, đồng thời cũng nói lên một phong cách độc đáo của kiến trúc những công trình lớn nhưng chỉ dùng những thân gỗ có sẵn và tương đối nhỏ trong rừng của đất nước, tạo nên những bộ vì kèo truyền thống của địa phương để lợp trên những không gian vừa dài vừa rộng của các cung điện. Bộ mặt kiến trúc của điện Thái Hòa cũng nhờ đó mà phong phú. Xem mặt bằng thì rõ ràng là một công trình rộng lớn. Sáng tạo ở kiến trúc Huế nói chung và ở điện Thái Hòa nói riêng là các mái lớn nhỏ - từ mái chồng diêm đến lợp mái chạy đều bốn mặt hay cả mái hiên nhẹ che cửa - đều thể hiện công năng của từng bộ phận công trình : tiền điện có mái chồng diêm ; chính điện nơi vua ngự có mái cao rộng thênh thang ; nơi tiếp giáp của hai phần trước sau của điện cũng thể hiện rõ ràng ở mặt bên. Ngôn ngữ của mái đã được triệt để khai thác để nói lên công năng riêng biệt của từng bộ phận trong cùng một công trình. Những hạn chế của một kết cấu khung gỗ bé nhỏ đã làm nên ưu thế của ngôn ngữ kiến trúc một công trình rộng lớn. Phải chăng đó là một điểm độc đáo của nền văn hóa Phú Xuân trong nghệ thuật kiến trúc Việt Nam (hình 6-9).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

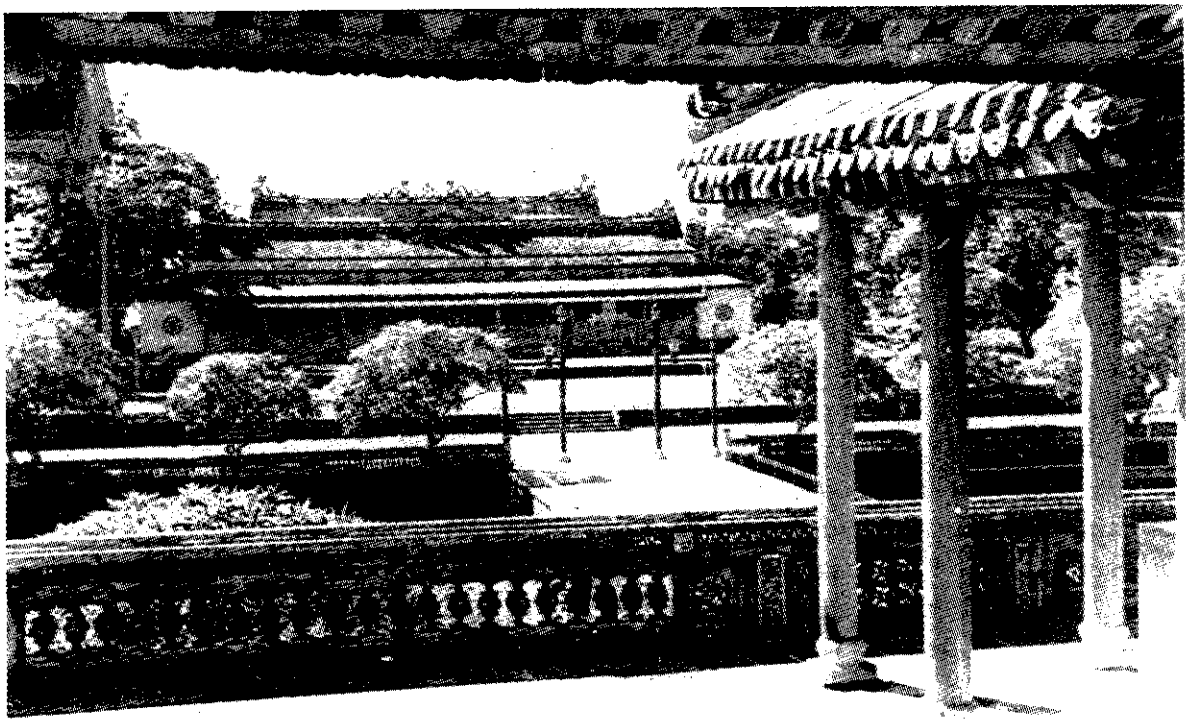

Hình 6-6. *Điện Thái Hòa*

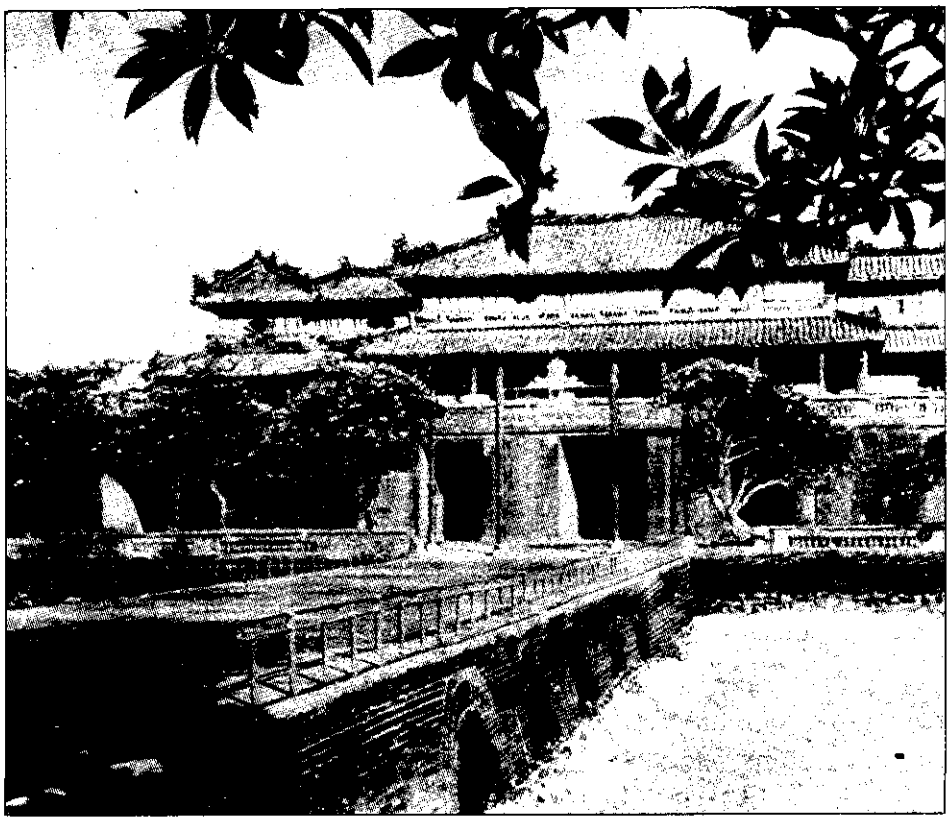

Hình 6-7. *Ngọ Môn*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Hình 6-8**. Điện Thái Hòa – Ngai vua ngự khi thiết đại triều*

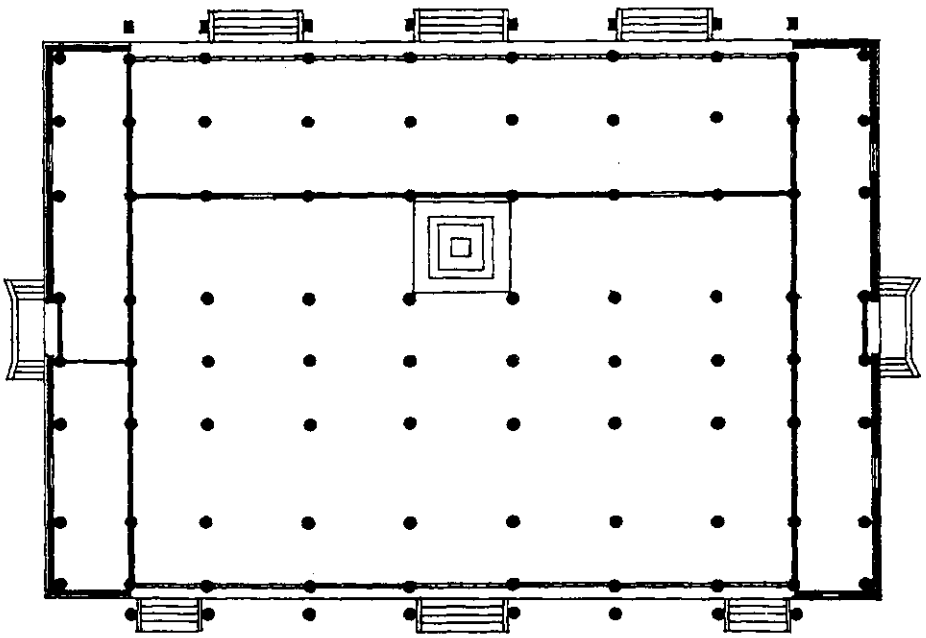

***Hình 6-9**. Mặt bằng Điện Thái Hoà*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Điện Cần Chánh xây năm 1804, hoàn thành trong vòng 11 tháng. Điện cũng nằm trong phạm vi Tử Cấm Thành như điện Thái Hòa. Bước qua cửa Đại Cung Môn, đối diện với Điện Cần Chánh ở bên kia một sân rộng. Đây là công trình trung tâm của một quần thể kiến trúc gồm : Điện Cần Cánh ở chính giữa, tả vu và hữu vu ở hai bên sân ; Văn Minh Điện đứng bên trái ; Võ Hiển Điện ở bên phải. Vào thời Minh Mạng, năm 1833, các công trình này có Đại Cung Môn ở trước mặt và Điện Cần Chánh ở sau lưng, cùng với Đông Các tạo thành một quần thể công trình có tên là Cung Càn Thành.

Sân thiết thường triều còn có tên là sân Bái Mạng, nằm trước Điện Cần Chánh, lát gạch Bát Tràng, sau thay bằng gạch xi măng, có đường Dũng Đạo lát đá tấm là đường đi giữa sân dành riêng cho vua. Bốn góc sân, cây ngô đồng xanh lá điểm sắc dịu dàng trên nền kiến trúc nhiều mầu. Gần Đại Cung Môn, hai vạc đồng đứng vững vàng và đối xứng để ghi lại những chiến công của chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) chống quân chúa Trịnh. Hai vạc đúc vào các năm 1660 và 1662[(1)]. Những tấm bia đá nhỏ ghi phẩm trật các quan khi thiết triều. Những cột đèn, cột cờ cũng cùng các tấm bia đá đó xếp thành hai hàng bên bìa sân.

Điện Cần Chánh cũng như điện Long An, điện Thái Hòa, cung Diên Thọ, là một công trình hai lớp nhà gọi là tiền tích và chính tích liền mái tạo ra một máng xối. Ở đây một kết cấu tinh xảo đi đôi với những sáng tạo trang trí của kiến trúc Huế đã gắn hai lớp nhà thành một không gian rộng lớn vượt ra ngoài khả năng của một vì kèo gỗ.

Điện Cần Chánh có bảy gian hai chái, vì kèo cột bằng gỗ lim. Hai chái và hiên sau ngăn cách với các gian chính bằng những vách gỗ từ mặt nền lên tới trần. Các ván liệt bản và các đố đều soi chỉ, chạm khắc công phu thành những pa nô trang trí, tất cả đều sơn son thếp vàng cũng như các kèo, cột, xuyên, tréng của ngôi điện.

Ở gian giữa, nổi lên ngai vua, long sàng và chiếc chiếu ngự. Trước ngai là mấy cái bàn kiểu cách trang nhã, có cái cẩn sà cừ, có cái thếp vàng xung quanh mặt bàn cẩm thạch. Những tủ gỗ chạm công phu trưng bày những vật quý giá như cái ấn bằng vàng, những cờ của các tùy tướng vua Gia Long. Đồ sứ trưng bày ở đây là những ché lớn, những độc bình với chất men nhiều màu sắc của đồ sứ cổ Trung Quốc.

Đây là nơi thiết thường triều, còn đại triều thì tổ chức ở điện Thái Hòa vào những ngày quy định. Cũng ở đây vua tiếp sứ bộ ngoại giao, tổ chức yến tiệc trong những đại lễ của hoàng gia và của triều đình, triều thần làm lễ "bái mạng" và dâng biểu chúc mừng nhà vua trong những ngày lễ, ngàyTết.

Quần thể kiến trúc gồm Thế Miếu thờ Gia Long và các vua kế nghiệp; chín đỉnh đồng mang các tên Huyên đỉnh, Tuyên đỉnh, Nghi đỉnh, Chương đỉnh, Cao đỉnh, Nhơn đỉnh, Anh đỉnh, Thuần đỉnh, Dụ đỉnh ; Hiển Lâm Các ba tầng mái chế ngự toàn khu, đứng trước Thế Miếu, đối diện với tam quan Hữu Miếu. Sau Thế Miếu, là Hưng Miếu thờ Thân sinh Gia Long có tường xây bốn phía với các cửa trước và hai bên.

(1). L.Sogny-Les vasques en bronze du palais - B.A.V.H. 1921.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hiển Lâm Các với bình đồ năm gian hình chữ nhật 11,6m × 20,70m đỡ một tầng lầu ba gian có bao lơn con tiện gỗ chạy quanh bốn phía. Linh PhươngCác ở lăng Minh Mạng với khuôn khổ nhỏ hơn (9,20 ×15,93m) hầu như nhắc lại hình khối hai tầng lầu này nhưng với những sự đơn giản, vụng về hơn trong kết cấu cũng như trong hình khối và chi tiết trang trí (hình 6-10). Gian giữa Hiển Lâm Các ở tầng thứ ba là một lầu nhỏ gần vuông, với nóc mái ở độ cao 15m, được các conson ba cụm đỡ các góc mái.

Ba tầng mái lợp ngói men vàng với các bờ nóc nhẹ nhàng cân đối. Các mảng tường gạch ở bốn góc tầng dưới cùng với mảng tường ở lầu ba đã đánh dấu một phong cách mới trong kiến trúc lầu các ở thế kỷ này, khi vật liệu nặng là gạch xây đã xuất hiện trong khuôn khổ gỗ vẫn còn là kết cấu cơ bản của công trình. Chín đỉnh xen giữa những bồn cây cảnh điểm tô kiến trúc Hiển Lâm Các và ghi bằng những hình nét chạm khắc những điển tích lịch sử.

Kiến trúc bên trong của các cung điện tuy không phải đâu cũng huy hoàng với những cột thiếp vàng son, những kèo và trần gỗ chạm trổ tinh vi như điện Thái Hòa nhưng có một phong cách tế nhị, độc đáo trong sự trang trí nội thất. Cung Bảo Định xây năm 1845 dưới triều Thiệu Trị là điển hình cho các cung điện xây trong thành Huế và cũng điển hình cho lối bố cục đối xứng trong bình đồ tổng thể và trong trật tự trước sau của công trình xếp đặt trên trục đối xứng ở nhiều công trình kiến trúc thế kỷ XIX. Tường bao quanh một khu đất hình chữ nhật. Báo hiệu cửa vào là một tam quan bốn trụ có những hình trang trí men Huế nhiều mầu sắc với những câu đối có nội dung đạo đức :"Hiệp hoà vạn bang[1]","Quang bĩ tứ biểu[2]". Qua tam quan vào vườn Thượng Mậu, trước mắt là cung môn với ba cổng cuốn và một lầu gác bên trên, là lối cổng mà nhiều đền chùa thế kỷ XIX thường có. Hai bên tả hữu là hai nhà quan văn, quan võ đối diện nhau. Qua cung môn vào một vườn thứ hai, nổi lên ở chính giữa là điện Long An, hai nhà các quan hầu cũng đối diện nhau ở hai bên phải trái. Sau điện Long An là một vườn cảnh có hồ tròn ở giữa gọi là Giao Thái Trì ; vẫn ở trên trục cân đối chính, trước mặt là một lầu có gác gọi là Minh Trung Các, hai bên là nơi cung nữ hầu vua, nhà gọi bằng những tên đẹp là Chiêm An Viên ở bên phải,là Nhuận Đức Viên ở bên trái, có hành lang chạy xung quanh vườn và nối liền các nhà với nhau. Phải qua bốn lần tường mới tới các nhà chính của Bảo Định Cung là nơi vua nghỉ ngơi. Điện Long An có chín gian chiếm diện tích 36,58m × 28,60m, lợp thành hai lớp nhà có máng ở giữa. Vì kèo ở đây chỉ thấy rõ những quá giang soi nhiều chỉ, chạm hoa nổi. Chồng rường của những vì kèo cổ điển trong kiến trúc các thế kỷ trước.Ở đây, không còn nữa mà chỉ thấy những bức chạm hoa lá hay rồng phượng biểu hiện sự cố gắng trang trí hình tam giác của vì kèo dưới mái. Nhiệm vụ chống đỡ mái của vì kèo ở đây đã ẩn sau những trang trí bằng chạm trổ, vàng son.

Sau khi bị chiếm đóng, các cung điện trong kinh thành bị thực dân cướp phá ; còn lại Long An Điện thì năm 1909, theo lệnh của khâm sứ Pháp, người ta thiên điện Long An từ khu Nhuận Thạch trong thành ra vị trí khác dùng làm thư viện gọi là Tân Thơ Viện và sau này là bảo tàng Khải Định (hình 6-11).

(1). Hòa hợp trong tất cả các dân tộc

(2). Ánh sáng của đạo đức ta phải chiếu ra bốn phương

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HIỂN LÂM CÁC

tỷ lệ 1/100

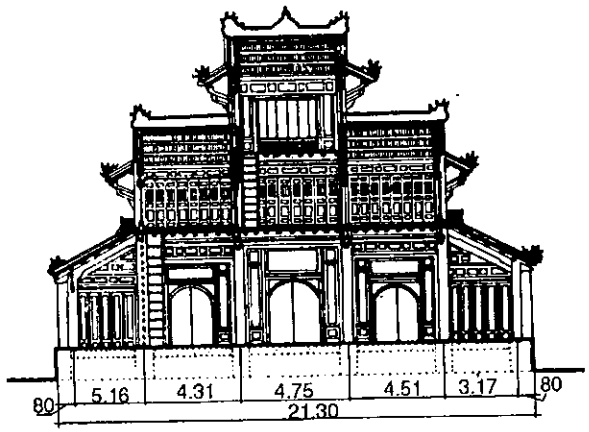

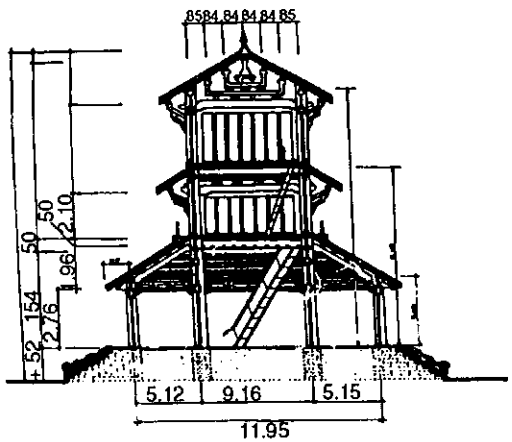

KẺ DỌC

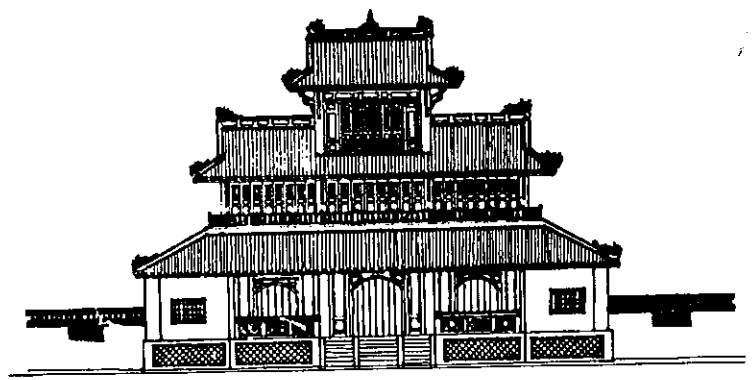

MẶT CHÍNH

Hình 6-10. Hiển Lâm Các – bản ghi vẽ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

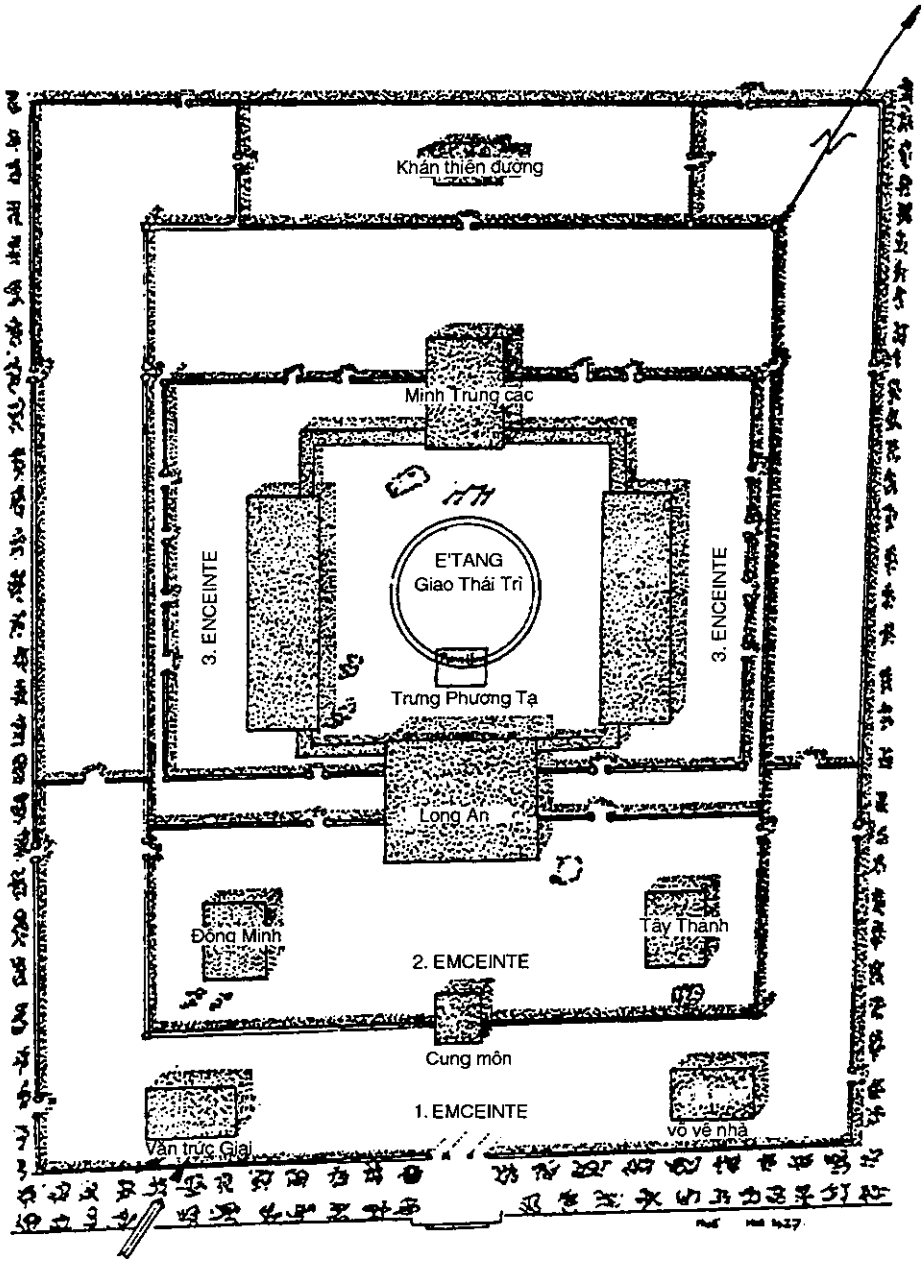

Hình 6-11. Cung Bảo Định.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KIẾN TRÚC LĂNG

Từ khi Huế trở thành kinh đô của nhà Nguyễn, các vua chọn những thắng cảnh dọc sông Hương và lần lượt xây lăng. Còn giữ lại được nhiều lăng các vua triều Nguyễn là triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Không còn triều đại nào thù, địch để có thể đập phá nên các lăng này hầu như nguyên vẹn, trừ những tác động của nền móng hay của mưa bão rất mạnh trong vùng. Nhân dân có thói quen không đụng chạm đến mồ mả của bất cứ tầng lớp nào trong xã hội. Qua mấy chục năm chiến tranh giải phóng, các di tích hiếm này vẫn được bảo vệ tốt.

Lăng nhà Nguyễn, nói chung bao gồm những bộ phận chính như :

1. Bảo thành là nơi để mộ vua, có khi cả mộ hoàng hậu, hình tròn để tượng trưng Mặt Trời. Tường xây cao khoảng 3m, cổng bằng đá hoa, cánh cổng bằng đồng.

2. Trước Bảo thành có hồ bán nguyệt, tượng trưng Trăng mới, đi với Mặt Trời và bảo vệ Bảo thành.

3. Một sân nhiều cấp (giống như Đại Triều Nghi, ở Hoàng Thành) là nơi tế lễ.

4. Một ngôi điện có bài vị vua (và hoàng hậu).

5. Một tòa nhà bia (bi đình) ghi những sự kiện chính khi vua cầm quyền.

6. Những nhà làm nơi nghỉ và giải trí của vua khi đến xem xây lăng ; các vua nhà Nguyễn quan tâm xây dựng lăng từ lúc còn sống.

7. Những nhà thờ tổ tiên, những nhà cho các mệ sau khi vua mất.

8. Giữa các điện và các nhà khác, có nhiều sân, vườn nối nhau bằng những lối đi rợp bóng cây. Xung quanh lăng có La thành bao bọc.

Gia Long mất năm 1820 nhưng lăng đã được xây từ năm 1814 khi hoàng hậu Thừa Thiên Cao qua đời. Một đường trồng cây dài độ một nửa km dẫn đến một bể bán nguyệt đào trước một thềm rồng nhiều cấp trước mộ vua đặt trong ba vòng thành khoét trong sườn đồi. Nhà bia và điện thờ không đặt trên một trục dọc như ở lăng Minh Mạng, mà trên một trục ngang đi qua hồ rộng kéo dài mặt nước tới lăng hoàng thái hậu và hoàng hậu. Ở tay phải đại lộ, Điện Minh Thành thờ Gia Long và hoàng hậu đặt trên núi Bạch, ở phía tây lăng Thiên Thọ ; đài bia xây trên núi Lam phía đông lăng với mái chồng diêm che bia, cao 2,96m, rộng 1,05m. Hai núi Lam và núi Bạch ở bên Lăng Thiên Thọ được quan niệm là tay Long, tay Hổ của địa lý rất được coi trọng trong bố cục lăng tẩm.

Trước điện Minh Thành là một sân vuông lát gạch, mặt trong sân có một tam quan hai tầng cao 13m với nhiều panô chạm khắc và đều là mẫu mực của nghệ thuật trang trí thế kỷ XIX. Nhìn qua tam quan, người ta thấy cảnh hùng vĩ của các dãy núi bao quanh lăng.

Tam quan dẫn đến 3 bậc thang với thành bậc chạm rồng trước hai sân. Đi sang trái các sân đó, ta tới mộ Gia Long. Các lầu tường cao bao quanh mộ, các sân trước mộ chí chồng chồng lớp lớp trong các khối cây xanh tạo nên một cảnh quan hùng vĩ. Ở phía dưới cạnh bờ hồ, trên sân sát mộ chí có tượng đá hai voi, hai ngựa và mười quan hầu. Hồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trước sân này có tên là hồ Dài. Từ sân này có sáu cấp sân lát gạch với "nữ tường" bao quanh.

Đặt trên sân cao nhất, "bái đình" là nơi tế lễ. Trong mộ thấy hai khối đá xây với hai mái dốc : đó là mộ Gia Long và hoàng hậu. Sự đơn giản của mộ hòa hợp với hình khối kiến trúc của điện đài trong khu Lăng.

Từ mộ vua và hoàng hậu, nhìn qua hồ rộng, thấy hai cột Kính Thiên vươn lên cao. Hai trụ thu nhỏ lại để tận cùng bằng những hình khối trang trí đã nhấn mạnh trục bố cục kiến trúc của lăng Thiên Thọ bên hồ nước và qua đó, vạch ra hướng chủ đạo của Lăng là nhằm vào núi Thiên Thọ nổi lên chính giữa những dãy núi gồm 14 ngọn ở tay phải, 14 ngọn ở tay trái và 6 ngọn ở đằng sau. Trong hệ thống đồi núi nhìn theo những quy định của "địa lý" cho lăng tẩm, đã tính cả núi Bạch và núi Lam, mà trên ngọn đã xây điện Minh Thành và nhà bia (bi đài).

Mặt nước rộng và chảy luôn theo yêu cầu của "địa lý" quanh các điện, đài, lăng mộ Hồ Dài và suối Trường Phong, đem lại cho cảnh quanh lăng Gia Long một không khí nghiêm trang, u tịch với tiếng thông reo giữa một vùng núi non trùng điệp.

Ở lăng Gia Long, bằng hình khối kiến trúc vươn lên cao nhất trong những công trình bàn tay người dựng lên giữa vùng núi rừng và mặt nước uy linh này, hai cột Kính Thiên đã mở đường cho một phong cách kiến trúc đặc sản của thời đại, là những trụ biểu ở các lăng tẩm với những hình khối và trang trí kiến trúc rất phong phú.

Những cột Kính Thiên ở lăng Gia Long không làm chức năng tam quan của nhiều đình chùa như đình Chèm hay Văn Miếu ở Hà Nội. Ở đây, hai trụ vút lên cao đối diện với lăng và đứng trên trục bố cục kiến trúc của quần thể các công trình có lăng chính giữa, hai bên tả hữu là Điện Minh Thành và Bi Đài, Hồ Dài và núi Thiên Thọ trước mặt. Bố cục quần thể kiến trúc đó đã hình thành trên cơ sở những định lệ của "phong thủy".

Bản thân kiến trúc hai cột Kính Thiên này thân hình chắc chắn với đầu trụ chạm khắc nhẹ nhàng vươn cao lên chế ngự cảnh quan ngược với các trụ tam quan đình chùa thường có tầm vóc khiêm tốn trong khung cảnh làng mạc.

Trong những lăng tẩm xây sau, chúng ta sẽ thấy các trụ biểu với dáng dấp hình khối và trang trí xa hẳn mẫu mực đầu tiên ở lăng Gia Long. Có cả những trụ biểu đứng một mình chế ngự điểm cao và cố nhiên mang một nội dung và chức năng kiến trúc khác hẳn hai cột Kính Thiên ở chân núi Thiên Thọ lăng Gia Long.

Các trụ biểu ở các công trình kiến trúc thời đại này làm người ta liên tưởng đến những công trình cùng loại trong kiến trúc Chăm như ở Mỹ Sơn mà ý nghĩa tôn giáo của nó có thể bắt nguồn từ trụ biểu Đơ-bát-ha stam-ha cao 15,2m dựng hai bên miếu thờ bò thần Năng-đi ở điện Cai-la-xa-na-tha đục vào núi đá từ thế kỷ thứ VIII ở Ê-lo-ra, Ấn Độ. hoặc có thể liên tưởng đến trụ biểu ở Sac-na do vua A-sô-ka dựng lên Bắc Ấn vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên theo những hình tượng đặc trưng của đạo Phật thời bấy giờ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dưới chân Minh Lâu, hai bồn hoa hình vuông xây gạch men vàng và gạch hoa đỏ tạo nên ba vòng cây nhiều hoa vàng đỏ mẫu đơn quen dùng để bầy trên các bàn thờ ; giữa bồn hoa là khối lá xanh thẫm bốn mùa của cây vạn tuế. Từ bồn hoa, ở hai bên trái phải đường trục trung tâm của bố cục kiến trúc nổi lên đôi trụ biểu in hình chắc nịch trên nền xanh tươi của những đồi thông.

Sau Minh Lâu, có hồ Minh Nguyệt, hình vòng cung với "nữ tường" gạch hoa bao quanh và cầu Yến Nguyệt vượt qua. Hai đầu cầu có bài môn với bốn cột rồng cuốn, tận cùng bằng một hình bình hoa đựng hoa sen. Giữa các cột là những panô bằng sắt tráng men với những trang trí tượng trưng 4 mùa làm nền cho các chữ nho bằng vàng ở giữa.

Qua cầu đá đến một tường vòng 265m bao quanh mộ vua.Tường cao từ 2,50m đến 3,40m. Cửa vào xây đá hoa, cánh cửa bằng đồng đóng chặt trước một bậc thang 36 bước, hai bên có thành bậc hình rồng uốn lượn. Trong vòng tường, một nấm đất cao phủ cỏ xanh làm nơi đặt thi hài vua. Một hòn đá cao đặt trên nấm đất.

Trên các đồi xung quanh, hai bên trục chính giữa của bố cục toàn bộ lăng còn có lầu nghênh phong, miếu thờ cung phi, miếu thờ tổ tiên, nơi nuôi hươu, nhà nghỉ của người bảo vệ...

Linh Phương Các ngự trên một ngọn đồi với tam cấp có bậc thang bốn phía. Công trình hình chữ nhật 15,93m × 9,28m có hai tầng nóc cao tới 10m. Tầng dưới có tường góc xây gạch, với ba gian giữa mở rộng cửa "bản khoa", trên lợp mái vòng quanh bốn mặt. Tầng lầu 10,34m × 3,52m có lan can con tiện diễu bốn phía. Cửa sổ tám cạnh và những đố dọc không che dấu cái tréng đặc sắc với hai đầu cong ăn mộng xuyên qua đầu cột. Mặt trước cửa bức bàn và cửa tròn sau những con tiện khẳng khiu của lan can làm nổi vẻ nhẹ nhàng của ngôi lầu đón gió bốn phương, tương phản với vẻ chắc nịch của những mảng tường trắng ở tầng dưới. Với những chi tiết kiến trúc tế nhị, tầng lầu tương phản với những khối tường bốn góc vẫn là đặc điểm dễ nhận thấy ở nhiều công trình kiến trúc cung điện lầu các thời đại này.

Ở lăng Minh Mạng, quần thể kiến trúc trên trục chính không khép kín trong một không gian bao tường vuông vức, mà mở rộng hai bên ra những hồ nước rộng quanh co dưới các chân đồi nhân tạo có điểm nhiều công trình kiến trúc. Rừng thông và nhiều cây quý khác cùng với mặt nước các hồ rộng, có nơi thu hẹp lại bắc cầu đi qua, phản chiếu các điện, lầu, các trụ biểu và bài môn, tạo nên một vườn cảnh tĩnh mịch với nhiều tiểu cảnh phong phú, trong đó các đường nét, hình khối độc đáo của kiến trúc hòa hợp với tầm vóc người và ẩn hiện trong cảnh thiên nhiên với non nước và cây xanh bốn mùa. Ở đây, nhà kiến trúc đã khai thác một số đặc điểm nhất định của rừng núi với địa hình phù hợp các yêu cầu địa lý, còn tất cả các đồi cao thấp, các hồ với mặt nước quanh co đều do bàn tay hàng vạn nông dân bị bắt đi xây lăng đào đắp theo đồ án của thày địa lý do vua sai lúc còn sống. Ở đây, nghệ thuật nhà kiến trúc - quy hoạch và cái huyền linh của La - Kinh trong bàn tay thày địa lý đã hòa vào nhau, hầu như không phân biệt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nếu Lăng Minh Mạng có một bố cục kiến trúc - quy hoạch với trục chính trang nghiêm đặt giữa những đồi nhân tạo và công trình kiến trúc phân bố hai bên không gò bó, thì lăng Tự Đức lại là điển hình của một quần thể kiến trúc hầu như xếp đặt "tự do" quanh những hồ nước rộng lớn. Tất cả tạo nên một thứ vườn thượng uyển vừa là nơi vui sống, sau làm nơi ăn nghỉ cuối cùng của vua và gia đình.

Giữa lúc quân xâm lược Pháp đang tấn công và chiếm cứ đất Nam kỳ, triều đình vẫn tập trung một số nhân công khổng lồ để xây Khiêm Lăng. Một số năm sau khi khởi công, năm 1866, nông dân bị cưỡng bức đi xây lăng đã cùng theo Đinh Đạo nổi dậy đánh phá kinh thành[1].

Tự Đức đã trông nom việc xây khu vừa lăng vừa cung điện cho vua ngự, rộng vài chục héc ta, có tường bao quanh, ở xa Huế 7km, trên đường Nam Giao.

Qua cửa Vũ Khiêm, một lối đi trồng nhiều cây quả dẫn đến hồ Lưu Khiêm có một đảo nhỏ nhân tạo. Bỏ hồ bên tay phải, ta ngoặt tay trái bước lên những bậc thang cao tới cửa cung Khiêm Môn để đi vào một quần thể kiến trúc có bố cục riêng biệt, xây tường bốn mặt, là khu điện thờ nhìn về phía đông. Cung Khiêm Môn 3 gian có lầu ở trên gian giữa, mở lối tới Hòa Khiêm Điện đặt trước Lương Khiêm Điện là nơi thờ vua Tự Đức và bà Từ Dụ. Kiến trúc của hai điện hình thành theo một hệ thống kết cấu khung gỗ với bình đồ giống như Sùng Ân Điện của lăng Minh Mạng, với điểm khác nhau chính là Hòa Khiêm Điện có chín gian thì suốt năm gian giữa cửa mở dưới một hàng hiên có cột gạch xây ngay mặt sân lên.

Qua lại Cung Khiêm Môn để rẽ sang trái và đi trên đường uốn khúc giữa những hàng cây xanh, ta đến sân lát gạch với hai hàng tượng quan hầu, voi và ngựa đá ; cuối sân nổi lên nhà bia hai tầng lợp ngói âm dương mốc rêu. Các trụ gạch trát vữa giả cột trang trí bốn mặt. Cuốn tròn ở giữa để lộ bia cao 4m, rộng 1,8m là bia vào hàng lớn nhất ở Huế. Hai trụ biểu xây gạch nặng nề đứng hai bên nhà bia. Gạch Long Thọ men vàng đỏ, gạch hoa men xanh diễu trên các nữ tường bao quanh hồ và các thềm, hay điểm mầu trên mặt tường nhà bia và trụ biểu.

Nhà bia và cổng vào mộ xây hai vòng tường đặt trên một trục của bố cục lăng. Sau nhà bia, một sân gạch trải rộng tới hồ bán nguyệt trước tường thành của mộ vua hình chữ nhật.

Gạch Bát Tràng, gạch Long Thọ tráng men vàng, gạch hoa màu xanh là những vật liệu đem lại những mầu sắc u nhã hòa hợp với những thân cây đại mốc điểm trắng vàng, trước nhà bia.

Một số công trình khác làm cung vua ngự, có nơi ở cho cung phi, có lầu đọc sách, lầu đánh cờ, lầu câu cá và một nhà hát múa. Xung Khiêm tạ là một ngôi nhà năm gian hai trái với vì kèo sáu cột mà cột cái cao hơn 4m, với đường kính 0,23m. Trước ngôi nhà này

(1). Trần Huy Liệu - Lịch sử 80 năm chống Pháp - quyển 1. trang 18.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phía bờ hồ, một nhà cầu bảy gian có lan can gỗ bao quanh được dựng trên ba hàng cột cắm sâu xuống đáy hồ. Ngôi tạ này toát ra không khí nhẹ nhàng, thoáng đãng, không chỉ ở những cột, xà, tréng với hình khối nhỏ nhắn mà ở cả những chỉ soi và nét chạm khắc rất tinh xảo theo các đồ án trang trí quen thuộc của nghệ thuật Huế (hình 6-14, 6-15).

Hồ Lưu Khiêm với nữ tường xây gạch tráng men vàng và gạch hoa xanh uốn lượn theo bờ hồ quanh co tô điểm cảnh quan tĩnh mịch bao phủ các công trình kiến trúc ẩn hiện sau rừng cây cổ thụ thoảng hương thơm nhẹ nhàng từ những hoa sen điểm đỏ trên mặt nước xanh : điển hình hòa sắc của một cảnh quan Huế.

Lăng Tự Đức quyến luyến người viếng lăng ở phong cách trữ tình, của một khu vườn cảnh ngát hương sen, rì rầm tiếng thông reo, trong đó cảm giác u hoài của một khu lăng mộ trang nghiêm dễ nhường chỗ cho không khí sinh động của một công viên thanh lịch. Rõ ràng sinh thời Tự Đức đã tạo cho mình một thắng cảnh, một vườn nghỉ ngơi cùng với cung tần mỹ nữ, lạc thú đế vương và để lại cho lịch sử kiến trúc một công trình lăng - vườn có một không hai trên đất nước ta.

Hình 6-14. *Mặt bằng tổng thể lăng vua Tự Đức – Khiêm Lăng*

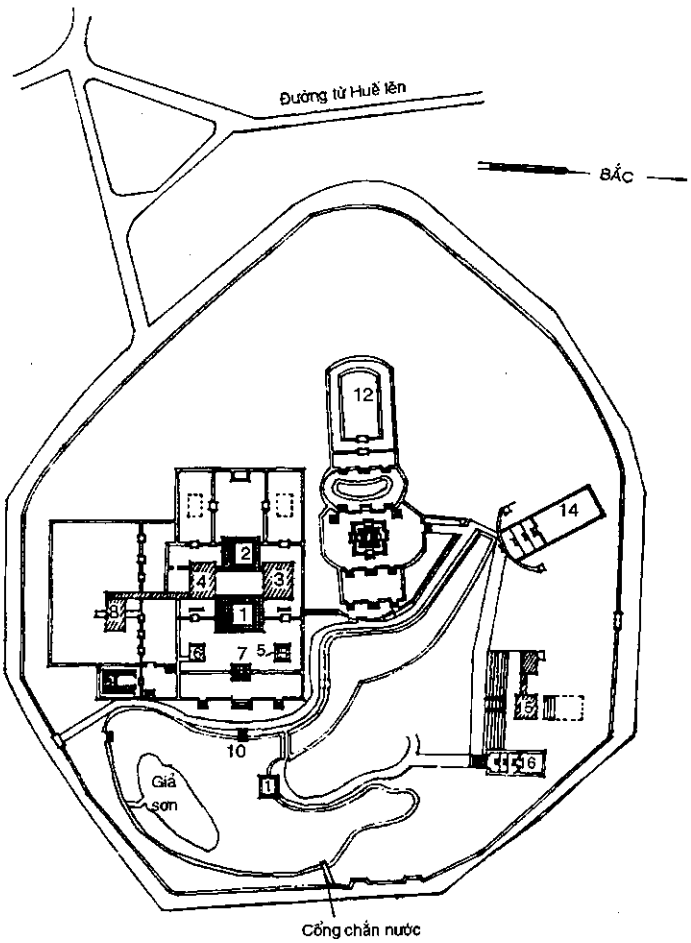

1-Hòa - Khiêm - Điện (Thờ vua Tự Đức)
2. Lương - Khiêm - Điện (Điện thờ bà Tự Dũ)
3. Minh - Khiêm - Đường
4. Ôn - Khiêm - Điện
5. Lễ - Khiêm - Vu
6. Pháp - Khiêm - Vu
7. Cung - Khiêm - Môn
8. Y - Khiêm - Viện; Tý - Khiêm - Viện
9. Chỉ - Khiêm - Đường
10. Dụ - Khiêm - Tạ (Thủy tạ)
11. Xung - Khiêm - Tạ (Lăng tạ)
12. Tẩm vua Tự Đức
13. Bi - Đình
14. Lăng bà vợ vua Tự Đức
15. Điện thờ vua Kiến Phúc
16. Tẩm vua Kiến Phúc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

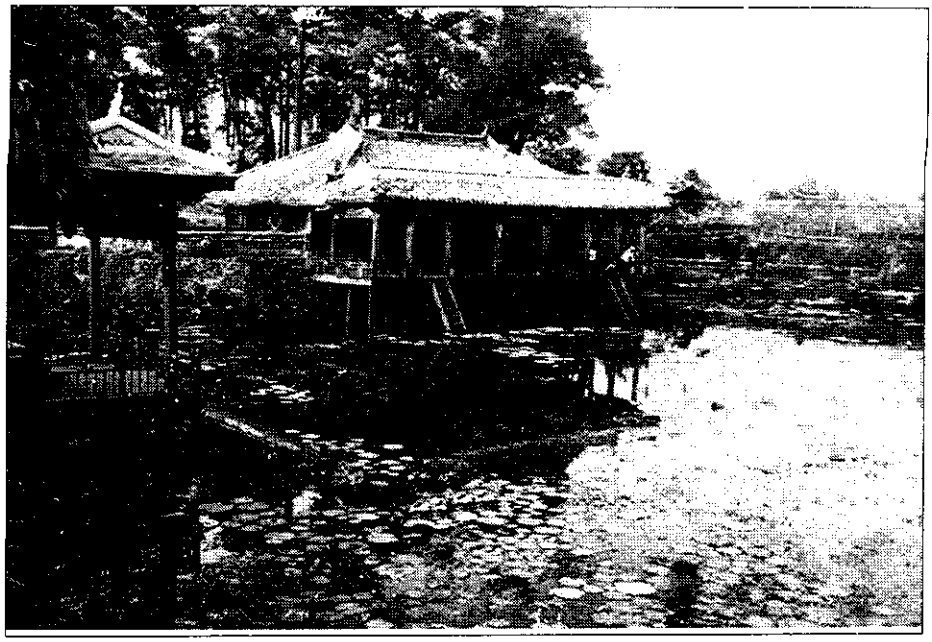

Hình 6-15.
Xung Khiêm Tạ
Lăng Tự Đức

TẨM VÀ MỘ CHÍ DÂN GIAN

Nếu kiến trúc lăng vua chúa triều Nguyễn góp phần vun đắp giá trị văn hóa Việt Nam thế kỷ XIX đã ít nhiều được quen biết trong nước và ngoài nước khi nói đến "cố đô Huế", thì những tẩm của quan lại, khanh tướng các triều vua trước được người họ hàng quan tâm, ví như lăng họ Ngọ Hà Bắc, lăng các quận công ở ngoại thành Hà Nội đã nói trong chương trước.

Trong nhân dân, nơi an nghỉ của người họ hàng được quan tâm từ lâu theo quan niệm "sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm". Mỗi vùng của đất nước có thói quen khác nhau về kiến trúc các ngôi mộ. Từ các tỉnh phía Bắc đến Thanh Hóa, phần nhiều mộ đắp hay xây đều hình chữ nhật. Từ Nghệ Tĩnh tới Quảng Nam - Đà Nẵng mộ đắp hay xây cũng hình bán cầu, đỉnh mộ cao hơn. Còn từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến toàn miền Nam, mộ xây hay đắp cũng theo hình chữ nhật. Theo thày địa lý chỉ dẫn, có nơi không xây mà đắp nấm mộ, cao rộng có khi tới 5 - 6m. Dọc quốc lộ I, ở Nghệ Tĩnh, còn ngôi tẩm hình bán cầu đặt sát nhà bia xây cao, đối diện với cổng hình cuốn tròn có trụ 2 bên và đặt sát đường cái quan (hình 6-16). Cũng ở vùng này, một ngôi tẩm hình chữ nhật xây sát bia đá vươn cao lên; bốn phía tẩm, nữ tường xây đơn giản có các trụ góc đội hình hoa sen. Sáng tạo độc đáo ở đây còn thấy ở cổng hình vành khuyên với bóng dáng hoa sen trang trí phía nhìn lên trời.

Những mộ xây ở kinh thành Huế hầu như khác biệt và không thấy những bố cục, hình khối kiến trúc của các tẩm và mộ ở Đàng ngoài. Có những công thức về hình khối, về trang trí cho các tẩm của triều thần hay của họ hàng nhà vua và dân thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mộ xây có kiểu mộ "trứng ngỗng", xây tròn. Biến thể của kiểu này có kiểu "mai rùa", kiểu "hoa sen" cho các phật tử và kiểu "gáy ngựa". Có kiểu mộ "nấm liếp" hình chữ nhật 2m × 1,5m và cao độ 0,20m ; mặt mộ xây phẳng với hai hay ba cấp. Có kiểu mộ "trúc cách", "long đình" là kiểu mộ "nấm liếp" có xây một khối kiến trúc giống một ngôi nhà trúc hay một chiếc kiệu... Đây là kiểu dành riêng cho quan lại và người hoàng tộc.

Mộ xây hay mộ đất (tùy thày địa lý) đều có hàng rào hay tường xây quanh với tên gọi "uynh thành". Uynh thành yên ngựa có hình bầu dục, còn "viên thành" là "uynh thành" hình tròn. "Khuông thành" là tường xây hình vuông và hình chữ nhật.

Cửa trước "uynh thành" có kiểu "lưỡng trụ", kiểu "khu ốc", kiểu "giao long", kiểu "miếng khánh", kiểu "long đình", kiểu "cửa uốn" (giống như cổng cuốn vào làng hay nhà giàu).

Trước và sau mộ có bình phong tiền và bình phong hậu. Mọi quy định trong kiến trúc mộ đều có một "chức năng" theo yêu cầu phong thủy ; ví như bình phong hậu sau mộ phải chắn "hướng" không làm tác động đến "mạch mộ".

Luật lệ đã ấn định khuôn khổ rộng hẹp của sân bái đình là khoảng đất nhỏ trước mộ, rộng hẹp tùy địa vị xã hội của người chết (hình 6-17).

Mộ cung phi Đặng Thị Duyên, vợ Minh Mạng táng năm 1868 tại làng Dương Xuân Hạ, xã Phủ Tá, khu Thâm Khê cũ, có hình tháp lục lăng hai cấp đặt giữa viên thành với đường kính 8,30m. Cửa mộ khác với thông lệ chỉ là nữ tường hồi văn với mặt nước hình bán nguyệt đặt trước. Cũng một công thức, mộ công chúa Thái Trưởng tại Phú Xuân, xã Phước Quả, hình tháp bát giác, cũng hai cấp, có "khuông thành" hình chữ nhật 4,40m × 5,20m. Cửa vào có hai trụ mà hình khối kiến trúc hòa hợp với tháp và khuông thành theo một phong cách giản dị và chân chất tính dân gian. Tại xã Trường Cưới, mộ bà Tá Đạt, vợ Trung Nghị đại phu, mang hình "trứng ngỗng" trên hai cấp nền xây, giữa "uynh thành yên ngựa" chiều rộng 6,10m, chiều sâu 8,10m. Bình phong hậu nổi lên trên "uynh thành" xây gạch bao lấy bia đá. Bình phong tiền đặt giữa một sân bái đình hình chữ nhật mà cạnh nhỏ chỉ bằng nửa chiều rộng của uynh thành.

Ở xã Trường Cưới, xã Tứ Tây, còn những ngôi mộ hình "trứng ngỗng" hay hình "mai rùa" đặt trong một hay hai vòng "uynh thành" "yên ngựa" với những trang trí nữ tường phía cửa vào mang tính mỹ quan rất tế nhị của nền nghệ thuật dân gian Phú Xuân.

Những mộ kiểu "nấm liếp" trên một hai cấp gắn với bia và đặt trong một hay hai lớp "khuông thành", lớp ngoài cao hơn lớp trong và cao từ 1,50m đến 1,80m là độ cao dành cho ông hoàng bà chúa, ta thấy ở các xã Phủ Tú, Tứ Tây, Bình An. Mộ ở xã Bình An có 2 lớp "khuông thành" chiếm một diện tích 9,30m × 18,00m chưa kể sân bái đình rộng 2,80m với bình phong đơn giản, trong khi mộ ở xã Phủ Tú xây hai cấp có nhà bia kiểu long đình, chỉ ngự trong một lớp khuông thành cao và rộng 8,0m × 10,25m có cổng cuốn đội đầu hình khánh, nhiều trang trí gờ chỉ mà nắng mưa đã bào mòn. Cũng theo phong cách kiến trúc này dành cho triều thần và người hoàng tộc tẩm bà nội Gia Long ở Duy Xuyên, Quảng Nam xây kiểu long đình đắp nhiều trang trí bờ nóc và đặt trên hai cấp không cao xây bằng đá hộc như hai lớp "khuông thành" quanh mộ (hình 6-18).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

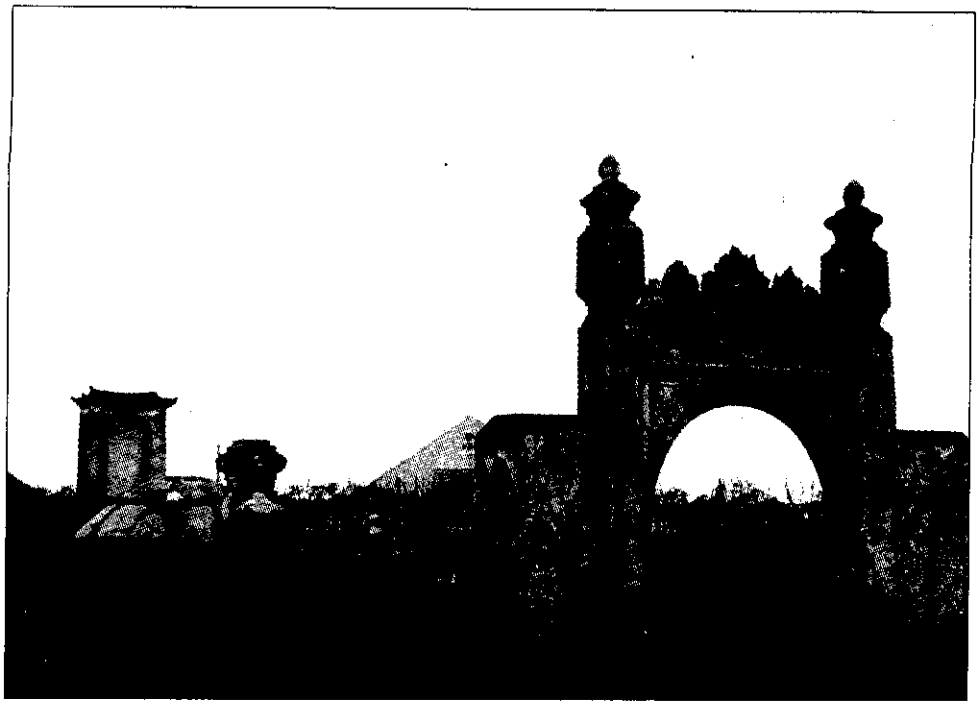

Hình 6-16. Tấm ở Nghệ Tĩnh

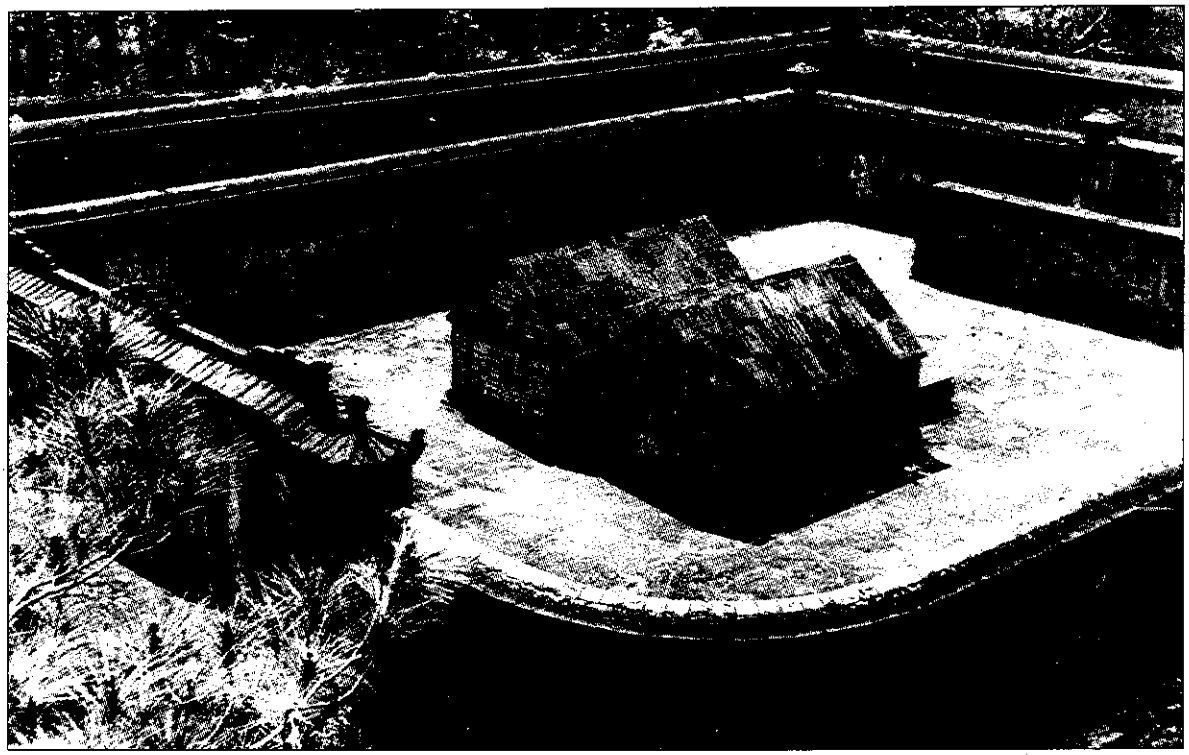

Hình 6-17. Mộ vua Gia Long và Hoàng hậu tại Huế

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

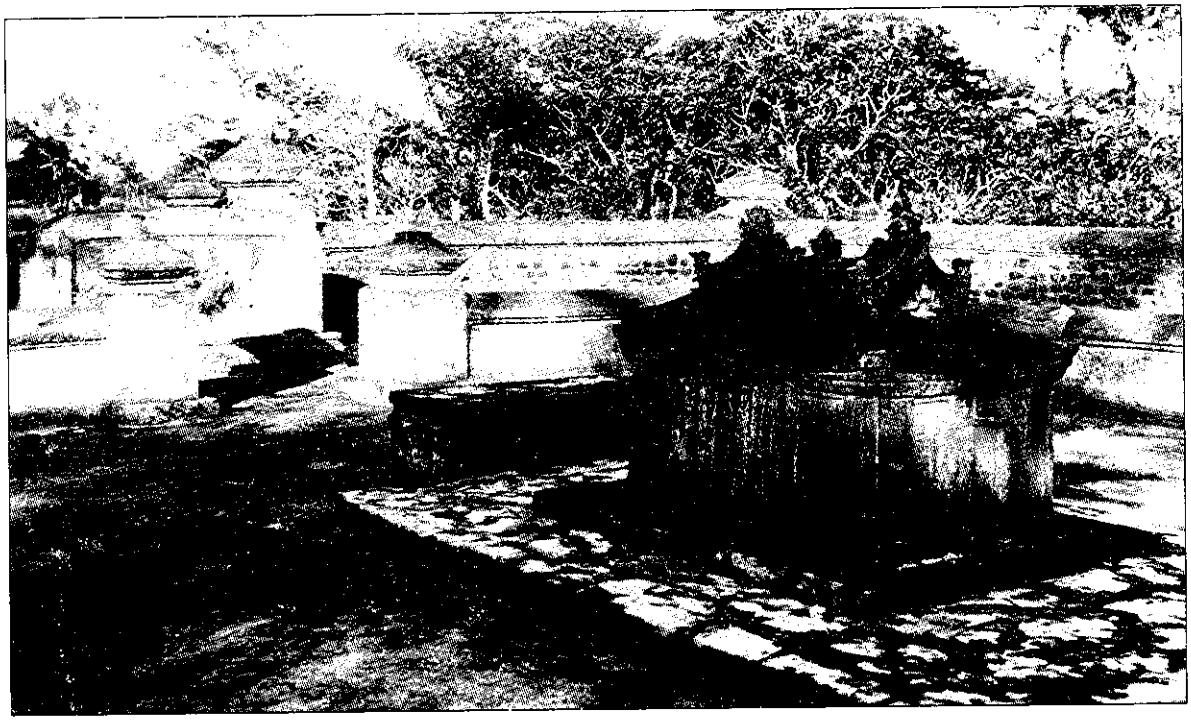

Hình 6-18. Lăng bà nội Gia Long ở Duy Xuyên – Quảng Nam

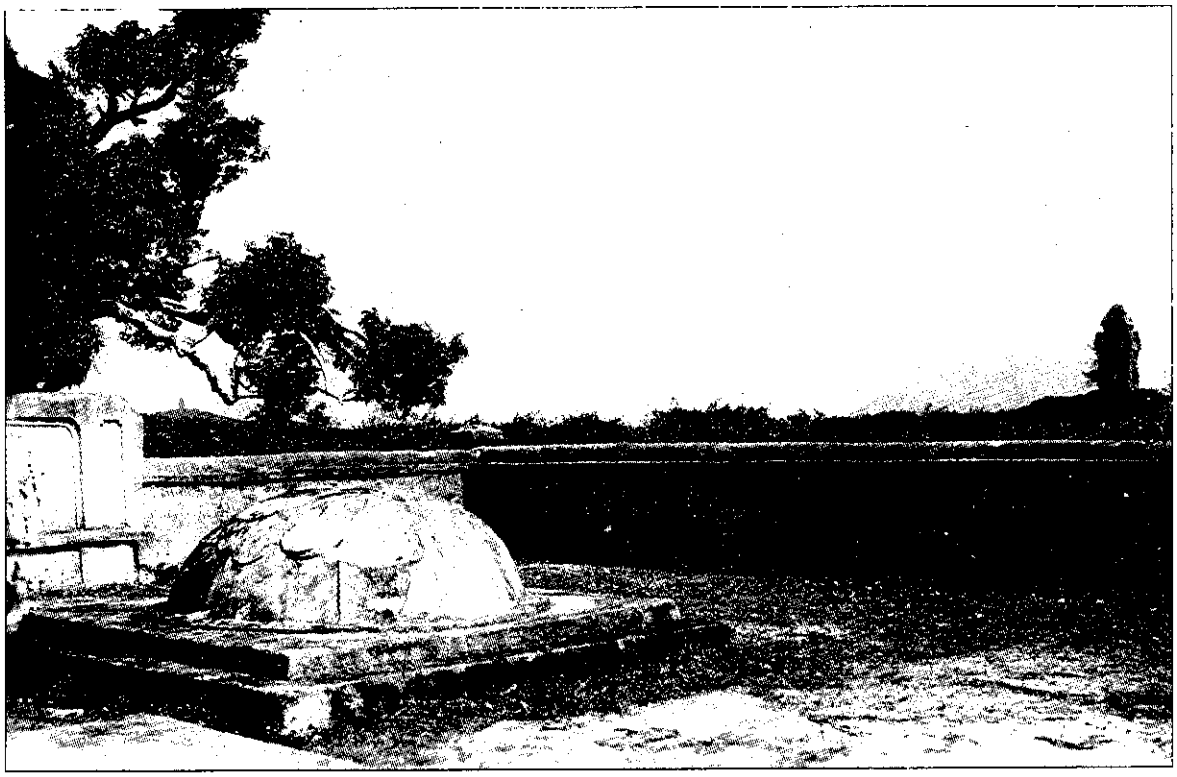

Hình 6-19. Tấm Võ Thạnh ở An Nhơn – Bình Định

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tẩm Võ Thạnh ở An Nhơn, Bình Định cũng đặt giữa hai lớp khuông thành và sau bình phong đơn giản nổi lên ngôi mộ hình bán cầu đắp cánh sen xây vững vàng trên cấp (hình 6-19).

Không biết "phong thủy" và luật lệ triều đình khuyên bảo và bắt buộc như thế nà nhưng rõ ràng rằng "viên thành" và "uynh thành yên ngựa" được dùng phổ biến tron nhân dân các xã Trường Cưới, Tứ Tây, Phủ Tú và ngay ở ngoại vi thành Huế. Thành xâ hình tròn hay hình bầu dục bảo vệ ngôi mộ cả bốn phía, chống đất sói mòn nếu mộ đặ ở lưng đồi và chống cát lấp nếu mộ đặt ở vùng cát bay. Phía mộ dựa vào lưng đồi, tức là phía đất đồi sói mòn trôi theo chiều nước chảy, viên thành bao giờ cũng xây cao hơn phía trước và người ta cũng hiểu rằng đồi cao lưng mộ chiếm vị trí "chẩm" của phong thủy. Sự thông minh dân gian không bao giờ sao nhãng lợi thế của địa hình và cái "hướng" của phong thủy hình như không thấy khi đi ngược lại với sự khôn ngoan của người dân đã "bám đất, bám làng" trong đời sống, trong chiến đấu, trong xây dựng cho mình cũng như cho người thân đã khuất.

Khi đi xa Huế rồi, mộ dân gian ở miền Nam đa có phong cách riêng. Bốn phía nấm mộ, hình chữ nhật xây đá ong, không xây tường nữa mà là một lớp đá ong mầu nâu xếp đơn giản. Nhà giầu có hơn đã dựng ở Sông Bé, Tây Ninh những mộ xây đá vôi và đá ong cho người theo đạo Phật cũng như người theo đạo Gia tô. Ở đây còn phảng phất ở một số mộ, sự sắp xếp của những tẩm, những mộ Huế trên diện tích nhỏ, do giá cao của đất nghĩa trang. Ba lượt đá ong hay đá vôi xếp ngay thẳng tạo nên uynh thành. Bình phong hậu và cổng vào lăng tạo hình ngói ống làm mái, tạc ngay vào đá ong cũng như đá vôi, hình hoa lá, đường chỉ và câu đối còn khắc trên mặt nhà bia và cổng xây đá vôi. Có mộ xây đá ong cũng tạo nên một sân bái đình nho nhỏ. Với phương tiện rất hạn chế nhưng với hình khối và không gian hòa hợp, những công trình kiến trúc dân gian khiêm tốn nay vẫn mang một truyền thống đậm đà tính dân tộc.

Chỉ nói riêng tộc Kinh, kiến trúc lăng, tẩm, mồ mả, qua các thời đại và ở từng vùng khác nhau của đất nước, đã có nhiều phong cách khác nhau. Các tộc anh em có phong tục tập quán riêng lại càng có nhiều kiến trúc mồ mả phong phú. Nếu chỉ nói đến Tây Nguyên với rừng gỗ bạt ngàn, đất đồi phì nhiêu, con người dũng cảm có một thiên tư nghệ thuật trong sáng của một nền văn hóa độc đáo, thì nhà mồ của đồng bào Ba-Na bao giờ cũng là một công trình nghệ thuật đặc sắc.

Nhà mồ có hai phần, phần dành cho phần xác, phần dành cho phần hồn. Nhà mồ dành cho phần xác lợp lá, ngoài đan phên có hoa văn, ở đầu và chân mộ có hai tượng hoặc những hình sừng, ngà voi canh giữ, bên ngoài có hàng rào gỗ vây quanh, bốn góc đứng bốn tượng người. Các trụ hàng rào đội hình chuông ca-lăm. Nhà mồ dành cho phần hồn có ba hàng cột chạy song song với nhau và liên kết bằng nhiều đòn tay đơn giản. Đầu hồi của một nhà mồ làng Đebrang Brưl của đồng bào Ba-Na có cột cơ-lao, tượng người, đội ngũ voi, tất cả đưa vào thân gỗ, vẽ bằng nhựa cây và than. Cột cao-gu với nhiều hình uốn khúc tượng trưng cho phần linh hồn vững vàng mãi mãi. Đôi ngà voi ở hai đầu nhà

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quạt hay thanh gươm rút từ "bát bửu" đặt giữa những giải buộc.Kỳ Lân thường trang
bờ nóc dưới, trong khi nhường chỗ cho rồng hay phượng ngự trên bờ nóc cao nhất.

Đền thờ mẫu, ví dụ như đền thờ Hai Bà Trưng, thì nóc đền có hình phượng thay hìn
rồng. Trên bia, trên mộ hay bình phong trước đền thờ công chúa cũng hình chim phượn
là trang trí cốt yếu. những hình cành đào, hoa mẫu đơn, hoa cúc, hoa lan, quả na, ho
phượng là những hình mẫu quen thuộc.

Tượng trưng tuổi thọ có hạc và rùa. Bia dựng trên lưng rùa có ý nghĩa một sự chú
tụng những triển vọng bền lâu, thường được thấy ở nhiều công trình kiến trúc các thờ
đại xưa. Rùa thường thể hiện có "cổ đồ" trên lưng với những giải buộc, từ mỏ rùa phun
lên tia nước gọi là "thủy ba". Lá sen hóa rùa là hình mẫu cũng thường dùng trong trang
trí vẽ và chạm khắc.

Hình con dơi ngậm chiếc khánh có hai tua được gọi là "phúc thành" có ý nghĩa là
hạnh phúc vui sướng. "Phúc thọ" có nghĩa là sung sướng và sống lâu được thể hiện bằng
con dơi và chữ "thọ". Hình con dơi là biểu tượng hạnh phúc.Năm con dơi khắc hình trên
một bức chạm gọi là "ngũ phúc"; năm hạnh phúc là sự chúc tụng đầy đủ nhất. Sự biến
hóa trong sáng tạo nghệ thuật dẫn đến những đồ án : lá hóa phúc, mai hóa phúc, sen hóa
phúc, vân hóa phúc, và nhất là hồi văn hóa phúc, trong đó hình dơi xòe cánh thường ở
vị trí bốn góc của hình vuông, hình chữ nhật. Những cánh cửa chạm khắc đồ án này
thường thấy ở nội thất cung điện và trên đồ dùng gia đình tầng lớp quyền quý.

Hình mẫu trang trí Việt Nam quen biết khác là sư tử và nghê. Nghê được thể hiện
không có bờm, thân có bộ lông vẩy cá, còn sư tử có bộ lông hình xoắn chôn ốc hay hình
sóng gợn, đuôi dày xòa ra. "Sư tử hí cầu" là hình mẫu trang trí góc vuông, quá độ từ một
trụ đứng chuyển sang mặt tường ngang chẳng hạn.

Trước điện Thái Hòa có tượng nghê đúc đồng đỏ với dáng sinh động và họa tiết
phong phú. Bi đình ở lăng Thiệu Trị cũng đặt hai nghê đồng. Có trường hợp nghê có
sừng làm cho khó phân biệt giữa nghê và kỳ lân vì kỳ lân thì có sừng.

Hình cá tượng trưng sự giàu có. Trang trí hình cá có đuôi vẩy lên trên ở nóc mái chùa
hay cung điện không phải là phổ biến. Ở Huế, các điện lợp đấu mái tạo ra máng xối dẫn
nước mưa. Miệng xối được trang trí hình cá là phổ biến : cá với nước không tách rời
nhau. Trong trang trí dân gian, giá đựng chậu nước thường chạm khắc hình cá. "Cá hóa
long" là một đồ án quen thuộc thời nho học thịnh đạt, nhắc đến sự nho sỹ đậu đạt trong
các kỳ thi và được vua ban chức tước.

Trong trang trí chạm khắc và sơn nạm trên các chi tiết kiến trúc, nhiều đề tài động vật
và thực vật kết hợp thành những "cảnh" được nhắc đến với những thành ngữ hai chữ,
mang những nội dung đã trở thành công thức; đó là : mai điểu (cây mai và chim), mai
hạc (cây mai và hạc hay cò trắng), lan điệp (hoa lan và bướm), cúc điệp, trúc hổ, trúc
yến, tùng lộc (thông và hươu), đơn trĩ (hoa mẫu đơn và chim trĩ), liễu mã (cây liễu và
con ngựa), tiêu tượng (cây chuối và con voi), kê ốc (gà và hạt thóc hay cây lúa), đào
ngưu (trâu và đào), lựu thử (cây lựu và con chuột), lê dương (cây lê và con dê), nho sóc,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quả điệp (quả bí đỏ và con bướm). Đề tài "hoa điểu" tức là "hoa và chim" ít gò bó nhất trong sáng tạo.

Nhiều hình mẫu hình học được dùng trang trí kiến trúc và nội thất thế kỷ XIX. Những hình quả trám, hình "mắt võng" (tức hình quả trám cạnh cong) thường làm nền cho nhiều bức hoành chạm, hay đắpbờ nóc mái như trên cổng vào điện thờ Kiên Thái Vương, hình "kim quý" (sáu cạnh) và "kim quy gài" (tức gài hoa) không chỉ thấy trên đồ khảm sà cừ mà thường thấy trên mặt bình phong bằng gạch như Viện Cơ Mật (Huế), hay bao lơn gỗ như ở lầu Minh Đức, lăng Thiệu Trị. Hình đan ba cạnh gọi là "nhân tự" thường dùng làm nền. Phong phú hơn "nhân tự" có gài hoa.

Các hình "kim tiền", "bông thị" cũng làm nền hay trang trí vàng khung. Hình "liên hườn" hay "song hườn" có sự phát triển từ hai vòng tròn kép mắc vào nhau sang hai hình sáu cạnh, hai hình trám, ba hình trám cho tới dây thất năm hình trám. Đề tài "vạn thọ" được trình bày có khi trong một bố cục phong phú gồm hoa và lá cây mẫu đơn hóa phượng ngậm giải buộc "cổ đồ".

Các hồi văn chữ vạn (卍), chữ công (工) được dùng khá phổ biến, từ chạm khắc chân bàn, quai đỉnh đến dầm nhà hay đắp bờ nóc mái. Nhiều khi hồi văn chạy dài thành vành khung bia đá hoặc có những dạng phong phú dưới hình thức "hồi văn hóa lá", "hồi văn hóa giao" thường thấy ở cánh cửa chạm hay đồ gỗ như án thư ở Bảo tàng Huế.

Trong nho học, cách viết chữ nho đã phát triển thành một nghệ thuật. Một số chữ nho đã trở thành hình mẫu trang trí. Các chữ Phúc, Lộc, Thọ, Hỉ đã trở nên hầu như những ngưỡng vọng hạnh phúc thể hiện dưới hình thức những nét ngay thẳng, gấp thước thợ hay những nét cong duyên dáng hòa hợp với nét vẽ cành lá hay hồi văn xung quanh. Chữ Thọ, chữ Song Hỉ hay được dùng làm cửa thông thoáng đặt vào tường gạch như ở điện Tuyên Hóa (Huế) hay một ngôi chùa ở Gia Hội (Huế). Cánh cửa bức bàn chạm khắc hình chữ Thọ thấy ở chùa Bảo Quốc hay ở một bàn thờ tại Bảo tàng Huế. Những panô chạm khắc hình chữ Thọ đặt giữa những hình lá hóa giao hay dưới hình đơi hóa lá, được thấy ở nhiều cung điện Huế.

Ngoài những hình chữ nho còn một số hình mẫu được quen dùng như "cuốn thư" trên bình phong xây gạch ở nhiều lăng tẩm Huế ; "mặt nguyệt" là hình tròn đặt trên những nét chạm vẽ thể hiện mây và ngọn lửa với hai rồng chầu hai bên thường đặt trên nóc mái chùa và cung điện. Mặt nguyệt được khắc trên nhiều bia các chùa cổ. Thay vào mặt nguyệt trong hình mẫu trên, chỉ có thể là "trái bầu" trên bờ nóc chùa, đền và ngọn tháp Phật giáo.

Một loại hình mẫu đặt dưới tên gọi là "bát bửu" đã làm cho kho tàng đồ án trang trí rất phong phú. Tám "vật quý" trong hình mẫu "bát bửu" không có quy định cứng nhắc, nên "bát bửu" có thể là quả bầu, quạt, gươm, đàn, pho sách, ống bút, cái sáo, cái phất trần; hoặc là đôi sáo, đàn tỳ bà, lẵng hoa, cái quạt, pho sách, cuốn thư, cái khánh, quả bầu hay bầu rượu... và nhiều hợp thể khác. Nhưng cái chung của "bát bửu" là những đồ vật thường dùng mà tập quán đã gắn cho những nội dung tình cảm và trí tuệ như cái gươm là sự chiến thắng, lẵng hoa là tuổi trẻ, bầu rượu là sự giàu có, cái khánh là hạnh phúc v.v....

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sự giao lưu văn hoá tất nhiên dẫn đến sự tiếp thu những hình mẫu trang trí giữa các nước láng giềng. Lịch sử còn ghi sự áp đặt văn hóa Đại Hán dưới những triều đại phong kiến thần phục "thiên triều". Những hình mẫu quen dùng ở Trung Quốc đã ảnh hưởng vào nghệ thuật trang trí Việt Nam.

Ở Trung Quốc, cây đào coi như có những phép lạ, ky tà ma, nên thày phù thủy dùng gỗ đào làm con dấu và roi gỗ đào để đuổi tà ma nhập vào người bệnh. Quả lựu có ý nghĩa sự sinh đẻ nhiều nên người ta làm quà quả lựu cho đôi vợ chồng mới cưới. Hương sen cũng có ý nghĩa là sinh đẻ nhiều. Quả lê là một đảm bảo sẽ có con. Quả bí đỏ cũng có ý nghĩa là đông đúc con cái.

Tranh dân gian vẽ hình em bé ôm con cá để treo ngày Tết. Chơi đèn con cá Tết Nguyên Đán ở Huế có ý nghĩa mong đợi sự giàu có, sự tốt lành. Nhiều phong tục trong sinh hoạt văn hóa đã tiếp thu của Trung Quốc từ nhiều thế kỷ trước. Nhiều hình mẫu trang trí, nhất là trong kiến trúc cung đình và chùa miếu có nguồn gốc Trung Quốc.

Tuy nhiên có những hình tượng mang nội dung khác nhau. Ở Trung Quốc, cây mai ky tà ma, còn ở Việt Nam, cây mai lại biểu trưng người con gái đẹp. Ở Trung Quốc, chim phượng đậu trên cây ngô đồng chỉ được coi là vua của không trung, có bảy đức tính, năm vẻ đẹp, tiếng hót năm cung bậc, lông năm mầu. Thân chim gồm sáu biểu tượng ; Trời, Mặt Trăng, Mặt Trời, Gió, Đất và các hành tinh. Ở Việt Nam, chim phượng hoàng tượng trưng người đàn bà. Rồng sánh phượng, có ý nghĩa là đôi vợ chồng tốt đẹp, là hình mẫu thêu trên gối trong lễ cưới của tầng lớp trên. Những hình mẫu biểu tượng đó ít quen thuộc trong đời sống nhân dân ta, nên nghệ thuật trang trí dùng tới không nhiều.

Những hình mẫu tiếp thu của Trung Quốc nói chung không được hậu thuẫn bằng những tập quán văn hóa thấm sâu trong đời sống nhân dân, nên thường chỉ được áp dụng trong kiến trúc cung đình hoặc chùa đền và trang ấp quý tộc, ở đó trang trí nội thất và đồ dùng gia đình còn giữ được một số tác phẩm mà sự cố gắng bảo tồn và giữ gìn trong nước là điều đáng khích lệ.

Nhiều công thức hình mẫu trang trí nhập vào nội địa đã được "vận dụng linh hoạt" một phần do nội dung tư tưởng tình cảm ẩn sau các hình mẫu đó chưa được rộng rãi các tầng lớp nhân dân công nhận và ưa chuộng, nhưng phần chính là do sự sáng tạo dân gian của một dân tộc luôn luôn có ý thức đấu tranh bảo vệ nền văn hóa dân tộc - tuy có tiếp thu văn hóa bên ngoài - luôn luôn tạo ra những hình mẫu trang trí của mình để góp phần xây dựng vốn văn hóa dân tộc.

Những hình mẫu trang trí nhiều loại trong kho tàng văn hóa thế kỷ XIX phát huy vốn tích lũy từ những thế kỷ trước và đã tạo nên phong cách độc đáo của nghệ thuật trang trí và nghệ thuật kiến trúc của thời đại. Không chỉ ở Huế là kinh đô, nơi trung tâm phát triển nghệ thuật trang trí này để phục vụ các cung điện lăng tẩm và các nhà ở quý tộc mà cả trong kiến trúc và nội thất nhiều đình chùa và nhà tư nhân. Thời đại thịnh hành những hình mẫu này trong trang trí, tuy đã qua nhưng không phải không để lại nhiều tác phẩm giá trị và cả những dấu ấn trong đời sống văn hóa ngày nay.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những hình mẫu do nghệ thuật trang trí sáng tạo ra để bày tỏ tư tưởng tình cảm, tâm lý trong đời sống văn hóa, cũng như trong công trình kiến trúc, Không thể một lúc loại bỏ hết để tạo ra những tổ hợp hình mẫu mới. Ở đây có sự chọn lọc và kế thừa vốn cũ *theo yêu cầu của đời sống mới của nền văn hóa mới (hình 6-20, 6-21).*

Kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX nảy nở trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản thế giới phát triển đồng thời với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất.

Hoàn cảnh đó tác động nhiều mặt đến nền kinh tế và chế độ phong kiến suy vong, trên đất nước Việt Nam. Trong giai đoạn lực lượng sản xuất bị tàn phá, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp phong kiến đang mãnh liệt, khả năng kinh tế nói chung và khả năng sản xuất vật liệu kiến trúc rất bị hạn chế. Để thay thế cho gỗ và tiết kiệm gỗ, gạch nung đã được sử dụng nhiều hơn trước trong các công trình mới được xây dựng nhất là ở cuối đời nhà Nguyễn. Đất sét đã được dùng làm gạch ngói và đồ đất nung khác vì dễ khai thác hơn gỗ, đá, tuy gỗ, đá có rất nhiều loại tốt ở Trung và Bắc Bộ. Các nghề thủ công như nghề làm gạch ngói,nung vôi đã phát triển. Mặt khác, nhân công như thợ nề là một nghề phụ của nông dân cũng dễ có hơn là thợ các nghề mộc, nghề khắc là những nghề đòi hỏi một trình độ kỹ thuật và một thời gian đào luyện cao hơn. Cho nên nhất là vào nửa thứ hai của thế kỷ XIX, các công trình kiến trúc xây nhiều bộ phận bằng gạch trần. Nhưng trong điều kiện của kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ, khả năng vươn lên của kết cấu bằng gạch rất hạn chế. Nhiều côngtình thường xây bằng gạch như tam quan xây gạch hay tam quan có mái đã có những đổi thay : nặng nề về hình khối hay rườm rà về trang trí. Tam quan ở khu Hoàng Thành là một khối tường gạch chồng chất nhiều lần những panô hình chữ nhật có trang trí để cố đưa lên cao một khối kiến trúc đơn điệu trên ba cổng cuốn. Trong sự cố gắng điểm tô bằng các hình phù điêu và mầu sắc ở các mặt chính của tam quan, kiến trúc vẫn không thể dấu được sự nghèo nàn về hình khối. Thành Hà Nội còn giữ một số cổng nhỏ bé cũng theo lối chồng chất những panô hình chữ nhật điểm gạch cây mai. Một số đền chùa khác ở miền Bắc tuy còn nhắc lại bóng dáng của những tam quan các thế kỷ trước, song đã mất sự hài hòa trong hình khối, nhất là lại theo xu hướng chung của thời đại là trưng bày mọi kiểu trang trí rườm rà thiếu hẳn mực thước và duyên dáng. Cố gắng điểm phấn tô son cho người hấp hối cũng không thể che nổi sự tàn tạ của sinh lực.

Những công trình như bình phong và cổng lăng, nhà bia Kiên Thái Vương xây bằng gạch tuy hình khối nhắc lại kiến trúc của nhà bia lăng Nguyễn Diễn nhưng đã mất phong cách hiện thực của nhà bia khi nó dựng lên bằng gạch những hình khối thiếu cân đối, tưởng chuộc lại bằng cách đắp vào mặt tường những đồ sứ nhiều mầu, đồ đất nung tráng men màu vàng xanh, những bức phong cảnh chắp bằng đá hoa và cả những đồng tiền tráng men nữa.

Tách riêng từng phần trang trí mà nói, người ta không thể không công nhận tài năng của những người thợ đắp những hình rồng phượng, hồi văn, chữ triện, hay cả những cảnh nhị thập tứ hiếu bằng thứ vữa dân tộc và vôi trộn giấy, cát và mật, rồi ốp ngoài bằng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

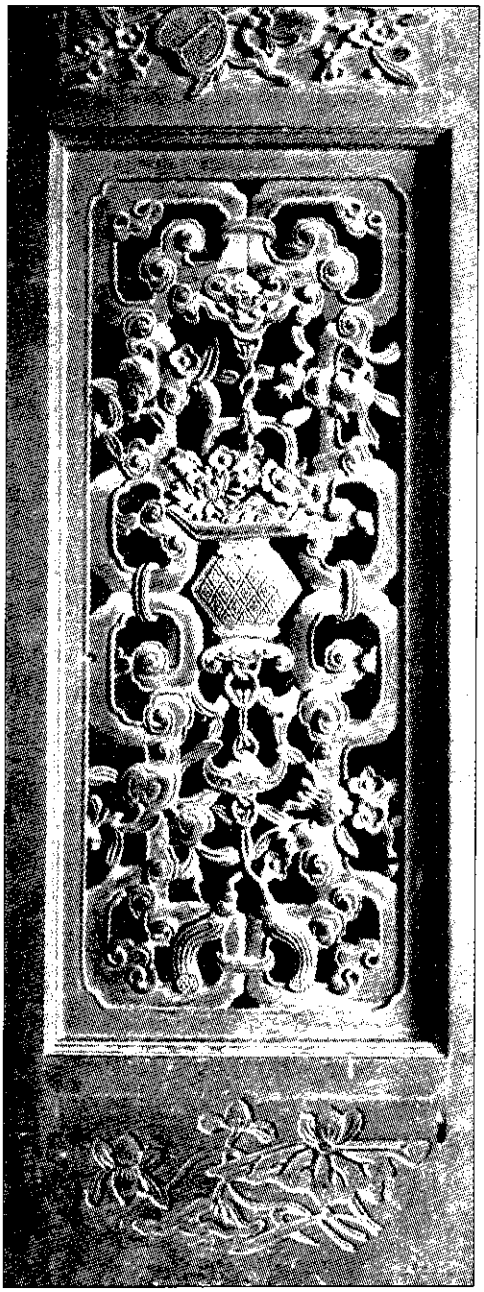

Hình 6-20. *Cửa chạm Đình Hàng Vải*

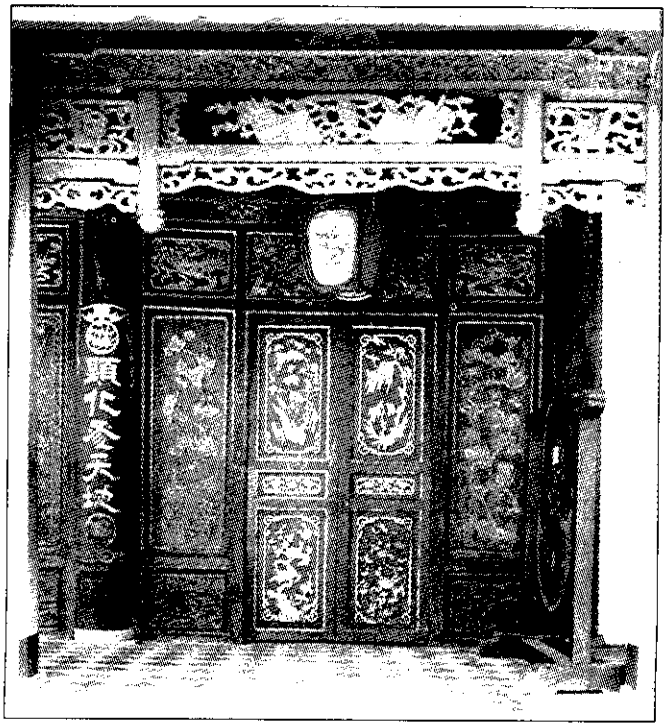

Hình 6-21. *Diềm hiên chạm Đền Quán Thánh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những vật liệu xa lạ nào mà mảnh đĩa bát sứ mua từ Trung Quốc về đập vỡ ra và cả những đĩa sứ của phòng ăn phương Tây sản xuất ở Liverpool nước Anh cũng bày ra nguyên hình nữa. Có lẽ họ đã bị thúc bách phải làm cái gì thật là cầu kỳ, thật là lạ mắt. Cho nên người ta đã thấy pha vào cái gốc lành mạnh của kiến trúc dân tộc các thế kỷ trước cả những hình dáng cổng cuốn La Mã như tam quan lăng Đồng Khánh, những hàng rào bê tông cốt sắt bên đường xe lửa như ở lăng Khải Định và tô điểm bằng mọi thứ màu như ở lăng Kiên Thái Vương. Ở đây trong cách chồng chất mọi kiểu trang trí mọi mầu sắc và chất liệu bất chấp mỹ cảm nó gợi ra, nghệ thuật đã không còn nữa thì còn đâu là sắc thái dân tộc.

Nghệ thuật kiến trúc nửa đầu thế kỷ XIX, tiếp tục xu hướng tương đối tốt của thế kỷ XVII. Tường gạch những đầu hồi đã bắt đầu giữ phần quan trọng trong kết cấu ngôi nhà. "Thức" Kiến trúc Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng làm cho hình khối kiến trúc vững vàng hơn. Do mái đua ra ít, cột gạch dần dần thay thế cột gỗ ở hàng hiên là nơi chịu nắng và mưa hắt nhiều nhất. Một số "kiến trúc vật" mới làm cho giầu thêm vốn kiến trúc dân tộc. Xuất hiện những bài môn bằng đồng mảnh khảnh, nhẹ nhàng về dáng và tươi sáng về mầu sắc nhờ một vật liệu mới đó là men Huế[1]. Đi đôi với tường đầu hồi nhà là những trụ vuông đầu quả rành rành rất phổ biến. Nữ tường ở các lăng Huế hay các tường hoa đã được trang trí bằng những gạch Cây Mai, gạch men nhiều màu sắc. Nhờ vậy, một phong cách kiến trúc mới đã phát triển ở Trung bộ cũng như ở toàn quốc.

Những vì kèo phát triển lối nhà giường của dân gian đã tránh vẻ nặng nề của các vì kèo chồng rường miền Bắc, không làm những trạm bổng, trạm nổi của đình chùa, nhưng đã phát triển các chỉ soi ở góc các xà và sử dụng phổ biến những hình triện. Trong trang trí, nghệ thuật khắc chạm đi vào những hình nét tế nhị của cuốn thư, mặt Nguyệt, trái bầu bát bửu hay những hình kim quy gài, nhân tự, kim tiền, song thọ.v.v... Cơ sở kinh tế kỹ thuật của kiến trúc khi chưa có điều kiện để tiến lên những nội dung và hình thức mới, nhất là trong bước đường cùng của chế độ phong kiến, để che đậy sự nghèo nàn về hình khối kiến trúc, ở các cung điện này cũng như ở nghệ thuật kiến trúc Huế nói chung, người ta đã phát triển cao độ các kiểu trang trí rất phong phú về đề tài và tinh vi trong cách chạm khắc.

Những biến đổi tuy nhỏ bé trong kiến trúc thế kỷ XIX đánh dấu một bước tiến trong quá trình phát triển tất yếu của kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật kiến trúc trong sự tiến triển của xã hội Việt Nam, mặc dầu nó bị hạn chế trong khuôn khổ chật hẹp của chế độ phong kiến.

Những công trình khiêm tốn và gần nhân dân hơn như một số tẩm ở Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng còn giữ được tính chân thực và mộc mạc của kiến trúc bằng đá mà ta đã thấy ở cuối thế kỷ XVIII. Những báo hiệu một sự cố gắng vươn lên những kết cấu vững bền và do đó tạo ra những hình khối kiến trúc mới cuối thế kỷ XVIII, đáng lẽ

(1). Còn gọi là "pháp lam"

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sang thế kỷ thứ XIX, trong điều kiện phát triển bình thường, phải làm đà chuyển biến cho một lối xây dựng bền vững bằng gạch đá kết hợp với gỗ và làm nền tảng bước đầu cho một phong cách kiến trúc mới. Nhưng ngoài những công trình khẳng định một giá trị nghệ thuật như Khuê Văn Các, tháp chùa Ông Thượng ở Hà Nội, Minh Lâu ở Lăng Minh Mạng và Ngọ Môn của thành Huế đã biểu hiện một xu hướng sáng tạo tương đối lành mạnh, nhưng tiếc rằng đáng lẽ xu hướng đi lên đó phải được ngày càng phát triển, song từ nửa thế kỷ sau, do đường lối chính trị cực kỳ phản động của giai cấp phong kiến thống trị, chính sách bế quan tỏa cảng đối với nước ngoài trong hoàn cảnh đang lên của xã hội tư bản chủ nghĩa thế giới, dân tộc đã mất chủ quyền và do đó nghệ thuật kiến trúc cùng suy đồi không phát triển được.

"KHAI HÓA" HAY LÀ BÓC LỘT THỰC DÂN TRONG XÂY CẤT

Dưới triều Nguyễn, thị dân tập trung ở các phường hay ở một số làng đã làm cho một số nghề thủ công như nghề gốm, nghề chạm, nghề dệt vải, lụa v. v... phát triển hơn trước. Mặt khác sự buôn bán với nước ngoài cũng đã nhiều hơn khi tăng khi giảm tùy ông vua, nhưng chính sách "bế quan tỏa cảng" của phong kiến nhà Nguyễn đã kìm hãm sự trao đổi hàng hóa với nước ngoài,do đó kìm hãm sự sản xuất các mặt hàng được các nhà buôn Anh, Hà Lan v.v... ưa thích như tơ lụa, hàng chạm khắc và làm mất cơ hội phát triển nền thủ công nghiệp còn nhỏ bé. Công nghiệp vật liệu kiến trúc cũng hạn chế trong sự sản xuất đồ đất nung tráng men, nghề chạm khắc, nhưng chỉ tập trung trong các quan xưởng của nhà vua để phục vụ việc xây dựng cung điện hay lâu đài cho giai cấp phong kiến. Men Huế là một chất liệu xuất hiện trong vật liệu mới kiến trúc ở Huế, cũng chỉ sản xuất trong các quan xưởng.

Mặt khác, luật lệ hà khắc của nhà Nguyễn hạn chế mọi việc xây dựng của nhân dân, cho nên mặc dầu có những thành phố hay giang cảng như Hà Nội, Phố Hiến, Đà Nẵng phát triển nhờ sự buôn bán, nhất là nhờ sự trao đổi hàng hóa với nước ngoài, kiến trúc ở đây cũng chỉ bó hẹp trong một quy mô nhỏ bé. Một số hình ảnh minh họa bút ký của S.Baron cho ta một khái niệm về bộ mặt kiến trúc và đường phố thành thị thời Nguyễn khi thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm đất nước Việt Nam : Phố Mã Mây với các nhà có đầu hồi tận cùng bằng chữ "đấu" quen biết ; phố Hàng Chiếu đóng khung sau hàng rào là cổng bằng gỗ của phường xưa (hình 5-39, 5-40, 5-45).

Đến Hà Nội, đội quân thực dân đã khảo sát và để lại bản đồ Hà Nội đề ngày 20 tháng 8 năm 1883 phản ánh thành Hà Nội xây kiểu Vauban thời Nguyễn, khu 36 phố phường, vài đường phố quanh Hồ Hoàn Kiếm và dẫn đến khu "nhượng địa" ở bờ sông Hồng làm nơi đóng quân Pháp (hình 6-22).

Sau khi hiệp ước bán nước của triều đình Huế ký ngày 6-6-1884 (hòa ước Patenôtre) và đặt nền thống trị của thực dân Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, chủ nghĩa thực dân đã hà hơi sống cho chế độ phong kiến và khoác thêm một gông cùm thứ hai lên nhân dân Việt Nam. Đồng thời, chủ nghĩa tư bản vào Việt Nam đã làm cho tình hình kinh tế nói

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-22. *Hà Nội quanh Hồ Hoàn Kiếm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-23. *Nhà máy in I.D.E.O nay là nhà in Báo Nhân Dân*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chung được đẩy lên một bước. Bọn tư bản Pháp đã mở mang một số nhà máy như nhà máy điện, nhà máy dệt, nhà máy rượu v.v... nhưng hoạt động kinh tế chủ yếu của tư bản Pháp vẫn là thương mại. Riêng ở Hà Nội năm 1891 đã thấy có mặt 64 hãng buôn người Âu và 72 hãng buôn người Hoa Kiều. Từ năm 1889, đã mở đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn và năm 1913 đã hoàn thành đoạn đường Hà Nội - Vinh trong kế hoạch xây dựng đường xe lửa xuyên Đông Dương của thực dân.

Do những yêu cầu khai thác và bóc lột của tư bản Pháp, các công ty độc quyền đã xây dựng các trụ sở công ty, tập trung ở Hà Nội, Sài Gòn như trụ sở các hãng L'U.C.I.A (Union Commerciale Indochinoise et Africaine), Denis -Frères, Boy Landry, Poinsard et Veyret, Descours et Cabaud v.v.. Ở Hà Nội, các hãng buôn này xây dựng tập trung ở một số phố mới thành lập như phố Tràng Tiền, phố Hàng Khay. Các nhà buôn người Hoa có cơ ngơi tại các phố họ đã ở lâu đời : ở Hà Nội có phố Hàng Buồm, Hàng Ngang, Hàng Bồ, Phúc Kiến ; ở Sài Gòn họ tập trung ở Chợ Lớn, thành hẳn một thị trấn trên bờ sông Bình Tây.

Công ty xe lửa Đông Dương và Vân Nam là công ty độc quyền về đường sắt của tư bản Pháp, ngay từ năm 1902 đã xây trụ sở ở Hà Nội, nhà ga Hà Nội và nhiều nhà ga khác ở các thành phố và thị trấn có xe lửa qua.

Sau đại chiến 1914 - 1918, bọn tư bản Pháp lại đua nhau sang Đông Dương kiếm ăn, cho nên ở các thành phố lớn lại có thêm những công trình kiến trúc công nghiệp như ở Hà Nội nhà máy dệt Tếch-xô,hãng xe đạp Bec-xê, nhà máy in I.D.E.O (hình 6-23) nhà máy nước đá La-ruy và những cửa hàng lớn Chaffanjon ở Hà Nội và Charner ở Sài Gòn. Các công ty tư bản tài chính xây dựng nhà băng Đông Dương, các trụ sở Công ty thổ địa Đông Dương ở Hà Nội, Sài Gòn và một số thành phố lớn khác.

Những năm đầu thế kỷ XX đã xuất hiện một số công ty và cửa hàng lớn của người Việt Nam, nhưng sau đại chiến 1914 - 1918 tư bản Việt Nam phát triển với tốc độ nhanh chóng. Ở Hà Nội có công ty Quảng - Hưng - Long sản xuất xà phòng, làm đồ sắt, dệt chiếu, làm đèn, xưởng thêu Trương Đình Long có hơn 300 công nhân ; nhà máy làm vỏ hộp của Ích Phong ở Thụy Khuê năm 1924 cũng có cả lò nấu gang và sản xuất các dụng cụ bằng sắt, gang ; xưởng sơn của công ty Hiệp Ích, xưởng máy của Yên Mỹ, nhà máy gạch Hưng Ký v.v... Những công thương gia Việt Nam mới phát triển này thường xây dựng không quy mô lắm. Do những yêu cầu phát triển công thương nghiệp, công việc kiến trúc đã phát sinh một số thầu khoán, phần lớn tập trung ở Hà Nội. Từ năm 1923 đến 1927 ở Bắc kỳ có 155 thầu khoán người Pháp xây cất công trình với số tiền là 1.857.000 đồng với 449 thầu khoán người Việt xây cất với số tiền là 4.356.417 đồng[1]. Các công ty kiến trúc lớn như Lavallois-Peret. Brossard-Mopin, Lamorte, F.A.C.I, Eiffel v.v... đều nhập cảng sắt thép từ Pháp, nhưng chúng có xưởng hàn, tiện, đúc, xưởng mộc khá lớn với hàng nghìn thợ[2]. Ngoài các công ty kiến trúc, đội ngũ công nhân kiến trúc chuyên

(1). Lịch sử Thủ đô Hà Nội trang 166. NXB Sử học

(2). Trần Văn Giầu. Giai cấp công nhân Việt Nam, trang 167. NXB Sự thật in, lần thứ 2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp tập trung ở các thành phố lớn. Các chủ thầu còn thuê mượn thợ mộc, nề từ thôn quê ra thành phố sau những ngày mùa. Nghề mộc, nề chỉ là nghề phụ của nông thôn.

Ngoài những công trình kiến trúc phục vụ công nghiệp, và thương nghiệp, ở các thành phố lớn, ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX, bọn thực dân Pháp đã xây dựng các trụ sở hành chính như phủ Toàn Quyền Đông Dương (hình 6-24) phủ Thông sứ, nhà Bưu Điện, kho bạc, nhà Đốc lý. Ở Hà Nội, tòa án xây dựng ngay cạnh nhà tù rất kiên cố (hình 6-25). Sớm hơn nữa, từ năm 1884, ở Hà Nội đã dựng nhà thờ lớn. Mãi lâu sau Đại chiến thế giới thứ nhất, một số công trình văn hóa mới xuất hiện như ở Hà Nội, năm 1925, bắt đầu xây dựng tòa nhà chính của trường Đại học, trụ sở của Sở Tài chính, đồng thời chuẩn bị thiết kế cho nhà bảo tàng Louis Finot và nhà thờ Cửa Bắc. Năm 1930 hoàn thành trụ sở Viện Pasteur, nhà thương Bạch Mai, nhà bảo tàng của trường Viễn Đông Bác Cổ.

Ở các thành thị nào đã xây thành kiểu Vauban dưới triều Nguyễn thì ở ngoại vi trên các khu đất mới đã hiện ra những cơ quan của bọn thực dân thống trị, nhà Công sứ, sở Kho bạc, nhà tù và trại lính ở Hà Nội, chúng đi xa hơn là cho bọn mại bản thầu việc phá các cung điện và thành Hà Nội, đến năm 1894 đã phá gần hết.

Trước việc phá thành,Paul Doumer khi đến Hà Nội làm chức Toàn quyền cũng vuốt ve :"Tôi đến chậm quá không thể cứu vãn được những bộ phận đáng chú ý. Đặc biệt những công trình đáng được giữ gìn, những cái đó có những đặc tính và những kỷ niệm có giá trị lịch sử đáng được chúng ta trân trọng. Những cái đó có thể tô điểm cho những khu phố tương lai"[1].

Đi đôi với những việc phá hoại văn hóa trắng trợn khác của thực dân như phá chùa Báo Ân để xây nhà Bưu điện và phủ Thống Sứ, phá chùa Báo Thiên cổ kính dựng từ những năm 1057 để xây nhà thờ lớn Hà Nội, hay san bằng các thành Sài Gòn ở Nam Bộ, thành Bắc Ninh và nhiều thành ở các đô thị khác, thực dân đã đem đến đất nước Việt Nam từ những kiểu nhà mái Mansard lợp thạch bản theo kiểu nghệ thuật mới đến kiểu kiến trúc địa phương của Pháp với tất cả những mô-típ trang trí đặc trưng của các kiểu đó. Người ta bắt đầu bắt chước những kiểu đế và đầu cột của "thức" kiến trúc Pháp và coi như một tiêu chuẩn mỹ quan trong các nhà mới xây của công chức hay tư sản mới xuất hiện. Hình thức lai căng bắt đầu thâm nhập vào kiến trúc.

SỰ ẢM ĐẠM THUỘC ĐỊA Ở THỊ THÔN

Triều đại phong kiến cuối cùng là nhà Nguyễn không đem lại những thay đổi gì đáng kể đối với thành thị ngoài việc hình thành kinh đô Huế, các thành thị làm chức năng thương cảng như Phố Hiến, Hội An v.v... đã chững lại do chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn. Hà Nội với 36 phố phường từ khi được hạ xuống cấp tỉnh lỵ đã được xây dựng theo những quy định hạn chế cả mỹ quan,cả chiều cao công trình kiến trúc.

(1). Masson - Hanoi pendant la période héroïque

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

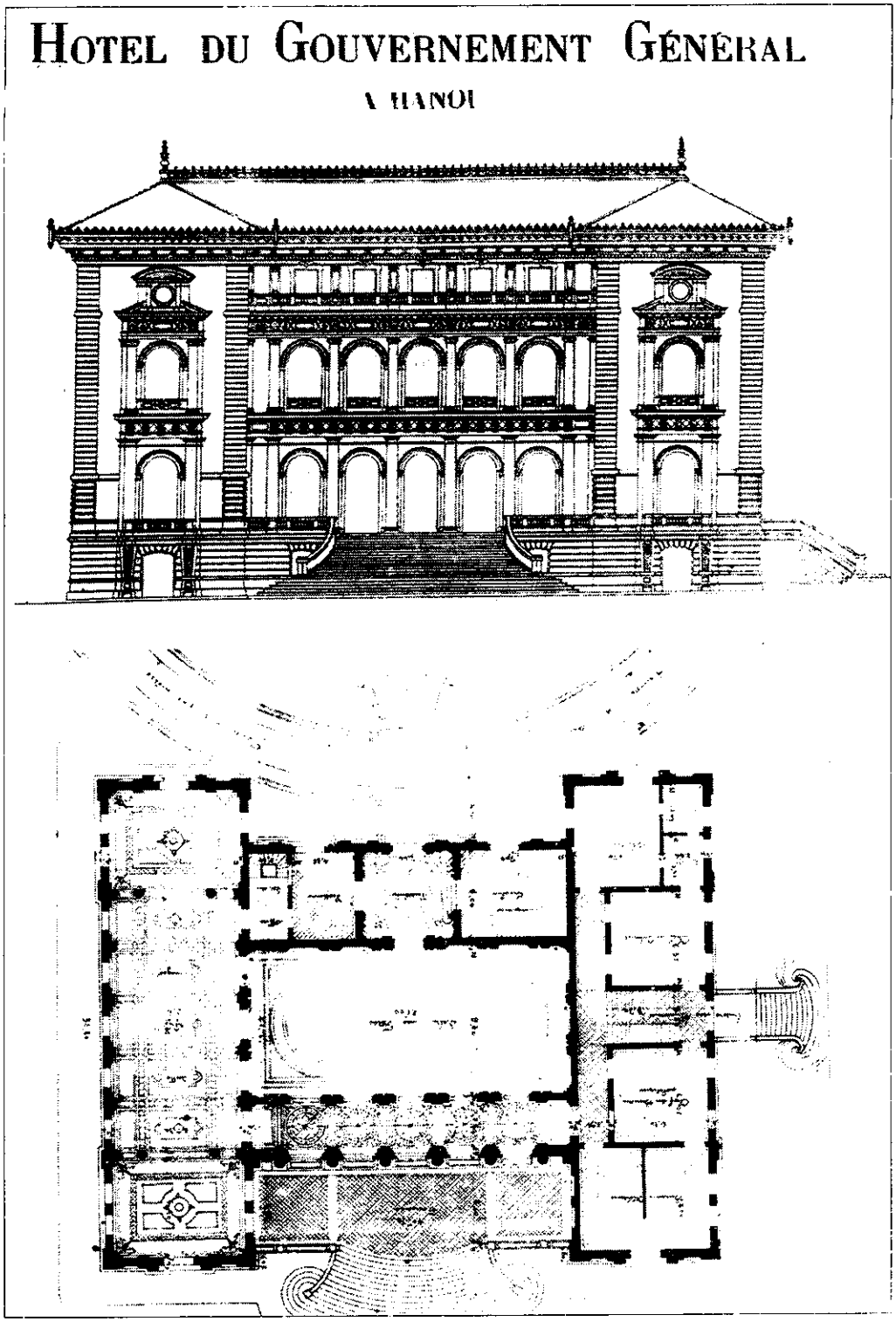

Hình 6-24. Phủ Toàn quyền Đông Dương

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

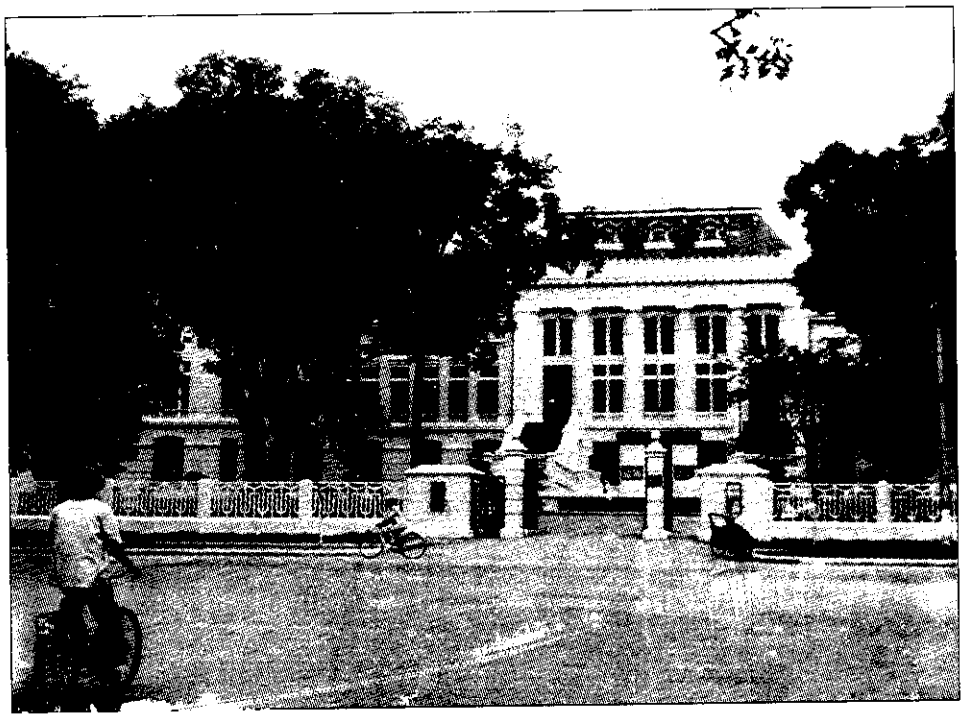

Hình 6-25. *Tòa án Hà Nội*

Nhưng bộ mặt kiến trúc của thành phố đã thay đổi do yêu cầu mới của công thương nghiệp dưới thời thuộc Pháp. Những quy định theo quy hoạch xây dựng Hà Nội với các đường phố vuông vức như hình bàn cờ đã tác động sâu sắc vào kiến trúc các phố cổ. Ngày nay khó tìm thấy một khúc đường phố nào còn giữ được những nét kiến trúc của thế kỷ XVII là thế kỷ bắt đầu sự phát triển sản xuất hàng hóa và theo đó là sự nảy sinh các thành thị.

Kết qua khảo sát tỷ mỷ một ô phố bao quanh bốn mặt là phố Hàng Bồ, phố Hàng Cân, phố Lãn Ông, phố Thuốc Bắc cho thấy trước tiên là các lô đất phát triển theo chiều sâu, có lô tới trên 60m. So với các thành thị dựng từ thế kỷ XVII, nhiều lô đất ở đây đã co hẹp lại, có nhà ở phố Hàng Cân chỉ rộng 2,80m. Chưa nói phố Hàng Đào có nhà rộng 2m. Mở cửa hàng buôn bán là yêu cầu co bản của các phố này. Giá trị đất thành thị ngày càng tăng, nên các lô đất rộng quá 4m đã là hiếm. Bởi vì đất sâu mà nhà vẫn lợp hai mái cho nên số sân trong đã tăng lên hai lần và rộng hơn để đảm bảo ánh sáng và thông thoáng cho các nhà đã dần dần vượt quá hai tầng. Cho dù kỹ thuật mới đã cho phép dùng mái bằng thay thế mái ngói, người ta vẫn không thể bỏ chức năng của các sân trong rất quan trọng về mặt vật lý xây dựng trong điều kiện nhiệt đới gió mùa trên đất nước ta.

Xét từng hộ thì cuối lô đất thường là nhà vệ sinh, thùng phân khi lấy đi phải diễu qua tất cả các phòng tầng dưới. Trên ô phố khảo sát nói trên, các hố vệ sinh thùng xếp thành một chữ X và bán kính hôi thối hầu như bao trùm cả ô phố.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lô đất dài cho từng số nhà trên dưới 60m đã quyết định việc kẻ ô các đường phố trong quy hoạch thành thị thời thực dân Pháp. Chiều dài của 2 lô đất có cửa hàng nhìn ra hai phố khác nhau nhưng có nhà vệ sinh đụng nhau, thường quyết định chiều ngang của một ô phố và những ngã tư đường cách nhau trên 100m. Đó là quy hoạch xây dựng những khu phố được gọi là thương nghiệp.

Ngược lại, các khu phố xây biệt thự được quy định riêng trên đồ án quy hoạch xây dựng thành thị. Những lô đất hàng trăm mét vuông để có vườn cây rộng xung quanh những biệt thự có gác của quan lại bản xứ và thực dân đã tạo ra bộ mặt đặc sắc của khu phố Tây như ở Hà Nội, Sài Gòn.

Các thành thị xây dựng lên một cách hỗn độn mặc dầu ở các thành phố lớn có một số luật lệ chi phối việc xây dựng nhà cửa không kể những quy hoạch đô thị như loại gọi là "Plan prophétique du colonel de genie Coffyn"[1] Vẽ năm 1862 cho Sài Gòn 50 vạn dân, các quy hoạch đô thị thực chất là bản vẽ dự kiến một số đường mới và một số đường cũ mở rộng do cơ quan công chính vạch sẵn để hướng dẫn việc xây dựng theo chỉ giới. Các đường vạch kiểu bàn cờ chia đất thành thị thành các khu nhỏ chừng trên dưới một héc-ta. Thành phố nào cũng làm như vậy, dù là đất đồi núi như Bắc Cạn, Cao Bằng hay đất bằng như Hà Nội, Sài Gòn. Rồi sau, hình như người ta đã chán những quy hoạch đô thị theo lối bàn cờ, cho nên trong thời gian những năm sau Đại chiến thế giới thứ hai, người ta đã vạch ra một đồ án quy hoạch Hà Nội với những đường phố vòng quanh những ngã năm, ngã sáu ; những ngã năm ngã sáu này nối với các ngã năm ngã sáu khác bằng những đường chéo. Mạng lưới đường phố có xu hướng muốn thay đổi về hình thức nhưng mới chỉ trên giấy (hình 6-26, 6-27).Việc phân chia đất đai và tổ chức nơi ở, tổ chức giao thông vẫn nguyên như trước. Các đường dự kiến vạch trên các đất mới làm tăng giá đất và chủ đất có lợi lớn. Có những mặt đường làm mới, lát đá và rải nhựa để đấy không người đi lại, mãi sau mới có rất ít nhà xây ở hai bên như ở Phú Thọ. Quy hoạch những thành phố to như Hà Nội, Sài Gòn có quy định các khu thương mại của người bản xứ xây kiểu các căn nhà liền vách, khu biệt thự kiểu Âu mái bằng, khu biệt thự kiểu Á có mái ngói và nhiều khu khác trên cơ sở phân biệt về giai cấp của người ở hay hình thức bên ngoài của kiểu nhà.

Tại vài ba thành phố, các khu nhà ở của quan lại thực dân và bản xứ có cống ngầm thải nước bẩn ra những hồ ao ở giữa hay xung quanh thành phố. Mật độ xây dựng cho phép tới 50 - 60% và có khi tới 100% ở các khu người bản xứ ở, nhưng chỉ chừng 20% ở các khu của quan lại và mại bản. Hàng năm, bệnh dịch, bệnh thổ tả và nhiều bệnh đường ruột khác đe doa.Nghĩa trang còn giữ ngay giữa thành phố, thay chỗ cho công viên. Ở Hà Nội là nơi đăt các cơ quan thống trị đầu não của thực dân. Cũng như Sài Gòn và nhiều thị xã khác, nghĩa trang của thực dân hình thành ở ngoại vi thành quân sự và sau này nghiễm nhiên ở vị trí trung tâm thành phố.

(1). "Quy hoạch tiên tri của quan năm Cốp-phin"

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

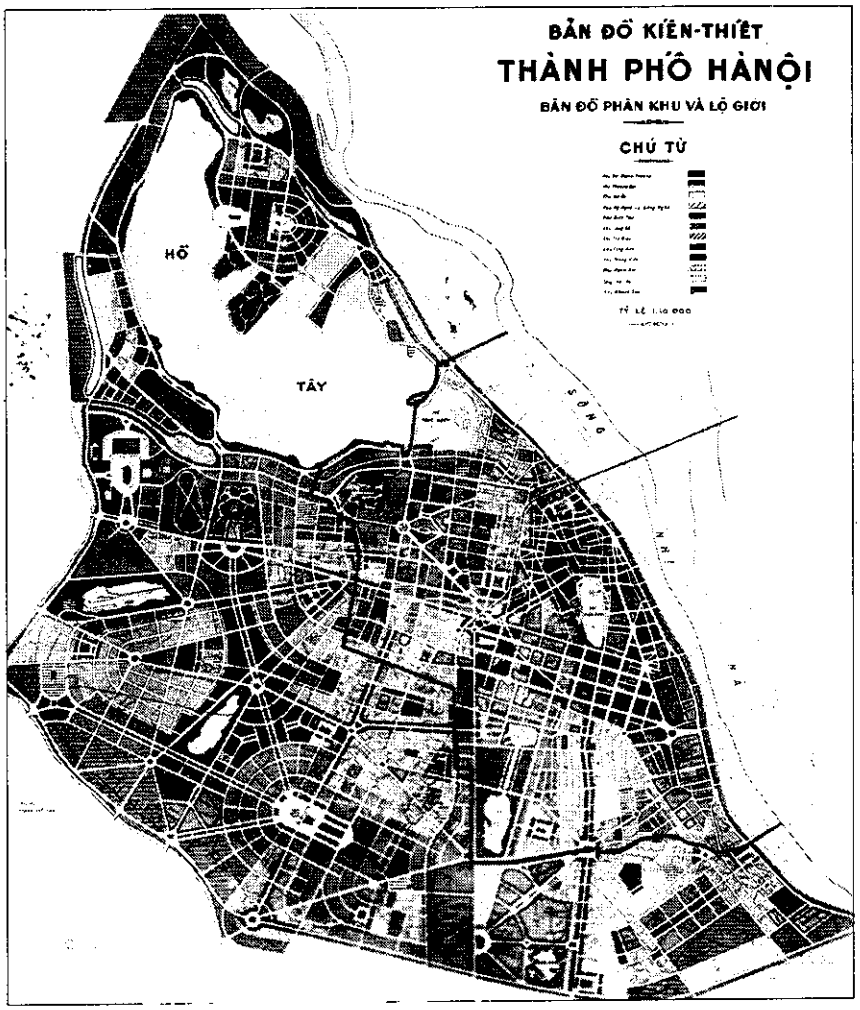

Hình 6-26.
Quy hoạch thành phố Hà Nội

Điểm trang cho thành phố là một vài công sở trưng bày những kiểu kiến trúc xa lạ và đối lập với những căn nhà chật hẹp san sát hai bên hè phố không cây cối, càng làm nổi bật đặc điểm thuộc địa của các thành phố Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Thủ đô Hà Nội đã dần dần hình thành những khu phố với đường rộng có nhiều cây, có cống, có nước dành cho bọn thống trị thực dân và quan lại bản xứ. Khu 36 phố phường gần như không thay đổi nếu không tính đến những mặt nhà dọc đường phố làm cao lên sau khi giải phóng khỏi luật lệ của Minh Mạng và một số mặt đường được mở rộng. Hơn nửa thế kỷ dưới ách thống trị thực dân Pháp, khu này vẫn không có cống ngầm, vẫn duy trì nhà xí đổ thùng và diện tích xây dựng tăng lên có khu đất tới 100%. Ở đất nước nhiệt đới này, cắm một cành cây xuống đất đã có thể góp phần trồng nên rừng, mà ở các thành phố, vườn cây lại là của hiếm. Ở thị trấn của tỉnh, không một nhà hát, không một công trình phúc lợi công cộng. Hai, ba thành phố đầu não của bộ máy thống trị như Hà Nội, Sài Gòn đã có nhà hát cũng chỉ nhằm mục đích phục vụ cho bọn thực dân xem. Do việc buôn bán có tiến bộ, tầng lớp mại bản phát triển cùng với những

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

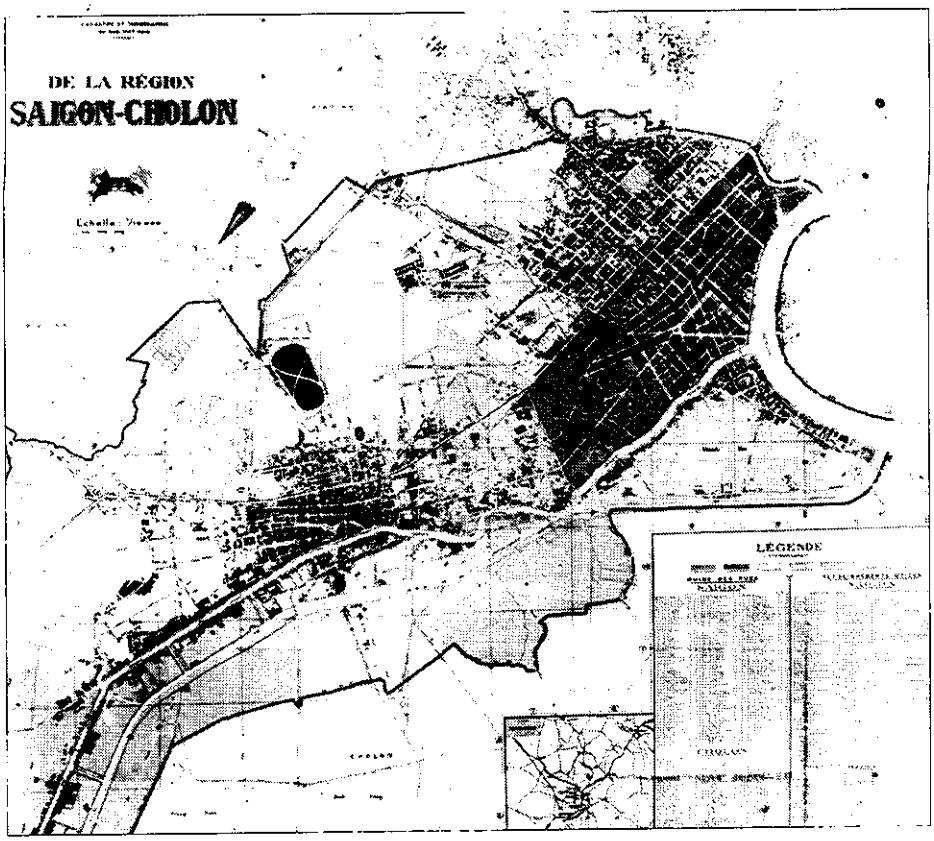

Hình 6-27. Bản đồ thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn

nghề tiểu thương phân phối hàng xa xỉ của thực dân, các thành phố có xây dựng thêm một số khu phố bé nhỏ, có điện đèn và cũng có nơi có nước máy. Xe điện xuất hiện năm 1899 ở Hà Nội đi qua cả những phố hẹp nhất của thành phố cũ. Công ty tư bản xe điện thấy làm như vậy thu được nhiều lãi. Thành phố thứ hai có xe điện là Sài Gòn, thành phố đầu tiên chúng chiếm đóng và xây dựng cũng chỉ vẻn vẹn chừng mươi cây số đường nối liền Sài Gòn với Chợ Lớn. Hải Phòng là một cảng mới hình thành qua gần một thế kỷ cũng chỉ có một số kho tàng ở bến sông, một số phố của thương nhân Hoa Kiều và những nhà mại bản bản xứ. Sài Gòn có xây dựng nhiều hơn nhưng ở đây cũng là một phố hãng buôn và ngân hàng của tư bản nước ngoài. Chợ Lớn cũng lớn lên do sự buôn bán của những thương nhân Hoa Kiều. Thành phố Nam Định có nhà máy dệt, máy sợi ở giữa thành phố, nhưng không thấy đâu nhà ở của công nhân. Sức lao động rẻ mạt, bọn tư bản mua ở nông thôn. Công nhân ở chen chúc trong các lều tranh làng lân cận, đến thành phố lao động mươi mười lăm giờ một ngày hay bị giam vào các khu nhà kiểu trại lính như ở Hòn Gai (hình 6-28).

Một số đường kẻ ô, một vài phố thương nhân, và nổi lên nhất là trụ sở các cơ quan bộ máy thống trị và một số biệt thự, đó là tất cả bộ mặt của thành phố Việt Nam dưới ách thống trị Pháp. Họ cũng đã khai thác thiên nhiên nhiệt đới, dùng cây và hoa lá để tô điểm cho đường phố, che đậy sự nghèo nàn của thành phố thuộc địa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-28. *Nhà ở của công nhân mỏ than Hòn Gai*

Dân thành thị có tăng xung quanh bộ máy cai trị và một số xưởng thủ công hay một số nhà máy rất hiếm, còn đại đa số nhân dân Việt Nam sống ở nông thôn vẫn làm nghề cày cấy. Canh tác vẫn ở trong tình trạng lạc hậu, con trâu đi trước cái cày như bao nhiêu thế kỷ trước. Nông dân đã chịu hai tầng áp bức phong kiến và thực dân sống những ngày cơ cực mà nạn đói, nạn ngập lụt đe dọa hàng năm, thì còn đâu của cải để xây dựng nơi ăn chốn ở. Ngoài những việc trùng tu hay xây mới một số đình chùa, ở nông thôn Việt Nam việc xây dựng ngày càng nghèo nàn. Một số quan lại, địa chủ lập ấp, đào hào để chống đỡ trước phong trào quần chúng nông dân nổi dậy, cũng không xây dựng được gì đáng kể ngoài những tường gạch cổng cao có chòi canh. Nhà ở của trung nông còn giữ được ba gian cổ truyền với bàn thờ tổ tiên ở giữa. Nhưng những người vô sản nông thôn thì một túp lều tranh chưa đủ cửa và một vài cái phản gỗ là cả gia tài của họ. Ngược lại và nhất là vùng phát triển công giáo, có những nhà thờ đồ sộ của đạo Thiên chúa mọc lên nhiều nơi. Đây là những công trình kiến trúc kiên cố nhất, tốn tiền tài công sức nhất. Giữa đồng ruộng bằng phẳng có khi bùn lầy, người ta dựng lên những nhà thờ đồ sộ và trang trí công phu. Bàn tay khéo léo của người công nhân kiến trúc ở đây làm việc dưới sự thôi thúc của lòng tin đạo và sự đe dọa của nạn đói, đã xây những gác chuông nhiều vẻ đem từ những nước phương Tây xa lạ, lấy cái vỏ bề ngoài, cái dáng cao chót vót của gác chuông thống trị tinh thần. Kiến trúc bên trong nhà thờ thường đơn giản, có nơi đặt thánh giá và nơi xem lễ. Ở đây bóng dáng của kiến trúc dân tộc đã mất hẳn. Nhà thờ Phát Diệm có thể nói là một ngoại lệ, khi nội thất thánh đường đã dùng đến ngôn ngữ thần thượng của bộ vì kèo cột đình làng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KIẾN TRÚC THUỘC ĐỊA VÀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI

Các kiểu thức kiến trúc phương Tây vào Việt Nam cũng gắn liền với các chương trình khai thác thuộc địa ở Trung, Nam, Bắc kỳ cửa chủ nghĩa thực dân.

Nếu các giáo sỹ Pháp của đạo Gia Tô đã đi trước bọn thực dân và mở đường cho chúng, thì những nhà thờ xây vững bền chỉ xuất hiện sau khi những thành quách kiểu Vauban đã đóng ở khắp nơi.

Từ năm 1791 Nguyễn Ánh thuê một quan năm tên gọi Victor Olivier de Puymanel là tay chân của giáo sỹ D'ADRAN vẽ kiểu và cho xây thành Sài Gòn tám góc theo lối Vauban trên khu đất cao ráo nhất trên bờ sông Đồng Nai (tức sông Sài Gòn). Rồi đến năm 1834, sau những năm khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, Minh Mạng ra lệnh phá thành cũ, vì cho rằng thành lớn quá khó bảo vệ hoặc lớn quá so với kinh thành ở Huế, rồi cho xây một thành mới hình vuông có bốn pháo đài góc tây bắc thành cũ. Rồi lần lượt các tỉnh xây các thành khác. Như vậy trước khi đế quốc đặt nền đô hộ trên toàn cõi đất nước Việt Nam, kiến trúc Pháp đã có mặt ở hầu hết các thành thị Việt Nam như một kẻ nội ứng đặt trước. Trong những năm đầu tiên của việc chiếm đóng thực dân, những trụ sở các cơ quan của bộ máy thống trị hay các cơ quan thương mại do chúng xây chỉ là những nhà có một gác xây bằng gạch, hành lang chạy bốn phía để chống khí hậu oi bức nhiệt đới. Đây là những nhà rất khiêm tốn về hình thức kiến trúc, chủ yếu là những cuốn hình quai xanh mà phần trên đóng khung một bức giại thưa bằng gỗ. Những nhà xây theo kiểu đó nay còn thấy trong thành Hà Nội khi thực dân Pháp xây các nhà làm trại lính, hay ở khu bệnh viện 108 bây giờ, khi thực dân xây trụ sở đầu tiên của cơ quan đại diện chính phủ Pháp ở Hà Nội cuối thế kỷ XIX. Đồng thời với kỹ thuật xây dựng doanh trại nghèo nàn đó, các nhà tu sĩ đạo Gia Tô đã thực hiện được việc xây dựng nhà thờ tương đối lớn ở nhiều nơi. Họ có nhiều khả năng kinh tế. "Chỉ ở Nam Kỳ, riêng một hội truyền giáo La Sainte Mission Apostolique có 1/5 số ruộng trong vùng. Dù rằng không dạy trong thánh kinh, biện pháp chiếm đoạt ruộng đất ấy rất đơn giản : là cho vay nặng lãi và là hủ bại"[1]. Nhà thờ Sài Gòn hoàn thành năm 1880 sau ba năm xây dựng và Nhà Thờ Lớn Hà Nội xây năm 1884. Bên trong nhà thờ Hà Nội có hai hàng cột và được trang trí đơn giản. Mặt trước hai góc chuông có năm tầng cửa cuốn hình lá đề, bốn góc là các tường chống hình bậc thang. Vị trí nhà thờ trong thành phố lại là ở cuối một phố ngắn cho nên không dễ thấy, mặc dầu cái khối lớn của nó chiếm khu đất cao của ngôi chùa Báo Thiên cổ kính đã bị phá (hình 6-29).

Ngược lại, năm 1880 nhà thờ Sài Gòn xây xong bằng gạch đỏ điểm đá cũng có hai gác chuông nhưng lợp mái nhọn và chiếm một vị trí tốt ở đầu đường Đồng Khởi và đường Duy Tân.

1. Nguyễn Ái Quốc : Bản án chế độ thực dân Pháp - bản Pháp - Văn_Việt Nam quốc gia án thư cục trang 75.1945

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nói về nhà thờ này, một tác giả Pháp là Hilda Arnold viết : "Người ta bàn bạc nhiều về nhà thờ này, người thì cho là tương quan hình khối tủn mủn, người khác thì kêu về kiểu thức không được thuộc địa lắm".

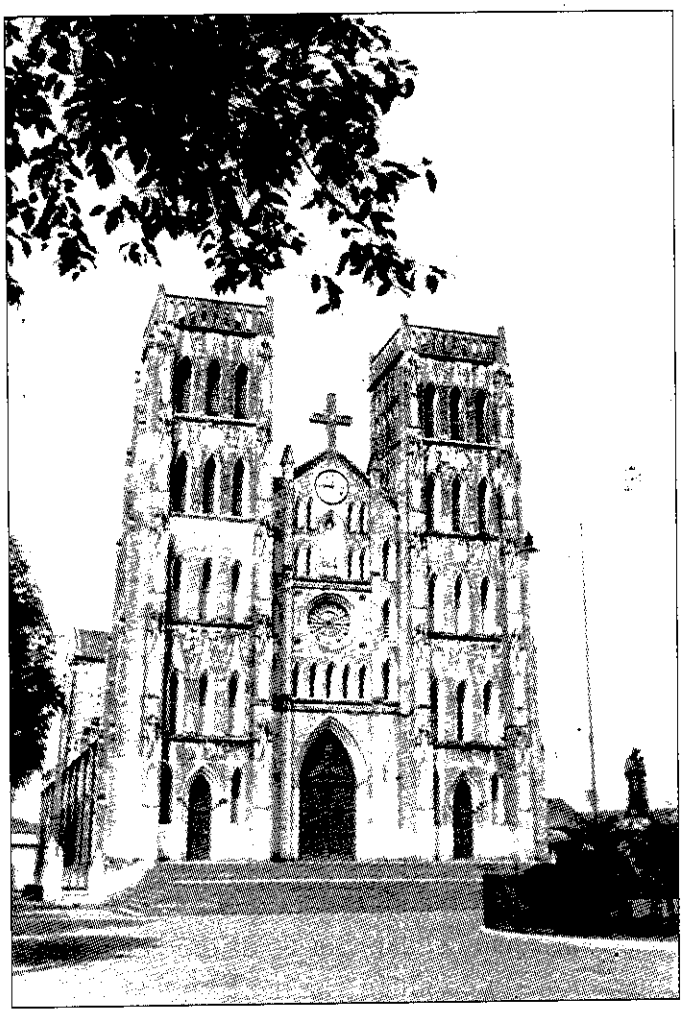

Hình 6.29. *Nhà Thờ Lớn – Hà Nội*

Sang những năm đầu của thế kỷ XX, tình hình chính trị của thực dân Pháp đã ổn định, chính quyền thực dân ra sức tuyên truyền cho thuộc địa Đông Dương của chúng với thế giới bằng cách mở những cuộc đấu xảo ở Hà Nội, do đó xây dựng ngôi nhà chính của khu đấu xảo, sau dùng làm nhà bảo tàng ; hồi đại chiến lần thứ hai, bom Nhật đã hủy hoại ngôi nhà chính này phảng phất lâu đài Petit Palais (kiểu của KTS Charles Giraud) xây trong triển lãm Paris năm 1900 với bố cục ba khối kiến trúc, khối giữa lớn hơn và cả ba khối lợp mái ngói thạch bản, có các hàng cột nối ba khối kiến trúc đó với nhau, trên những hầm xây giả đá kiểu cổ điển Pháp. Cũng bắt đầu thời kỳ này, bọn thực dân và tư bản Pháp chú ý mở mang điều kiện giao thông vận tải như đường sắt, đường ô tô và xây dựng một số cơ quan hành chính và văn hóa. Năm 1902, ở Hà Nội đã xây trụ sở "Công ty xe lửa Đông Dương và đường Vân Nam" là một công ty độc quyền về đường sắt của tư bản Pháp, đồng thời xây dựng nhà ga Hà Nội. Cả hai công trình lớn này ở Hà Nội lúc bấy giờ rất đồ sộ về hình khối và chiều cao nhưng cũng lạ lùng về hình thức nhất là cái mái kiểu Mansard của Pháp lợp bằng ngói thạch bản chở từ "chính quốc" sang. Cũng như những nhà này, trụ sở Tòa án Hà Nội và phủ Thống sứ cũ nay là nhà khách của Chính phủ - nếu không nói đến những mái đen sì bằng đá và những cái cửa sổ tam giác trên mái (lucarnes) không quen thuộc, cũng có thể được coi như là những công trình kiến trúc có phong cách trang nghiêm đáp ứng mục đích phô trương của bọn thống trị ở đầu thế kỷ. Những "thức" của kiến trúc kiểu Pháp lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam với dáng khỏe

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mạnh và khiêm tốn một cách trang nhã của các "thức" đô-rích Hy-La ở mặt chính tòa án Hà Nội và viện Radium. Ở nhà hát lớn Hà Nội nhiều mô típ trang trí như vòng hoa bánh tròn và nhiều hình đắp diêm dúa khác đã trình bày các thức i-ô-ních và com-pô-dit dưới những vẻ thiếu tình cảm nhất. Nói về Tòa Đốc lý ở Sài Gòn (hình 6-30) xây từ những năm 1898 - 1899 đến năm 1908 mới xong, kiểu của Gardes, một tác giả Pháp viết :"Cái nhà này chồng chất những hình người trần truồng theo những điển tích tượng trưng, những mặt nạ và vòng hoa. Tất cả những hoa lá thạch cao đã làm tổ tiên ta say mê hiện ra ở đây giữa thế kỷ XX ở đất Nam Kỳ nhiệt đới này, tôi thấy như là một phép lạ và cũng là một trò đùa. Bên trong còn kỳ lạ hơn bên ngoài... tất cả những mặt tường có mô-típ trang trí phủ kín, khác nhau tùy phòng, từ những bó hoa hay vòng hoa kiểu Lu-iXV đến những bố cục trang hoàng hình kỷ hà học mỹ thuật, kiểu mô-đéc[1] của thời đại[2]". Mặc dầu những hình thức mô-đéc với những conson nho nhỏ hình như không bao giờ chống đỡ gì cả, chợ Đồng Xuân lợp kín một diện tích lớn đã thể hiện một cố gắng thích hợp với khí hậu nhờ những tường thông thoáng ở đầu hồi. Ở thời kỳ thịnh vượng của kết cấu bằng sắt như dầm, cửa, vì kèo, dầm sàn cho đến cái cầu dài nhất Đông Dương lúc bấy giờ là cầu Long Biên qua sông Hồng, những công trình kiến trúc đó đã thể hiện mức độ khéo léo của bàn tay người thợ Việt Nam, khi không đắp những phù điêu rồng phượng nữa cũng khéo kẻ những gờ chỉ tế nhị của kiến trúc mô-đéc hay tô điểm những đầu cột rất phức tạp của các "thức" i-ô-nich hay com-pô-dít. Hơn thế nữa, những công trình đó thể hiện tinh thần tiếp thu những cái mới trong nền kỹ thuật xây dựng bằng sắt đã rất phát triển trên thế giới. Điều đó lại càng rõ rệt khi thi công cầu Long Biên. Ở châu Âu sau những cầu đầu tiên kiểu con sơn bằng sắt qua sông Ranh ở Kha-sphóc (1866) và cầu qua sông Phoóc (1889) thì cùng thời với cầu dẫn nước Vior ở Pháp, năm 1902, người ta xây cầu Long Biên kiểu Cantilever dài 1689m, có những nhịp rộng nhất là 160m. Cũng trong những năm ấy, xây cầu qua sông Hương (xong năm 1900), cầu Bình Lợi qua sông Bến Nghé (xong năm 1902) và nhiều cầu khác nữa.

Trong các công trình kiến trúc kể trên đã áp dụng các kiểu vì kèo sắt. Sàn nhà bằng dầm sắt chữ I chèn vào giữa hai dầm là ba hàng gạch rỗng xếp cạnh nhau thành hình cuốn. Những cửa chớp bằng gỗ cũng lần đầu xuất hiện ở Việt Nam và cho tới ngày nay đã được áp dụng rộng rãi trong mọi công trình kiến trúc, vì nó tuy còn xa mới hoàn hảo, nhưng đã thích hợp một phần với yêu cầu thông thoáng cho các phòng trong điều kiện hiểu biết của người ta về vấn đề chống nóng ẩm ở vùng nhiệt đới lúc bấy giờ, và trong những điều kiện phương tiện kỹ thuật và vật liệu kiến trúc hạn chế. Dù sao, những kiểu nhà xa lạ về hình thức này tuy có những giá trị nhất định đối với lịch sử phát triển nền kỹ thuật xây dựng ở Việt Nam, vẫn không được tình cảm nhân dân Việt Nam. Hơn nữa do ảnh hưởng của phong trào yêu nước và đấu tranh chính trị ở toàn quốc, như phong trào Đông du và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục thức tỉnh tinh thần dân tộc của người

(1). Mô-đéc tức "Art nouveau" ở Pháp, Bỉ, Anh hay "Style Liberty" ở Italia
(2). Hida Arnokd. Promenade dans Saigon

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Việt Nam, bọn thực dân không thể không chú trọng đến hình thức kiến trúc để tuyên truyền công trình "khai hóa" của chúng và làm một phương pháp xoa dịu tinh thần dân tộc của nhân dân thuộc địa đang thức tỉnh. Cho nên đến giai đoạn khai thác thuộc địa sau Đại chiến thứ nhất, chúng đã thay đổi hình thức kiến trúc. Theo những hiểu biết hình thức chủ nghĩa của họ về kiến trúc dân tộc, những người kiến trúc sư nước ngoài đã bỏ những kiến thức mô-đéc với những hàng cột và vòng hoa của nó mà thay thế bằng những cột giả kèm thêm những trang trí cánh hoa sen của các chùa, sử dụng hoa văn chữ triện và những hình mẫu trang trí khác nhau của nghệ thuật triều Nguyễn như người ta thấy ở Trường đại học Đông Dương(1) lại chồng chất lên nhau nhiều mái tưởng để làm cho công trình văn hóa này có đôi chút mầu sắc dân tộc, nhưng tính chất lai căng càng không thể nào che dấu được. Người ta đã cố gắng thay cái chóp(2) hình đầu đạn đại bác ở kiểu vẽ đầu tiên của cái tháp giữa mặt chính trường đại học bằng một cái lầu vuông góc nguýt góc lợp nhiều mái. Người ta đã đi xa hơn trong việc khai thác bóng dáng dễ thương của mái ngói như ở Bảo tàng Sài Gòn(3) và bảo tàng Lu-i Phi-nô (4), từ mái nhỏ đến mái lớn, từ mái giả trên các cửa sổ đến tám góc nhọn như thường thấy ở các lầu trong vườn cổ Bắc Kinh. Chỉ những mái là mái và nó có thể gây ngay cảm tình với người xem khi thoạt nhìn lúc đầu, nhất là người ta đã dùng nhiều mái nhỏ ngang dọc trên các cửa cuốn ở lối vào, làm cho tỷ lệ kiến trúc của đại sảnh tám góc trở nên to lớn và do đó công trình có dáng đồ sộ. Song tất cả những kỹ xảo đó cùng với những conson rất nhiều không chống đỡ gì mà chỉ như dính vào dưới mái hắt hay những đầu nối bằng gạch và bê tông cốt thép, bắt chước hình thức vì kèo chồng rường bằng gỗ của kiến trúc cổ điển Việt Nam, không những đã làm cho cảm tưởng đồ sộ bên ngoài không phù hợp với thực chất khuôn khổ nhỏ bé bên trong mà còn làm nổi bật tính chất hình thức chủ nghĩa ở lối chơi bằng mái và những chi tiết trang trí khác. Giá thành xây dựng công trình này có thể đã phải dành một phần tiền để làm mái. Câu lạc bộ Đoàn kết (trước kia là Câu lạc bộ Cựu chiến binh) tuy rất nhỏ bé về diện tích xây dựng cũng cố gắng như Nhà bảo tàng Lịch sử, phô trương những cái mái đủ các loại. Trong những công trình kiến trúc xây dựng sau Đại chiến thế giới thứ nhất, những nhà như trụ sở Bộ Ngoại giao (trước kia là Sở Tài chính) kiểu của kiến trúc sư Hebrard và Viện Vi trùng học (trước kia là Viện Pasteur) kiểu của kiến trúc sư R.Roger tuy còn có nhiều hình thức và chi tiết lai căng như hai công trình trên, nhưng đã biểu hiện những cố gắng thích ứng với khí hậu nhiệt đới của Hà Nội. Những mái trên cửa sổ đã thực sự che cho các phòng khỏi phần lớn lúc bức xạ từ vòm trời sáng chói chiếu vào nhà và chống mưa hắt vào cửa rất có công hiệu. Những lỗ thoáng hơi sát sàn gác và dưới trần nhà có tác dụng rất tốt trong khí hậu nóng ẩm mùa

(1). Nay là trường đại học Tổng hợp Hà Nội

(2). Mái hình đầu đạn thấy trong bản vẽ đầu tiên đưa từ Pháp sang và lưu trong hồ sơ xây dựng công trình này.

(3). Xây năm 1928 - Kiến trúc sư Delaval - Khánh thành ngày 1/1/1929

(4). Nay là bảo tàng Lịch sử

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hè ở Hà Nội. Mặt khác, việc bố trí cửa và cửa sổ các phòng hai bên hành lang khéo léo đảm bảo thoáng gió trong điều kiện gió mùa ở Việt Nam. Trụ sở Bộ Ngoại giao tuy còn xa mới thỏa mãn những kiến trúc bên trong, nhất là xung quanh cầu thang chính, có những cố gắng điểm tô một cách trang nhã và đơn giản. Conson và mái tuy cũng nhiều nhưng khác với Nhà Bảo tàng Lịch sử là nó thực sự làm những nhiệm vụ chống đỡ và che nắng mưa. Mặc dầu một số hình thức chưa khéo pha chế kiến trúc dân tộc, trụ sở Bộ Ngoại giao và Viện Vi trùng học đã có một giá trị kiến trúc nhất định trong những công trình xây dựng sau đại chiến thế giới thứ nhất (hình 6-31, 6-32, 6-33, 6-34, 6-35, 6-36).

Cũng trong những năm 1925 -1930, hoàn thành ở Hà Nội trụ sở nhà băng Đông Dương, nay là Ngân hàng quốc gia Việt Nam, nhà Pháp - Hoa ngân hàng, nay là trụ sở Bộ Ngoại thương và một số công trình kiến trúc khác của tư bản tài chính Pháp ở nhiều thành phố khác và nhất là trên bến Quai Belgique này là bến Bạch Đằng ở Sài Gòn. Tiêu biểu cho kiến trúc thời gian này là toà nhà Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở Hà Nội (hình 6-37) với hình thức kiến trúc mới, đơn giản, vững bền, đã tước bỏ những hình thức trang trí diêm dúa. Bê tông cốt thép đã được dùng để xây mái bằng và bộ khung của ngôi nhà, nhưng tường gạch dày còn giữ vai trò quan trọng trong kết cấu. Trụ bê tông cốt sắt còn dấu trong chiều dày của tường gạch. Thay thế cho vữa vôi và xi măng đá rửa có pha mầu, tuy giá thành cao, nhưng đem lại cho kiến trúc những khả năng phong phú hơn về chất liệu mặt ngoài tường và nhất là về màu sắc tương đối vững bền. Những công trình xây dựng trong thời gian này đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của kiến trúc bằng một vật liệu mới là bê tông cốt thép. Kết cấu lối Francois Hennebique (kỹ sư Pháp) được áp dụng phổ biến nhất là trong kết cấu dầm sàn. Trong một cái dầm nhỏ điển hình của lối này, thường dùng hai đôi cốt thép, ở giữa khoảng cách hai dầm sàn hai đôi cốt thép, nằm sát mặt dưới dầm, nhưng đôi trên khi đi qua đầu cột hay dầm chính (tức chỗ tựa) thì lại uốn lên nằm sát mặt trên bên cạnh một đôi cốt thép ngắn khác. Việc đặt các cốt thép như vậy trên chỗ tựa là kết quả tính toán sức bền phát hiện chính xác cường độ của sức kéo và của sức nén. Kết cấu dầm sàn này được phản ánh ngay ở kiến trúc bên trong với những dầm to nhỏ tạo thành những ô vuông ở trần nhà. Bê tông cốt thép theo lối khung cũng được áp dụng trong một số công trình công nghiệp khác nhất là kho xưởng của ngành đường sắt ở Hà Nội, Vinh và Sài Gòn. Những vì kèo bê tông cốt thép đã dùng như ở Viện Pasteur [1]. Sàn gác rỗng kiểu Zoellner và Rella cũng rất phổ biến, nhất là những vật liệu bằng đất nung rỗng giữa đã có Công ty Gạch ngói Đông Dương sản xuất. Sàn theo kiểu này dùng đồ đất nung hình ống rỗng giữa đặt chìm trong khối bê tông sàn đổ tại chỗ và có đặt thép tròn ở sát mặt dưới sàn, cách nhau khoảng 50 cm giữa hai hàng ống đất nung. nhiều nhất là sàn nhà, dầm nhà, lanh tô, bê tông cốt sắt đã trở nên thông dụng khi xây dựng các nhà ở kiểu biệt thự. Các nhà này phần lớn do Công ty Thổ

(1) Nay là Viên vi trùng học

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

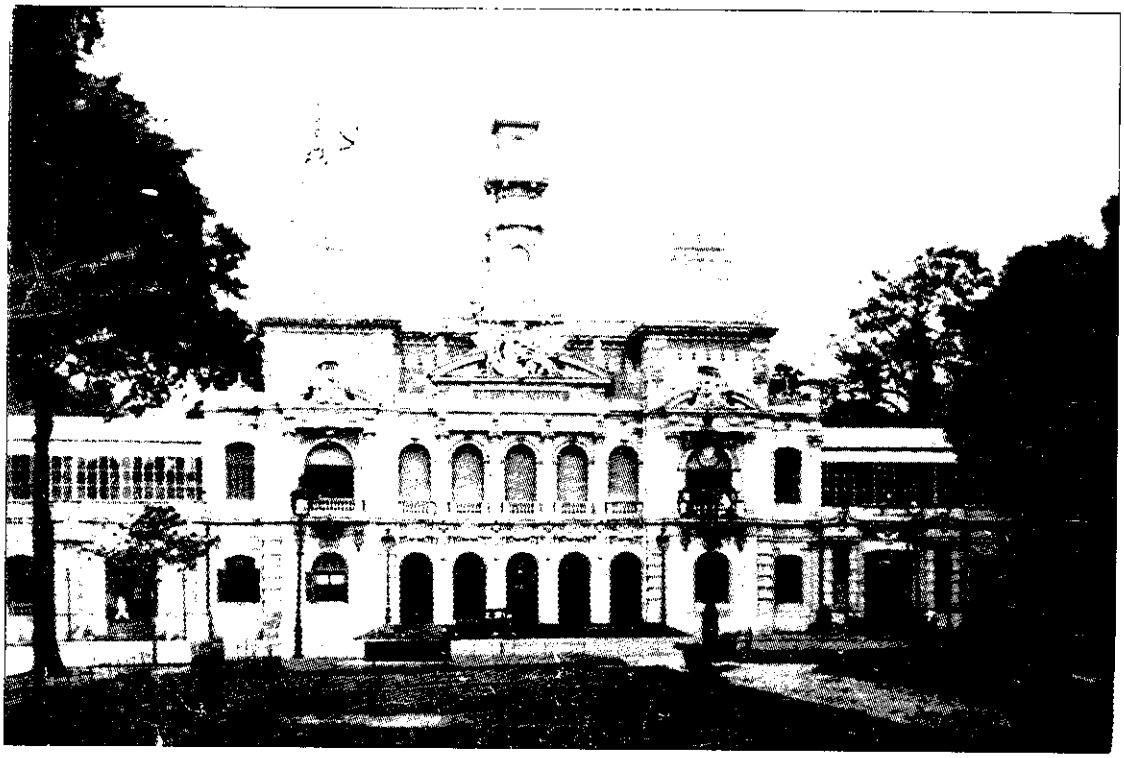

Hình 6-30. *Tòa Đốc lý Sài Gòn (nay là trụ sở UBND thành phố Hồ Chí Minh)*

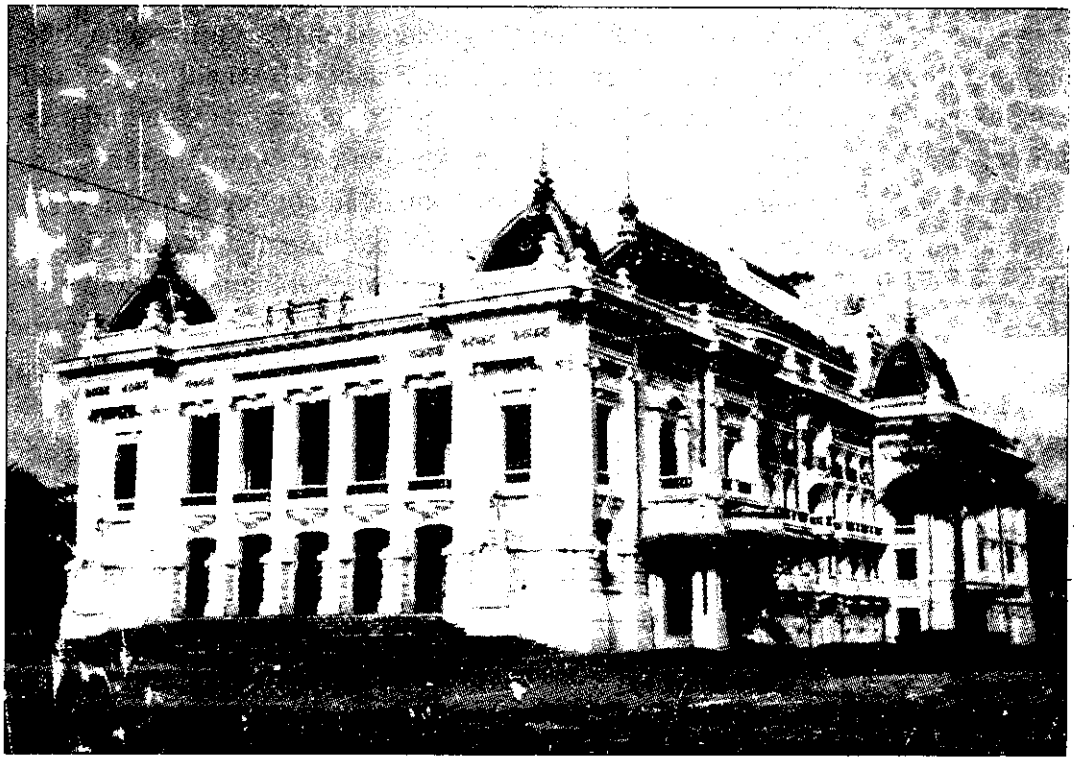

Hình 6-32. *Nhà hát lớn thành phố Hà Nội*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-31. *Trường đại học Đông Dương (nay là Đại học Tổng hợp Hà Nội)*

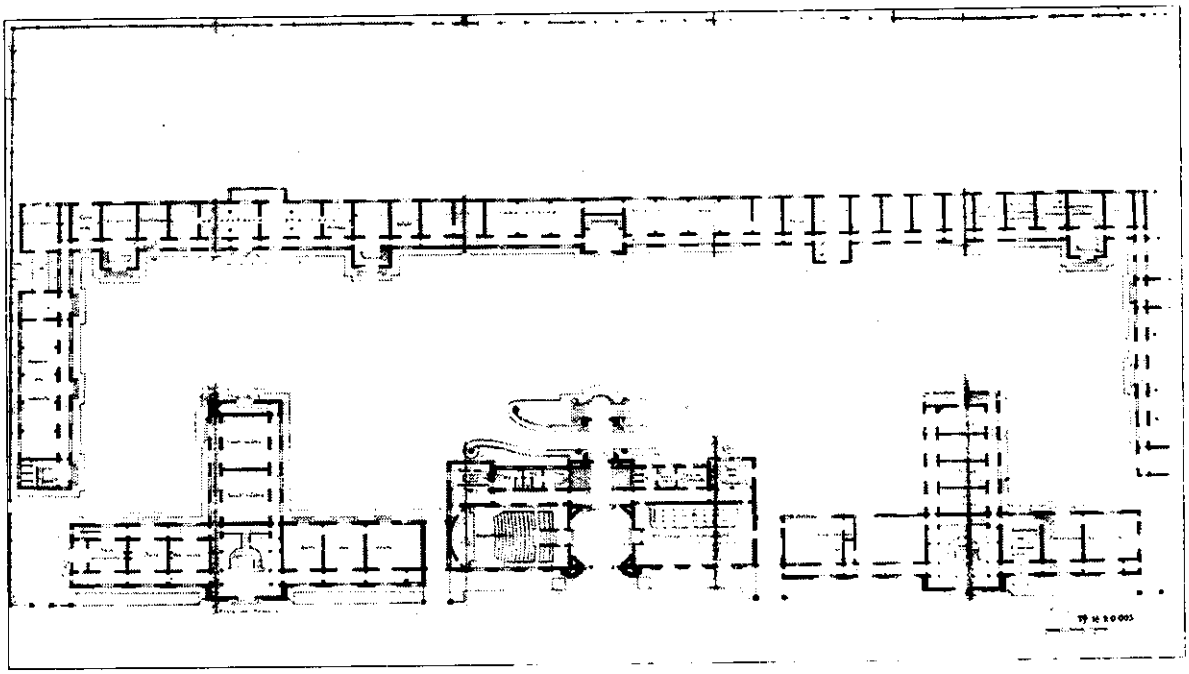

Hình 6-33. *Mặt bằng trường Đại học Đông Dương ở Hà Nội*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

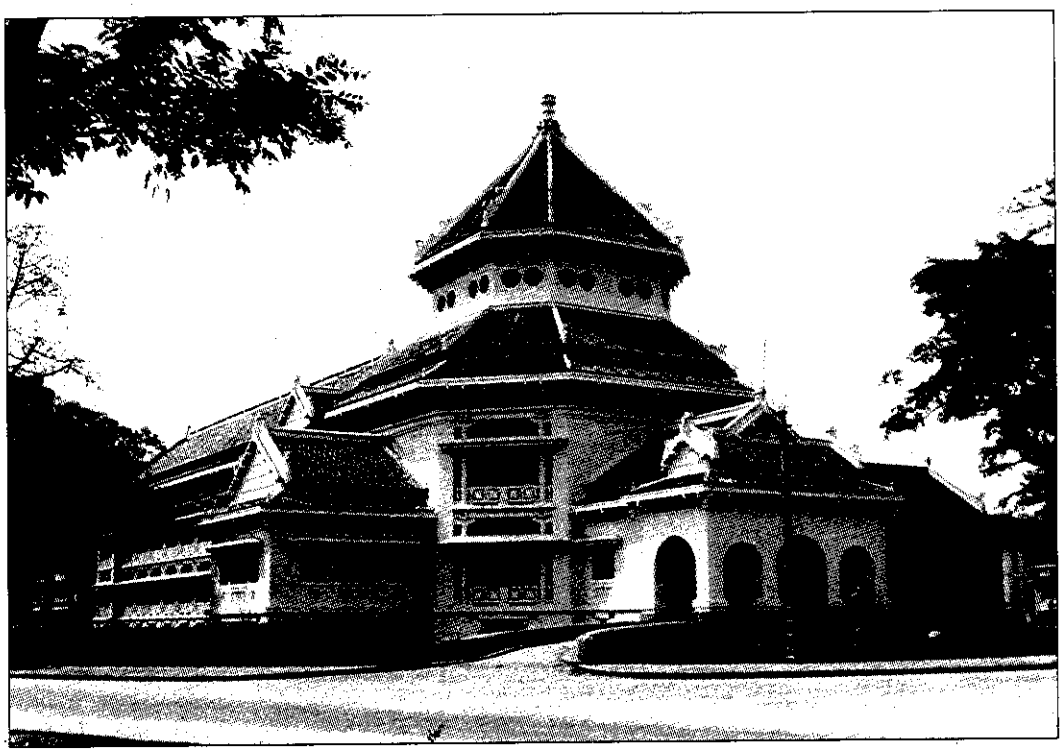

Hình 6-34. *Bảo tàng Lui Phinô (nay là Bảo tàng Lịch sử)*

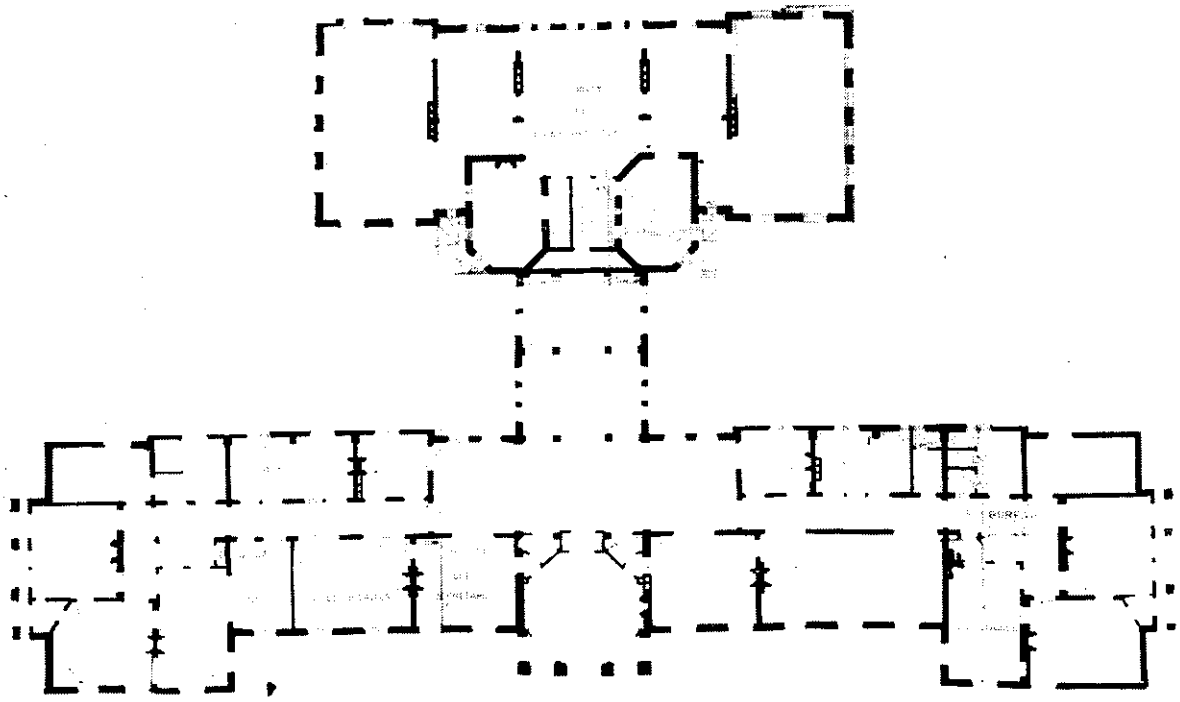

Hình 6-35. *Mặt bằng Sở Tài chính (nay là trụ sở Bộ Ngoại giao)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-36. *Viện Pasteur (Viện vi trùng học)*

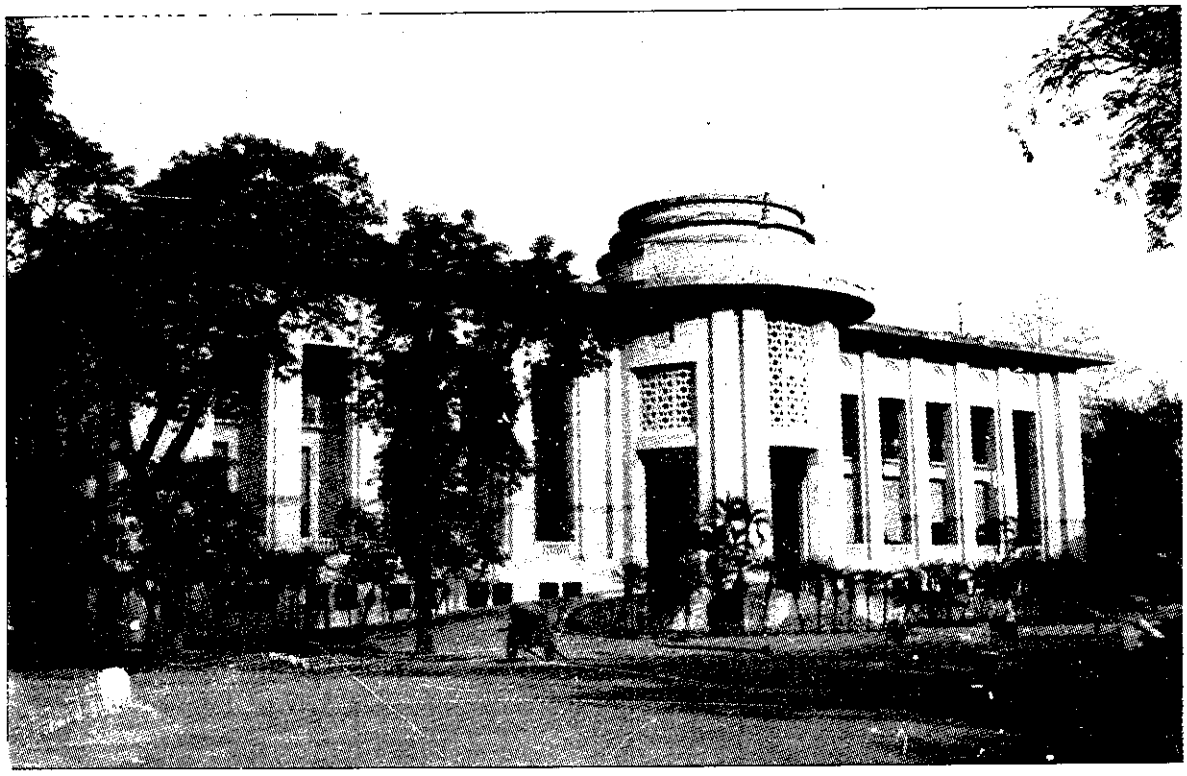

Hình 6-37. *Nhà băng Đông Dương (nay là Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

địa Pháp và một số công ty khác xây dựng cho các chủ tư bản thực dân. Các nhà tư bản và mại bản Việt Nam mới xuất hiện nhiều trong Đại chiến thế giới thứ nhất có xây dựng một số cơ sở kinh doanh nhỏ bé và cũng đã bắt đầu có một số biệt thự ở thành thị hay đồn điền riêng.

Ý THỨC DÂN TỘC CHỚM NỞ TRONG SÁNG TẠO KIẾN TRÚC

Cho tới những năm 30 của thế kỷ mới có những kiến trúc sư Việt Nam đầu tiên do trường Cao đẳng Mỹ thuật mở năm 1924 đào tạo. Một mặt do cần có những viên chức giúp việc cho chúng trong ngành công chính, trong "tình hình mới của cuộc Đại chiến thế giới thứ hai, kết hợp với ý định của bọn thực dân : không muốn cho học sinh Việt Nam sang Pháp, mặt khác để gây ảnh hưởng chính trị cho chúng chống lại ảnh hưởng của phát xít Nhật"(1). Khoa kiến trúc tại trường Cao đẳng Mỹ thuật đào tạo hàng năm bốn, năm người kiến trúc sư thường làm công chức cho các Sở Lục lộ. Do những đòi hỏi mới về thiết kế và xây dựng bên ngoài các cơ quan Nhà nước, nhất là của các nhà mại bản và tư sản bản xứ đã có vốn liếng, và cũng do xu hướng bản thân của một số kiến trúc sư muốn vươn lên về nghề nghiệp hoặc kinh doanh nhà cửa theo phương hướng phát triển tư bản chủ nghĩa, ở Hà Nội, Sài Gòn, đã xuất hiện một số phòng thiết kế tư, trước con mắt hầm hè của bọn thống trị. Từ đó, nhiều công trình kiến trúc dân dụng nhất là nhà ở và cửa hàng nhỏ đã do những kiến trúc sư Việt Nam thiết kế. Phần lớn các kiểu nhà xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu thị hiếu của bọn tư sản mới lớn lên, cho nên các kiểu nhà ở theo những hình thức mới của kỹ thuật bê tông cốt thép với những biểu hiện thời bấy giờ là mái hiên và cửa claustras cầu thang, đôi khi kèm theo những hình thức trang trí nghèo nàn nhất như những hình kỷ hà học trơ tráo hay những chỉ kẻ ngang dọc lấp chỗ trống theo phương thức của những kiểu nhà diêm dúa dựng ở nhiều khu triển lãm xây dựng trong các nước thuộc địa Pháp mà các tạp chí kiến trúc Pháp thường tuyên truyền phổ biến.

Đến khi phát xít Nhật đặt chân lên đất Đông Dương, thực dân Pháp thi hành nhiều thủ đoạn lừa bịp chính trị để tranh giành ảnh hưởng với phát xít Nhật. Trong việc đào tạo kiến trúc sư ở nhà trường, những tài liệu kiến trúc cổ Trung Quốc đã được sử dụng thay cho việc nghiên cứu kiến trúc dân tộc. Một số nhà như Câu lạc bộ thủy quân nay là trụ sở Tổng cục Thể dục thể thao do kiến trúc sư Ba Lan Kruze, quốc tịch Pháp thiết kế, đã dùng một số hình thức trang trí mặt nhà của kiến trúc cung điện Bắc Kinh với ý muốn coi đó là phát huy vốn kiến trúc dân tộc Việt Nam. Họ cho kiến trúc Việt Nam chỉ là thứ kiến trúc Việt-Hoa (Sino-annamite) chứ không có một nền kiến trúc dân tộc riêng. Mặc dù sai lầm vì phủ nhận nền văn hóa dân tộc, thủ pháp nói trên cũng khêu gợi và nuôi dưỡng trong một số sinh viên kiến trúc và kiến trúc sư, xu hướng tìm hiểu kiến trúc dân tộc. Thời kỳ này, nhờ những phong trào đòi tự do dân chủ, phong trào Đông Dương Đại

(1). Lịch sử thủ đô Hà Nội, trang 130- Nhà xuất bản Sử học

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước được các báo chí tiến bộ cổ vũ. "Tinh thần đấu tranh của thợ thuyền thủ đô kích thích các sinh viên trường Mỹ thuật bãi khóa để phản đối tên giám đốc đối xử khinh rẻ sinh viên"[(1)]. Các phong trào đó gián tiếp làm cho đường lối văn hóa của Đảng thâm nhập trong sinh viên và kiến trúc sư tập trung nhiều ở Hà Nội. Do đó, chớm nở xu hướng phát huy vốn dân tộc trong kiến trúc, mặc dầu trong nhà trường sự khinh miệt vốn văn hóa dân tộc của những người giảng dạy thực dân đã hướng lệch sang tìm hiểu vốn cổ trong kiến trúc Trung Quốc. Một số kiểu nhà đã xây dựng như nhà giải khát ở bờ Hồ Hoàn Kiếm của Võ Đức Diên, Nguyễn Xuân Tùng, biệt thự ở số 84 ở phố Nguyễn Du, kiểu của người viết những dòng này khi là sinh viên kiến trúc năm thứ ba, đã theo xu hướng đó. Hình dáng của lầu vuông và lan can nhà giải khát bờ Hồ, chi tiết trang trí cuốn cửa và cánh cửa nhà phố Nguyễn Du phảng phất hình ảnh kiến trúc cố cung. Một số nhà khác như nhà của L.Đ.H phố Hàng Đẫy Hà Nội kiểu của Nguyễn Gia Đức, nhà số 7 ở phố Thiền Quang kiểu của bộ ba Luyện - Tiếp - Đức, đã thể hiện sự cố gắng khai thác vốn văn hóa dân tộc, bước đầu sử dụng một số hình dáng và chi tiết trang trí của kiến trúc dân gian Việt Nam. Xu hướng tiến bộ đó trong kiến trúc mặc dầu mới chớm nở là kết quả của phong trào đấu tranh cách mạng rầm rộ của quần chúng lao động khắp nơi dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến ngày " Đề cương cách mạng văn hoá" bước đầu thôi thúc như tiếng gọi ra quân - một số kiến trúc sư và hoạ sĩ trẻ vững bước trên con đường người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và tư tưởng để rồi tham gia cuộc cách mạng tháng Tám vĩ đại (hình 6-38, 6-39, 6-40).

Tóm lại, quá nửa thế kỷ chiếm đóng đất nước Việt Nam, thực dân Pháp đã liên tục phá hoại những di sản văn hóa dân tộc, ra sức xây dựng các đô thị thành những thành phố phục vụ cho chính sách bóc lột thuộc địa. Tuy đánh dấu một bước tiến trong kỹ thuật xây dựng ở Việt Nam theo sự phát triển chung của cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới trong hoàn cảnh thâm nhập của tư bản nước ngoài và sự phát sinh tư bản chủ nghĩa trong nước, nhưng số lượng những công trình đáng kể thật là ít ỏi. Những thành phố phát triển lên để xứng với tên gọi của nó, qua hơn nửa thế kỷ, chỉ có thể đếm được hai, ba và cũng chỉ có những khu "phố Tây" phục vụ cho kẻ thống trị và bọn tư bản ngoài nước cũng như trong nước, còn người lao động Việt Nam vẫn sống trong những khu nhà chật hẹp tăm tối nhất. Về làng mạc thì hoàn toàn ở trong tình trạng bị kìm hãm bởi sự bóc lột của thực dân, cho nên về mặt kiến trúc và xây dựng vẫn là những nhà tre gỗ lợp tranh. Chỉ có rất ít làng xóm giàu bởi sự kinh doanh với bọn tư bản, thực dân và cũng chỉ tập trung vào một số địa chủ hoặc những người làm nghề thủ công. Ở những nơi ấy nhà gạch mái ngói có nhiều hơn nơi khác. Ở những vùng công giáo, nhà thờ được xây dựng nhiều bằng những khả năng kỹ thuật và nguồn đầu tư khác.

(1). Lịch sử Thủ đô Hà Nội - Nhà xuất bản Sử học

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 6-37. Câu lạc bộ Thủy quân (nay là trụ sở Tổng cục Thể dục – Thể thao)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

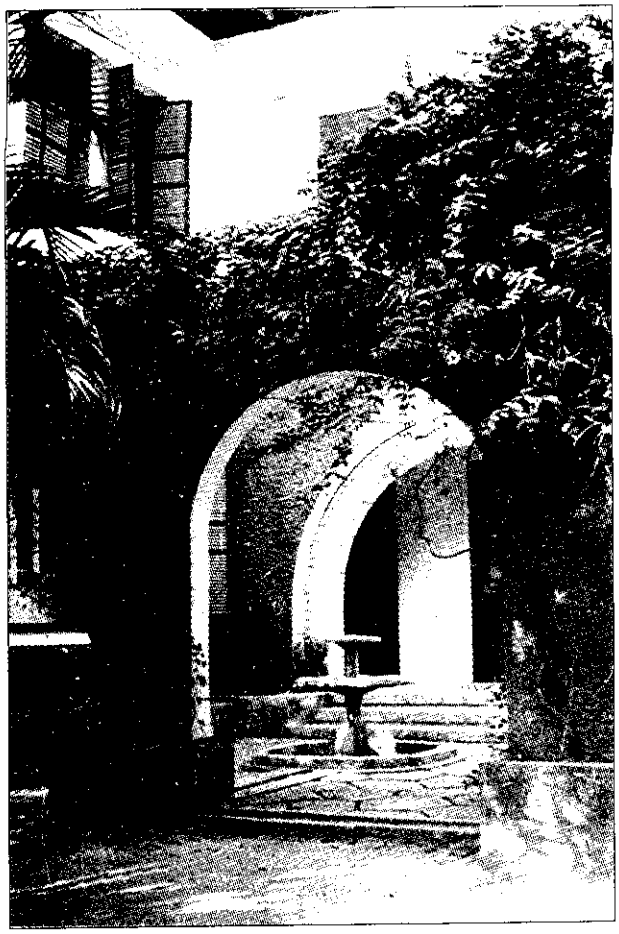

Hình 6-39.
Nhà số 84
Nguyễn Du – Hà Nội

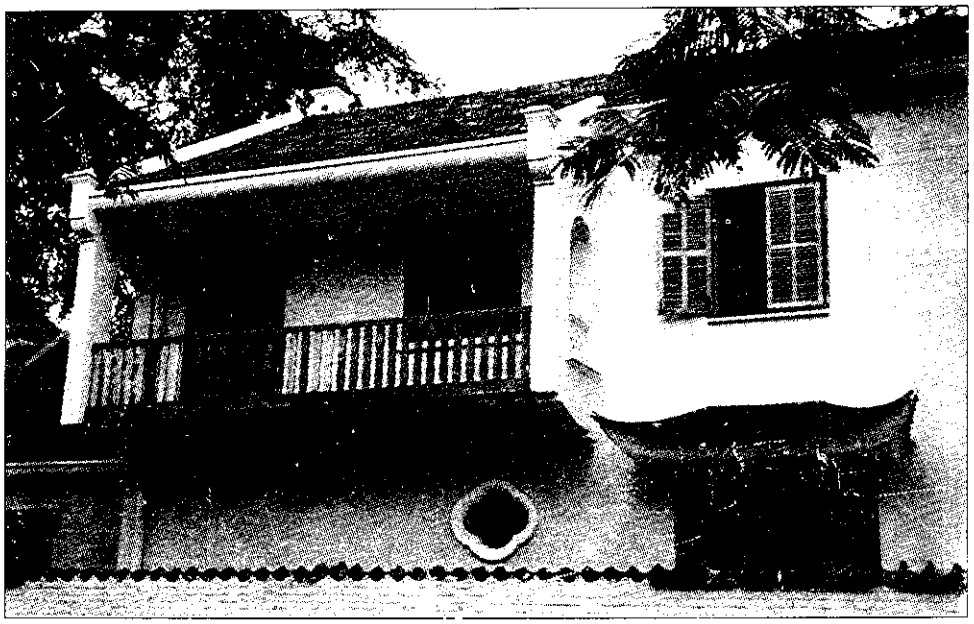

Hình 6.40. *Nhà số 7 phố Thiền Quang – Hà Nội*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Do chính sách kìm hãm sự phát triển kinh tế và văn hóa để phục vụ kế hoạch thâm độc bóc lột tài nguyên và sức lao động của thực dân nên kiến trúc và thành thị nông thôn Việt Nam ở trong tình trạng lạc hậu hàng trăm năm (nếu chỉ so với nhiều nước nhỏ trên thế giới). Mặc dầu có sự khinh miệt và tàn phá nền văn hoá dân tộc dưới ách chiếm đóng của thực dân song nhờ sự truyền bá tư tưởng tiến bộ trong Đề cương cách mạng văn hóa của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã chớm nở xu hướng dân tộc tiến bộ trong nền kiến trúc Việt Nam ngay trong lòng xã hội thực dân và phong kiến. Cuộc cách mạng Tháng Tám đã chắp cánh cho nền văn hóa mới, giải phóng nghệ thuật kiến trúc khỏi ách thực dân và phong kiến. Một chân trời mới mở rộng cho nền kiến trúc dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương 7

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG KIẾN TRÚC DÂN TỘC

KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM TRƯỚC HẾT LÀ MỘT NỀN KIẾN TRÚC HIỆN THỰC VỚI TÍNH DÂN GIAN PHONG PHÚ

Tính chất dân gian của toàn bộ nền kiến trúc dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển từ những nhà gỗ đơn sơ đến những cung điện, đình chùa, biểu hiện một đặc sắc chủ yếu là tính chân thực thấy ngay ở kết cấu khoa học của từng bộ phận công trình, ở sự tô điểm chất phác từ chi tiết nhỏ nhất của kết cấu. Ta thấy ngay vì kèo Việt Nam mà xem xét quan hệ kết cấu cũng như quan hệ mỹ cảm giữa cột - xà - kẻ mà ta gọi là "thức" của kiến trúc Việt Nam (xem hình 1-13).

Nhìn riêng khúc đầu cột con, kẻ ngồi và xà nách ăn mộng vào đầu cột và giằng cột con vào cột cái theo một mặt bằng của vì kèo. Các xà tứ, xà đại, xà thượng giằng cột con vào các hàng cột của vì kèo bên, theo mặt bằng vuông góc với mặt bằng của vì kèo. Như vậy sức nặng của ngôi nhà cứ việc chuyển xuống mặt tảng đá theo chiều đứng của cột ở chỗ cắt nhau của hai mặt bằng. Vững chắc như vậy được đảm bảo đầy đủ do bản thân cơ cấu của "thức". Qua nhiều thế kỷ, bàn tay khéo léo của người thợ mộc Việt Nam đã làm những cái mộng chính xác ở đầu cột để gắn chặt ba nguyên tố cột-xà-kẻ của "thức" kiến trúc Việt Nam. Tinh thần vững chắc, thiết thực và khoa học, biểu hiện tập trung và cao độ nhất ở "thức" kiến trúc Việt Nam. Trong toàn bộ công trình kiến trúc, khó mà tìm thấy một khúc gỗ nào trong ngôi nhà mà ta thấy không cần thiết cho cấu trúc. Từ cái chi tiết nhỏ như tầu đỡ mái và lá sòi cũng bảo đảm một kết cấu vững chắc có cơ sở khoa học.

Vì kèo chồng rường cũng là một biểu hiện của xu hướng vững chắc trong điều kiện của khoa học xây dựng thời bấy giờ. Có người cho rằng nó thiếu cái ý thức tiết kiệm gỗ của vì kèo tam giác. Nhưng phải chú ý sự cố gắng đè xuống bằng sức nặng của chồng rường là một lề lối xây dựng cổ truyền. Mặt khác vì chồng rường cũng như toàn thể hệ thống cột-xà-kẻ được chạm trổ làm thành một kiểu trang hoàng bên trong nhà rất đặc sắc. Những trang trí đây không mang ở bên ngoài lắp vào. Trên cơ sở các mộng chính xác, nhất là xung quanh các mộng ở đầu cột, nghệ thuật điêu khắc đã làm cho các phiến gỗ nặng nề của các xà, các nghé, các kẻ trở thành những cái gì nhẹ nhàng gần như phi vật chất nữa, trong khi cảm giác vững vàng vẫn làm cho người ta yên lòng. Ở trong nhà, từ các đố "búp măng" để chắp các tấm ván "liệt bản" với nhau làm tường ngăn, đến cánh cửa "bức bàn" hay "thượng song hạ bản" cũng xoi chỉ tinh vi. Tinh thần làm cho đẹp những chi tiết xây dựng bằng gờ chỉ hay chạm trổ, không đẹp bằng những hình thức trang trí phi kiến trúc, toát ra ở toàn bộ ngôi nhà. Những rui cũng vào mộng với nhau tạo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thành những ô vuông đều đặn để lộ làn ngói chiếu như ở chùa Tây Phương. Những tàu đao uốn cong rồi gặp nhau ở đầu mái cũng vào mộng một cách chất phác, làm cho đường "rẻo" của mái ngói có chỗ tựa vững vàng để vút lên như cất cánh. Đỡ cái nõ cánh cửa nặng là một khối gỗ to đã được nhà điêu khắc biến thành hình con cóc ngoái cổ nhìn lên như ở cửa đình làng Đình Bảng. Những conson đỡ mái góc có chạm khắc đôi chút ở chùa Keo, chùa Bút Tháp chỉ là một thanh gỗ thẳng và khỏe để chịu sức nén. Người ta không thể chất phác hơn, đơn giản hơn trong kiến trúc, mà mỹ quan và độc đáo biết bao !

Gỗ thì ở muôn mầu muôn vẻ, nhưng nếu xây gạch thì gạch cũng để trần như cột lầu sáu cạnh ở chùa Láng hay nhiều tường đình chùa khác, những mạch vữa miết thẳng làm tôn giá trị của gạch nung đanh mặt và vuông góc.

Xây bằng đá không phải là phổ biến trong kiến trúc Việt Nam. Nhưng xây thành nhà Hồ mà cổng cuốn tò vò còn đứng vững sau sự tàn phá của kẻ thù cũng như của thời gian qua sáu, bảy thế kỷ. Người ta đã cắt đá cuốn một cách tinh xảo và xây tường vững chắc bằng những phiến đá nặng, có tấm dài 7m cao 1,50m. Từ những tảng chân cột chùa Phật Tích, các hệ thống bệ đá thờ Phật chùa Trầm hay đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng cho đến lan can chùa Bút Tháp, đều chạm trổ các họa tiết rất khác nhau, từ những kiểu sóng, mây, hoa, lá cách điệu hóa đến những hình người, hình cá, sư tử, kỳ lân. Đá dùng không nhiều, nhưng đã dùng là đúng chỗ trong phong cách kiến trúc gỗ gạch ; mà đã dùng đá là bàn tay người điêu khắc phải làm nó thật đẹp, dù có khi nó chỉ là một cái dầm cầu hay tảng cột. Đá hoa, đá vôi rắn rất ít dùng trong kiến trúc dân gian, nhưng đá ong thì những vùng như Sơn Tây, Biên Hòa rất thịnh dùng. Ở đây việc xây bằng đá ong để trần, miết mạch vữa cũng tạo nên những công trình kiến trúc đẹp và chất phác như tâm hồn người nông dân.

Mặc dầu những vốn phong phú đó trong kiến trúc và xây dựng sang đầu thế kỷ XIX, tuy đã có biểu hiện xu hướng xây bằng vật liệu vững bền hơn gỗ, nhưng không ngoài đồ đất nung và có thêm đồng đúc, sắt và sắt tráng men. Nhưng với sự tan rã của triều đại phong kiến nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX, những truyền thống hiện thực của kiến trúc cổ các thời đại trước đã dần dần mờ nhạt, để rồi sang đầu thế kỷ XX đã nhường chỗ cho xu hướng sao chép mất gốc.

Dù sao, từ cơ cấu của "thức" Việt Nam, đến kiến trúc bên trong, từ việc sử dụng gỗ gạch hay là đá, trong toàn bộ kiến trúc dân gian dưới những triều đại thịnh vượng của chế độ phong kiến, toát ra cái tinh túy của nền kiến trúc dân tộc, tư tưởng thực tế khoa học của kết cấu, làm cơ sở cho nét kiến trúc chân thực đã đạt những vẻ mỹ quan tế nhị, kiên định và sâu sắc.

Mặc dù cái vốn kiến trúc dân tộc không nhiều về loại hình công trình, những bài học rút ra được cho những sáng tác kiến trúc mới không phải là không phong phú, căn cứ vào một số việc khảo sát vốn kiến thức dân tộc Việt Nam tuy còn sơ lược và còn xa mới toàn diện, người ta có thể thấy rằng quá trình phát triển nền kiến trúc dân tộc ở Việt Nam thực chất là lịch sử của nền kiến trúc dân gian Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong nhân dân Việt Nam, ngày nay còn thịnh hành nhiều tập quán trong việc xây dựng nhà cửa. Ngày xưa, mê tín vào những lực lượng huyền bí mà chỉ thầy địa lý am hiểu, chủ nhà khi chọn chỗ làm nhà, để hướng dẫn hay đặt cổng, rất quan tâm đến tuổi mình."Làm nhà phải năm kim lâu, chẳng chết trâu cũng chết người". Lịch thi công cũng phải chọn ngày lành tháng tốt. Cả đến kết cấu của gian nhà cũng có những công thức của sự mê tín như đặt hoành phải theo những quy định của trật tự : sinh, lão, bệnh, tử, để đảm bảo phúc lành cho người ở. Mặc dầu có những sự mê tín ngày càng bị ánh sáng của khoa học đẩy lùi, trong lịch sử Việt Nam có một cái thước thần của bà tiên trong truyện cổ tích đã chỉ đường cho các người thợ cả sáng tạo ra từ những kiểu nhà nhỏ ba gian của người bình dân cho đến những cung điện huy hoàng của vua chúa. Ấy là cái "thước tầm" hay "rui mực" mà bác thợ mộc nào ở thôn quê Việt Nam cũng sử dụng thành thạo. Không biết cái "thước tầm" đã sinh ra từ thời nào trong bàn tay tài tình của người thợ mộc, nhưng người ta biết rằng cái thước tre mà người ta gác trên "con cung" chỗ cao nhất của ngôi nhà khi làm xong không phải là cái thước thần huyền bí nào, mà chính là một cái thước tre bình thường dài hơn cột cái ghi rõ những tương quan về mẫu mực trong một cái nhà gỗ, giống như hệ thống môđuyn mà người ta nói trong mẫu mực kích thước của nền kiến trúc cổ Hy Lạp, thợ cả là những người cầm mẫu mực. Kiểu trang trí thì tất nhiên có vẽ ra, nhưng kết cấu từng ngôi nhà phải chăng cái thước tầm đã thay thế việc thiết kế.

Cái "thước tầm", người thợ cả và tập thể thợ mộc đã là tác giả không tên của những công trình kiến trúc không phân biệt nhà người giầu hay người nghèo, nhà dân hay nhà quan. Đó là sợi chỉ hồng nối liền những nhà dân gian với những lâu đài cung điện.

Từ kiến trúc cổ Việt Nam và kiến trúc dân gian cấu trúc trên cơ sở khung gỗ lắp dựng vào tháo dỡ từng mảnh, lại do những công trình mẫu mực của "thước tầm" quy định, toát ra một cái gì thuần nhất trong kiến trúc, cùng một kết cấu gần như duy nhất, cũng gian, cũng mái úp, cũng kèo cột chồng rường. Cái thuần nhất của kiến trúc dân tộc còn biểu hiện ở quan hệ cân xứng với tầm vóc con người. Là cung điện hay nhà dân, kiến trúc Việt Nam bao giờ cũng rất "người" như chiếc ao, dù vải thâm hay gấm vóc, khéo may cũng mặc vừa với tầm thước con người Việt Nam, không "ngoại khổ" như người ta thường thấy ở cố cung Bắc Kinh. Nhà dân rất "vừa" với con người Việt Nam là điều dễ hiểu. Còn bọn chúa phong kiến Việt Nam bị hạn chế về phương tiện, có muốn cũng không bắt chước được "thiên triều" của chúng ở phương bắc là gắn cho kiến trúc gỗ những mẫu mực ngoại khổ nhằm đạt tới cái gì đồ sộ, đè nén con người để biểu hiện uy quyền thống trị của chúng. Những luật lệ hà khắc của nhà Nguyễn đã kìm hãm nhân dân xây dựng, làm cho sự độc chiếm của chúng về không gian trong kiến trúc chỉ cần nhỏ bé nhất cũng đủ chế ngự về tinh thần trước những nhà tranh gỗ nghèo nàn, nhỏ bé của "dân đen". Sự thuần nhất đó gắn liền kiến trúc dân gian với kiến trúc cổ quy mô rộng lớn và kết cấu vững bền hơn.

Là nhà ở dân gian hay đình, chùa, lăng, miếu, kiến trúc Việt Nam chủ yếu dùng gỗ và đồ đất nung, mặc dù gỗ lim thì bọn chúa phong kiến cấm dân dùng, nhưng trang trí kiến

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trúc bằng đất nung chúng cũng độc chiếm. Cũng những giường, cột do chính tay mình tạo ra, người nông dân không được phép trang trí nhà mình ở, nhưng đã chạm trổ tinh vi các cung điện đình chùa, đưa kỹ thuật kết cấu bằng gỗ tới một trình độ khoa học cao và nghệ thuật khắc gỗ, chạm bồng, chạm nổi điêu luyện và diệu kỳ như ta thấy ở các đình chùa.

Những thành quách còn lại, những di vật như gạch vò bằng đất nung dài trên 40cm, rắn và sắc cạnh như đá, những gạch ốp nung nửa nghìn năm trước của tháp Bình Sơn, những tháp Chăm bằng gạch nung với một kỹ thuật còn là bí mật của thời trung cổ chứng minh trình độ cao của kỹ nghệ đất nung. Các nhà dân gian ít xây bằng vật liệu bền, nhưng gạch Bát Tràng rắn như sành và nhiều đồ đất nung quen thuộc khác vẫn là vật liệu thường dùng của nhân dân ngày nay. Cấu trúc theo từng gian với các vì kèo chồng rường, với các mộng gỗ tinh xảo, chính xác và chắc chắn, nhà ở dân gian và các công trình kiến trúc cổ đồ sộ khác mang một huyết thống anh em gia đình.

Cho nên người ta có thể nói cái "thước tầm" kỳ diệu của người thợ cả, sự thuần nhất trong các công trình kiến trúc dân gian và kiến trúc cổ khác, các chất liệu dùng phổ biến trong mọi kiểu nhà xưa và nay trong nhân dân, cùng những tập quán lâu đời trong việc xây dựng, cuối cùng nói lên một điều hùng hồn rằng : lịch sử kiến trúc Việt Nam thực chất là lịch sử của nền kiến trúc dân gian phong phú.

GỖ VÀ ĐẤT NUNG TRONG NỀN KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM ĐÃ DỰNG LÊN NGÔN NGỮ CỦA MỘT NỀN VĂN HÓA CAO

Những nước có hoàn cảnh tự nhiên cung cấp những vật liệu bền vững. Ở đó công trình kiến trúc mang tuổi đời hàng chục thế kỷ và chứng minh nền văn hóa cao của các dân tộc đã dựng lên những tác phẩm bất diệt đó.

Ở nước ta, nếu chỉ nói từ nền văn minh sông Hồng, thì rõ ràng hoàn cảnh tự nhiên đã tác động có tính cách quyết định đến nền kiến trúc dân tộc. Đá vôi, đá ong ở các miền trung du và miền núi xa xôi cho nên đá được dùng rất ít ở đồng bằng để nhường chỗ cho đồ đất nung từ đất sét mọi màu. Đồ đất nung đã xuất hiện từ những thời đại xa xưa của lịch sử dân tộc với dấu ấn độc đáo từ hình trang trí đến chữ ghi niên đại hay tên công trình. Các dấu ấn nói lên lòng tự hào dân tộc nhất là vào thời gian nghìn năm trước, quốc gia phong kiến Việt Nam dành được nền độc lập và tự chủ. Nhiều công trình văn hóa cung điện, đền miếu không để lại một hình ảnh kiến trúc nào, nhưng kho tàng di vật khai quật được nhờ nỗ lực của các nhà khoa học khảo cổ đã chứng minh rành rọt giá trị văn hóa toát ra từ những vật liệu kiến trúc còn lại đó.

Di vật kiến trúc đất nung vùi sâu trong các tầng văn hóa của các công trình khảo cổ phải coi là một trong những vật liệu bền vững nhất của nền kiến trúc dân tộc khi nó tồn tại hàng thế kỷ, mặc dù đã nhờ sự che chở của những lớp đất nông sâu khác nhau của các tầng văn hóa. Bản thân những di vật kiến trúc rất phong phú đó lại mang ngôn ngữ của nghệ thuật tạo hình và cũng có nghĩa là ngôn ngữ của thời đại, cho nên không phải

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khó khăn lắm mới xác định được giá trị cao của nền văn hóa mà vật kiến trúc và vật trang trí đất nung trong nền kiến trúc cổ Việt Nam đã chứng minh. Nào là gạch hình múi cam của các mộ cổ những thế kỷ đầu công nguyên, nào là gạch in niên hiệu và tên công trình như "Đại Việt quốc quân thành" khi nhà Lý xây quân thành, "Thần Hổ" và "Vũ Thành Tuân" cho trại quân, "Cung Môn" cho công trình Cung Môn ở thành Thăng Long xưa, "Lý gia đệ tam đế Long Thụy tứ niên tạo" để xây tháp cổ ở chùa Phật Tích. Nào là gạch vồ xây thành Thăng Long và Văn Miếu, gạch chỉ xây tháp Bình Sơn. Nào là gạch Bát Tràng nung sành để xây tháp sư, vãi như ở đền Cổ Loa, hoặc lát sân, xây cột vuông như ở Văn Miếu, chùa Láng v.v...

Gạch trang trí phủ mặt tường chạm hình hoa lá, chim rồng và các hoa văn, người ta thấy nhiều ở các công trình kiến trúc thời Lý Trần và ít hơn ở các thời đại sau. Ngày nay gạch trang trí bằng đất nung đã phát triển nhờ những nhà máy gạch hiện đại ; gạch trang trí kiểu mới đã mang lại cho kiến trúc một ngôn ngữ mới.

Gạch trang trí như ở tháp Bình Sơn đã xây ốp ngoài mặt tường; nhiều trường hợp gạch trang trí được rằng buộc vào tường nhờ những biện pháp khác nhau : hoặc là gạch có mấu để gắn sâu vào mặt tường, hoặc gạch có mộng, có nẹp, có dành chỗ cho đanh móc, có lỗ buộc dây, có gạch rỗng mặt sau để nhận vữa nhồi, có gạch hình lá đề với cái chân để chôn vào tường.

Nhiều vật kiến trúc cũng mang tên là gạch nhưng làm những chức năng khác nhau, như gạch tráng men , gạch hộp có trang trí để hổng, gạch trơn hình con triện; gạch ống thoát nước đã thấy ở di chỉ thời Trần.

Căn cứ vào các di chỉ phát hiện thời Lý Trần, ta thấy cung điện sử dụng ngói tròn nhiều hơn ngói dẹt, ngói tròn là nửa hình ống, có ba phần, phần tròn úp trên, ngói máng đặt dưới ; đầu ngói ống và đầu ngói máng được trang trí. Điều đáng chú ý là đầu ngói máng hay ngói tròn không phải viên nào cũng như viên nào, mà còn hòn méo, hoặc lệch, khôngphảivì lí do sản xuất mà là do yêu cầu của hình mái cong. Ở chỗ giọt gianh, ngói tròn có lỗ để cắm lá để ngói máng. Ngói nung kỹ thường tráng men.

Ngói dẹt thời Lý, Trần thường dùng rất lớn, khuôn khổ 36,5cm × 24,5cm hay 36,5cm × 27cm. Ngói dày từ 1,8cm đến 2cm, mũi dày 5,5cm - 6 cm. Ngói có mấu và nai lỗ để buộc. Có ngói đầu tròn, có ngói đầu nhọn thường trang trí vài nét cong đặc sắc.

Dọc theo bờ nóc, hòn ngói trong giọt gianh có lá đề viền hình "hỏa" bao quanh những hình chạm suốt, để hổng, tạo nên cảm giác nhẹ nhàng. Lá đề loại này có khuôn khổ 28cm × 25cm , dày 1,5cm - 3,5cm và có chiều 5cm để cắm vào đầu ngói ống. Lá đề nhỏ hơn 17cm × 8cm không chạm suốt, tráng men. Loại lá đề nóc mái chỉ rất lớn, cao 0,75cm và nặng tới 80kg, chạm trổ tinh vi.

Những ngói và lá đề các loại bằng đất nung có trang trí, tráng men và khuôn khổ lớn nói lên nghệ thuật kiến trúc lộng lẫy của cung điện cũng như quy mô to lớn của những công trình mà ngày nay ta không có một hình ảnh rõ rệt, nhất là đối với kiến trúc thời Lý, Trần. Tuy nhiên, các thời đại sau phát huy truyền thống dùng đất nung đã để lại

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những công trình kiến trúc như tháp Bình Sơn và nói lên trình độ cao của khoa học kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng bằng đất nung cũng như nghệ thuật trang trí phong phú đã đưa lên cao giá trị của đất nung ở kiến trúc Việt Nam. Nói đến Tháp Chăm, nếu chỉ kể từ những tháp cuối cùng của quốc gia Chămpa dựng cách đây bốn trăm năm, thì chúng ta lại càng khẳng định hơn nền văn hóa cao mà đất nung đã tạo ra trên đất nước ta cùng với nghệ thuật gốm, sành, sứ phong phú.

Khác với vật liệu đất nung, gỗ dù bền chắc nhất, trong hoàn cảnh tự nhiên, nhất là hoàn cảnh lịch sử nước ta, cũng không để lại tác phẩm kiến trúc nào đáng kể của những thời đại đất nước dành được độc lập tự chủ. Tuy nhiên những công trình kiến trúc của các thời đại sau mà thoát khỏi sự hủy diệt ngoại xâm hay sự tàn phá nội bộ giai cấp phong kiến, đã chứng minh khoa học kỹ thuật cao sử dụng gỗ, tre nhất là trong kết cấu bộ khung lắp dựng chắc chắn, trong đó dùng gỗ và họ hàng nhà tre đã tạo nên một truyền thống lâu đời. Nhiều kinh nghiệm phong phú dùng gỗ, tre ngày nay còn có tác dụng thực tế trong sự nghiệp xây dựng dân gian cũng như trong khu vực tập thể, trong khi nền công nghiệp vật liệu của Nhà nước chưa có khả năng cung cấp rộng rãi. Truyền thống dân tộc trong sử dụng và xây dựng bằng đất nung, tre, gỗ, hoàn toàn có khả năng đóng góp tích cực trong việc xây dựng công trình theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", nhìn dưới góc độ nhân dân làm chủ về vật liệu truyền thống ở từng địa phương.

Rõ ràng rằng đất nung và tre gỗ, trong điều kiện nền sản xuất cổ xưa, đã tạo nên những công trình kiến trúc có giá trị.

Giai đoạn cách mạng ngày nay, kinh tế quốc dân đảm bảo phát triển một nền công nghiệp vật liệu xây dựng phong phú đi đôi với những kỹ thuật thi công tiên tiến, lịch sử kiến trúc sang trang sẽ tạo nên những công trình kiến trúc, những điểm dân cư xứng đáng với nền văn hóa cao xã hội chủ nghĩa.

TRUYỀN THỐNG LẮP DỰNG ĐỊNH HÌNH HÓA MANG TÍNH HIỆN ĐẠI CỦA KIẾN TRÚC MỚI NGÀY NAY

Truyền thống tự túc vật liệu để làm chủ hoàn toàn trong sự nghiệp xây dựng còn dẫn đến truyền thống kỹ thuật lắp dựng. Đó là kết cấu bộ khung nhà lắp dựng cơ động, ngày nay mang tính hiện đại của kết cấu khung lắp ghép bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Cột, xà, kẻ bằng gỗ lắp ghép, theo 3 chiều không gian thông qua những mộng, nhất là ở đầu cột, có độ chính xác gần như cơ khí. Kết cấu khung dễ tháo lắp, cho nên không có gì lạ khi thấy một nhà thờ họ từ Huế đã chở ra Hà Nội dựng lên ở làng Vẽ và ngược lại một số cung điện ở Hà Nội nhà Nguyễn đã dỡ ra đem vào dựng ở thành Huế. Di chuyển từ ngoài đê vào trong đồng để tránh nước sông mùa lũ lụt, có đền Hai Bà và chùa Trấn Quốc ở Hà Nội. Sự đổi thay trong kiến trúc không phải là bộ khung của các đền chùa được di chuyển. Có chăng là bộ phận xây gạch trang trí bằng vữa phải thay đổi theo bàn tay của người thợ nề còn để lại dấu ấn của thời đại trùng tu hay di chuyển công trình.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trường hợp công trình kiến trúc không "chạy lụt" không di chuyển, là đình Chèm còn ở ngoài đê bờ sông Hồng phía bắc Hà Nội, tất cả ngôi đình đã được nâng lên khoảng 1m trên nền cũ. Bao nhiêu cột thì làm bấy nhiêu đòn bẩy, một đầu gánh chân cột, một đầu đeo chiếc quang đủ lớn để gánh hàng trăm hòn gạch ; gạch được xếp đống bên cột để đưa dần vào. Theo từng tiếng chỉ huy người ta đặt nhanh một hòn gạch vào quang đầu đòn bẩy. Cả ngôi đình nâng lên nhè nhẹ theo sức nặng của hòn gạch được đòn bẩy nhân lên. Cột nâng lên đến đâu, chèn gạch vào chân cột đến đó. Nền ngôi đình được được đắp thêm, bó kè và xây thêm bậc. Chỉ tường gạch xung quanh là có đổi thay hình dạng so với ngôi đình trước khi nâng. Kè sông đã đắp đá, đình Chèm vẫn đứng vững nhìn dòng sông Hồng hàng năm đe dọa chân tứ trụ trước đình. Nhưng đê sau lưng đình đã đắp cao hơn trước ; không bao giờ chúng ta lại nâng đình Chèm lần nữa vì mực nước sông Hồng đã được khống chế.

Làm chủ đất nước, nhân dân ta đã khai thác vật liệu, chế biến nguyên liệu sẵn có và sử dụng nó trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm dân gian lâu đời.

Bộ khung tháo lắp dễ dàng của kiến trúc cổ truyền Việt Nam, từ những nhà tre, gỗ nhỏ, đến những cung điện đình chùa đồ sộ đã được cấu trúc theo một phương pháp lưu truyền ngày nay trong nhân dân các địa phương trên khắp tổ quốc. Cái "thước tầm" hay "rui mực" chính là sợi chỉ đỏ nối liền tất cả các loại nhà vào một mối, một quy cách thống nhất.

Khác với quy mô môđuyn trong kiến trúc cổ Hy, La, "rui mực" hay "thước tầm" Việt Nam xác định ba đơn vị độ dài theo ba chiều không gian, không phải chỉ theo yêu cầu mỹ quan kiến trúc, mà chủ yếu là để xác định kích thước và tương quan toàn bộ vì kèo, cột, xà, kẻ là ba bộ phận chủ yếu của "thức" kiến trúc Việt Nam.

Cái "thước tầm" và các công trình cổ truyền trong kết cấu đã thống nhất quy cách và quyết định hình khối thuần nhất của kiến trúc Việt Nam theo gian với số lượng lẻ phổ biến là ba hay năm gian ; có nơi thêm hai chái ở hai đầu nhà. Hệ thống các khoảng của thước tầm để xác định kích thước vì kèo cùng với số lượng gian nhà là cơ sở định hình hóa các công trình kiến trúc Việt Nam ngày xưa và cả ngày nay trong dân gian.

Truyền thống lắp dựng định hình hóa đó, bằng tre gỗ, ngày nay hoàn toàn có điều kiện để phát triển rộng rãi, từ nền công nghiệp xây lắp Nhà nước theo những phương pháp hiện đại nhất đến sự nghiệp xây dựng trong khu vực dân gian, với những vật liệu bền vững ngày càng phát triển như bê tông cốt thép và nhiều vật liệu mới khác, kể cả vật liệu chế biến từ tre, gỗ, đất sét nung và không nung.

Kinh nghiệm lắp dựng định hình hóa là cơ sở khoa học có truyền thống để phát triển sự nghiệp xây dựng nông thôn và thành thị.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SÁNG TẠO NỀN KIẾN TRÚC DÂN TỘC HIỆN ĐẠI CỦA NƯỚC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bài học cho phương hướng sáng tạo nền kiến trúc mới không phải làm kém phần quan trọng. Tính chất dân tộc của kiến trúc Việt Nam bao giờ cũng như một tia sáng trong đêm tối ngàn năm lịch sử của sự đô hộ phong kiến và thực dân nước ngoài. Dân tộc Việt Nam không bao giờ bị chính sách hà khắc của bọn đô hộ phong kiến phương Bắc đồng hóa. Kiến trúc Việt Nam cũng vậy, dù vua quan hay thầy chùa thời xưa có bắt nghệ nhân Việt Nam sao chép kiểu cách kiến trúc và mẫu trang trí nước ngoài, thì qua bàn tay làm chủ của nghệ nhân Việt Nam, vẫn nẩy nở tính chất dân tộc phong phú của nền nghệ thuật Việt Nam. Nền kiến trúc dân tộc này lại rất hiện thực vì nó bám sát cuộc sống, giải quyết tốt những yêu cầu do thực tế cuộc sống dưới khí hậu nhiệt đới đặt ra, trong khuôn khổ nền kỹ thuật thô sơ. Học tập kinh nghiệm đó, nền kiến trúc mới của ta phải thực hiện tốt các Nghị quyết Đại hội lần thứ IV và V của Đảng, xây dựng ở nước ta một nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại, tính dân tộc.

Những công trình kiến trúc cổ xây dựng vào những thời thịnh vượng nhất của lịch sử dân tộc ta đã thỏa mãn yêu cầu thích dụng của kiến trúc, giải quyết yêu cầu của đời sống con người trong điều kiện khí hậu nhiệt đới, đồng thời đảm bảo bền vững và mỹ quan. Nhiều công trình kiến trúc cổ đã khẳng định nguyện vọng của ông cha ta sáng tạo những công trình sống mãi với dân tộc và nói lên tinh thần khoa học, tinh thần thực tế trong việc sử dụng vật liệu kiến trúc và vận dụng kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ. Mặt khác, trên cơ sở kết cấu lắp dựng, không tìm mỹ quan kiến trúc ở sự trang trí lắp thêm vào mà ở sự hòa hợp trong hình khối, trong bố cục không gian. Mỗi ngôi chùa cổ Việt Nam giống nhau về nhiều chi tiết về bộ phận kết cấu nhưng bao giờ cũng dành cho chúng ta những bất ngờ sáng tạo trong bố cục các nếp nhà trên bình đồ, hay trong những khối kiến trúc đột khởi mà điển hình là những gác chuông, gác khánh...

Kiến trúc mới của chúng ta có cả một truyền thống hiện thực đã kết tinh và được bổ sung đầy đủ hơn trong phương châm thiết kế kiến trúc mà Trung ương Đảng đã đề ra là "thích dụng, bền vững, tiết kiệm, và đẹp". Việc tìm hiểu có hệ thống vốn kiến thức dân tộc rất cần thiết và cấp bách để phục vụ nhiệm vụ cao cả của dân tộc ta hiện nay đang xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong bước đi ban đầu của giai đoạn quá độ này.

PHÁT TRIỂN PHONG CÁCH KIẾN TRÚC DÂN TỘC TRÊN CÁC VÙNG LÃNH THỔ

Các công trình kiến trúc cổ nhất là kiến trúc dân gian dựng lên trong bao nhiêu thế kỷ đã làm cho con người Việt Nam thích dụng với điều kiện thiên nhiên, khí hậu nhiệt đới. những nhà ở dân gian từ miền dân tộc rẻo cao đến vùng các dân tộc miền xuôi đã tích lũy nhiều kinh nghiệm khắc phục và thích ứng với điều kiện khí hậu để giải quyết yêu cầu tiện nghi cho đời sống hàng ngày, trong xưởng sản xuất hay trong nhà ở cũng vậy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đó là thoả mãn một yêu cầu cốt yếu trong tập quán của nhân dân ta và tạo điều kiện để làm nổi bật tính chất dân tộc của kiến trúc Việt Nam.

Trong khi căn cứ vào năm loại vùng khác nhau (vùng duyên hải, vùng nội đồng, vùng trung du, vùng núi thấp, vùng núi cao)[1]. Để xây dựng các vùng kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp ổn định, quy hoạch xây dựng huyện và xây dựng nông thôn mới có khả năng phát huy truyền thống kiến trúc các dân tộc trên các vùng khác nhau về khí hậu, về đất đai. Trong một cuộc nói chuyện thân mật với một số kiến trúc sư, đồng chí Tố Hữu, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, đã nêu lên sự cần thiết sáng tạo bộ mặt kiến trúc của mỗi vùng lãnh thổ và căn dặn nên bố trí kiến trúc sư cắm sâu trong lòng từng vùng để tạo điều kiện sáng tạo phong cách kiến trúc dân tộc.

Thiết nghĩ muốn thực hiện ý kiến của đồng chí Tố Hữu, việc khẩn trương đặt ra là tìm hiểu sâu và nắm cho kỹ vốn truyền thống trong đời sống, trong nghệ thuật kiến trúc, trong xây dựng bằng vật liệu địa phương, theo khả năng kỹ thuật ngày càng tiến bộ ở các vùng của đất nước.

Sáng tạo phong cách kiến trúc cho từng vùng lãnh thổ là điều kiện đảm bảo chắc chắn việc thực hiện Nghị quyết của Đảng xây dựng nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại, tính dân tộc.

Truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta trong hoàn cảnh một nền kinh tế lạc hậu, triệt để khai thác và phát huy cao độ khả năng của vật liệu xây dựng địa phương và khoa học kỹ thuật truyền thống, đã chứng minh rằng, ngày nay, khi thực hiện đúng đắn đường lối chính sách xây dựng chặng đầu của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trên đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất, chúng ta có khả năng xây dựng một nền văn hóa cao với một nếp sống mới, một con người mới xã hội chủ nghĩa, đồng thời hình thành một nền kiến trúc hiện đại có tính dân tộc phong phú, ngay trong khi một nền sản xuất, một nền công nghiệp hiện đại chưa phát triển.

Thế hệ kiến trúc sư mới, với kiến trúc hiện đại, trong nỗ lực thực hiện ba cuộc cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, lại được sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa và kinh nghiệm sáng tạo của đồng nghiệp quốc tế có khả năng đáp ứng đòi hỏi của Đảng và nhân dân cả nước, hình thành từng bước nền kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại cao và tính dân tộc phong phú.

1. Tố Hữu, xây dựng huyện vững mạnh - Báo Nhân dân ngày 17 tháng 10 năm 1983.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Việt Sử thông giám cương mục**, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1957 - 1960.
2. **Việt Sử lược.** Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1959.
3. Nguyễn Trãi : **Dư địa chí.** Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960.
4. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án. **Tang thương ngẫu lục**. Bản dịch của Ngô Văn Triện. Nhà xuất bản Văn hoa - 1960.
5. Hồ Chí Minh. **Văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận.** Nhà xuất bản Văn học, 1981.
6. Lê Duẩn. **Phát động quần chúng xây dựng quyền làm chủ tập thể**. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội - 1978.
7. Trường Chinh. **Cách mạng Tháng Tám.** Nhà xuất bản Sự thật tái bản, Hà Nội 1958.
8. Tố Hữu. **Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta với thời đại ta.** Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1973.
9. Phạm Văn Đồng. **Xây dựng nền văn hóa văn nghệ ngang tầm vóc dân tộc ta thời đại ta.** Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976.
10. **Lịch sử Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.
11. Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm. **Xã hội Việt Nam trong thời Pháp Nhật**. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1957.
12. Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Mai Hanh, Nguyễn Việt, Phạm Gia Bền, Võ Văn Nhung, Hoa Bằng. **Lịch sử thủ đô Hà Nội.** Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960.
13. Trần Văn Giầu. **Giai cấp công nhân Việt Nam.** Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1958.
14. Lê Thanh Nghị. **Xây dựng huyện đơn vị kinh tế nông công nghiệp.** Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội. 1979.
15. **Phân vùng địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt Nam.** Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội 1970.
16. Yu.P.Potsarov, O.K.Kydryavtxêv. **Cơ cấu quy hoạch của thành phố hiện đại**. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1975.
17. F. Ăng Ghen. **Vấn đề nhà ở.** Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
18. **Nông thôn Việt Nam trong lịch sử**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.
19. Lã Văn Lô - Đặng Nghiêm Vạn. **Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam.** Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968.
20. Viện Sử học, Ủy ban Khoa học xã hội. **Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1979.
21. Viện Mác - Lê Nin. **Về giá trị văn hóa tinh thần Việt Nam**. Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội 1983.
22. Nguyễn Khắc Tụng. **Nhà cửa các dân tộc ở Trung du Bắc Bộ Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1978.
23. Viện Nghệ thuật - Bộ Văn hóa Thông tin. **Mỹ thuật Thời Lý.** Nhà xuất bản Văn hóa 1976.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

24. Viện Nghệ thuật - Bộ Văn hóa Thông tin. **Mỹ thuật thời Trần.** Nhà xuất bản Văn hóa 1977.

25. Viện Nghệ thuật - Bộ Văn hoá thông tin. **Mỹ thuật thời Lê sơ.** Nhà xuất bản Văn hoá 1978.

26. Metvêđép. **Nội dung và hình thức.** Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

27. **Dân tộc học là gì**. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960.

28. **Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1983.

29. **Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1981.

30. Sơn Nam. **Đất Gia Định xưa**. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh 1984.

31. **50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân thành phố**. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 1981.

32. Trần Thu, Thanh Bình. **Di tích lịch sử và thắng cảnh tỉnh Sơn Tây**. Ty văn hóa, Tỉnh Sơn Tây 1959.

33. **Nghiên cứu lịch sử Quảng Nam - Đà Nẵng. 1981.**

34. Đào Duy Anh. **Cổ sử Việt Nam**. Hà Nội 1956.

35. Đào Duy Anh : **Lịch sử Việt Nam.** Hà Nội 1956.

36. Middleton G.F. **Hãy làm nhà của bạn bằng đất**. Nhà xuất bản Xây dựng 1987.

37. Jean Dethier. **Actualité de l'architecture de terre.** EL Correo, Mars 1985. UNESCO.

38. Gerald Cannon Hickey. **Village in Việt Nam.** New Haven and London. Jale University press. 1967.

39. Phạm Ngọc Tới. **Xây nhà bằng đất**. Hiệp Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam tại Pháp.

40. Phạm Ngọc Tới, Trần Văn Sơn. **Kinh nghiệm xây nhà bằng đất không nung tại một số nước đang phát triển**. Paris 6 - 1984.

41. Jose' Résdinha : **A habitacao tradicional em Angola**. Myseu de Angola e do instituto de inestigacao cientifica.

42. **Xây dựng nông thôn**. Số đặc biệt của tập san văn hóa kỹ thuật kiến trúc : Xây dựng mới. Tháng 11 năm 1966. Sài Gòn.

43. **Kiến tạo**. Đặc san công chánh giao thông. Tháng 11 năm 1964

44. Võ Đình Diệp, Nguyễn Văn Tất, Nguyễn Hữu Thái. **Nhà ở nông thôn Nam Bộ**. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh 1984.

45. Nguyễn Khắc Tụng. **Nhà rông các dân tộc bắc Tây Nguyên**. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1991.

46. Vũ Tam Lang. **Kiến trúc cổ Việt Nam.** Nhà xuất bản Xây dựng, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội 1991.

47. Hàn Tất Ngạn. **Kiến trúc cảnh quan đô thị**. Nhà xuất bản Xây dựng Hà Nội 1991

48. Hoàng Huy Thắng. **Thiết kế kiến trúc.** Nhà xuất bản Đại học và giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội 1991.

49. **Bảo vệ lý tưởng xã hội chủ nghĩa**. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội 1991

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Lời tác giả 4

Phần I
KIẾN TRÚC DÂN GIAN

Chương 1: NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG 7

A- Đất nước và con người 7

B- Ngoại xâm và nội chiến phong kiến đã thử thách giá trị truyền thống của di sản kiến trúc dân tộc. 8

C- Mộc và ngoã trong truyền thống dựng khung tre gỗ và xây bằng đất nung 11

D- Dấu ấn thiên nhiên nhiệt đới gió mùa trên nền kiến trúc địa phương 16

Đ- Cảnh quan sau la - kinh của thầy địa lý 24

E- Rui mực thần kỳ của thợ cả 29

G- "Thức" Việt Nam trong kiến trúc cổ 30

Chương 2: NỀN KIẾN TRÚC PHONG PHÚ CỦA NHIỀU TỘC ANH EM

A- Làng xưa 35

B- Từ làng khép kín đến ấp mở rộng 41

C- Kiến trúc Việt từ đồng bằng sông Hồng đến đồng bằng sông Cửu Long 43

D- Kiến trúc một số tộc anh em 66

Đ- Truyền thống và làng kiểu mới 85

Chương 3: SÁNG TẠO NỀN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH THỊ THÔN KIỂU MỚI

A- Nghiên cứu truyến thống văn hóa làng xã để xây dựng nông thôn kiểu mới 91

B- Phát huy truyến thống tốt đẹp trong xây dựng nhà ở và tổ chức làng bản. 93

C- Phát triển nền kiến trúc hiện đại ở nông thôn. 95

D- Hiện đại hóa truyền thống xây bằng đất nung và không nung, nhất là ở vùng cao và trung du. 97

E- Kiến trúc nhà ở và làng bản trong lòng hệ sinh thái V.A. C 100

Phần II
KIẾN TRÚC VIỆT NAM TỪ THỜI DỰNG NƯỚC ĐẾN CÁC BƯỚC THỊNH SUY PHONG KIẾN

Chương 4 : KIẾN TRÚC VIỆT NAM NHỮNG THẾ KỶ DỰNG NƯỚC VÀ THỊNH ĐẠT PHONG KIẾN

- Mộ cổ 107

- Thành Cổ Loa - Kinh đô Âu Lạc 108

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thành Hoa Lư - Kinh đô Đại Cồ Việt 111
- Tây Đô - Kinh thành một vương triều ngắn ngủi 120
- Đông Kinh và Lam Kinh của chế độ phong kiến thịnh đạt 122
- *Thành đô và trang ấp của nền văn hóa Thăng Long* *127*
- Kiến trúc của một quốc giáo : đạo Phật 131
- Văn Miếu của nho giáo 144
- Quản lý sự nghiệp kiến trúc rộng lớn 149

Chương 5: KIẾN TRÚC VIỆT NAM TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÁT CỨ VÀ SUY THOÁI PHONG KIẾN

- Thành lũy trong cuộc phân tranh Nam Bắc 153
- Phủ chúa Trịnh đàng ngoài và cung điện vạc đồng chúa Nguyễn đàng trong 155
- Đỉnh cao nghệ thuật kiến trúc dân gian : ngôi đình làng 159
- Đền thờ thần thánh 169
- Sửa sang và dựng chùa 172
- Lăng mộ 185
- Kiến trúc cầu trong hệ thống giao thông 188
- Thị trường hàng hóa và sự xuất hiện thành thị 194

Chương 6: KIẾN TRÚC VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU ĐẠI CUỐI CÙNG

- Thành thị 205
- Kinh thành Huế 211
- Kiến trúc Đại Nội Huế 213
- Kiến trúc lăng 222
- Tẩm và mộ chí dân gian 229
- Những hình mẫu trang trí kiến trúc 234
- "Khai hóa" hay là bóc lột thực dân trong xây cất 242
- Sự ảm đạm thuộc địa ở thị thôn 246
- Kiến trúc thuộc địa và kỹ thuật xây dựng mới 253
- Ý thức dân tộc chớm nở trong sáng tạo kiến trúc 262

Chương 7 : PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG KIẾN TRÚC DÂN TỘC

- Kiến trúc cổ Việt Nam trước hết là một nền kiến trúc thực hiện với tính dân gian phong phú 267
- Gỗ và đất nung trong nền Kiến trúc cổ Việt Nam đã dựng lên ngôn ngữ của một nền văn hoá cao 270
- Truyền thống lắp dựng định hình hóa mang tính hiện đại của kiến trúc mới ngày nay 272
- Sáng tạo nền kiến trúc dân tộc hiện đại của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa 274
- Phát triển phong cách kiến trúc dân tộc trên các vùng lãnh thổ 274
- **Tài liệu tham khảo** 276

279

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÌM HIỂU LỊCH SỬ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

(Tái bản)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TRỊNH XUÂN SƠN

Biên tập :	TRẦN VĂN CƯỜNG
Chế bản:	LÊ THỊ HƯƠNG
Sửa bản in :	HUY HOÀNG
Trình bày :	ĐINH VĂN ĐỒNG
Bìa :	NGUYỄN HỮU TÙNG

In 200 cuốn khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng số 10 Hoa Lư - Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3076-2016/CXBIPH/01-161/XD ngày 15-9- 2016. ISBN: 978-604-82-0411-2. Quyết định xuất bản số 247-2016/QĐ-XBXD ngày 22-9-2016. In xong nộp lưu chiểu tháng 10 -2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ